

VƯƠNG NGỌC ĐỨC

# Bí ẩn của Phong thủy



**ĐẠI VĂN HÓA**  
**DIỄN TÍCH TRUNG HOA**

# **BÍ ẨN CỦA PHONG THỦY**

Người dịch: TRẦN ĐÌNH HIẾN  
Dịch từ nguyên bản tiếng Trung Quốc  
Nhân dân Quảng Tây Xuất bản xã  
Bản in năm 1996

**ĐẠI ĐIỂN TÍCH  
VĂN HOÁ TRUNG HOA**

VƯƠNG NGỌC ĐỨC

(Chủ biên)

**BÍ ẨN  
CỦA PHONG THỦY**

(NGHIÊN CỨU VÀ PHÊ PHÁN

THUẬT XEM TUỞNG ĐỊA TRUYỀN THỐNG)

Tái bản lần thứ I

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN



## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

*Trong vài năm gần đây, nhất là từ khi chúng ta bước vào thời kỳ chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường, một số hiện tượng mê tín dị đoan, có một thời tạm lắng xuống, nay lại có dấu hiệu xuất hiện trở lại.*

*Đây đó, những cuốn sách in trái phép như: Tử vi, Tướng số, Lịch vạn sự, Xem tướng tay tướng mặt... được lên lút bày bán.*

*Kinh nghiệm cho thấy, để chống lại có hiệu quả những tàn tích của văn hoá lạc hậu, cần phải xây dựng một nền văn hoá văn minh, khoa học và tiến bộ.*

*Với mục đích trên Nhà Xuất Bản Văn Hóa - Thông Tin cho ra mắt bạn đọc phần Văn hóa Thần bí Trung Hoa trong bộ “ĐẠI ĐIỂN TÍCH VĂN HÓA TRUNG HOA”. Với nội dung trên, các tác giả - những học giả lớn của Trung Quốc đương đại - đã trình bày một cách có hệ thống những nghiên cứu công phu về những hiện tượng văn hoá mang tính chất thần bí sâu đậm.*

*Bằng việc vận dụng các quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, với thái độ khách quan khoa học, các tác giả đã chỉ ra những nhân tố hợp lý cần kế thừa trong số các kinh nghiệm và tri thức của người xưa để lại trong các thuật Phong thủy, Trạch cát, Quyển mưu, Chiêm tinh, Chiêm mộng... đồng thời cũng chỉ ra các điểm vô lý mê tín dị đoan, các lý luận mâu thuẫn và phản khoa học trong các hiện tượng đó.*

*Đây là một bộ sách rất đồ sộ, dày tới hàng vạn trang, trong đó không khỏi có đôi điều thiếu sót, Nhà Xuất Bản Văn Hóa - Thông Tin rất mong được các bạn đọc lượng thứ và góp ý để có được những ấn phẩm tốt hơn.*

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN**

## LỜI TỰA BỘ SÁCH

---

### ĐẠI ĐIỂN TÍCH VĂN HOÁ TRUNG HOA

**V**ăn hoá Trung Hoa không chỉ nổi tiếng vì lâu đời, phong phú, mà còn được người Trung Quốc và nước ngoài ngưỡng mộ vì tính chất thần bí sâu đậm của nó. Nói thần bí, có nghĩa là thần kỳ và bí ẩn. Tất cả những nền văn hoá mang màu sắc thần bí, đều có thể gọi là văn văn hoá thần bí. Tam hoàng ngũ đế, hậu phi thê thiếp, thái giám ngoại thích (họ ngoại nhà vua), thuật sĩ thầy mo, ẩn sĩ tiên nhân, thiện nam tín nữ, bang hội, tam giáo cửu lưu, tam phần ngũ điển, mật tịch cấm thư, dị đoan tà thuyết, âm dương ngũ hành, thiên nhân cảm ứng, kỳ môn độn giáp, tiên tri cấm kỵ, tập tục hủ lậu, xem tướng đoán chữ, luyện đan dưỡng sinh, chiêm tinh phong thủy, việc lạ chuyện kỳ, vũ thuật khí công, đều là văn hoá thần bí.

Bất cứ văn hóa nào, do tính chất đặc biệt của nó, đều có chỗ đứng nhất định. Văn hoá thần bí Trung Hoa là một bộ

phận quan trong cấu thành văn hóa Trung Hoa. So với nền văn hoá tao nhã lấy Nho học làm hạt nhân, thì có thể gọi nó là văn hoá đời thường; so với văn hóa quan trường khoa cử, thì có thể gọi nó là văn hoá đại chúng; so với dòng văn hóa chính thống do các nhà cầm quyền để xuống qua các thời đại, thì có thể gọi nó là mạch ngầm; so với văn hóa hiện đại của nền đại công nghiệp, thì có thể gọi nó là văn hóa truyền thống; so với nền văn hóa Tây phương gió Âu mưa Mỹ, thì có thể gọi nó là văn hóa bản địa.

Trong lâu đài văn hóa, không có một nền văn hóa nào khiến người ta say mê, đắm lấy hồn vía, lôi kéo người ta đi sâu tìm hiểu, khiến người ta ngạc nhiên thán phục như văn hóa thần bí. Hán Vũ Đế trong bài "Thơ du tiên" viết: "Thủy Hoa cứu linh ảo, Dương Tinh trác thần bí" - Thế nào là "cứu" "trác"? Cổ kim vội bóp nghẹt bao nhiêu tao nhân mặc khách. Có người từ nhỏ đã dẫn thân vào đây, như "Tấn thư - Trần Huấn truyện", có ghi: "Huấn từ nhỏ thích đọc những chuyện thần bí, thiên văn lịch pháp, âm dương, xem thời tiết, môn nào cũng tới mức tinh thông". Có người trở thành nhà thông thái, tài cao học rộng như Mao Dĩnh mà Hàn Dũ chép trong "Xương Lê tập" quyển 36: "Dĩnh có trí nhớ tốt, lại kiên trì, biên soạn các truyện, từ thời kết nút dây thừng để nhớ, đến các công việc nhà Tần, không sót chuyện nào. Âm dương, bói toán, xem tướng, y lý, sắc tộc, sơn kinh, địa chí, chữ viết, đồ họa, cửu lưu bách gia, thiên nhân thư, phù độ, Lão tử, các thuyết của nước ngoài, thầy đều cần kể".

Văn hóa thần bí là một cái kho biển ảo thần kỳ, người theo nghiệp học nhìn thấy ở đây ánh hào quang của trí tuệ; người cầm quyền qua đây mà tổng kết những quyền mưu gìn giữ chính quyền; người kinh doanh lấy từ đây vô vàn của cải; kẻ mê tín thì xin ở đây sợi dây để tự trói mình. Nhìn qua xã hội bây giờ, ở Trung Quốc cũng như ở nước ngoài, không ít người bận rộn với văn hoá thần bí, và thành quả cũng không nhỏ. Rất tiếc và đáng giận, trong cảnh huyên náo ấy, có một số tên vô lại trà trộn vào, chúng là những tên bất học vô thuật, nhưng lại biên soạn những sách nhỏ "Ngũ hoa nhập môn" in giấy nến để tuyên truyền mê tín, đảo lộn trắng đen, đầu độc dân chúng, nhằm vét tiền dây túi. Kẻ tiểu nhân làm vậy, người quân tử nghĩ sao? Một số người thừa chữ coi văn hoá thần bí là "không phải học thuật" "văn hoá thấp kém", thậm chí cho rằng "thịt chó không thể bày trên mâm chính", sợ ảnh hưởng đến thanh danh cao quý của mình. Mặc cho kẻ tiểu nhân hò hét trên đất bụi, người quân tử nhắm mắt làm ngơ. Thế là, văn hóa thần bí càng huyền hồ, càng xám xịt, càng không thể thấu hiểu, thậm chí rơi vào vũng bùn đen.

Trước tình thế ấy, chúng tôi bắt tay vào nghiên cứu văn hoá thần bí.

Mầu sắc thần bí rất sợ bị sự thật phá vỡ, đồng rác mê tín phải được khoa học quét sạch. Mây mù tư tưởng không thể dùng búa chém chết, những hiện tượng lịch sử phải từ góc độ lịch sử mà giải thích. Những hiện tượng văn hóa thần bí đang

diễn ra trước mắt chúng tôi, là một thể cộng đồng phức tạp, quái gở li kỳ, là hình thái ý thức pha trộn giữa tinh hoa và thô thiển. Nó có truyền thống thâm căn cố đế, có thị trường mà tất cả ngóc ngách đều lọt vào, có khả năng tái sinh từ suy vi đến hưng thịnh. Từ sau khi nước Trung Quốc mới ra đời, văn hóa thần bí đã một thời bị phiêu bạt, nhưng nó chuyển từ trên mặt đất xuống dưới mặt đất, từ chỗ đang lan tràn rút về tạm thời co lại. Một khi mở cửa, trào lưu lịch sử bùng ra, mạch ngầm này sẽ hóa nhập với phong tục ngoại lai từ Hồng Kông, Đài Loan thừa cơ tràn vào, loang khắp hang cùng ngõ hẻm, tố chất truyền thống hóa trộn với màu sắc hiện đại, xấu tốt khó mà phân biệt. Nếu không xem xét ngọn nguồn, không làm rõ đúng sai, không hướng dẫn đúng đắn cho quần chúng, thì những phong tục cũ kỹ lạc hậu và những tập tục phong kiến sẽ hồi phục trong dân, nó sẽ bồi đen và thay thế dần phong tục xã hội chủ nghĩa đã vun đắp được trong bốn mươi năm, rồi thay thế hẳn. Đây là điều nguy hiểm. Để phối hợp với việc xây dựng nền văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa, phối hợp với việc trừ sáu cái hại, nên tích cực, hành động, nghiên cứu văn hóa thần bí. Nhất là những người làm công tác khoa học xã hội ở bậc cao học, học thuật, phải phục vụ bốn hiện đại hoá, phục vụ cho cải cách, mở cửa, phục vụ xã hội, nhân dân; nghiên cứu văn hóa thần bí là nghĩa vụ và trách nhiệm của chúng ta. Huống hồ, bản thân văn hoá thần bí là một hiện tượng văn hóa, các học giả ở bậc cao học không nghiên cứu thì ai nghiên cứu?

Mấy năm gần đây, chúng tôi đang nghiên cứu "Văn hóa thần bí và Văn minh phương Đông", hai đề tài lớn. Đúng lúc đồng chí Âu Vi Vi (Quảng Tây Nhân dân xuất bản xã) đặt chúng tôi viết: "Những bí ẩn của bát quái - (Chu Dịch)". Sau khi in ra, dư luận đánh giá tốt, rất nhiều học giả và quần chúng công nông viết thư khen ngợi và cổ vũ, mong muốn có nhiều loại sách mang tính khoa học, có tính chất học thuật, để đọc như thế. Để khỏi phụ lòng bạn đọc, chúng tôi quyết định ra loại sách này.

Loại sách này do Vương Ngọc Đức chủ biên, Điều Vi Quán phó chủ biên, được Quảng Tây Nhân dân xuất bản xã hết sức ủng hộ, nhất là được đồng chí Âu Vi Vi, chủ nhiệm Phòng Biên tập văn, sử giúp đỡ cụ thể. Trong loại sách này, chúng tôi cố gắng vận dụng quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, với thái độ khoa học, thực sự cầu thị và phương pháp học thuật nghiêm túc, kết hợp với nhiệm vụ xây dựng văn minh tinh thần, phối hợp với hiện thực xã hội, khai thác tư liệu lịch sử, nghiên cứu một cách nghiêm chỉnh từng vấn đề trong văn hoá thần bí, cần phê phán thì phê phán, cần kế thừa thì kế thừa, để căn bã phải lắng xuống, để hủ lậu hoá thành thần kỳ, để học thuật trong đục rõ ràng, để văn hoá Trung Hoa toả sáng.

Người xưa nói: "Đường đi ngàn dặm, bắt đầu từ đôi chân". Khi loại sách này ra đời, chúng tôi cảm thấy đây mới chỉ là bước đầu của việc nghiên cứu văn hoá thần bí, vất vả

gian truân, đường xa gánh nặng. Do công việc nghiên cứu này mới chỉ khởi đầu, lại thêm trình độ có hạn, loại sách này chắc chắn có chỗ sai sót, rất mong bạn đọc gần xa thông cảm, giúp đỡ, cùng chúng tôi ra sức nêu cao nền văn hoá Trung Hoa.

VƯƠNG NGỌC ĐỨC

*Phòng Nghiên cứu tư liệu lịch sử  
Trường Đại học Hoa Trung-  
Tháng 10 năm 1990.*



# 1

## PHẦN MỞ ĐẦU

(CUỐN BÍ ẨN CỦA PHONG THUỶ)

### 1. LỜI DẪN

Trước khi chuyển sang phần chính của đề tài, tôi ngồi suy ngẫm trước bàn viết, bất giác nhớ lại một tranh biếm họa: giữa cảnh phố hoa đô hội, dòng người nườm nượp chảy trên đường phố, có một lão hành khất gầy như que củi, quần áo lôi thôi lếch thếch, toàn thân run rẩy, đang rao bán quyển "Phương thức thần bí làm giàu - Chỉ ba ngày trở thành triệu phú". Nhìn ông già, mọi người không thể không hỏi: "Đã có phương thức thần bí, làm giàu trong ba ngày, thì tội gì cụ đứng nhẵn nhụi trong gió rét như vậy? Cụ không nên bán phương thức thần bí ấy đi, mà trước hết làm no bụng mình đã!" Thế đấy, giàu là giàu giả, bịp là bịp thật. Xưa nay các thầy Phong Thuỷ (thầy địa lý) đều như vậy, bản thân không ra hồn người, có vị không lấy vợ, lại còn "dạy người đi đêm", suốt ngày bận rộn làm cho người khác giàu sang phú quý, có trời biết trong bụng họ nghĩ gì?

Lại nhớ đến một chuyện vui hồi nhỏ: Mỗi lần xem phim, trên màn ảnh xuất hiện một người, là vợ hỏi cha tôi: "Người này tốt hay xấu?" Cha tôi lúng túng, không biết trả lời ra sao, chỉ nói: "Rồi sẽ biết". Bây giờ, con tôi xem ti vi cũng hỏi: "Người này tốt hay xấu?" Tôi biết trả lời thế nào? Không thể chỉ một câu là xong. Rồi sẽ rõ, có khi phải đợi đến "màn hạ" mới biết ai tốt ai xấu. Hướng hồ có nhân vật trong kịch rất khó cho là tốt hay xấu. Người tốt cũng có khuyết điểm, có khi làm việc xấu. Người xấu cũng có ưu điểm, có khi làm việc tốt. Do đó, rất khó trả lời con trẻ.

Nhìn nhận phong thủy như vậy, "Thử ngọc phải nung ba ngày mới rõ, xem gỗ phải bảy năm mới tường". Đánh giá một hiện tượng văn hoá, không thể kết luận một cách tùy tiện, hoặc chưa từng nghiên cứu nó, chỉ nghe người khác nói lại hoặc nhận thức cảm tính, mà nói rằng xấu, rằng nó chẳng có điểm nào hay. Cũng không thể ngay từ đầu đã nói nó là tốt, rất tốt. Một số học giả hiện nay có vẻ "Bà Vương bán dưa, tự khoe để bán", nghiên cứu cái gì thì bảo cái ấy tốt. Nghiên cứu "Luận ngữ" thì bảo "Luận ngữ" có thể trị thiên hạ; nghiên cứu khí công thì bảo khí công chữa bách bệnh. Một khi đã thổi lên chín tầng mây, thì biết sai cũng khó thừa nhận. Do đó, đối với bất cứ hiện tượng văn hoá nào trong lịch sử, khi chưa chẻ ra mà phân tích, nghiên cứu cẩn thận và toàn diện, thì không nên kết luận bừa. Đọc nhiều, điều tra kỹ, suy nghĩ cho chín, thảo luận nhiều rồi hãy định luận, như vậy mới là thái độ học thuật thực sự cầu thị mà chúng ta cần phải có.

## 2. PHONG THUYẾT LÀ GÌ?

Phong Thủy là gì? Trước hết, ta hãy xem giải thích: "Từ Hải" viết: "Phong Thủy, còn gọi là Kham Dư. Một loại mê tín ở nước

Trung Quốc cũ. Cho rằng hình thế, hướng gió, dòng chảy xung quanh nhà ở hoặc mộ mã, có thể đem đến họa, phúc cho người ở hoặc cho người chôn. Cũng chỉ cách xem nhà ở, phần mộ".

"Từ Nguyên" viết: "Phong Thủy, chỉ địa thế, phương hướng đất nhà ở hoặc đất phần mộ. Thời xưa, mê tín căn cứ vào đó để xem lành dữ tốt xấu về nhân sự."

Mới đây, trường Đại học Đông Nam Trung Quốc xuất bản quyển "Nguồn gốc Phong Thủy", giáo sư Phan Cốc Tây trong lời tựa viết: "Nội dung chính của Phong Thủy là một loại học vấn mà người ta dùng để xử lý và chọn lựa hoàn cảnh ăn ở, trong đó có nhà ở, cung thất, chùa chiền, lăng mộ, thôn xóm, thành thị; lăng mộ thì gọi là âm trạch, còn lại đều gọi là dương trạch. Phong Thủy về hoàn cảnh ăn ở, ảnh hưởng chủ yếu trên ba mặt: Một, sự lựa chọn địa điểm, tức tìm một địa hình thoả mãn cả hai mặt tâm lý và sinh lý; Hai, xử lý về mặt hình thái trong cách bố trí, bao gồm lợi dụng và cải tạo hoàn cảnh thiên nhiên, hướng nhà, vị trí, cao thấp to nhỏ, cửa ra vào, đường đi, nguồn cấp nước, thoát nước... Ba, trên cơ sở nói trên, thêm vào một dấu hiệu, nhằm thoả mãn nhu cầu tâm lý tránh cái dữ, lấy cái lành cho con người."

Học viện Dân tộc Trung ương xuất bản cuốn "Tìm hiểu sự lành dữ trong Phong Thủy nhà ở", tác giả trong "Lời nói đầu", viết: "Trong vốn kiến thức lâu đời của Trung Quốc, có một môn học gọi là Kham Dư, thông thường gọi là Phong Thủy. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu trong nhiều năm của tác giả, thì cái gọi là Phong Thủy, nói theo ngôn ngữ hiện đại là "Khoa học về mối quan hệ giữa từ trường trái đất và con người". Về nội dung, môn Phong Thủy gồm hai phần, phần một là xem xét hình thế của núi, phần hai là xem xét phương vị lý khí.

Chiêm Ngàn Hâm trong "Tri thức Văn Sử" số tháng 3 năm 1988 viết: "Cái gọi là Phong Thủy, là tên thường gọi của thuật xem đất. Theo tập tục truyền thống của Trung Quốc, mỗi khi xây cất đều phải xem địa hình có được Phong được Thủy hay không, sau đó mới chọn địa điểm thích hợp, tránh đất dữ".

Học giả Rosk Kowski khoa địa lý trường Đại học Niu Di - lân là một chuyên gia về nghiên cứu Phong Thủy, tác phẩm ông có "Mối quan hệ Phong Thủy giữa Văn hoá, thiên nhiên Triều Tiên", những năm gần đây nghiên cứu về Phong Thủy Trung Quốc, trong bài đăng trên tạp chí "Nghiên cứu lịch sử Khoa học tự nhiên" tháng 1 năm 1989, viết: "Phong Thủy là một hệ thống đánh giá cảnh quan nhằm tìm một địa điểm tốt lành cho công trình kiến trúc. Nó là nghệ thuật lựa chọn địa điểm và bố cục địa lý của Trung Quốc cổ đại. không thể căn cứ vào khái niệm của phương Tây mà nói một cách đơn giản rằng là mê tín hay khoa học... Phong Thủy Trung Quốc được xây dựng trên ba cơ sở: (1) Địa điểm này có lợi cho xây nhà hoặc xây phần mộ so với các địa điểm khác. (2) Địa điểm tốt lành chỉ có thể căn cứ vào những nguyên tắc Phong Thủy thông qua việc khảo sát địa điểm ấy mà lựa chọn. (3) Một khi đã có một địa điểm như thế, thì tổ tiên và con cháu sống hoặc mai táng ở địa điểm ấy, sẽ được hưởng một sự tốt lành do địa điểm ấy mang lại".

Người nghiên cứu về Phong Thủy, ở Trung Quốc cũng như ở nước ngoài rất ít. Các tài liệu đã dẫn ở trên có thể đại diện cho các quan điểm chủ yếu ở Trung Quốc và nước ngoài. Đại để có ba phái, người thì cho là mê tín, người thì bảo đó là học vấn, người thì nói đó là hệ thống đánh giá cảnh quan.

Chúng tôi cho rằng, Phong Thủy là một hiện tượng văn hoá, một loại thuật số chọn lành tránh dữ, một dân tục lưu truyền rộng

rãi, một loại học vấn về hoàn cảnh và liên quan đến con người, một tổng hợp về lý luận và thực tiễn. Phong Thủy có thể chia làm hai phần lớn: Âm trạch và dương trạch. Dương trạch là nơi người sống hoạt động, âm trạch là mộ huyết của người chết. Lý luận về Phong Thủy có trường phái hình thể và trường phái lý khí. Phái hình thể nặng về hình thể sông núi mà luận lành dữ. Phái lý khí lại nặng về âm dương, quái lý để luận lành dữ. Hạt nhân của Phong Thủy là "sinh khí". Khái niệm của nó vô cùng phức tạp, đề cập đến long mạch, minh đường, huyết vị, dòng chảy, phương hướng v.v... Nó có rất nhiều điều kiêng kỵ, rất cẩn thận về thời gian, phương vị, địa điểm. Học thuyết về âm trạch mang đậm màu sắc mê tín, đầu độc dân chúng rất nặng. Lý luận về dương trạch và thực tiễn, có tính hợp lý nhất định, có thể biến hủ lậu thành thần kỳ. Việc nghiên cứu Phong Thủy ở giai đoạn đầu, cần phải đi sâu thêm.

### 3. TÊN GỌI CỦA PHONG THỦY

#### *(1) .PHONG THỦY VÀ THUẬT PHONG THỦY*

Phong Thủy mà người ta thường gọi trên thực tế bao gồm hai ý. Có khi chỉ địa hình tốt, phong cảnh tốt. Khi đi chơi trên sông Ly, người ta thường buột miệng khen: "Phong thủy đẹp". Có khi, Phong Thủy là để chỉ thuật phong thủy, tức là lý luận và thực tiễn Phong Thủy. Ví dụ, người ta nói ông này ông nọ giỏi Phong Thủy, ông Mỗ nghiên cứu Phong Thủy, ông Mỗ kiếm cơm bằng Phong Thủy.

Nghiêm túc mà nói, Phong Thủy khác với thuật phong thủy. Phong Thủy là tồn tại khách quan. Thuật phong thủy là hoạt động chủ quan đối với khách quan. Bản thể của Phong Thủy là thiên nhiên, bản thể của thuật phong thủy là con người.

Vì thói quen, mọi người đã nhập làm một Phong Thủy với thuật phong thủy, thì ta cũng không cần tách bạch ra. Có điều, chú ý xem người ta khi bàn về Phong Thủy là nơi khách quan hay chủ quan, để hiểu người ta nói theo nghĩa nào.

Phong Thủy là một thuật ngữ đã được xác định. Quách Phác đời Tấn là người đầu tiên giải thích. Quách Phác trong "Táng kinh", viết: "Táng" (chôn) là đón sinh khí. Khí gặp phong (gió) tất tán, gặp nước ngăn lại tất dừng. Cổ nhân tụ khí lại không cho tán, vận hành khí mà có sự dừng, vì vậy gọi là Phong Thủy. "Vậy đón là đón thế nào? Tụ như thế nào? Thế nào là Phong? Thế nào là Thủy?" Quách Phác không bàn tiếp.

Phong, là hiện tượng không khí chuyển động. Thủy, là dòng nước. Khí, tức là nói địa khí (khí đất). Sinh khí, tức là địa khí có sinh cơ (sức sống). Đón sinh khí, là tìm kiếm hoặc lợi dụng địa khí có sinh cơ (sức sống). Phong Thủy là môn thuật số đón nhận sinh khí.

Phạm Nghi Tân người đời Thanh, chú giải "Táng kinh" của Quách Phác viết: "Không có nước thì gió đến mà khí tán, có nước thì khí dừng mà không có gió, do vậy hai chữ Phong Thủy là quan trọng nhất trong môn địa học, mà trong đó đất mà có nước là tốt nhất, Đất mà tàng phong (có gió ẩn nấp) thì kém hơn". Như vậy là nói vấn đề then chốt của xem đất là vì có nước mà tụ khí, nếu không có nước, hễ gió thổi là khí tan đi. Chỉ cần có nước, khí sẽ tụ lại, dù gió cũng không thổi khí đi. Đất mà có nước là tốt nhất, đất tránh được gió thì kém hơn.

Vì vậy, các thầy Phong Thủy xưa nay, bao giờ cũng bắt đầu từ long mạch, long mạch là khí của đất, khí do nước dẫn mà đến, khí do nước cản mà bị ngăn lại, khí tụ lại, không có gió làm tan ra. Có sinh khí, người chôn ở đó liền có phúc ấm.

Ngày xưa, dân gian dùng rất phổ biến cái từ Phong Thủy, còn quan lại thì không hẳn như thế. Trịnh Hoà đời Minh đi sứ Tây dương, đi theo trên thuyền có viên quan làm công việc Phong Thủy. Nhưng viên quan đó phụ trách quan sát gió và nước (Phong Thủy) khác với Phong Thủy ta vẫn hiểu.

## (2) HÌNH PHÁP

"Hán thư - Nghệ văn chí" có loại Hình pháp. Thế nào là Hình pháp? Sách "Hán thư - Nghệ văn chí" viết: "Hình pháp, là lấy cái thể Cửu châu mà dựng cái hình của thành, quách, nhà cửa, là phép đo đếm xương người và lục súc, là hình dáng của khí vật, để cầu thanh khí sang hèn, lành dữ. Cũng như luật (âm luật) có dài ngắn, mà mỗi luật biểu thị một thanh (âm thanh), không phải là do quỷ thần, thì là tự nhiên nó như thế. Vậy hình và khí như đầu với đuôi, cũng có khi có hình mà không có khí, có khí mà không có hình, tình vì đến thế chỉ có một". Diêu Minh Huy trong "Hán chí chú giải", viết: "Lấy cái thể của Cửu Châu mà dựng thành quách, nhà cửa, tức xem đất, xem hình."

Loại Hình pháp có sách "Cung trạch địa hình", hai mươi quyển (thất truyền). Học giả Nhật Long Xuyên Tư Ngôn đã từng khảo chứng về sách này, viết: "Sách viết về phương vị Phong Thủy".

Hình pháp chỉ diện mạo, không chỉ nói riêng về đất. "Tứ khố toàn thư tổng mục - thuật số" nói rất rõ: "Hình pháp đề cập cả tướng người tướng vật, không chỉ riêng tướng nhà tướng đất, cùng thuộc loại giả tá (vay mượn từ)."

Ngoài "Hán chí", trong xã hội rất ít dùng cái từ Hình pháp.

### (3) KHAM DƯ

Từ Kham Dư xuất hiện sớm nhất ở "Sử ký - Nhật giả liệt truyện", Chữ tiên sinh chép: "Thời Hiếu Vũ Đế, triệu tập các chiêm gia lại hỏi ngày nào thì có thể lấy vợ? Nhà Ngũ Hành nói được, Nhà Kham Dư nói không được".

Nghĩa gốc của Kham Dư là trời đất. Kham là trời, Dư là đất. Trong "Vân tuyển - Cam tuyển phú chú", Hoài Nam Tử viết: "Kham Dư hành hùng (sống) để biết thư (mái)". Hứa Thuận nói: "Kham là thiên đạo (đạo trời), Dư là địa đạo (đạo đất)". "Sử ký - Tam vương thế gia sách ẩn", viết: "Gọi đất là Dư, trời đất có cái đức bao trùm (phúc cái), do đó gọi trời là Cái, gọi đất là Dư". Chu Tuấn Thanh người đời Thanh viết trong "Thuyết văn thông huấn định thanh": "Cái Kham ở trên cao, Dư ở dưới thấp, nghĩa là trời cao đất thấp".

Kham, ngoài nghĩa là trời, còn có hai nghĩa nữa. Một, nghĩa là đột (xuyên). "Thuyết văn - bộ Thổ" viết: "Kham, nghĩa là đất nhô cao, bộ Thổ, âm Thâm". Đột nghĩa là xuyên, hoặc nghĩa là chỗ lõm, gọi là địa hãm (chỗ đất trũng). Hai, nghĩa là khám, xem xét (điều tra cơ bản trên thực tế đất đai), hai từ này đồng nghĩa.

Dư, từng mượn chữ Dư (thừa) để viết: "Tuỳ thư - Kinh tịch chí", phần ba. "Bộ tí, Ngũ hành loại", chép "Kham Dư (lịch chú)". "Địa tiết kham dư (thừa)", đây thực tế là sách lịch.

"Hán chí" có chép "Kham Dư kim quĩ" mười bốn quyển (thất truyền). Long Xuyên Tư Ngôn khảo chứng, cho rằng: "Sách nói về phương vị Phong Thủy".

Học giả thời Hán thường bàn luận về Kham Dư, Kham Dư ở đây không hẳn có nghĩa là Trời Đất, mà thường là để chỉ quỷ thần.



"Hán thư" quyển 87 dẫn "Cam tuyền phú" của Dương Hùng "thuộc Kham Dư dĩ bích lữ từ, tiêu khôi hư nhi xi cục mộng". Mạnh Khang chú giải, viết: "Kham Dư là tên thần, làm ra Đồ Trạch thư".

Kham Dư là vị thần làm ra Đồ Trạch thư. Đồ Trạch thư đã thất lạc. Vương Sung đời Hán trong sách "Luận hành - Cáo thuật thiên" đã dẫn nguyên văn một đoạn trong Đồ Trạch thư. Đoạn một: "Thuật đồ trạch nói rằng: Trạch có tám thuật, lấy danh số lục giáp mà xếp theo thứ tự, thứ tự lập theo tên gọi, cung thương phân biệt rõ ràng. Trạch có ngũ âm, Tính có ngũ thanh, Trạch không hợp với Tính, thì Tính và Trạch chống đối nhau, tất tật bệnh tử vong, phạm tội gặp họa". Đoạn hai, "Thuật đồ trạch nói rằng: Cửa nhà buôn không mở về hướng nam, cửa quan không mở về hướng bắc".

Qua hai đoạn văn trên đây, thấy rất rõ thuật đồ trạch có liên quan đến những cấm kỵ về nhà ở trong thuật phong thủy, mà Kham Dư là thần quái sáng tạo ra thuật phong thủy.

#### *(4) THANH NANG*

Thanh nang vốn là cái túi mầu đen đựng sách của nhà tướng thuật thời cổ, sau mượn từ này chỉ nhà tướng thuật, rồi lại mượn tên ấy để đặt tên sách, rồi trở thành biệt hiệu của Phong Thủy. "Tấn thư - Quách Phác truyện" chép: Có một ẩn sĩ tên Quách Công truyền thụ cho Quách Phác bộ "Thanh nang trung thư" gồm 9 quyển. Về sau, truyền lại hậu thế quyển "Thanh nang kinh", chuyên nói về Phong Thủy. Trần Tử Ngang đời Đường trong "Trần Bá Ngọc tập" có câu: "Truyền đạo tìm bạn Tiên, Thanh nang đem quẻ tới bán".

*(5) THANH Ô*

Đời Hán có một đạo sĩ tên là Thanh Ô Tử, nghe nói ông soạn ra "Táng kinh", hậu thế tôn ông là tổ sư, lấy sách của ông làm kinh điển. Cảnh Dữu đời Bắc Chu, trong (Cảnh Tử sơn tập), có câu "Thanh Ô xem bói Giáp Ất, Bạch mã biến mất như sao". "Cựu Tấn thư - kinh tịch chí" chép, "Thanh Ô tử" gồm ba quyển. Liễu Tông Nguyên đời Đường có thơ: "Núi Cấn, sông Đoài, linh xa, đương phản thử. Tử tôn vạn đại thừa linh chí, ai nói câu này: "Thanh Ô tử". Có thể Liễu Tông Nguyên đã đọc "Thanh Ô Tử". Lưu Vũ Tích - nhà thơ đời Đường, tại "Lưu mộng đắc tập" có câu: "Đất chọn được hình thế mà Thanh Ô đã bàn, thì ở tân (đối diện với huyết) cò trắng giạt mình bay đi". Vương Quan đời Đường, trong "Hiên Viên bản kỷ" nói: "Khi Hoàng Đế chia đất thành các châu, có Thanh Ô Tử giỏi tướng địa, nhà vua hỏi rồi làm ra sách kinh".

*(6) TƯỚNG TRẠCH*

Đời Tiên Tần quen gọi tướng địa là tướng trạch. Trạch, "Thuyết văn" giải thích: "Trạch là chỗ ngụ, bộ, âm cách", nghĩa là nơi ở. Trạch vốn có nghĩa gốc là nơi ở của người đang sống. "Thượng thư - Chiêu cáo tự" chép: "Thành Vương ở đất Phong, muốn đến ở Lạc ấp, sai Chiêu công xem đất trước". "Truyện" chép: "Xem bói chỗ đất ở. "Tả truyện - Chiêu công năm thứ ba", chép: "Nhà của ông gần chợ, ướm át bụi bặm, không ở được". Những chuyện trên là chỉ nhà ở.

Người ta khi chết cũng muốn có một chỗ để an giấc ngàn thu, thế là trạch lại dùng để chỉ huyết mộ. "Lễ ký - Tập ký" chép: "Đại phu bói để chọn đất mộ và ngày chôn". "Ghi chú": "Trạch là nơi mai táng", "Hiếu kinh - Táng thân" chép: "Xem bói để chọn đất an táng". "Chú giải": Trạch là huyết mộ". Từ Hán trở đi, người ta gọi

nơi chôn người chết là trạch, "Quảng nhâ- Thích khuu" chép: Trạch triệu, là nơi chôn cất, là đất chôn"

Trên thực tế, thuật tướng trạch gồm hai mặt, một là chỗ ở cho người sống (dương trạch), hai là đất chôn cho người chết (âm trạch). Hai chuyện có chỗ giống nhau là tướng địa cho người, sau khi tướng địa còn phải làm một số việc xây dựng; chỗ khác nhau là dương trạch cho người sống, âm trạch cho người chết. Tướng dương trạch còn có ý nghĩa nhất định, tướng âm trạch thì hoàn toàn vô nghĩa.

### (7) TƯỚNG ĐỊA

Địa, tức địa lý. Thầy Phong Thủy thường được gọi là thầy địa lý. Thời cổ, địa lý thường dùng để chỉ những công việc về Phong Thủy. Lý Quốc Mộc đời Minh, soạn "Địa lý đại toàn", Đoan Mộc Quốc Hô đời Thanh biên soạn sách "Dương tăng địa lý nguyên văn tứ chủng"; Khấu Tôn Nhiếp đời Thanh soạn "Cúc dật sơn phòng địa lý chính thư". Các sách này đều không được đưa vào Kham Địa loại (loại sách Địa lý) của bộ Sử, mà lại đưa vào phần thuật số của bộ Tí, vì rằng các sách đó chỉ bàn về Phong Thủy.

Chúng tôi cho rằng, không thể vạch rõ ranh giới hoàn toàn giữa tướng địa và thuật phong thủy. Vì rằng:

Về thời gian, tướng địa ra đời trước thuật Phong Thủy. Ngay từ thời kỳ xã hội nguyên thủy, vì muốn có tư liệu sinh hoạt, vì muốn sống yên ổn và dễ chịu, con người đã bắt đầu tướng địa. Họ đi khắp nơi chọn chỗ đẹp nhất để ở. Họ quan sát hình thế núi sông và sự biến đổi của cây cỏ đất đá, đó chính là tướng địa. Thuật phong thủy là do hậu thế nghĩ ra, chúng tôi xin bàn trong thiên lưu hành.

Về mặt phạm vi, tướng địa mang tính rộng khắp, từ nông nghiệp, săn bắt cho đến thành quách nhà ở, lễ hành, quân sự, đều

phải thông thạo tình hình đất đai, mà Phong Thủy chỉ ứng dụng vào mồ mả.

Về mặt phương pháp, tướng địa có tính nghiêm túc, phải quan sát kỹ lưỡng từng ngọn núi dòng sông, đánh giá một cách thực sự cầu thị. Còn Phong Thủy thì mang nặng tính chủ quan, chỉ dựa vào ý tưởng trong đầu, giải thích một cách tùy tiện các hiện tượng địa lý.

#### 4. SỰ QUI THUỘC CỦA PHONG THỦY

Mỗi loại văn hoá đều có qui thuộc của nó, Phong Thủy cũng có qui thuộc riêng. Thời cổ, Phong Thủy qui thuộc âm dương học, địa lý học, thuật số.

Âm dương học và âm dương gia (nhà âm dương) có phân biệt. Tiên Tần chư tử có âm dương gia, người sáng lập là Trâu Diễn, Trâu Thĩ v.v... Trâu Diễn còn có tên Đàm Thiên Diễn (ông Diễn bàn về trời). Tư tưởng của ông gồm ba phương diện: một là Thiên luận, bàn về thiên văn tính lịch; hai là Địa lý luận, bàn về đại cừu châu (chín Châu lớn); ba là, bàn về âm dương ngũ hành. Học thuyết của âm dương gia còn bao gồm độ số học âm dương, bốn mùa, tám phương vị, mười hai độ, hai mươi bốn thời và thuyết ngũ hành về thủy chung ngũ đức.

Âm dương gia và thuật tướng địa có quan hệ với nhau trực tiếp và sâu sắc. Nhưng những người hiểu biết đôi chút về Phong Thủy đều biết rằng, lý luận Phong Thủy chịu ảnh hưởng tư tưởng của các âm dương gia.

Âm dương gia xưa nay vẫn bị giới cầm quyền bài bác, và trong dân gian, phạm vi lưu hành cũng bị hạn chế.

Âm dương học được xác lập cách đây 700 năm. Năm thứ 28 đời Chí Nguyên của triều Nguyên (năm 1291), triều đình chuẩn y như đối với Nho học, y học, thiết lập âm dương học ở các lộ (khu vực hành chính cơ sở). Âm dương học bao gồm thiên văn, xem thời tiết, bói toán, tướng trạch (xem đất làm nhà, để mả), xem ngày v.v... Như vậy, Phong Thủy được liệt vào loại học vấn. Đến triều Minh, năm Hồng Vũ thứ 17 (năm 1384), triều đình chính thức đặt chức quan âm dương học, mỗi phủ châu huyện có một người phụ trách việc giảng dạy và quản lý công việc về âm dương học.

Triều Thanh nối tiếp công việc này.

Phong Thủy lại có thể qui về Địa lý học. Thời xưa, địa lý học bị người ta coi thường, là môn phụ của sử học. Đến triều Minh, Thanh, địa lý học dần dần mới phát triển. Địa lý học Minh Thanh chưa chặt chẽ, có thể nói những vấn đề địa lý còn rất pha tạp. Phong Thủy là học vấn về tướng địa, đề cập tới núi non sông ngòi, liền bị gom vào môn địa lý. Ta xem mục lục sách, thường thấy sách về Phong Thủy trong loại địa lý, rất nhiều sách Phong Thủy lưu lại đời sau dưới cái tên "địa lý", như "Địa lý đại toàn", "Địa lý chân quyết" v.v...

Phong Thủy còn bị qui vào thuật số của chư tử. Thời xưa, toàn bộ học vấn đều qui vào bốn loại lớn: Kinh, Sử, Tử, Tập. Trong bộ Tử có thuật số. Ngày nay ta đều biết thuật số là gì, vì rằng nó không còn là một học vấn. Lại có người cho rằng, thuật số là treo đầu dê bán thịt chó. Thực ra, đó chỉ là thiên kiến. Trong thuật số quả thật có một số hoạt động mê tín mà các phương sĩ truyền bá, như đoán mệnh, lên đồng, nhưng nó cũng có nội dung khoa học, như thiên văn và lịch pháp, nông sự, khí tượng v.v... Đây cũng là tinh hoa của văn hoá Trung Hoa, ta không nên "Vơ đũa cả nắm".

Mỗi triều đình đều xây dựng rất nhiều nha môn. Những người giỏi Phong Thủy và quản lý những vấn đề về Phong Thủy đều làm việc tại Ty thiên giám. Ty thiên giám phụ trách khí tượng kiêm tướng địa. Các lăng mộ đời Thanh đều do các yếu nhân toà Ty thiên giám đích thân tướng địa và chỉ đạo xây dựng.

Ngày nay, môn học truyền thống đã bị khoa học cận đại thay thế và đổi mới. Ty thiên giám không còn nữa, chỉ có đài thiên văn và cục khí tượng. Sự phân chia kinh, sử, tử, tập đã bị đào thải, cách chia ấy chỉ còn ở loại sách đóng bằng chỉ (sách ngày xưa). Âm dương học cũng không còn, mọi người nghe nói đến âm dương học là cảm thấy ớn. Địa lý học với tư thế hoàn toàn mới mẻ, ngạo nghễ tiến lên bằng những bước đi khoa học chuẩn xác, bỏ lại Phong Thủy phía sau, và cảm thấy hổ thẹn vì trước đây có một đồng ngũ trà trộn trong cơ thể cao quý của mình.

Vậy đây, thuật phong thủy đã thành một đứa trẻ lưu lạc không nhà không cửa.

Là một chủng loại văn hoá trong lịch sử, một hiện tượng tồn tại một cách ngoan cường trong xã hội hiện đại, ta không có lí do để Phong Thủy mãi mãi đứng ngoài học thuật, không để nó sống lang thang trong trời đất, mà phải đưa nó quay về ngôi nhà học thuật để tiến hành nghiên cứu. Các bác sĩ y khoa vẫn làm thí nghiệm đối với các vi khuẩn có hại cho con người, vậy tại sao những người làm công tác khoa học xã hội không đặt Phong Thủy dưới kính hiển vi mà xem xét?

Chúng tôi cho rằng, toàn xã hội nên quan tâm đến Phong Thủy. Đặc biệt là những người làm công tác khoa học xã hội nên nghiên cứu Phong Thủy. Phong Thủy có thể qui vào thiên văn học, Sử học, luân lý học, tâm lý học, kiến trúc học, xã hội học, chính trị

học, triết học, tôn giáo học, dân tục học. Các bộ môn khoa học nghiên cứu Phong Thủy trên những góc độ khác nhau, tất cả đều làm, là một cuộc công kích tập thể, trong đó, đứng mũi chịu sào là dân tục học, tôn giáo học, địa lý học.

Dân tục học - nguyên ngữ tiếng Anh là Folklore, hàm ý "Tri thức dân chúng". Một số học giả tự cho là cao nhâ ở phương Tây từng gọi dân tục học là "Tàn dân cổ tục" (phong tục cũ của dân còn sót lại) hoặc "Tàn tồn văn hoá" (văn hoá còn sót lại). Ở Nhật, có một thời dân tục được gọi là thổ tục.

Từ thời Tiên Tần, ở ta đã xuất hiện từ "dân tục". "Lễ ký - Tư y" có câu "Cổ quân dân giả, chương hảo dĩ thị dân tục", nghĩa là người cầm quyền và dân chúng nên đề cao cái tốt, "Để hướng dẫn tập tục trong dân. Quan lại thời cổ rất coi trọng dân tục. Sách "Thượng thư" chép "Thiên tử tuần thú", "Để xem xét dân phong". "Lễ ký" chép "Nhập cảnh phải hỏi những điều cấm đoán, nhập quốc hỏi phong tục, nhập môn (vào nhà) phải hỏi những điều kiêng kỵ". "Quản tử", chép: "lo liệu công việc, xem xét phong tục". Đới Chu có quan chuyên trách xuống dân "Thái phong" (điều tra về phong tục), xem trong dân phong tục như thế nào, dân chúng yêu gì, ghét gì, để chỉ đạo cho đúng.

Từ cận đại đến nay, dân tục học dần trở thành một khoa học. Nhiệm vụ của nó là nghiên cứu sinh hoạt và văn hoá dân gian. Dù là dân tộc tiên tiến hay lạc hậu, dù là đời sống tinh thần hay đời sống vật chất, đều trong phạm vi nghiên cứu của dân tục học, mà trọng tâm là nghiên cứu tín ngưỡng, phong tục, truyền thống do lịch sử để lại, nhất là phải làm rõ những nghi thức, cấm kỵ, cúng bái truyền thống.

Phong Thủy là một hiện tượng lưu truyền hàng ngàn năm để lại, có ảnh hưởng rộng rãi trong cuộc sống hiện thực, có vai trò sâu sắc trong tâm lý, ngôn ngữ và hành động của con người. Nó là phong tục truyền thống ngoan cố, một tín ngưỡng vô hình, những ước định thành tục. Nó có không biết bao nhiêu là cấm kỵ, bao nhiêu là lí luận không giải thích được. Những điều này dân tục học phải nghiên cứu, không nghiên cứu không được. Phong tục là tấm gương của thời đại, là cửa sổ của xã hội liên quan trực tiếp tới nguyên khí của đất nước và cơ sở của trăm nghề. Khi ta về nông thôn, đưa mắt nhìn là thấy dương trạch (nhà cửa) và âm trạch (phần mộ), chú ý một chút là nghe thấy những điều kiêng kị về Phong Thủy, lẽ nào ta không nghiên cứu?

Tôn giáo học cũng nên nghiên cứu Phong Thủy. Tôn giáo học không những nên nghiên cứu đạo Cơ đốc, Phật giáo, đạo I - xlam - ba giáo phái lớn, mà còn nên nghiên cứu tôn giáo và mê tín trong dân gian.

Phong Thủy là tôn giáo hay mê tín? Vấn đề này trả lời không đơn giản. Điều kiện kiên quyết là phải làm rõ thế nào là tôn giáo? Thế nào là mê tín? Tôn giáo và mê tín giống và khác nhau ở chỗ nào? Và có quan hệ gì với Phong Thủy? Tôn giáo là một trong hình thái ý thức xã hội, là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng. Ngoài chuyện tin vào thế giới hiện thực, còn sợ và sùng bái một thể lực thần bí siêu nhiên, chúa tể thiên nhiên và xã hội. Trong quá trình phát triển tôn giáo đã xuất hiện tổ chức tôn giáo, các chuyên viên đặc trách, thể chế giáo cấp, tín điều giáo nghĩa, những khuôn vàng thước ngọc, chế độ nghi lễ, văn hiến kính điển, thế giới quan đặc định.



Mê tín là tín ngưỡng mù quáng. Cũng như tôn giáo, nó phản ánh ảo tưởng về một sức mạnh bên ngoài cuộc sống thường ngày trong đầu óc con người, là hình thức sức mạnh nhân gian thu nhận sức mạnh siêu nhân gian. Mê tín mà ta thường nói là một thuật ngữ đồng nghĩa với mê tín của phong kiến, vì rằng phần lớn nội dung của mê tín nảy sinh trong xã hội phong kiến. Nội dung chủ yếu của nó là cầu thần, bói toán (đoán quẻ, rút thẻ, đoán mộng, đồng cỏn, xin âm dương, lên đồng, giáng tiên), trừ tà để chữa bệnh (Âm dương bắt ma, pháp sư lên đồng), đoán mệnh, xem tướng v.v...

Tôn giáo cũng như mê tín, đều nảy sinh và phát triển trên cơ sở hữu thần luận, về bản chất là lạc hậu và bảo thủ. Tôn giáo là một loại mê tín, mê tín không phải là tôn giáo. Mê tín không có nội dung giáo nghĩa, tổ chức, chế độ v.v...

Hiến pháp nước ta qui định, công dân có quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo, tự do tuyên truyền chủ nghĩa vô thần. Tôn giáo phải yêu nước, tuân theo pháp luật, không được nguy hại cho xã hội. Tôn giáo thuộc về nhận thức tư tưởng. Hoạt động mê tín làm hư hỏng và đầu độc dân chúng, lấy của hại người, phá hoại trật tự xã hội. Do đó, phải kiên quyết đả phá mê tín, không để nó tràn lan.

Từ lâu nay, Phong Thủy vẫn bị coi là mê tín, bị ngăn cấm và phê phán. Đó là vì quả thật có những đặc trưng mê tín rất nghiêm trọng. Nhất là phần âm trách của nó có thể nói không có điểm nào đúng đắn. Nhưng lí luận và thực tiễn về âm trách của Phong Thủy lại có cơ sở khoa học nhất định trộn lẫn trong mê tín. Nhà khoa học Anh Đắc - Uyển đã viết trong "Lịch sử khoa học" như sau: "Khoa học không nảy mầm và lớn lên trên cánh đồng mê tín có lợi cho sức khỏe - cánh đồng của sự ngu muội, mà nảy mầm và lớn lên trên cánh rừng có hại - cánh rừng của đồng cốt và mê tín". Từ góc

độ tuyên dương khoa học kĩ thuật cổ đại, ta nên phê phán với tinh thần lấy đúng bỏ sai đối với Phong Thủy. Lấy gì làm mực thước để phê phán thì rất khó xác định, tôn giáo học phải nghiên cứu một cách nghiêm túc.

Địa lý học cũng không nên bỏ qua "Phong Thủy" đã từng nhập cục với mình xưa kia. Phong Thủy phải quan thiên tượng (quan sát các hiện tượng trên trời), sát địa lý (khảo sát dưới đất), cho nên gọi là Kham Dư. Địa lý học có rất nhiều phân khoa, như địa lý học chính trị, địa lý học quân sự, địa lý học nhân văn, địa lý học hoàn cảnh, địa lý học kiến trúc v.v... Hai phân-khoa sau cùng phải nhìn nhận Phong Thủy. Phong Thủy rất coi trọng kiến thức về hoàn cảnh và nghệ thuật kiến trúc. Người ta không thể xây nhà ở thung lũng chết, cũng không thể dựng nhà ở khu vực băng lở, thiếu nước, lũ lụt, băng gió, ẩm ướt. Người ta phải chọn hoàn cảnh tốt nhất, xây dựng ở địa điểm tốt nhất, hướng tốt nhất, kết cấu nhà ở tốt nhất. Lý luận về dương trạch của thuật Phong Thủy nhằm giải quyết những vấn đề hóc búa trên. Năng động chủ quan có thể cải tạo khách quan, nhưng trước hết phải tôn trọng khách quan, thích nghi với khách quan, không được quay lưng lại khách quan. Hễ quay lưng lại qui luật khách quan, liền bị khách quan chống lại không thương tiếc. Do đó, địa lý học nhân văn, hoàn cảnh, kiến trúc, đều không thể bỏ qua Phong Thủy.

Ngoài ra, mĩ học có thể nghiên cứu Phong Thủy từ góc độ con người phải hài hoà với thiên nhiên. Sử học có thể nghiên cứu dấu vết của Phong Thủy từ khi nảy sinh, phát triển và suy vong. Xã hội học có thể nghiên cứu Phong Thủy đã bám lấy mảnh đất xã hội để tồn tại. Luận lí học có thể nghiên cứu quan hệ giữa quan niệm đạo đức của con người với Phong Thủy. Văn hoá học có thể nghiên cứu thuộc tính nội tại của Phong Thủy trong quá trình hoà trộn các hiện

tượng văn hoá. Tâm lí học có thể nghiên cứu trạng thái tâm lí nào khiến người ta tin Phong Thủy. Chính trị học có thể nghiên cứu ảnh hưởng của Phong Thủy đối với tiến trình xã hội Trung Quốc. Triết học có thể nghiên cứu vì sao phép biện chứng duy vật thô sơ, lí luận duy tâm ngu muội, chủ nghĩa siêu hình, cũng hoà trộn trong Phong Thủy. Dân chính học có thể từ góc độ xây dựng dân chính mà nghiên cứu vấn đề tang lễ và xây dựng nhà cửa.

Ứng Thiệu đời Hán trong "Phong tục thông nghĩa" đã viết: "Điều quan trọng của việc cai trị là làm cho phong tục tốt đẹp". Những người làm công tác khoa học xã hội hãy qui thuộc thuật phong thủy - một hiện tượng văn hoá ảnh hưởng đến tất cả ngõ ngách của xã hội, vào bộ môn khoa học của mình mà nghiên cứu với một thái độ trọng thị.

## 5. ĐẶC ĐIỂM CỦA PHONG THỦY

Trong quá trình lưu hành, Phong Thủy có những đặc điểm nổi bật dưới đây:

### *(1) TÍNH PHỔ BIẾN*

Ngược dòng thời gian, quan niệm Phong Thủy bắt đầu từ Tiên Tần, kéo dài đến tận bây giờ, vẫn có ảnh hưởng tới hậu thế, thậm chí sang thế kỷ 21 chưa thể mất đi. Nếu chỉ tính từ đời Hán thì Phong Thủy đã có hơn hai ngàn năm lịch sử, trong đó thời kỳ hưng thịnh là từ Nam Bắc triều đến đời Thanh. Nhìn theo chiều ngang là các địa vực thì lưu hành cả nước, trong đó Giang Tây, Phúc Kiến, An Huy, Chiết Giang của Giang Nam là trung tâm. Nay lại có người nói rằng, thuật phong thủy bắt đầu từ cao nguyên hoàng thổ ở miền bắc, quan niệm về Phong Thủy có từ thời kỳ hang động. Nếu

như thuyết này đúng vững, thì thuật phong thủy bắt đầu từ miền bắc, hình thành lí luận và trường phái thì ở miền nam, cả nước có hai trung tâm. Về dân tộc, thì Hán tộc là chính, thâm nhập vào các dân tộc ít người, hoà trộn với các quan niệm của tộc ít người về mồ mả, nhà ở. Các dân tộc ít người vào làm chủ trung nguyên, bị văn hoá trung nguyên ảnh hưởng và đồng hoá, dần dà tin Phong Thủy.

### *(2) TÍNH THẦN BÍ*

Thuật phong thủy trên xem thiên văn, dưới xét địa lý, vận dụng học thuyết thái cực, âm dương, tứ tượng, bát quái, ngũ hành, tính tượng cực kỳ bí hiểm để dựng nên một hệ thống lí luận, rồi đưa vào đó những thuật ngữ long mạch, minh đường, sinh khí, huyệt vị v.v..., lại áp dụng nguyên lý chỉ nam để làm ra la bàn. Tất cả những cái đó đều là thần bí đối với quần chúng mê muội. Không chỉ có vậy, các thầy Phong Thủy còn thêu dệt rất nhiều câu chuyện ly kỳ, hoặc gán ghép những quan niệm Phong Thủy vào các sự kiện lịch sử, hoặc ra sức thổi phồng những sự kiện lịch sử ngẫu nhiên trùng hợp với quan niệm Phong Thủy, tô vẽ lên đó màu sắc kỳ ảo, để dân chúng càng cảm thấy thần bí. Hai nghìn năm nay chưa ai nghiên cứu toàn diện về Phong Thủy, chưa có ai gỡ bỏ hoàn toàn cái áo khoác thần bí của thuật phong thủy, chưa có ai làm rõ chân tướng của thuật phong thủy. Vậy là, thuật phong thủy càng trở nên bí ẩn.

### *(3) TÍNH PHỨC TẠP*

Lí luận và thực tiễn Phong Thủy vô cùng phức tạp. Câu cửa miệng là "Ba năm tướng địa, mười năm điểm huyệt". Mười ba năm mới xác định được huyệt, đó không phải là bản lĩnh thông thường. Những thầy phong thủy nhờ thuật phong thủy kiếm ăn cả đời, nếu họ tự vấn cũng không trả lời được Phong Thủy là gì, rồi thì các thuật ngữ, những cấm kỵ, rối rắm tí mù, đúng là "Cát không đứt, lí

lẽ càng loạn". Lí luận không hệ thống, tư duy không nghiêm chỉnh (phần lớn là nói láo), thuật ngữ không tiêu chuẩn, bộ khung không bình thường, dụng cụ không thống nhất, nghi thức không cố định, kinh điển không nghiêm túc, học thuật không đoàn thể, không có nhân vật quyền uy, có chăng chỉ là bịp bợm kiểu giang hồ, mỗi người một phách, nói năng tùy tiện, khích bác lẫn nhau, tự mình mâu thuẫn, ai cũng khoe mình giỏi, ra sức huênh hoang. Họ mà nắm Phong Thủy, làm gì mà chẳng phức tạp? Thêm vào đó, cho đến nay chưa hề có quyển sách nào dùng lời lẽ thông thường giới thiệu thuật phong thủy một cách toàn diện, chúng ta chỉ có thể tìm đọc một số sách cổ không theo một tiêu chuẩn nào. Những sách này đầu cá vá đầu tôm, câu trước không ăn nhập với câu sau, chữ sai be bét, những từ lạ hoắc cứ thế tuôn ra, từ duy nhất thì không lô - gic, cố ý dùng câu chữ mập mờ, quả thật khó đọc, khó hiểu, khiến người đọc đau đầu buốt óc, như đi trong sương mù. Một số đoạn, vì người viết lung tung, nên hiện nay ta không thể làm rõ, sau này cũng khó mà hiểu nổi. Thật ra, cũng không cần phải hiểu, vì tội gì mà tự dìm mình trong vũng bùn?

#### *(4) TÍNH BỊP BỢM*

Muốn bán rao thuốc cao thì phải tán tưng thuốc cao lên tận mây xanh, nếu không, dễ ai bị mắc lừa? Thuật phong thủy cũng vậy, họ mượn học thuyết thái cực, lục lợi trong kinh điển nho gia của xã hội phong kiến, làm chỗ dựa để tuyên truyền luân lí hiếu đạo, nào là "Mai táng là đại sự của người đời", chỉ mai táng nơi đất có sinh khí, người chết mới được yên ổn, người sống mới được phú quý. Thấy phong thủy làm ra vẻ từ tâm, quan tâm đến người khác, cứu vớt sinh linh, để lung lạc nhân tâm. Họ tương địa cho người ta, miệng nói như tép nhảy, ngày phát phúc thì nói rất xa, điều cấm kị thì nói rất nhiều. Nếu người ta không phú quý, hoặc gặp tai họa, thì

họ viện đủ các lí do, dựa vào ba tác lỗi, thuyết người ta phục sát đất, vốc từng nắm tiền biếu thầy. Lại còn những sách Phong Thủy nói là gia truyền, chính tông, đều là con người đưa người vào bẫy.

### (5) TÍNH NGOAN CỐ

Từ khi ra đời đến nay, thuật Phong Thủy đã bị rất nhiều nhà duy vật đả kích, từ Vương Sung đến Hùng Bá Long đều đã có bài phê phán, tiếc rằng chưa đánh gục. Nước Trung Quốc mới sau khi thành lập, cùng với việc quét sạch mê tín phong kiến, thuật phong thủy cũng bị đả kích nặng nề, rơi vào tình trạng co lại. Với người thành thị, hoặc người có văn hoá, thuật phong thủy đã biến thành dòng nước ngầm, tiềm ẩn trong nông thôn, tồn tại trong đầu mọi người và thể hiện bằng hành động. Rất nhiều người cho rằng phong thủy là dân tục, tin tốt hơn là không tin; không tin hoàn toàn, nhưng không thể không tin. Các cán bộ thôn trấn không thể đả thông tư tưởng cho họ, bản thân một số cán bộ lại rất tin Phong Thủy. Thôn trang của Trung Quốc, nói chung một họ một thôn, người trong thôn là đồng tôn, thôn nọ với thôn kia có quan hệ hôn nhân. Hình thức cư trú kiểu cũ ấy, nếu định bài trừ các tập tục cổ hủ, e rằng rất khó. Mấy ngàn năm văn hoá truyền thống, phương thức sinh hoạt sản xuất nhỏ, khiến người ta nhìn nhận những tập tục cũ là bình thường, hợp lý. Khi bạn thấy ở nông thôn người ta mời thầy Phong Thủy cắm đất, đốt vàng mã ở mộ rồi lễ bái sì sụp, mà đến can ngăn thì chắc chắn bạn sẽ bị chửi rủa thậm tệ, hoặc bị họ nện cho một trận, bạn sẽ bị cả họ nhà người ta coi là kẻ thù. Mấy chục năm nay Đảng và Chính phủ kêu gọi thay đổi tập tục, tuyên truyền "Khi sống nuôi nấng đầy đủ, khi chết chôn cất đơn giản". Với người già, lúc còn sống thì hưởng thụ đầy đủ, khi chết ma chay tiết kiệm, đây là một chính sách tốt. Nhưng một số thôn dân cứ làm ngược lại, đối xử khinh bạc, thậm chí ngược đãi người già khi còn sống, nhưng

khi họ chết lại ma chay linh đình, khóc than thảm thiết. Người ta không thể không đặt câu hỏi, làm như vậy để cho ai xem? Cho người đã chết hay người đang sống? Người chết thì thấy gì? Như vậy là tận hiếu ư? Xây cất phần mộ nguy nga, lãng phí tiền bạc, làm chuyện mê tín, mà lại cho rằng thế là thiên kinh địa nghĩa, thì quả là ngu. Có thể quả quyết rằng, nếu không có biện pháp tích cực về đường lối tuyên truyền hữu hiệu, thì thuật phong thủy còn tồn tại lâu dài trong nhân dân.

#### *(6) TÍNH BẢO THỦ*

Các thầy Phong Thủy rất bảo thủ. Họ lấy có "gia truyền", cho rằng "Không thể tiết lộ thiên cơ", dùng phương thức "chỉ truyền nghề cho một người" để thu nạp học trò, giữ bí mật nghề nghiệp. Đời Đường, Tống ở Phúc Kiến có một số người thi trượt rủ nhau đến Giang Tây học Phong Thủy, nhưng đều bị thầy giấu nghề không học được gì. Họ đành tự đi khảo sát, căn cứ vào địa hình của các lăng mộ nổi tiếng để tổng kết thành lý luận, trở về Phúc Kiến lập ra một trường phái mới, và cũng không truyền thụ cho người ngoài. Những người quá tin vào Phong Thủy, mà lại có cửa, nhất định để trong nhà thi hài của cha mẹ, ông bà, thậm chí cụ kị, vì chưa tìm được đất tốt. Với những gia đình nghèo, tuy ăn đói mặc rách nhưng để có được miếng đất tốt về Phong Thủy, họ vay nợ, bán ruộng, bán con. Thầy Phong Thủy thì lại đem những điều cấm kị ra trời chân trời tay họ, nào là "long mạch tuy được, nhưng địa khí bốc thẳng, không kết", "địa huyết tuy tốt, nhưng sa thủy quay đi, không kết" v.v... khiến anh không biết đâu mà lần. Xây nhà cũng vậy, không được cao quá, không được nhô ra phía trước không để nhà người khác chĩa góc vào nhà mình. Không làm nhà bên lề đường không xây nhà bên bờ đầm, trong sân không được có một cây. Hồ này không đào được núi kia không đào được. Hôm nay

không được đi về hướng tây, ngày mai kiêng đi hướng bắc. Giờ dần không được để, giờ thìn không được khóc, cười, v.v.... Hơi một tí là kiêng, vậy sống ở đời làm gì!

### (7) TÍNH THỰC DỤNG

Với thầy Phong Thủy, hành nghề tướng địa là để kiếm cơm, khi cầm đất cho người ta thấy không những được ăn uống thoải thuê, đưa đón bằng kiệu, lại còn được tiền. Tiền càng nhiều thì xem càng kỹ, vậy mới gọi là "căn cứ vào tiền thù lao mà tướng địa". Chính vì vậy mà trong xã hội phong kiến có rất nhiều kẻ sĩ bằng lòng với cái nghề không đẹp mặt này. Về phía nhà chủ, tuy biết rằng chuyện lành dữ là hư ảo, nhưng không ngại hao tài tốn của, mong rất nhanh "đánh đổi" được hạnh vận. Tuy trước mắt chưa thấy phúc ám ở đâu, nhưng trong lòng cảm thấy yên ổn, lúc nào cũng tâm niệm "Thầy X đã nói mộ nhà mình tốt, chỉ vài năm ta sẽ phát tài bất ngờ, ta sẽ đổi đời ... " Giác mơ quả là đẹp! Có lẽ một trong những nguyên nhân khiến thuật phong thủy bám trụ một cách ngoan cố là do tính thực dụng này.

## 6. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu thuật phong thủy, trước hết phải kiên trì quan điểm duy vật và quan điểm lịch sử, thừa nhận vật chất có trước, tinh thần có sau, tinh thần có tác dụng trở lại đối với vật chất. Thừa nhận sự vật phát triển, biến hoá, có quy luật nhất định. Thừa nhận vật chất có thể phân tích, có thể nhận thức được. Phải thực sự cầu thị, qua phân tích, nghiên cứu mà rút ra kết luận, và không ngừng hoàn thiện các kết luận đó.



Thứ hai, phải vận dụng tri thức liên ngành. Thuật phong thủy không phải là hiện tượng cô lập, mà phải nghiên cứu tổng hợp từ sử học, địa lý học, dân tộc học, luận lý học, tâm lý học, mĩ học, xã hội học, kiến trúc học, hoàn cảnh học, ... Qua đó, có một nhận thức toàn diện và sâu sắc về thuật phong thủy.

Thứ ba, phải áp dụng xen kẽ các phương pháp khoa học thường dùng, từ quy nạp đến diễn dịch, lại từ diễn dịch đến quy nạp mà phân loại, giả thiết, quan sát, thực nghiệm, số học, tin tức, v.v... Phương pháp càng nhiều thì càng tiếp cận chân lý càng nhanh.

Đồng thời, ta còn phải chú ý phương pháp chỉnh lý văn hiến (tư liệu, thư tịch) và điều tra xã hội.

Gọi là chỉnh lý văn hiến, tức là sắp xếp văn hiến về Phong Thủy của các triều đại, đặc biệt là các kinh điển về Phong Thủy, để tiến hành nghiên cứu, rồi khảo cứu, bình luận trên cơ sở khoa học, thực sự cầu thị. Như vậy, có thể phân rõ phải trái về lý luận, vạch rõ bản chất của Phong Thủy từ cội rễ của nó. Gần đây, nhà xuất bản của Đại học Sư phạm Quảng Tây chuẩn bị xuất bản loại sách như thế, chúng tôi cho rằng cần thiết.

Gọi là điều tra xã hội, tức ra khỏi thư phòng, về các thôn trấn, phố phường tìm hiểu, thăm viếng, để tích lũy các "khẩu bi" (biểu sống) - tư liệu cấp một. Quá trình điều tra là quá trình tuyên truyền chính sách của Đảng, hướng dẫn mọi người nhìn nhận đúng đắn về Phong Thủy.

Qua chỉnh lý tư liệu và điều tra xã hội, công tác nghiên cứu của ta đã có cơ sở vững chắc, nhưng cũng không nên có kết luận vội vàng.

Học giả người Mỹ A.Babi trong sách "Phương pháp nghiên cứu xã hội" đã đề xuất "không nên kết thúc quá sớm công việc nghiên cứu". ông viết: "Tính chất nguy hiểm của việc kết thúc quá sớm công việc nghiên cứu là rất dễ thấy. Nhìn lại lịch sử phát triển tri thức nhân loại, ta thấy rằng, nhân loại xưa nay vẫn thay đổi cách nhìn của mình về các sự vật đã biết. Từ ý nghĩa này mà xét, công việc nghiên cứu là không bao giờ dừng lại. Khoa học là sự nghiệp mở ra những hình mẫu mới, do đó kết luận luôn luôn bị thay bằng cái mới. Giả sử có nhà khoa học nào đó cho rằng một công trình nghiên cứu đã kết thúc hoàn toàn, thì những người khác không cho là như thế. Thậm chí cả một thế hệ các nhà khoa học cho rằng đã kết thúc một đề tài nghiên cứu nào đó, thì thế hệ các nhà khoa học sau đó vẫn kiểm nghiệm lại và thay đổi các quan điểm cũ". Chúng tôi cho rằng, đoạn văn trên đây có tính chất hướng dẫn công tác nghiên cứu về thuật phong thủy. Nghiên cứu thuật phong thủy, không chỉ trông mong vào một hai người, một hai quyển sách, qua một hai chiến dịch tập thể mà xong. Các kết luận không ngừng được hoàn thiện trong nghiên cứu, chỉ có kiên trì nghiên cứu mới có thể vạch rõ "chân tướng Lư Sơn" (nơi tụ hội nhiều nhất về Phong Thủy).

Nên giải quyết như thế nào đối với những quần chúng mê tín Phong Thủy? Lê-nin trong quyển "Bàn về ý nghĩa của cuộc chiến đấu của chủ nghĩa duy vật" viết: "Một người Mácxit nếu như cho rằng, hàng triệu quần chúng nhân dân (đặc biệt là nông dân và thợ thủ công) bị xã hội hiện đại đẩy vào cảnh tăm tối ngu muội, mà chỉ cần giáo dục chủ nghĩa Mác cho họ, họ thoát khỏi ngu muội, thì đó là một sai lầm lớn mà là sai lầm tệ hại nhất. Nên đưa cho họ tất cả những tài liệu bàn về vô thần ... dùng mọi cách để ảnh hưởng tới họ, dẫn dắt họ cảm thấy hứng thú, đánh thức giấc mơ của họ về tôn giáo". Như vậy, có nghĩa là, đối với sự ngu muội của quần chúng,

một mặt phải giáo dục họ bằng chủ nghĩa Mác, mặt khác, phải nói rõ sự thật, giảng lý lẽ, dùng mọi biện pháp giáo dục quần chúng. Chỉ dựa vào "chủ nghĩa sách vở", vào giáo điều, thì không thể thức tỉnh quần chúng!

Đồng chí Mao Trạch Đông trong "Bài nói chuyện tại hội nghị tuyên huấn toàn quốc của Đảng Cộng sản Trung Quốc (xem Mao Trạch Đông tuyển tập, tập 5), nói: "Chúng ta phải đề xướng cái đúng, phản đối cái sai. Chỉ dùng mệnh lệnh hành chính để cấm người ta tiếp xúc với những hiện tượng không bình thường, cấm người ta tiếp xúc với những hiện tượng xấu xa, cấm người ta tiếp xúc với tư tưởng sai lầm, cấm người ta xem bọn đầu trâu mặt ngựa, là không giải quyết được vấn đề. Tất nhiên tôi không đề xướng chuyện phát triển bọn đầu trâu mặt ngựa, tôi chỉ nói là "Có thể một chút cũng được". Tồn tại một sai lầm nào đó không phải là chuyện lạ, mà cũng không nên sợ, nó có thể khiến người ta học được cách đấu tranh với nó. Nói vậy có nghĩa là, không nên sợ khi quần chúng có tư tưởng sai lầm, mà vấn đề quan trọng là phải biết đấu tranh với tư tưởng sai lầm.

Ở đây, tôi có thể dẫn một ví dụ về dùng sự thực giáo dục quần chúng. Năm 1951, thôn Sa Thạch Dụ, huyện Tuần Hoá, tỉnh Hà Bắc, tìm nguồn nước để phát triển sản xuất. Rất nhiều người chủ trương mời thầy Phong Thủy, chỉ bộ Đảng giải thích cho quần chúng và cấm chỉ việc đi mời, nhưng quần chúng không chịu, đành phải đi mời thầy Phong Thủy. Thầy Phong Thủy là một người bị liệt hai chân phải dùng cáng đi lại, đòi ăn ngon. Thầy ở Sa Thạch Dụ năm ngày, cuối cùng chỉ vào sườn dốc phía đông, nói: "Nước ở chỗ kia". Thế là nông dân đào liền mấy ngày đêm vẫn không thấy nước. Quần chúng tỉnh ngộ biết là bị thầy Phong Thủy bịp. Lúc này, huyện cử cán bộ kỹ thuật xuống thăm dò nguồn nước bằng phương

pháp khoa học, cuối cùng tìm ra nguồn ở núi phía bắc. Quần chúng lúc này mới thấy chỉ có khoa học là đáng tin.

## 7. NHIỆM VỤ CẤP BÁCH

Trước mắt, việc nghiên cứu Phong Thủy là nhiệm vụ cực kỳ cấp bách, vì:

### *A. THUẬT PHONG THỦY ĐANG LAN TRÀN:*

Phong trào cải cách mở cửa đang lên cuộn cuộn, cửa ngõ Trung Quốc mở ra, thì các luồng tư tưởng bên ngoài tất nhiên sẽ lọt vào. Nhật Bản và các nước Đông Nam Á xưa nay vẫn chú trọng Phong Thủy, Hồng Kông và Đài Loan của ta vẫn tồn tại sâu rộng những tập tục Phong Thủy. Những hình thái ý thức ấy tràn vào miền duyên hải đông nam, từ Quảng Đông đến Chiết Giang rồi thâm nhập nội địa. Chúng ta đã hơn 40 năm thay đổi phong tục, quan niệm Phong Thủy về cơ bản đã bị quét khỏi các thành phố, nhưng vẫn tiềm ẩn trong nông thôn, nhất là những nơi vốn là cái nôi của Phong Thủy, những thôn dân mà tố chất văn hoá rất kém vẫn thích Phong Thủy. Việc tẩy trừ có thể không thêm để ý, riêng chuyện Phong Thủy thì rất chu đáo. Tục hủ lậu đó đã lan tràn rất nhanh đi các nơi.

Thuật phong thủy một khi lan tràn, liền trở thành tai hoạ cho xã hội. Hoả táng không chịu, thổ táng (chôn cất) ngày càng nhiều lên, xây dựng phần mộ tình hình như sau:

a. Đất canh tác bị thu hẹp, ảnh hưởng trực tiếp đến sản lượng nông nghiệp. Đất trồng trọt của nước ta vốn có hạn, quan hệ ruộng đất vốn là quốc kế dân sinh. Mỗi năm người chết cướp mất của

người sống hàng triệu cân lương thực, đây là một tổn thương rất lớn. Cứ tình trạng này kéo dài, thì đất nước không còn.

**b.** Ảnh hưởng tới lâm nghiệp, chính sách khoanh núi trồng cây bị phá hoại. Xây mộ thì phải chiếm núi, núi là nơi sở tại của cái gọi là long mạch. Rất nhiều quả núi đã trở thành núi - mồ, đầy những nấm như cái bầu. Cây bị chặt, tất ảnh hưởng tới cân bằng sinh thái, tới nhu cầu về gỗ, bất lợi cho sinh hoạt của dân và cho sản xuất.

**c.** Ngành du lịch bị hạn chế, thuật phong thủy cho rằng, không thể chôn cất ở núi đá, núi trọc, núi đơn độc. Mộ địa phải ở nơi sơn thanh thủy tú, khí hậu mát mẻ, mà những nơi như vậy lại chính là khu du lịch. Khi ta đi chơi mà chỉ thấy mồ to mà nhỏ, bia đá như rừng, thì ai còn hứng thú mà du ngoạn.

**d.** Lãng phí sức người sức của, tăng gánh nặng cho mọi người. Xây phần phải dùng gỗ, xi măng. Nếu nói xây một cái phần chẳng tốn bao nhiêu, nhưng cả nước mỗi năm xây mấy chục vạn phần mộ cộng lại, sẽ thấy tốn bao nhiêu xi măng và gỗ. Bài toán này nên giải quyết thế nào? Một số dân ở Giang Chiết nói bây giờ không chỉ không lấy nổi vợ mà chết cũng không đem chôn được! Vay nợ để làm ma, thi nhau mà làm to hơn, có rất nhiều.

**đ.** Bất lợi cho phong hoá. Vì tranh giành đất quý, đã xảy ra bất hoà giữa các thôn, các dòng họ, giữa người nọ với người kia, thậm chí đã ẩu đả lẫn nhau, gây các vụ hình sự ngày càng nhiều. Đồng thời, cái thói tin vào ma quỷ ngày càng nghiêm trọng, nào là báo ứng nhân quả, kiếp luân hồi, tư tưởng trung hiếu tiết nghĩa lại làm hư hỏng dân chúng, hạ thấp tố chất tư tưởng của con người.

### *B. CÁC HỌC GIẢ RẤT ÍT NGHIÊN CỨU PHONG THỦY*

Hơn 40 năm nay, chỉ có mấy bài kiểu "Miếng đậu phụ" ngắn ngủi, giới thiệu sơ lược về Phong Thủy, chưa có một luận văn nào đủ sức nặng, tính khoa học cao có sức thuyết phục, càng không có trước tác nào nghiên cứu một cách hệ thống về Phong Thủy. Mới đây, đồng chí Hà Hiếu Tân viết "Phong Thủy thám nguyên" (tìm hiểu nguồn gốc Phong Thủy) có mở ra một cách suy nghĩ mới, tiếc rằng chỉ nghiên cứu Phong Thủy dưới góc độ kiến trúc học, đưa vào bộ "Cổ kiến trúc văn hoá từng thư". Trung Quốc có bao nhiêu là học giả, mỗi năm cho ra đời hàng nghìn loại sách, chỉ riêng sách về Phong Thủy có hệ thống thì chưa có, thật đáng tiếc!

Vì sao các học giả không thích nghiên cứu Phong Thủy? Trước hết các học giả cho rằng đây là công việc của cán bộ. Cán bộ nắm công tác tư tưởng, nắm việc xây dựng dân chính, quả thật nên nghiên cứu Phong Thủy. Nhưng các cán bộ bận hàng lo công việc sự vụ, đâu có thì giờ nghiên cứu. Một số cán bộ rất bằng lòng với chuyện ngồi văn phòng xem báo, nghe báo cáo, còn chuyện lưu hành Phong Thủy ở trong dân, họ chỉ nhờ cậy ở mấy bản chỉ thị, vào vài mệnh lệnh hành chính, là đã có thể bài trừ được hủ tục.

Hai là, các học giả coi thường môn học văn này. Họ cho rằng, nghiên cứu "phương thức sản xuất Châu Á", nghiên cứu học thuyết nho gia, nghiên cứu bốn phát minh lớn, mới danh chính ngôn thuận là học văn, còn Phong Thủy chỉ là "Đồ tâm tâm", là món "Thịt cây" không đáng để lên mâm chính. Nếu có học giả nào đó định nghiên cứu Phong Thủy thì bị coi là bất vụ chính nghiệp (chuyện chính thì không làm) lại đi theo đường tà đạo.

Ba là, thuật phong thủy rất khó nghiên cứu. Trong lịch sử lý luận Phong Thủy là do văn nhân phong kiến sáng tạo ra, họ lấy phương vị trăng sao trên trời kết hợp với kết cấu sơn thủy trong địa lý, thêm các thuyết bát quái, vọng cứu, hung sát, v.v..., khiến nội dung của Phong Thủy càng phức tạp. Sách vở kinh điển về Phong Thủy, các học giả nói chung chưa chắc chắn đã hiểu. Dù chúng tôi chuyên nghiên cứu về Phong Thủy, nhưng vẫn rất còn nhiều chỗ không làm sáng tỏ được.

Chính vì các cán bộ và học giả không coi trọng Phong Thủy, nên bọn làm cán trong xã hội thừa cơ làm bậy. Họ lén lút biên soạn và cho in những sách nhỏ tạp nham, múa may các thuật ngữ để tuyên truyền mê tín, đầu độc dân chúng, vơ vét đầy túi, phá hoại nghiêm trọng việc xây dựng nền văn hoá tinh thần xã hội chủ nghĩa.

Vì có những chuyện như thế, nên chúng ta phải hành động gấp, phê phán không thương xót đối với mê tín phong kiến, hướng dẫn quần chúng có tư tưởng đúng đắn, tạo nên bộ mặt mới của tổ quốc xã hội chủ nghĩa

## 2

---

# PHÁT SINH THIÊN

(NGUỒN GỐC)

Sự phát sinh quan niệm, lí luận và thực tiễn về Phong Thủy không phải là ngẫu nhiên, cũng không phải thế giới bên ngoài áp đặt lên người xưa của ta. Nó có một bối cảnh xã hội sâu sắc, mà nguyên nhân căn bản là kết quả tất yếu của sự bản cùng và ngu muội, khoa học chưa phát triển.

Ngoài ra, sự phát sinh của Phong Thủy có liên quan đến nguyên nhân xã hội khác, như "Đạo hiếu", người sống nhớ đến người chết, muốn dùng lễ táng thật hậu để bù đắp cho sự trống trải về tâm lý, nhằm cân bằng tâm lý. Lại như "Tướng thuật" (thuật xem tướng), thời xưa ở ta đã thịnh hành xem tướng ngựa, tướng trâu bò, tướng người. Trong chuyện này, vừa là mê tín vừa là khoa học. Sự phát triển của tướng thuật, tất nhiên dẫn đến xem tướng đất. Lại như "thuật số", thời cổ ta đã có học thuyết âm dương hoàn chỉnh, đã có đoán mệnh, chiết tự, đồng chổi, xin âm dương, gieo quẻ v.v...



Những chuyện mê tín này đã đóng góp vào sự ra đời của thuật phong thủy.

Nguyên nhân căn bản thì có nhiều, ở đây, xin bước đầu tìm hiểu quan hệ giữa quan niệm sùng bái thuộc hình thái ý thức với Phong Thủy.

## 1. SÙNG BÁI TỰ NHIÊN

Thiên nhiên mà con người dựa vào để sống, là thực tại khách quan, không nhờ vào ý thức mà tồn tại. Thời đại khoa học chưa phát triển, con người tuân theo thiên nhiên, phục tùng thiên nhiên, đúng như Englen "Chống Duy - linh" đã viết: "Giới tự nhiên lúc đầu là một lực lượng hoàn toàn xa lạ, có quyền lực vô hạn và không thể chế ngự được, nó đối lập với con người, quan hệ giữa con người với thiên nhiên giống như quan hệ giữa động vật với thiên nhiên, con người giống như súc vật, phục tùng quyền lực của thiên nhiên".

Con người coi thiên nhiên là một ẩn số lớn, thiên nhiên có phép mầu vô hạn, có thể tùy ý làm chúa tể loài người. Thế là, con người thần thánh hoá thiên nhiên, sùng bái thiên nhiên. Tín theo tất cả: Mặt trời, trăng sao, sông núi, chim thú, đất đá cây cỏ. "Thượng thư - Nghiêu điển" ghi lại thời Ngu Thuấn "thờ cúng lục tông" Lục tông (sáu tông) là Thiên tông: mặt trời, mặt trăng, tinh tú; Địa tông là sông, biển, núi non. "Quốc ngữ - Lễ ngữ" chép: "Bao gồm tam tinh sao hôm sao mai) trên trời để chiêm ngưỡng; ngũ hành dưới đất để sinh sôi nảy nở; sông hồ núi non của Ngũ Châu cho của cải để dùng. Không phải như đã kể trên, thì không cúng tế".

Thiên nhiên có thể làm giàu cho con người, cũng có thể gây tai họa cho con người, có thể quyết định vận mạng của con người, con

người phải phục tùng thiên nhiên, đây là tiền đề cơ bản của của quan niệm Phong Thủy. Trên xem thiên văn, dưới xét địa lý, thuận với thiên nhiên, được mảnh đất có sinh khí, hoặc ở hoặc chôn đều được tốt lành, đó là hiệu ứng mà thuật phong thủy theo đuổi.

## 2. SÙNG BÁI ĐẤT ĐAI

Con người không sống trên không trung, mà là chân đạp đất, sống trên đất đai. Đất đai cho con người hình hài, còn cho con người tài nguyên không bao giờ cạn. Con người yêu quý đất đai, gọi đất là mẹ hiền. Nhưng đất đai cũng biến hoá khôn lường, thường xuyên bốn cọt con người, lũ lụt, hạn hán, sâu bọ, nóng lạnh đều nguy hại đến cuộc sống của con người. Con người vừa nể vừa sợ đất, thờ cúng đất. Cách đây 2000 năm, con người đã thành tâm cúng tế đất đai. "Lễ ký - Hiệu đặc tế" viết: "Xã, là cái đạo coi đất là thần. Đất chứa vạn vật, trời thì gieo các hiện tượng, lấy của cải ở đất, lấy phép tắc ở trời. Đó là tôn kính trời mà thân với đất." "Hiếu kinh vĩ" viết: "Xã, là thần đất. Đất rộng, tế không khắp, nên phong đất là Xã, để ghi công lao".

Tế đất có nhiều hình thức. Có khi đắp đất thành gò, sùng bái gò đất. Một số thôn xóm hẻo lánh ở Quảng Tây có tục tế chúa đất, thờ thần đất, ở Vân Nam, một số làng bản xa xôi tế mẹ đất, mỗi năm ba lần giết trâu, lợn vùi dưới đất, coi là đồ lễ dâng cho mẹ đất.

Một vùng đất có những hiện tượng kỳ lạ. Thí dụ, ở sơn trại Thổ Gia, thôn Tự Viện xã Duyệt Lai, huyện tự trị Thạch Trụ tộc Thổ Gia, tỉnh Tứ Xuyên, ở độ cao 1200 mét so với mặt biển, có hai mẫu ruộng lúa nước rất lạ, bất kể gặp hạn gì, bất kể là cây loại giống lúa nào, cũng đều cho gạo rất thơm và sản lượng cao. Công năng đặc biệt nào đã có hàng nghìn năm, không bao giờ suy giảm. Lại ví như

ở đông bắc thôn Thanh Thủy ở chân núi thuộc huyện Động Khẩu tỉnh Hồ Nam có miếng đất 50 mét vuông liên tục có mùi thơm kỳ lạ bay lên. Hít thử mùi thơm ấy, tinh thần sảng khoái, đầu óc tỉnh táo, mất hết mệt mỏi. Phụ nữ có thai đứng trên mảnh đất ấy, có thể cảm thấy rõ ràng cái thai hoạt động trong bụng. Đó là hiện tượng gì? Khoa học hiện đại giải thích đó là do nguyên tố vi lượng nào đó gây nên.

Thời cổ với những hiện tượng lạ, chưa thể có một kết luận khoa học. Thế là người xưa cho rằng nơi ấy là đất lành, đất có sinh khí. Con người sống trên đất ấy có thể sống lâu và giàu sang, người chết chôn ở đất ấy có thể phù hộ cho người đang sống. Đất lành hay dữ, quyết định ở chỗ tụ khí hay không tụ khí. Do đó, người xưa từ ước định trở thành tập tục, không cho động thổ đào bới ở đấy, nghe nói là để không làm thương tổn địa khí, gây ra tai họa bất trắc. Hiện nay rất khó lấy đất của nông dân để làm đường bộ, đường sắt, hồ chứa nước, làm nhà máy, khai thác mỏ. Nông dân tìm mọi cách phá đám, lấy cỏ làm hồng Phong Thủy.

Đất đai có ảnh hưởng tới con người không? Câu trả lời là có. Lấy mộ mã làm ví dụ, khi chôn người chết, có nơi thì hài người chết không thối rữa, bảo tồn rất tốt. Đó là vì chất đất khô ráo, sạch sẽ, nhiệt độ ổn định. Thường có chuyện lạ như sau: Do điều tốt. Đó là vì đất ở đấy khô ráo, sạch sẽ, ôn độ ổn định. Thường có chuyện lạ như thế này: Do kiện đất tốt, thi thể người hôn khuyết (chết giả) sống lại. Môn Yuga Ấn Độ sở dĩ có thể chôn người sống trong đất một số ngày mà không chết, là nhờ ở chất đất. Ngược lại, nếu thi thể chôn ở chỗ đất ẩm ướt, vi khuẩn sinh sôi dễ dàng thì cái xác nhanh chóng chỉ còn đóng xương. Cho nên, thầy Phong Thủy thường lấy thí dụ để khuyên người ta nên chọn đất, mà mọi người cũng dễ tin theo. Thầy Phong Thủy còn nói rằng địa khí quyết định

tiền đồ của con người, có thể đem lại giàu sang, và kể một số chuyện để chứng minh, khiến một số người có ảo tưởng, bị mắc lừa.

### 3. SÙNG BÀI NÚI LỚN

Đất đai Trung Quốc, hai phần ba là núi. Núi non trùng điệp là xương sống của đất, đỉnh núi vọi vọi là cột chống trời. Người xưa cho rằng, núi lớn có chỗ trũng, để phân bố khí, rất gần trời, núi là nơi thần linh trú ngụ. Ý chí của trời xanh thông qua núi lớn mà truyền đạt cho con người.

Truyền rằng, cuối thời kỳ xã hội nguyên thủy, người xưa đã tế núi. Thời Ngu Thuấn "Bái vọng núi sông, khắp nơi tế xã". Sau khi chuyển sang xã hội có giai cấp, núi lớn càng được thần hoá. "Lễ ký - Tế pháp" viết: "Núi rừng sông khe, gò đồng, có thể làm ra mây, gió và mưa, cho nhìn thấy quái vật, cho nên đều gọi là thần. "Thần núi thì rất nhiều. Chỉ riêng Ngũ tàng sơn kinh" trong "Sơn Hải kinh" đã chép gần 400 thần núi. Phương pháp cúng tế có nhiều loại. Hình thức đơn giản nhất là ném gà, dê, lợn, ngọc thạch xuống khe núi, hoặc treo trên ngọn cây, gọi là "đầu" (ném), "huyền" (treo). Hình thức rườm rà nhất là nhà vua cùng quần thần văn võ, chọn ngày tốt, cử hành nghi thức trọng thể.

Thường được cúng tế là Ngũ Nhạc, có Trung Nhạc Cao Sơn, Đông Nhạc Thái Sơn, Tây Nhạc Hoa Sơn, Nam Nhạc Hoàng Sơn, Bắc Nhạc Hằng Sơn. Năm dãy núi này phân bố trên những địa vực khác nhau, hình thể núi cũng không giống nhau, Hằng Sơn như đang đi, Thái Sơn như đang ngồi, Hoa Sơn như đang đứng, Cao Sơn như nằm, Hoàng Sơn như bay.

Trong Ngũ Nhạc thì Thái Sơn được tôn kính hơn cả. "Sử ký - Phong thiện thư" chép lời Quản Trọng: "Thái Sơn được tôn vinh đến như vậy vì nằm trên bình nguyên Tề, Lỗ văn hoá phát triển, phía đông giáp biển, vì vậy càng cao vời vợi. Người xưa coi Thái Sơn là anh cả của Ngũ Nhạc, trấn giữ trời đất. Khổng Tử từng nói: "Trèo lên Thái Sơn mới thấy nước Lỗ là nhỏ". Các Hoàng đế, như Tần Thủy Hoàng đều đến tế Thái Sơn, trên núi có Nhạc miếu. Đó là nơi các đế vương đến làm lễ phong thiện và nghỉ lại mỗi khi đến tế lễ.

Theo truyền thuyết, Thái Sơn có liên quan đến sự lành dữ của con người. "Phong tục thông nghĩa - Chính thất" ghi chép: "Trên núi (Thái Sơn có ruộng vàng, sách ngọc, có thể biết tuổi thọ dài ngắn của con người." "Hậu hán thư - Ô hoàn truyện" chép: "Người Trung Quốc khi chết, hồn lên Thái Sơn". "Thái Bình quảng ký" quyển 99, chép: "Thái Sơn trị ma quỷ". "Thái Bình ngự lãm" quyển 881 có ghi: "Thần Thái Sơn" hô lên một tiếng chữa khỏi bệnh cho người." "Mộng Lương lục" quyển 2, ghi: Thần Thái Sơn "năm chuyện sống chết của thiên hạ". "Hậu Hán thư - Hứa mạn truyện" chép: "(Mạn) hồi nhỏ bệnh nặng, ba năm không khỏi, bèn xin Thái Sơn cứu mệnh".

Núi có quan hệ với Phong Thủy. "Sơn hải kinh - Hải ngoại bắc kinh" chép: Gió là hơi thở của thần núi. Thần núi thổi hơi, thế giới là mùa đông; thần núi thở ra là mùa hạ. Chân núi phía nam Thiếu Thất sơn thuộc dãy Cao Sơn (Hổ Nam) có một huyết động, mỗi khi trời sắp có giông bão, trong động có tiếng gió gầm rú, tiếp đó là gió từ trong động thổi ra. Bên miệng huyết có đèn thờ gió trong động. Từ thời Hán Ngụy đến nay, chưa lúc nào dứt hương khói.

Tập tục trong dân gọi người chết là qui sơn (về với núi), phần mộ chính là núi, của mộ là sơn môn, người bói toán số mệnh thì gọi

là sơn nhân (người của núi). Hình thế núi quyết định hoạ phúc của con người. "Nghệ vân loại tử", quyển 7, dẫn "Tướng chủng thư" (Sách xem mộ huyết của Thanh Ô Tử) viết: "Nhìn ra thấy núi như vầng trăng khuyết, hoặc dáng như chiếc thuyền, táng ở đấy tất sinh phú quý. Nhìn ra thấy núi như gà đậu trên cây, táng ở đấy là tiết diệt. Núi non trùng điệp, lớp lớp như tầng lầu, táng ở đấy giàu hai nghìn thạch." Các dãy núi nối tiếp nhau như mạch máu trong cơ thể, lại như rồng đang bay lượn, thầy Phong Thủy gọi đó là long mạch, và làm rất nhiều chuyện về long mạch. Những quan niệm trên đây đều do sùng bái núi mà có.

#### 4. SỪNG BÁI GIÓ

Gió là sự chuyển động của không khí. Các triết gia thời xưa có đủ các loại nhận thức về gió. "Trang tử - tiêu dao du", viết: "Đất thở dài, hơi thở thành gió". "Hoài Nam tử - Thiên văn huân": "Khí của trời, lúc giãn là gió". "Thuyết uyển": "Khí của trời đất giao hoà thì sinh ra gió".

Gió từ chỗ nào mà ra? Các triết gia cổ nói từ lòng đất mà ra. "Hoài Nam tử - Lãm minh": "Loài chim bị ướt cánh tối ngủ ở huyết gió." Chú: "Gió lạnh ở miền bắc từ huyết này mà ra". Tấn Trương Hoa "Bác vật chí" viết: "Đầu của núi gió cao ba trăm dặm, huyết gió như bị sét đánh, sâu ba mươi dặm, gió xuân từ đó mà ra". Như vậy có nghĩa là, gió bắc từ lòng đất, gió xuân từ trong hang mà ra.

Gió giúp vạn vật thay đổi, cỏ cây tươi tốt, phần hoa truyền di, "Bách hử tụng" viết: "Chồi non là lời của gió"... Gió nhẹ làm cho đất ẩm... Gió xuân làm cho vạn vật sinh sôi... Gió sa mạc khiến vạn vật khô héo".

Gió có quan hệ đến sự lạnh dữ của con người. Gió làm đổ nhà đổ cửa, tác nghẽn giao thông. Chu Vũ Vương đi đánh Trụ, bão làm gãy hết tàn, lọng. Tần Thuỷ Hoàng qua sông đến; đèn Tương Sơn, gặp bão không đi được. "Sử ký - Thiên quan thư" có ghi: "Gió từ phương nam đến đại hạn; từ tây nam, hạn nhỏ; từ phương đông, nước lớn. từ đông nam, dân bị ốm đau, mất mùa.

Do đó, các triết gia cổ tôn thờ gió. Phục Nghi, Nữ Oa đều lấy gió làm họ. Các Hoàng đế có Hoàng hậu là gió. Thời Xuân thu, có bốn nước Nhiệm, Tú, Tu Cú, Chuyên Húc, mang họ Gió.

Tôn sùng gió, tất nhiên phải quan sát gió. "Chu lễ - Xuân quan": (Bảo Chương thị) có mười hai điểm quan sát gió ứng với trời đất, rất giỏi phân biệt lạnh dữ". Thời Hán rất thịnh hành phong giác. Phong giác là một thuật chiêm phong (quan sát gió). "Hậu Hán Thư - Lang ý truyện" "cha tên là Tông, Tự Trọng Tuy, học "Dịch" do họ Kinh dạy, giỏi phong giác, đoán sao, lục nhật thất phân. "Chú": Phong giác là chỉ gió bốn phương bốn góc, để đoán lạnh dữ." "Tân Đường thư - Nghệ văn chí" ghi chép "phong giác" của Lưu Hiếu Cung, 10 quyển, đã thất lạc.

Do tình hình trên, nên thuật xem đất, coi gió là một trong những nội dung quan trọng.

Thầy Phong Thuỷ tuyên truyền "thuyết về tám loại gió": phía trước huyệt có Ao phong (gió từ chỗ trũng thổi ra), minh đường (bãi đất phẳng trước mộ) tất sẽ hắt đi, án sa không có, đường khí khó thu, đông đến trâu đất, chủ bản bản bại tuyệt. Phía sau huyệt có Ao phong, tất hai cánh tay bị lạnh, đương nhiên là không có chỗ dựa, huyệt tinh không thể khơi dậy, chết yếu không con. Bên trái huyệt có Ao phong, thì long sa yếu ớt, chủ con trưởng lênh dềnh, goá bạ. Bên phải huyệt có Ao phong, tất bạch hổ không khuyết, không nâng

đỡ chỉ thứ, quật quẹo, chết yếu. Hai vai huyết có Ao phong, tức phương vị chủ trì việc thai nghén bị thương tổn, dù các mặt khác đều là gió lành, thì cũng chủ bại tuyệt. Hai chân huyết có Ao phong, tất con cháu tế lễ nơi thấp, lồm, mà thủy khẩu quay ngang, chủ tan cửa nát nhà, mất hết tài sản. Trong tám loại gió, thì gió Cấn ở hướng Cấn là dữ nhất, là vì cung Dần là cơ tinh, cơ sinh phong tinh. Dù là chỗ đất long thủy sinh vượng, nếu cầu thả ngồi cung Dần mà chiều gió Cấn, nhẹ nhất cũng bị bại liệt hoặc mắc bệnh điên, nặng thì nhà tan người chết.

"Thuyết tám loại gió", lần ngược lên đến Tiên Tần, các triết gia khảo sát phương vị, nêu lên khái niệm tám phương. "Lã thị Xuân thu - Hữu thủy lãm" viết: "Tám loại gió là gì? Gió đông bắc là viêm phong (gió nóng), gió đông gọi là thao phong (ào ào), gió đông nam gọi là huân phong (gió hun đốt), gió nam gọi là cự phong (gió to), gió tây nam gọi là thê phong (rét buốt), gió tây gọi là liêu phong (gió heo may), gió tây bắc gọi là lệ phong (gió dữ), gió bắc gọi là hàn phong (gió lạnh). "Xuân thu khảo dị" bưư viết: "Bát quái chủ bát (tám) phong, mỗi loại gió cách nhau bốn mươi lăm ngày. Cấn là gió nhẹ, Chấn là minh thứ phong, Tốn là thanh minh phong, Li là cảnh phong, Khôn là lương phong, Đoài là xương cái phong, Càn là châu phong, Khảm là quảng mạc phong. "Bát phong" (tám loại gió) không mang màu sắc mê tín.

Thầy Phong Thủy gán "bát phong" với lành dữ về mặt nhân sự, khẳng định hậu quả: bần (nghèo túng), cùng (khốn khổ), bại (tan vỡ), tuyệt (tuyệt diệt), yếu thọ (chết yếu), vô tử (không con). Người chết đã nằm trong mộ, còn sợ gì Ao phong (gió từ chỗ trũng)? Ao phong có liên quan gì đến tiền đồ của người sống? Toàn là chuyện tào lao!



## 5. SÙNG BÁI NƯỚC

Nước là thứ cần thiết cho đời sống con người. "Quản tử - Thủy địa" nói, nước là "nguồn gốc của vạn vật, là thủy tổ của mọi sinh vật". Nước đem lại hạnh phúc cho con người, có cái uống, giặt giũ, tưới tắm. Nước cũng gây tai họa cho người, xói lở đất đai nhà cửa, chìm chết người, súc vật. Con người cảm ơn nước, cũng sợ nước, gọi nước là thần.

Gọi nước là Thủy Bá (Bác nước). "Sơn hải Kinh - Hải ngoại đông kinh": "Khe Triều Dương, gọi thần là Thiên Ngô, chính là Thủy Bá". Thủy Bá có tám đầu, mặt như mặt người.

Gọi nước là thủy mẫu (mẹ nước). Vương Bao trong "Cửu hoàn tư trung" viết: "Rùa bò chừ, mẹ nước, cùng hẹn ngày chừ, vẽ vang mà về nam".

Gọi nước là thủy thần (thần nước). "Quản tử - Thủy địa". "Lấy từ trời đất mà sinh ra vạn vật, sinh ra vàng đá, nên gọi là thủy thần".

Nữ thần sông Lạc tên gọi Mật Phi, nữ thần Trường Giang tên gọi Giang Phi, nữ thần sông Tương tên gọi Tương Quân, thần Đông Hải tên gọi Ngẫu Hồ, thần Nam Hải tên gọi Bát Đỉnh Hồ Dư, thần Tây Hải tên gọi Yểm Tư, thần Bắc Hải tên gọi Huyền Minh. Ngoài ra, còn có thần hồ, thần suối, thần giếng, thần bầu (ao chuôm lớn).

Nước ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống con người. "Tây du ký" ghi chép: nữ nhi quốc (nước đàn bà), uống nước Tử Mẫu hà (sông mẹ con), sinh toàn con gái. "Sơn hải kinh" chép: "Phía bắc núi Thạch Suy có nhiều động, nước tưới (cho đồng ruộng) bắt nguồn từ nơi này, chảy vào Ngẫu Thủy, dưới sông có đất gan gà, bồi đất ấy trâu bò không bị ốm đau". "Bão Phác tử" chép: "huyện Lâm Nguyên có họ Liêu, đời này sang đời khác người trong họ đều sống

lâu, sau di cư đi nơi khác, con cháu rất dễ chết yếu. Người khác dọn đến chỗ cũ của họ Liêu, lại sống lâu. Từ đó có thể thấy, nơi ở có quan hệ đến tuổi thọ của con người, vì sao vậy? Người ta phát hiện nơi họ ở có một cái giếng, nước giếng màu hồng. Tất cả, phát hiện đáy giếng có đến mấy trăm đầu đơn sa, đơn sa hoà tan vào nước giếng, uống nước giếng ấy con người sống lâu.

Căn cứ vào các hiện tượng trên, thuật phong thủy rất coi trọng nước, gọi sông ngòi là thủy long. Nước có khả năng tụ khí, con người được sinh khí có thể giàu sang.

## 6. SÙNG BÁI RỒNG

Trong truyền thuyết cổ đại, rồng là một động vật thần kỳ, trưởng của loài có vảy, giỏi biến hoá, làm mây làm mưa, lợi cho vạn vật. Người ta nói con rồng đầu ngựa mình rắn, ẩn dưới vực sâu, quản lý nước của sông, hồ, biển cả. Rồng có thể đi mây về gió, xuyên thấu đá rắn, phá hủy núi non.

Các triết gia thời cổ của ta sùng bái rồng đã từ lâu. Ngay từ thời Phục Hi đã xuất hiện Long Thụy, lấy rồng đặt tên cho chức quan. Xuân quan là Thanh Long, Hạ quan là Xích Long, Thu quan là Bạch Long. "Tả truyện - Chiêu Công thập cửu niên": Nước Trịnh có lũ lớn, ngoài thành có rồng đang đánh nhau. Một số quan lại đề nghị cả nước tế rồng, quan chấp sự đại thần là Tử Sản không chịu, nói: "Ta không cần gì ở rồng, rồng cũng không cần gì ở ta".

Một số dân tộc thiểu số ở Trung Quốc cũng sùng bái rồng, dân bản cho rằng họ có quan hệ huyết thống, là con cháu của rồng. Dân tộc Phổ Lai tế Long Đàm (Đầm rồng), dựng đài cao trên núi hoặc trong rừng, dùng rượu, sữa bò, trứng gà để tế, kính cáo thần rồng phù hộ cho người và súc vật thịnh vượng. Tộc Hán tế rồng, chủ yếu là xin rồng đừng gây ra lũ lụt hạn hán, xin mùa màng bội thu.

Rồng là con vật khổng lồ, nhấp nhô uốn khúc như dãy núi, người ta bèn ví núi với rồng. Như huyện Hồn Nguyên Sơn Tây có một dãy núi, thế núi hùng vĩ, khí núi ngùn ngụt, sườn núi xanh tốt, người ta đặt tên là núi Rồng. Ngoài ra, huyện Giang Lăng Hồ Bắc, huyện Bảo Phong Hà Nam, huyện Triều Dương Liêu Ninh đều có núi Rồng. Còn có hồ Rồng (long huyết), như huyện Thường Ninh Hồ Nam có một long huyết, trong huyết có đất đen. Khi trời hạn, người ta vẩy nước vào huyết thì trời mưa. Núi Rồng ở tây nam huyện Từ Thuỷ Hà Bắc có bốn huyết Rồng, nhân dân nói rằng, huyết phía đông thổi ra gió xuân, huyết phía tây thổi ra gió thu, huyết phía nam thổi ra gió hạ, huyết phía bắc thổi ra gió lạnh. Còn có long môn (cửa Rồng), long tuyến (suối Rồng), long khu (gò Rồng), long khe (khe Rồng) v.v... Như ở thành phố Tây An, Thiểm Tây, có cung HUNG KHÁNH xây dựng từ đời nhà Đường, trong cung có ao Rồng (long trì), thường có khí bốc lên như mây, người thời đó gọi là long khí.

Thuật phong thuỷ mượn quan niệm về rồng trong dân gian, gọi những dãy núi nhấp nhô trùng điệp là Long mạch hoặc Sơn long; gọi những con sông chảy dài chảy mãi là Thuỷ long. Rồng có Can long, Chi long, Chân long, Giả long, Bệnh long, Tử long, Lại long, Khí long, Trục long, Hoành long, Phi long, Tiềm long, Xán long.

Phong Thuỷ coi núi Rồng (Long sơn) là cát địa. Đông Tấn Mộ Dung Quang lấy phía bắc Liêu Thành, phía nam Long sơn là đất có phúc úc, sai Dương Dự xây Long thành (thành Rồng), xây Hoà Long cung, còn lập miếu thờ Long Tường trên núi. Dân tộc Thái, ở một số bản có Long lâm (rừng Rồng) người chết chôn ở đây. Một số bản thuộc dân tộc Choang có Long đầu địa (đất đầu Rồng), người chết chôn ở đây sẽ đem lại vận may cho con cháu.

Long Sơn (núi Rồng), Long hồ (hồ Rồng) có long khí (khí Rồng). Nghe nói thời Tân Thủy Hoàng ở Đan Đồ - Giang Tô có Long khí. Chu Nguyên Chương lúc sinh có long khí ở Phụng Dương. Đây là những chuyện thêm thắt của các thầy Phong Thủy.

Phong Thủy coi nơi tập kết khí mạch của núi là long huyết (huyết Rồng), xây mộ tại long huyết, có thể đem lại điều tốt lành. "Bí truyền thủy long kinh", viết: "Long huyết nằm ngang cung thì vinh hiển, hợp với xuyên long thì phát tài". Nhưng chỉ người phú quý mới được táng long huyết, những người nghèo nói chung, nếu chiếm long huyết thì chỉ gặp tai họa.

Có thể thấy, quan niệm về Rồng của thuật phong thủy, là diễn biến từ sùng bái Rồng mà có.

## 7. SÙNG BÁI LINH HỒN

Người xưa rất tôn kính người già. Khi người già chết, mọi người vô cùng đau xót, luôn cảm thấy người chết vẫn còn sống, chỉ ít thì linh hồn vẫn tồn tại. Linh hồn lang thang khoảng giữa thế giới u minh và người sống, có năng lực siêu phàm, giúp đỡ con cháu, đem lại tốt lành cho người sống. "Lễ ký - Giao đặc sính", viết: "Hồn khí về trời, thể phách về với đất". Vậy là chia người chết làm hai bộ phận: hồn và phách. Dân tộc Lê ngày xưa cho rằng, người ta có ba linh hồn, người tuy chết nhưng linh hồn không chết, một linh hồn được Tốt mạ chỉ đường đến đất lành của tổ tiên, một ở tại phần mộ, một ở lại với gia đình để được cúng bái với tư cách là tổ linh.

Vì sao người xưa có quan niệm linh hồn là bất tử? Engels trong "Lút - vích Phơ - bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" nói rất rõ: "Thời đại viên cổ, người ta hoàn toàn không hiểu cấu tạo của cơ thể, lại bị ảnh hưởng bởi những cảnh tượng khi mộng

mị, và thế là nảy sinh một quan niệm: Tư duy và cảm giác không phải là hoạt động của cơ thể, mà là hoạt động của linh hồn ngụ trong cơ thể, khi người ta chết thì linh hồn cũng rời khỏi cơ thể. Từ đó, người ta không thể không suy nghĩ về quan hệ giữa linh hồn với thế giới bên ngoài. Linh hồn rời khỏi xác chết và tiếp tục sống, vậy thì không thể có lí do khi nghĩ rằng linh hồn ấy sẽ chết. Vậy là nảy sinh quan niệm linh hồn bất tử. Quan niệm này trong giai đoạn phát triển khi đó, quyết không phải là để an ủi, mà là số phận không thể cưỡng lại, mà thường là điều bất hạnh thực sự.

Điều bất hạnh đó rơi lên đầu người xưa, và rất dễ dàng nảy sinh ra Phong Thủy. Cho rằng người chết tuy chết mà vẫn sống. Chết là bản (cái gốc), sống là chi (cành), gốc và cành không bao giờ rời nhau. Nếu người chết không yên ổn, thì người sống chẳng tốt đẹp gì. Làm sao biết người chết yên ổn hay không? Có hai cách phán đoán. Một là xem phần mộ, một số nơi thịnh hành tục mở mộ huyệt, mở nắp quan tài thấy xác chết rữa nát đến nỗi không muốn nhìn, thì cho rằng người chết nằm dưới đất đã chịu giầy vò ghê gớm. Cách phán đoán thứ hai là, nếu người sống đau ốm hoặc tai nạn, thì cho rằng đó là do người chết không yên ổn gây ra.

Làm thế nào để người chết được thành thoi? Thầy phong thủy phát minh ra hàng loạt phương pháp xem đất, từ long mạch đến chất đất, từ cửa huyệt đến hoàn cảnh xung quanh huyệt, nói rằng chọn đất kết (báu địa) thì xác chết sẽ không bị thối rữa, linh hồn người chết sẽ sinh phúc cho người sống.

Thật ra, người chết như ngọn đèn tắt, còn làm gì có linh hồn? Không có linh hồn, nói gì đến phúc ảm. Rất dễ hiểu, mời thầy phong thủy xem đất, chỉ là phí công vô ích mà thôi.

# 3

## NGUYÊN LƯU THIÊN

(LƯU HÀNH)

*Sơn tuyền bình nguyên tận,  
Giang nhập đại hoang lưu.*

Đường, Lý Bạch

"Độ Kinh Môn tống biệt"

Dịch nghĩa:

*Núi chạy theo bình nguyên mất hút  
tận chân trời,  
Sông chảy vào miền hoang vu mênh mông  
như chui vào lòng đất*

Nhà thơ Đường: Lý Bạch

Bài "Tiễn bạn ở bến Kinh môn"

Có thể viết bộ "Lịch sử thuật phong thủy Trung Quốc" dài mấy chục vạn chữ, nhưng do khuôn khổ có hạn, bài này chỉ dựa theo thứ tự thời gian, giới thiệu sơ lược tình hình thuật phong thủy qua các thời kỳ có liên quan, và giới thiệu lý luận, thực tiễn của việc xem đất.

## 1. TIỀN TÂN: THỜI KỲ THAI NGHÉN CỦA THUẬT PHONG THUY

Thời kỳ Tiền Tân chưa có thuật phong thủy, nhưng đã có những hoạt động xem đất có liên quan đến Phong Thủy.

Ngay từ thời kỳ xã hội nguyên thủy, người xưa đã biết chọn đất làm nhà. "Mặc tử - Tử quá", viết: "Người xưa, chưa biết làm nhà cửa, thì chọn lăng phụ để ở, ăn ngủ trong hang". "Lăng phụ" là chỉ triền đất bậc thang bên dòng sông. Rất nhiều di chỉ khảo cổ được phát hiện ở các triền dốc gần nước. Người xưa chọn triền đất như vậy để ở, là dễ dàng cho việc lấy nước, đánh cá, và không bị lũ lụt. Đây chính là nguyên tắc "làm nhà gần nước" mà thầy Phong Thủy sau này đề xướng. Qua phát hiện khảo cổ về di chỉ Bán Pha thuộc thời kỳ đồ đá mới, nằm trên triền bậc thang bờ phải sông Săn, thấy hầu như tất cả các nhà đều quay mặt về hướng nam, như vậy nhằm đạt hiệu quả mùa đông thì ấm, mùa hè thì mát. Đây chính là "hướng tí ngo" mà thầy Phong Thủy sau này đề xướng.

Các di chỉ mà khảo cổ đã phát hiện, có thể qui nạp các yêu cầu về nhà ở của người xưa như sau: Địa thế phải là bậc thang trên triền dốc; địa hình, phải kê bên dòng sông; Chất đất phải khô ráo; Nền đất phải vững chắc; Nguồn nước phải đầy đủ; Chất nước phải trong sạch; Giao thông phải thuận tiện; Bốn phía phải có rừng cây; Hoàn cảnh phải êm ả, thanh nhã. Các điều kiện nói trên phải xen đất mới đạt được. Các thầy Phong Thủy sau này rất tôn sùng các điều kiện này.

Sang xã hội có giai cấp, kiến thức về xem đất đã phong phú hơn nhiều. Ta có thể điểm qua các tư liệu văn hiến thời ấy.

Từ văn giáp cốt đến "Kinh Thi" có thể thấy thời Thương, Chu đã phân biệt rạch ròi địa hình và thủy văn. Trên đất liền thì chia thành núi (son), núi đất (phụ), đồi (khưu), đồng bằng (nguyên), gò (lăng), cương (gờ đất thấp và phẳng). Lòng sông thì chia ra triệu, xướng, chử, hử, đạm. Thủy vực thì chia ra sông (xuyên), suối (tuyền), sông lớn (hà), khe suối (giản), đầm (chiêu), vũng (trạch), sông dài (giang), vực (dà)...

"Thượng thư - Vũ cống" là bộ sách địa lý đầu tiên của Trung Quốc, lấy sông lớn, sông thường và bờ biển làm địa giới vạch ra chín khu vực tự nhiên, gọi là Cửu Châu. Lại căn cứ vào đặc điểm địa thế đông thấp tây cao, ghi chép trên hai mươi dãy núi ở ba lưu vực lớn của sông Hoàng, sông Hoài và Trường Giang, cung cấp chỗ dựa cho các nhà phong thủy đề xuất "thuyết long mạch" sau này.

"Sơn hải kinh" có thể coi là bộ Bách khoa toàn thư về địa lý đầu tiên của nước ta thời thượng cổ. Nó gồm ba bộ phận: "Sơn kinh", "Hải kinh", "Đại hoang kinh". "Sơn kinh" còn gọi là "Ngũ tàng sơn kinh", nó chia theo phương vị đông, tây, nam, bắc, giữa, ghi chép 447 quả núi. Đây là bộ sách địa lý chuyên về núi sớm nhất của Trung Quốc. "Sơn kinh" ghi chép những sơn huyết thần bí, như "Nam sơn kinh": "Núi Nam Ngu... phía dưới rất nhiều nước có tám huyết. Mùa xuân nước chảy vào, mùa hạ nước chảy ra, mùa đông thì bít lại".

Sách "Quản tử", các mục "địa viên", "địa độ", "địa số" là những luận văn kiệt xuất về địa học. "Địa viên thiên" trình bày địa thế, địa hình, thổ nhưỡng, thủy văn, và từ "ngũ thổ phối ngũ âm", sau phát triển thành "ngũ âm ngũ hành" - một quan niệm Phong Thủy. "Địa số" trình bày mối quan hệ tương ứng giữa lớp trên và lớp dưới của đất, chỉ ra rằng, trên mặt đất có cuội son, thì dưới đất



cổ sắt, trên mặt đất có chì, thì dưới đất có bạc. Trên có chu sa thì dưới có vàng, trên có tử thạch thì dưới có đồng. Mối quan hệ trên dưới của tầng đất, chính là những điều mà thầy phong thủy sau này muốn tìm hiểu.

Sách "Chu lễ" ghi chép thổ nghi có liên quan mật thiết đến Phong Thủy. "Thiên tư đồ" viết: "dùng phép thổ nghi biện giải đặt tên cho các vật trong mười hai khu vực đất đai, xem xét nhà ở của dân để biết ở như vậy lợi hay hại, khiến cho dân thịnh vượng, chim thú sinh sôi, cây cỏ sinh trưởng.

Lâm Y trong "Chu lễ kim chú kim dịch", kết hợp với quan niệm về phong thủy, viết: "Mười hai khu vực đất đai là người xưa chia theo vị trí của mười hai tinh tú trên trời. "Xuân quan - Bảo Chương thị" lấy vị trí của sao trên trời để giải thích cửu châu, Trịnh chú viết: "Đại giới (đất đai rộng lớn) gọi là cửu châu, các nước trong châu được định phận theo sao trên trời: sách ấy nay không còn. Kham Dư tuy có cả các quân quốc, nhưng không ghi địa số, nay chỉ còn lại mười hai thứ vị để nói. Sao kỷ, đó là Ngô Việt, Huyền Hiệu là nước Tề, Thủ Thử là nước Vệ, Giáng Lâu là nước Lỗ, Đại Lương là nước Triệu, Thực Thẩm là nước Tấn, Hương Thủ là nước Tần, Hương Hoả là nước Chu, Hương Vĩ là nước Sở, Thọ Tinh là nước Trịnh, Đại Hoả là nước Tống, Triết Mộc là nước Yên. Căn cứ vào mười hai đất ứng với sao trên trời mà chia làm mười hai khu vực đất đai.

Không chỉ "Chu lễ" ghi chép như vậy, mà "Dật chu thư - Độ huấn" cũng viết Đất hợp với trời, vạn vật sinh sôi". Có thể thấy, "thổ nghi" là thuật ngữ và phương pháp thường sử dụng thời kỳ Tiên Tần.

Thầy Phong Thủy đời sau rất tôn sùng phép thổ nghi, đề cao quan niệm trời đất đối ứng, lấy mười hai thứ vị sao trên trời ứng với các khu vực trên mặt đất mà chia làm mười hai khu vực, làm căn cứ cho việc đoán lành dữ.

Có thể thấy, những tri thức về xem đất thời Tiên Tần, đã cung cấp tiền đề cho sự ra đời của thuật phong Thủy.

## 2. TÂN HÁN: PHÁT SINH THUẬT PHONG THỦY

### *Triều đại Tần:*

Đời Tần đã có quan niệm về địa mạch. Sau khi thống nhất, sai Mông Điền tu bổ Trường thành làm đường lớn. Sau khi Tần Thủy Hoàng chết, Triệu Cao xuống chiếu bắt Mông Điền tự sát là do "tuyệt địa mạch" gây ra. Tư Mã Thiên trong "Sử ký - Mông Điền liệt truyện", bình luận có khác dư luận trên, ông viết: "Điền là danh tướng mà không cố sức can ngăn, để trấn an cái bức bách của dân, nuôi già giúp trẻ mồ côi, làm cho bách tính hoà hoãn. Trái lại, chiều ý (vua) mà làm chuyện hưng công động thổ, thì việc hai anh em bị giết chẳng đáng hay sao, cứ gì tội đứt địa mạch?"

Đời Tần đã có quan niệm về Vương khí. "Tấn thư - Nguyên đế kỷ" khi bàn đến địa lý Nam Kinh, viết: "Thời Thủy Hoàng, có người nhìn thấy khí nói: Năm trăm năm sau, Giang lăng có khí Thiên tử. Vì vậy, Tần Thủy Hoàng tuần du phía đông để dẫn khí ấy xuống, đổi tên Giang lăng thành Mạt (cám bã). Lăng, chặt đôi Bắc sơn để tuyệt cái thế đi. Lại theo "Thái bình hoàn vũ ký", quyển 95 có ghi: Đời Tần, huyện Trường Thủy có một quả núi (nay là phía nam huyện Gia Hưng, Chiết Giang). Tần Thủy Hoàng nghe thuật sĩ

núi trên núi ấy có Vương khí, liền sai một đoàn tử tù đi đào, các tử tù không chịu nổi cực nhọc, chạy trốn.

Đời Tần đã xây dựng bao nhiêu công trình khổng lồ, dương trạch có cung A Phòng, còn có âm trạch Thuỷ Hoàng Chung (mộ Thuỷ Hoàng). Cung A Phòng chiếm gần 300 dặm vuông, các li cung, biệt quán rải rác khắp thung lũng, lấy Nam Sơn làm cổng, lấy sông Phần làm ao, điện trước của cung A Phòng có thể chứa gần một vạn người. Thuỷ Hoàng Chung huy động bảy mươi vạn dân phu, đào rỗng quả núi Ly sơn, đào xuyên ba tầng đất, qui mô to lớn như vậy có thể nói là không tiền tuyệt hậu. Hai công trình lớn đời Tần đã chứng minh trình độ phong thuỷ rất cao của thời ấy.

Đời Tần rất quan tâm chuyện lành dữ của mộ táng. Hàn Tín lúc còn trẻ, mẹ chết, nhà nghèo, không được chôn mẹ trong khu mộ của thôn, liền chọn "cao bử địa" chôn mẹ. Sau này, công thành đánh toại, Hàn Tín được phong Sở vương. Lại theo "Quản thị địa lý chỉ mông" quyển 4, ghi chép: Cuối đời Tần, Lý Trọng Tường có mộ tổ táng ở Thành Kỷ. Ông ba lần mơ thấy có người báo rằng, nơi mộ có núi hình chữ "xuyên", theo lẽ phải chết trận. Trọng Tường không tin, đến đầu đời Hán, quả nhiên ông chết trong trận Dịch Đạo.

Người Tần khi chôn đầu phía tây, mộ hướng đông chủ mộ đạo ở đầu phía đông của huyệt, có lẽ đó là do nước Tần ở biên thủy phía tây, có ý đồ đông tiến, cũng có thể là họ mang quan niệm trọng phía tây.

### *Đời Tây Hán*

Nói đến thuật phong thuỷ đời Tây Hán, trước hết hãy nói qua về tri thức xem đất của thời Hán, sự phát triển chưa từng thấy về địa học, chính là cơ sở cho thuật phong thuỷ ra đời.

Các học giả Tiên Tần trong sách "Vũ Cống" đã hoạch định về đại thể các thể núi ở nước ta, sau đó, các học giả đời Hán, trên cơ sở "Vũ Cống" đã sáng lập học thuyết: "Ba dải bốn hàng" nổi tiếng. Đó là:

Dải Bắc: Khai - Kỳ (bờ bắc sông Vị, địa giới tỉnh Thiểm Tây) - Kinh sơn - Hồ khẩu - Lôi Đạo (giữa Thiểm Tấn) - Thái Nhạc - Đệ Trụ - Tích Thành - Vương ốc (Tấn Nam) - Thái Hàng - Hằng Sơn - Kê thạch (Hà Bắc).

Dải giữa: Tây Khuynh - Chu Hạnh - Điều Thử - Thái Hoa (Lũng Thiểm) - Hùng Nhĩ - Ngoại Phương - Đồng Bách - Bồi Vĩ (Tấn Nam). Chi nhánh: Phồn Chung (Thiểm Nam) Kinh sơn - Ngoại Phương - Đại Biệt (địa giới Ngạc - Hoản)

Dải nam: Mân Sơn - Hoành Sơn - Phô Tiềm Nguyên (Lư Sơn)

Bốn hàng:

Hàng một: Khai - Kê Thạch (tức Bắc Lệ)

Hàng hai: Tây Khuynh - Bồi Vĩ (tức xương sống Trung Lệ).

Hàng ba: Phồn Chung - Đại Biệt (tức chi nhánh Trung Lệ).

Hàng bốn: Mân Sơn - Phô Tiềm Nguyên (tức dải Nam) Đây là những sơn mạch mà sau này thấy phong thủy gọi là Long mạch.

Về khái niệm địa lý, đời Hán nhận thức càng chính xác hơn. "Nhĩ Nhã" có "chọn đất" (trạch địa), "Chọn gò đồng" (trạch khu), "chọn núi" (trạch sơn), "chọn nước" (trạch thủy), đều là giải thích các hiện tượng địa lý, như "phía dưới ẩm ướt thì gọi là "hiểm", diện tích cực lớn mà phẳng thì gọi là "bình", "bình" rộng thì gọi là "phụ" đại phụ thì gọi là "lăng", đại lăng thì gọi là "a".

Năm 1973, tại Mã Vương Đồi (Trường Sa) khai quật được "địa hình đồ", "Trú quân đồ", "Thành ấp đồ" thời Tây Hán, những bản đồ này đã biểu thị rõ ràng các sơn mạch, nhóm núi, đỉnh núi, thung lũng, dòng sông, và tương đối chính xác.

Dưới đây, ta hãy xem xét sự phát sinh của thuật phong thủy thời Tây Hán.

Đầu đời Hán, bao tính lực tập trung vào việc trị nước. Nền thuật số không thịnh, nhưng cũng có đạo sĩ. Thời Hán Văn Đế, có đạo sĩ tên là Tân Hoàn Bình tự khoe biết vọng khí, nói đông bắc Tràng An có khí ngũ sắc như người ta đội mũ. Tất nhiên Văn Đế tin cho lập miếu thờ Ngũ Đế bên sông Vị để tế Ngũ Đế. Tân Hoàn Bình đốt một đồng củi rất lớn, và nói rằng đó là ánh sáng trên trời giáng xuống, Văn Đế rất mừng, phong Hoàn Bình làm Thượng đại phu. Sau có người cáo giác, Văn Đế mới biết bị mắc lừa, bèn giết Hoàn Bình.

Thời Hán Vũ Đế, Tư Mã Thiên không tin Phong Thủy, ông đi khắp Giang Hoài, lên Cối Kê, thăm Vũ Huyệt, ngắm Cửu Nghi, bơi trên sông Nguyên Tương phía bắc lên đến Văn Sái, đi khắp núi lớn sông dài, nhưng trong "sử ký" của ông không nói đến Phong Thủy, thời đó Phong Thủy chưa thịnh.

Nhưng thời Hán Vũ Đế đã có thầy Kham Dư. "Sử Ký Nhật giả liệt truyện" chép Hán Vũ Đế triệu tập các nhà chiêm tinh hỏi lấy người tên Mỗ có được không, thầy Kham Dư bảo không được, thời đó, thầy Kham Dư không phải là thầy Phong Thủy, mà là người làm công việc chiêm hậu (quan sát thời tiết), trên xem thiên văn, dưới xét địa lý.

Thời Tây Hán, gọi xem đất là "Hình pháp" (xem phần khảo chứng về Hình pháp).

Thời Tây Hán đã có quan niệm "kiêng hướng tây thì lợi nhà", "kiêng lên gò để tránh tù tội", chứng tỏ đã bắt đầu hình thành quan niệm Phong Thủy.

Chính là ở thời Tây Hán đã xuất hiện một nhà duy vật kiệt xuất Dương Vương Tôn. Ông kiên quyết phản đối việc chôn cất linh đình, ngay cả lễ táng đơn giản ông cũng cho là không cần thiết. "Hán thư - Dương Vương Tôn truyện" có chép một thư của ông. Ông viết: "Hậu táng quả vô ích đối với người chết, vậy mà người đời lại đánh giá cao. Hao tài tốn của, nát trong lòng đất. Hoặc giả hôm nay chôn mà ngày mai phát, thì chuyện ấy cũng chẳng khác đối với người phơi thây nơi đồng nội. Người chết là hoá, là qui của sự vật. Qui (về) thì phải đến nơi, hoá thì phải biến đi, nghĩa là khác đi cái vốn có của vật. Làm cho người về (qui) không về được, biến (hoá) không hóa được, vậy là làm cho vật mất đi cái mà nó được... Dùng vải bó lại, ngăn cách bằng quan quách, buộc chặt tay chân, miệng ngậm ngọc thạch, thân thể bọc sáp, thì ngàn năm sau, quan quách mục nát, bèn trở về với đất, mới đúng là nhà, vậy thì ở tạm lâu như thế làm gì?" Trước lúc lâm chung, ông dặn con trai cởi bỏ hết quần áo ở xác ông, rồi cho xác vào túi vải, chôn sâu bảy thước, lúc hạ huyệt thì lấy lại túi, để xác trần truồng dán xuống đất. Con trai và người thân của ông không nỡ làm như vậy, ông phải giải thích mãi mới chôn loã thể cho ông. Chuyện chôn cất của Dương Vương Tôn làm xôn xao dư luận, người thì trách ông cực đoan, người thì khâm phục ông. Nhưng trong xã hội phong kiến mấy nghìn năm, không có ai bắt chước ông. Từ quan điểm duy vật mà xét, ông là người đầu tiên "ăn cua", đáng nể trọng.

### *Đông Hán*

Phong tục Đông Hán rất trọng tang lễ. Người đương thời là Vương Phù viết "Tiềm phu luận - Phù xa thiên", chỉ ra rằng "Nay các nhà quyền quý kinh sư, các nhà giàu có ở quận huyện, cảm thấy lúc sống chưa thoả, khi chết rất trọng tang lễ, nào là vàng bạc châu báu đầy rương, gỗ tử gỗ nam, nào là càng nhiều càng tốt chôn theo hình nhân, xe ngựa nào là xây đắp phần mộ nguy nga, trồng tùng bách, nào là xây cát lư xá từ đường, vô cùng xa hoa."

Coi trọng tang lễ, tất dẫn đến phát sinh quan niệm về Phong Thủy. Vương Xung trong: "Luận hành" đã giới thiệu tỉ mỉ những kiêng kỵ phong thủy đương thời, nếu đọc giả không ngại, xin đọc qua một số: "Bạc táng" (tang lễ đơn giản), "Tứ huy" (bốn điều kiêng kỵ), "Gián thời" (thời gian hạ huyệt), "Tấn nhật" (xem ngày), "Bốc thi" (bói cỏ thi): "Biện sùng" (bàn về sùng bái), "Cổ thuật" (giải thích thuật số), qua đó, có thể tìm hiểu toàn diện về tập tục phong thủy đời Đông Hán.

Theo Ứng Thiệu "Phong tục thông nghĩa", quyển 9, đời Hán, tại Như Nam có ngôi mộ họ Bành, mộ dựng người đá, thú đá. Một người vô ý đánh rơi miếng bánh điểm tâm bên cạnh người đá, thế là có ngay người phao tin là người đá có thể chữa được bệnh, vì vậy mới có người đem bánh đến dâng. Tin này lan ra, xung quanh mấy chục dặm, người ta lũ lượt kéo đến dâng đồ ăn lên người đá. Điều đó chứng tỏ trong dân đã sản cái nôi để tiếp nhận những quan niệm về Phong Thủy và đã thành một phong trào.

"Hậu Hán thư" ghi chép các chuyện liên quan đến Phong Thủy đời Đông Hán. Ngô Hùng, người Hà Nam lúc thiếu thời nghèo đói, mẹ chết cứ vậy đem chôn, không chọn đất cũng không xem ngày,

thầy bói bảo Ngô Hùng sau này sẽ bị diệt cả họ. Nhưng Ngô Hùng và con trai, cháu đều làm quan đến chức Đình Uý, chẳng gặp tai hoạ gì cả.

Lại có người vì tin Phong Thủy nên đại quý. "Hậu Hán thư" - Viên An truyện ghi chép, sau khi cha của Viên An chết, mẹ An bảo An đi tìm đất mai táng. Trên đường Viên An gặp ba thư sinh. Ba thư sinh trở một mảnh đất nói: "Táng chỗ này làm đến chức thượng công ở ngay kiếp này." Viên An nghe theo, sau đó quả nhiên rất giàu sang.

Cuối Đông Hán, Tôn Kiên, một cường hào ở Giang Đông, cha chết, đi khắp nơi tìm đất mai táng. Có một dị nhân nói với Kiên: "Ông thích làm chư hầu trăm đời, hay thích làm Hoàng đế bốn đời?". Tôn Kiên nói là muốn làm hoàng đế. Dị nhân bèn chỉ một nơi, Kiên theo lời dị nhân đưa cha đến táng ở đấy. Khi đó, ở sông Phú Xuân có cát dùn lên, lại có dị nhân bảo: "Bãi cát này hẹp và dài, con cháu sẽ làm tướng ở Trường Sa." Về sau, Tôn Kiên nhận chức Thái thú Trường Sa. Con cháu của Tôn Kiên cho đến Tôn Hạo, bốn đời làm hoàng đế. Chuyện này có lẽ do thầy Phong Thủy sau này soạn.

Lại có chuyện vì tin Phong Thủy nên bị thiệt. Thời Hoàn Đế, ở Nhữ Nam có Trần Bá Kính là người cẩn thận, đi đứng nghiêm chỉnh, không chửi mềo mắng chửi, cả đời không nói chữ "chết", chỗ ở thì chọn lựa cẩn thận, đúng phép tắc, không vi phạm vào những điều cấm kị. Ông này chưa bao giờ được làm quan, trái lại, con rể ông phạm pháp bị Thái thú Thiệu Khôi giết chết trong cơn tức giận, trở thành chuyện cười cho người đời.

Thời Đông Hán sinh làm văn gọi là "Trần mộ Văn", để người chết được yên nghỉ, người sống được hưởng phúc. Trong các thẻ tre



(giản văn) khai quật được ở mộ Hán tại núi Phụng Hoàng. Giảng Lăng - Hồ Bắc, cũng chính là Trần mộ Văn, có viết: "Trời xanh cao cao, đất rộng mông mênh, người chết về cõi âm người sống ở cõi dương, người sống có làng, người chết có quê". Trong dân có quan niệm về cõi âm, Nguyễn Vũ thời Đông Hán viết trong bài "Thất ai thi": "Âm u nơi chín suối, dằng dặc dài Trường dạ".

Các kẻ sĩ cao nhâ thời Đông Hán không tin Phong Thủy. Những người kể trên như Vương Phù, Vương Sung, Ứng Thiệu, đều đả kích Phong Thủy. Những đảng nhân Đông Hán chủ trương khai sáng về chính trị, hiểu Phong Thủy, nhưng không sính Phong Thủy. Theo "Lịch sử chuyện cười xưa nay - Tái ngữ bộ", Phùng Mộng Long chép: "Từ Nho Tử người Nam Xương cùng Quách Lâm Tạng người Thái Nguyên đi dạo rồi cùng trở về. Giữa sân nhà Lâm Tông có một cây, Lâm Tông định chặt bỏ, nói "Theo phép nhà vua, chính giữa vuông như chữ khẩu, trong chữ khẩu có chữ mộc (cây) là chữ "khốn", "không tốt!" Từ nói: "Theo phép làm nhà, chính giữa vuông như chữ khẩu, trong khẩu có người (chữ nhân) là chữ "tù", có nên giết chết không? Quách khó trả lời. Quách và Từ đấu trí, cuối cùng Quách không chặt bỏ cây, cứ để như cũ."

Nhưng các sĩ nhân Đông Hán rất coi trọng chỗ ở. "Hán Thư - Trọng Trường Thống truyện" ghi lại yêu cầu của Trọng Trường Thống về nhà cửa như sau: "có ruộng tốt nhà rộng, kề bên núi liền với nước, ao ngòi chạy quanh, cây cối bốn phía, mặt trước có sân bãi, sau lưng có vườn cây ăn quả." Kề núi gần nước, trước có sân bãi, là nguyên tắc trong việc chọn đất làm nhà của thuật phong thủy.

Quan niệm về Phong Thủy đời Đông Hán ảnh hưởng rất nhiều đến đời sau. Như Từ Nho Tử nhắc đến chữ "tù", các thầy phong thủy rất kỵ chữ này, xây nhà không được xây trước tường rào, nhà

phải thông với đường cái, phần mộ không được xây kín bốn bên, nếu không sẽ phạm vào điều cấm kỵ là chữ "tù". Lại như chuyện "phạm thổ", trong dân xây dựng nhà cửa, xảy ra ốm đau tai nạn nhỏ, gọi đó là "phạm thổ" đất bị động. Khảo sát nguồn gốc chuyện "động thổ", thấy bắt đầu từ Đông Hán. Thời Hán An Đế, Thái tử bị bệnh hoảng loạn, người trong cung nói rằng đã xúc phạm chỗ đất kiêng khi sửa chữa cung Thiệu Thánh. Câu này lọt ra ngoài dân, từ đó có từ "phạm thổ".

Có thể thấy rằng, Đông Hán là thời đại phát sinh của thuật phong thủy, trong dân gian đã có tập tục phong thủy.

### 3. NGUYỄN TẤN NAM BẮC TRIỀU: THUẬT PHONG THỦY ĐƯỢC TRUYỀN BẢ

#### *Nguyễn Tấn*

Thời Nguyễn Tấn đã sản sinh ra những tổ sư về thuật phong thủy như Thượng Quân Lộ, Quách Phác (xem nhân vật thiên), và còn một số ẩn sĩ rất giỏi thuật phong thủy.

Theo "Nam sử" ghi lại, Lưu Dụ khi chưa nổi tiếng, một hôm đi dạo cùng một người tên là Khổng Cung, trên đường qua Hậu Sơn giữa Khúc A và Đan Hồ, Khổng Cung nói: "Đất này có khí thiên tử." Ông tổ của Lưu Dụ táng tại đây; nên nghe Cung nói vậy, Dụ rất đắc chí, quả nhiên về sau Lưu Dụ trở thành ông vua sáng lập ra nhà Tống.

"Tấn Thư" đã ghi lại những câu chuyện về một số thầy phong thủy vô danh: Nguyễn Thư từ nhỏ đã mồ côi, được bà ngoại nuôi. Bà ngoại làm nhà, có thầy địa lý nói sẽ có một cháu trai hiển quý. Về sau, Nguyễn Thư làm nên, ứng nghiệm lời thầy địa lý.

Đào Chúc nghèo từ nhỏ, rất khó khăn khi nhà có tang. Lúc sắp hạ huyết, con trâu của nhà chạy đi đâu mất. Đào Chúc trên đường đi tìm trâu gặp một ông già, ông già bảo Chúc: "Ở chân đồi trước mặt có một con trâu đang ngủ trong một cái khe, nếu mai táng người chết ở đấy thì có thể làm đến đại thần." Ông già lại chỉ vào một quả núi nhỏ rồi nói: "Còn chỗ kia thì đời đời làm quan đến hai nghìn thạch." Nói xong, ông lão biến mất. Theo lời ông lão, Đào Chúc tìm thấy trâu, và mai táng người thân ở chỗ ông lão chỉ. Và bảo Chu Phỏng chỗ thứ hai ở quả núi nhỏ. Sau khi cha chết, Chu Phỏng mai táng cha ở chỗ đấy. Quả nhiên, Chu Phỏng làm quan đến Thứ sử Ích Châu, con cháu Chu Phỏng đều làm Thứ sử. Đào Chúc thì làm đến Thái uý, có nhiều công lao.

Có một người giỏi xem mộ nói ngôi mộ tổ của Dương Hộ có khí thiên tử, nếu đào mộ thì con cháu không được hưởng, nhưng bản thân có thể làm đến "Chiết Tỵ tam công". Dương Hộ đào mộ lên, sau đó ông ta cưỡi ngựa bị ngã gãy cánh tay (chiết tỵ), nhưng làm quan đến chức thượng thư, không có người nối dõi, nghiệm với ông thấy địa lý.

Đời Tấn cũng có người không tin Phong Thủy. Hạ Hầu Tràm xuất thân quyền quý, tính cách hào hoa, rất chú ý ăn mặc. Lúc sắp chết, trải lại, bảo người chuẩn bị áo quan nhỏ, chôn cất đơn giản. Dư luận đương thời cho rằng, Hạ Hầu Tràm tuy lúc sống không rèn luyện để nổi danh, nhưng lúc chết cũng biết giản tiện, cũng có thể coi là con người thông đạt đạo lý về sinh tử.

Người đời Tấn rất kỵ "Thái tuế". "Tấn Thư - Từ Mạo truyện" ghi: "Cựu nghi sao Tuế tại cung Mão, nếu nhà này bên trái, thì nhà kia ắt bên phải, vì sao không kiêng hướng đông? Mạo cho rằng, thuộc tính của Thái tuế là du thần (không đứng yên một chỗ), thí dụ

lúc mặt trời mọc thì hướng đông đều là nghịch, không giấu nhà dưới đất được. "Đương thời Từ Mạo là một trí thức mà cũng tin Thái tuế, chứng tỏ Phong Thủy đã ngấm sâu vào lòng người.

### *Nam Triều*

Tống Minh Đế là một ông vua rất hay kiêng kỵ. Bách quan khi nghị sự, hề ai nói các từ "họa" (tai họa), "bại" (thua), "hung" (dữ), "tang" (người chết) thì bất kể chức quan to đến đâu cũng bị bắt tội. Đương thời, nhân dân gọi Tuyên Dương Môn là Bạch Môn. Thượng thư hữu thừa Giang Mịch dâng sớ lờ nói đến chữ "bạch" (trắng). Minh Đế xưa nay vẫn kiêng chữ "bạch", lên nổi giận mắng: "Cho nhà ngươi trắng tay", khiến Giang Minh sợ gần chết. Giường để linh cữu Thái hậu đưa ra khỏi Đông cung, Minh Đế bắt gập cho là diêm dũ, liền cách chức hơn một chục viên quan. Trong cung di chuyển giường chiếu hoặc sửa sang tường vách, trước hết phải cúng thổ thần (thần đất), sai văn sĩ viết văn tế. Những người trong và ngoài cung đều lo phạm điều kiêng kỵ, ai cũng nơm nớp. Khi đó, trên mộ nhà Tiêu Đạo Thành có mây năm sắc, Minh Đế rất ghét, ngầm sai người đóng bốn cọc sắt dài năm sáu thước ở bốn bên mộ, nhưng rồi Tiêu Đạo Thành vẫn làm vua.

Thời Lưu Tống, trong dân có những chuyên gia về huyệt mộ. Một người giỏi xem mộ, thấy mộ tổ của gia đình Tuân Bá Ngọc liền nói với cha của Bá Ngọc: "Nhà ta hiển quý, nhưng không bền". Bá Ngọc nghe nói vậy, bảo: "Sáng được hiển quý, chiều chết là được rồi!" Sau, Bá Ngọc giúp Tiêu Đạo Thành lập lên đế nghiệp, đứng đầu các đại thần. Sau đó, Bá Ngọc bị Tề Vũ Đế giết chết.

Nam Tề Vũ Đế cũng tin Phong Thủy. Khi đó, người quan sát khí, nói: "Tân Lâm, Lâu Hồ, Thanh Khê đều có khí thiên tử, có thể xây lâu đài, vườn uyển ở những nơi đó." Vũ đế làm theo.

Thời Nam Tề, ở Hành Dương có tục quái gở: Dân bản ốm đau thì cho là tiên nhân giáng họa, phải đào mộ tổ, mở nắp quan tài, đem xương cốt ra rửa, gọi là "Tẩy cốt trừ xui" (rửa xương để giải xui). Cố Hiến Chi người đất Ngô làm nội sử Hành Dương, tuyên truyền trong dân đạo lý về sinh tử, giải thích những chuyện ốm đau không liên quan đến người đã mất, cuối cùng thay đổi được tục đó.

Đời Trần, Ngô Minh Triệt người quận Tân, đổi lương thực do chăm chỉ làm ăn mà có, lấy tiền xây mộ tổ, một thầy địa lý họ Y thấy vậy khen Triệt là người hiếu thảo, tất sẽ đại quý. Về sau, Ngô Minh Triệt làm quan to.

Các sự thực nêu trên chứng tỏ thuật phong thủy đã truyền bá rộng rãi vào thời ấy.

Ở đây, ta phải nhìn lại tình hình phát triển địa học thời kỳ Ngụy Tấn Nam Bắc Triều, đặc biệt phải kể đến "Thuỷ kinh chú". Thời Tam quốc, đã có người viết "Thuỷ kinh". Đây là loại sách chuyên viết về hệ thủy trong phạm vi toàn quốc, nhưng nội dung lại quá sơ lược. Lê Đạo nguyên người Bắc Ngụy căn cứ vào "Thuỷ kinh" mà viết "Thuỷ kinh chú", ghi chép 1252 con sông, lời chú đạt 30 vạn chữ, trong đó ghi chép cả sơn lăng (núi non), nguyên hiển (đồng bằng), trạch số (ao hồ) núi lửa, suối nước nóng, nội dung rất phong phú. Ghi chép hình thế núi sông, như "Thuỷ kinh chú - Dịch thủy", ghi chép di chỉ Yên cung thời Tiên Tần, viết: "Một dòng sông chảy qua phía tây An Thành cũ, đến phía nam thành thì đổ vào Dịch thủy. Con dê ôm lấy hai bờ sông, thăm thẳm, vời vọi. Từ trái sang phải một trăm bộ, có hai nơi câu cá, nhấp nhô đèn miếu nhìn sang con đường thênh thang hun hút, quả là cảnh đẹp. "Đoạn văn này tả lại sự hài hoà giữa kiến trúc và cảnh quan sông núi, đáng lẽ là nơi đắc địa vị phong thủy.

Thời kỳ này còn xuất hiện một số sách về phương chí, miêu tả chi tiết hình thể địa lý các nơi như: "Kinh Châu ký" ghi chép một phong huyệt (lỗ gió) ở tây bắc Tràng Dương, tỉnh Hồ Bắc; "Huyện Cấn Sơn Nghi Đồ" có núi, núi có phong huyệt, miệng huyệt rộng vài thước, tên là giếng gió, mùa hạ gió thổi ra, mùa đông gió thổi vào... Bên cạnh Cấn Sơn có Thạch huyệt (lỗ đá) nước chảy ra trong vắt, gọi là thanh tuyến, ở giữa có thanh long".

Không nghi ngờ gì, những kiến thức trên đây đều bị các thầy phong thủy lợi dụng, vậy nên thuật phong thủy mới không ngừng phong phú và được truyền bá rộng rãi.

#### 4. TÙY ĐƯỜNG NGŨ ĐẠI: THUẬT PHONG THỦY TIẾP TỤC

##### *Vương triều Tùy*

Tùy Văn Đế là một ông vua sáng suốt, không tin vào Phong Thủy. Có người nói với Văn Đế về Phong Thủy, nhà vua trả lời không chút khách khí: "Nơi đặt mộ tổ trăm, nếu bảo là không kết, thì trăm đã là hoàng đế; nếu bảo là kết, thì sao anh em trăm đều chết trận?" Người kia không biết nói sao.

Tể tướng nhà Tùy Vương Cung Nhân chuẩn bị chuyển mộ ông tổ đến một chỗ, bèn triệu tập năm sáu thầy địa lý nổi tiếng trong nước đến bói xem đất thế nào? Những thầy này mỗi người một phách, Vương Cung Nhân không biết tin ai, bèn bí mật sai người về quê lấy đất ở bốn góc chỗ đất táng, mỗi chỗ một đấu đất, và ghi rõ hình thế chỗ đất ấy. Các thầy địa lý đều nói sai, chỉ có một người tên là Thư Xạo nói: "Cách chỗ đất này năm thước có ngũ cốc, được một trong bốn chỗ đất này là đắc địa, một đời làm công hầu." Vương Cung Nhân mời Thư Xạo về chỗ đất táng, đào đến bảy thước

quả nhiên có một động huyết, chứa đến bảy tám đấu gạo lật. Thì ra nơi đây vốn là ruộng lúa, có tổ mối. Dương Cung Nhân liền trọng thưởng Thư Xạo.

### *Vương triều Đường*

Những tri thức về địa lý ở đời Đường dần dần khoa học hoá. Lý Cát Phủ trong lời nói đầu "Nguyên Hoà quận huyện chí" phê bình các nhà địa học thời trước "Tò vẽ các châu bang mà liệt kê nhân vật, lấy chuyện gò mộ để bàn chuyện quỷ thần, nặng về dị đoan, mà không đi vào cái chính". Lý Cát Phủ miêu tả rất cụ thể hình thể núi sông, như: "Thành Hàm cốc quan, kín đáo hiểm trở như ngâm lại (hàm), do vậy mà có tên Hàm cốc. Trong đó đường sá hiểm trở, từ đông sang tây mười lăm dặm, vách đá dựng đứng, từng bách mọc trên vách đá, bóng cây trùm lên thung lũng, ban ngày không thấy mặt trời... Từ Tiểu Sơn phía đông đến Chương Tân phía tây, có tên Hàm cốc, hiệu là Thiên Hiển". Đời sau, các thầy phong thuỷ thường mô phỏng lối hành văn này để miêu tả địa lý.

Đến đời Đường, hoạt động về tướng địa (xem đất) và thuật phong thuỷ ngày càng phân hoá. Thuật phong thuỷ thiên về phân mộ, màu sắc mê tín rất đậm. Theo "Thông điển" quyển 231 dẫn: "Khai nguyên lễ", có ghi: "Đời Đường, không kể quan lại hay thường dân, hễ chết là "bói đất cát", "xem ngày táng", đã thành tập tục phổ biến".

Đầu đời Đường, Từ Tính mời người đến xem bói để chọn ngày mai táng, bói được quẻ như sau: "Chu tước hoà minh, tử tôn thịnh vinh" (chim tước đua nhau hót, con cháu giàu có, vinh hiển). Có một thầy địa lý tên Trương Cảnh Tàng không cho là phải, cho rằng được như vậy là quá nhiều. Quẻ này đúng ra là "Chu tước kêu âu lo, trong quan tài đầy tro". Về sau, Từ Kính Nghiệp làm phản ở Dương

Châu, Võ Tắc Thiên cả giận, sai người khai quật phần mộ Từ Tính, đốt xác thành tro, ứng với câu của Trương Cảnh Tang.

Thời bấy giờ có một số trí thức hiểu Phong Thủy. Khi Võ Tắc Thiên cầm quyền, Thị Trung Hách Xử Tuấn kiên quyết phản đối Cao Tông nhường ngôi cho Võ Tắc Thiên, do đó bị Võ Tắc Thiên căm ghét. Sau khi Hách Xử Tuấn chết, có một thư sinh đi qua mộ của Hách nói: "Chôn đè lên long giác, áo quan tất bị chém". Về sau, cháu Hách Xử Tuấn phạm tội giết cả 9 họ. Mộ Hách Xử Tuấn bị chém đôi, lời thư sinh rất nghiệm.

"Táng áp long giác" là khi chôn, quan tài đè lên góc long mạch, là điều đại kỵ trong Phong Thủy. Theo "Tráp di", Đường Huyền Tông đi săn ở Ôn Tuyền, chim bay thỏ chạy, ngựa tứ của nhà vua phóng như bay, chỉ có ngựa của Bạch Vân tiên sinh Trương Ước là đuổi kịp. Đến một mỏm núi trông thấy một ngôi mộ mới táng, Trương Ước ngấm mãi, Huyền Tông hỏi Ước trông thấy gì, Ước nói: "Táng không đặc địa, án ngữ đầu rồng (đầu long mạch), gối lên long giác (gối lên góc long mạch), không quá ba năm, tự tan biến". Có người đồn củi đứng gần đó, Huyền Tông hỏi đó là mộ nhà ai, người đồn củi nói là của nhà Thôi Tốn. Huyền Tông và Trương Ước đến nhà Thôi Tốn, con trai Tốn mặc áo xô, không biết là Huyền Tông. Huyền Tông nói: "Trên núi có mộ mới, không phải đất tốt." Con Tốn nói: "Cha tiểu nhân trước lúc lâm chung nói, chấn ngang đầu rồng, gối tai rồng, không đến ba năm, đã giầu vạn thạch." Huyền Tông cảm thấy lạ. Trương Ước cảm thấy không bằng Thôi Tốn, sau đó trở về núi tu hành. Huyền Tông xuống chiếu miễn phu phen cho con của Tốn đến trọn đời.

Trong số các đại thần của Huyền Tông, có Trương Thuyết là giỏi Phong Thủy. "Đại Đường tân ngữ - Dị ký" chép: Giữa năm



Khai Nguyên, vợ Tập hiền học sĩ Từ Kiên là Sầm Thị chết, Trương đề nghị Trương Thuyết góp ý về chọn đất mai táng, Trương Thuyết nói: "Sâu dưới đất một trượng hai thước là thổ giới, lại xuống sâu một trượng hai thước nữa là thủy giới. Thổ giới có thổ long (rồng đất) canh giữ, thủy giới có thủy long (rồng nước) canh giữ. Thổ long cứ 6 năm một lần lên tắm nắng, thủy long cứ 12 năm một lần lên tắm nắng. Phần mộ không nên gần thổ giới và thủy giới, nếu không mộ không bền.

Kiến thức về Phong Thủy của Trương Thuyết không bằng nhà sư Hồng Sư ở châu Hoàng, Hồ Bắc. "Sử trang nhật ký" chép: "nhà sư Hồng Sư mua nhà hộ Trương Thuyết, nhắc nhở Trương Thuyết không được đào đất ở đông bắc nhà ở. Sau đó, ở đông bắc ngôi nhà tự nhiên sụt đất sâu hơn 1 trượng, Hồng Sư nói: "Ông chỉ phú quý được một đời, còn các con ông thì không." Trương Thuyết định lấp chỗ đất sụt, Hồng Sư nói: "Đất mượn không có khí, không thể liên vào địa mạch, tỉ như lấy thịt người khác đắp vào vết thương của mình, vô ích. Nay các thầy xoàng miêng nói Phong Thủy, nhưng thấy chỗ lở thì cho lấp đầy, còn gọi đó là tàng phong tụ khí, thật đáng nực cười, người quân tử phải sáng suốt mới được." Ngoài ra, Hồng Sư còn đoán trước Lý Lâm Phủ chỉ làm Tế tướng được mười chín năm, Vi Thao làm đến Liệt khanh, những chuyện này ghi ở "Thái Bình quảng ký".

Dương thời, có rất nhiều nhà sư biết thuật phong thủy. Giang Tây có một nhà sư Tư Mã Đầu đã đến hơn 170 núi và địa điểm vùng Hồng Đô, phát hiện vùng Hồ Nam có quả núi nổi tiếng, bèn cho xây chùa Đồng Khánh ở trên núi. Có một người tên Vương Trí Hưng, lúc trẻ thường làm nghề gác cổng ở Từ Châu. Một đạo sĩ ở kế bên, thấy sáng nào Trí Hưng quét cổng, cũng quét sạch bên cổng nhà đạo sĩ thì cảm động lắm, bảo Trí Hưng: "Tôi biết xem đất đặt

mộ, tôi cho cậu một chỗ". Bền dẫn Trí Hưng ra ngoài thành, chỉ một chỗ đất nói: "Để mả tổ tiên ở đây thì cậu trường thọ, hai đời làm đến phượng bá". Về sau, Trí Hưng lập nhiều chiến công, làm quan đến chức Thị trung.

Đời Đường lập ra Ty Thiên Giám, các quan viên trong Giám đều biết thuật phong thủy. Ông tổ Phong Thủy Dương Quân Tùng từng làm quan ở Ty Thiên Giám, sau đó Quân Tùng đem theo các sách phong thủy bỏ về Giang Tây, mở trường dạy học trò, hình thành trường phái Giang Tây.

Đời Đường có thói đào mả triệt long mạch. Một tổ Quách Tử Nghi bị hoạn quan Ngưu Triều Ân khai quật, nhưng 7 trai 8 rể của Quách Tử Nghi đều làm quan to. Lại có chuyện triệt "Vương khí" của Hoàng Sào, đó là năm Trung Hoà thứ 3 (năm 883), có thầy phong thủy Thái Bạch giỏi xem địa lý, quan sát thấy kể bên Ngưu Sơn (núi Trâu) thuộc Kim Châu có kết địa của Hoàng Sào, lúc này Hoàng Sào đã lấy niên hiệu là Đại Tể. Muốn thắng Hoàng Sào thì phải đào núi Trâu (Ngưu Sơn). Sách "Huy trấn hậu lục" chép: Khi đó triều đình điều động hơn một vạn người đào Ngưu Sơn hơn 1 tháng, thấy một cái thùng bằng đá, trong thùng có con Thanh Do lông vàng, phía trên thùng là một thanh kiếm dài 3 thước. Sau đó, nghĩa quân Hoàng Sào đại bại. Câu chuyện này thật hoang đường, nghĩ rằng đời sau thù diệt. Hoàng Sào vì sao thất bại đã có công luận, không dám bàn ở đây.

Đời Đường có một lô thầy phong thủy nổi tiếng, như Vương Quân Tùng chẳng hạn; cũng có một lô chiến tướng chống lại thuật phong thủy, như Lã Tái chẳng hạn. Tể tướng nổi danh thời Khai Nguyên Viên Sùng không tin Phong Thủy. Theo "Cựu Đường thư - Viên Sùng truyện", năm Khai Nguyên thứ 5 (năm 717), Đường

Huyền Tông Lý Long Cơ chuẩn bị đi Đông đô Lạc Vương, bỗng được tin thái miếu bị sập. Theo quan niệm của phong thủy, "hành" (đi) mà "băng" (sập) là bất lợi. Lý Long Cơ mời Viên Sùng đến. Viên Sùng nói: "Thái miếu xây từ thời Phù Kiên, lâu lắm rồi, nay tự nhiên sập cũng không có gì đáng ngạc nhiên. Hoàng thượng đi về phía đông, không liên quan gì đến thái miếu. Lý Long Cơ nghe lời Viên Sùng, vẫn đi Đông đô Lạc Dương, kết quả là không xảy ra chuyện gì.

Lã Tài từng viết sách bài bác Phong Thủy, chép trong "Đường thư - Lã Tài truyện", nhưng các thầy phong thủy vẫn tôn sùng Lã Tài. Văn bản "Chư tập thời ngũ tính âm dương đẳng trạch đồ kinh" nói về Phong Thủy, lưu hành ở Đôn Hoàng đời Đường, mở đầu có bút tích của Lã Tài: "Triều Tán đại phu Thái Thường Khanh bác sĩ Lã Tài giới thiệu". Chuyện này có vẻ mâu thuẫn, thực tế là các thầy phong thủy muốn phân biệt sách phong thủy của mình với loại sách phong thủy bát nháo, nên mượn tên Lã Tài.

Đời Đường, thuật phong thủy rất thịnh hành, đến nỗi nhà vua ngạc nhiên. " Cự Đường Thư" quyển 246". "Lý Ráng truyện", chép Đường Hiến Tông hỏi Lý Ráng: "Chuyện bói toán, người giỏi thì ít, nói có người đúng, người sai, gần đây thành phong trào, lại càng sùng bái, vì sao vậy? Lý Ráng không biết trả lời như thế nào. Thực ra Đường là một triều đại cường thịnh, văn hoá phát triển, mà lại có nhiều người mê thuật phong thủy. Hiện tượng này không tiện giải thích. Muốn trả lời, phải tìm đáp số trong nội bộ xã hội phong kiến.

### *Ngũ đại*

Tiền Lưu từng giữ chức Tiết độ sứ trấn Hải Quân, hình thành thế lực cát cứ dải Tô Nam và Chiết Giang, sau đó lập chính quyền

■ Ngô - Việt. Lúc này, Lưu chuẩn bị đắp thành Quảng Nha. Phủ Đại Công có một thuật sĩ đến thuyết phục Lưu: "Nếu Vương sửa thành cũ thành mới, thì vận mệnh chỉ được một trăm năm. Nếu lấp Tây Hồ để xây thành thì sẽ được một nghìn năm. Mong Quốc vương suy xét". Tiền Lưu trả lời thẳng: "Ta chỉ sửa cũ thành mới. Nếu vận nước được 100 năm thì ta mãn nguyện lắm rồi."

Sau đó, Ngô Việt chỉ tồn tại được có 99 năm. Thuật sĩ nói đúng, nhưng ông ta chủ trương lấp Tây Hồ thì mâu thuẫn với quan niệm phong thủy. Thuật phong thủy không chủ trương lấp hồ.

Đại thần nhà Hậu Tấn Vương Kiến Lập tin Phong Thủy. Phần mộ của tổ tiên ông ở Du Xã. Lúc lâm chung, ông dặn con trai: "Đất Du Xã, có cả cây dâu lẫn cây tử. Cây dâu nuôi sống người, cây tử cho gỗ chôn người chết. Cha sinh cung thọ, tên khắc đá quý, chết thì phải chôn nhanh, chôn nhanh thì tang lễ phải đơn giản, nếu trái lời cha là bất hiếu." Vì sao Vương Kiến Lập cứ nhất mực yêu cầu chôn ở Du Xã? "Cựu Ngũ đại sử - Vương Kiến Lập truyện" nói rõ: "Du Lâm núi đồi trùng điệp, từng bách xanh tươi, thấy địa lý bảo (chôn ở đây) chắc chắn xuất công hầu". Do vậy, Vương Kiến Lập tự tìm mộ cho mình, sợ con cái an táng ở chỗ khác.

Thời Hậu Tấn, Nhiệm Diên Hạo người Tĩnh Châu, lấy thuật số để tự tiến thân, được Cao Tổ Thạch Kính Đường trọng dụng, cho đảm nhiệm chức Điện Trung Giám. Sau đó, Ngụy Vương Thừa Huấn chết, Cao Tổ đề nghị Diên Hạo tìm đất mai táng. ít lâu sau, Cao Tổ cũng chết, có người nói với triều đình rằng chỗ đất mà Diên Hạo chọn không tốt, nên dẫn đến trùng tang (hai tang một năm). Vua kế vị là Tấn Xuất Đế đẩy Diên Hạo đi phương xa. Trên đường đi đày, dân phố và nông phu ném gạch vào Diên Hạo.

Thời Hậu Chu, trong quan niệm về Phong Thủy lại thêm nội dung mê tín là âm tào địa phủ. Quảng Thuận nguyên niên (năm 951), có một viên quan tên là Lưu Hạo làm nhà trong thành Đông Kinh, đêm mơ thấy ma bảo: "sao ông lại ngủ trên mộ của tôi? Tôi tên là Lý Phi Văn, là ma ở âm tào." Lưu Hạo kinh sợ, hỏi: "trong thành làm gì có mồ mả?" Con ma nói: "Ông không biết, đây vốn là cánh đồng, sau bị lấn khi mở rộng thành, ông không tin thì cứ khai quật thử xem!" Lưu Hạo đào thử, bỗng thấy địa phủ, có cung điện, cỏ cây, phần mộ...

Đời Đường, quan niệm về Phong Thủy đã lưu truyền đến Đôn Hoàng ở tây bắc. Những hiện vật phát hiện ở Mạc Cao Điều, có "Trạch kinh" (xem đất làm nhà, để mả). "Trạch kinh" ở Đôn Hoàng có đôi chỗ không giống "Hoàng đế trạch kinh" hiện đang lưu truyền. "Trạch kinh" viết: "xem đất làm nhà, phải xem hình thế khí sắc, cây cỏ đổi thay, hoạ phúc xen kẽ, lành dữ còn mất. Xem đất đề mả, phải luận được thiện ác của núi đồi, chính tà của vùng đất, an nguy do quỷ thần, hưng tuyệt của con cháu". Như vậy đã phân biệt âm trạch và dương trạch. Hiện vật ở Đôn Hoàng có "Chư tạp thời ngũ tính đẳng trạch đồ kinh" mượn tên Lã Tài. Sách này viết: "Âm trạch phúc tại nam, đức tại tây." "Bắc có ao đầm, nam có đất cao, và có rừng cây xanh tốt, ở đất ấy thì tốt (cát) lành. Lại có sách "âm dương thư", trong sách đề cập đến phép trấn trạch, nêu: "Phạm chỗ ở bất lợi, sinh bệnh, bỏ nhà đi, hao tài, thì lấy 90 cân đá xếp vào cửa quỷ thì sẽ đại cát lợi". Có thể thấy ở triều đại Đường, vùng tây bắc có một hệ thống quan niệm về Phong Thủy. Quan niệm phong Thủy đã phổ cập tới biên thùy.

## 5. ĐỜI TỔNG, THỊNH HÀNH THUẬT PHONG THỦY

Đời Tống thịnh hành thuật phong thủy, xuất hiện rất nhiều danh sư và sách phong thủy quan trọng, chúng tôi sẽ giới thiệu ở thiên nhân vật và thiên văn hiến.

Các vua nhà Tống, có người tin, có người không tin Phong Thủy.

Tống Huy Tông là ông vua rất tin Phong Thủy. Nhà vua lúc đầu không có con trai. Có một thuật sĩ tên là Lưu Hồn Khang nói với nhà vua: "Góc tây bắc của kinh sư địa thế quá thấp, nếu bồi đắp cao lên, chắc sẽ có niềm vui và có con trai." Huy Tông bèn cho bồi phụ góc tây bắc cao thêm mấy chục thước, sau đó quả nhiên sinh con trai, Huy Tông càng tin Phong Thủy, sửa chữa cung Diên Phúc, lại sai Linh Tổ tìm đất xây dựng cung Thanh Bảo Lục, dân tình mệt mỏi, của cải tiêu tan, đến nỗi kho tàng trống rỗng, sức nước yếu đi, chính quyền suy sụp. Sủng thần của Huy Tông là Sái Kinh cũng tin Phong Thủy, tự đưa mộ cha đến táng một nơi mà Kinh cho rằng cát lợi. Về sau cả nhà vẫn bị tội.

Các vua trước Tống Huy Tông như Tống Nhân Tông và Tống Thần Tông đều không thích Phong Thủy, thậm chí còn có thái độ phê phán. "Văn kiến hậu lục" có ghi, những năm Gia Hựu, triều đình chuẩn bị tu sửa Đông Hoa Môn. Quan thái sư dâng biểu can: "sao Thái tuế ở phương đông, không được phạm. Vua Nhân Tông phê: phía tây của đông, tức là phía đông của tây; phía đông của tây tức là phía tây của đông vậy Thái tuế ở chỗ nào? Rồi cho tiến hành sửa chữa, không kiêng.

Thần Tông cũng không tin Phong Thuỷ. Vương An Thạch biến pháp, xây dựng các công trình thuỷ lợi lớn để cải tạo đất đai, chủ trương dẫn nước sông có nhiều phù sa vào ruộng, gọi là ruộng nước. Triều đình lập ra ruộng nước ty để quản lý toàn bộ những công việc trên. Khi đó, có nhiều kẻ bảo thủ đứng lên phản đối, nói rằng ruộng nước làm hư hại phần mộ tổ tiên của họ, đó là một công việc thất đức. Để thuyết phục những người này, Thần Tông phái cận thần đến vùng có ruộng nước lấy đất đem về. Nhà vua dùng tay vờ đất, rồi còn đưa lên miệng nếm, cảm thấy đất rất nhuyễn, liền bảo quần thần: "Đất này trẫm đã nếm thử, tốt lắm, các khanh không tin hãy nếm thử xem!" Thế là phe bảo thủ không dám nêu vấn đề ruộng nước ra nữa.

Thời Tống Nhân Tông, Hàn lâm học sĩ Lý Tư từng bàn về quan niệm phong thuỷ của người đương thời: "Cai văn tập" chép lời ông: "Đại phạm chỉ là vật dụng mà người ta còn không muốn thay đổi chỗ để, huống hồ đối với người thân". Người ta bói thầy dưới huyệt có nước ngầm hoặc đá ngầm, nên đặt mộ tránh đi chỗ khác để cầu phúc. Theo các nhà âm dương thì đất bằng phẳng là tốt nhất, thứ đến nghiêng về đông nam, tây bắc cao. Đất dốc thì nước chảy không đọng xung quanh, đất cao thì đồi núi ôm lấy mà không bị khuyết. Đại để là vậy, đúng như thế thì lành, trái lại thì dữ."

Chọn đất là để cầu sự tốt lành. Diệp Long Cát người Sa Dương lúc trẻ đi tìm đất để táng cha. Một hôm, một người có tên là Lâm Cơ nói cách huyện thành 5 dặm có núi La Nguyên, trên núi có đất phát, có thơ làm chứng: "rồng sắp bay lên đầu góc dãy, (phải để) yên chỗ đầu rồng mà chặn đuôi rồng lại. Đến năm Thân, Dậu thì phát, con cháu sẽ được quyền quý, không nghèo nữa." Diệp Long Cát thấy rất lạ, vì bản triều quy định khoa thi đình vào các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, vậy sao lại đến năm Thân, Dậu thì đỗ? Lâm

Cơ nói rằng đó là từ ngữ hành mà suy ra. Sau đó, quả nhiên là nhà nước bận dẹp giặc, khoa thi chuyển sang năm Tuất, Thân. Diệp thi đỗ, cho rằng công lao là nhờ chọn được đất tốt.

Đất táng hay hoặc dở, được coi là có liên quan đến lành (cát) dữ (hung). Người Tống cho rằng không nên táng ở chỗ đất trước đây đã táng. Tiềm Hi Bạch trong "tiểu thuyết" chép rằng, vợ của Tiền Văn Bình chết, Tiền thạo môn địa lý từ nhỏ, chọn được một huyết trong rừng thông bên cạnh viện Báo Ân. Một nhà sư bảo Văn Bình chỗ đấy là mộ cũ của quái hiền cổ, không thể sử dụng lại mộ huyết. Văn Bình không nghe, đào lên thì thấy mấy phiến đá, trong đá bay ra một mũi tên đen trúng vào lông mày bên phải của Văn Bình, Đầu Văn Bình sưng to bằng cái đầu, đêm hôm đó thì chết. Nghe nói đây là mộ của Do Dư thời vua hiêu, không được động đến. Từ đó, người Tống luận ra rằng, mộ huyết cũ của thánh hiền thì không được động vào, nếu không sẽ gặp chuyện dữ.

Đất phát không phải lúc nào cũng gia phúc cho người, mà phải đúng lúc, phải đợi thời. Tống Hồng Mại tại "Di Kiên chí" thuật lại chuyện ngôi mộ cổ của thừa tướng họ Diệp, viết: Họ Diệp ở huyện Tiên Du có hơn một trăm gia đình, đều ở cùng một thôn, thôn này nằm giữa một quần sơn vây quanh như bình phong, như trướng rủ, thầy địa lý người Thiệu Hưng tên là La Chính Phủ cho rằng đất này phát đến Tể tướng, nhưng do nước lũ trên núi chảy xuống như trút, nên phải đợi ít năm mới phát đại quý. Về sau, Diệp Tử Ngang làm Thừa tướng.

Đất phát không phải ai cũng được hưởng, đất nào chủ ấy. "Di Kiên chí" thuật lại chuyện ngôi mộ cha Trần Ngụy Công, viết: Vùng Bồ Điền, tỉnh Phúc Kiến có mảnh đất phát phú. Người giấu táng tại đây, con cháu đều đau ốm. Có một thầy phong thủy nói nên



hán mảnh đất ấy đi thì mới trừ được tận gốc chuyện ốm đau. Sau đó, nhà giàu kia nghe theo, bán chỗ đất đó, thế là con cháu khỏi đau ốm, còn người mua mảnh đất ấy không những chẳng đau ốm gì, mà còn làm đến Tể tướng, thầy phong thủy nói rằng đất đã được đúng chủ.

Dù vậy, dân gian vẫn hết sức coi trọng chuyện chôn cất. "Chu từ gia lễ" chép, người dân thường chết sau ba tháng mới chôn, vì đầu tiên là phải tìm đất sau đó là chọn ngày đào huyệt.

Thời Tống rất chú trọng nhà ở. Đầu tiên là ngoại cảnh. Cao Tự Tôn (đời Tống) trong "Vĩ lược - Trạch Kinh" viết: "Phàm Mà ở nơi mà đông thấp tây cao thì phú, quý, hùng, hào; trước cao sau thấp thì môn hộ tuyệt diệt; trước thấp sau cao trâu ngựa đầy đàn. Phàm là mặt đất bằng phẳng thì gọi là Lương thổ (đất Lương); trước thấp sau cao thì gọi là Tấn thổ (đất Tấn) ở thì gặp chuyện lành; tây cao mà đông thấp thì gọi là Lỗ thổ (đất Lỗ) ở thì phú quý, sẽ xuất người hiền; trước cao mà sau thấp thì gọi là Sở thổ (đất Sở) ở thì gặp chuyện dữ; bốn phía đều cao mà ở giữa thì thấp gọi là Vệ thổ (đất Vệ) ở thì trước giàu, sau nghèo khổ." Viên Thái người đời Tống trong "Viên thị thế hạm - Trị gia", viết: "Xung quanh nhà ở phải có đường đi, tiện cho qua lại", "Nhà ở phải có hàng xóm, để lỡ hỏa hoạn có người giúp đỡ; phía tây nhà phải có suối, nước để lỡ hỏa hoạn có nước dập lửa".

Thứ hai là nội cảnh. "Ngô Hưng chí - Đàm chí", ghi chép quận Ngô Hưng đời Tống nội cảnh như sau: "đại sảnh ở chính giữa, tiền môn (cổng cao để nhìn xa) chắn phía dưới, biện thương (cây xanh) ở phía sau, thanh phong (gió mát), hội cảnh (cây cảnh), tưu thử (chống nóng) ở dãy bên trái, lại thêm tượng rồng xanh. Lầu

minh nguyệt (ngắm trăng) ở góc tây nam, hình thành thế hổ ngồi, hợp với luận thuyết của các nhà âm dương.

Chỗ ở tốt cả ngoại cảnh lẫn nội cảnh, thì có lợi việc đi dưỡng tinh thần và theo đuổi nghiệp học. "Quy tiếm chí" quyển 14, ghi chép Lưu Kỳ (đời Kim) tự thuật về nhà vườn của ông như sau: "Chỗ ở (hiện nay) gồm toàn bộ nền đất cũ, bốn phía đều thấy núi. Nam Sơn Tây Nhạc, cụ tổ tôi đều đã đi khắp. Phía đông là Bách Sơn, đổi lại tên là Sát Sơn. Phía tây là Ngọc tuyến (suối Ngọc). Long Sơn (núi Rồng), đều là thắng cảnh của Sơn Tây. Cho nên, mây núi buổi sáng, sương lam chiều tà, thiên hình vạn trạng, mây núi chập chờn, thoát ẩn, thoát hiện trước cửa sổ. Phía trước cổng mấy dòng sông suối, những đêm thanh vắng, tiếng nước chảy róc rách, khiến tinh thần sảng khoái, quên cả đi ngủ. Thế là Lưu Kỳ tôi ngồi trong phòng, thắp một nén hương, để bút nghiên lên kỷ, sách vài quyển, ngồi ngâm nga. Ngược nhìn phong cảnh núi non, suy ngẫm về đạo lý, sớm tối một niềm vui bất tận, quên cả cuộc sống trần hàn."

Xây dựng nhà cửa có nhiều điều kiêng kỵ, phải chọn ngày lành tháng tốt, nếu không, sẽ bị tai họa. "Di Kiên chí" chép: Nam Tống, Hồng Hi nguyên niên (năm 1174), Vương Ngũ Thất là người xã Tân An, Phiên Dương làm nhà, có thầy Phong Thủy tên Tư Nhõn nói rằng, chọn ngày không tốt, phạm sát (động vào hung thần), bất lợi cho chủ nhà. Vương Ngũ Thất không nghe, bị ngã chết. Biết chuyện, không còn ai dám phạm sát nữa.

Điều đáng lưu ý là, những ghi chép về Phong Thủy không phải các thầy phong thủy làm, mà là những học giả "nghiêm túc" như Cao Tự Tôn, Hồng Mai, Viên Thái v.v... biên soạn. Họ dựa vào kinh nghiệm tích lũy được trong cuộc sống, viết ra những điều quan

trọng mà dân chúng tán thành, điều này không phải không có lý của nó.

ở đây, chúng ta hãy lược qua tri thức Phong Thủy đời Tống. Đời Tống, khoa học kỹ thuật tương đối phát triển, kiến thức về địa học càng phong phú. Thẩm Quát soạn "Mộng Khê bút đàm" chỉ ra rằng, địa thế cao thấp, địa vực khác nhau, tất nhiệt độ khác nhau. Còn chỉ ra sự thực đổi thay "bãi biển nương dâu" giữa đất liền và biển cả, trình bày rõ sự xâm thực địa mạo của dòng chảy v.v... Những quan điểm đó đã canh tân kiến thức về địa học. Nhưng mọi người không thể tiếp thu nhanh kiến thức mới. Trái lại, vẫn giữ những quan niệm mê tín, như nhà Tống thay nhà Chu không phải như "Lĩnh ngoại đại đáp" ghi rằng dòng sông ngầm chảy suốt huyện Linh Xuyên - Quảng Tây, mà nói rằng Xuyên Giang "xưa nay vẫn bên ngoài dãy núi; bỗng mưa gió sấm chớp liền mấy ngày, thần long (rồng thần) xuyên thủng sườn núi... Nay tại cửa động còn vết tích con sông cũ. Cái cách nói "thần long" "xuyên thủng sườn núi" đã phản ánh quan niệm về Phong Thủy trong địa học.

## 6. MINH - THANH: THUẬT PHONG THỦY TRẦN LAN

Môn địa học thời Minh, Thanh, đầu tiên phải kể bộ "Từ Hà Khách du ký". Từ Hà Khách cả đời thích đến thăm những núi lớn sông dài. Ông đã đi Tấn Ký phía bắc, Ngạc Quế phía nam, đông bắc Chiết Mãn, tây đến Kiếm Diên.

Phan Lỗi trong lời tựa "Từ Hà Khách du ký" đã giới thiệu khi đi du lịch của Từ Hà Khách như sau: "ông không đi theo đường cái quan, chỉ cần đó là nơi danh thắng, ông theo đường quanh co khúc khuỷu mà tìm đến, trước hết tìm cho ra thế núi, sơn mạch ngang dọc ra sao, thủy mạch phân, hợp thế nào, nắm được đại thế rồi, mới

xem xét chi li từng gò từng đồng. Trèo lên núi không cần đường, gai góc rậm rạp cũng cứ chui qua, qua sông suối không cần bến, nước xiết nước tù cũng không dừng lại. Đỉnh cao chót vót cũng vượt đến tận nơi, hang sâu thăm thẳm thì bò như khỉ, bò như rắn mà xuống tận đáy, cụt đường không sợ, lạc đường không lo, ngủ thì nằm giữa chạc cây khe đá, đói thì cây cỏ no lòng. Không quản gió mưa, không sờn lang sỏi, không tính thời gian, không cần bạn đường, đi theo linh tính, đi theo số mệnh, từ cổ đến nay, chỉ mỗi mình ông là như vậy." Từ Hà Khách là nhà địa lý học hơn tất cả những người trước ông, cũng có thể gọi ông là bậc đại sư về xem đất. Ông xem đất không mang tính chất thuật phong thủy, mà xem đất mang tính chất khoa học về dung nham, dòng chảy, địa mạo. Khi ông khảo sát ở đất Sở, dân chúng nói ở động Ma Diệp có "thần long", ông không tin, đích thân cầm đuốc bò vào như rắn, khiến người xem bên ngoài nể sợ.

Tháng 9 năm 1990 tại Bắc Kinh tổ chức "Hội thảo quốc tế về lịch sử khoa học kỹ thuật Trung Quốc", Dương Văn Thành tiên sinh đã soạn thảo tài liệu " Tư tưởng và hoạt động Phong Thủy của Từ Hà Khách" cung cấp cho hội thảo, chứng tỏ các học giả đã chú ý đến Từ Hà Khách và Phong Thủy, một vấn đề có ý nghĩa.

Các nhà khảo cứu cuối Minh đầu Thanh có nhiều đóng góp cho khoa địa học. Cố Viêm Vũ biên soạn cuốn "Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư", trong đó có các mục "địa mạch", "hình thắng", "phong thổ", là những tìm tòi có giá trị về địa dư, sông núi. Ông bàn về địa hình của Từ Châu, viết: "Núi trong địa giới Từ Châu bắt đầu từ hướng tây nam kéo dài về phía đông đến giáp biển. Còn sông ngòi của Từ Châu thì đến từ tây bắc, chảy vòng vèo về phía nam, rồi đổ vào sông Hoài; Nhị Hồng lờn chờm án ngữ phía trước. Bốn dãy núi trước liền nhau hợp vì phía ngoài, như dải dây lưng thắt ngang

Giang Hoài, phía thượng du phong cảnh kỳ vĩ, gối đầu lên dải Hà - Lạc, lấy trăm núi nghìn sông làm kế dài lâu; người xưa thường bảo đây là thắng cảnh phía đông quả không sai." Cố Viêm Vũ không tin thuật phong thủy, nhưng lại cho rằng địa hình, địa thế là thượng thắng Phong Thủy, do vậy những lời bàn của ông bị các thầy phong thủy lợi dụng.

Khi nói về thuật xem đất cát thời Minh Thanh, thì phải nhắc đến Kế Thành người Ngô Giang cuối đời Minh, biên soạn cuốn "Viên tri". Sách này bỗng mất tích từ năm thứ 268 đời Thanh, cho đến khi giới làm vườn ở Nhật phát hiện và giới thiệu, thì giới học thuật Trung Quốc mới coi trọng, đưa lên hàng kinh điển. "Viên Tri" gồm 3 quyển, 10 thiên. Quyển 1 bàn về thú làm vườn, bàn về vườn tược và 4 thiên gồm thuật xem đất, mặt bằng, nhà cửa, tu tạo. Quyển 2 nói về lan can. Quyển 3 gồm 6 thiên viết về cửa ngõ, tường vây, san đất, dựng núi giả, chọn đá, mượn cảnh v.v... Kế Thành chủ trương "trước hết phải xem đất để xác định mặt bằng, sau mới tuân tự làm các việc còn lại". Ông cho rằng: "Đất đai phù hợp, thì cấu tạo vườn tược mới ra hồn". Trong thiên xem đất của ông khác xa với cách xem đất của thuật phong thủy. Ông chủ trương nên dựa vào đất mà tùy nghi, cứ để tự nhiên là hay hơn cả. Mặt bằng không nên câu nệ về phương hướng, địa thế cao thấp, cứ để nguyên, nó là tròn thì cứ để tròn, vuông thì để vuông, để cho tự nhiên mới thú. Lý luận về xem đất của Kế Thành đáng cho ta tổng kết.

Nhìn lại, ta hãy xét qua thuật phong thủy đời Minh.

Chu Nguyên Chương đóng đô ở Kim Lăng (Nam Kinh) bỏ ra nhiều tâm huyết cho Phong Thủy của kinh đô. Các dãy núi ngoài đều châu về kinh đô, mang ý nghĩa triều cống, chỉ có dãy Ngưu

Đầu Sơn (núi đầu trâu) và Hoa Sơn đối diện với cổng Thái Bình là quay đi. Chu Nguyên Chương rất không vui vì chuyện này. Nghe nói nhà vua lệnh cho Bộ Hình đem dụng cụ tra tấn lên núi, đánh núi một trăm gậy, lại cho đào mấy hố lớn ở chỗ mà hình dáng như đầu trâu, dùng xích sắt xích núi lại, để thế núi hướng nội (hướng về kinh thành). Lại sai người đốn hết cây cỏ trên núi Hoa (Hoa Sơn) để không còn một chút màu xanh. Chu Nguyên Chương từng có ý định đóng đô ở Bắc Bình, cho rằng Bắc Bình dựa vào núi mà nhìn bao quát cả Trung Nguyên, gần thì tiếp cận mạch Thiểm Trung cửa Nghiêu, Thuấn, Chu, xa thì dùng uy mà khống chế bên ngoài biên giới, so với Kim Lăng thì hùng tráng hơn. Nhưng các đại thần cho rằng, triều đình nhà Nguyên đóng đô ở Bắc Bình, địa khí đã hết. Nam Kinh là nền của nghiệp vương, lại sẵn cung điện, không nhất thiết phải dời đô. Hơn nữa cổ nhân có câu: "Tại đức, không phải tại hiểm trở", lại thêm chiến tranh chưa hoàn toàn kết thúc, không nên dời đô lên Bắc Bình. Chu Nguyên Chương, ông vua vốn xuất thân nhà sư, cuối cùng đành phải nghe theo. Sau rồi Minh Thành Tổ cũng dời đô lên Bắc Bình (Bắc Kinh). Việc xây dựng Bắc Kinh hoàn toàn dựa vào quan niệm về Phong Thủy. Như tây bắc Thiên Đàn (đàn tế trời) có một trai cung quay mặt về hướng đông, hướng này cũng đặc biệt, vì theo truyền thống là quay mặt về hướng nam. Sở dĩ mặt quay về hướng đông là vì người đương thời cho rằng nhà vua đến Thiên đàn tế trời, mà trời thì là cha, nhà vua là con trời (thiên tử), con không được giữ hướng quay mặt về nam (giữ thế cao quý) trước mặt cha, làm như: vậy là vi phạm lễ chế. Những năm Vĩnh Lạc xây các điện Phụng Thiên, Hoa Cái, Cẩn Thân theo hình chữ "thỏ" biểu hiện chính giữa của ngũ hành, đó là tư tưởng "thổ cư trung ương" của tư tưởng Phong Thủy.

Minh Thành tổ rất chuộng thuật phong thủy. Nhà vua từng vời gặp thầy phong thủy nhiều lần. Một bận, thầy phong thủy Cừ Trọng Ninh, trước mặt Thành Tổ, dùng khí cụ đo trời đo đất một lúc, rồi nói rằng ở nơi ấy có tảng đá giống hình con hổ, vậy là Thành Tổ tìn. Nhà vua sai nhiều thầy phong thủy như Liên Quân Khanh, Vu Triều Tông đến huyện Xương Bình xem đất xây Thọ Lăng, tìm được núi đất hoàng thổ ở đó rồi, nhà vua đích thân đến quan sát, cho đổi tên là Thọ Sơn.

Đời Minh dân chúng rất chuộng Phong Thủy, mà những người có học lại càng chuộng. "Nho lâm ngoại sử" chép: "Mẹ Phạm Tiến chết, Phạm Tiến mời thầy âm dương xem "thất đơn" (giờ nhập liệm). Thời bấy giờ, thầy âm dương là thuật sĩ chuyên giúp nhà có tang tính toán ngày giờ nhập liệm, mai táng, xem phong thủy, xem địa mạch. "Thất đơn" là bản ghi giờ nhập liệm cho người chủ, những điều kiêng kỵ và kì hạn thất tuần (49 ngày). Phạm Tiến đã bỏ ra một số bạc lớn để "tạ ơn thầy phong thủy". Thầy âm dương nói năm ấy hướng núi bất lợi, phải quần áo quần trong nhà, chưa táng vội. Suốt ngày xem xét đất cát, cho đến khi tìm được chỗ đất lành mới thôi.

Nếu là chỗ đất kết thì mọi người tranh nhau chiếm. Huyện Vũ Xương tỉnh Hồ Bắc có núi Long Tuyền, chạy dài chín cây số từ tây sang đông đến cận hồ Lương Tử. Núi có đỉnh thiên mã trong tư thế thiên mã hành không (ngựa trời bay trên không trung), có đỉnh Ngọc Bình sừng sững ngang trời, có các đỉnh đứng liền nhau như bút cắm trên giá, có những đỉnh tròn như bát úp (bảo cái phong), có đỉnh cao vút như đỉnh Long Trướng. Các quan lại và quý nhân hiển đạt đời Minh đều muốn giành chỗ đất này, trong đó, quyền thế lớn nhất là con trai thứ sáu của vua Nguyên Chương, tên là Chu Trinh. Trinh được phong là Sở Chiêu Vương ở Vũ Xương 54 năm, thường

đến núi Long Tuyền tránh nóng, lần nào cũng than thở: "Tiếc rằng đây là dương trạch, nếu là âm trạch thì cực tốt. Liền sai thầy phong thủy tìm đất và chọn được một điểm có tên "Ngũ Long phụng thánh" (năm con rồng phụng sự bậc thánh nhân), tại Long Tuyền Sơn. Có điều, miếng đất này ngày xưa, thời Hán Cao Tổ Lưu Bang đã ban cho Vũ Dương Hầu Phàn Hội. Phàn Hội đã táng tại dưới chân đỉnh Thiên Mã. Hơn nữa, quây quần xung quanh "yên giác ngàn thu" còn có Giang Hạ Vương Lý Đạo Tông, Tể tướng Lý Khê đời Đường, Tể tướng Thẩm Như Quân đời Nguyên. Làm sao bây giờ? Khi ấy, có thầy phong thủy tên Vương Hoá Long ngấm chôn dưới đất một bia bằng đá, trên khắc dòng chữ: "Đất này là của Chiêu Vương cho Phàn Hội mượn tạm một nghìn năm, nay thời hạn đã hết, Phàn Hội phải chuyển về phía đông." Sau đó, Vương Hoá Long giở trò bói toán trước mặt mọi người, nói rằng nơi ấy có thạch bi (bia đá), kết quả là đào được cái bia đá chôn lén ấy lên. Mọi người cho đây là ý trời, con cháu của Phàn Hội cũng không biết nói sao, đành di chuyển quan quách Phàn Hội cách đó một trăm bộ về hướng đông. Chu Trinh sau khi chết liền táng tại nơi Phàn Hội "ngủ", xây lăng mặt quay về hướng nam. Về sau lại thêm 9 toà Vương tẩm (chỗ ngủ của Vương) và 25 mộ của các phi (vợ lẽ của Vương) chen chúc trong mảnh đất này.

Đời Minh, huyện lệnh huyện Kim Cốc là Lưu Dụng Dân rất ưng di chỉ Cửu Kinh Đường của họ Triệu ở tại bản huyện, liền sai con bỏ tiền ra mua, rồi táng Dụng Dân bên cạnh. Nghe nói, nhờ địa ám ấy mà con cháu Dụng Dân có người đỗ tiến sĩ, dân chúng truyền nhau chuyện này, coi đó là thần kỳ.



### Đời Thanh

Vương triều Thanh rất coi trọng Phong Thủy khi xây cất lăng mộ, sách này dành một thiên trình bày riêng. Triều Thanh cũng rất chú trọng xây cất dương trạch (nơi ở), như điện Bài Vân ở Di Hoà Viên là nơi tuyệt đẹp về phong thủy. Điện Bài Vân nằm giữa đoạn từ Phật hương các đến lầu Vân huy ngọc vũ", mang ý nghĩa được thần vật bảo hộ, ẩn cư ở giữa sẽ được bình yên, tốt lành. Những bức hoành phi lớn treo giữa điện có dòng chữ "Phiên li kinh vĩ" (án ngũ cả kinh độ lẫn vĩ độ của trái đất), "Vĩnh cố hồng cơ" (cơ nghiệp lớn lao bền vững đời đời). Tên điện "Bài Vân" là lấy hai chữ trong câu thơ của ông tổ về thuật phong thủy Quách Phác: "Thần tiên xếp mây thành từng lớp trông như lầu đài bằng vàng bạc". Điện Bài Vân kê bên nước, dựa vào núi, sau lưng là Vạn Thọ Sơn xanh biếc, trước mặt là hồ Côn Minh màu xanh ngọc bích. Hai lễ mừng thọ Từ Hi thái hậu (năm 60 và 70 tuổi) đều cử hành tại điện này, xa hoa tráng lệ không gì bằng. Nhưng Phong Thủy cũng không cứu vãn được sự sụp đổ của nhà Thanh.

Việc xây cất lăng mộ của vương triều Thanh, chủ yếu do Ty Thiên Giám phụ trách. Mộ xây tốt thì trọng thưởng, mộ xây không tốt hình phạt thật nặng. Theo "Cửu triều Đông Hoa lục", năm Khang Hy thứ 4, triều đình khiển trách Thang Nhược Vọng và đồng sự xem hướng núi không tốt, chọn ngày cũng không chuẩn, và quyết định: "Trong việc lựa chọn ngày táng Thân Vương Vinh, bọn Thang Nhược Vọng không vận dụng ngũ hành chính thống, trái lại bùng "Hồng phạm" ngũ hành, lấy hướng núi, chọn ngày tháng đều phạm kị sát. Tội rất nặng, nên phán quyết Chánh Khâm Thiên Giám Thang Nhược Vọng, Khắc Lậu Khoa Đỗ Như Dự v.v... tội lăng trì xử tử (tội từng xẻo) ... Đỗ Như Dự, Dương Hồng Lượng tội đáng xử

tử, nhưng xét thấy hai tên đã có công trong việc khản định Viên Lăng, Phúc Lăng, Chiêu Lăng, Hiếu Lăng, nên tha cho tội chết.

Dân chúng đời Thanh cũng rất trọng Phong Thủy. Dân phương bắc xây nhà kiểu tứ hợp viện (nhà bốn bên, sân ở giữa). Cổng mở phía chính của sân, phía trước, góc bên trái, gọi là Thanh Long môn. Nếu ta đến khảo sát Bắc Kinh, có thể thấy chỗ nào cũng xây một kiểu tứ hợp. Có thể bảo đó là mê tín chăng? Khoa học chăng? Có thể bất cứ dân thay đổi kết cấu đó được không? Không thể, và cũng không cần thiết. Thầy phong thủy gọi kết cấu đó là Khảm trạch Tốn môn, cát lợi nhất. Những người ở trong nhà kiểu đó rất yên tâm. cho rằng họ được một cái gì vô hình bảo vệ. Trên thực tế, số phận của họ khác nhau, có người nghèo, có người giàu, người thì phá sản, người thì phát đạt, có người chết, có người đông con, không phải do hướng nhà quyết định mà như thế.

Đời Thanh có rất nhiều chuyện về Phong Thủy, qua đó có thể thấy đây là tập tục và trạng thái tâm lý của dân chúng đương thời. Theo "Nhĩ Bưu", quyển 4, đầu đời nhà Thanh, huyện Gia Tức có người tên là Trần Tử Y xây nhà, cất công đến thành Thiệu Hưng mời thầy phong thủy họ Hạ đến xem đất, đặt trước 10 đồng tiền mặt, thầy chê ít, đành đưa thêm hai lạng bạc, khi đó thầy mới giúp cho nhà chủ chọn một mảnh đất đẹp. Qua đó, có thể thấy cái xảo trá của thầy phong thủy như thế nào.

Các thầy phong thủy đời Thanh rất hay bốn cột người khác. "Nhĩ Bưu", quyển 4 có ghi: "Con cháu của một phú hào ở Sơn Tây đi chuyển mộ tổ, khi mở mộ huyết thấy quan tài mục nát, những thứ tùy táng như bát đĩa không thấy đâu cả, thì thể cũng không thấy. Thầy phong thủy nói đây là trường hợp "di thi địa" (đất chuyển xác chết đi nơi khác). Sau đó, tại góc tây bắc cách đó hai

trượng, tìm thấy hài cốt và bát đĩa. Thấy phong thủy không giải thích được hiện tượng kỳ lạ này nên dùng lời lẽ bí ẩn để chống chế, đúng là lừa người có sách.

Kỷ Huân đời Thanh chép trong "Duyệt vi thảo đường ký", quyển 17: huyện An Định, Cam Túc có hai gia đình tranh mộ mà kiện nhau đến bốn năm mươi năm. Tại phần sơn (núi đất dùng như nghĩa trang) có hai ngôi mộ, hai gia đình cùng nhận là mộ tổ của mình, năm nào hai bên cũng đánh nhau khi cúng mộ, chuyện này rắc rối đến nỗi quan tổng đốc Cam Túc Sái Tây Trai cũng không biết phải giải quyết bằng cách nào.

Cuối đời Thanh, thời kỳ đầu Trung Hoa Dân Quốc, kẻ tiếm quyền là Viên Thế Khải cũng rất mê tín Phong Thủy. Có một thầy phong thủy tự xưng là Phật ản, trong lời tựa quyển sách do ông ta soạn "Phong Thủy diễn nghĩa", có kể lại chuyện ông ta xem đất mộ cho Viên Thế Khải. Kể rằng Viên Thế Khải bị triều đình nhà Thanh bài xích, cách chức đuổi về quê Viên Thế Khải ngờ rằng bị động mả bèn mời thầy phong thủy đến xem mộ thì thấy nào cũng bảo long huyết hướng thủy như vậy là hợp, phú quý không dễ đâu cho hết, không thấy chỗ nào khiếm khuyết. Nhận được thư của Viên Thế Khải, thầy phong thủy Phật ản cũng đến xem mộ, cho rằng đất để mộ có châu có thác, minh đường thì rộng rãi bằng phẳng, đồ tế quý báu bày la liệt, quả là đất đại quý. Có điều, Viên cho xây tường rào núi trước và sau mộ, khiến "thân rồng" (long thân) bị ức chế, khí mạnh ách tắc, không thể phát vượng, trái lại, bị va vấp. Viên Thế Khải cho rằng thầy nói có lý, lệnh cho thợ đập bỏ tường xây. Ba năm sau, Viên Thế Khải trở thành nguyên thủ Trung Hoa Dân Quốc. Phật ản coi chuyện Viên cướp quyền do thầy biết xem phong thủy, nên ra sức khoe khoang, có thể là thầy bịa ra, nhưng cũng có thể là có chuyện như thế thật. Vì rằng Viên Thế Khải là con người

mang năng tư tưởng phong kiến, lúc nào cũng cầu mong đại phúc, thì rất có thể tin Phong Thủy.

Cuối Thanh, đầu Dân Quốc cũng có một số chuyện về Phong Thủy. Như sau khi chính phủ Quốc dân dời đô về Nam Kinh thì ở Bắc Kinh có lời đồn rằng vận khí của Bắc Kinh đã hết, Bắc Kinh chỉ là Kinh đô của 3 triều đại, chứng cứ là ba cổng phía dưới thành nội là ba tên của ba triều, cổng Chính Dương (Chinh Dương Môn) là để chỉ niên hiệu cuối cùng của Nhà Nguyên: "Chí Chính", cổng Sùng Văn (Sùng Văn Môn) là để chỉ niên hiệu cuối cùng của Nhà Thanh: "Sùng Chinh"; cổng Tuyên Vũ (Tuyên Vũ Môn) là để chỉ niên hiệu cuối cùng của nhà Thanh: "Tuyên Thống". Ba cổng đã hết, không còn thích hợp là nơi để đô nữa. Lời đồn đại về "ba cổng trước" phụ họa với lời đồn về "vương khí" của Bắc Kinh, khiến những người không có kiến thức lịch sử và khoa học tin là thật.

## 7. ĐƯƠNG ĐẠI: SỰ THĂNG TRẦM CỦA THUẬT PHONG THỦY

Sau khi nước Trung Quốc mới ra đời, tuy Chính phủ đề xướng cải cách tục chôn cất, nhưng quan niệm và tập tục tang lễ truyền thống vẫn như cũ, sự mê tín Phong Thủy vẫn tiếp tục gây nguy hại cho xã hội. Từ năm 1949 tới nay, đất dùng cho mộ mả là 5 triệu mẫu (hơn 333.000 ha), gỗ 80 triệu m<sup>3</sup>. Riêng tỉnh Hà Nam, đã dùng 3.000.000 mẫu cho 15 triệu ngôi mộ; tỉnh An Huy là 400.000 mẫu cho 25.000.000 ngôi mộ. Hàng năm, cả nước có 6 triệu người chết, hai phần ba trong số đó là địa táng (chôn dưới đất). .

Những năm gần đây thuật phong thủy bắt đầu tràn lan. Ở nông thôn đã xuất hiện thầy phong thủy (còn gọi là thầy địa lý), kiếm những khoản kèch sù qua việc hành nghề phong thủy, trở thành

"vạn nguyên mộ", (hộ có bạc vạn trở lên). Một số người ở nông thôn đã xây phần (mộ xây từ lúc còn sống) cho mình. Một số xã ở Ôn Châu, đã chọn sẵn mộ huyết cho trẻ mới sinh. Huyện Lâm Tương Hồ Nam từ năm 1987 tới nay có hơn 5000 ngôi sinh phần (mộ xây từ lúc còn sống). Hầu hết người già ở huyện Lạc Thanh (Giang Tô) đã xây mộ cho mình.

Trong quá trình xây cất lăng mộ, đã chiếm một diện tích lớn "đất tốt". Trong khu phong cảnh Tây Hồ (Hàng Châu) rộng 60 km<sup>2</sup>, đã xây hơn 70.000 ngôi mộ. Tại làng Tây Hồ đã xây trên 1000 ngôi mộ. Những mộ này là do những người có nguyện vọng "chết làm ma Tây Hồ" xây. Ngoài ra, những danh lam thắng cảnh như Lu Sơn, Hoàng Sơn đã bị Phong Thuỷ lấn chiếm kiểu vết dầu loang, đâu cũng thấy đất bị khoanh lại làm mộ mả. Để có được cát địa, người ta mua chuộc bằng quà cáp, đánh nhau, giết nhau dẫn đến quan hệ xã hội giữa những con người với nhau trở nên vẩn đục.

Người già ở xã Tiên Nham thị trấn Bội Lăng (Tứ Xuyên) tái mặt khi nói đến chuyện chết, không phải vì sợ, mà sợ vì chết là tai họa cho con cháu. Theo thủ tục địa phương, khi chết, phải mời từ bảy đến mười người để đạo tràng đưa ma về côi âm, đốt linh ốc (nhà táng cổ bản, tốn kém mấy nghìn đồng (tiền Trung Quốc), phong trào làm ma to ngày càng mở rộng.

Thầy địa lý không lúc nào được nghỉ. Thôn Liễu Cầu, xã Tự Loan, huyện Chiết Xuyên tỉnh Hà Nam có một thầy địa lý tên là Lý Quang Trấn, biệt hiệu "cây âm dương", trước giải phóng làm nghề xem tướng cho người sống, và tìm đất xây mộ cho người chết. Năm 1989, ông ta dùng lối "tám chữ" để tính ngày chết của ông ta, và tuyên bố đúng 12 giờ, trưa ngày 26 tháng 2 năm 1990 ông ta sẽ chết. Đến ngày đó, ông ta bắt con cháu mặc đồ tang, đứng ngoài

cửa chờ ông cháu trời. Còn ông thì mặc thọ phục, nằm vào quan tài, nhưng đến chiều vẫn không chết. Con cái đẩy cửa bước vào, ông ta tuyên bố : "Coi như ta đã qua được kỳ hạn này!". Người trong thôn không thấy đó là chuyện ngu muội, trái lại, tin là thật: Báo "Phụ nữ Trung Quốc" số tháng 4 đã đăng chuyện này, kêu gọi toàn xã hội hãy chặn đứng loại chuyện như vừa nêu trên.

Mấy năm gần đây, Phong Thủy lại thịnh hành, thậm chí có chuyện tin vào Phong Thủy ở cơ quan Chính phủ. Theo "kinh tế nhật báo" ngày 15 tháng 2 năm 1990, chi cục thuế huyện Kê Dương (Quảng Đông) năm 1986 chuyển cơ quan đến trụ sở mới xây. Chi cục trưởng họ Dương ngồi chuyện gẫu với thầy địa lý họ Tô, thầy Tô nói ngôi nhà trụ sở này bố trí không hợp lý với cổng lớn, sẽ có chuyện xảy ra với chi cục trưởng. Tháng 8 năm ấy, chi cục trưởng bị ngã gãy chân lúc đi làm, sau đó một tháng, một bé trai năm tuổi bị chết đuối trong bể nước trụ sở, năm 1989, một thanh nữ vì gia đình có chuyện bất hoà, định lên lầu tự sát. Những chuyện trên làm cho chi cục trưởng hoang mang, liền duyệt chi 500 đồng đặt bàn thờ, mời ba thầy địa lý đến chi cục xem đất. Tiếp đó, chi cục trưởng triệu tập hai cuộc họp do chi cục trưởng chủ trì, quyết định huỷ bỏ bể phun nước, dỡ bỏ cổng, xây lại trụ sở. Lại quyết định 30 tháng 7 là ngày tốt, cùng khởi công. Toàn huyện xôn xao vì chuyện này. Mãi đến cuối năm 1989, cấp trên mới biết và về thanh tra. Một số cán bộ đi đầu trong chuyện tin Phong Thủy, thậm chí còn động viên quần chúng cùng cán bộ hoạt động Phong Thủy. Mẹ của cán bộ thôn nọ chết, để đám ma được đông, đám công nhân huy động học sinh, trả tiền các em đi đưa tang. Lãnh đạo nhà trường thấy đây là một sáng kiến có thu nhập, bèn cho các em nghỉ học, ngực đeo bông hoa trắng, xếp hàng dài tiễn đưa người không quen biết đến nơi an táng, để tăng thanh thế cho gia chủ.

Cán bộ không mầu mực thì quần chúng lại càng làm tàng. Mộ ngày càng to, kiểu dáng như cung điện, thậm chí hơn cả mộ liệt sĩ. Trước mộ có bia đá, thậm chí sư tử đá. Mỗi khi cúng lễ, dân chúng đội rượu thịt ra lễ, từ đốt vàng mã tiến đến đốt tiền thật, từ cúng hoa quả phát triển lên cúng cá, thịt. Dân ta mới có câu: "Muốn biết giàu nghèo, hãy xem mồ mả". Tình trạng này chỉ tăng không giảm, thậm chí một số người còn cho rằng đây là hành động "Kính trọng người già" của Nhà nước, là nêu cao văn hoá truyền thống.

Không chỉ thực hành xây cất mồ mả, mà về dương trạch (nhà cửa) cũng dần công khai hoá. Theo báo "Vũ Hán buổi chiều" ngày 24 tháng 5 năm 1990 đưa tin, Trương Mỗ người thôn Hiệp Tào, xã Lương Gia, huyện Trúc Sơn, tỉnh Hồ Bắc, xây nhà ở bên trái nhà ông Trần Mỗ cùng thôn, Trần Mỗ thấy nhà Trương Mỗ xây nhô ra phía trước nửa thước, cho rằng làm hỏng phong thuỷ nhà mình, vì như vậy là "Bạch hổ đè thanh long", sẽ người chết của hết. Thế là đêm khuya Trần Mỗ vác gậy đập chết Trương Mỗ đang ngủ say, rồi uống thuốc trừ sâu chết nốt.

Đảng và Chính phủ ta chống mê tín phong thuỷ đang ngóc đầu dậy. Theo "Hồ Bắc đảng phong", số 11 năm 1990 đưa tin, bà mẹ đảng viên Bì Tông Ngạc thuộc hợp tác xã cung tiêu Sa Bình, huyện Sùng Dương, bị ốm chết tháng 5 năm 1990. Tông Ngạc kết hợp lễ tang mẹ với lễ tang cho ông bố chết cách đó mười ba năm, đi bằng xe hơi qua ba huyện, hai xã về quê họ Bì ở xã Tây Trang huyện Thông Thành để làm lễ cầu hồn cho cha mẹ kéo dài ba ngày bốn đêm, tốn phí 4.000 NDT. Quần chúng nhao nhao đứng lên tố cáo và sau khi có cấp thẩm quyền phê chuẩn, Bì Tông Ngạc bị khai trừ ra khỏi Đảng.

Lại theo "Quang Minh nhật báo", ngày 18 tháng 1 năm 1991 cho biết, nông thôn thị trấn Lai Dương tỉnh Sơn Đông rất thịnh

hành phong thủy. Nông dân làm nhà, nhất định phải mời thầy phong thủy đến xem đất, thậm chí vì tranh nhau một miếng "đất kết" mà còn phải dùng đến gậy gộc, đánh chết người. Cơ quan chức năng của Chính phủ xử lý nghiêm khắc đối với những người truyền bá mê tín Phong Thủy, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với 6 thầy phong thủy, toàn thị có 128 thầy phong thủy bị tịch thu la bàn (phong thủy bàn), có người quay về làm ruộng, người xoay sang đi buôn, không còn thấy họ len lỏi đầu làng cuối ngõ lừa bịp mọi người nữa.

Hiện nay, sự mê tín Phong Thủy đang có xu thế trở dậy ở các làng xã ven biển, hoặc những nơi giao thông không thuận tiện trong đất liền. "Trên có chính sách thì dưới có đối sách", sự mê tín Phong Thủy đang thay hình đổi dạng bằng những hình thức giấu giếm hoặc bên ngoài có vẻ "hợp tình hợp lý", rất dễ thích ứng với hình thức chính trị trong thời kỳ mới. Vì vậy ta càng phải chú ý, giáng những đòn đả kích mạnh mẽ hơn nữa.



## 4

---

# NHÂN VẬT THIÊN

*Bất tài mình chủ khí,  
Đa bệnh cố nhân sơ.*

Đường - Mạnh Hạc Nhiên -  
"Tuế mộ qui Nam Sơn"

Dịch nghĩa:

*Bất tài, mình chủ ruộng bỏ,  
Lắm bệnh, bạn cũ xa lánh.*

Đường Mạnh Hạc Nhiên -  
"Cuối năm về Nam Sơn"

## 1. TỔ SƯ PHONG THUY

### *(1) THUẬT SĨ BÓI TOÁN THỜI TAM QUỐC: QUẢN LỘ*

Quản Lộ là thuật sĩ ở vùng đồng bằng Sơn Đông thời Tam Quốc. Ông dung mạo xấu xí, không ưa lễ nghi, thích rượu, chuyện trò bất thường. Ông chỉ có một tài năng quái đản, từ nhỏ đã thích ngắm trăng sao, gặp người nào biết tên các sao thì hỏi han cả đêm không ngủ, cha mẹ có cấm đoán cũng không được. Ông thường nói:

"Gà nhà, ngỗng trời còn biết tiết trời, hướng hồ con người?" Mỗi khi chơi cùng bạn trẻ, cậu liền vẽ thiên văn trên mặt đất, mọi người đều khen là kỳ tài. Khi trở thành người lớn, Quản Lộ tinh thông "Chu Dịch", Phong giác, xem tướng, nổi tiếng gần xa.

Quản Lộ rất giỏi suy đoán quái dị của âm trạch. Một bận, ông đi qua mộ địa Vô Khuru Kiệm, tựa vào gốc cây mà than rằng: "Cây cối tuy xanh tốt, nhưng hình thế không bền; văn bia tuy lời lẽ đẹp, nhưng không có hậu để giữ gìn. Huyền Vũ giấu đầu, thương long cụt chân, bạch hổ ngậm xác chết, chu tước đau khổ mà khóc, tứ phía lâm nguy đều có đủ, theo phép thì cả họ bị diệt vong, bất quá hai năm, chuyện này sẽ xảy ra". Sau đó, quả nhiên ứng nghiệm. Quản Lộ căn cứ vào "tứ tượng" (bốn hiện tượng) của mộ địa mà dự đoán cát hung. Đời sau suy tôn ông là tổ sư Phong Thủy.

Quản Lộ dùng phương thức chiêm quái để nói ra những chuyện trong mộ. Ba anh em Quách Ân đều bị thọt chân, Quản Lộ thông qua chiêm quái, suy đoán có "nữ quỷ" (ma con gái) trong mộ bà thím, là sự báo ứng mà anh em Quách Ân phải chịu.

Ba anh em Quách Ân đành phải nói ra tội lỗi xưa kia.

Quản Lộ cũng có thể nói ra những chuyện quái đản của dương trạch. Có một phụ nữ bị bệnh, mời Quản Lộ xem bói. Quản Lộ nói: "Góc nhà phía tây có chôn hai người đàn ông, một người cầm cung tên nhằm bắn vào ngực, bụng, do vậy bà bị đau tim; một người cầm giáo, nhằm đâm vào đầu, nên đầu bà đau". Người đàn bà cho đào đất lên, quả có hai người đàn ông có vũ khí.

Quản Lộ còn có khả năng bói xem chuyện sống chết. Vợ Lưu Phụng Lâm ốm, Quản Lộ nói: "Sẽ chết vào giữa trưa ngày Tân Mão tháng tám", hậu quả đúng như lời nói. Quản Lộ căn cứ vào trường

tướng, đoán rằng mình chỉ sống đến 48 tuổi. Về sau, quả nhiên ông chỉ sống được 48 năm.

Trong xã hội lưu hành bộ sách "Quản thị địa lý chỉ mông" gồm 10 quyển, 100 thiên, là một trứ tác đồ sộ về Phong Thủy. Đầu sách có lời tựa của Quản Lộ. Thật ra, đây là sách rơm, không phải của Quản Lộ, không đáng tin.

Sự tích về Quản Lộ rất hoang đường. "Tam quốc chí - Quản Lộ truyện" giới thiệu ở phần đầu của sách này là những lời đồn đại về ông, còn phải nghiên cứu thêm. Quản Lộ là con người thông minh, nhưng ông không dùng tài trí của ông vào công việc chính nghĩa, mà thờ chủ nghĩa thần bí, truyền bá thuyết duy tâm, suốt ngày suy đoán cát hung, hoạ phúc. Do vậy, hành vi của ông cũng xấu như tướng mạo của ông, chẳng đáng tôn thờ.

## *(2) QUÁCH PHÁC ĐỜI TẤN: THUYẾT TỔ CỦA PHONG THỦY*

Quách Phác (276 - 324) tự Cảnh Thuần, người Văn Hỉ Hà Đông (nay là tỉnh Sơn Tây). "Thái bình quảng ký" quyển 13 chép về ông: "Hiểu biết mọi vật, có cái đạo xuất thế, biết thiên văn, địa lý, qui thủ long đồ, hào tượng sấm truyền, mổ mả nhà cửa, không điều gì là không biết. Giỏi đoán chuyện người và ma". Chép như vậy, ít nhiều có tính chất truyền kỳ. Có điều con người ông quả là bậc học rộng tài cao, từng chú thích "Nhĩ nhĩ", "Tam thương", "Phương ngôn", "Sơn hải kinh", "Sở từ", "Mục thiên cử truyện". Cũng từng làm nhiều thơ, tác phẩm tiêu biểu là "Du tiên thi", "Giang phú" v.v... Tư tưởng chủ đạo trong thơ ông là ca ngợi tình diệu trong chuyện tránh được tai hoạ, sống lâu, dạo chơi thế giới thần tiên, mang nhãn sinh quan hư vô phiêu lãng. Do đó, người ta gọi ông là nhà văn, nhà thần tiên, nhà giáo huấn.

Không chỉ có vậy, dân gian còn kể rất nhiều chuyện về tướng thuật của Quách Phác, về sách "Táng thư" (hoặc "Táng kinh") của ông. "Táng thư" tách thuật phong thủy ra khỏi thuật tướng địa truyền thống, giải thích cụ thể thế nào là Phong Thủy, trình bày một cách toàn diện về lý luận và thực tiễn Phong Thủy, qua đó mà đặt nền móng cho thuật phong thủy (tham khảo phần "văn hiến thiên" trong sách này). Thế là, người ta lại gọi Quách Phác là tổ sư của Phong Thủy, là bậc thầy về thuật tướng địa.

Dưới đây giới thiệu vài chuyện xem bói của Quách Phác mà Can Bảo đời Tấn chép trong "Sưu thân ký".

Kể rằng Quách Phác từng làm tạp vụ cho Thái thú Lư Giang Hồ Mạnh Khang, yêu một cô hầu trong phủ và tìm cách lấy cô đó. Ông lấy ba đấu đỗ hạt rắc quanh nhà Hồ Mạnh Khang. Sáng sớm hôm sau, Hồ Mạnh Khang kinh hãi vì thấy hàng mấy ngàn người đang vây nhà mình, vội tìm Quách Phác bói cho một quẻ. Phác nói: "Đại nhân không nên nuôi con hầu đó trong nhà, phải đem nó đến cách đây 20 dặm về phía đông nam mà bán đi, với giá rẻ, chỉ có thế mới tránh được tai họa". Hồ Mạnh Khang tin là thật, vội vàng bán con hầu. Quách Phác ngấm sai người mua giúp cô hầu đem về. Trước khi bỏ đi, Quách Phác ném lá bùa xuống giếng thu hồi những hạt đỗ. Hồ Mạnh Khang không biết đó là phù phép của Quách Phác nên rất cảm kích, đi đâu cũng khen Quách Phác là cao thủ về tướng trạch.

Tướng của Lưu Uyên là Triệu Cố chết mất con ngựa chiến, hỏi Quách Phác nên làm thế nào. Quách Phác bảo Triệu Cố sai vài chục người vác gậy trúc đến đập nát cỏ cây ở một nơi cách 30 dặm về phía đông. Bọn người làm theo, bắt được một con vật giống như con vượn. Con vật này ngửi một cái vào đầu con ngựa, lập tức con ngựa

sống lại, ăn uống như thường, tiếng hí mạnh mẽ. Mọi người đều coi Quách Phác là thần.

Quách Phác có thể bói "Dịch" để xem mộ, đoán bệnh. Bấy giờ ở Dương Châu có một quan to tên là Cố Cầu có người chị đau yếu đã 40 năm, mời Quách Phác đến xem bói. Quách Phác bói được quẻ "thăng" trong "đại quá", bèn căn cứ vào nội dung của quẻ mà giải thích: "Quẻ đại quá không được tốt, thì hài trong mộ khô héo, không thể phát tiết anh hoa. Du hồn chấn động thấy long xa, thân bị đè bởi lớp yêu tà, do bởi chém chết linh xà, muốn giải cho mình phải xoá cái vết áy cho tiền nhân". Như vậy có nghĩa là, tiền nhân của Cố Cầu giết chết một con rắn thần, dẫn đến "nám xương khô trong mộ không phát tiết anh hoa" khiến con cháu bị bệnh. Cố Cầu lập tức xem xét lại chuyện gia sự, thấy đúng như lời Quách Phác, liền vội vàng làm lễ tế linh xà, bệnh của người chị khỏi rất nhanh. Khi bệnh khỏi hẳn, có hàng nghìn con chim bay lượn trên nóc nhà, trên trời hiện ra một cổ long khiêu xa (xe có rồng kéo), mây ngũ sắc rực rỡ ai thấy cũng kinh ngạc.

"Nam sử - Trương Dụ truyện" chép, cụ tổ của Trương Dụ là Trương Chùng chuẩn bị mai táng cho cha, Quách Phác bói để xem đất, nói: "Táng chỗ này thì được 50 năm, chúc vị đến Tam ti, nhưng con cháu không phồn thịnh. Chỗ kia thì số năm giảm một nửa, chúc vị làm đến Khanh hiệu, nhưng con cháu hiền đạt. Trương Chùng chọn chỗ thứ hai, kết quả làm đến chức Quang Lộc, sống đến 64 tuổi, con cháu giàu có". Chuyện này rất có thể ngẫu nhiên mà trùng hợp.

Phòng Huyền Linh đời Đường soạn "Tấn thư" có "Quách Phác liệt truyện", trong đó ghi chép một chuyện xem bói của Quách Phác:

Khi Tư Mã Thuy trấn thủ Kiến Nghiệp có mời Quách Phác đến xem bói về địa điểm (bốc địa) được "tĩnh" trong quẻ "hàm". Quách Phác đoán rằng, ở hướng đông bắc có quận, huyện tên là "Vũ", có thể lấy được cái lệnh bằng đồng. Đây là tường phù (bùa chủ điềm lành) của trời cho. Phía tây nam có quận huyện tên là "Dương", nước giếng sôi sùng sục. Sau đó, lời này quả nhiên ứng nghiệm, trên cánh đồng huyện Vũ Tiến phát hiện được một cái lệnh đồng có năm đoá hoa hồng, nước giếng ở huyện Lịch Dương sôi đúng một ngày. Khi Tư Mã Thuy lên ngôi Tấn vương, sai Quách Phác bốc địa, bốc được quẻ "quì" trong quẻ "dự". Quách Phác nói: "Sẽ lấy được một cái chuông trong giếng ở Cối Kê có khắc chữ, biểu thị đại sự đã thành". Khi Tư Mã Thuy tức vị, đầu năm Thái Hưng, người huyện San ở Cối Kê bắt được một cái chuông trong giếng, trên chuông có khắc 18 chữ cổ. Quách Phác nói với Tư Mã Thuy: "Bắt được năm cái Lệnh ở Tấn Lăng, được một chuông lớn ở Cối Kê, đó là điềm đại cát trời cho. Tư Mã Thuy cả mừng, càng yêu mến Quách Phác.

Quách Phác còn rất giỏi thuật vọng khí (xem khí mây). Thời đó hình phạt nặng nề, nhân dân cơ cực. Quách Phác dâng sớ, vận dụng vọng khí âm dương can Tư Mã Thuy: "Thần trước đây có nói, mặt trời chưa lên thì long âm chưa tan, pháp thượng luân "khảm". hình ngục mà nhẹ, biến "khảm" thêm "li", các thiên tượng khác không sáng, e rằng sắp có biến. Ngày mồng bốn tháng này mặt trời nhô lên khỏi núi sáu, bảy trượng mà ánh sáng vẫn yếu ớt, lại có mầu đỏ quạch, ở giữa có một dị vật to bằng con gà, lại có hai luồng khí xanh và đen giao đầu với nhau, hồi lâu mới tan. Theo thời tiết, tháng đầu năm là thuần dương, mà vị trí mặt trời ở phương Quý Hợi toàn âm, mà có hiện tượng lạ ấy, lo rằng đó là do đạo lý của bề trên chưa được rạng tỏ mà ra. Cứ theo cách tính của hạ thần thì chưa đây

một tháng mà chưa có biến, thì ông trời đã thể tình bệ hạ lắm lắm". Tư Mã Thuỵ nghe nói những chuyện hình phạt có liên quan đến "Ông trời", nên không dám sử dụng hình phạt tàn khốc nữa.

Mẹ mất, Quách Phác chọn một mảnh đất ở Túc Dương chôn mẹ, cách mép nước chỉ một trăm bộ. Có người cho rằng mộ quá gần nước như thế sẽ bị nước tràn vào, nhưng Quách Phác dự đoán nước sẽ rút xa, sau đó quả nhiên đất cứ dần lên, mấy chục dặm quanh mộ đã trở thành nương dâu. Chuyện này khiến Quách Phác tiếng tăm lừng lẫy.

Đương thời, rất nhiều người mời Quách Phác tướng mộ chọn đất lấy huyết để xây mộ. Một bận, vua Nguyên Đế nhà Tấn, cải trang đến xem Quách Phác tướng mộ. Nguyên Đế hỏi thân nhân người chết: "Sao ông lại táng ở sừng rồng? Theo chép thì bị diệt cả họ". Người kia đáp: "Đây là đất do ông Quách Phác chọn, nói rằng chưa đầy ba năm đã gặp mặt Thiên tử". Nguyên Đế cho là táo gan, bèn cởi phăng quần áo thường, chất vấn Quách Phác. Quách Phác trả lời ý nhị: "Gặp mặt Thiên tử có nghĩa là làm cho Thiên tử đến tận nơi mà hỏi, chẳng phải Bệ hạ đã đến rồi đấy sao? Điều này chứng tỏ sự suy đoán của thần là đúng".

Quách Phác là con người hiếu sắc. Bạn thân của ông là Hoàn Di mỗi lần đến thăm, đều thấy ông đang đùa bỡn với phụ nữ. Quách Phác bảo: "Hoàn Di này, ông cứ đi thẳng vào đây, không cần lánh đi đâu cả, có điều, ông không bao giờ được gặp tôi ở nhà xí, nếu không cả hai chúng ta sẽ gặp tai hoạ". Hoàn Di bỏ ngoài tai lời dặn của Quách Phác, một bận vào nhà xí của nhà Quách Phác, khi ấy Quách Phác đang loã thể nên bị phát địa hàm đao, thất sắc kêu lên: "Tôi và ông đều gặp nạn mất rồi!" Chẳng bao lâu, Vương Đôn mưu

phản, lệnh Quách Phác xem bói, phải quẻ không tốt, Đôn giận giết Quách Phác. Hoàn Di cũng bị chết trong nạn Tô Tuấn.

Sau khi chết, người ta đồn Quách Phác đắc đạo thành tiên. "Động tiên truyện" chép: "Ba ngày sau khi chôn, người trấn Nam Sơn trông thấy Quách Phác ăn vận như ngày thường, đang trò chuyện với người quen. Nghe vậy Vương Đôn không tin, cho đào mộ mở nắp áo quan thì không thấy thi thể đâu cả. Thì ra Quách Phác học được cách hoá thân, nay là hoa thủy tiên".

Sinh thời Quách Phác bói rất nhiều mà đa phần là ứng nghiệm, khi chết thành tiên. Vậy là nghiệm nhiên được tôn là Thần dị nhân, trở thành tổ sư của thuật phong thủy.

Vì sao Quách Phác tài ba như thế ấy ? Các văn nhân phong kiến khi biên soạn "Tấn thư" cho rằng ông được thần giúp. Mở đầu, chép: "Cố ông họ Quách ngụ cư ở Hà Đông, tinh thông bói toán. Phác thụ nghiệp ở ông này. Ông cho Phác bộ "Thanh nang trung thư" gồm chín quyển. Do nắm vững ngũ hành, thiên văn, thuật bói toán, trừ tai giải họa, thông đạt muôn phương, ngay cả Kinh Phòng, Quán Lộ cũng không hơn. Môn hạ của Phác là Triệu Tài thường xem trộm "Thanh nang thư" chưa kịp đọc kỹ thì sách bị cháy". Thật ra Phác tinh thông Phong Thủy là do kiến thức uyên bác. Ông đọc và chú giải bao nhiêu là sách, không nệ cổ, dám đề xuất cách kiến giải mới, biên soạn thành sách trên mười vạn chữ, chứng tỏ kiến thức của ông phong phú, hơn hẳn người đời. Ngoài ra, ông rất giỏi đúc kết kinh nghiệm, tập hợp hơn 60 chuyện mà ông thấy ứng nghiệm với quẻ bói, thành sách "Động lâm", lấy đó làm khuôn mẫu cho bói toán, lại thêm ông vốn thông minh bẩm sinh, lắm mưu nhiều kế, giỏi hùng biện, lại được cao nhân chỉ bảo, cuối cùng thành chính quả.



Cuối cùng, điều cần nói rõ là, sự tích của Quách Phác không nên tin hoàn toàn, cũng không thể không tin. Ông căn cứ vào các dấu hiện trong cuộc sống mà suy đoán kết quả của sự việc, chỉ cần hợp lô-gic là hoàn toàn có khả năng nói đúng. Đôi khi, có khả năng là ông đưa ra những dự đoán lập lờ hai mặt. Chắc chắn trong đời ông đoán không trúng nhiều sự việc, những sự việc đó không truyền lại sau này. Vì rằng mọi người thần thánh hoá ông, nên không muốn hạ thấp và làm ông mờ nhạt. Phàm những ai được suy tôn, thường là ngày càng thần thánh hoá phân biệt không được là người hay là thần.

Quách Phác trong lịch sử và Quách Phác trong truyền thuyết chắc chắn có khác nhau. Phàm là nhân vật đã bị thần hoá thì ta không nên tin một cách mù quáng. Đối với sự tích của Quách Phác ta phải có thái độ phê phán. Ông câu thần trừ ma, chơi trò hư ảo, gieo rắc mê tín, giốn mặt người đời, bịp bợm và gây tác hại không nhỏ. Ta không nên bị mê hoặc bởi các hiện tượng không có thật, mà nên phanh phui bộ mặt thật của ông ta.

### *(3) HÌNH PHÁI ĐẠI SỬ ĐỜI ĐƯỜNG: DƯƠNG QUÂN TÙNG*

"Đường thư" không chép về Dương Quân Tùng. Trần Chấn Tôn đời Tống chép tên ông trong "Thư lục giải đề". Nghe nói tên ông vốn là Ích, tự Thúc Mậu, còn Quân Tùng là hiệu quê tổ ở Đậu Châu (nay là huyện Tín Nghi tỉnh Quảng Đông), ngụ cư Giang Tây, tự xưng là Cửu Bần tiên sinh. Đồn rằng ông biên soạn "Nghị Long kinh", "Hân long kinh", "Lập truy phú", "Hắc nang kinh", "Tam thập lục long" v.v... "Tống sử - Nghệ văn chí" có chép "Dương Cửu Bần", "Chính long tử kinh", cho rằng do Dương Quân Tùng soạn. Đường Hi Tông phong ông làm Quốc sư, làm quan đến chức Kim Tử Quang Lộc Đại phu, trông coi các việc về linh đài địa lý. Sau

khi nhà Đường mất, ông về ở ẩn, sau mất ở Kiếm Châu, táng tại Dục Khẩu Vũ Trung. "Táng thư tân chú tự" chép: Thời Đường, ông Dương Quân Tùng cùng Phác Đồ Giám quản công việc âm dương thuộc Ty Thiên Giám. Khi có loạn Hoàng Sào, ông lấy trộm sách cấm cùng với Phác Đồ Giám từ Trảng An đến, chạy về hương (xã) Hoài Đức huyện Ninh Đô, Cấn Châu, rồi định cư ở đó. Ông truyền thuật phong thủy cho Liêu Tam người cùng thôn, Liêu Tam truyền lại cho con trai là Vũ, Vũ truyền cho con rể Vũ Công Lang Tạ Thế Nam, Thế Nam truyền trở lại cho con trai là Vũ Công Đại Phu Hải Huệ Châu Tuấn Kiểm sứ Vĩnh Tích, sau đó giữ bí mật không truyền thụ nữa". Qua đó, ta thấy thuật phong thủy của Dương Quân Tùng truyền đi từ Trảng An đời Đường, ông truyền cho đệ tử ở Giang Tây, các đệ tử dần dà truyền bá rộng ra.

Có bao nhiêu sách do Dương Quân Tùng viết về thuật tướng địa?

"Nguyệt hà tinh xá tụng sao" chép Đinh Nhuệ Phác "Phong Thủy khử cảm". Sách này khảo chứng khá kỹ về vấn đề nêu trên: "Thuật phong thủy đại để xuất phát từ hai nhà hình thế và phương vị. Hình thế, nay gọi là dáng núi. Phương vị nay gọi là lý khí. Người đời Đường Tống truyền dạy theo tông phái, tự lập nên trường phái của mình, không phổ biến lẫn cho nhau. Nay khảo cứu sách của Dương Quân Tùng, không tránh khỏi sự nghi ngờ. "Hán long kinh" chuyên bàn về hình thế, chia ra cửu tinh (chín sao): Tham Lang, Cự Môn, Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Chỉnh, Vũ Khúc, Phá Quân, Tả Phù, Hữu Bật. "Nghị long kinh" cũng vậy, cái gọi là cửu tinh là để so sánh với giả tượng mà thôi. "Hán thư - Dục phụng truyện" có chép hai từ Tham Lang và Liêm Trinh, nhưng không phải tên sao. Vương Dật chú "Sở từ" có nói tới cửu khôi, ấy là nói chín ngôi sao ở chòm Bắc đẩu, mà không nói rõ tên sao. Duy chỉ sách đạo là có,

cùng gốc với Long kinh. Còn "Thanh nang áo ngũ" có Cự Môn, Phá Quân, Vũ Khúc, Tham Lang; "Thiên bảo kinh" có Tham Cự, Vũ Phù; "Đô thiên bảo chiếu kinh" có Phù Tinh, Tham Lang; những sao thuộc phương vị, gọi là Ai tinh, còn gọi là Nguyên khổng. "Thanh nang tự", "Đô thiên bảo chiếu kinh" nói đến là kinh đều chủ phương vị, còn "Hãn long kinh" viết "Bất tỷ tầm thường cách địa la", nói "bất tỷ" (không thêm so sánh), "tầm thường" là hai từ có ý khinh miệt. Cao Kỳ Trác viết: "những điều ông Dương nói không phải là thuyết phương vị", nói như vậy là đúng. "Thanh nang tự" có bốn lần nói đến ngũ hành, "Thanh nang áo ngũ" hai lần nói đến ngũ hành "Thiên bảo kinh" mười một lần nói đến ngũ hành. Còn "Hãn long kinh" thì viết: "long gia (thầy phong thủy) không nên bàn về ngũ hành, đây là chỗ khác nhau hoàn toàn. "Thanh nang tự" viết: "Cảnh Thuần đời Tấn truyền thuật này", "Thanh nang áo ngũ" viết: "Lại thấy Quách Phác tái xuất hiện". Không hiểu sách của Quách Phác ra muộn, Dương Quân Tùng chưa kịp nhìn thấy. Lại nói: "Điền đảo, hai mươi bốn sơn có châu báu; thuận nghịch hành, hai mươi bốn sơn có hố lửa", đây là lời nói của những nhà luyện đan. Lại nói: "Thái cực phân minh, tất có đồ thị" là thuyết mới có từ sau đời Tống, căn cứ vào đó có thể kiểm tra. Còn tông phái địa lý của Dương Quân Tùng thì từ Tống đến Minh, người ta vẫn gọi là phái đáng núi (loan thể), lý khí không phải là học thuyết của ông. Xin dẫn đôi điều để minh chứng. "Văn văn sơn tập" viết: "Hoàng Cảnh Văn Hoán phủ là trùm đặt tên cho Phong Thủy Giang Tây. Thuật của Hoán Phủ cho rằng núi cao đèo gấp khúc thì tổn thương ở độ dốc; đồng bằng thông thoáng thì bệnh tật ở chỗ phân tán, phải xem xét cách biến hoá mà thâm định nơi kết huyện. Ý thì lấy ở sự tĩnh, thế thì lấy ở sự hài hoà, thế là được đất. Còn nói về trùm đặt tên Phong Thủy Giang Tây là nói phép tắc của Dương, Tăng, ở đây là chỉ cách nhìn đáng núi (loan thể)... "Trực trai thư lục giải đề" chép:

"Long tuỷ kinh" một quyển, "Nghĩ long kinh" một quyển, "Biến long kinh" một quyển, đều không nổi tiếng, do Ngô Viêm ghi chép sót lại. Học thuyết phong thuỷ Giang Tây mà người ta vẫn thường nói đến, tức "tam long kinh" mà Tạ Diệp Sơn nói rằng do Dương Cửu Bản soạn. Như vậy, "Long kinh" là của Dương Quân Tùng, còn "Thanh nang áo ngũ", "Thanh nang tự", "Thiên bảo kinh", "Đồ thiên bảo chiếu kinh" thì rõ ràng là không phải Dương Quân Tùng soạn, vì trong "Tống sử - Nghệ văn chí" và trong thư mục của Triều Công Vũ, Trần Chấn Tôn không thấy có tên những sách này. Tôi rất tâm đắc khi nghe Cao Kỳ Trác nói: "Người đời gán cho ông Dương soạn các sách đều không phải, duy chỉ hai bộ sách "Hãn long" và "Nghĩ long" đúng là do ông soạn".

Như vậy có nghĩa là: (1) - Trong các sách về tướng địa mà xã hội bảo là do Dương Quân Tùng soạn, thì chỉ có "Hãn long kinh" và "Nghĩ long kinh" mới đúng là của ông. Hai sách này bàn về hình thế (loan thể). (2) "Thanh nang áo ngũ", "Thiên bảo kinh", "Đồ thiên bảo chiếu kinh" không phải do Dương Quân Tùng soạn, vì những sách này bàn về phương vị (lý khí). Những sách này bàn về ngũ hành, mà "Long kinh" thì coi thường và phủ nhận ngũ hành. Những sách này đều không thấy nêu trên trong "Tống sử - Nghệ văn chí", "Quận trai độc thư chí", "Trục trai thư lục giải đề", điều này chứng tỏ là người đời sau làm giả. Hoàng Hán Phủ theo phái Giang Tây, đề cao thuyết loan thể (dáng núi). Dương Quân Tùng là tổ sư của trường phái học thuật Giang Tây, đương nhiên sách của ông là bàn về loan thể.

Đáng nghi ngờ là trong số những sách mà bảo là do ông biên soạn, có thể có những quyển ông lấy trộm từ cung đình, ông lấy tên mình để truyền bá, khiến đời sau tưởng do ông soạn. Vậy những

sách nào do ông soạn, những sách nào ông lấy trộm, thì phải khảo cứu thêm mới rõ.

Điều cần nói là Dương Quân Tùng là tổ sư của thuyết hình thế, nhưng trường phái của ông không hoàn toàn bài xích thuyết phương vị. Thí dụ "ngũ hành" trong tướng địa, cả hai phái đều đề cập, nhưng lý giải thì khác nhau, thậm chí chia thành "đại ngũ hành" và "chánh ngũ hành". Về chuyện này, Tống Chử Vĩnh trong "Khử nghi thuyết" có bàn: "Vì sao trước hết từ Tí bốc địa, xem trong thuyết về địa lý, tuy rằng ai cũng theo trường phái của mình, nhưng nông sâu chưa dễ biết. Ngay cả ngũ hành của 24 phương vị cũng có hai thuyết, trước hết nên theo thuyết nào. Từ cổ vận dụng đại ngũ hành. Quách Phác trong "Nguyên kinh" cũng theo thuyết này, còn gọi là Sơn gia ngũ hành. Nhưng các vị tiền bối không hiểu vì sao phải lập như thế, vì vậy không sao khảo cứu được. Lẽ nào xưa nay vận dụng mà không nghi ngờ? Gần đây Tưởng Văn Cử chỉ dùng chánh ngũ hành để phối hai mươi bốn vị. Nhâm Quý Hợi Tí là Thủy, Bính Đinh Tí Ngọ là Hoả, thuyết Tam mệnh lục nhâm, đều được coi là thuyết của Dương Quân Tùng. Trường phái của Dương Quân Tùng, trong khi lưu truyền, đã không ngừng bổ sung các thuyết khác, sửa đổi đôi chút, diễn giải thành ý mới, khiến học thuyết của Dương càng hoàn thiện, càng có sức hấp dẫn, do vậy thuyết của Dương là một sự pha trộn tư tưởng các trường phái, là hoàn toàn có lý.

Dương Quân Tùng gặp lúc loạn lạc của đời Đường, ôm sách Phong Thủy rời Tràng An, về bán rao Phong Thủy ở Sơn Tây, kéo theo một số thuật sĩ, do đó, thuật phong thủy tôn ông là thầy, là một thần tượng. Do đó, Dương là tên đầu sỏ gieo rắc mê tín. Ông ta từ một quan chức Ty thiên giám trở thành kẻ bịp bợm giang hồ, đáng để lịch sử nguyên rủa.

#### (4) THẤY ĐỊA TRÚ DANH ĐỜI TỔNG: LẠI VĂN TUẤN

Lại Văn Tuấn là bậc đại sư về thuật tướng địa đời Tống. Cuộc đời ông rất rắc rối, rất khó khảo cứu. Nghe nói ông tự là Thái Tổ, người Xứ Châu, từng làm quan ở huyện Kiến Dương, Phúc Kiến, yêu thích thuật tướng địa và đã từ quan đi khắp nơi tang bồng hồ hải, tự xưng là Bố Y Tử (kẻ áo vải) người đời gọi ông là Lại Bố Y.

Lại Văn Tuấn biên soạn "Thiệu Hưng đại địa bát kiếm" và "Tam thập lục kiếm", sách này gồm long huyết sa thủy bốn thiên, mỗi thiên đều soạn thành lời ca. Nay thất truyền.

"Vạn tính thống phả" quyển 97 chép: "Lại Văn Tuấn Bố Y giỏi địa lý, chú "Tứ nguyên thiên tinh". Sách này của Lại Văn Tiến, không phải của Lại Văn Tuấn. Không rõ âm đọc tương tự mà lầm tên hay là hai người khác nhau.

"Thiên nhất các thư mục" quyển 3, có "Địa lý đại thành" 15 quyển, đề Thái Sơn Bá Khiêm Lại Văn Tuấn đời Tống soạn, Minh Nguyệt Đàm Sơn Nhân Kha Bội biên tập, lời tựa viết: Tống Bố Y Lại Bá Khiêm soạn "Thôi quan thiên", Tân An Ưng Tín Dân chú giải. "Địa lý đại thành" là một tập hợp các sách do Kha Bội tuyển, vì "Thôi quan thiên" để ở đầu sách nên cho rằng Lại Văn Tuấn soạn, chứ không phải Lại Văn Tuấn soạn "Địa lý đại thành". Ở đây, tên tự của Lại Văn Tuấn biến thành Bá Khiêm, không hiểu là hai người hay lầm lẫn.

Lại Văn Tuấn rất nổi tiếng về tướng địa ở Phúc Kiến. "Duy kiên chí" chép: "La Nhan Chương ở Lâm Xuyên tin tuyệt đối vào Phong Thủy, ở Mân có nhà tiên tri họ Lại giỏi về thủy vực học, lênh đênh không nhà không cửa, chỉ thích rượu, La Nhan Chương quý mến Lại mời về nhà mình ở. Gặp khi vợ chết, La bảo Lại xem bói

chọn được một chỗ: Trước huyết có ba dòng suối chảy lững lờ, chỉ mỗi dòng thứ ba là chưa quá thân đã chảy vào ruộng, Lại bực bội kêu lên: "Đẹp thật. Tam cấp Trạng nguyên, giận là dòng suối thứ ba không dài, nếu con cháu năm nào đi thi, thì chắc chắn sẽ đỗ bằng nhỡn". Con trai ông La tên Bang Tuấn khi đó đang dắt đứa con trai đứng bên, xoa đầu con mà nói với Lại: " Đủ rồi, đủ rồi, được đứng bên Trạng nguyên là được rồi". Người con trai ấy chính là Xuân Bá Khu Mật, năm hai mươi sáu tuổi, đỗ thứ hai (bằng nhỡn). Lại chết ở nhà họ La, văn bản về thủy vực tuy còn, nhưng câu quyết thì không có". Người được gọi là Tiên tri Sơn Nhân họ Lại, có lẽ là Lại Văn Tuấn. Như trên đã nói, Lại Văn Tuấn bỏ quan đi phiêu bạt, hoạt động ở vùng Phúc Kiến, có biệt danh là "Tiên tri Sơn Nhân".

Lại Văn Tuấn từ bỏ con đường hoạn lộ, phiêu bạt giang hồ, vui đầu trong rượu, tuy tướng địa nổi danh, nhưng rốt cuộc là làm chuyện vô bổ nên liệt vào loại bỏ đi, không đáng tôn sùng.

#### *(5) NHÂN VẬT HUYỀN THOẠI ĐỜI MINH: LƯU CƠ*

Lưu Cơ (1311-1375), Tự Bá Ôn, người Thanh Điền (nay là Thanh Điền - Chiết Giang), đỗ tiến sĩ năm Nguyên Thống đời Nguyên. Chu Nguyên Chương khởi binh, Lưu Cơ dâng 18 kế về thời cuộc được trọng dụng. Sau khi thành lập triều Minh, mọi công việc về khoa cử, hình pháp, lễ nhạc, ông đều tham dự việc chế định.

"Minh Sử" có chép "Lưu Cơ truyện", không ghi chép gì về thuật phong thủy của Lưu Cơ, nhưng dân gian thì lại lưu truyền rất nhiều chuyện về ông liên quan đến Phong Thủy. "Anh liệt truyện" do người Minh biên soạn có chép, Chu Nguyên Chương định đô ở Kim Long là do Lưu Cơ chọn đất; các cung điện cũng do Lưu Cơ chọn địa điểm. Lưu Cơ bói được Trúc Tiên Hồ là nền của chính điện, đã cấm chỉ giới ở hồ, nhưng Chu Nguyên Chương chê là nhỏ

hẹp, dịch cột mốc chỉ giới về phía sau. Lưu Cơ quả quyết nói: "Thế này cũng được nhưng chắc chắn sau này sẽ dời đô đi nơi khác". Về sau, quả nhiên Minh Thành Tổ dời đô lên Bắc Kinh), lời Lưu Cơ đã nghiệm. Ngoài ra, "Lạc dao tư ngữ" chép, Lưu Cơ cùng các thầy phong thủy huyện Hải Diêm bàn luận về long mạch ở Trung Quốc, cho rằng các núi ở Hải Diêm là tận cùng của Nam Long, là nơi đất quý về phong thủy, nhưng chỉ có các thánh nhân như Chu Công, Khổng Tử mới được mai táng ở đây.

Dân gian có lưu hành "Kham Dư mạn hưng" của Lưu Cơ, không có đề tựa và lời bạt, rõ ràng đây là người đời sau giả danh ông mà soạn sách này.

Về cuối đời, Lưu Cơ không thanh thản. Ông bất hoà với Tế tướng Hồ Duy Dung nên buồn mà sinh bệnh về ẩn dật ở quê, nghe nói ông bị Hồ Duy Dung sai thầy thuốc đầu độc mà chết. Trong con mắt các thầy phong thủy, Lưu Cơ là bậc thầy về thần cơ diệu toán, là nhân vật để lại dấu ấn trong lịch sử thuật phong thủy. Với một "thần nhân" như vậy mà không hiểu làm ăn thế nào để đến nỗi cuối đời bất hạnh thậm chí bị đầu độc mà chết? Xem ra, Phong Thủy không cứu nổi con người.

Lưu Cơ có nhiều mâu thuẫn trong tư tưởng. Một mặt, ông tin vào thiên nhân cảm ứng, cho rằng "Con người là con của trời", "mượn khí để sinh ra". Ông thích quan sát thiên tượng, dự đoán nhân sự, tính toán được sự việc trước, sau tám trăm năm. Mặt khác, ông có khuynh hướng vô thần, cho rằng khí là bản nguyên của thế giới, mà khí là vật chất. Tại "Uất lý tử", ông phê phán quan niệm quỷ thần, vạch trần tính bịp bợm của mê tín, chỉ rõ "quỷ thần nhờ con người mà linh thiêng". Cỏ thì là cỏ khô; mai rùa là xương khô, là vật chất. Sự linh thiêng của người thể hiện ở vật, vậy con người



sao không tin vào mình mà tin vào vật?" Do vậy, với Lưu Cơ ta nên phân tích cụ thể, kết hợp phê phán với khẳng định, không nên phủ nhận tất cả.

## 2. CÁC DANH NHÂN VỀ TƯỚNG ĐỊA

### (1) BÀN CANH

Dân tộc Thương rất coi trọng hoàn cảnh địa lý. Thương Thang diệt Hạ, đến Bàn Canh, đã năm lần dời đô. Thượng thư - Bàn Canh, chép: "Bàn Canh dời đô từ đất Yểm đến đất Ân là để ổn định nơi ở, chọn địa điểm gần núi thì tránh được điều dữ, đón điều lành. Địa điểm mới rất tốt, không được bỏ, cư trú ở đây, nhà Ân Thương sẽ phát đạt". Quả nhiên, sau khi dời đô về đất Ân, "đạo của Ân được chấn hưng", khiến triều Thương trị vì thêm mấy trăm năm, sáng tạo ra nền văn hoá đồng thau rực rỡ.

### (2) CÔNG LƯU

Tổ tiên của tộc Chu là Hậu Tắc. Tộc Chu hưng thịnh bắt đầu từ Công Lưu. Công Lưu là nhân vật quan trọng trong lịch sử tộc Chu. "Sử ký - Chu bản kỷ" chép: "Chu mất, con là Công Lưu lên ngôi. Công Lưu tuy ở nơi Nhung Địch, tiếp tục bồi đắp sự nghiệp của Hậu Tắc, trọng nghề nông, giỏi địa lý, đo đạc sông Vĩ, làm ra của cải để dùng, người đi có vốn đem theo, người ở có dư để tích lũy, dân giàu có, bách tính đều tin yêu, khắp nơi đều quy tụ. Từ đó, đạo nhà Chu hưng thịnh, các nhà thơ soạn bài hát để ca ngợi công đức". Qua đó, ta thấy Công Lưu rất coi trọng phong thủy địa lý, vì "hành địa ngliu" mà đo đạc sông Vĩ, để làm ra của cải chi dùng.

"Kinh Thi - Đại nhã - Công Lưu" ghi chép Công Lưu dời đô từ Thai đến Bàn (từ huyện Vũ Công dời đến huyện Bàn, Thiểm Tây) chứng tỏ Công Lưu tinh thông tướng địa. Xin dẫn một số câu:

*Công Lưu thẳng thắn và trung hậu,  
Lập tức đến bình nguyên khảo sát.  
Nhân dân đông đúc, sản vật dồi dào  
Đã thuận dân tình, tâm tình thư thái  
Không có tiếng kêu than.  
Trèo lên quả núi nhỏ phía trước  
Bước xuống cánh đồng ruộng phía dưới,  
Hàng trăm ngọn suối,  
Đồng bằng mệnh mông,  
Trèo lên đỉnh núi phía nam,  
Nhìn thấy chốn đế đô sẽ ở.  
Nơi sẽ là kinh sư.  
Đúng là nơi nên ở.  
Đúng là nơi nên ngự.  
Đất đai vừa rộng vừa dài,  
Đo bóng mặt trời ở núi đất,  
Xem xét phương hướng  
Quan sát suối, sông  
Đo đạc khoảng đất thấp và bằng phẳng,  
Đo bong mặt trời khi lặn,  
Xây cung thất tại Bàn.  
Nhà cửa hai bên dòng Hoàng Gian  
Lăn theo dòng suối ngược lên,*

*Ở nơi đây, người người yên ổn,  
Bên khúc quanh của Thuỷ Nhai hà.*

Qua bài thơ, ta thấy Công Lưu khi tướng địa, có xem xét núi non đồng bằng, dòng sông. Sau khi xác định địa điểm, còn đo đạc phương hướng, đất đai, để xây cung thất ở chỗ khúc quanh của dòng sông. Do địa hình tốt, tộc Chu rất thịnh vượng.

### *(3) CỔ CÔNG ĐÀN PHỤ*

Đến đời thứ chín sau Công Lưu, tộc Chu lại có Cổ Công Đàn Phụ, một thủ lĩnh rất coi trọng địa lý "Sử ký - Chu bản kỷ" chép, Cổ Công Đàn Phụ bỏ đất Bàn, qua sông Tất, vượt Lương Sơn, đến Kỳ Hạ mới dừng... xây dựng thành quách, nhà cửa, chia theo từng ấp mà cư trú". Kỳ Hạ tức đông bắc huyện Kỳ Sơn - Thiểm Tây, nơi đây đất đai phì nhiêu, rất tốt cho việc định cư. Nhà Chu đã xây dựng cơ sở từ nơi đây để tiến về phía đông diệt nhà Thương.

"Thi kinh - Đại Nhã - Miên" ghi chép tình hình Cổ Công Đàn Phụ tướng địa, xây cung thất, trích đoạn như sau:

*Cổ Công Đàn Phụ,  
Đắp đất đào hang làm chỗ ở,  
Không làm nhà.  
Men theo bờ sông phía tây mà  
đi về hướng đông,  
Đến chân núi Kỳ Sơn  
Cùng con gái con trai họ Khương,  
Tìm nơi cư trú.*

*Dải đồng bằng giữa hai con sông Thả và Tát rất đẹp,*

*Rau cần rau đỗ ngọt lịm.*

*Vừa nghiên cứu vừa vạch kế hoạch.*

*Bói cỏ thi, bói mai rùa.*

*Ở nơi đây, vào lúc này,*

*Xây nhà cửa định cư yên ổn.*

*Chia ra bên trái, bên phải*

*Vạch ranh giới theo chiều dọc*

*Để mọi người làm nhà làm cửa.*

*Dọc ngang thẳng như kẻ chỉ.*

*Xây dựng miếu thờ nghiêm chỉnh*

*Xây dựng cổng quách,*

*Xây dựng cổng chính,*

*Xây dựng đại xã (nơi tế trời đất)*

*Mọi người cúng tế.*

Qua bài thơ trên, ta thấy Cổ Công Đán Phụ sau khi quan sát "Vùng nước" và "Kỳ hạ" (chân núi Kỳ Sơn), mới quyết định chọn "Chu Nguyên" (đồng bằng kẹp giữa hai con sông Thả và Tê), sau đó thi công, lần lượt dựng nhà cửa, miếu thờ, xây cổng, trình tự rất chặt chẽ. Cổ Công Đán Phụ đã bộc lộ tài năng trác việt trong quá trình dời đô đến Kỳ Sơn.

#### *(4) CHU CÔNG*

Chu Công tức Cơ Đán, con thứ tư Văn Vương. Ông phụ tá cho Thành Vương còn non trẻ, khiến chính quyền nhà Chu được củng

có. Vũ Vương sau khi diệt Thương, dời chín đỉnh về Lạc ấp, có ý xây dựng thành kinh đô nhà Chu. Nhiệm vụ tướng địa giao cho Chu Công. "Thượng thư - Lạc cáo" chép chuyện này: Sai (Chu) Công tướng trách. Chu Công đến Doanh Thành Chu xem bói... Chu Công quỳ lạy tâu: Thần thấy phương vị Ất Mão là châu về Lạc Sư, thần bói xem Lê thủy Hà Sóc, bói xem Giản thủy đông, Triển thủy tây, đều ứng vào Lạc. Thần lại bói xem Triển thủy đông, cũng chỉ ứng vào Lạc. Nay vẽ thành bản đồ cùng quẻ bói dâng lên..."Đây là áp dụng phương thức bói nhiều kiểu, để xác định Lạc Ấp là đô thành mới và vẽ thành bản đồ. Đây là bản đồ qui hoạch thành phố có giá trị thực tiễn đầu tiên trong lịch sử nước ta. Và đây cũng là công trình có qui mô lớn nhất những năm đầu của Tây Chu. Về việc này, "Sử ký - Lễ Chu Công thế gia" có chép: "Chu công đến Doanh Thành Chu Lạc Ấp bói xem đất được quẻ tốt, sau lập nước ở đây". Qua đó, ta thấy chuyện Chu Công xem đất xây Lạc Dương là đáng tin.

Đời Chu tin vào bói toán, Chu Công lợi dụng tập tục đó để đạt mục đích của mình là xây dựng Lạc Ấp. Bói đi bói lại, kết quả đều là Lạc Ấp, chuyện bói toán linh nghiệm đến thế sao? Nếu không phải là trùng lặp ngẫu nhiên, thì chắc chắn đây là thủ thuật của Chu Công, lợi dụng quan niệm thần bí thâm căn cố đế của mọi người để đạt mục đích của mình, phải chăng đây là cao kiến của Chu Công?

### (5) THƯ LÍ TỬ

Thư Lí Tử, tên Tật, anh em cùng cha khác mẹ với Tân Huệ Vương. Thư Lí Tử nhiều mưu mẹo, nhanh nhạy và điềm tĩnh, người Tân gọi ông là "Túi khôn". Ông từng đem quân chinh phạt nước Triệu, nước Sở, do có công mà được phong là Thư Lí Tử. Năm thứ bảy đời Tân Chiêu Vương (năm 300 trước công nguyên), Thư Lí Tử

chết, táng tại Đông Chương Đài, Vị Nam, cũng là phía tây thành Trảng An đời Hán. Trước khi mất, Thư Lí Tử từng nói: "Một trăm năm sau sẽ có cung điện của nhà vua ở hai bên mộ ta".

Câu này về sau quả nhiên ứng nghiệm. Nhà Hán xây Trường Lạc cung ở phía đông, Vị Ương cung ở phía tây mộ của ông, xây vũ khố trên mộ của ông. Mọi người đều coi ông như một nhà tiên tri về tướng địa. Dự báo của ông, có thể do ông phân tích thời cuộc trong thiên hạ, ngẫu nhiên mà đoán trúng; hoặc giả con cháu người Tần ở đời Hán dựng chuyện. Thư Lí Tử nói câu này với ai, và vào lúc nào? Người đương thời không ai biết, mà sau này cũng không ai biết.

Các thầy phong thủy mượn truyền thuyết về Thư Lí Tử để truy ngược lên những dự báo về Phong Thủy từ thời Tiên Tần, để chứng minh tính hợp lý của Phong Thủy. Như vậy là có dụng tâm, ta không nên tin.

### *(6) TIÊU CÁT*

Tiêu Cát là nhà tướng địa nổi danh ở triều Tuỳ. Ông xuất thân gia đình quyền quý, bác học, đặc biệt giỏi thuật toán âm dương. Ông viết sách "Kim hải" gồm 30 quyển, "Tướng địa yếu lược" 1 quyển, "trạch kinh", 8 quyển, "Táng kinh" 6 quyển, "Nhạc phả" 20 quyển, "Đế vương dưỡng sinh phương" 2 quyển, "Tướng thủ bản yếu quyết" 1 quyển, "Thái nhất lập thành" 1 quyển, các sách này đều lưu hành đương thời. Sách "Ngũ hành đại nghĩa" do ông biên soạn truyền sang đến Nhật Bản, có ảnh hưởng quan trọng đến dân tộc Nhật. Sách này bị thất truyền ở trong nước.

"Tuỳ thư - Tiêu Cát liệt truyện" ghi chép sự tích về tướng địa của Tiêu Cát. Một đạo, Đông cung thường có ma chuột quấy rối. Tuỳ Văn Đế lệnh cho Tiêu Cát trừ tà. Tiêu Cát thiết lập thần toạ ở

điện Tuyên Từ, trong chốc lát có gió xoáy từ Quĩ môn phương Cấn ào tới chỗ ngai của Thái tử. Tiêu Cát dùng nước lá đào và lửa đốt cây lau để trừ phong, cơn lốc lập tức tiêu tan. Mọi người cho rằng Tiêu Cát có phép thần thông, Tiêu Cát nổi danh từ đó.

Ít lâu sau, Hiến Hoàng hậu mất. Tuỳ Văn Đế lệnh cho Tiêu Cát xem bói chọn đất mai táng. Tiêu Cát trèo đèo lội suối, khảo sát bốn phương, cuối cùng tìm được chỗ đất có tên "Bốc niên nhị thiên, bốc thể nhị bách", lại vẽ sơ đồ dâng lên. Tuỳ Văn Đế nửa tin nửa ngờ thuật tướng địa, nói: "Lành dữ là bởi con người, không phải tại đất. Hậu chủ Bắc Tề là Cao Vĩ, khi cha chết, có chọn đất mai táng, lẽ ra phải gặp điều lành, vậy mà Bắc Tề bị diệt trong khoảnh khắc, vậy lí giải ra sao về chuyện này? Cũng như tổ tiên Trẫm đều có mồ mả, nếu bảo là đất ấy không tốt, thì vì sao Trẫm lên ngôi Thiên tử? Nếu đất ấy là tốt, thì sao em Trẫm chết trận?" Để thuyết phục Tuỳ Văn Đế, Tiêu Cát lại dùng lý lẽ của vọng khí ra khuyên Văn Đế: "Ngày 16 tháng trước, tại phương tây bắc Sơn Lăng của Hoàng hậu, vào lúc nửa cuối của đêm, trước khi gà gáy có một đám khí đen phương viên sáu, bảy trăm bộ, bốc lên trời. Đồng thời phía đông nam xuất hiện cờ quạt xe ngựa, đội ngũ chỉnh tề. Cho đến lúc trời sáng, hiện tượng trên mới mất, có trên mười người chính mắt trông thấy. Thần dựa theo "Táng thư" mà phân tích, thấy đây là điềm đại cát lợi, con cháu đời đời thịnh vượng, xin Bệ hạ minh xét". Tuỳ Văn Đế cả mừng.

Tuỳ Văn Đế chuẩn bị đích thân đưa đám Hoàng hậu, Tiêu Cát tra cứu "âm' dương thư" nhận thấy không ổn, bèn can Tuỳ Văn Đế, nhưng nhà vua không nghe. Tiêu Cát buồn rầu nói với một vị trong họ tên là Tiêu Bình Trọng: "Nhà vua làm như vậy là điều chẳng lành. Tội thấy bốn năm nữa là Thái tử lên ngôi, vận số nhà Tuỳ không được bền. Trước đây tôi bói "bốc niên nhị thiên" tức là chữ

tám thập (30); "bốc thế nhị bách", tức vận là 32; nhà Tuỳ suy vong mất rồi, sẽ có một chân nhân cai trị thiên hạ!"

Về sau, câu nói của Tiêu Cát quả nhiên ứng nghiệm. Thái tử, tức Tuỳ Dương Đế lên ngôi. Dương Đế bạo ngược vô độ, nhà Tuỳ được 32 năm thì mất. Vì sao lời Tiêu Cát lại nghiệm đến vậy? Một mặt, có lẽ Tiêu Cát căn cứ vào chính trị nhà Tuỳ mà đưa ra một dự đoán khá chuẩn xác một cách ngẫu nhiên, mặt khác, đây là phần thêm thắt của người đời Đường khi tu soạn "Tuỳ thư", câu "sẽ có chân nhân cai trị thiên hạ" rõ ràng là tạo dựng lý lẽ cho việc nhà Lý - Đường thay thế nhà Tuỳ là hợp với ý trời.

Người giỏi như Tiêu Cát mà không nghiên cứu các sự việc có ích cho xã hội, lại chuyên suy đoán những chuyện Phong Thủy, hao tâm tổn sức, rồi rơi vào cảnh bất đắc chí, đây cũng là bi kịch của phần tử tri thức trong xã hội phong kiến.

### *(7) KHUU DIÊN HÀN*

Khuu Diên Hàn người Văn Hỉ, Sơn Tây đời Đường. Đồn rằng khi du ngoạn Thái Sơn, ông được thần nhân cho bộ "Hải giác kinh" do đó hiểu sâu về âm dương. Những năm Khai Nguyên, ông xem đất lấy huyết cho những người trong huyện, có quan Thái sử tâu lên triều đình là ở Văn Hỉ có khí Thiên tử, triều đình sợ, cho người bắt ông. Ông dâng sách "Thiên cơ" được bổ làm quan á Đại phu.

Khuu Diên Hàn mượn thần đạo để đề cao mình, được triều đình ân sủng, đó là loại hành vi dối bại, bị người đời chê cười.

### *(8) TĂNG VĂN THUYỀN*

Còn gọi là Tăng Văn San. "Vạn thắng thống phả" quyển 57, chép: "Tăng Văn San người Hoắc Đô, các loại sách thiên văn, bói



toán, hoàng đình nội cảnh đều đọc hết, đặc biệt tinh thông địa lý. Những năm Trinh Minh đời Lương, du ngoạn tới huyện Vạn Tài, Viên Châu, ông rất thích núi non vùng tây bắc huyện, dặn học trò: "Khi chết, táng ta ở đây". Khi ông mất, được mai táng như lời ông dặn. Sau đó học trò chợt gặp ông ở Dự Chương, sợ quá chạy về đào mộ ông, thì thấy quan tài rỗng không thì thể đã biến mất". Qua đây ta được biết ông người đời Lương. "Thông chí" có chép: "Tăng, Dương nhị tiên thanh nang kinh". Tăng, Dương là gọi tắt tên hai ông: Tăng Văn San và Dương Quân Tùng. Lại có người nói, ông soạn thảo "Thanh nang án ngữ". Tứ khố tổng mục đề yếu", khi nói đến "Tăng, Dương nhị tiên thanh nang kinh", có nhận xét: "Lời tựa đề rằng do Tăng Văn San học trò của Quân Tùng, soạn thảo. Tương truyền Văn San người Cán Thủy, cha ông cầu danh nên chạy đến Giang Nam, điều hành việc quân ở Nam Khang cho Lý Tư Không, Văn San nhân đó học được thuật của Quân Tùng, sau truyền cho Trần Chuyển". Nếu ghi chép này là đúng thì tại sao "Thông chí" để tên của Tăng trước tên thầy học là Dương Quân Tùng? Lại nói ông truyền nghề cho Trần Chuyển, thì chưa có tư liệu làm bằng chứng.

### (9) TRẦN CHUYỂN

Trần Chuyển, người vùng Chân Nguyên, Hào Châu đời Tống (nay là tây nam huyện Hào, An Huy), tự Đồ Nam, hiệu Hi Di tiên sinh, lại có hiệu Phù Dao Tử. Đầu đời Tống, ẩn cư ở Hoa Sơn, nghiên cứu sâu "Kinh Dịch", soạn sách "Chỉ hoằng thiên", "Tiên thiên đồ". Đồn rằng ông học thuật phong thủy ở Tăng Văn San, sau truyền cho Ngô Khắc Thành. Tứ Xuyên cũng có học trò của ông. Tống Chử Vỉnh trong "Phong Thủy khứ nghi" chép rằng, "lại có một nhà ở Thục, nói là được Hi Di tiên sinh truyền cho, lấy Tí Hợi làm Thủy, Tí Ngọ làm Hoả... mà chỉ lấy phương vị Nhâm làm Hoả, sách này đã được mở rộng bát quái, khai thông luật lỗ, hành sơn

định huyết, lấy quái tượng luật lã làm gốc, trên sinh dưới sinh như loại Hoàng Chung dùng Lâm Chung. Năm tháng ngày giờ, tất dùng quái khí sinh vượng, như loại tề càn hậu đại. Cái học của ông truyền bá ở Đông Xuyên, sách gồm 10 thiên, dùng cho quái hào luật lã, có âm có dương, có tiêu có phá, có sinh có hợp". Phương pháp tướng địa trên đây, là sáng tạo của Trần Chuyển trong vận dụng học thuyết dịch lý. Trần Chuyển là một trong những bậc thầy của phái lý khí.

Dịch học là học vấn sâu rộng trong văn hoá truyền thống, Trần Chuyển gán ghép Dịch học với lý luận Phong Thủy, một mặt khiến Dịch học thâm thấu vào lĩnh vực Phong Thủy, nhiễm sắc thái âm đậm; mặt khác, khiến thuật phong thủy truyền qua các đời càng trở nên phức tạp và hỗn loạn. Việc làm của Trần Chuyển quả là một tai hoạ.

### *(10) NGŨ CẢNH LOAN*

Theo "Giang Tây thông chí", Ngô Cảnh Loan tự là Trọng Tường, người Đức Hưng, Giang Tây. Ông nội là Ngô Pháp Vượng tinh thông thiên văn, địa lý, cử bố đề của Cảnh Loan là Ngô Khắc Thành đến Hoa Sơn làm học trò Trần Chuyển. Ngô Khắc Thành truyền nghề cho Cảnh Loan. Cảnh Loan từ nhỏ thông minh hơn người, nghiên cứu và thực hành "Thanh nang thư" rất có hiệu quả. Năm Tân Tị đời Khánh Lịch (năm 1041), triều đình tuyển học giả âm dương học, quận học giới thiệu Cảnh Loan lên kinh đô, đạt tiêu chuẩn nhà vua yêu cầu, làm việc chính thức ở Ty Thiên Giám. Cảnh Loan dùng Phong Thủy để luận hoạ phúc, khi tâu lên về sơn lăng ở Ngưu Đầu Sơn, nói rằng núi này có gió thần thổi thẳng vào sườn, tai ách sẽ rơi vào quốc mẫu, cung Li có thuỷ Khảm chảy xộc đến, hoạ sẽ xảy ra cho đáng chí tôn. Nghe tâu, Tống Nhân Tông rất không

vui, cho giam ông lại, về sau Huy Tông thả ông ra. Ông ẩn cư ở động Bạch Vân, đi về trong khoảng giữa Châu Nhiều và Châu Tín. Tác phẩm có "Lý khí tâm ấn Ngô công giải nghĩa".

"Tam tự kinh" có câu "Tinh kham dư, tiểu đạo nê" (một chút kham dư, chấp nê tiểu đạo), Ngô Cảnh Loan câu nê tiểu đạo, khư khư giữ ý kiến của mình, nên lời nói chối tai bị Nhân Tông xử phạt, thân làm tội đời. Ông ẩn cư ở động Bạch Vân, dạy Phong Thủy. Thử hỏi Phong Thủy không bảo vệ được bản thân ông, thì làm sao bảo vệ được những người khác? Chẳng phải dối mình dối người đó sao?

### (11) PHÙNG HOÀI CỔ

Phùng Hoài Cổ tự Đức Thuần, người Toại Ninh, Tứ Xuyên, giỏi biện luận về sơn thủy, địa lý. Những năm thái bình hưng quốc đời Tống Thái Tông, ông tu hành ở núi Ngưu Tâm thuộc dãy Thanh Thành Sơn. Ở Thành Đô có một hào phú muốn xem đất chôn cất cha, đi khắp nơi tìm thầy địa lý. Gặp Phùng Hoài Cổ, xem đất xong ông nói: "Núi đồi hồi chuyển, núi cao lưng dài, dòng chảy phân minh, đẹp tuyệt!" Chủ nhân hỏi: "Vậy có sao từ khi được đất này, nhà tôi của cải hao tán, nhan khẩu luân vong?" "Phùng vội đáp: "Núi này là để mai táng bạc công hầu, người thường sao được? Người chết không thể yên, người sống không thể ổn, chính vì ông đã tiếm việt đất này?" Chủ nhân ngó ra, không nói được câu gì.

Cái lý của thuật phong thủy là ở biến hoá. Phùng Hoài Cổ là một biện sỹ giỏi ứng biến. Khi chủ nhà chất vấn, ông ta khéo dùng lời nguy biện, chuyển nguy thành yên đúng là cao thủ giang hồ. Nói rằng Phùng là bậc thầy về Phong Thủy, chính là ở chỗ bậc thầy về nguy biện. Nguy biện rất dễ bịp những kẻ ngu muội.

*(12) TRÂU KHOAN*

Theo "Giang Tây thông chí", Trâu Khoan tự là Trọng Dung, thuộc thái tinh học Liêu Kim cùng với Phó Bá Thông. Cuối triều Bắc Tống, gian thần Uông Bá Nhan được vua yêu, thực hiện chính sách đầu hàng quân Kim. Trâu Khoan cố công xem đất cho Uông Bá Nhan, mượn lý luận Phong Thủy khuyên Bá Nhan chống Kim, nói: "Nay đất U, Yên chưa qui bản tịch (lấy lại), triều đình có ý không chịu mất, giả sử lúc này điều động binh hùng tướng mạnh, thì không kể danh vị cao hay thấp đều được triều đình ngợi khen, hăng hái xin đi đánh Kim Tất công danh lừng lẫy. Nếu chấp nhận ý kiến cho rằng chỉ cần canh cải đôi chút, lỡ mất thời cơ, thì muôn sự đều phế bỏ? Uông ngoài miệng thì nói nên chống Kim, nhưng trên thực tế không theo lời bàn của Trâu Khoan. Lời Trâu Khoan chứng tỏ ông là một thuật sĩ có tinh thần dân tộc, tiếc rằng sự tích về ông không được rõ.

*(13) TỪ NHÂN VƯỢNG*

Theo "Quảng Tin phủ chí" Từ Nhân Vượng là người vùng núi Bạch Vân (Bạch Vân sơn nhân), từng cùng với Đinh Tấn Công dâng biểu đề nghị dời Định Lăng. Từ Nhân Vượng chủ trương lấy đất phía trước Ngưu Đầu Sơn. Đinh Tấn Công chủ trương lấy đất phía sau Ngưu Đầu Sơn. Từ cho rằng, "Đất phía sau núi. Cần thủy chảy dài, tai họa xảy ra vào năm Bính Ngọ. Đinh Phong (gió từ hướng Đinh) thổi thẳng vào tai họa xảy ra vào năm Đinh Mùi". Khi đó, mọi người nghe nói vậy nhưng không cho là phải. Về sau, quả nhiên quân Kim xâm phạm biên giới vào năm Bính Ngọ, và năm Đinh Mùi thì các quận đều bị cướp bóc.

Chuyện này là một sự trùng hợp hoàn toàn ngẫu nhiên, hoặc do đời sau thêm thắt vào, còn các thầy phong thủy thì ra sức tuyên

truyền, mượn chuyện để chứng minh Phong Thủy rất ứng nghiệm, đúng là cố ý làm ra thế.

#### (14) VƯƠNG CẤP

Theo "Xử Châu phủ chí", quê tổ của Vương Cấp ở phủ Khai Phong, cha mắc sai lầm trong việc quan, bị biếm đi Giang Tây. Vương Cấp đi thi không đỗ, bèn bỏ đi giang hồ, yêu long tuyển sơn thủy, định cư ở Tùng Nguyên, tỉnh Phúc Kiến. Ông thuộc lâu địa lý của Quán Lộ, Quách Phác, đã từng bói quẻ xem đất cho bốn người hiền đạt Hà, Quán, Bảo, Trương. Bốn nhà này đã làm đến Thái tử, Khu mật, Chế chí, Giám nghị v.v... Học trò ông, có Diệp Thúc Lượng viết "Tâm kinh", "Vấn đáp ngũ lục". Người đương thời gọi ông là nhà âm dương thực thụ.

Nếu cho rằng tướng địa có thể quyết định con đường hoạn lộ thì tội gì mà đốt đuốc học đêm? Tội gì mà thi cử vất vả? Vạn sự đã do Phong Thủy quyết định, thì nỗ lực chủ quan của con người chỉ là đã trâng xe cát hay sao? Nếu vậy chỉ cần nuôi mấy thầy địa trong nhà là đủ. Ai chẳng biết, các thầy địa lý là chúa ích kỷ. Bản thân Vương Cấp hỏng thi, đành trà trộn trong đám giang hồ ngưỡng mộ vị thế của người khác, làm sao có thể đem lại quan cao lộc hậu cho thiên hạ? Còn như các gia đình họ Hà, Quán, Bảo, Trương làm quan to, chẳng qua là để cho các gia đình phú quý, người nghèo thì dù đất kết đến mấy cũng không được làm quan.

#### (15) PHÓ BÁ THÔNG

Theo "Giang Tây thông chí", Phó Bá Thông người Đức Hưng, Giang Tây, học Tinh học Liêu Kim, là học trò của Ngô Cảnh Loan. Khi Nam Tống thiên đô, Phó Bá Thông lãnh nhiệm vụ đi Lâm An (Hàng Châu) chọn địa điểm. Sau đó, ông dâng biểu hết lời ca ngợi

đất Lâm An: "Đây là nơi hội tụ của tam Ngô, quả là nơi xung yếu của Bách Việt. Ở đây họ Tiền đã lập nghiệp nhiều đời, Quách Phác đoán định đây là nơi có vận hưng vượng. Hai đỉnh thiên nhật sừng sững trên Đẩu Ngu, một điểm Hải môn nằm ngang Dục Chấn". Nhưng ông cho rằng Lâm An không phải là nơi xây dựng kinh đô, không thể ở lâu dài, vì "Văn Khúc nhiều núi, nên dân tục hời hợt mà xảo trá, Thiếu Vi tích thủy, nên kẻ sĩ không có thực tài mà tham lam. Tuy rằng xưa kia đã xưng hùng, nhưng sự thực thì cả hình và cục đều kém, chỉ đáng là một trấn lớn của một phương, không thể là kinh thành trăm năm cứng cỏi". Nhưng triều đình Tống không nghe lời ông cứ dời đô về Giang Nam, rồi chìm đắm trong "lời ca tiếng hát" Tây Hồ, cuối cùng mất nước.

Phó Bá Thông dẫn phong thủy Lâm An để luận về sự hưng vong của triều đình kẻ cũng độc đáo, nhưng thực chất ông rơi vào quan điểm hoàn cảnh địa lý quyết định tất cả. Nếu địa lý là nguyên nhân cơ bản quyết định sự thay bậc đổi ngôi của các chính quyền, thì rõ ràng đây là chủ nghĩa duy tâm.

#### (16) TRƯƠNG QUỲ LINH

Theo "Xuân Chữ kỷ văn" thì có một người tên là Trương Quỷ Linh được cha cho theo học thuật phong thủy ở người đồng hương. Quỷ Linh có thiên hướng bẩm sinh nên học rất nhanh. Sau khi học thành tài, ông treo biển hành nghề ở vùng sông Tiền Đường, thiên hạ nườm nượp đến mời đi xem đất lấy huyết. Quan huyện thiết tiệc ông ở nhà môn, hỏi ông có thể nhìn bản đồ mà tướng địa được không, ông nói chỉ cần phương vị, thế núi chuẩn xác trên bản đồ là xem được. Quan huyện liền trở bản đồ treo trên tường bảo ông xem. Quỷ Linh ngắm hồi lâu rồi nói: "Cứ như trên bản đồ này thì trước huyết hướng Ngọ có một đầm nước rất đẹp, nhưng nếu trong gia

đình có người cưỡi ngựa ngã xuống đầm mà không được cứu thì mới trở thành cái địa, phát tường". Quan huyện sững sờ, cầm tay Quí Linh nói: "Ông nói rất đúng chuyện xảy ra của gia đình tôi, ông quả Thanh Ô Tử, Quách Phác ở đời này". ít lâu sau, lại có một quan huyện tên Sái Hồng mời Quí Linh xem mộ cho tổ tiên. Quí Linh đứng trước mộ quan sát hồi lâu nói: "Mộ này đẹp, có điều, khi nào hũ gạo trong nhà có chim thuần bay ra, thì mới có chuyện vui". Sái Hồng nói: "Cách đây mấy hôm có một con chim bay vào hũ gạo trong nhà". Quí Linh nói: "Vậy thì hay rồi, nhà ta sẽ có người thi đỗ". Mùa thu năm ấy, em trai của Sái Hồng là Sái An Thế đỗ đầu vào quốc học.

Quí Linh là một thầy địa trẻ, vì trẻ, nên ông rất linh hoạt trong ứng đối. Ông không viết sách, cũng không truyền nghề cho ai. Năm 23 tuổi ông đã đoán trước: "Số ta không thọ, trên đời này chẳng có ai thích hợp để làm đệ tử của ta". Quả nhiên ông mất năm 25 tuổi.

Chuyện về Trương Quí Linh thật hoang đường, vì sao cứ phải ngã ngựa rớt xuống đầm thì đất mới phát? Vì sao chim bay vào hũ gạo thì mới đỗ đạt? Căn cứ vào đâu mà đoán định như thế? Sao lại linh nghiệm đến như thế? Có thể Quí Linh đã biết trước chuyện của người ta, nhưng vờ như không biết rồi phán những chuyện động trời như vậy. Quí Linh là "quí" (ma giáo) dốc hết tâm trí theo tà đạo, thậm chí chết yểu, thì chẳng có giá trị gì.

### *(17) SÁI NGUYỄN ĐỊNH*

Sái Nguyên Định người Nam Tống, người ta gọi ông là Tây Sơn tiên sinh. Ông tinh thông bát trạch đồ, Hồng phạm, Thái Huyền. "Ủy hạng tùng đàm" viết: "Chu Văn Công (Chu Hi) học được thuật của Sái Nguyên Định mà nổi danh thiên hạ, ông tinh thông chung luật học, vĩ thư, tin vào thuyết của Sái Nguyên Định, dâng thư xin

lập hoàng đường trên núi Vũ Lâm để tỏ lòng tôn kính tổ tiên, và nói rằng huyết ở Cối Kê nông cạn bất lợi, nguyện đi xem xét thảo trạch mọi nơi để quyết định chuyện lớn này". Qua đó, ta thấy những hiểu biết về Phong Thủy của Chu Hi là do Sái Nguyên Định truyền cho.

Sái Nguyên Định và Chu Hi đều biết Phong Thủy, nhưng cả hai ông đều không coi Phong Thủy là nghề nghiệp suốt đời, đó là chỗ sáng suốt của hai ông, nhưng hai ông cũng không phê phán tư tưởng mê tín trong Phong Thủy, đó là điều đáng tiếc,

### *(18) LỆ BÁ THIẾU*

Lệ Bá Thiệu là bậc đại sư về thuật tướng địa ở Phúc Kiến. Lưu Khắc Trang đời Tống trong "Hậu thôn đại toàn tập", quyển 105 "Bạt sái công tập thiếp" viết: "Người Bồ (chỉ Phúc Kiến) trọng Hoàng Niết Bàn, Lệ Bá Thiệu như thần, hai ông đã lấy huyết là nhằm vào núi cao, hoặc đồng rộng, hoặc phượng hoàng tung cánh, đại ngọc xuất tráp".

Về sự tích của Lệ Bá Thiệu, Diệp Thịnh đời Minh trong "Thủy đông nhật ký" quyển 14, chép: "Người Đông Quảng nói rằng ở đây chỉ có phần mộ nhà Tống, không có phần mộ nhà Đường. Tương truyền ở Gia Định có người áo vải họ Lệ từ tả ngạn Trường Giang đến đất Quảng, tinh thông địa lý, nổi danh một thời. Có táng kính, nay đã lâu đời, nhưng vẫn còn thấy. Lâm Mỗ ở Quảng Châu là phú gia từ đời Tống Nguyên, đến những năm Vĩnh Lạc thì sa sút, thuật sĩ nói rằng đó là do huyết cụ tổ hơi bị chênh gây ra, đào mộ lên thấy phiến đá có ghi "Người áo vải Bá Thiệu táng Lâm Mỗ tại đây, nghìn đời no đủ, nhưng sự học thì nông cạn, không được thay đổi tùy tiện". Thổ âm Quảng gọi Lại Bố Y".



Ngoài ra, Trần Đệ đời Minh trong "Thế thiện đường thư mục" quyển hạ, có ghi: "Lệ Bá Thiệu soạn" Địa lý câu nguyên sơn kinh sao" 2 quyển.

Về sự tích Hoàng Niết Bàn thì không rõ. Trong "Địa lý khẩu quyết" có chép mười nhà địa lý cỡ lớn, trong đó có tên Hoàng thiên sư, có thể đây là Hoàng Niết Bàn.

Hai ông Lê, Hoàng có tuyệt kỹ trong tay, vậy mà gia thế không hiển đạt. Sao hai ông không tìm cho mình một khoảnh đất quý? Trong thiên hạ không có đất quý chăng? Hay là hai ông bất tài? Lịch sử đã trả lời quá rõ.

### (19) TÔN NGỘ

Theo "Văn kỳ lục" Tôn Ngộ giỏi về táng pháp, học được thuật của Thanh Ô Tử, lại giỏi tướng mộ, có thể biết được sang hèn, giàu nghèo, quan lộc, nhân khẩu, còn biết người nằm dưới mộ bất luận nam nữ già trẻ chết vì bệnh gì. Đương thời, triều đình mời ông ra làm quan, nhưng ông không ra, ẩn cư với nghề câu cá.

Quan sát bên ngoài mộ mà đoán được người nằm dưới mộ chết vì bệnh gì, thì hoàn toàn không có cơ sở khoa học. Tất nhiên, nếu như Tôn Ngộ bịa ra một số bệnh thường gặp nói vài câu mập mờ, làm vài thủ thuật mê tín, thì nhất thời cũng bịp được một số người.

### (20) HỒ THUẤN THÂN

Theo "Tô Châu phủ chí", năm Thiệu Hưng, Hồ Thuấn Thân di cư từ Tích Khê đến Giang Tô. Ông truyền thụ phương pháp mới về tướng địa của Giang Tây cho vùng Tô Châu, soạn sách "Ngô môn trung cái". Sách này Phổ biến trong phạm vi hẹp, sự tích về Hồ Thuấn Thân không rõ. Cho rằng Hồ Thuấn Thân là một trong

những người đặt nền móng cho thuật phong thủy ở Giang Tô, nên ghi vào "chí" (Tô Châu phủ chí)

### (21) ĐẠT TĂNG

Theo "Cát An phủ chí", Đạt Tăng họ Lưu, người huyện Phúc An, Giang Tây, học trò Tư Mã Đà, tinh thông thuật địa lý, soạn "Hãn long kinh", "Vô nguyên nhất khí" truyền lại ở đời.

Đạt Tăng không chuyên tâm vào giáo lý mà lại đi làm Phong Thủy, là một nhà sư không biết an phận. "Hãn Long kinh" là do Dương Quân Tùng soạn, không hiểu vì sao Đạt Tăng nhận là của mình, hay là ông chú giải sách này?

### (22) LƯU TIÊM

Theo "Giang Tây thông chí", Lưu Tiêm người thời Tống Triết Tông, quê ở Nam Khang, Giang Tây, soạn "Địa lý chư thuyết". Sách này tìm thấy trong tượng Phật, năm thứ hai đời Vĩnh Lạc triều Minh (1404).

Cát sách phong thủy trong tượng Phật chứng tỏ thời đó rất coi trọng thuật phong thủy. Dùng từ "địa lý: thay cho tướng địa, chứng tỏ ngày xưa chưa có khoa học địa lý đúng với nghĩa của từ này.

### (23) CHU NHAN TU

Chu Nhan Tu là danh y đầu đời Minh, soạn "Phong Thủy vấn đáp", chủ trương trên xem thiên văn, dưới xét địa lý, phản đối thuyết chỉ nhìn vào hình tượng. Ông còn chủ trương chôn cất không cần chọn đất, nhà ở không theo kích thước Phong Thủy. Cho rằng tiên vương phải làm rõ phương vị chuẩn xác, là với một quốc gia rộng lớn, chỉ dùng phép thổ nghi để tướng trạch (xem đất làm nhà) cho dân; dùng phép thổ khuê để mưu cầu cái trong lòng đất, đều là

dùng trong xây dựng đô thành, cung thất. Người ta sau khi chết thì chỉ là nắm xương trắng, biết gì hoạ phúc, sang hèn, thọ yếu. Sách "Phong Thủy vấn đáp" nay không còn, chỉ thấy Hồ Hàn dẫn một đôi điều trong lời "Tựa". Hồ Hàn khẳng định chủ trương của Chu Nhan Tu là "tướng dương trạch nhà ở, không cần tướng âm trạch (mổ mả). Hồ Hàn cũng biết Phong Thủy. "Minh Sử - Hồ Hàn truyện" chép, Hồ yêu núi non khe suối Bắc Sơn, làm nhà ở đấy, được mười mấy năm thì mất, thọ 75 tuổi.

Chu Nhan Tu, Hồ Hàn đầu đời Minh chỉ rõ tính hợp lý của dương trạch trong thuật phong thủy, còn âm trạch thì không nên tin, quả thật đây là một kiểu giải độc đáo. Tiếc rằng hai ông không mở rộng luận thuyết của mình, đến nỗi không được số đông coi trọng.

#### *(24) TRƯƠNG TÔNG*

Theo "Trì châu phủ chí", Trương Tông là hậu duệ của Thiên sư Trương Đạo Lăng đời Hán, tinh thông thuật thanh nang. Đầu đời Minh, ông tránh loạn Trần Hữu Lượng, thay tên đổi họ ẩn cư ở Thanh Dương, An Huy. Năm Hồng Vũ thứ 12, nhận chiếu chỉ ra làm công việc xem xét hình thế núi sông cho triều đình.

Chính quyền Chu - Minh sơ dĩ phải mời thầy phong thủy tướng địa, là nhằm cân bằng và vỗ về về mặt tâm lý, củng cố một bước nghiệp đế. Trương Tông thừa hưởng vinh quang của tổ tông, rất được triều đình tin cậy. Vì ông không có nhân tài, nên sự tích cũng không có gì nổi bật.

#### *(25) MỤC (MAC) GIẢNG TĂNG*

Theo "Chiết Giang thông chí", đầu đời Minh, Mục Giảng Tăng đến huyện Cẩn, Chiết Giang. Ông giỏi thuật Kham Dư, đã làm là tất thầy đều linh nghiệm. Các danh gia vọng tộc trong ấp đều do một

tay ông lấy huyết để mả. Ông không viết sách, nhưng đời sau các thầy phong thủy tranh nhau nói rằng ông cho họ sách bí truyền về Phong Thủy. Tương truyền ông đỗ Tiến sĩ cuối đời Nguyên, từng làm tham mưu cho Trần Hữu Lượng, thua trận mà đi tu. Ông nói rằng, phải dùng mắt để giảng giải thiên hạ (mục giảng), nên người ta gọi ông là Mục Giảng Tăng. Thực ra họ tên thật và quê quán của ông đều không rõ.

Từ Tiến sĩ xuống cấp thành thầy địa, chúng tỏ sự cùng đường và tư tưởng hư không của văn nhân phong kiến.

#### *(26) HOÀ THƯỢNG PHI ẢO*

Theo "Cù Châu phủ chí", hoà thượng Phi ảo trụ trì ở chùa Bảo Đà, thuộc lâu kinh điển, tinh thông địa lí, từng được triều đình vời đi tướng núi Thiên Thọ, nhà vua ban cho Kim Tử. Năm Vĩnh Lạc thứ 18, Minh Thành Tổ sai sứ giả đến tế mộ ông, ban tặng Ngũ Quan Linh Đài Lang Tăng.

Hoà thượng tướng địa mang màu sắc thần bí. Tự cho là thanh cao, nhưng không cam chịu vắng vẻ, tích cực câu kết với thế tục. Triều đình mời ra tướng địa làm cho quan hệ giữa triều đình và thế lực tôn giáo được tăng cường, hai bên phối hợp chặt chẽ, mỗi bên đều nhằm đạt cái đích của mình.

#### *(27) CHU TRỌNG CAO*

Theo "Tô Châu phủ ký", Chu Trọng Cao tinh thông thiên văn địa lý. Đầu những năm Hồng Vũ đời Minh, xem xét phương vị, chọn ngày chọn giờ để xây thành lập ấp, tạo dựng nhà cửa, đều qua tay ông. Chu Trọng Cao tướng trạch để dựng nhà là chủ yếu, do đó tính bịp bợm ít hơn nhiều so với tướng âm trạch của các thầy địa khác.

*(28) DƯƠNG TÔNG MẪN*

Theo "Thiệu Hưng phủ chí", Dương Tông Mẫn được một nhà sư lạ truyền nghề, có thể đứng xa ngoài mười dặm mà điểm huyết, không sai một li. Người đương thời gọi ông là Dương Địa Thiên (Thánh sống về tướng địa họ Dương).

Các thầy địa thường nói "sai một li đi một dặm", vậy mà Dương Tông Mẫn đứng xa mười dặm điểm đúng huyết! Vậy dựa vào cái gì mà dám nói vậy? Dựa vào nói khoác, chẳng ai tin.

*(29) BÙI SĨ KIỆT*

Theo "Giang Nam thông chí", Bùi Sĩ Kiệt giỏi âm dương học, năm Vĩnh Lạc (Minh) phụ trách mục phân loại các nhà âm dương khi soạn "Đại điển".

Bùi Sĩ Kiệt là học giả đầu tiên chỉnh lý sách Phong Thủy, tất nhiên ông phải tinh thông thuật phong thủy, do vậy tên ông được đưa vào "thông chí".

*(30) LẠC DỤNG KHANH*

Theo "Chiết Giang thông chí", Lạc Dụng Khanh người Du Diêu, Chiết Giang, đỗ Tiến sĩ năm thứ 3 Chính Đức đời Minh, chức Viên ngoại lang bộ Binh. Năm Gia Tĩnh xây lăng, Đại học sĩ Trương Phủ Kính, Thượng thư Uông Hồng Giao tiến cử ông tìm đất, ông dâng lên kèm theo cả sơ đồ, sau đó, căn cứ vào qui hoạch do ông thiết kế mà xây Vĩnh Lăng. Lạc Dụng Khanh có tài mà không gặp thời, thường than rằng: "Trời sinh ra ta, có lẽ kết thúc ở nghề địa lý".

Có tài mà không được dùng, đường đường một vị tiến sĩ mà nổi danh lại là thầy địa lý, đây là mối hận của Dụng Khanh. Qua đó, ta

thấy có rất nhiều văn nhân phong kiến hành nghề phong thủy là bất đắc dĩ, chứ không phải tự nguyện.

### *(31) TĂNG DỊ MINH*

Theo "Kim Khê huyện chí", vào năm Cảnh Thái đời Minh, Tăng Dị Minh được một dị tăng cho nghề tướng địa, nghe nói phần lớn đều linh nghiệm. Những nhà quyền quý mời, ông rũ tay áo không thèm đi. Ông không lập gia đình, dần dần tịch cốc (nhịn ăn), về sau không rõ mất như thế nào.

Tăng Dị Minh là một ẩn sĩ thoát tục, không xu nịnh cường quyền. Nhưng ông lại hành nghề phong thủy, kể cũng uống.

### *(32) TỪ THIÊN KẾ*

Theo "Giang Tây thông chí", Từ Thiên Kế vốn là người có học, sau vì không tìm được đất tốt, nên quan tài của bố mẹ cứ phải tạm táng mãi, ông mới nghiên cứu Kham dư học, nói rằng được sách của ông tổ Phong Thủy Ngô Cảnh Loan để lại với lời chỉ dẫn kỳ diệu. Ông tướng địa ở vùng Mân Việt, dời công đường huyện, chuyển trường học sang chỗ đắc địa, nổi danh một thời.

Thư sinh mà trở thành thuật sĩ giang hồ, tuy nổi danh đây, nhưng như vậy là xã hội xuống cấp, nhân tâm biến đổi, kẻ có học cùng đường.

### *(33) GIANG TRỌNG KINH*

Theo "Vụ Nguyên huyện chí", Giang Trọng Kinh và hai anh trai là Bảo Nhật, Đông Bạch, được người đương thời gọi là "ba vị Tiên", chuyên xem đất cho thiên hạ. Tương truyền khi cắm đất để mai táng cụ tổ, ông đoán trước dưới đất có linh vật, quả nhiên đào được một cặp cá vàng, sau phát đại quý.

Ba anh em cùng hành nghề, tạo thành thế chân vạc, tung hoành một cõi, đây chính là nguyên nhân vì sao ông nổi tiếng.

#### (34) LÝ CẢNH KHÊ

Theo "Vụ Nguyên huyện chí", Lý Cảnh Khê tinh thông tướng trạch, xem đất cát nhà rất ứng nghiệm. Ông soạn sách "Dương trạch mật quyết", "Lôi đình tâm pháp" để lại cho đời.

Có thực tiễn, lại có lí luận, có thể nói Lý Cảnh Khê là toàn tài, nhưng toàn tài về Phong Thủy thì ích gì cho đời? Dốc tinh lực cả đời cho thuật phong thủy, kiếp nhân sinh như vậy cũng coi là vô nghĩa.

#### (35) TỪ MẬU VINH

Theo "Tô Châu phủ chí", Từ Mậu Vinh người thời Vạn Lịch triều Minh. Ông xuất thân con nhà thế gia, từ nhỏ thông minh hơn người, có điều diện mạo quá xấu, bị người đời coi thường, nên ông từ bỏ đường khoa cử, ở nhà nghiên cứu sách Kham dư do tiền nhân để lại. Đồn rằng nhà Kham dư nổi tiếng Hoàng Quán Tang đến chơi, hai người mới gặp nhau mà như quen biết từ lâu, đàm luận sôi nổi, nhiều kiến giải tân kỳ, khiến Trương Phụng Dực, Bành Văn Gia - những nhà Kham dư đương thời phải nể trọng. Ông mất năm Vạn Lịch thứ 33, thọ 77 tuổi. Con trai cả cả Từ Đại Diễn nối nghiệp cha, cũng tinh thông Kham dư. Con út Từ Vĩnh Trán hành nghề tương địa, soạn sách "Kham dư hội soạn" gồm 8 quyển.

Họ Từ mấy đời hành nghề phong thủy để mưu sinh. Việc truyền nghề chỉ bó hẹp trong gia đình, phần ách, phương thức sinh hoạt về văn hoá của người sản xuất nhỏ. Qua tài liệu trên đây, ta còn thấy Phong Thủy đời Minh giai đoạn trung kỳ rất thịnh hành,

người am hiểu Phong Thủy chỉ có tàng không giảm. Chỉ truyền nghề trong gia đình, chứng tỏ sự suy vi của nếp sống xã hội.

### *(36) LÔI PHÁT ĐẠT*

Bắt đầu từ đầu đời Thanh, mọi công trình qui mô to lớn, phần lớn đều do họ Lôi đảm nhiệm. Họ Lôi mở đầu bằng Lôi Phát Đạt, còn có Lôi Kim Ngọc v.v. .. đời nọ tiếp đời kia, đều làm kiến trúc sư của cung đình. Là kiến trúc sư thì phải hiểu biết Phong Thủy, đặc biệt là Phong Thủy về dương trạch. Các công trình do họ Lôi thiết kế đều có tên chung là "dạng thức Lôi" (kiểu của họ Lôi), như ở Bắc Kinh có Vạn Thọ Sơn, Ngọc Tuyền Sơn, Hương Sơn, Sơn Trang tránh nóng Thừa Đức, Bắc Hải, Trung Hải, Nam Hải, trùng tu Định Lăng v.v... "Dạng thức Lôi" nói chung là dựa vào thế núi, phân vạch dọc ngang, đẹp đẽ đài hoàng, khí thế nguy nga, tạo cảm giác uy nghiêm và thần bí.

Gia tộc Lôi là kiến trúc thế gia kiệt xuất thời Trung Quốc cổ đại, đóng góp quan trọng vào văn hoá kiến trúc rạng rỡ đời Thanh. Họ hiểu biết Phong Thủy mà không bị chìm trong Phong Thủy, mượn Phong Thủy để mạnh dạn sáng tạo cái mới. Tiếc rằng tư liệu có liên quan đến gia tộc Lôi quá ít không thể giới thiệu được nhiều hơn, mong rằng các chuyên gia tăng cường nghiên cứu về họ Lôi để khẳng định những gì mà họ Lôi đạt được.



## 3. NHÂN VẬT, TRƯỜNG PHẢI

## (1) DANH SÁCH CÁC THẦY ĐẠI QUA CÁC ĐỜI

| THỜI GIAN  | NHÂN VẬT        | SỰ TÍCH                                          |
|------------|-----------------|--------------------------------------------------|
| Thương     | Bàn Canh        | Tướng địa định đô ở nhà Ân                       |
| Chu        | Công Lưu        | Tướng địa định đô nhà Chu đến đất Bàn            |
| Chu        | Cổ Công Đàm Phu | Tướng địa Kỳ Sơn                                 |
| Chu        | Chu Công        | Tướng địa xây lạc ấp                             |
| Chiến Quốc | Thư Lí Tử       | “Sử ký” nói ông có thể đoán hậu sự               |
| Tấn        | Chu Tiên Đào    | Soạn “Sưu sơn ký”                                |
| Hán        | Thanh Ô Tử      | Soạn “Táng Kinh”                                 |
| Tam Quốc   | Quản Lộ         | “tam quốc chí” nói ông giỏi bói toán để xem đất” |
| Tấn        | Quách Phác      | Soạn “Táng thư”, “Cẩm nang kinh”v.v...           |
| Tấn        | Đào Chúc        | Viết “Trắc mạch phú”                             |
| Tấn        | Hàn Hữu         | Giỏi qui hoạch nhà, đặt mộ                       |
| Tuỳ        | Tiêu Cát        | Soạn “Trạch kinh”v.v...                          |
| Tuỳ        | Thư Trạo        | lấy huyết mộ cho tể tướng Dương Cung Nhân        |
| Tuỳ        | Lâm Hiếu Cung   | Viết “Cửu cung ngũ mộ”                           |
| Đường      | Lý Thuần Phong  | Viết “Âm dương chính yếu”                        |
| Đường      | Trương Hy Công  | Chú “Táng Thư”                                   |
| Đường      | Từ Mã Đầu Đà    | Viết “Thủy Pháp”, Cẩm đất xây chùa Đồng Khánh    |

|           |                  |                                                |
|-----------|------------------|------------------------------------------------|
| Đường     | Lưu Bạch Đầu     | Viết “Hải đế nhơn”                             |
| Đường     | Phù Đồ Hoàng     | Cắm đất cho Trương Thuyết xây nhà              |
| Đường     | Trần Á Hoà       | Người Hoàng Châu, Hồ Quảng, viết “Bạt xa kinh” |
| Đường     | Dương Quán Tùng  | Soạn “Nghị Long Kinh”...                       |
| Đường     | Tang Văn Thuyên  | Người Ninh Đô, viết “Âm dương vấn đối”...      |
| Đường     | Phạm Việt Phương | Người Tân Văn, viết “Tâm long nhập thức ca”    |
| Đường     | Lưu Miêu         | Truyền bá phép đảo tượng                       |
| Đường     | Khiêu Diên Hàn   | Người Văn Hỷ, viết “Hải giác kinh”             |
| Đường     | Liêu Vũ          | Người Ninh Đô, viết “huyết Pháp”...            |
| Đường     | Tôn Thế Nam      | Người Ninh Đô                                  |
| Đường     | Kha Tác Ngụy     | Viết “Tuyệt tâm phú”                           |
| Nam Đường | Hà Bạc           | Viết “Linh thành tinh nghĩa”                   |
| Tống      | Đường Cửu Tiên   | Người Hội Xương                                |
| Tống      | Trần Chuyên      | Truyền nghề ở Hoa Sơn                          |
| Tống      | Hồ Ngải Tiên     | Viết “Chí Bảo Kinh”...                         |
| Tống      | Trương Tử Vi     | Viết “Ngọc tuệ kinh”                           |
| Tống      | Tạ Tử Dật        | Viết “Tam bảo kinh”                            |
| Tống      | Sái Nguyên Định  | Viết “Pháp vi luận”                            |
| Tống      | Lưu Thất Văn     | Người Hội Xương                                |
| Tống      | Đinh ứng Chi     | Người Ninh Đô                                  |
| Tống      | Khưu Công Lượng  | Người Nam Phong                                |
| Tống      | Tạ Cảnh Thanh    | Người Hưng Quốc                                |

|      |                 |                                                        |
|------|-----------------|--------------------------------------------------------|
| Tổng | Lưu ứng Bảo     | Người Hưng Quốc                                        |
| Tổng | Lưu Khiêm       | Người Thượng Lao, viết “Nang kim tới bảo kinh”         |
| Tổng | Lưu Kiến Đạo    | Người Văn Đố, viết “Thừa sinh mật bảo kinh”            |
| Tổng | Tạ Hoà Khanh    | Viết “Thần bảo kinh”...                                |
| Tổng | Ngô Cảnh Loan   | Người Đức Hưng, Viết “Lý khí tâm ấn Ngô công tân giải” |
| Tổng | Ngô Quý Linh    | Tướng địa ở vùng sông tiền Đường                       |
| Tổng | Phùng Hoài Cổ   | Người Toại Ninh, giỏi luận sơn thủy                    |
| Tổng | Tôn Bá Cương    | Người Ninh Đô                                          |
| Tổng | Phó Bá Thông    | Người Đức Hưng, cầm đất Lâm An                         |
| Tổng | Trâu Khoan      | Theo phái tinh học Liên Kim                            |
| Tổng | Từ Nguyên Vượng | Người Bạch Vân, đề nghị dời Định Lăng                  |
| Tổng | Vương Cấp       | Viết “Tâm Kinh” ...                                    |
| Tổng | Tôn Ngộ         | Giỏi lấy huyết mộ                                      |
| Tổng | Đạt Tăng        | Người Cát An, viết “Thiên nguyên nhất khí”             |
| Tổng | Hồ Thuán Thân   | Viết “Địa lý tân phát”                                 |
| Tổng | Lưu Tử Tiên     | Người Văn Đố                                           |
| Tổng | Tiên tài Thanh  | Người Văn Đố                                           |
| Tổng | Liêu Tín Phủ    | Người Cát Châu                                         |
| Tổng | Lưu Văn Thượng  | Người Thượng Lao                                       |
| Tổng | Lê Bá Thiệu     | Hành nghề tướng địa ở Phúc Kiến                        |

|        |                   |                                                      |
|--------|-------------------|------------------------------------------------------|
| Tống   | Lưu Tiêm          | Người Nam Khanh, viết “Địa lý Chư thuyết”            |
| Nguyên | Trình Mật         | Viết “Địa lý táng thư tập chí”                       |
| Nguyên | Triệu Phương      | Viết “Táng thư vấn đối”                              |
| Nguyên | Chu Chấn Hanh     | Viết “Phong thủy vấn đáp”                            |
| Nguyên | Lương Nhiều       | Người Đức Hưng                                       |
| Minh   | Trương Tôn        | Tướng địa cho triều đình vào năm Hồng Vũ             |
| Minh   | Mục Giảng Tăng    | Đề mã cho vùng huyện Cần, đề xướng thuyết Nguyên vận |
| Minh   | Phi ảo hoà thượng | Trụ trì chùa Bảo Đà, tướng địa Thiên Thọ Sơn         |
| Minh   | Chu Trọng Cao     | Cắm đất xây thành ấp năm Hồng Vũ                     |
| Minh   | Lưu Dụng Dân      | Người Kim Khê, đề mã cho chính mình                  |
| Minh   | Lương Trọng Ninh  | Người Huyện Đằng, cắm đất xây Lăng Thành Tổ          |
| Minh   | Dương Tông Mẫn    | Người Tân Xương, Diễm huyết cách xa mười dặm         |
| Minh   | Liêu quân Khanh   | Cắm đất hoang kiến tạo Thiên Thọ Sơn                 |
| Minh   | Du Triệu Tôn      | Người Vụ Nguyên, cắm đất thiên thọ sơn               |
| Minh   | Bùi Sĩ Kiệt       | Tham dự chỉnh lý “Đại điển”, phụ trách mục thuật số  |
| Minh   | Từ Cung           | Giám chính Khâm Thiên Giám                           |
| Minh   | Bốc Mộng Long     | Xem đất cho thiên hạ không lấy tiền thù lao          |

|      |                  |                                                                                       |
|------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Minh | Dương Viện Sứ    | Người Kim Khê, nghiên cứu sâu tướng địa                                               |
| Minh | Ngô Trọng Khoan  | Người Giang Tây, bói đất như thần                                                     |
| Minh | Lạc Dụng Khanh   | Người Dư Diêu, cảm đất xây Vĩnh Lăng                                                  |
| Minh | Tăng Minh Dị     | Không tướng địa cho nhà quyền quý                                                     |
| Minh | Cốc Tôn Cương    | Tinh thông luận thuyết các nhà Thanh ô                                                |
| Minh | Trần Hậu         | Bác sĩ Khâm Thiên Giám                                                                |
| Minh | Từ Thiện Kế      | Người Đức Hưng, viết “nhân từ tu trí”                                                 |
| Minh | Uông Chiêu Bang  | Tướng Mộ Cho Bản thân                                                                 |
| Minh | Giang Trọng Kinh | Người Vụ Nguyên, cùng với hai anh là Bảo Nhạ, Đông Bạch, được gọi là vụ đồng tam tiên |
| Minh | Giang Lập Bản    | Người Vụ Nguyên                                                                       |
| Minh | Hê Nguyệt Châu   | Người Phú Thái Bình, thôn dân gọi là á quân sao Trương Tôn Đạo                        |
| Minh | Chu Chiêu        | Người Thượng Nhiêu, khinh tài trọng nghĩa, tinh thông mạch lạc                        |
| Minh | Lý Bang Tường    | Người Vụ Nguyên, tinh thông dương trạch                                               |
| Minh | Lý Cảnh Khê      | Người Vụ Nguyên, soạn “Dương trạch mật quyết”                                         |
| Minh | Hoàng Thiện Tổ   | Người Quế Lâm, tự tìm đất quý                                                         |
| Minh | Từ Mậu Học       | Viết “Kham Dư ký Soạn”                                                                |
| Minh | Tốt Tông Nghĩa   | Có thể đoán được vật dưới đất                                                         |
| Minh | Trần Phúc Tâm    | Viết “Dương Minh am sách                                                              |
| Minh | Cam Lâm          | Viết “Địa lý bí khúc”...                                                              |
| Minh | Tường Bình Giai  | Viết “Thủy long kinh”...                                                              |

|       |                   |                                              |
|-------|-------------------|----------------------------------------------|
| Minh  | Hoàng Phúc Sơn    | Viết “Huyết Bộ”...                           |
| Minh  | Chu Quyến         | Viết “Địa lý chính ngôn”...                  |
| Minh  | Lý Dự Hanh        | Viết “Thanh Ô tự ngôn”                       |
| Minh  | Tiểu Khắc         | Viết “Sơn thủy trung can tập trích yếu”      |
| Minh  | Lại Tống Khiêm    | Viết “Thạch hàm bình xa ngọc xích kinh soạn” |
| Minh  | La Minh Tổ        | Viết “Địa Lý Vi Tự”                          |
| Minh  | Lý Quốc Mộc       | Viết “Sưu huyền khoáng lãm”                  |
| Minh  | Chu Nhan Tu       | Viết “Phong thủy vấn đáp”                    |
| Thanh | Triệu Du Sâm      | Viết “La bàn giải”                           |
| Thanh | Quốc Hữu Bán      | Viết “Trung nghiệm đồ khảo”...               |
| Thanh | Nhược Quán đạo sĩ | Viết “Bất trách minh kính”                   |
| Thanh | Nguy Thanh Giang  | Viết “Trạch phả chỉ yếu”                     |
| Thanh | Ngô Tư            | Viết “Dương trạch nhiếp yếu”                 |
| Thanh | Diêu Văn Điển     | Viết “Dương trạch tị liêu”                   |
| Thanh | Trương Huệ Ngon   | Viết “Thanh nang thiên ngọc thông nghĩa”     |
| Thanh | Trần Xác          | Viết “Táng thư”                              |
| Thanh | Trương Văn        | Viết “Địa lý li châu”                        |
| Thanh | Đới Hồng          | Viết “Phiên quái ngãi tinh đồ quyết khảo”    |
| Thanh | Thiệu Tự Tôn      | Viết “Táng Khảo”                             |
| Thanh | Kỷ Đại Khuê       | Viết “Địa lý mật học”...                     |
| Thanh | Xuyên Mộc Quốc Hồ | Viết “Chu dịch táng thuyết”                  |
| Thanh | Hoàng Tích Phù    | Viết “Địa lý chân tông”                      |

|       |                  |                                       |
|-------|------------------|---------------------------------------|
| Thanh | Đinh Nội Phác    | Viết "Phong thủy khừ cảm"             |
| Thanh | Vương Đới Tuyên  | Viết "Thần trung lục yếu"             |
| Thanh | Khấu Tôn         | Viết "Khúc đất sơn phòng pháp bí thư" |
| Thanh | Trương Quế Lâm   | Viết "Kham sử phá khải"               |
| Thanh | Mạnh Siêu Nhiên  | Viết "Võng cực lục"                   |
| Thanh | Hứa Doanh        | Viết "Võng cực lục"                   |
| Thanh | Phạm Côn         | Viết "Thục Sơn Táng Thư"              |
| Thanh | Trương Triều Tân | Viết "Tang táng tạp thuyết"           |
| Thanh | Hồng Bình        | Viết "Địa lý chi ngôn"                |
| Thanh | Từ Do Huệ        | Viết "Địa lý biện chứng đồ thuyết"    |
| Thanh | Liêu Bình        | Viết "Địa lý đáp vấn"...              |

### *Thuyết minh:*

Các tư liệu trên chủ yếu lấy từ "Giang Tây thông chí", "Chiết Giang thông chí", "Địa lý chính tông" v.v... tên người chưa thu thập đủ và cũng không có khả năng thu thập đầy đủ, rất nhiều người không được phép vào, một số người chỉ biết tự, hiệu, hoặc giấu tên họ, thu thập vô cùng khó khăn.

Tư liệu hiện có về các thầy địa qua các thời đại rất lung tung, phản bác lẫn nhau, không cách nào khảo cứu cho rõ. Như Liêu Vũ, có người bảo ông là người đời Đường, có người lại bảo ông người đời Tống. Hoặc nói ông là thầy dạy Ngô Cảnh Loan, có người lại bảo ông là học trò Ngô Cảnh Loan. Về Ngô Cảnh Loan cũng rất phức tạp, có người nói ông là học trò Vương Lộc Đạo, lại nói ông là học trò Ngô Khắc Thành, lại còn nói ông là học trò Ngô Đình. Lại còn Tôn Thế Nam, hoặc gọi là Tạ Thế Nam, ngay cả tên họ cũng

khó làm rõ. Do vậy, biểu đồ trên đây chỉ là sơ thảo, không thể coi là chính xác.

Qua tư liệu ghi chép để lại, khu vực hoạt động của các thầy địa tương đối tập trung. Đời Đường, Tống thì người Ninh Đô, Giang Nam nhiều nhất, như Tăng Văn Thuyền, Lại Văn Tuấn, Liêu Vũ, Tôn Thế Nam, Lê Bá Thiệu, Lại Bạch Phát, Ly Nha Thước, Chung Khả Thiệu, đều là người Ninh Đô. Thử đến người Đức Hưng, có Ngô Cảnh Loan, Phó Bá Thông, Trâu Khoan. Đời Minh thì người Vụ Nguyên nhiều, có Du Triều Tôn, Giang Trọng Kinh, Giang Lập Bản, Lý Bang Tường, Lý Cảnh Khê. Ngoài ra, còn có Hưng Quốc, Thương Lao, Văn Đô, Hội Xương, Kim Hoa, Cấn Huyện, Nam Phong, Cát Châu, Nam Khang, Cát An, Thái Bình, Thượng Nhiêu, Tân Xương, Sào Huyện v.v... đều có những danh sư. Có thể thấy những vùng hoạt động chủ yếu là Giang Tây, lan ra Chiết Giang, An Huy ...

## *(2) HAI TRƯỜNG PHÁI LỚN*

Từ Đường, Tống đến nay, thuật phong thủy có hai phái: Một là hình phái. Hình phái coi trọng hình thế, hình pháp, loan thế (dáng núi), hoạt động chủ yếu ở Giang Tây.

Hai là lý phái. Lý phái coi trọng lý khí, phương vị, quái nghĩa (ý nghĩa của quẻ bói), tôn miếu, khu vực hoạt động là Phúc Kiến.

Hai phái không thể hoàn toàn tách rời nhau. Hình phái cũng bàn đến phương vị. Lý phái cũng bàn hình thế, chỉ có điểm nhấn mạnh là không giống nhau. Có thầy địa đã hợp nhất lý luận hai phái để vận dụng.



Mặc dù hai phái đều là trong anh nọ có anh kia, nhưng vẫn công kích lẫn nhau, ai cũng bảo mình có lý, đều tự khoe là chính tông.

*(1) Hình phái:*

Hình phái do Dương Quân Tùng, Tăng Văn Thuyên, Lại Đạo Hữu, Tạ Tử Dật v.v... sáng lập.

Hình phái chú trọng long, huyết, sa, thủy, và định hướng, thường gọi là "địa lý ngũ quyết".

Dương Quân Tùng là tổ sư của hình phái, soạn "Tam Long kinh" (tức "Long thủy kinh", "Nghị long kinh", "Biện long kinh"), còn soạn "Hãn long kinh", đều là những sách nói về long mạch, hình thế. Hình phái cho rằng, núi non trùng điệp thì thương tổn ở chỗ quá gấp gáp; đồng bãi mênh mông, thì đau yếu ở chỗ tản mạn, phân tán. Phải xem xét nó biến hoá ra sao, dung kết ở chỗ nào. Về ý thì lấy sự tĩnh, về thế thì lấy sự ôn hoà.

Hình phái không kiêng kị nhiều. Mọi người dễ hiểu và dễ tiếp thu, do vậy lưu hành rất rộng.

*(2) Lý phái:*

Lý phái do Vương Cấp, Trần Chuyển v.v... sáng lập, truyền bá ở Phúc Kiến, Tứ Xuyên, Chiết Giang. Sách kinh điển có "Thanh nang hải giác kinh"...

Lý phái lấy bát quái, thập nhị chi, thiên tinh, ngũ hành làm tứ cương (bốn rường cột), coi trọng phương vị, có rất nhiều "sát" kỵ, lý luận cực kỳ phức tạp. Ví dụ như tên "tôn miếu", có người cho đó là ngũ hành, có người lại cho đó là tôn miếu thủy, rất không rõ ràng.

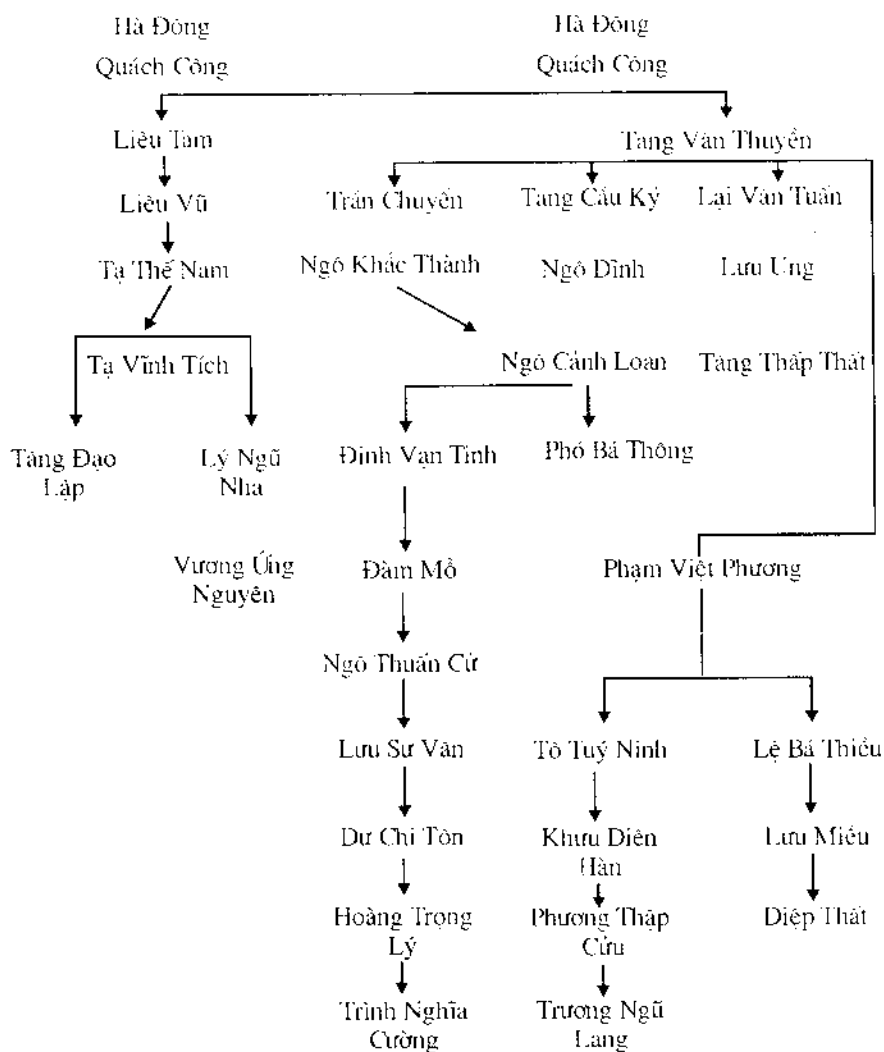
Lý phái đặc biệt coi trọng định hướng la bàn, âm sơn dương hướng, âm sơn âm hướng, bát tương thẳng thổ, để được sinh, khắc.

Lý phái mượn lý luận của hình phái mà thêm vào thuyết "Chu Dịch" và thuyết chiêm tinh. Như vậy, lý luận của lý phái ít người hiểu nổi, do đó chỉ truyền bá được trong phạm vi hẹp.

Để mở rộng ảnh hưởng, lý phái cũng tôn Dương Quân Tùng làm tổ sư. Như "Thanh nang áo ngữ" vốn là tác phẩm đại biểu cho lý phái, nhưng lại mượn tên Dương Quân Tùng, nói rằng do Dương Quân Tùng soạn.

Hiện nay rất khó phân biệt rạch ròi hai phái.

Điều cần nói rõ là, chia hai phái là chỉ trong phạm vi miền nam, còn trường phái ở miền Bắc thì cần phải tìm hiểu thêm. Học giả Niu Di-lân căn cứ vào khảo sát cao nguyên hoàng thổ ở nước ta, cho rằng Phong Thủy ở Trung Quốc phát triển từ cuộc sống hang động trên cao nguyên hoàng thổ. Nguyên tắc cơ bản của Phong Thủy đã chỉ ra vị trí lý tưởng của hang động trong điều kiện rét buốt và nhiều gió. Thổ nhượng lý tưởng là đất hoàng thổ rắn và mịn. Theo Cao Quốc Phồn trong "Trung Quốc dân tục thám vi", Đôn Hoàng đời Đường, trong dân đã có rất nhiều thầy phong thủy, họ có thể bàn rất nhiều về Phong Thủy, hơn nữa còn viết sách để xướng luận thuyết, dẫn dắt người ta xây nhà bằng đá. Vậy thì thuật phong thủy ở Tây Bắc có gì khác với thuật phong thủy ở Đông Nam ? ở Tây Bắc có bao nhiêu trường phái phong thủy? Thuật phong thủy ở Tây Bắc thịnh suy ra sao? Do thiếu tư liệu, nhất thời chưa thể giải đáp chính xác được.





***Biểu đồ thừa kế nghề tướng địa  
của các thầy địa lý qua các thời đại***

# 5

---

## VĂN HIẾN THIÊN

*Mục lục chỉ học,  
Học trung đệ nhất khẩn yếu sự  
Tất lòng thứ vấn đồ  
Phương năng đắc kỳ môn nhi nhập*

(Thanh) Vương Minh Thịnh  
"Thập thất sử thương dắc"

Định nghĩa:

*Mục lục học  
Là môn cần thiết nhất trong các môn học.  
Phải học môn này  
Mới có thể mở cánh cửa của học vấn.*

(Thanh) Vương Minh Thịnh  
Thập thất sử thương dắc "  
(Bản vẽ mười bảy bộ sử)

## 1. ĐIỂM QUA MỤC LỤC

### *(1) MỤC LỤC CƠ BẢN QUA CÁC TRIỀU ĐẠI*

Một số người cho rằng, chỉ cần quen một vài thầy phong thủy, chuyện trò dăm câu, ghi chép đôi chút, là có thể hiểu thuật tướng địa. Thực ra không phải vậy, muốn hiểu chính xác thuật tướng địa, phải đọc các sách viết về thuật tướng địa, không chỉ loại phổ thông, mà phải đọc tư liệu lịch sử có tính kinh điển về thuật tướng địa.

Làm thế nào tìm được các sách kinh điển về thuật tướng địa? Phải bắt đầu từ mục lục. Nhà nho Vương Minh Thịnh đời Thanh đã viết trong "Thập thất sử thương dắc": "Việc cần làm nhất khi đọc sách là mục lục. Mục lục rõ ràng rồi mới có thể đọc. Mục lục không rõ thì đọc lung tung". Chỉ khi làm rõ mục lục, thì mới nắm được có những loại sách tướng địa nào, ai và khi nào viết những sách đó; ý nghĩa của chúng như thế nào, từ đó mới làm rõ mạch phát triển của lịch sử thuật tướng địa.

Sách viết về thuật tướng địa bị coi gần như bằng môn tà đạo, nhưng từ thời cổ nó là loại "sách cần đọc" của bậc tu mi nam tử, do đó xưa nay đều đưa những sách này vào mục lục sách. Trong chính sử nghệ văn, Kinh tịch chí do nhà vua khâm định, triều đình ban hành, đều có sách về thuật tướng địa. Các mục lục sách do cá nhân hoặc quan phương biên soạn, loại hình pháp như "Thất lược, thất lục", "Văn hiến thông khảo - Kinh tịch khảo"; loại bốc phệ (bói toán) như "Sùng văn tổng mục"; loại hình thể như "Toại sơ đường thư mục"; loại thuật số như "Bạt thư ngẫu ký", "Tứ số toàn thư tổng mục", "Trung quốc từng thư tổng lục", đều có sách tướng địa. Dưới đây chỉ điểm vài nét :

(1).1 "Hán thư - Nghệ văn chí" là bộ mục lục văn hiến sớm nhất hiện còn ở nước ta. Bộ sách chia ra "lục nghệ", "chư tử" "thi phú", "bình thư", "số thuật", "phương kỹ" gồm sáu sách mục (lược), đưa vào tổng cộng 38 loại, 596 nhà, 13269 quyển, được coi là bộ tổng tập hợp mục lục sách từ Hán trở về trước. "Hán - Chí" ghi chép những sách về thuật tướng địa:

- "Kham dư kim quĩ" 14 quyển, đã mất. "Cung trạch địa hình" 20 quyển, đã mất. Học giả Nhật Bản Long Xuyên Tư Ngôn trong cuốn "Sử ký khảo chứng" cho rằng, đây là "sách viết về phong thủy phương vị".

- "Thần nông giáo điền tướng thổ canh chủng" 14 quyển, đã mất. Sách này chưa chép loại nông gia, mà chép tạp chiêm (bói toán) có liên quan đến phong thủy.

- "Địa điển" 6 thiên, đã mất. Sách này chép loại binh âm dương, không hiểu có liên quan đến tướng địa hay không ?

(1).2. "Tuỳ thư - Kinh tịch chí tam" chép các sách tướng địa sau:

- "Vọng khí tướng sơn xuyên bảo tàng bí ký" 1 quyển, đã thất lạc.

- Cánh tú tài "Địa hình chí" 80 quyển.

- "Trạch cát hung luận" 3 quyển.

- "Tướng trạch đồ" 8 quyển.

- "Ngũ tính mộ đồ" 1 quyển.

- "Tướng thư" 46 quyển.

- "Tiêu Cát "Tướng kinh yếu lược" 2 quyển.

- "Trùng thư" 4 quyển, đã thất lạc.
- "Hoàng đế táng sơn đồ" 4 quyển, đã mất.
- "Ngũ âm tướng mộ thư" 5 quyển, đã mất.
- "Ngũ âm đồ mộ thư", 91 quyển, đã mất.
- "Ngũ tính đồ sơn long" 1 quyển, đã mất.
- "Tập tướng mộ thư" 45 quyển, đã mất.

(1).3. "Cựu đường thư - Kinh tịch chí" và "Tân Đường thư - Nghệ văn chí" ghi chép sách tướng địa, có:

- "Ngũ tính trạch kinh" 2 quyển. "Tân đường thư" chép là 20 quyển.
- Lã Tài "Âm dương thư" 50 quyển. "Tân Đường thư" chép là 53 quyển.
- "Thanh Ô Tử" 3 quyển.
- Tiêu Cát "Táng kinh" 8 quyển, rồi 10 quyển, lại thêm 2 quyển.
- "Táng thư địa mạch kinh" 1 quyển.
- "Mộ thư ngũ âm" 1 quyển.
- "Tập mộ đồ" 1 quyển.
- "Mộ đồ lập thành" 1 quyển.
- "Lục giáp tập trùng danh tập ký yếu quyết" 2 quyển.
- Tôn thị "Ngũ tính mộ đồ yếu quyết" 5 quyển. "Tân đường thư" chép là "Quách thị" (họ Quách).
- "Đàn trung phục thi" 1 quyển.



- Hồ Quân "Huyền nữ đàn ngũ âm pháp tướng trủng kinh" 1 quyển.

- Vương Xán "Tân soạn âm dương thư", 30 quyển.

- Ngoài ra, "Tân Đường thư" còn liệt kê Ngô Công Dụ "Táng kinh" 3 quyển, Tôn Quý áp "Táng phạm" 3 quyển. "Cựu Đường thư" không chép.

(1). 4. "Tống sử - Nghệ văn chí" liệt kê sách tướng địa, gồm :

- "Địa lý quan phong thủy ca", 2 quyển
- Âm dương tướng sơn yếu lược", 2 quyển
- "Nhị trạch phú", 1 quyển
- "Hành niên khởi tạo cửu tinh đồ", 1 quyển
- "Trạch tâm giám thức", 1 quyển
- "Tướng trạch kinh", 1 quyển
- "Trạch thể", 1 quyển
- "Cửu tinh tu tạo cát hung ca", 1 quyển
- "Âm dương nhị trạch ca", 1 quyển
- "Nhị trạch tướng chiêm", 1 quyển
- "Âm dương táng kinh", 3 quyển
- "Táng sở", 3 quyển
- "Kham dư kinh", 1 quyển
- "Thái sử Kham dư", 1 quyển
- Trương Thiệu "Thái sử Kham dư lịch", 1 quyển
- "Hoàng đế tứ tự Kham dư kinh", 1 quyển

- "Ngũ âm tam nguyên trạch kinh", 3 quyển
- "Âm dương trạch kinh đồ", 1 quyển
- Vương Chùng "Nhị trạch tâm giám", 3 quyển, thêm "Nhị trạch ca", 1 quyển.
- "Âm dương nhị trạch đồ kinh", 1 quyển
- "Hoàng đế bát trạch kinh", 1 quyển
- "Hoài nam Vương kiến cơ bát trạch kinh", 1 quyển
- Tôn Quí áp "Táng phạm", 5 quyển
- Lã Tài "Dương Ô Tử cải phần khô cốt kinh", 1 quyển
- "Địa lý lục nhâm lục giáp bát sơn kinh", 8 quyển.
- Quách Phác "Táng thư", 1 quyển
- Vương Chùng "Âm dương nhị trạch tập yếu"
- Hoàng Thạch Công "Bát trạch", 2 quyển
- Lý Thuần Phong "Nhất hàng Thiên sư táng luật bí mật kinh", 10 quyển
- Tăng Dương Nhất "Thanh nang kinh ca", 1 quyển
- Dương Cửu Bản "Chính long tử kinh", 1 quyển
- Tôn Tân "Táng bạch cốt lịch", đã mất
- Tư Mã Ban, Phạm Việt Phụng "Tâm long nhập thức ca", 1 quyển
- Lưu Thứ Trang Thanh nang bản chỉ luận, 28 thiên "Thanh nang kinh", đã mất
- "Huyền nữ mộ long trùng sơn niên nguyệt", 1 quyển

- "Bát sơn nhị thập tứ long kinh", 1 quyển
- "Hoàng tuyển bại thủy cát hung pháp", 3 quyển
- "Phân long chân sát ngũ âm cát hung tiến thoái pháp", 1 quyển
- "Địa lý sưu phá huyết quyết", 1 quyển
- "Lâm Sơn bảo kính đoạn phong quyết", 1 quyển
- "Cẩm nang kinh", 1 quyển
- "Ngọc nang kinh", 1 quyển
- Hoạt Diệu "Tu tạo cát hung pháp", 1 quyển
- "Chu dịch bát long sơn thủy luận địa lý", 1 quyển
- "Lão tử địa giám quyết bí thuật", 1 quyển
- "Ngũ tính hợp chư gia phong thủy địa lý", 1 quyển
- "Đường sách định âm dương táng kinh", 2 quyển
- "Thanh Ô Tử ca quyết", 2 quyển

(1). 5. "Minh sử - Nghệ văn Chí", liệt kê các sách tướng địa sau :

- Chu Kế "Dương trạch chân quyết", 2 quyển
- Vương Quân Vinh "Dương trạch thập thư", 4 quyển
- Trần Mộng Hoà "Dương trạch tập thành", 9 quyển
- Lý Bang Tường "Dương trạch chân truyền", 2 quyển
- "Chu dịch dương trạch tân biên", 2 quyển
- "Dương trạch đại toàn", 10 quyển, không rõ ai biên soạn
- Lưu Cơ "Kim đàn tử", 3 quyển, "Phi can lộ đàm", 1 quyển

- Triệu Phương "Táng thuyết", 1 quyển
- Cù Hựu "Táng thuyết", 1 quyển
- Tạ Diên Tru "Kham dư quản quan", 2 quyển
- Đồng Chương "Kham dư bí chỉ", 6 quyển
- Từ Quốc Tru "Địa lý chính tông", 8 quyển
- Triệu Hựu "Địa lý tử nang", 8 quyển
- Trần Thời Tích "Kham dư chân đệ", 3 quyển
- Từ Chi Mặc "La kinh giản dị đồ giải", 1 quyển
- Lý Quốc Bản "Địa lý hình thế chân quyết", 30 quyển
- Từ Bột "Kham dư biện cảnh", 1 quyển

(1). 6. "Thanh sửảo - Nghệ văn Chí" liệt kê các sách phong thủy sau :

- Ngô Nguyên âm "Táng Kinh tiên Chú", 1 quyển
- "Hán long kinh hiệu bổ", 3 quyển
- Dương Minh Huân "Nghĩ long kinh hiệu bổ", 3 quyển
- Lý văn Do "Hán long kinh chú", 2 quyển
- Hoàng Việt "Thiên bảo kinh chú", 7 quyển ;
- "Thiên bảo kinh thuyết", 7 quyển.
- Trương Huệ Ngôn "Thanh nang thiên ngọc thông nghĩa", 5 quyển
- Đoàn Mộc Quốc Hồ "Dương thị địa lý Nguyên văn Chú", 4 quyển, phụ "Chu dịch táng thuyết", 1 quyển
- Diệp Cửu Thăng "Địa lý đại thành", 36 quyển

- Diệp Thái "Son pháp toàn thư", 19 quyển; "Bình dương toàn thư", 15 quyển.

- Kỷ Đại Khuê "Địa lý mật học", 6 quyển "Thuỷ pháp yếu quyết" 5 quyển

- Hồ Quốc Trình "La kinh giải định", 7 quyển

- Ưông Nguyên "Thanh nang giải hoặc", 4 quyển

- Hùng Khởi Phan "Kham dư tiết bí", 6 quyển

- Ngụy Thanh Giang "Dương trạch đại thành", 15 quyển

- Ngô Tư "Dương trạch nhiếp yếu", 2 quyển

- Mai Ki lão nhân "Dương trạch tị liệu", 1 quyển

- Đinh Nội Phác "Phong thuỷ khứ hoặc", 1 quyển

- Cam Thời Vọng "Ngũ chủng bí khước", 17 quyển

- Mai Tự Thực "Định huyết lập hướng khai môn phóng thuỷ phân huyết tiện lâm yếu quyết", 4 quyển

(1). 7. "Tứ khố toàn thư tổng mục

- Thuật số loại", liệt kê sách tướng địa :

- "Hoàng đế trạch kinh", 2 quyển

- Quách Phác "Táng thư", 1 quyển

- Đương Quân Tùng "Hãn long kinh", 1 quyển;

- "Nghĩ long kinh", 1 quyển ;

- "Táng pháp đảo trượng, 1 quyển ;

- "Thanh nang áo ngữ", 1 quyển ;

- "Thanh nang tự", 1 quyển ;

- "Thiên ngọc kinh nội truyền", 3 quyển ;
- "Ngoại biên", 1 quyển,
- "Linh thành tinh nghĩa", 2 quyển.
- Lại Văn Tuấn "Thôi quan thiên", 2 quyển
- Sái Nguyên Định "Phát vi luận", 1 quyển
- "Hán Nguyên lăng bí táng kinh", 10 quyển
- "Thanh Ô tiên sinh táng kinh", 1 quyển
- Khưu Diên Hàn "Thiên cơ tổ thư", 4 quyển
- "Nội truyền thiên hoàng ngao cực trấn thế thần thư", 3 quyển
- "Địa lý ngọc hàm soạn yếu", 2 quyển
- Ngô Khắc Thành "Thiên ngọc kinh ngoại truyện". 1 quyển;
- "Tứ thập bát cực đồ", 1 quyển; Liêu Vũ "Cửu tinh huyết pháp".
- Lưu Bình Trung "Ngọc xích kinh", 4 quyển
- Lưu Cơ "Phi can lộ đàm kinh", 1 quyển
- Lý Quốc Mộc "Địa lý đại toàn", một tập 30 quyển, hai tập 25 quyển
- La Ngọc "Địa lý tổng quát", 3 quyển
- Từ Chi Mặc "La kinh đỉnh môn trăm", 2 quyển
- Hoàng Thận "Kham dư loại soạn nhân vô kỳ bảo", 12 quyển
- Thẩm Thăng "La kinh tiêu nạp chính tông", 2 quyển
- "Thốn kim huyết pháp", 2 quyển

- Tôn Quang Dị "Hoạ sách đồ", 1 quyển;
- "Hâm long kinh", 1 quyển
- Mai Tự Thực "Định huyết lập hướng khai môn phóng thủy phân trạch tiên lâm yếu quyết", 4 quyển.

- Diệp Thái "Sơn pháp toàn thư", 19 quyển

(1).8. Tôn Điện Khởi "Bạn thư ngẫu ký", liệt kê sách tướng trạch, mộ:

- Vương Đạt Sùng "Táng kinh chú", 1 quyển; "Địa học nhân hiếu thâm uyên lục", 5 quyển

- Mạnh Hạo "Tuyệt tâm phú chính giải chú", 4 quyển; "Biện luận thiên", 1 quyển

- Lý Văn Diễn "Hâm long kinh chú", 1 quyển

- Ngô Cảnh Loan "Bí truyền hiệp trúc mai hoa, viện soạn", 3 quyển

- Hách Dung Lượng "Địa lý câu huyền luận", 1 quyển

- Triệu Cổ "Địa lý tử nang thư", 8 quyển

- Trương Thiệu Lâm "Du Nam long ký"

- Trương Hoàn "Địa lý huyền cơ", "Địa lý toàn thư", 5 quyển

- Phùng Khởi Chấn "Dương trạch dị giản".

- Lý Bang Tường "Dương trạch chân truyền bí quyết", 6 quyển

- Phương Thành Giao "Địa học tế tinh", 2 quyển

- Diệp Thái "La kinh chỉ nam bát vục tập", 2 quyển

- Tân Cung Bích "Táng thư bát chủng", 8 quyển.

- Tào An Phong "Địa lý nguyên bản thuyết", 4 quyển
- Trình Vĩnh Phương "Địa lý thủy pháp tồn chí", 2 quyển
- Kim Lục Cát "Địa học ức giải", 3 quyển; "Chỉ mê thiên 2 quyển.
- Tân Huệ Điền "Địa lý nguyên tông đồ thuyết", 2 quyển.
- Ngê Hoá Nam "Địa lý hình thế tập", 8 quyển.
- Uông Tư Hồi "Địa lý tân truyền", 16 quyển
- Đổng Đắc Chương "Thiên thổ yếu quyết", 1 quyển
- Giang Nguyên Lâm "Địa lý cầu dịch tập", 5 quyển
- Thanh Giang Tử "Địa học vấn đáp", 2 quyển
- Uông Nguyên "Thanh nang giải hoặc", 4 quyển
- Trần Tiên "Địa lý thuật", 8 quyển
- Ngô Sở "Địa lý bốc triệu chân cơ", 6 quyển
- Tiêu Tuấn "Tướng trạch tân biên", 2 quyển
- Hùng Khởi Phan "Kham dư tiết bí", 6 quyển
- Viên Bồi Tùng "Phong thủy bản nghĩa", 1 quyển
- Trương Giác Chính "Đương trạch ái chúng", 4 quyển
- Lý Tam Tổ "Thiên cơ quán chỉ hồng nang kinh", 4 quyển
- Sư Di "Dương trạch ngô thuyết biên", 6 quyển
- Cao Văn Long "Địa lý thanh nang tuý biên", 1 quyển
- La Kim Giám "Địa lý chi lũng thừa khí luận", 4 quyển
- Vương Tăng Kiệt "La kinh tâm giải", 5 quyển ; "Nghĩ long bổ chú", 3 quyển .



- Điều Thừa Du "Dương trạch chính tông", 2 quyển; "Dương trạch chỉ chính", 4 quyển
- Đoan Mộc Quốc Hô "Chu dịch táng thuyết", 1 quyển
- Trương Tế Thịnh "Dương trạch dị tri lục", 1 quyển; "Âm trạch dị tri lục", 1 quyển
- Hứa Dương Phần "Kham dư diễn dịch tiên tập", 5 quyển; "hậu tập", 4 quyển
- Xá Phương Kỳ "Tu nguyên đại đạo", 3 quyển
- Dương Phương "Tam nguyên thẩu dịch".

## ***(2) LƯU HÀNH DIỄN BIẾN VÀ ĐẶC ĐIỂM***

Phần trên đã không ngại rườm rà liệt kê rất nhiều sách để cung cấp cho bạn đọc, giảm bớt thời gian tìm đọc tra cứu. Đồng thời, để độc giả thông qua các tư liệu nêu trên, tìm hiểu sự lưu biến và đặc điểm các sách tướng địa:

2.1. Đời Hán chỉ có lẻ tẻ một số sách tướng địa, đến Đường, Tống mới tích lũy nhiều, đến Minh, Thanh thì đã không đếm xuể. Sách ngày càng nhiều, chứng tỏ thuật tướng địa được mở rộng.

2.2. Nội dung sách tướng địa ngày càng cụ thể, ngày càng chi tiết. Từ "Kham dư kim quỹ", "Tướng trạch đồ", phát triển diễn biến thành tướng sơn, tướng thủy, tướng trạch, tướng dương trạch tướng âm trạch, la kinh v.v...

2.3. Hình thức sách tướng địa đa dạng, gồm đồ, biểu, ca, quyết, phú v.v...

2.4. Tên sách tướng địa ngày càng gợi cảm, như "bí mật kinh", "bí thuật", "chân quyết", "bí chỉ", "chân đề", "chính tông", ".tiết

bí", "tình nghĩa", "câu huyền", "tê tình", "bạt vụ", "giải hoặc", "chân cơ", gợi hứng cho độc giả.

2.5. Tác giả ngày càng nhiều. Tác giả thời Đường, Tống nói chung không đề tên thật, vì mảng học vấn về thuật số bị người đời coi rẻ, các sĩ đại phu viết về tướng địa là chuyện đáng xấu hổ. Các học giả đời Minh, Thanh không giấu tên, vì rằng họ viết sách để nổi danh, chứng tỏ đương thời không xấu hổ vì viết về tướng địa. Có điều, nhìn vào đội ngũ tác giả, đều là văn nhân loại ba, bốn không đủ đạt, gần như không thấy một học giả chân chính.

2.6. Để có chiều bài "Chính tông tổ truyền lại", thời kỳ Đường Tống thường giả danh thánh hiền, thần tiên như Hoàng đế, Lão tử, Thái sử, Hoài Nam Vương, Thanh Ô Tử, Huyền Nữ, Quản Lộ, Quách Phác... để soạn sách, vì vậy trình độ thánh hiền chỉ bằng trình độ của người viết sách. Thủ đoạn nói trên là để "câu" khách, cũng chứng tỏ các tác giả đó rỗng tuếch, bất học vô thuật.

2.7. Đến đời Minh, Thanh, sách nghiên cứu và chú giải thuật tướng địa xuất hiện với khối lượng lớn, như "biện hoặc", "quản kiến", "tiên chú", "hiệu bổ", "tị tiêu", "đáp vấn" v.v... danh mục rắc rối, chứng tỏ đời Minh Thanh?, thuật tướng địa đi vào giai đoạn nghiên cứu, thống nhất với học phong thời đó,

2.8. Các học giả Minh Thanh thích theo đuổi những công trình học thuật lớn, khiến sách về thuật tướng địa, về qui mô cũng ngày càng lớn, như "đại toàn", "tập thành", "thập thư", "đại thành", "toàn thư" v.v... 'mang tính chất biên soạn.

2.9. Đời Minh Thanh có tình trạng nghiên cứu trùng lặp, thường là cùng một sách, nhưng hai người hai nơi cùng khảo chú,

như Triệu Phương và Cù Hiệu đều viết "Táng thuyết", và có đến mấy người đều chú "Táng kinh" của Quách Phác.

2.10 Rất nhiều sách tướng địa không còn nữa, như "Kham dư kim quỹ", "Tập tướng mộ thư" v.v... không thể biết sách biến mất từ khi nào. Văn hiến cổ đại của nước ta bị mất mát với mức độ kinh người, một khối lượng lớn sách mới ra đời rất nhanh, nhưng một khối lượng lớn sách cũng thất lạc rất nhanh. So sánh sách cổ hiện còn với sách cổ đã có trong thực tế, có thể nói không còn được 1%. Sự mất mát của sách tướng địa chắc chắn rất nghiêm trọng, vì đa phần là bản chép tay, sử dụng thì theo phương thức bí truyền, vì vậy những sách nêu trên chỉ là phần cực nhỏ trong toàn bộ sách tướng địa, chỉ có thể nói rằng "điểm qua" mà thôi.

### *(3) LÀM THẾ NÀO ĐỂ TÌM TƯ LIỆU VỀ PHONG THỦY*

Có độc giả hỏi : Làm sao để biết sách tướng địa còn ở chỗ nào? Làm sao tìm đọc những sách đó ?

Tôi cho rằng, với thuật tướng địa hiện còn thì rất khó làm rõ, bản thân tôi có thu thập từ trong dân được mấy quyển, những sách này không thấy trong mục lục.

Tôi thấy phương pháp đơn giản nhất để tìm sách tướng địa, là tra cứu sách "Trung Quốc tàng thư tổng lục" Sách này có thể tìm thấy trong các thư viện cỡ vừa và lớn, in ấn rất đẹp. Sách gồm ba tập lớn, tập đầu 2797 loại văn hiến cổ đại, đến nay vẫn còn lưu lại đủ. Tập Một là "Tổng mục phân loại mục lục", trong đó có "Tí loại, Thuật số" thu thập mấy bộ tàng thư về thuật tướng địa, như Giang Chi Đống đời Minh. Âm dương ngũ yếu kỳ thư", Hoàng Phục Sơ "Địa lý chân quyết", Lý Quốc Mộc "Địa lý đại toàn" ; đời Thanh có Đoàn Mộc Quốc Hồ "Dương, Tạng địa lý Nguyên văn tứ chủng".

khuyết danh có "Táng thứ ngũ chủng", Doãn Hữu Bản "Tứ bí toàn thư", Ngụy Thanh Giang "Âm trạch đại thành", Khấu Tôn "Cúc dật sơn phòng địa lý chính thư". Tập Một có kèm", "Toàn quốc chủ yếu đồ thư quán thu tàng tình hướng biểu", có thể tra cứu tình hình sách ở các thư viện. Tập Hai là "Tỉ mục phân loại mục lục", trong đó "Thuật số loại - Kham dư chi thuộc" thu thập hầu như tất cả sách tương địa hiện còn và chú rõ nguồn sách từ bộ từng thư nào, để đọc giả tiện tra cứu. Nay chép lại tên sách như sau :

(Hán) - Thanh Ô Tử "Tướng địa cốt kinh", "Táng kinh".

(Tấn) - Quách Phác "Táng kinh"

(Đường) - Dương Ích "Hám long", "Táng pháp đảo trượng thập nhị pháp", "Dương công kim hàm kinh", "Thanh nang áo ngữ". "Thiên ngọc kinh", "Đô thiên bảo chiếu kinh"

- Tăng Văn Tiên "Thủy long kinh" (Chú: Nghi rằng "Tiên" là "Thuyền")

- Khuu Diên Hàn "Thiên cơ tổ thư"

- Bốc Tác Ngụy "Tuyệt tâm phú"

- (Nam Đường) Hà Bạc "Linh thành tình nghĩa"

- (Tống) Ngô Khắc Thành "Ngô công giáo từ thư"

- Trần Chuyển "Ngọc xích kinh"

- Lại Văn Tuấn "Thôi quan bình long thiên", "Lý khí huyết pháp", "Thất thập nhị táng pháp", "Thiên tình thiên".

- Sái Nguyên Định "Phát vi luận".

- Liêu Vũ "Cửu tình huyết pháp", "Tứ pháp tâm kinh", "Toàn cục an phần lập trạch nhập thức ca".

- Lưu Tiềm "Tứ mã Đẩu đà Đạt tăng vấn đáp", "Thủy pháp".

(Nguyên) - Trịnh Ích "Địa lý táng thư tập chú"

- Triệu Phương "Táng thư vấn đối"

- Chu Chấn Hanh "Phong thủy vấn đáp"

(Minh) - Thích Mục Giảng "Âm dương thất hải tam nguyên ngọc kính kỳ thư". "Giang thị bách vấn nguyệt giảng thiền sư địa lý thư", "Địa lý sách ẩn".

- Trần Phúc Tâm "Dương minh án sách"

- Cam Lâm "La kinh bí khiếu đồ thư", "Địa lý bí khiếu"

- Tưởng Bình Giai "Dương trạch chỉ nam", "Dương trạch tam cách biện", "Địa lý biện chứng bổ nghĩa", "Ngọc hàm chân nghĩa cổ kinh ca", "Địa lý cổ kính ca", "Tướng địa chỉ mê".

- Hoàng Phúc Sơ "Dương mộ bộ", "Huyệt bộ", "Tác dụng bộ", "Lý khí bộ", "Thủy bộ", "Sa bộ", "Kinh thế yếu ngôn".

- Lưu Cơ "Phê can lộ đảm kinh"

- Chu Quyền "Địa lý chính ngôn"

- Lý Dự Hanh "Thanh Ô tự ngôn".

- Vương Phúc Hiền "Tân huê Đường thị thọ vực"

- Kim Tinh Kiều "Tâm đắc yếu chỉ"

- Tiêu Khắc "Sơn thủy trung can tập trích yếu"

- Lại Tông Khiêm "Thạch hàm bình sa ngọc xích kinh soạn"

- La Minh Tổ "Địa lý vi tự"

- Lý Quốc Mộc "Sưu huyền khoáng lãm", "Sách ẩn huyền tông"

- Khuyết danh "Thủy long kinh", "Bình dương luận", "Triều thủy luận"

(Thanh) - Triệu Du Sâm "La bàn giải"

- Doãn Hữu Bản "Chinh nghiệm đồ khảo", "Địa lý tinh ngữ"

- Nhược quan đạo nhân "Bất trạch minh kính".

- Ngụy Thanh Giang "Trạch phủ chỉ yếu", "Trạch phủ nhĩ ngôn", "Tuyển thời tạo mệnh", "Trạch phủ tu phương".

- Ngô Tư "Dương trạch nhiếp yếu"

- Diêu Văn Điển "Dương trạch tị liêu"

- Đối Hồng "Phiên quả ngải tinh đồ quyết khảo trứ"

- Thiệu Tư Tôn "Táng khảo"

- Kỷ Đại Khuê "Địa lý mật học", "Địa lý thủy pháp yếu quyết"

- Đoan Mộc Quốc Hô "Chu dịch táng thuyết"

- Hoàng Tích Bạt "Địa lý chân tông"

- Đinh Nội Phác "Phong thủy khứ hoặc"

- Vương Đối Tuyên "Thận trung lục yếu"

- Khấu Tôn "Cúc dật sơn phòng sơn pháp bị thư"

- Trương Quế Lâm "Kham dư phủ khái"

- Mạnh Siêu Nhiên "Thành thị lục"

- Hứa Doanh "Võng cực lục"

- Trương Triều Tấn "Tang táng tạp thuyết"

- Hồng Bình "Địa lý chi ngôn"

- Từ Do Huệ "Địa lý biện chứng đồ thuyết"

- Khuyết danh "Thuỷ bản bát trâm pháp"

(Dân quốc) ·

- Liêu Bình "Địa lý đáp vấn" "Địa lý biện chứng bổ chính"

(Không rõ niên đại) :

- "Hoàng đế trạch kinh", "Tứ vi đầu số", "Truyền gia dương trạch đắc nhất lục", "Huyền nữ hải giác kinh soạn", "Biểu nang kinh", "Nho môn sùng lý chiết trung kham dư văn hiệu lục", "Thảo mộc xuất u kinh", Không Thanh tiên sinh "Dương trạch luận", Lý Đức Hồng "Châu thân chân kinh", Thẩm Tổ Miên "Huyền không bí chỉ thông dịch", "Huyền cơ phú thông dịch", "Phi tinh phú thông dịch", "Tứ bạch quyết thông dịch".

Cần nói rõ những sách trên đây là theo "Trung Quốc tùng thư tổng lục" biên tập lại theo thứ tự triều đại, đã loại bỏ những sách trùng nhau. Những sách trên có thể coi là chủ thể loại sách tướng địa hiện còn, là bộ phận chủ yếu, vì còn một khối lượng nhỏ sách tướng địa không được "Trung Quốc tùng thư tổng mục" đưa vào. Những sách đã đưa vào tổng mục, cần phải khảo chứng về thời gian và tác giả. Một số sách chưa thấy trong các mục lục sách khác, một số sách đã có trong các thư mục khác thì lại không có ở đây, có lẽ là thất truyền hoặc bỏ sót.

Trên đây, chúng tôi đã từ ba phương diện mà giới thiệu văn hiến thuật tướng địa. Mục lục không phải là bản thân thuật tướng địa, nhưng là con kênh để đi vào môn tướng địa. Qua thư mục, ta có thể đột nhập để tìm hiểu thuật tướng địa đã để lại những di sản nào, phê phán và kế thừa như thế nào, và phát huy như thế nào. Trên cơ sở đó, công tác nghiên cứu của chúng ta sẽ có kết quả.

## 2. HƯỚNG DẪN ĐỌC KINH ĐIỂN

Mỗi loại văn hoá có văn hiến kinh điển của nó. Nho học có thập tam kinh, "Luận ngữ" v.v... Đạo gia có "Đạo đức kinh" v.v... Các sách như "Trà kinh", "Ngũ mộc kinh", "Cổ lan kinh", "Thánh kinh", đều là văn hiến kinh điển. Thuật tướng địa cũng có sách được suy tôn là điển phạm, thầy phong thuỷ phải tuân thủ chặt chẽ sự hướng dẫn của sách. Vì rằng những sách đó là do tổ sư thuật phong thuỷ viết từ miệng thánh nhân nói ra, lại khoác lên cái áo thần kỳ, ai dám cãi lại? Khi tướng địa sai, thì đổ trách nhiệm cho kinh điển, ai dám phê phán?

Liêu Hy Ung đời Minh trong "Táng kinh lục" có thiên "Nan giải nhị thập tứ thiên", dùng hình thức vấn đáp để trình bày tôn chỉ của thuật tướng địa, câu hỏi thứ 16 chuyên về văn hiến kinh điển, xin chép ra đây :

Hỏi : "Tang ma là việc đại sự. Học ắt có nguồn, tôn chỉ ắt có sách. Truyền bá trong xã hội thì thấy các thuyết không giống nhau. Sách thì quá nhiều, vậy sách nào là đúng?"

Trả lời: "Sách kinh điển của Hồ Thử Thanh Ô thì đã có từ ngày xưa, không rõ viết vào đời nào, chỉ nghe nói là xưa lắm, tam sao thất bản nhiều. Các sách mai táng của họ Quách đều theo chỉ dẫn của Thanh ô. Nay thì chữ đã đầy đủ, nghĩa đã trọn vẹn, dù thánh nhân sống lại cũng không sửa được. Dương, Tăng, Liêu tuy thô thiển nhưng để lại cách thức, phép tắc có tính thiết thực, nếu bỏ đi thì lấy gì để nhập môn. Vậy nên lấy "Táng kinh" của Quách Cảnh Thuận; "Nghị long kinh", "Hám long kinh", "Hoài vương kinh" của họ Dương làm tôn chỉ, kết hợp với tiết thiên cơ tướng sơn cốt tủy, làm phương pháp. Ngoài sách kể trên, số còn lại đều là giả mạo.



viện dẫn sai lầm, xáo trộn lung tung, không thể dạy gì cho đời sau. Cận đại có Trương, Lạc, Tạ Quan Sát soạn "kham dư quán kiến", Vũ Đò Lý Trung Thừa khắc lại "Nang kim kỳ pháp", tiếc là không toàn diện và quá đơn giản, không thể tra cứu được chi tiết. Sách vở là để tải pháp độ, dựng nên qui củ cho người ta noi theo, chứ không thể muốn sao cũng được. Lòng dạ mà không sáng thì sách vở nhiều cũng chẳng ích gì".

Theo quan điểm của Liêu Hy Ung thì các sách về thuật tướng địa trước Quách Phác đều không tin được: "Táng kinh" của Quách Phác là kinh điển. Sách của Dương Quân Tùng, Tăng Văn Thuyên, Liêu Vũ đời Đường là thiết thực, có thể dùng. Còn các sách khác đều là sách róm, sai sót quá nhiều, lại quá đơn giản.

Quan điểm của Liêu tự trở thành một lời tuyên bố, chỉ rõ đa số các sách tướng đị là không nên tin. Mấy bộ sách mà ông tôn sùng cũng có nhiều chỗ sai. Chỉ có ý nghĩa tương đối nếu chọn làm kinh điển, cũng không nên tin hoàn toàn.

Hướng hồ mấy bộ sách mà ông dựa vào không thể phản ánh đầy đủ lý luận và thực tiễn của thuật tướng địa. Do vậy, chúng tôi xin giới thiệu với bạn đọc một số sách kinh điển về tướng địa, theo trình tự niên đại tác giả (dù rằng có một số là tên giả).

### **2.1. "TRẠCH KINH": MỘT TẬP ĐẠI THÀNH TƯ LIỆU CÒN LẠI**

Qua tư liệu, ta thấy có nhiều người biên soạn trạch kinh, như Hoàng Đế "Trạch kinh", Văn Vương "Trạch kinh", Khổng Tử "Trạch kinh", Huyền Nữ "Trạch kinh", Tư Mã Thiên Sư "Trạch kinh", Hoài Nam Tử "Trạch kinh", Vương Vi "Trạch kinh", Tư Tồi "Trạch kinh", Lưu Tân Bình "Trạch kinh", Trương Tử Hàn "Trạch kinh", Lý Thuần Phong "Trạch kinh", Lã Tài "Trạch kinh". Ngoài

ra còn có địa điển, tam nguyên, thiên lão, bát quái, ngũ triệu, huyền ngộ, lục thập tứ quái, hữu bàn long, phi âm loạn phục, đều xưng là "Trạch kinh" và đều đã thất truyền.

Ở đây xin giới thiệu một bộ "Trạch kinh", tên cũ là "Hoàng Đế trạch kinh". Bộ này có nhiều bản, như "Đạo tàng - Động chân bộ chúng thuật loại", "Tiểu thập tam kinh", "Di môn quảng độc - Tập chiêm", "Tân dĩ bí thư" tập 4, "Sùng văn thư cục hội khắc thư", "Đạo tàng cử yếu, loại thứ 9", "Tứ khố toàn thư - Tí bộ thuật số loại", "Học tân thảo nguyên" tập 9, "Cư gia tất bị - Xu tị", "Thuyết phù", đều có trạch kinh, nói rõ đây là bộ sách quan trọng về tướng địa, một văn hiến lưu hành rộng rãi.

Tác giả sách này, xưa nay chưa được khảo cứu. Có người cho rằng, tác giả là Hoàng Đế, mà không biết rằng thời Hoàng Đế chưa có chữ viết, thì làm sao so sánh? Xưa nay có nhiều tác giả mượn danh Hoàng Đế, như "Hoàng Đế nội kinh tố vấn", là muốn nói rằng "nguồn gốc từ xa xưa" để đề cao địa vị của họ. Kỳ thực, nội dung như sách này bộc lộ rất nhiều chỗ hở, tòi ra họ mượn nội dung về trạch kinh của Lý Thuần Phong, Lã Tài v.v..., không khảo mà xưng rằng đây là tác phẩm đời Đường hoặc sau Đường. Trong "Cự Đường thư - Kinh dịch chí" có "Ngũ tính trạch kinh" 2 quyển; "Tổng sử - Nghệ văn chí" có "Tướng trạch kinh" 1 quyển, "Trạch thể kinh" 1 quyển, có lẽ thuộc loại này.

Mở đầu sách nhấn mạnh tầm quan trọng của trạch (nhà ở): "Trạch là bản lề giữa âm với dương, là đáng về nhân luân của con người. Không có nhà để bái vật minh hiền, thì không thể giác ngộ được cái đạo... Trong chuyện cư trú, không ai là không cần nài, tuy to nhỏ không như nhau, âm dương có khác biệt. Ngay cả những người cùng trong một ngôi nhà, cũng có thiện ác, người to nói lớn,

người nhỏ bần nhỏ, phạm thì tai hoạ, trấn thì hoà yên, cũng như cho con bệnh uống thuốc vậy. Vì vậy, nhà là cái gốc của người, coi trạch là nhà, ở yên thì gia đình hưng thịnh, nếu không thì gia đình suy thoái. Phần mộ, xuyên cương cũng vậy. Thuyết này đúng với tất cả, từ trên là quân quốc, thứ đến châu quận huyện đốc, dưới đến thôn xóm, rồi đến vùng cao, những nơi có người ở".

Làm sao chọn được ngôi nhà chủ điều lành? Sách này cho rằng, sách viết về nhà ở rất nhiều trong thiên hạ. Những sách đó đều tự cho mình là bí ẩn một cách kì diệu, rồi thì chê bai lẫn nhau, kỳ thực chỉ là đại đồng tiểu dị. Mọi người tin phong thủy, nghiên cứu "Ngũ tính bát trạch", "Hoàng đạo bạch phương", mà quên bẵng cái lý của "âm dương". "Âm là mẹ đẻ ra sinh hoá vật tình. Dương là cha của sinh hoá vật tình, là tổ của trời đất, là đáng chí tôn của sinh sôi, thuận thì hanh thông, nghịch thì trái lại". Do vậy, sách này lấy "âm dương" làm rường cột, "thu nạp những bí ẩn mà linh nghiệm, chia thành 24 lộ, bát quái, cửu cung, mà phối với phương vị nam nữ, làm nhà ở nơi giao tiếp giữa âm dương, mà tìm tòi không nghỉ".

Sách này lấy thiên can địa chi phối hợp với Càn Cấn Khôn Tốn trong bát quái, hợp thành 24 lộ, lần lượt hình thành dương trạch đồ và âm trạch đồ. Trên đồ thị đó, lấy vị hướng Càn Khảm Cấn Chấn và Thìn lè dương, Tốn Li Khôn Đoài là âm. Dương lấy Hợi làm đầu, lấy Tị làm cuối. Âm lấy Tị làm đầu, lấy Hợi làm cuối. Tất cả các phương vị đều liên quan đến cát hung, hoặc là đại hoạ, hoặc là đại phúc, thuận thì thịnh, nghịch thì vong. Nghe nói toàn bộ lăng mộ nhà Thanh đều căn cứ vào "24 sơn hướng", dùng la bàn mà xác định cát địa, gọi là điểm huyệt. Điểm được huyệt, mới khởi công xây dựng.

Sách này trình bày rất toàn diện về nhà ở, "Lấy hình thể làm thân thể, lấy sông suối làm huyết mạch, lấy đất đai làm da thịt, lấy cây cỏ làm lông, tóc, lấy nhà cửa làm quần áo, lấy cửa giả làm mũi, đai, nếu được đúng như vậy, thì sự việc nghiêm mà nhã, là đất thượng cát (rất tốt).

Sách này còn trình bày rất cụ thể về dương trạch đồ và âm trạch đồ, để hướng dẫn mọi người chọn đất. Những điều trình bày đều duy tâm, không có căn cứ thực tế, không đủ tin cậy.

Sách này trình bày lớp lang rất chặt chẽ, việc dẫn "Trạch cự kinh" và "Tam huyền trạch kinh", Vậy là một tập đại thành của các kinh, do đó mới lưu truyền đến bây giờ.

## ***2.2 "TÁNG KINH": MỘT VĂN BẢN NỬA THẬT NỬA GIẢ***

Thanh Ô Tử là người như thế nào? Nửa người nửa thần. "Bão Phác Tử - Cự ngôn" viết : "Lại nói các đệ tử của Bành Tổ, ông Thanh Y Ô, ông Hắc Huyệt, ông Tú Mi... bảy tám người đều sống mấy trăm tuổi ở đời Ân rồi đều quy Tiên". "Chân cáo Chân mệnh thụ" chép: "Xưa, ông Thanh Ô được thầy giỏi dạy dỗ, nghiên cứu về kiếp tiên, vào núi Hoa Âm học đạo, tích lũy kiến thức trong bốn trăm bảy mươi một năm, 12 lần thi thì có 3 lần không đạt. Sau được thăng làm Thái cự. Thái cự đạo nhân có 3 lần thi không đỗ, chỉ là người tiên, không được làm chân nhân. Nói vậy là ý gì?" Vậy là coi Thanh Ô Tử là tiên cùng loại với Bành Tổ?

Thanh Ô Tử lưu dấu chân ở các nơi. Đàm Diêu đời Tống trong "Gia Thái Ngô Hưng chí" quyển 4, chép : "Trường Hưng Ô xem núi ở bắc huyện năm mươi dặm, cao bốn trăm thước, "Sơn hư danh" chép: "Xưa có Thanh Ô Tử chiêm vọng núi này, nói rằng núi này có

thể lánh nạn và đường đạo, người lánh đời có thể đến ở, do đó mà có tên".

Cái tên Thanh Ô Tử xuất hiện lần đầu ở sách nào? "Tứ khố toàn thư tổng mục" viết : "Muốn khảo cứu Thanh Ô Tử thì xem ở "Tấn thư - Quách phác truyện". Nhưng "Tấn thư - Quách phác truyện" chỉnh lý ở đời Đường thì không có tên Thanh Ô Tử. Trong lịch sử có 18 "Tấn thư", ngày nay còn lại một số, theo khảo cứu của Dư Gia Tích thì không một "Tấn thư" nào ghi chép về Thanh Ô Tử. Rà soát lại văn bản, thấy tên Thanh Ô Tử đã xuất hiện từ đời Hán. "Quảng vận" 15 chữ "Thanh" dẫn Đông Hán ứng Thiệu "Phong tục thông", viết : "Không có Thanh Ô Tử giỏi về mổ mổ".

Nhưng trước đời Đường quả có sách "Thanh Ô Tử ". "Thế thuyết Tân ngữ - Thuật giải thiên", Lưu Hiếu Tiêu (Lương) ghi chú có dẫn : "Thanh Ô Tử tướng chủng thư" nói rằng : "Táng ở sừng (rồng) thì phú quý bột phát, sau đó không còn bát ăn". Ngu Thế Nam (cuối Tùy đầu Đường) tại "Bắc đường thư sao" quyển 146, dẫn "Thanh Ô Tử táng thư" nói: "Ngày mở huyết, thường cúng thổ công bằng cá rần". Âu hương Tuấn (Đường) tại "Nghệ Văn loại tụ" quyển 7, dẫn "Tướng trùng thư" viết: "Thanh Ô Tử" nói rằng táng ở núi có hình trăng khuyết hoặc như con đò, thì phú quý; táng ở núi có hình mào gà thì tuyệt diệt; táng ở núi trùng điệp, dáng như trống như chiêng thì giàu đến liên châu hai nghìn thạch", Lý Thiệu (Đường) chú "Văn tuyển" quyển 23 "Lu Lăng Vương mộ hạ tác" dẫn "Thanh Ô Tử" viết : "Thiên tử táng ở núi cao, chư hầu táng ở chỗ đồi gò liên nhau. Những điều trên đây chứng tỏ "Thanh Ô Tử" lưu hành rộng rãi.

Trong mục lục văn hiến, "Cựu Đường thư - Kinh tịch chí", "Tân Đường thư - Nghệ văn chí" đều chép "Thanh Ô Tử" ba quyển.

không ghi tên người soạn. Nhưng "Tống sử - Nghệ văn chí", "Sùng văn tổng mục" không thấy đưa sách này vào, do sơ suất hay là do "Thanh Ô Tử" đã thất truyền? Đây là vấn đề mà các nhà học thuật phải làm rõ. Hiện nay, tại "Tiểu thập tam kinh", "Học tân thảo nguyên", "Nhị thập nhị tử toàn thư", đều có một quyển "Thanh Ô tiên sinh táng kinh", đề Thanh Ô Tử đời Hán soạn thảo, thừa tướng Đại Kim Ô Khâm Trắc chú giải. Quyển "Thanh Ô tiên sinh táng kinh" có nhiều điểm đáng ngờ: (1) Rất nhiều câu của "Thanh Ô Tử" được trích dẫn trong các sách đời Đường hoặc trước đời Đường, nay sao không thấy? (2) Vì sao sách mục lục đời Tống không chép "Thanh Ô Tử". (3) Vì sao bản sách này có rất nhiều nội dung của "Táng thư" của Quách Phác? (4) Thừa tướng Đại Kim Ô Khâm Trắc là ai? Vì sao trong "Kim sử" không thấy tên ông này? Ông Thừa tướng trên trời rơi xuống này sao lại chú thích sách này? Có thể thấy sách này là sách giả mạo sau đời Tống.

Sách này còn có tên "Thanh Ô tiên sinh táng kinh", trước đó đã có lời tựa lấy tên là Thừa tướng Đại Kim Ô Khâm Trắc. Ô Khâm Trắc là ai? Vì sao phải giả làm tên ông này để đề tựa? Nhất thời chưa thể làm rõ. Nội dung bài tựa có thể chia hai phần: Một là khảo chứng Thanh ô, viết: "Tiên sinh là người thời Hán, tinh thông thuật âm dương địa lý, mà sử không chép tên. "Táng thư" của họ Quách đời Tấn dẫn kinh chính là kinh của ông". Hai là đánh giá về sách, viết: "Lời của tiên sinh giản dị và nghiêm túc, ngắn gọn mà đắt, trở thành lời văn về âm dương cho hậu thế".

Sách này cứ bốn chữ là một câu, không chia thiên chia quyển, nội dung được đề cập gồm : Bàn Cổ hỗn mang; động kết sông núi; đất phúc hậu; núi ngưng nước lắng; mạch gặp nước dừng; những huyết khả uý; quỷ thần và người; huyết tốt mà âm; quý khí tương tư (bổ trợ cho nhau); ngoại cầu (tìm kiếm) nội mị (tìm kiếm); thế dừng

hình ngang; núi theo dòng chảy; trăm sông đổ về một mối; an chỉ xa xăm; hướng định âm dương; chủ lập bản tiện; đất phát công hầu; đất phát tể tướng; đất phát ngoại đài; đất phát phú quý; đất phát về văn; đất phát đại phú; đất bản tiện; chôn trộm; huyết cát; táng hung (hung táng); phong thủy tự thành (vốn có)

Qua trích yếu trên đây, ta thấy các lý luận mà các thầy phong thủy đời sau thường rêu rao, về cơ bản đã có ở sách này. Như nói về điểm huyết, sách này viết : "Huyết mà không thuận, xương mục rữa nát. Huyết mà bất cập, chủ nhân tuyệt diệt; huyết mà thâm lậu, quan nghiêng quách ngã; huyết mà quay đi, hàn tuyến rách rách; đáng sợ như vậy, sao không cẩn thận ?". Lại viết : "Nội khí phát sinh, ngoại khí thành hình. Nội ngoại nối tiếp, phong thủy tự thành. Lấy mắt mà đo, lấy tình mà hiểu. Nếu hiểu điều đó, mặc sức tung hoành".

Qua đoạn văn trên, ta thấy những chỗ giấu đầu hở đuôi. Đời Hán chưa có từ "Phong thủy" để gọi thuật tướng địa, vậy mà sách này lại viết "phong thủy tự thành", rõ ràng không khảo mà xưng sách này không phải người đời Hán soạn thảo, cũng không phải của Thanh Ô tiên sinh. Sách mượn tên Thừa tướng nhà Kim viết lời tựa và chú giải, lời chú và lời văn của sách cùng một phong cách, rất có thể cùng một người viết. Từ đó có thể suy đoán rằng, sách được soạn vào đời Nguyên, Minh.

### **2.3. "ĐỊA LÝ CHỈ MÔNG" : MỘT VĂN BẢN CÓ TÍNH TỔNG KẾT**

Sách này còn có tên "Quản thị địa lý chỉ mông" Đây là một tác phẩm về thuật tướng địa mà thể lệ hoàn chỉnh, nội dung phong phú, quan điểm toàn diện.

Quản thị tức Quản Lộ, xem sự tích của ông ở thiên Nhân

Đầu sách có lời tựa của Quản Lộ, nói rõ động cơ viết sách: "Người ta sinh ra từ ngũ thổ (núi rừng, sông hồ, gò đồng, năm đất, đồng nội) do tác dụng của khí. Khí tắt thì chết, lại về với ngũ thổ, đây là cái lẽ vạn vật hoàn nguyên."

Tráp vu ngũ tự, cách vu ngũ phối, ngũ phối mệnh chi, ngũ tự ty chi, đây là nguyên do họa phúc của con cháu ... Có nghĩa là Quản Lộ dùng học thuyết ngũ hành để luận việc tang ma, giúp người hoàn nguyên, thống nhất tam tài (thiên, địa, nhân) trong khí.

Toàn thư gồm 10 quyển: cộng 100 mục.

- Quyển Một: Hữu vô vãng lai; sơn khẩu phối thiên; phối tự; tượng thổ độ địa; tam kỳ; tứ trấn thập toạ; biện chính sóc; thích trung; càn lưu quá mạnh; tượng vật.

- Quyển Hai: Khai minh đường; chi phân nghị hợp; thích tí vị, ly sào nhập lộ; hình thế dị tướng; triều tông dị tướng; tam kinh thích vị; tứ thế tam hình; viễn thế cận hình; ứng án.

- Quyển Ba: Lấy huyết; đắc huyết; lấy hướng; phúc hướng định huyết; thừa hưởng vinh quang của tổ tông; cờ ngũ phương; tả hữu thích danh; ngũ quý khắc ứng; thù xá tường chấn; khắc nhân thành thiên.

- Quyển Bốn: Tam đạo thích vị; dịch mạch sùng thế; nhật giả như lữ; ngũ hành ngũ thú; phương viên tương thắng; ngũ kết tám mục viên cơ; thích danh; sơn thủy hội ngộ; thịnh suy cải độ.

- Quyển Năm: Trạch thuật, tam ngũ thích vị, sơn thủy thích vị; giảng thế trú hành; li thực thân nguy; tâm long kinh tự.



- Quyển Sáu: Vọng thế tầm hành; thủy thành; dương minh tạo tác; trạch nhật thích vi; mê đồ quả học; sức phương thâm thuật.

- Quyển Bảy: Hang tuyết động tĩnh; sư thông sư mình; tham kỳ thất hiểm; thông thế chi thuật; tam đình thích vi; xỉ mạch; bằng nguy tang chân; quá mạch tán khí; tả hữu thắng phụ; tình thần thích vi; dự định họa phúc; ngũ hành tương đức.

- Quyển Tám: Âm dương thích vi; Sai sơn nhận chủ; ngũ hành biến động; du cung việt phân; ngũ hành chính yếu; di thiên phát việt; tứ cùng tứ ứng; nhị khí tông đồng dị; hình thế nghịch tu; thịnh suy chính ứng; cô kỳ cứu nguy; khí mạch thể dụng.

- Quyển Chín: Tham phong thất nghi; Chi thân nghị hợp; nhân hình nghi huyết; đắc pháp thủ huyết; tứ thế tam hình; tam cát ngũ hung; hội tú triều tông.

- Quyển Mười : Vinh tạ bất đồng, tam gia đoạn liệt bất đồng, hồi long cổ tổ; khu ngũ qui; thuần túy thích vi; hào li thủ huyết; diêm tị tuần hoàn; thích thủy thế; âm dương giao cảm; ngũ khí tường chấn; cửu long tam ứng; hình huyết sam sai; vọng khí tầm long.

Mục lục này giúp ta nhìn rõ tính hệ thống và tổng hợp của sách, đúng là không thiếu mặt nào, trong đó trọng điểm là âm dương ngũ hành, hình thế, huyết, hướng, mặt trời.

Thiên "Ngũ qui khắc ứng" bàn về ngũ hành, viết : "Do đó thuật tâm long (tìm long mạch) quý ở chỗ biết thịnh suy của ngũ hành, để luận ra trong đục của hai khí (âm dương)". Thiên "Tam cát ngũ hung" chỉ rõ: "Thủy có 5 dạng xấu (ngũ hung) là bạo (ào ào), liều (lênh láng), trọc (đục ngầu), lại (chảy xiết), than (xối xả); sơn có

ngũ hung là "đồng (trọc), đoạn (đứt đoạn), thạch (đá), quá (vượt quá hình thể), độc (đơn côi).

Người có ngũ hung bệnh hoạn thương tật, tử biệt sinh ly, tai ương hoạn nạn, chết yếu đơn côi, điên cuồng nóng nảy. Địa thế có ngũ hung là cát đụn đá chồng, lũng sâu nước cạn, cao nhọn chênh vênh, lõm sâu nước đọng, lộ liễu điều linh". Sơn thủy có ngũ hung là "Núi cao nước dốc, núi ngăn nước thẳng, núi dựng đứng nước bị cắt, núi rối rắm nước chảy lung tung, núi lộ ra hết, nước chảy đi". Thôn xóm có ngũ hung là "ao đầm tù hãm, đồng ruộng chật hẹp, ruộng hồ nước đọng, sa ghenh nước réo, soi bãi chuyển dịch". Âm dương có ngũ hung là "dương phát âm hành, âm lai dương trú, âm kiềm (kiềm lại) dương lưu, âm lưu dương triệt (đứt đoạn) âm một (biến mất). Ta thấy tất cả những hình tượng xấu đều có thể qui nạp vào ngũ hung.

Thiên "Ngũ quỷ khắc ứng" trình bày về cát hung của địa hình: Hình như cờ rủ, không hẹn ngày về; chân co đầu ngoảnh lại, phát tích ở nơi khác. Hình như trăng lưỡi liềm, tù đầy cầm cố. Hai sừng không nhọn, cửa vào không ra. Hình như rùa nằm, mỏ côi goá bụa. Đuôi rùa không vẩy, vẩy là thế ngăn; hình như thước gấp, tay làm hàm nhai. Chặn ngang như cánh cung, cả đời không khốn cùng. Hình như chữ Y, lập thân không ra gì. Trùng hôn lưỡng tính, qui tông có thể định. Hình như thuyền lật úp, chết bởi vết thương; không vì cờ bạc tất tắng soi bãi". Coi địa hình như hình tượng mọi vật để thuyết minh lành dữ thì quả là cực kỳ duy tâm, rất nên phê phán. Muốn tìm hiểu toàn bộ nội dung thuật tướng địa thì "Quản" thị địa lý chỉ mông" là sách cần đọc. Đây là một bộ sách có hệ thống, tập đại thành.

Chính vì tính hệ thống của sách, mà ta không nên dễ dãi mà tin rằng nó là sản phẩm của Quản Lộ. Quản Lộ sống thời Tào Ngụy, thuật tướng địa chưa được xác lập hoàn toàn, khó có khả năng cho ra một văn bản có tính tổng kết như thế. Hướng hồ "Tam quốc chí - Quản Lộ truyện" cũng không chép Quản Lộ soạn sách.

#### 2.4 "TÁNG THƯ": MỘT TÁC PHẨM TÂM CỐ

Quách Phác đời Tấn soạn "Táng thư". Về Quách Phác đã giới thiệu riêng một thiên. Còn về "Táng thư", những nhà sử học của triều Thanh đã giới thiệu cận kề trong "Tứ khố toàn thư tổng mục - Tang thư vấn đề":

Sách "Táng thư", bản cũ đề Quách Phác đời Tấn soạn. Phác có "Nhĩ nhĩ chú" đã được chép vào "Tứ khố toàn thư tổng mục". Thuyết táng địa không rõ xuất xứ từ đâu. "Chu quan - Trùng nhân", "Mộ Đại Phu" là chỉ tộc táng, là bằng chứng cụ thể từ tam đại trở về trước không chọn đất táng - "Hán thư - Nghệ văn chí - Hình pháp gia" bắt đầu liệt kê địa hình cung trạch cùng với sách tướng nhân tướng vật, chắc là thuật này bắt đầu có từ đời Hán, mà chưa bàn riêng về táng pháp. "Hậu Hán thư, Viên An truyện" chép cha của An mất, An đi tìm đất táng, giữa đường gặp ba thư sinh chỉ một nơi phát đến thượng công. An nghe theo, nên nhiều đời phú quý. Như vậy, thuật này rất thịnh từ sau đời Đông Hán, mà nổi tiếng về thuật này là Quách Phác. Khảo cứu truyện về Phác, chép Phác theo Quách công được "Thanh nang trung thư" 9 quyển, giảng kỹ thiên văn, ngũ hành và thuật bói toán. Môn nhân của Phác là Triệu Tái từng lấy trộm "Thanh nang trung thư" rồi bị cháy mất, không thấy nói Triệu Tái viết "Táng thư". "Đường chí" có "Táng thư địa mạch kinh" một quyển, "Táng thư ngũ âm" 1 quyển, có người nói do Quách Phác soạn. Duy có "Tống chí" chép Quách Phác soạn "Táng

thư" 1 quyển, vậy sách này mới có từ đời Tống. Sau đó, các nhà phương kỹ tranh nhau khoe tài, lần lượt cho ra đời đến 20 thiên. Sái Nguyên Định chê rườm rà, bỏ đi 12 thiên, chỉ giữ lại 8 thiên. Ngô Chừng lại chê họ Sái chưa súc tích, nên chọn những thiên nhuần nhuyễn làm nội thiên, nửa thô nửa tinh làm ngoại thiên, thô thiên nông cạn làm tạp thiên. Có người cho rằng Lưu Tắc Chương chú thích công trình biên tập của họ Ngô. Nay sách này chia làm nội thiên, ngoại thiên, tạp thiên, đều là bản cũ của họ Ngô, còn Lưu Tắc Chương có là tác giả hay không, thì không thể khảo cứu. Lời ý của sách ngắn, gọn, phải là tác phẩm do thuật sĩ thông chữ nghĩa viết ra, vì vậy phải là của Quách Phác, điều này không còn nghi ngờ gì nữa. Có thể là người đời thấy ông táng mẹ ở chỗ đất lẽ ra bị nước úng, vậy mà sau đó nước rút xa, nên đoán chắc sách này do ông soạn, trong đó, di thể (hài cốt) được hưởng phúc ấm, khiến con cháu cảm ứng mà chịu họa, phúc. Hoặc giả chỉ quản tạm một chỗ, hoặc phải di chuyển không táng vĩnh viễn ở một nơi, đã được thấu triệt ở các nhà Nho

... Vương Y trong "Thanh nam tông lục" chép: Chọn đất để táng vốn là thuật của Quách Phác đời Tấn. Còn 20 thiên "Táng thư" là do người đời sau viết ra và có tính chất hoang đường. Sái Nguyên Định từng bỏ đi 12 thiên, chỉ giữ lại 8 thiên. Đời sau chia thuật này thành hai phái, một là phái theo phép Tông miếu, khởi thủy từ Mân Trung, phép này có nguồn gốc sâu xa, đến Vương Cấp đời Tống thì lưu hành rộng khắp. Thuyết này chủ tinh (sao) quái, dương sơn dương hướng, âm sơn âm hướng, bất tương thừa thổ, chỉ lấy thuận bất quái ngũ tinh để định sinh khắc. Thuyết này lưu hành ở miền trung Chiết Giang, và được những người vận dụng hiểu rất sâu sắc. Hai là phái Giang Tây, do Dương Quân Tùng, Tăng Văn Thuyên, Lại Đại Hữu, và con cháu họ Tạ người vùng Cấn, đều rất am hiểu

thuật này. Thuyết Giang Tây chủ về hình thể, cứ nguyên dạng hình thể mà định phương vị, hình tượng. Chuyên phối hợp giữa long, huyệt, sa, thủy, mà không câu nệ những cái khác. Thuyết này được tin dùng cả một dải Giang Nam. Hai trường phái tuy có khác nhau, nhưng đều bắt nguồn từ luận thuyết của Quách Phác. Do vậy người ta mới nói rằng, các nhà địa học đều coi Phác là tổ sư. Và cũng vì vậy mà tuy sách có mượn tên giả danh, nhưng rốt cuộc không thể loại bỏ không dùng. Căn cứ vào tên sách "Táng thư" mà "Tống sử" đã chép, người đời sau, vì tôn sùng mà đổi tên thành "Táng kinh". Bản khắc của Mao Tấn Cập là khắc theo bản giả mạo hay không thì không có ai khảo cứu mà biết. Nay vẫn lấy tên sách cũ, để mở đầu cho từ nay trở đi".

Chắc chắn là một bậc túc nho tinh thông thuật tướng địa viết lời giải đề trong "Tứ khố toàn thư tổng mục", đã dẫn ở trên thì mới viết được chí tình chí lý như thế. Ý kiến đại thể có mấy vấn đề: (1) "Táng thư" không phải do Quách Phác soạn thảo, mà là người Đường - Tống nguyên tác. (2) Trong "Táng thư" có những đoạn trình bày về phong thủy cực kỳ sống động, nhưng cũng có nhiều chỗ pha tạp lủng củng. Qua các triều đại, những người chỉnh lý "Táng thư" là Sái Nguyên Định, Lưu Tác Chương, Ngô Chừng v.v... (4) Thuật tướng địa có từ đời Đông Hán, sau chia thành hai phái, một phái bắt nguồn từ Phúc Kiến, một phái khởi thủy từ Giang Tây. Phái Phúc Kiến chủ tinh (sao) quái, phái Giang Tây chủ hình thể, cả hai phái đều chung một ông tổ là Quách Phác, nhưng phái Giang Tây lưu truyền cực kỳ rộng rãi.

Đối với bất cứ loại sách cổ nào, nhiệm vụ đầu tiên của ta khi đọc là xác định ai là tác giả cuốn sách, mới có thể bàn đến giá trị của sách đó. Học giả Diêm Nhược Cử đời Thanh Khang Hy trong "Thượng thư cổ văn sơ chứng" đã viết: "Than ôi, không có sự việc

nào to hơn chuyện háo cổ, không có học vấn nào giỏi hơn chuyện phân biệt thật, giả". Cũng thời kỳ đó, một học giả tên là Diêu Tế Hằng khổ công nghiên cứu, đã viết "Cổ kim nguy thư" (sách giả khảo (cứu)", phủ nhận Quách Phác viết "Táng thư", ý kiến của ông rất mới, nhưng không trình bày được lý lẽ. Năm Càn Long soạn "Tứ khố toàn thư tổng mục", vị túc nho viết: "Táng thư giải đề" đã khảo sát đến nơi đến chốn thời gian ra đời sách này, xếp "Táng thư" sau "Trạch kinh" trong "Tứ khố toàn thư - Tí bộ - Thuật số". Cách xếp như vậy là đáng tin. Có điều, trong "Táng thư giải đề" khi nêu hai phái, chưa chỉ ra được phái nào có quan hệ như thế nào với Quách Phác, ai giả, ai thật? Chỉ cần ta đọc "Tấn thư - Quách Phác truyện" và văn bản có liên quan, dễ dàng nhận thấy Quách Phác lấy học thuyết âm dương để chỉ đạo thuật tướng địa, áp dụng phương pháp bói toán mà chưa bao giờ bàn về hình thế, càng không bàn đến long huyết. Do đó trường phái Phúc Kiến gắn gũi với thuật tướng địa của Quách Phác. Học thuyết của phái này ảo diệu, không dễ gì hiểu được, vì vậy, không được nhiều người tin theo. Từ đó suy ra thuật tướng địa của Quách Phác lưu hành bị hạn chế. Phái Giang Tây có kiến giải riêng, coi trọng hình thế, tính thực tiễn cao, mọi người có thể mục kích hình dáng sơn thủy, lại thêm các thầy phong thủy giải thích về long huyết, nên đua nhau tin theo, không chút nghi ngờ. Cả hai phái đều không hoàn toàn kế thừa Quách Phác, mỗi phái đều có mở rộng ra, nhưng phái nào cũng cần một người có tiếng tăm để làm chỗ dựa, để được coi là chính tông, và thế là Quách Phác trở thành tổ sư của họ.

Dưới đây ta hãy xem xét "Táng thư".

"Táng thư" còn có tên là "Táng kinh". Sách này có nhiều bản, đều được đưa vào "Địa lý đại toàn", "Tân đái bí thư", "Học tân thảo nguyên" v.v...

"Táng thư" đưa toàn bộ nội dung của thuật tướng địa qui về phong thủy, cho rằng chuyện hoạ phúc, sang hèn, giàu nghèo của mỗi người được quyết định bởi phong thủy nhà ở, phần mộ tổ tiên tốt hay xấu. Sách giải thích rất rõ từ "phong thủy": "Táng (chôn cất) là nhận sinh khí, phàm là khí âm dương, thở thì thành gió, bay lên thành mây, rơi xuống thành mưa, lưu hành trong đất thành sinh khí, sinh khí chuyển động trong lòng đất mà sinh ra vạn vật. Con người ta được cha mẹ cho thể xác, hình hài được khí, di thể (xác chết) được âm (phúc âm). Do vậy, sống là sự ngưng tụ của khí, kết thành xương cốt, khi chết chỉ còn lại xương, do vậy táng là phản khí nội cốt để sinh phúc âm. Kinh viết : Khí cảm ứng quĩ mà phúc cho người, vì thế núi Đông ở phía tây lở, thì linh ứng núi Chung ở phía đông; cây ra hoa mùa xuân, quả rụng mọc mầm trong nhà. Khí vận hành trong đất, theo địa thế mà vận hành, địa thế mà dừng thì khí tụ lại. Núi non là xương, gò đồng là chi (nhánh), khí theo đó mà vận hành. Kinh viết: Khí gặp gió tắt tản mát, gặp nước chặn lại ắt dừng, người xưa làm cho khí tụ lại mà không tản đi, khiến khí vận hành mà có lúc dừng lại, đó là phong thủy" - Đoạn văn trên trình bày về "thuyết sinh khí", dùng "khí" để giải thích cơ thể con người, nhấn mạnh rằng chỉ có phong thủy mới bảo tồn được người chết trong khoảng trời đất.

Làm thế nào để giữ được phong thủy? "Táng thư" trả lời: "Phép phong thủy, đắc thủy là tốt nhất, tàng phong là thứ hai... nông hay sâu để nhận được (sinh khí), là tự thành phong thủy. Đất là mẹ của khí. Có đất tất có khí. Khí là mẹ của nước. Có khí tất có nước, do đó, nơi khô ráo thì nên tàng nông, nơi bằng phẳng thì nên tàng sâu". Đoạn văn này trình bày mối quan hệ trong thiên nhiên đất - > khí - > nước, nhấn mạnh phải chú ý độ nông sâu của đất.

"Táng thư" trình bày tiếp về địa hình, giới thiệu phép táng ở chi, lũng (bờ ruộng): "Đất quý ở bằng phẳng, chất đất quý ở phân nhánh (chi). Có chi là có khí đi theo, hết chi là khí tụ lại. Phép quan chi (xem xét chi nhánh) là xem được sự ẩn hiện của chi, ảo diệu vô cùng... Chi táng ở đỉnh, lũng táng ở chân, chọn chi như đầu, chọn lũng như chân". Và phân biệt rõ sự khác nhau giữa hình và thế: "(dài) nghìn thước là thế, trăm thước là hình".

Ngoài ra, sách còn giới thiệu một số điều cấm kỵ: Có năm dạng sơn (núi) không thể táng: khí sinh nhưng núi trọc, khí đến theo hình nhưng núi đứt đoạn, khí vận hành theo đất nhưng núi là núi đá, khí đã dừng theo thế nhưng núi vẫn vượt qua, khí long hội nhưng gặp độc sơn (núi đứng một mình).

Như vậy có nghĩa các dạng núi: trọc, đứt, đá, quá, độc đều không được táng, nếu không, sẽ "sinh tân hung, tiêu kỷ phúc" (sinh điều dữ, mất phúc vốn có).

"Táng thư" còn giới thiệu" bên trái người dưới mộ là Thanh long, bên phải là Bạch hổ, phía trước là Chu tước, phía sau là Huyền vũ". Đây chính là thuyết Tứ linh làm tứ phương sau này.

Cuối cùng, "Táng thư" khái quát thành "huyệt" có ba điều lành, táng có sáu điều dữ: Táng thân hợp sóc, thân nghiêng quý tị, điều lành thứ nhất; ngũ thổ tứ bị, điều lành thứ hai; sức nhìn rõ, công lực đủ, giành cái trọn vẹn tránh được cái thiếu, tăng cao lẫn thấp, điều lành thứ ba. Sáu điều dữ là: âm dương không khớp; phạm giờ phạm năm; lực nhỏ tham vọng lớn; chỉ dựa vào phúc lực; nịnh trên đề dưới; ứng biến quái kiến".

Nội dung "Táng thư" ngắn gọn, tất cả không hơn hai nghìn chữ, nhưng câu chữ đắt nghĩa, đề cập đến nhiều mặt. Nội dung khái



quát gồm có: Táng thừa sinh khí; khí cảm nhi ứng; vị chi phong thủy; phong thủy tự thành; thổ hình khí hành; hành chi khí súc; chi táng lũng táng; phúc hoạ chi sai; tị kỳ sở hại; nhược hoài vạn bảo, nhược khí chi trử; nhược long nhược loan; triều hải cung thìn, long hổ cường vệ; ngũ sơn bất táng; cát thế hung thế; tứ thế bát phương; tam cát lục hung.

Qua nội dung, ta thấy "Táng thư" gần như không nói về tinh (sao) quái, tôn miếu, mà nói nhiều về hình thế, sinh khí. Điều này không hợp với hành vi lúc sinh thời Quách Phác là rất giỏi lấy bát quái để dự đoán mọi việc. Một con người đặc biệt tôn sùng dịch lý và tinh tượng, sao không bàn về cái mà mình sở trường trong tác phẩm? Vậy thì làm sao có thể nói sách này là của Quách Phác?

Sách này trước sau vẫn 18 lần "kinh nói rằng", một lần nhắc đến "Trạch kinh nói rằng". Có thể thấy, đây không phải là tác phẩm đầu tiên về thuật tướng địa, mà là được viết sau khi có "Trạch kinh". Các mục lục sách trước đời Đường không chép sách này. Do các nhà làm mục lục sơ suất chăng? Một bộ sách mà các thầy phong thủy tôn làm kinh điển thì sao lại có chuyện sơ suất? Chỉ có thể nói rằng sách này ra đời từ Đường hoặc sau Đường.

### ***2.5 "THANH NANG HẢI GIÁC KINH: MỘT TÁC PHẨM CỦA PHÁI LÝ KHÍ***

"Thanh nang hải giác kinh" còn có tên là "Huyền vũ Thanh nang hải giác kinh", xưa đề là Quách Phác soạn. Đây là bộ sách tướng địa dài bảy vạn chữ. Sách lấy "Chu Dịch" làm chủ đạo, đề cao quái lý.

Lời tựa đầu sách viết: "Huyền nữ giảng chất, thần thông thiên địa, về số, quán triệt cả cõi u minh, về đạo thì tuân theo Hà (đồ) Lạc

(thư), quái (quẻ) bao khắp cần khôn: mở đầu canh giáp, làm tổ ngũ hành,... đất nước được sách này thì thái bình, gia đình được sách này thì giàu có". Lời tựa nói rõ sách này biên soạn theo thuyết ngũ hành.

Sách gồm bốn quyển. Mục lục quyển một có: Thái vô thủy khí đồ thuyết; Thái hữu trung khí đồ thuyết; Thái vô chung khí đồ thuyết; Ngũ vận lục khí kinh thiên đồ thuyết; Thiên địa thủy số đồ thuyết; Đại nguyên trung số đồ thuyết; Hồn giáp nạp âm đồ; Âm dương thăng giáng nạp giáp đồ thuyết; Thái nguyên thủy dịch đồ thuyết; Thái nguyên trung dịch đồ thuyết; Phù tâm phương khí đồ thuyết; Số khôi thiên địa đồ thuyết; Tứ khí nguyên bào đồ thuyết; Thái dương xuất một đồ thuyết; Lục nhâm nguyên bào đồ thuyết; Cấn Bính long thâu nạp sa thủy đồ; Tốn Tân long thâu nạp sa thủy đồ; Khảm Quý Thân Thìn long thâu nạp sa thủy đồ; Chấn Canh Hợi Mùi long thâu nạp sa thủy đồ; Đoài Đinh Tị Sửu long thâu nạp sa thủy đồ; Li Chấn Dần Tuất long khâu nạp sa thủy đồ; Quái lệ quyết; Thiên phụ quái khởi lệ; (Cần, Tốn, Chấn, Đoài, Khảm lý) địa mẫu quái khởi lệ đồ; Trừu hào đắc phối thất phối đồ; Bát quái đồ; (Khôn ất, Cấn Bính, Chấn Canh Hợi Mùi, Ly nhâm Dần Tuất, Tốn Tân, Đoài Đinh Tị Sửu, Khảm Quý nhâm Thìn, Cấn Giáp) long huyết sa thủy đồ; Địa mẫu biến hào quái lệ đồ thuyết.

Trong quyển một, tác giả dùng hình vẽ và chữ bàn về nguồn gốc của vật, cho rằng Thái vô đầu tiên sinh ra khí, mệnh mang mệnh mang; Thái trung khí, có đẻ ra từ không; Thái nguyên chuyển động, thiên địa giúp cho sinh trưởng; hữu vô chung khí, tạo ra vạn vật; trời đất dần dần hiện ra, quyết định toàn bộ sự vật; Giáp Tí hỗn hợp mà thành, bát quái phối hợp mà có; Cần Khôn Cấn Tốn là bốn ngao của trời đất; đất, nước, lửa, gió lần lượt hoá thành. Tất cả qui

kết một ý: "Hễ táng mà không được khí lành, thì con cháu bị hãm trong bại tuyệt, (vì vậy) việc mai táng không cần thận sao được?"

Quyển hai gồm: Khuru công tụng; Cửu diệu tam cát tụng; Thanh nang quyền hành; Thiên cơ quyền hành; Tâm long luận lý.

Trong quyển hai, tác giả bàn về âm dương bát quái, nói "Bát tinh có chủ nào ai biết, dưới đất tồn xung ít người hay". "Cấn là bát úp ít người hiểu, phải từ ngũ hành mà suy ra; trên trời Tham lang thêm Vũ khúc, nhân đình thịnh vượng, không bao giờ suy thoái". Quẻ Cấn trung bát quái tựa cái bát úp, một số địa hình có hình quẻ Cấn thì có thể kết hợp với ngũ hành để suy đoán lành dữ. Quyển này còn giảng về chọn long huyết cho mộ táng, có long giác (sừng rồng) long tị (mũi rồng) long nhĩ (tai rồng) long yêu (lưng rồng) long tê (bụng rồng) long túc (chân rồng) long vĩ (đuôi rồng)v.v... Phàm là "táng vào bụng rồng (Sửu Cấn), án tại rồng (Mùi Khôn) thì chỉ trong ba năm đã có thiên lộc, con cháu giàu sang"; hễ "táng vào chân rồng (Dậu Tân), án đuôi rồng (Mão Ất) thì không cơm ăn áo mặc, vong gia thất thổ".

Quyển Ba gồm các mục: Quả đường hải giác quyền hành; Tống Dương khai hoàng bảo chiếu hải giác quyền hành; Quả đường tụng; hai mươi bốn Kiểm khẩu; Mạnh Trọng Quý long định phú quý huyết quyết; (thượng, trung, hạ) hành thủy quyết pháp; Thanh nang hải giác quyền hành; Đầu đà nạp tí luận; Táng pháp; mị long; điểm huyết; quan sa; sát thủy.

Quyển Ba bàn về điểm huyết. Tác giả bàn về 24 sơn hướng, viết: "24 sơn, 19 sát, trên đời dễ ai biết phép này? Ai mà hiểu được thiên cơ này, thì táng giờ Dần, giờ Mão phát!" Nói vậy có nghĩa là, trừ Càn Khôn Cấn Tốn Bính, còn tất cả các phương vị khác đều phạm sát. Nhưng căn cứ vào tình hình cụ thể mà biến hoá bằng

phương pháp bổ cứu. Hợi long Nhâm huyết, Cấn long Quý huyết, Tốn long Ất huyết, mỗi loại đều có hoá phúc.

Quyển Bốn gồm các mục: Huyệt pháp; Thi quyết; Thủy pháp; Ky long trăm quan ca; Huyệt pháp phú; Xảo quật huyệt pháp; 24 sơn ngũ hành thủy pháp khởi trường sinh quyết; (Thủy, Thổ, Hỏa, Kim, Mộc) cục khởi trường sinh đồ; 24 sơn hướng quyết; Hình khí thiên; Lý khí thiên; Cẩm nang thiên; Đạo pháp song đàm trích cú; Phối thai; Học bộ; Ngũ tinh chính thể đồ thuyết; Cửu tinh song thể đồ thuyết; Nhị luyện cách đồ thuyết; Tam đại thế; Quý can; Thân khí. Khí tượng; Lục tín; Nhận mạch; Kết huyết; Biện huyết; Huyệt thổ; Hóa khí; Tinh tính; Đồ thông; Đãi duyên; Phẩm cấp; Điểm huyết; Phụ đạo pháp song đàm thuật.

Quyển Bốn cũng bàn về điểm huyết. "Thanh nang thiên" viết "Thiên tinh địa hình, trên dưới có quan hệ với nhau. Sơn không nhập tướng thì hình không nhập tinh. Méo mó lệch lạc, gia nghiệp chủ hung. Do gốc mà tìm ngọn, do cây mà tìm cành. Sơn dị chi (núi khác nhánh), thủy dị nguyên (nước khác nguồn), cái lí của âm dương tồn tại trong đó. Âm dương giao hòa thì thiên địa thái (yên lành), sơn thủy hội hợp thì khí mạch hòa hợp" "Tam đạt thế" viết: "Thế không ngoài tính cách, chỉ là cao thấp to nhỏ xa gần khác nhau trong đánh giá mà thôi". Nhìn chung, sách này có hai đặc điểm: Một là trong khi biên soạn đã viện dẫn lí luận về phong thủy của các bậc thầy như Dương Quân Tùng, Tăng Văn Thuyên; Hai là, thiên về dịch lý, quái khí. Từ các đoạn văn đã dẫn trên, chỗ nào cũng nói đến âm dương bát quái, mà ít nói về hình thế. Từ đó suy ra sách này là của trường phái lý khí của Phúc Kiến viết ra.

## 2.6. "TAM LONG KINH": TÁC PHẨM CỦA PHÁI HÌNH THỂ

Sách của phái hình thể có rất nhiều, tiêu biểu là "Tam long kinh" gồm "Long tủy kinh", "Nghị long kinh" và "Biện long kinh", tương truyền do Dương Quân Tùng đời Đường soạn thảo.

Lấy "Nghị long kinh" làm ví dụ ở thiên thượng. Sách này trình bày phép tìm chi trong thân, lấy quan cục thủy khẩu làm chủ. Ở thiên trung, sách trình bày phép tìm rỗng tìm đến đầu rỗng, nhìn diện bối (mặt, lưng rỗng) mà tìm triệu dẫn của rỗng. Thiên hạ, bàn về hình thể kết huyết. Phụ lục có mười câu hỏi về nghị long để trình bày nghĩa lý.

"Tam long kinh" lưu hành cực kỳ hạn hẹp trong đời.

## 2.7 THANH NANG ÁO NGŨ: TÁC PHẨM CỦA TRƯỞNG QUAN LÝ ĐỐI

Xưa đề là do Dương Quân Tùng soạn. Sách này lấy âm dương thuận nghịch, cửu tinh hoá diệu để biện luận phú quý cát hung của sơn thủy, là sách kinh điển về thuật tướng địa của phái lý khí. Về lai lịch sách này, "Tứ khố toàn thư tổng mục" khảo chứng, viết: "Triệu Hi Tê trong "Độc thư hậu chí" có "Thanh nang bản chỉ" một quyển, không nói tên người soạn, trình bày "Tướng mộc kinh" của Quách Phác. Trần thị "Thư lục giải đề" có Dương công di quyết "Diệu kim ca tính tam thập lục đồ tượng", 1 quyển, ghi chú là của Dương Quân Tùng. Nay sách này lấy âm dương thuận nghịch, cửu tinh hoá diệu để biện luận sang hèn lành dữ của phong thủy, chưa đối chiếu để thẩm tra sách này với "Diệu kim ca" là một hay là hai. Duy có Trịnh Tiểu trong: "Thông chí - Nghệ văn lược" có ghi "Tăng thị thanh nang tứ ca" 1 quyển và "Dương, Tăng nhị gia thanh nang kinh" 1 quyển, phải chăng là tên cũ của sách này?

"Tứ khố toàn thư tổng mục" trình bày cụ thể quan điểm và trường phái tiêu biểu mà sách này đề cập đến, chỉ ra rằng "nhiều về dẫn mà không phát về lời, như tiết 1 Khôn Nhâm át cự môn, các nhà chú thích xưa nay, khó có thể hiểu tường tận. Còn như 24 sơn phân thuận nghịch, đại chỉ lấy Mộc Hoả Kim Thủy phân thuộc Giáp Bính, Canh Nhâm, Ất Đinh, Tân Quý mà hồ khởi trường sinh. Như Giáp Mộc sinh từ Hợi, khố ở Mùi, Ất Mộc sinh ở Ngọ, khố ở Tuất. Lấy Hợi Mão Mùi Dần Ngọ Tuất Tị Dậu Sửu Thân Tí Thìn làm tứ cục, ghép đi ghép lại thành 48 cục. Dương dụng tả toàn, âm tòng hữu chuyển. Những ví dụ về phần "Thuyết quái" của sách mở đầu cho các nhà địa học lý khí. Người đời Minh nguy tạo "Ngô công giáo tử thư", Lưu Bình Trung "Ngọc xích kinh", đều lấy trộm từ sách này vẽ thành đồ cục. Đến Tăng Triệt Doanh viết "Trực chỉ nguyên chân" chuyên lấy tam nguyên thủy khẩu, có thể định hướng ở bất cứ chỗ nào, thế những người bàn về địa học bỏ hình pháp mà chỉ nói đến lý chí, sao chép phụ họa, lấy những điều ấy soạn thành khẩu thực, mà không lấy chuyện trường phái bất đồng, lỗi là ở người đầu tiên sáng tạo phép này". Như vậy có nghĩa là phái lý khí trong thuật tướng địa, mở đầu bằng sách này, các thầy phong thủy đời sau chỉ việc đi theo. Muốn tìm hiểu phái lý khí thì nhất thiết phải học sách này.

Nội dung sách gồm: dưỡng lão khán thư hùng (sống mái); kim long động và không động; long phân lưỡng phiến (chia làm hai mảnh); long tâm long khứ; 24 sơn; dương theo tả, âm theo hữu; Thánh nhân bói Hà (đổ) Lạc (thư); âm dương lưu thủy phương vị; Chu tước phát nguyên (nguồn gốc) la kinh 12 vị (12 phương vị la kinh); mẫu tử công tôn; 24 sơn song song cùng nổi; ngũ hành phối ghép; tinh vi phân ngũ hành; bộ thủy lượng sơn; long thân không lên không xuống; âm dương, tổ tông, sống chết; toạ hướng, lai sơn;

một sinh hai, hai sinh ba; tịnh dương tịnh âm chi miên; phép thâm sơn xuất sát; âm sơn nhập huyết phương hướng; âm dương khác biệt với huyết trung; minh đường và triều thủy; đỉnh cao nhọn, thon, vuông, tròn; tọa hướng sinh khắc chế hoá; sinh khắc xuất nhập; tiến thân đắc vị đại vương; nhị thập bát tú ngũ tinh; phép tiêu thủy âm; câu hách minh đường phương dư (góc vuông); kỳ quý, tham lang, lộc mã; song sơn, tứ kinh; tam hợp liên châu; diên đảo nghịch thuận; thư hùng hội hợp.

Đầu sách có lời tựa mượn tên Lưu Cơ đời Minh, giới thiệu đây dù nhưng ngắn gọn cuốn sách, nay sao lục để bạn đọc tham khảo:

"Kinh này gồm những lời dạy sâu sắc gia truyền của Đại Đường quốc sư Dương Quân Tùng, soạn thành phú (lời quyết) phép nhị ngũ hành nhất tiết nhị tiết, môn sinh là Tăng Văn Thuyên gom nhặt thành thiên, giải thích cặn kẽ tạo hoá vận hành, là đạo lớn để giáo hoá. Mở đầu là phép tâm long, xét lai long để luận sống mái, xét kim long để định dòng chảy, xem huyết mạch để truy cứu ngọn nguồn, nhìn nhận tam nghĩa để làm rõ tụ tán, hiểu âm dương để sáng tỏ tình giao hoà của vận khí, phân biệt thuận nghịch để cầu được lai lịch của tổ tông, ở Kham dư không thừa không thiếu. Dùng lai long tam hợp xét đoán sơn (núi), thâm điều lành của mười hai phương sơn long, lấy hướng thượng nguyên không tam hợp nạp âm để luận về thủy (nước), thâm cái kỳ diệu của mười hai lộ thủy thần. Sơn quản sơn, thủy quản thủy, mà ngũ hành thì chuyên sinh vượng khí, ứng chiếu cát hung. Thứ đến phân biệt âm dương 24 sơn để định huyết tình, hoặc đến từ chính diện, hoặc quanh co, mà làm sáng tỏ phép tiến thoái ngênh xúc. Do huyết thuận lai long, hướng y thủy phép mà tiêu "sát" giữa sơn và thủy. ' Còn như đâm rãnh dòng nước đến, đi, sinh khắc là hội tụ sự vận hành của thiên nhiên mà không mất đi sự tính toán. Khiến quỷ thần không được chủ trì

hoạ phúc, trời đất không được có dịp dần hoá sinh thành, đó chính là thuật thay đổi mệnh trời, trả lại quyền tạo hoá, hỏi người đời có biết hay không? Mùa thu năm thứ tư Hồng Vũ, Ngọc Bình sơn nhân Lưu Cơ Bá ôn đề tựa".

### *2.8. "THẬP NHỊ TRƯỢNG PHÁP": CHỈ NAM VỀ ĐỒ PHÁP.*

Xưa đề Dương Quán Tùng soạn. Sách này là đồ phả để các thầy phong thuỷ dùng để điểm huyệt. Căn cứ vào địa hình mà chọn huyệt vị khác nhau. Chú trọng bổ khuyết cho địa hình, ra sức chọn phương án đẹp nhất. Tất cả có 12 trượng pháp, gồm : thuận, nghịch, xúc (co lại) xuyết (tô điểm) khai, xuyên (xuyên qua) li (rời), một (mất đi) đối, tiết (cắt đứt) phạm, đôn, trong đó thuận trượng là quan trọng hơn cả. Thuận trượng có thể kiêm nghịch trượng (xúc, xuyết, khai, xuyên li, đôn, đối, tiết, phạm). Thứ đến nghịch trượng, có thể kiêm xúc trượng (xuyết, khai, xuyên, li).

Thuận trượng: Thuận là đón nhận lại mạch của bản sơn một cách thuận để thụ huyệt.

Nghịch trượng: Nghịch là tiếp nhận lại mạch của bản sơn ngược chiều mà đảo thụ (lật ngược) huyệt.

Xúc trượng: Xúc là khí tụ ở đỉnh núi kéo lại để thụ huyệt

Xuyết trượng: Xuyết như sợi chỉ khâu nối giữa huyệt và mạch lại.

Khai trượng: Khai là long thế chia thẳng vào, đương đầu hữu sát, chia đôi mạch đối đỉnh, hai bên thụ huyệt, chia một mạch cho hai huyệt, thoát khỏi trung sát mà lấy bằng mạch (mạch bên) tựa vào huyệt.



Xuyên trượng: Xuyên là mạch từ phía bên đi đến và kết cục ở chính giữa giống như sợi chỉ luồn vào tròn kim, như lỗ búa để tra cán, khí từ bên hông mà đến thành huyết.

Li trượng: Li là thoát ly lai mạch của bản sơn mà thụ huyết.

Đối trượng: Đối là đầu trượng chỉ nơi hữu tình, lấy bốn khổ đang đối mà thụ huyết ở giữa.

Tiết trượng: Tiết là bỏ đi chỗ khí thừa nhô ra trước huyết, sa đầu hai bên mà không ôm lấy huyết.

Phạm trượng: phạm là phạm thương mạch của bản sơn mà đào hợp trượng.

Đôn trượng: Đôn là lấy đất nơi khác đắp lên thành nắm để thụ sinh khí, đắp núi giả để phối chân cục.

Vận dụng những trượng pháp này như thế nào? Lấy phép khó nhất là khai trượng để giải thích. Nguyên văn : "Phép khai trượng là khó nhất, đối diện với mạch xung thì sát mà tai hoạ đến nhanh, tránh xa mạch thì vô khí mà phòng tuyệt, do vậy chia làm hai, thâm nạp cái ý là hai bên hỗ trợ cho nhau mà tựa vào điểm giữa, chia đều thế ra. "Đoạn văn này có nghĩa là: Khai trượng khó nắm vững nhất. Long mạch chầu về nhưng quá gấp quá mạnh chĩa vào, thì sẽ bị xung sát gặp hoạ. Nếu như không để huyết trên tuyến lai mạch thì không có sinh khí, không mong gì điều tốt lành. Vậy phải làm thế nào? Đánh tách đôi nhuệ khí, lấy huyết ở hai bên lai mạch, hoặc ở bên trái hoặc ở bên phải, áp sát lai mạch. Như vậy mới có thể nhận sinh khí. Có bài quyết như sau: "Trục xung trúng sát bất kham thiên, đường khí qui tùy tại lưỡng biên. Y mạch tiêu li nhị tam xích, pháp trung khai trượng tối tinh nguyên" (chĩa thẳng vào là trúng sát không tránh được, vậy phải làm cho đường khí chạy theo hai bên,

chỉ một khoảng cách hai ba thước bên cạnh mạch là đúng đắn nhất trong phép khai trượng) Hình vẽ: không nên lấy huyết ở chỗ dấu X, mà phải lấy ở chỗ có dấu 0.



*Khai trượng*



*Thuận trượng*



*Nghịch trượng*

## 2.9 "CHU DỊCH": CƠ SỞ LÝ LUẬN

"Chu dịch" là sách quan trọng thời tiên Tần, cũng là món ăn rộng rãi của văn hoá Trung Hoa. Nho gia, đạo gia đều coi "Chu Dịch" là kinh điển. Các thầy phong thủy muốn được coi là chính tông, cũng lấy "Chu Dịch" làm nguồn gốc của phong thủy.

"Chu Dịch" là sách lần đầu tiên nói đến từ "địa lý", nguyên văn: "Ngẩng lên nhìn trời, cúi xuống xem địa lý".

Thầy phong thủy lấy "Chu Dịch" làm cơ sở cho việc tang táng, nói: Việc tang táng thời cổ, không xây cất đắp điểm, không trồng cây, dựng mộ chí, không chọn ngày giờ chôn cất. Thánh nhân đời sau thay đổi, dùng quan quách, điều này lấy ở quẻ "đại quá".

"Đại quá" là một quẻ (quái) trong 64 quẻ, nói về chuyện lương đồng (ruộng cột, trụ cột), như "đồng nạo (cái bôi chèo) lợi cho đi xa, tốt", "Đồng long, cát". Vậy thì "đại quá" có liên quan gì đến việc tang ma? Thầy phong thủy căn cứ vào đâu để nói rằng lấy từ quẻ "đại quá"? Không rõ.

Không chỉ âm trạch, mà dương trạch cũng tìm chỗ dựa ở "Chu Dịch", chủ yếu là ra sức tuyên truyền cho quẻ "đại trắng".

"Đại trắng" cũng là một trong 64 quái (quẻ). "Chu Dịch" viết: "Quái hình dưới Càn trên Chấn, đại trắng, lợi trị. Hào một (dương) mạch ở gót chân, tiến lên thì hung; được tín phục. Hào hai (dương), thủ chính (giữ lấy lẽ phải) cát. Hào ba (dương) tiểu nhân mạnh, quân tử bị vây hãm, thủ chính thì nguy. Dê đực húc bờ rào, sừng bị đau. Hào bốn (dương) thủ chính thì lành, không có gì băn khoăn, bờ rào đã đổ, có nhiều khả năng dựng lại. Hào năm (âm), dê chết bờ ruộng, không hối tiếc. Hào sáu (âm) dê khoẻ húc bờ rào, không thể rút không xong việc, không lợi, khắc phục được khó khăn vất vả thì cát."

Từ câu chữ mà xét, quẻ đại trắng không có gì liên quan đến thuật tướng địa. Nhưng sách kinh điển qua các triều đại khi trình bày việc xây dựng cung thất, đều viện dẫn quẻ đại trắng làm quy phạm. Như "Chu Dịch - Hệ từ hạ" viết: "Thời thượng cổ ở trong hang động, sau đó thánh nhân chuyển thành cung thất thượng lương hạ vũ để đối phó với mưa gió, mà giành lấy đại trắng". "Nghệ văn loại tụ" quyển 62 viết: "Thái cực sinh lưỡng nghi, đại trắng hiện rõ toàn bộ hình dáng, thổ khuê đo chính ảnh".

Vì sao quẻ đại trắng có liên quan đến xây cất nhà cửa? Điều này liên quan đến "trò chơi" dịch của các thầy phong thủy. Họ luôn luôn làm thay đổi quái hình, rồi giải thích ý nghĩa của quái. Biến quái của quẻ đại trắng là quẻ đỉnh Tốn dưới Li trên. Tốn là công, là dây thường, là cao. Li là nhật (mặt trời), tượng trưng cho công nhân kỹ thuật cầm dây đo đạc dưới mặt trời. Đây chính là hình ảnh của quá trình xây dựng. Ngoài ra, quái đại trắng còn có thể biến thành quái quan, quái vô vong rồi tùy ý mà giải thích. Nếu không thay đổi

quái hình thì cũng có thể tán róc ngay ở quái đại trắng, cho rằng Càn là vua, là cha; Chấn là tre nứa, là lau sậy. Người ở trong ngôi nhà bằng tre, bằng lau sậy, chẳng phải là xây dựng nhà cửa đó sao? Có thể thấy những kẻ đùa với Dịch có sức tưởng tượng phong phú.

Quái đại trắng với xây dựng nhà cửa, có thể gọi đó là trò chơi học thuật, xưa nay có biết bao người định bát mí, Trần Mộng Lôi đời Thanh đã từng trình bày tại "Chu Dịch thiên thuật".

Thượng Bình Hoà thời cận đại trình bày tại "Chu dịch Thượng thị học". Đường đại có Vương Quý Tường từng mở rộng vấn đề tại số 1- 1985 "Mĩ thuật sử luận" và tập 10 của "Kiến trúc sử luận văn tập". Ông cho rằng quái Đại trắng biểu đạt khúc chiết quan niệm về nhà ở của giai cấp thống trị đời Chiến quốc - Tần Hán: 1) Cung thất là chỗ ở của kẻ thống trị. 2) Cung thất phải to, kiên cố, đủ để chống mưa bão. 3) Cung thất phải đồ sộ, nguy nga, tráng lệ, vẻ tôn nghiêm của nghệ thuật kiến trúc khiến người kính nể, lấy cái đó để khuất phục thần dân bốn biển. 4) Xây dựng cung thất phải tuân thủ trật tự đẳng cấp của lễ chế phong kiến không được vượt quá mây may, mà sự gò bó trong qui phạm lễ chế thì bao gồm một phạm vi đẳng cấp từ cung điện của vua chúa đến lều trang của dân thường. 5) Vật liệu chủ yếu để xây dựng cung thất là gỗ. 6) Hình thức kết cấu chủ yếu của cung thất là một cơ cấu câu vào nhau trên một nền đất. 7) Cung thất là một quần thể kiến trúc, mặt trước phải dựng môn khuyết. 8) Trước khi xây dựng, phải bói bằng mai rùa, để chọn phương vị, thời gian tốt lành. 9) Trong quá trình xây dựng, thợ đo bóng nắng để xác định phương vị, dùng dây chuẩn để xác định độ cao thấp dài ngắn của công trình.

Trò chơi này vẫn chưa kết thúc. Vấn đề đặt ra cho chúng ta là, các tiên hiền dựa vào đâu để sáng tạo ra quái Đại trắng? Nội dung

của quái Đại tráng gồm những gì? Quái Đại tráng có tác dụng tích cực hay không? Có liên quan gì đến phong thủy? Những vấn đề trên đây cần được tiếp tục trao đổi.

Ngoài ra, những khái niệm về thái cực, âm dương, bát quái trong thuật phong thủy đều mượn từ "Chu dịch". Chúng tôi sẽ giới thiệu ở những thiên sau.

### 3. NHẬT VẬT QUÍ TRONG BIỂN SÁCH

Sách cổ của nước ta nhiều như mây khói, như nước biển. Thả thuyền trên biển sách này, ta có thể thu lượm được những kiến thức có ích. Bình tâm mà xét, các sách tướng địa tuy không được coi là bảo bối có giá trị, nhưng cũng có thể coi là những mảnh vụn của một bảo bối. Trên bãi cát bị người chà đạp hoặc quên lãng này, ta cúi nhặt những mảnh vụn đó. Chúng là kết tinh trí tuệ của nhiều văn nhân, tiếc là trí tuệ đó chưa dùng cho chính đạo. Xem xét đánh giá những mảnh vụn đó, ta cũng thu lượm được những điều có ích.

Ở đây, chúng tôi căn cứ vào tư liệu văn hiến của "Tứ khố toàn thư tổng mục", giới thiệu tóm tắt tác giả, biên mục, nội dung chủ yếu của sách tướng địa. Một số sách thuộc phái hình pháp, một số thuộc phái quái lý, mong bạn đọc chú ý phân biệt.

#### 3.1. "HÁM LONG KINH"

Xưa đề là do Dương Quân Tùng soạn. Một quyển. Theo "Tứ khố toàn thư tổng mục", sách này chuyên trình bày sơn long mạch lạc hình thế, Tham lang, Cự môn, Lộc tồn, Văn khúc, Liêm trinh, Vũ khúc, Phá quân, Tả phù, Hữu bật, tất cả là cửu tinh (9 sao).

### 3.2 "THIÊN CƠ TỔ THƯ"

Xưa, đề là Khưu Diên Hàn soạn. Bốn quyển. Theo "Kham dư loại soạn" chép về Ngô Cảnh Loan (Tống) "Tiến âm dương thiên cơ thư tự", viết : "Giữa những năm Khai Nguyên (Đường), tinh khí ở Hà Đông có chuyện lạ, triều đình lo lắng, sai người xẻ núi, điều tra sự thực thì là Khưu Diên Hàn doanh tạo núi này... Nộp sách "Thiên cơ thư" và "Lý khí tâm ấn" 3 quyển, Huyền Tông ban tước cho, bỏ sách vào tráp ngọc cất kỹ trong nội cung, cấm lưu hành. Cuối đời Đường giặc giã nổi lên, Tăng Cầu Kỷ, Dương Ích bắt được tráp ngọc này ở kho Quỳnh Lâm, rồi do được Thiên cơ thư để hành nghề mà nổi danh. Tăng Cầu Kỷ truyền dạy cho Trần Chuyển, Chuyển dạy bố của Cảnh Loan là Khắc Thành, Cảnh Loan năm Tân Tỵ đời Khánh Lịch tuân theo chiếu chỉ dâng hai bộ "Thiên cơ" và "Tâm ấn". Đây là thuật lại tình hình lưu hành sách "Thiên cơ tổ thư", nhưng những người hiểu biết đều cho là không đúng sự thực. Sách này nội dung thấp kém, bắt đầu từ quyển Hai, hình vẽ đã chiếm quá nửa, dài dòng lủng củng, không có ý nghĩa gì. Có thể đây là sản phẩm ngụy tạo ở thời kỳ xuống dốc của thuật tướng địa đời Minh.

Hiện còn lưu "Địa lý đại toàn"

### 3.3. "KIM CƯƠNG CHUYỂN BẢN HÌNH PHÁP TÁNG THỦ QUYẾT"

Xưa đề Dương Tái Đích tiên nhân soạn, tác giả dùng tên hiệu, còn tên thật thì chưa khảo cứu được. Có khả năng tác giả mượn tên Dương Quân Tùng.

Phần đầu của sách là "luận táng", tương tự như "Lời tựa", viết: "Một hôm Dương công cầm la kinh nói với môn sinh: Thuật địa lý, long phải chính tinh (sao), huyết phải chính hình (hình thể), Sa phải chính danh (đúng như tên gọi) thủy phải chính tình (như tình

cảm của người). Ngoài bốn điều trên, còn có lời dạy về phép táng. Người ta bảo có thường tất có biến, mà phép táng là để khống chế sự biến đổi... Nay đem ngũ tinh bản hình pháp táng đồ giới thiệu với các trò, mong các trò cố công mà học, tự mình có thể tướng địa, được phúc lâu dài mà hoạ thì không. Nếu để mất những lời quyết này mà định tướng địa thì chẳng khác tìm hạt lật trong đất bụi, tìm vàng trong cát, bao giờ mới thấy? Ý chỉ của ta không gieo hoạ cho người, mà tác phúc cho người."

Sách có phần chữ và phần hình vẽ, chia thành năm hình cục: Kim Mộc thuỷ Hoả Thổ, chủ trương "phép tìm đất, trước hết phải phân biệt được huyết tinh âm dương, như âm lạc hình tất ngửa, dương lạc hình tất lật úp, sau đó tìm sống lưng của núi để bắt khí mạch, xét khô tuyền mờ ảo mà định chỗ lấy huyết". Lại chủ trương cải tạo địa hình vốn có, đào bớt chỗ này, bồi phụ chỗ kia, hoặc đón cao, hoặc đào ao, biến đất không cát thành đất cát, khiến nhân đình hưng vượng.

### 3.4 "LINH THẠNH TINH NGHĨA"

Xưa đề Hà Bạc (Nam Đường) soạn. Bạc tự là lệnh Thông.

Quyển thượng bàn về hình khí, chủ sơn xuyên hình thế, phân biệt long, huyết. Cho rằng đất rộng không hình thì phải xem khí thế, đất hẹp không thế, phải xem tinh thần. Thuỷ thành hình, sơn thượng chỉ; thuỷ thành hình, thuỷ trung chỉ. Long là địa khí, thuỷ là thiên khí. Quyển hạ bàn về ký khí, chú thiên tinh quái lệ, sinh khắc cát hung. Toàn bộ cuốn sách chủ về thuyết tiên vận (vận trời), cho rằng vũ trụ có đại quan hợp, quyết định bởi khí vận. Địa vận có xê dịch, thiên khí xê dịch theo. Thiên vận có xoay chuyển, địa khí ứng theo. Giáp Tí 60 năm là một nguyên, phối hợp với cửu cung của Lạc thư, ba nguyên (thượng nguyên, trung nguyên, hạ nguyên) là

một chu, ba chu (540 năm) là một vận. Mỗi nguyên 60 năm là đại vận, 20 năm là tiểu vận. Cứ theo cái lẽ đó mà chọn vương tướng cát hung của địa khí, như thượng nguyên giáp Tý một bạch ti vân, tất Khảm đắc vương khí, Chấn Tốn đắc sinh khí, Càn Đoài đắc thoái khí, Li đắc tử khí, Khảm đắc quỷ khí. Theo khảo cứu, nguyên vận do mục giảng Tăng người Ninh Ba đầu đời Minh để xương, suy ra từ hoàng cực kinh thế. Không hiểu sao sách này lại mượn tên Hà Bạc. Từ Tống đến nay, các nhà thư mục không chép sách này, sách có chú thích của Lưu Cơ, dẫn rất nhiều sách, có một số sách giữa đời Minh, do vậy mà đoán là không phải Lưu Cơ chú thích.

Phụ lục: đồ thị thiên vận:

|            |                       |                    |
|------------|-----------------------|--------------------|
| Một nguyên | → một Chu (ba nguyên) | → một vận (ba Chu) |
| (60 năm)   | (180 năm)             | (540 năm)          |

### 3.5. "NGŨ TÌNH TRÓC MẠCH CHÍNH BIẾN MINH ĐỒ"

Xưa đề là không Bạch trường giả soạn. Gồm các mục:

Bàn về ngũ tình tam cách: núi cao đồi phẳng, đất bằng; bàn về thể và tính ngũ tình; bàn về ngũ tình huyết hình táng pháp; cách bắt mạch (tróc mạch) các tình Kim Mộc Thủy Hoả Thổ?

Sách này lấy ngũ tình để bàn về đất, cho rằng núi cao, đồi phẳng, đất bằng có năm thuộc tính của Kim Mộc Thủy Hoả Thổ, mỗi loại đều có cát hung. "Như núi cao thuộc Kim thì hình như quả chuông, như chảo úp, đỉnh tròn không sút mẻ, màu sắc tươi nhuận, là cát. Đồi phẳng thuộc Kim, hình như nón úp, tròn tựa sóng động, như viên ngọc lăn trên mâm, là cát. Đất bằng thuộc Kim, tròn như cái bánh, xanh tốt màu mỡ, có đường ngang lối dọc, là tốt". Tròn,



mập, thẳng, nhọn, vuông là ngoại hình của đất; sống động, lở lói, nặng nề cục mịch, thọt, nóng, là thuộc tính của đất.

Sách có hình vẽ về điểm huyệt. Địa hình thuộc Kim có mấy chục loại, phương thức điểm huyệt ở mỗi loại có khác nhau, phân biệt rất kỹ. Nói rằng có địa hình phát phú quý, có địa hình khiến con người thông minh, có địa hình khiến người bị tù tội, có loại phát ngay lập tức. Có vẻ hoang đường, không đáng tin.

### 3.6 "BÁC SƠN THIÊN"

Xưa đề là Hoàng Diệu ứng đời Ngũ đại soạn. Không rõ sự tích của tác giả. Cuốn sách có lời tám của Lê Tiên (Bá Thiệu) Tống : "Không được gặp tiên sinh, chỉ được thấy lời quyết của tiên sinh, vĩ đại thay! Thế hệ chúng tôi mãi mãi theo phép này".

Nội dung gồm: Khái luận phép tướng địa; bàn về thủy; bàn về dương trạch; bàn về bình địa; bàn về minh đường.

Tướng địa phải như thế nào? Mở đầu, viết: "Phải giỏi nhận biết. Long thân tụ ở trên thì lên cao mà xem xét; long thân đi xuống dưới, thì xuống thấp mà xem xét; huyệt vị ở giữa, thì phải đứng ở chỗ đối diện mà xem xét; thủy đến thủy đi thì đứng bên mà xem xét; sa trái sa phải thì phải vừa đi vừa xem xét; trước châu sau ứng, thì phải xem xét cả phía trước và phía sau"

Sách nêu thủy có xấu tốt, "tìm long nhận khí, nhận khí phải xem xét thủy - thủy mầu ngọc bích, thì có vị ngọt, mùi thơm, chủ đại quý. Thủy mầu trắng, có vị thanh, thì khí ôn, chủ trung quý - thủy sắc nhạt, vị chát, thì khí liệt, chủ hạ quý. Còn như vị chua loét hoặc có mùi hôi thì không bàn làm gì. "Lại viết: " Thủy là chu tước thì cũng là quý cục, chảy thành tiếng thì xấu, chảy lặng lẽ thì tốt. Thánh thốt thì được, nức nở thì tối kỵ"

Cuối cùng, sách tổng kết: "Phải hiểu rõ hai chữ phong thủy. Được thủy thì tiền tàng phong, thủy đến, phong đi. Địa hộ khép, thiên môn mở. Hiểu được quyết này thì lên tiền dài".

Sách không bàn về quái lý, thiên về bàn hình pháp, đặc biệt chú trọng thủy pháp - Nội dung toàn diện, câu chữ dễ hiểu.

### 3.7 "KHAM DƯ TỔNG SÁCH TẠP TRÚ"

Xưa đề Lý Tư Thông (Bác Tống) soạn. Tác giả người huyện Cán (nay là tây nam thành phố Cán Châu, Giang Tây), biết thuật bình yểm, được dị nhân cho một gương thần, tự hiểu được chuyện lạ. Treo gương lên, mơ thấy chơi động thiên, vẽ lại theo trí nhớ rồi đề thơ ngâm vịnh. Năm Hoàng Hựu (Tống) trình lên phủ quận, Quận thú dâng Hoàng đế làm lễ mừng thọ. Hoàng đế ban hiệu Động Uyên Thái sư Xung Diệu tiên sinh.

Sách chia làm hai phần. Phần một gồm: Tổng luận; dương lạc có ổ, âm lạc có sóng lưng; dương lai âm thụ; âm lai dương tác; thương hữu tam quân; hạ hữu tam hợp; cá hữu tam thoa; đại tiểu bát tự; kim ngư thiên dục; thư hùng bản mẫu; chính câu giá triết; phát nhĩ phát đỉnh; tiền thân nghênh tiếp; hậu ý phóng tổng; lâm đầu hợp cước; lâm đầu cát cước; miền cần tự thấp; cầu hiền; táng khẩu; la vàn; thổ xúc; đảo tượng phóng quan; cấp tắc dụng nhiều; hoãn tắc dụng cấp; tàng phong thoát mạch; khí tử ai thượng; thâm thiên.

Tổng luận của phần một là tổng cương, dùng ngôn ngữ hàm súc khái quát toàn bộ nội dung của sách. Như "cấp thì áp dụng vòng vo, vòng thì áp dụng cấp. Cao thì phải tàng phong, thấp thì phải thoát mạch. Bỏ cái chết lấy cái sống, phải hiểu ngọn nguồn". Đây là đoạn tổng kết cho phần một. Tổng luận còn tự khoe: "Lời trên là đúng, truyền khẩu nhập tâm. Không dạy người ngoài, chỉ dạy con

cháu. Nếu là người quân tử trọng nghĩa lý thì leo núi mà làm giúp, nhưng nếu là kẻ tiểu nhân bất nghĩa thì nghìn vàng cũng không thềm".

Sau phần một có lời bạt, đề rằng khái quát sách của Lưu Cơ. Lời bạt là một bản thuyết minh tổng thể phần một của sách, có đôi chỗ còn mở rộng ra. Nhắc đến "đảo trượng hạ quan", viết: "Đầu tiên là đặt một chữ thập ở chính giữa miệng huyết, gọi là đường thập đạo, rồi đảo một trục trượng ở giữa Đường thập đạo thì được phương vị của đảo trượng. Trên gối vào cầu hiên thì tốt doan chính nên gọi là hậu ý, để thụ khí lai lâm". Đây là nói về phương pháp lấy huyết, so với nguyên văn "thập đạo di chuyển trên miệng huyết, trục trượng đảo trong khoảng đó. Cầu hiên phía dưới hợp với Khâm ở trên, gối đầu ngay ngắn rồi hạ quan tài xuống huyết", thì cụ thể rõ ràng hơn.

Về chuyện lưu hành của sách, Lưu Cơ nói trong lời bạt "Sách này do Tăng, Lưu, Hồ, Lý đem lưu hành theo lệnh của quốc sư Quân Tỳ, nay được thấy, thật là may mắn!" Nói vậy có nghĩa là sách này do Dương Quân Tùng soạn, các ông Tăng Văn Thuyền truyền bá trong đời. Nhưng đầu sách lại đề tên tác giả là Lý Tư Thông, ông này là người thời Hoàng Hiệu (1049 - 1054) Tống Nhân Tông, có phải là trong nhóm "Tăng, Lưu, Hồ, Lý" thì phải khảo cứu tiếp.

Phần Hai viết về ứng nghiệm trở lại. Một số mục kể về sự ứng nghiệm của một số mồ mã, như một tổ Kinh khẩu Phí thị lang, mộ tổ Cửu đô sát huyện Kinh; mộ tổ họ Ngô ở Chu Sơn, Sơn Âm, mộ tổ Diên Phương Bá ở Dương Châu v.v... Có mục giới thiệu địa hình, như bãi nổi ở hồ Luyện Thụ, thượng Ngụ; vùng cao ở Du Diêu; đất phong thủy (được chọn qua xem bói) ở Tnach sơn Chân Châu; đường huyết ở Cú thành, Dương Châu; Cấn long ở Hàng

Châu; long thế (thế của rồng) ở Du Diêu; long thế ở Từ Khê; long mạch ở Thiệu Hưng; lai long ở Hồ Châu; long mạch ở Vũ Khang; mạch buồng ở thác Huệ tuyền, Vô Tích; tâm long ở Nam Kinh; long thế ở Lạc Dương; hậu long ở Nghĩa Ô, Chiết Giang v.v...

Phân Hai trình bày một số quan điểm mới, như ngoài việc lấy huyết lập hướng, phải chú ý xử lý sau khi táng. Mộ họ Vương ở Nhị Giáp Tân Phong, Thái Bình, không phát, danh sư Trương Tôn Đạo cho xây tường vây xung quanh.

Ở giữa đắp một núi đẹp có gió luồn qua. Sau đó mới phát.

Sách còn trình bày những điểm báo lành dữ gắn với những hiện tượng thiên nhiên: "Cây trồng xanh tốt, chứng tỏ sinh khí đã đến huyết. Mộ tổ Chu Thị lang Chúc Hi Tự, lúc đầu cây cỏ khô héo, người ta nghĩ là không kết, nhưng trước năm ất mùi, cây cối tự nhiên xanh tốt, ông đồ thủ khoa."

Sách cũng kể một số chuyện quái gở: "Huyện Bồ Điền có quả núi đá tên Thạch thất nhâm, trên núi có một khối đá dài mấy chục trượng hình cái lưỡi chĩa vào thành nội, vì bị một ngôi chùa che khuất nên không trông thấy. Năm Nhâm Tuất đời Gia Tĩnh chùa bị cháy, khối đá lộ ra, giặc lùn đánh phá thành". Đây là một sự kiện ngẫu nhiên, khối đá và giặc lùn không liên can gì đến nhau. Sách nói năm Nhâm Tuất đời Gia Tĩnh, đó là năm Minh Thế Tông tại vị thứ 41 (1562), chứng tỏ sách này không phải người đời Tống viết.

### 3.8 "THẬP LỤC TÁNG PHÁP"

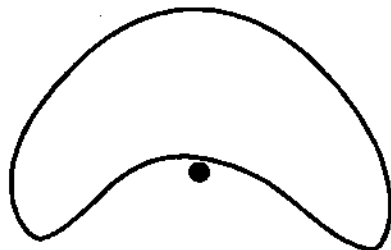
Xưa đời Tống Liêu Ngu soạn. Tác giả người Vũ Đô (nay là huyện Ninh Đô, Giang Tây), 15 tuổi tính không ngũ kinh, năm Kiến Viêm đời Tống thi không đỗ, chuyển nghiên cứu sâu Kham dư

Mở đầu bằng tổng luận, viết: "Cái, Niêm, Ý, Chàng, bốn huyết mạch. Trâm, Tiết, Điều, Truy, bốn huyết tức. Chính, Cầu, Giá, Triết, bốn huyết oa. Ai, Tính, Tà, Sáp, bốn huyết đột. Bốn bốn là mười sáu, đại cương về táng pháp. Tinh thể huyết tinh đã có chủ kiến, nhập thủ công phu tự có định pháp, một pháp có thể phối với bốn pháp. bốn pháp qui về một pháp, ba huyết Thiên Địa Nhân do Thiên Địa tận dụng một cách khéo léo. Học văn tâm thường lấy cao thấp mà gọi tên là sai". Đoạn văn này nói rằng phải dùng quan niệm Thiên Địa Nhân thống nhất, để bàn về mười sáu trượng pháp.

Bốn huyết có mạch (Cái, Niêm, Ý, Chàng), "bốn tài dụng lớn, bao la vạn tượng, thống nhất vạn vật. Cái tựa thiên huyết, Niêm tựa địa huyết, Ý, Chàng tựa nhân huyết, đều giống nhau. Giống trời mà không phải trời, giống đất mà không phải đất, giống người mà không phải người: phân biệt khác nhau. Đại để Thiên Địa Nhân là đại cương. Cái, Niêm: Ý, chàng là đại lĩnh (cương lĩnh). Lĩnh đã hiểu, tất vạn con mắt đều nhìn vào". Về chỗ này, Tạ Hoà Khanh đời Tống tại sách "Thần bảo kinh" đã ghi chú: "Huyết có bốn phép là Cái, Niêm, Ý Chàng. Bốn phép, trên dưới phải trái, nói gọn là không vượt qua một chữ dừng, hoặc gấp gấp, hoặc thông thả, hoặc bám lấy cái sống mà ra khỏi cái chết, ở đâu cũng thấy "dừng" đều hợp với thiên nhiên, không cần đến sức người".

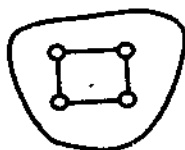
Bốn huyết có tức (Trâm, Tiết, Điều, Truy) là bốn cách làm lớn, tuyên dương những cái còn ẩn khuất, sáng tỏ tinh tường. Điều tựa thiên huyết, Truy tựa địa huyết, Trâm, Tiết tựa nhân huyết, đều giống nhau". Lấy Điều huyết làm ví dụ, đoạn văn như sau: "Điều là treo lên. Treo để nhắc sinh khí lên, sinh khí chạy dưới Tức, trên không thể quá cao, sợ khí lọt đi; dưới không được quá thấp, sợ sinh khí thoát mất. Sinh khí nửa ở chân Tức thể, nửa ở chỗ dừng qua Tức thể, một âm đã thịnh, một dương phục sinh. Khí giao cảm mà thành

hình, hình đã xong mà thành huyết". Cái gọi là Điều huyết (huyết treo), tức dùng phương thức nửa tách nửa liền để điểm huyết. Xem hình vẽ.



**Hình 1:**

Bốn huyết có ổ (Chính, Câu, Giá, Triết) là bốn tác pháp lớn, hế mờ bí ẩn, để lộ thiên cơ, Câu tựa thiên huyết, Triết tựa địa huyết, Chính, Giá tựa nhân huyết, đều như nhau. Lấy huyết Giá làm thí dụ: "Giá nghĩa là gia (thêm vào), đặt quan tài xuống. Oa tượng (tượng hình ổ) sâu phía dưới, dưới tàng âm sát. Ở trên sợ gió nên khí tụ ở dưới; dưới sợ ẩm thấp nên khí bay lên, trên dưới gặp địch nên khí ngưng ở giữa. Nếu mất ở trên thì khó tránh khỏi tai họa ập đến; nếu mất ở dưới tất gặp nạn âm dương. Phải lường được nguồn khí để định được khí ngưng ở tâm nào. Trước hết phải dùng gỗ để xem tình hình thắm thấu, sau mới hạ quan tài để tiếp nhận khí lành". Xem hình vẽ huyết Giá



**Hình 2:**

Có bốn huyết Đột (Ai, Tính, Tà, Sáp) "bốn tác pháp lớn, giải sạch bí ẩn, mở rộng lương tri. Ai tựa thiên huyết, Tính tựa địa huyết, Tà, Sáp tựa nhân huyết, đều như nhau. Cách sử dụng thì cũng như trên mà suy ra.

Thiên Địa Nhân là đại tiết, đại kinh, đại bản, đại cương, thống soái các huyết. 16 huyết chính là đại kinh, đại mục, đại nguyên, đại lĩnh. Dựa vào 16 táng pháp, có thể nắm được toàn bộ phương pháp mai táng. Trên đây là toàn bộ nội dung sách "16 pháp táng".

### 3.9 "CỬU TINH HUYỆT PHÁP"

Xưa đế Liêu Ngưu đời Tống soạn. Sách này dùng cửu tinh (chín sao) để nhận biết huyết thể. Cửu tinh là Thái dương (mặt trời), Thái âm (mặt trăng), Kim thủy, Tử khí, Thiên tài, Ao não, Bình não, Thiên Cang, Táo hoả. Lại chia ra chín cấp: Chính thể, khai khẩu, huyền nhũ, cung cước, song tí, đan cổ, trác não, một cốt, bình diện. Có hình vẽ, có chữ, đa phần là hoang đường, như tại "Song kiên Thái âm", viết "Cánh tay Bính quá nhọn, gọi là nhẫn (sắc), chủ giết người, đánh thuốc độc, phải nhờ người cước bỏ phần nhọn, khiến trở lại tròn tựa nằm yên, thì có thể biến hung thành cát". Như vậy có nghĩa là, người không thụ khí từ đất, trái lại, đất thụ khí ở người, chỉ có thay đổi vóc dáng người, mới biến cải được cát hung của đất.

### 3.10 "CHÍ BẢO KINH".

Xưa đế Hồ Ngải Tiên (Tống) soạn. Không rõ tên thật của tác giả, sở trường Kham dư huyết đạo, vẽ "36 huyết đồ" cùng với sách này.

Toàn thư gồm 30 chương, đúng ra là 30 câu. Như "Đầu tiên xem chứng tá bốn bên tương ứng để phân biệt giả thật, thứ đến phân biệt chữ thập đưa đến giữa để phân định sát, dòng nước vây quanh nhọn hay tròn để xác định sáng tối ở hai bên, quan tài kể cả trái lẫn

phải để mượn khí mà thờ", "Lộ mà không ở ăn, lấy thừa thai mà ứng nhất hợp; lạng lẽ mà không ào ạt, đúng là nhị giao mà thụ tức. Âm mạch đến ba nghĩa tính cấp, không tiếp đầu cũng không ngại gì; dương mạch cách ba khí rất chậm, không lai nhập mà vô hại".

Không hình vẽ kèm theo, câu chữ quá sơ lược, tối nghĩa, không có giá trị gì.

### 3.11 "THÂN BẢO KINH"

Xưa, đề Tạ Hoà Khanh (Tống) soạn. Tác giả tự Ngọc Trai, biệt hiệu Ngọc Nguyên Tử. Trong sách có Ngô Bàng chú giải không rõ Ngô Bàng là ai.

Tổng luận đã phê phán quái lệ, chỉ ra rằng: "Địa lý sinh thành bởi Trời, phát huy bởi Thánh, chỉ vậy thôi. Mạt học thất truyền, phái biệt tràn lan, nên mới có những thuyết kiểu quái lệ. Dân chúng bối rối không biết theo ai, vì vậy cho ra đời sách "Thân bảo kinh" này. Nói rõ động cơ viết sách là nhằm vào phái quái lệ. Tiếp đó, viết: "Điều quan trọng trong tướng địa là trước hết phải làm sáng tỏ cái lý, vì vậy, chỉ biết những điều vụn vặt sẽ làm cho chính tông bị mai một."

Hoặc dùng trăm bàn (la bàn) mà định hướng toạ, hoặc cầm quái lệ nói chuyện cát hung, thì chẳng khác "mò kim đáy bể".

Sách này có tuyệt kỹ gì về tướng địa? Sách viết: "Sách này chuyên bàn về phép tác huyệt, cùng vương tròn hướng toạ của huyệt, trời đã sinh ra không thể tự ý thay đổi, theo lẽ phải như thế. Không làm sáng tỏ cái lẽ mà dùng trăm bàn quái lệ để định hướng toạ, bàn chuyện cát hung, đều là bàng đạo chi li, là sai lầm". Tại điều "Huyệt nệ tinh thần khởi năng di kỳ bản cước" có chú thích: "Người ta cứ bám lấy tinh thần (sao) trên phương vị của la bàn mà



điểm huyết, mà không biết rằng huyết do trời sinh, hình thù đã định, làm sao chuyển dịch được!". Phủ định luôn cả la bàn, sao. Nhưng phần sau lại viết: "Nếu sau khi đảo trượng định huyết mới dùng la bàn để xác định phương vị, tạo đủ điều kiện cho mai táng thì được".

Như vậy là quan điểm trước sau mâu thuẫn.

Nội dung chủ yếu của sách gồm: phải làm sáng tỏ cái lý khi chọn đất; sinh khí ngưng kết; đất và huyết xung khắc hoà hợp, huyết đá chất đất; chỉ long tiểu thạch; thặng kim tam hợp tam phân; tả thừa hữu tiếp; tiếp khí nghênh đường; biện luận về chữ thập; cái tề của phúc táng; huyết ở sâu nông; trên phân dưới hợp; Chu tước Huyền vũ; mạch tình bất thuận v.v...

Những tuyệt chiêu mà trong sách tự khoe, là tướng địa thì phải linh hoạt, không nên sử dụng quái lệ một cách máy móc. Tác giả rất tự tin, tuyên bố phải làm cho "kẻ đạt sĩ đọc sách mà mở rộng tâm mắt thấy hết thiên cơ, khiến tà thuật đọc mà sợ vỡ mật". Thực tế, sách này không có ảnh hưởng gì trong xã hội.

### 3.12. "THIÊN BẢO KINH"

Còn có tên "Ngọc nguyên tử thiên bảo kinh", xưa đề Tạ Hoà Khanh soạn. Nội dung ngắn gọn, gồm 12 đoạn, dùng học thuyết âm dương bàn về táng pháp, tuyên bố "không hiểu âm dương thì đừng chôn cất lung tung", "âm kiến dương lai hợp thành dương, dương lai âm thụ (tiếp nhận) thì táng ở độ nông, âm dương đều một nửa thì xem lại mạch" tức là phải xem mạch lộ (đường đi của mạch), xử lý hoãn cấp để chọn huyết vị.

### 3.13. "THỪA SINH BÍ BẢO KINH"

Xưa đề Lưu Kiến Đạo (Tống) soạn. Tác giả tên là Uyên Tắc, người Vũ Đô (nay là huyện Vu Đô, Giang Tây).

Toàn thư gồm các chương: Khai tông diễn đạo; âm dương chính giá; minh ám hậu bạc; tứ ứng chân tình; phối và không phối; mạch đơn mạch kép; thiếp tích oa kiềm; hành đường chuyển sai; khúc mạch phiên đầu; phân hợp thật giả; nông sâu chìm nổi; man phù ngành diện; hợp giác hoà khiêu; đỉnh ninh cáo giới.

Mỗi chương có bốn câu. Chương Một là lời dẫn, Chương Mười bốn là lời kết. Chương Hai đến chương Mười ba là phần nội dung. Chương Một viết: "Lão tử viết năm ngàn chữ vẫn chỉ là giản lược, âm phù ba trăm thẻ vẫn chưa phải là chi tiết. Táng pháp ở đời biết thế nào là đủ, sự vi diệu chỉ gói gọn trong 12 bài thơ", tự cho rằng, toàn bộ cái hay của táng pháp được bao quát trong 12 bài thơ. Chương Bốn tự khoe "Sách này tiết lộ toàn bộ thiên cơ, mà các thần linh nắm giữ - Nhấn hậu thế coi sách là vật báu bí truyền, đừng coi một đạo lý chân chính như vậy là trò đùa". Thực ra, sách này không có gì thần bí, nội dung không cụ thể, chỉ cho người ta một cảm giác mơ hồ, như chương "minh ám hậu bạc" viết: "Thuỷ (nước) từ hai bờ chia ra sáng mờ (minh ám), khí hướng vào giữa quyết định sự hấp thụ. Còn như sinh tử pháp nói chung, thì phải xem (khí) dày mỏng như thế nào?". Chỉ vắn vắn bốn câu như thế, làm sao nói rõ: "sáng, tối dày mỏng" của đất táng?

Sách không có hình vẽ, lưu hành không rộng.

### 3.14 "QUYNH LÂM QUỐC BẢO KINH"

Xưa đề là Tôn Bá Cương (Tống) soạn. Tác giả tên là Nghi Thân, hiệu Nột Trai, người Ninh Đô (nay là huyện Ninh Đô, Giang Tây), từng giữ chức Phán quan.

Tổng mục của sách, gồm: Tổng ca; định huyết chứng ứng khẩu quyết; kỳ hình quái trạng huyết pháp; 36 toả kỳ huyết; kỳ long tiết pháp; đảo ảnh; trục huyết; bình địa khoa; kỳ quái tổng quyết; tiếp mộc tiết thiên cơ khẩu quyết.

Trọng tâm của sách là ở kỳ hình quái trạng pháp, bao gồm cao khoa (khoa là tổ, ổ của chim, thú, huyết hình cái tổ chim, ổ thú). Khoa thấp, khoa dài, khoa ngắn, khoa ngược, khoa bên, khoa đôi, khoa một. Đột (nhô ra, nhô lên): đại đột, tiểu đột, phiên khúc, pha thủy (dốc); long hổ, kỳ khoát, bình địa, sơn diên (đỉnh cao mà nhọn hoắt), ý sơn, bạng thủy, thủy trung, đảo quái, thạch trung, kỳ long, đoạt khí, tá (mượn) khí, kỳ quái, thủy sa, quá hải, phao sán, quái dâng, hoa đầu, toàn oa, lưu tinh, pháp thủy mai hoa, đế khâm, kim cự, tiên nhân xuất liêm, phúc chung, kim tự, bát tự, thủy bội. Tiếp mộc tiết thiên cơ khẩu quyết có tính chất tổng thuật: "Trong phép chọn đất, trước hết phải xem đại thế, điểm kết tụ ở chỗ nào, thứ đến xem lạc đầu tinh thần, nhập thủ khí mạch, rồi đến hợp cước và đường khí phía trước, tất cả phải hợp pháp, sau đó xét nhập lộ thuận hay nghịch, âm dương hoãn hay cấp".

Trong sách này có nhiều chỗ nghe rất hấp dẫn, như "nếu được huyết kỳ long (cưỡi rồng), đời đời hiển đạt, xuất anh hào, tam nguyên khoa giáp còn chưa thoả, khanh tướng công hầu chốn triều đình", khuyên người tin vào phong thủy để mưu cầu vinh hoa phú quý thì chỉ có thể mong chứ không thể có.

### 3.15. "THỜI QUAN THIÊN"

Xưa đề Lại Văn Tuấn (Tống) soạn. Sách này gồm bốn thiên: long, huyết, sa, thủy, diễn ca lý thuyết âm dương ngũ hành, tương sinh tương khắc. Thiên Long lấy 24 sơn làm âm dương, lấy Chấn, Canh, Hợi làm tam cát; lấy Tốn, Tân, Cấn, Bính, Đoài, Đinh làm lục tú, thay đổi lẫn nhau để biểu thị hung cát. Thiên huyết lấy long làm chủ, sự khác nhau của thụ khí là ở kê bên trái hay bên phải. Hai thiên Sa, Thủy lấy phương vị để đoán định, câu chữ rất khó giải thích, như nói rằng Dần Giáp long thì có người thừa ngón chân, Mộc thịnh sinh ra gió, lại nói tinh ứng với gốc đuôi thì gió lạnh, chấn là chân, gió thổi nhiều đầu bàn chân bị tật, do đó mộc ngón thừa. Phương Bính ứng với mã tinh trên trời, do đó có dạng như tơ tằm. Phương Đinh ứng với Thọ tinh, do đó sống lâu. Đoài long Thìn thủy có kim sát, đoài là cái lưới, lưới mất thì môi lộ răng. Lại nói Thìn Dậu ghép với nhau, tức Thổ tác Kim thanh, ăn nói hàm hồ. Những điều nói trên toàn là nhảm nhí, không ai hiểu nổi.

Sách này có chép trong "Tứ bí toàn thư", "Tứ khố toàn thư", Doãn Hữu Bản (Thanh) chú thích.

### 3.16. "PHÁT VI LUẬN"

Xưa đề Sái Mục Đường (Tống) soạn. Sách này do con trai là Sái Nguyên Định hoàn chỉnh.

Toàn thư tự thành một hệ gồm tư tưởng biện chứng chất phác và quan niệm thẩm mỹ, chủ trương căn cứ vào đất mà phát biểu nhất cương nhất nhu, để làm sáng tỏ động và tĩnh, quan sát tụ và tán, thẩm tra hướng (quay lại) và bối (quay đi), nhìn nhận thư hùng (sống mái), biện luận mạnh và yếu, phân biệt thuận nghịch, hiểu sinh tử, xem xét chia và hợp, phân biệt nổi chìm, xác định nông

sâu, chỉnh cơ giãm, hiểu rõ cái lấy cái bỏ, hiểu cách làm. Sách chỉ ra rằng: Thủy vốn động, phải làm cho tĩnh. Sơn vốn tĩnh, phải làm cho động. Tụ tán là nói đại thể, quay lại quay đi là nói tính tình. Hiểu đại thể của sông núi, hiểu ngầm rằng không ngoài lý số, rồi mới có thể suy đoán thuận nghịch qua đo đạc. Người giỏi quan sát thì qua cái hữu hình quan sát cái vô hình, người không giỏi thì để cái vô hình che mất cái hữu hình.

Do cả hai cha con đều là người có học, nên câu chữ thông đạt, nghĩa lý rõ ràng, hơn hẳn các sách tướng địa khác.

### *3.17. "NỘI TRUYỀN THIÊN HOÀNG NGẠO CỤC TRẦN THẾ THẦN SƯ"*

Sách này mượn tên mấy tổ sư thuật tướng địa đời Tống, Khưu Diên Hàn chính truyện, Dương Quân Tùng bổ nghĩa, Ngô Cảnh Loạn giải đáp những điều khó hiểu. Toàn thư gồm ba quyển, nội dung: Thiên tinh (sao trên trời) 28 tú, phụ 24 sơn long. Lấy Càn Khôn Cấn Tốn làm tứ li cục, phối hợp với bốn sao Khí La Kế Bội, lấy Giác Khang Khúc Lâu Đẩu Ngưu Tinh Quỷ chia làm bốn hậu, làm cơ sở lý luận của tướng địa.

### *3.18. "ĐỊA LÝ NGỌC HÀM TOÁN YẾU".*

Không rõ người soạn. Hai quyển. Có hình vẽ, trình bày thuyết tam hợp trường sinh. Cuốn sách có phụ lục: Hắc nang kinh khẩu quyết, trắc (lấy) huyết tâm ấn, đại để sao chép từ một số sách tướng địa khác.

### *3.19. "THIÊN BẢO KINH NGOẠI TRUYỆN".*

Còn có tên "Ngô Công giáo tử thư", xưa đề Ngô Khắc Thành (Tống) soạn. Một quyển. Sách này căn cứ các sách "Thanh nang

thôi quan", "Ngọc xích kinh", lấy Dân Ngọ Tuất làm Hoả cục, Dân long lượn trái thuộc Bính, lượn phải thuộc Đinh. Lấy Cấn Tân làm Hoả, Khôn át làm Thủy, Cấn Đinh làm Mộc, Tốn Quý làm Kim, bấm thiên can được song địa chi, xích lưu vong nguyên. Không phải tác phẩm đời Tống, có người nghi là được nguy tạo đời Gia Tĩnh.

### 3.20. "NGỌC XÍCH KINH"

Xưa đề Lưu Bình Trung (Nguyên) soạn. Lưu Cơ Chú. Theo khảo cứu của các học giả, sách này do một người trình độ thấp kém nào đó viết ra, có nhiều điều sai. Thí dụ: Vạn núi đều bắt đầu từ Côn Luân. Côn Luân vào đất Trung Hoa chia thành ngũ nhạc. Hoàng Hà giới hạn ở tây bắc, hành long Sửu Cấn; Trường Giang giới hạn ở đông nam, khởi tổ ở Tốn Thìn. Không biết Hoàng Hà và Trường Giang cùng phát nguyên từ tây bắc chảy xuống đông nam. Lại nói Kim gặp Hoả là tự thiêu, Mộc gặp Kim là tuyệt mệnh. Li long gặp Đoài, Khảm tự phế bỏ; Chấn long gặp Li, Đoài bị thương tổn. Đoài không thể nhập Li, Li không thể theo Đoài, coi thung lũng Bao Tà không thể nhập Chung Nam, đỉnh Cửu Hoa không thể đi với Chung Phụ. Lại viết: long huyết tốt xấu tông thủy, mà lấy tam hợp sinh vượng làm chủ. Như vậy là hình thế núi non, gắn với cát hung của thủy khẩu.

Từ khi có sách này, các thầy phong thủy Giang Nam ra sức lấy tam hợp làm chính tông, theo sinh tránh vượng, theo hướng, theo long.

### 3.21. "HÁN NGUYÊN LÃNG BÍ TẮNG KINH"

Sách này chỉ có bản Vĩnh Lạc đại điển, không rõ người soạn. Mười quyển. Lời tựa viết: Xưa gặp tiên sinh Lâu Kính, truyền cho

ba quyển sách âm dương, rất linh nghiệm. Sách trình bày lý thuyết về trục chỉ hưu cửu, về phép tuần giáp vào chết ra sống, phép dời nhà Càn Đoài Khảm Li, biện giải về vận thức giá lâm năm tháng ngày giờ. Hiện nay sửa thành 54 chương, chia làm 10 quyển, nội dung đề cập các mặt dựng nhà, xây mộ mả, mộ huyết cao sâu, cổng và đường đi ở mộ, bia kê v.v...

### 3.22. "PHI CÀN LỘ ĐẢM"

Xưa đề Lưu Cơ (Minh) soạn, có chép trong "Minh sử - Nghệ văn chí". Sách gồm hai thiên: Long quyết, huyết tình, phần lớn nội dung trích từ các sách như "Hám long kinh", văn chương thì tầm thường, thí dụ như "Bút nghiên đồ đạt do phúc phận, hốt ngà xếp đầy giường là đời đời làm quan", nghi rằng không phải Lưu Cơ viết.

### 3.23. "ĐỊA LÝ TỔNG QUÁT"

La Ngọc đời Minh soạn. Ngọc tự là Thế Mĩ, người Phiên Dương (nay là huyện Phiên Dương, Giang Tây). Sách này khắc bản vào năm thứ hai đời Vạn Lịch, gồm 3 quyển. Hai quyển đầu là hình vẽ 24 sơn chia thành âm dương cục, long, huyết, sà, thủy. Trước khi có sách này, các thầy phong thủy chủ trương tuý đất mà biến thông, còn La Ngọc thì qui định thành cách thức, long nào ở phương nào thì cát, phương nào thì hung, 24 cục đều phải theo như vậy, không được thay đổi. Cái kiểu lộn lành chữa thành lộn què như vậy phản ánh tác giả theo chủ nghĩa duy tâm siêu hình. Tác giả không hiểu rằng, sơn xuyên hình thế, quái khí tiêu tức đều biến hoá. Có thể thấy La Ngọc đã thụt lùi một bước so với các thầy phong thủy khác. Quyển 3 là ba phép đối với đồng bằng. Ba phép là: đắp gò đồng nhân tạo, miên hồ hình cục, cát xén thủy cục. Lại còn nêu các luận thuyết "linh xà tranh nhái, ong chúa nhả ngọc" v.v..., toàn chuyện bịa. Phụ lục có luận thuyết của các nhà, như "Biến địa lệnh" của

Dương Quân Tùng: "Bên bờ hoa nở khiến dòng nước có màu đỏ, bên ngoài trăng lên, khiến bên trong cửa sổ có ánh sáng". "Hải giác kinh" (cũng của Dương Quân Tùng: "Thanh long lục hợp phải cao to, bạch hổ đằng xà không được có đỉnh nhọn".

### 3.24. "ĐỊA LÝ ĐẠI TOÀN"

Lý Quốc Mộc đời Minh soạn. Sách có 2 tập. Tập một 30 quyển; chia ra: quyển 1, 2 là "Táng kinh" của Quách Phác; quyển 3 - 6 là "Thiên cơ tổ thư" của Khưu Diên Hàn (Đường); quyển 7 - 10 là "Hám long kinh", "Nghĩ long kinh", "Táng pháp đảo táng" của Dương Quân Tùng; quyển 11 - 14 là "Cửu tinh huyết pháp" của Liêu Vũ (Tống); quyển 15 là "Phát vi luận" của Sái Nguyên Định; quyển 16 là "Phi can lộ đảm" của Lưu Cơ (Minh); quyển 17 - 30 là "Sưu huyền khoáng lãm" do Lý Quốc Mộc (hoá danh là Tuấn Am Hội Cổ giả) tự soạn.

Tập Hai gồm 25 quyển, chia ra: Quyển 1 là "Thanh nang tự" của Tăng Văn Thuyền; quyển 2 là "Thanh nang áo ngữ" của Dương Quân Tùng; quyển 3 - 6 là "Thiên ngọc kinh nội truyền ngoại biên" của Dương Quân Tùng; quyển 7 - 11 là "Ngọc xích kinh" kèm phụ lục Tuấn Am "nguyên kinh đề thuyết" của Lưu Bình Trung; quyển 12 - 14 là "Thôi quan thiên" của Lại Văn Tuấn, kèm phụ lục "Lý khí huyết pháp" của Tuấn Am; quyển 15 - 16 là "Thiên ngọc ngoại truyện" "48 cục đồ thuyết" của Ngô Khắc Thành; quyển 17 - 25 là "Sách dẫn huyền tông" do Lý Quốc Mộc soạn.

Phạm lệ của sách, tập Một thiên về sông núi, tập Hai thiên về lý khí. Nội dung thì tham nên thật giả lẫn lộn. Số chữ do Lý Quốc Mộc viết chiếm một nửa sách, trình bày lan man, không có chỗ nào đáng giá. Phần do ông soạn về thuật tướng địa thì tùy ý cắt xén, sửa chữa nhiều chỗ.



### 3.25. "KHAM DƯ LOẠI TOẢN NHÂN THIÊN KỲ BẢO"

Hoàng Thận (Minh) soạn. Thận tự là Trọng Tu, người Hải Dương. Đây là một bộ sách tướng địa soạn theo hình thức sách phân loại, 12 quyển, sắp xếp theo môn loại, gồm kinh, truyện, luận, trạng, ký, thiên, thuyết, thi, phú, ca, quyết, vấn đáp, tạp lục, biện, đoán, huyết pháp, táng pháp, tự, biểu, tất cả là 20 mục. Về thể lệ thì gán ghép một cách gượng ép, như "lĩnh thành tính nghĩa" của Hà Bạc không biết qui vào môn loại nào, bèn đổi tên sách thành "luận khí chính quyết". Nội dung thì lăm lăm lung tung, không được chọn lọc.

### 3.26. "TÁNG KINH DỤC"

Liêu Hi Ung đời Minh soạn. Liêu Hi Ung tự Trọng Thuần, người Thường Thục (nay là thành phố Thường Thục, Giang Tô), sau dời nhà đến huyện Kim Đan. Tương truyền ông mắt sáng như sao, râu cứng như cước, có tướng lạ, kết bạn với người của đảng Đông Lâm, tinh thông Kham dư và y thuật, viết sách thuốc, bút ký v.v... "Minh sử" trong phần cuối "Truyện Lý Thời Trân", viết: "Liêu Hi Ung người Thường Thục tinh thông y thuật, chữa nhiều bệnh khỏi một cách kỳ lạ"

Biên mục sách gồm: Nguyên thế; sát hình; quái huyết; huyết bệnh; hiệp luận; phân long; tứ thú sa thủy; minh đường; dư phi; thủy khẩu; vọng khí; táng chí; 12 đảo tượng đồ thứ; tam bảo kinh huyết pháp; hậu ý tam long thủy; tiền thân tam long thủy; tam hợp thủy; bát tự; tả hữu; mạch hoãn; mạch cấp; mạch ngạnh (cứng); mạch nguyên; mạch trắc; mạch trung; mạch hư táng thực; nan giải; quảng cát hung luận; chiêm sơn thống luận.

Sách rất coi trọng thuyết "khí". Mở đầu viết: "Sơn (núi) là công khai lộ ra, khí cương; sông là chảy, khí nhu. Cương nhu song hành

mà địa đạo lập. Như vậy là ngũ nhạc (năm núi) tứ độc (4 sông) là sự công khai cái khí của trời đất vậy". Các thiên sau phần lớn nói về khí, như thế lai hình chỉ, như vậy gọi là toàn khí, đất toàn khí, theo phép thì táng ở đây". "Sơn chỉ khí tụ, gọi tên là huyệt". Sách còn chuyên mục về "vọng khí", cho rằng khí là thần của núi non, khí quyết định sự phồn vinh của đô thành. Vọng khí có thể biết thịnh suy.

Sách trình bày rất rõ khái niệm phong thủy, như bàn về thủy, viết: "Thủy khẩu là xuất xứ của nhiều nguồn nước", còn chia ra thủy khẩu lớn, thủy khẩu nhỏ. Bàn về minh đường, viết: "Minh đường là nơi thủy tụ ở trước huyệt", còn chia ra minh đường lớn, minh đường nhỏ.

Sách còn có "24 câu hỏi khó", dùng hình thức vấn đáp giải thích lý luận phong thủy, viết tương đối cụ thể.

Trong các sách phong thủy, sách này tương đối phổ cập.

### 3.27. "KHAM DƯ MẠNH HỨNG"

Lưu Cơ (Minh) soạn. Sách này giống một loại hội biên, điều mục rất nhiều, nội dung ngắn gọn. Các điều mục gồm: Sơn tổ, Sơn nguyên; Bắc long; Trung long; Nam long; Chi cán; Cán long; Kĩ long; Chi long; Bảng chính; Thổ nộn; Trường đoản; Chân giả; Quý tiên, Tổ sơn; Thiếu tổ; Phụ mẫu; Thai tức; Dụng dục; Xuất thân; Bác hoán; Long quá hiệp; Chi cước; Ngô đồng chi; Thước được chi; Kiềm già chi; Dương liễu chi; Võ chi cước; Hộ tống; Trú tốt; Hành chỉ; Phân phi; Bối diện; Tân chủ; Nô tông; Dư khí; Nhất thế; Tam lạc; Sinh long; Tử long; Cường long; Nhược long; Thuận long; Nghịch long; Tiến long; Thoái long; Phúc long; Bệnh long; Khiết long; Sát long; Xuất mạch; Trục long nhập thủ; Hoành long nhập thủ; Phi long nhập thủ; Tiềm long nhập thủ; Sản long nhập thủ;

Kim tinh; Mộc tinh; Thủy tinh; Hỏa tinh; Thổ tinh; Ngũ tinh; Chính thụ huyết; Phán thụ huyết; Bàng thụ huyết; Thái dương; Thái âm; Kim thủy; Thiên tài; Cô diệu; Táo hỏa; Tảo dăng; Tổng luận; Oa văn; Giả oa; Kiểm huyết; Nhũ huyết, Giả nhũ; Đột huyết; Giả đột; Triều sơn chứng huyết; Minh đường; Thủy thế; Nhạc sơn, Quỷ tinh; Long hổ; Triển hộ; Nhân nhũ; Thiên tâm nhất đạo; Phán hợp; Thô ố; Tuấn Cáp; Ung Chủng; Hư hao; Ao khuyết; Sáu tiêu; Đột lộ; Phá diện; Ngật đầu; Tản mạn; Đan hàn; U linh; Tiêm tế; Dăng nhuyển; Ngoan ngành; Xảo nham; Đồ tả; Cao huyết; Đề huyết; Bản thân long hổ; Đơn đề long hổ; Long hổ hoà mục; Long hổ bội đối; Long hổ hung loại; An sơn; Triều sơn; Đặc triều sơn; Hoành triều sơn; Ngụy triều sơn; Luận bình nguyên vô triều án; Triều sơn cung án; Tiên triều trùng lữ; Tiên triều cô độc; Hạ quan sa; Thủy khẩu sa; Quan tinh; Diệu tinh; Minh đường chi nghĩa; Minh đường chi ố; Luận sơn thủy yếu thích quân; Triều thủy; Hoành thủy; Tụ thủy; Thuận thủy; Vô thủy; Cận huyết tuyển thủy chi mĩ; cận huyết tuyển thủy chi ố; Luận thủy hình thế chi thiện; Dĩ thủy vi thành; Kim thành thủy; Mộc thành thủy; Thủy thành thủy; Thổ thành thủy; Yếu lĩnh.

Nếu ta xem sách tướng địa, gặp thuật ngữ khô khan, cứng nhắc, ta có thể tra cứu các điều mục trên để hiểu nguyên văn. Có điều, phần lớn là một đoạn bốn câu, ý nghĩa mơ hồ khó hiểu. Hơn nữa, sách không giải thích thẳng các thuật ngữ, mà giảng giải làm thế nào để "tướng", "trạch". Thí dụ như "Minh đường" sách viết: "Nếu như huyết pháp rất khó tìm, mách người mê lộ giá ngàn vàng, có đường ngay ngắn không thiên lệch, thì giữa là nơi đặt trâm bàn". Vậy thế nào là minh đường? Làm thế nào để lấy huyết ở minh đường? Không nói rõ.

Qua các từ điều trên đây, ta thấy sách nói nhiều về hình thể, hầu như không giảng giải quái lý, không ghi chép cửu tinh, bát quái, tứ tượng v.v..

### 3.28. "THUYẾT LONG KINH"

Tướng Bình Giai đời Minh soạn. Tác giả tự là Đại Hồng, người Tùng Giang, Hoa Đình (nay là huyện Tùng Giang, thành phố Thượng Hải), làm văn thơ mang phong cách nghĩa hiệp. Cuối đời, tinh thông Kham dư, nói rằng tam nguyên pháp là tổ của thuyết này.

Đây là một tác phẩm chuyên bàn về "thủy", nội dung phong phú, hình vẽ, câu chữ đều đẹp.

Sách gồm 4 quyển. Quyển Một: Khí cơ diệu vận; Tự nhiên phong thủy pháp. Quyển Hai: Luận chi Can; Luận ngũ tinh; Luận tứ thú; Luận hình cục; Luận dị hình; Luận tượng hình; Tạp luận. Quyển Ba: Thủy kiểm phú; hình vẽ 90 nguyên tác. Quyển Bốn: Hình vẽ 187 nguyên tác; Thống luận; Thủy long tân mạch ca.

Đầu sách có lời tựa, viết: "Nếu hiểu tác pháp thủy long, thì nắm trong tay toàn bộ thần cơ sông núi". Và còn thuyết minh tình hình biên soạn sách: "Long pháp ở đồng bằng thì chưa có sách nào nói đến, chẳng qua là tiên hiền trân trọng mà không chịu tiết lộ. Nay bỏ công biên soạn thành 5 quyển. Quyển Một làm sáng tỏ đại thể của phép hành long kết huyệt, can chi nối tiếp lẫn nhau. Quyển Hai làm rõ phép thẩm biện ngũ tinh chính biến, huyệt thể cát hung. Quyển Ba trình bày các đại cách thủy long ứng với tinh viên trên trời. Quyển Bốn chỉ ra thủy long mượn hình tượng con vật để biểu thị. Quyển Năm trình bày việc tiên sinh Ngô Thiên Trụ được quyển Hai, Ba, Bốn, Trá Phổ được quyển Ba, cuối cùng là quận ta được quyển Năm.

Họ tên tác giả có thể có, có thể không, nhìn chung lấy thủy long này làm thể, sau đó thì triển tam viên cửu cung, thừa khí tương dụng thì chưa có ai uẩn súc hơn tôi". Qua đó, ta thấy sách này do Tưởng biên soạn. Quyển Năm mà lời tựa nói đến, nay không còn.

"Thống luận" trong quyển Bốn, giải thích có tính chất tổng hợp về "thủy long": "Đắc thủy là tốt nhất, sau đó đến tàng thủy", "thủy không rời sơn, sơn không rời thủy, suy diễn từ hình mà lấy huyết, tùy loại mà xác định", "có thủy thì căn cứ vào thủy, không có thủy thì dựa vào hình". Đồng bằng lấy thủy làm long, nước tụ lại như sơn mạch dừng, nước chảy như sơn mạch chuyển động. Nước chảy đi khiến khí mạch phân chia, nước chảy vòng quanh tắt khí mạch ngưng tụ. Loại sông lớn thì hình như cán long (rồng chính), loại sông nhỏ thì thể như chi long (rồng phụ). Phía sau có sông nước bao bọc thì trạch phát vinh hoa; phía trước có hồ đầm là nhà phú quý. Bên trái bên phải có nước vòng quanh, vàng ngọc chất đầy".

Sách này phần lớn lấy quan hệ giữa hình thể sông nước với nhà ở để bàn về cát hung. Ví dụ như "Kim câu thủy", xem hình vẽ:



Lời quyết viết: "Nước uốn khúc tựa lưỡi câu vàng, phú quý tìm trong đó", "Câu vàng lượn trái ôm lấy thân, tiền tài, no đủ chẳng nỡ nần". Nói như vậy hơi quá, vì rằng hình thức cư trú ở nông thôn lấy thôn làm đơn vị, vì sao cùng một thôn mà có kẻ giàu người nghèo?

Trong sách có nhiều chỗ mâu thuẫn. Ví dụ sau nhà có hồ ao, lúc thì nói là chủ phát tài, lúc lại bảo có đàn bà goá chồng, phòng không. Về dòng chảy uốn khúc, lúc thì bảo làm quan đến chức tam công, lúc lại nói bị nạn binh đao, khiến không biết theo cái nào.

Dù sao, sách này xứng đáng là một bộ kinh điển về phong thủy, trình bày lý luận và thực tiễn về "thủy long" một cách toàn diện và cụ thể.

### *3.29. "LA KINH ĐỊNH MÔN TRÂM"*

Từ Chi Mạc đời Minh soạn. Chi Mạc người Kiến Dương (nay là huyện Kiến Dương, Phúc Kiến). Toàn thư gồm 2 quyển, chuyên bàn về phép chỉ nam trâm. Cho rằng la kinh của các thầy phong thủy đương thời chỉ có 24 hướng, bỏ quên 12 chi của tiên thiên, nên thêm 12 chi, chia làm 33 tầng, trình bày bằng chữ và hình vẽ. Cuốn sách có phụ lục một quyển "Đồ giải" là do học trò của ông là Chu Chi Tương vẽ.

### *3.30. "LA KINH TIÊU NẠP CHÍNH TÔNG"*

Thẩm Thăng đời Minh soạn. Quyển Một của bộ sách bàn riêng về 72 long, dùng nạp âm ngũ hành để đoán tiêu nạp đắc khí hoặc mất khí. Quyển Hai trình bày riêng về 60 long, thêm bát tinh độ, tam kỳ, bát môn, quan quý, lộc mã, hình thương, khắc thương. La kinh xưa nay có hai phái, một phái đề cao bát quái cửu cung, cho rằng khí đến từ tám hướng. Còn một phái (như sách này) đề cao 12 địa chi, một chi năm can, lập lại mà được 60; gọi là thai cốt 60, hoặc thâu địa 60 long. Lấy 60 long làm định cách. Lại lấy quãng giữa hai chi, bỏ đi Quý, Giáp, Nhâm, Ất, thành 72 long, dùng 72 long để lập hướng thâu thủy, điều này được quyết định bởi nạp âm ngũ hành.

### 3.31. "DƯƠNG TRẠCH THẬP THU"

Chưa rõ tác giả. "Tứ khí toàn thư tổng mục" không đưa vào.

Sách gồm 4 quyển, 10 thiên. Quyển Một gồm: Luận trạch ngoại hình; Luận phúc nguyên. Quyển Hai gồm: Luận đại du niên; Luận xuyên cung cứu tinh; Luận nguyên không trang quái; Luận khai môn tu tạo môn. Quyển Ba gồm: Luận phong thủy, Luận trạch nội hình; Luận tuyển trạch; Luận phù trấn.

Đây là một văn bản phong thủy, chuyên bàn về nhà ở. Nội dung toàn diện, cụ thể, bằng chữ và hình vẽ. Từ nét lớn như hình thế núi sông, đến chi tiết như vẽ bùa, đều trình bày rất kỹ.

Thiên Một bàn về cảnh trí bên ngoài nhà ở, chỉ ra rằng: "Nơi ở của con người phải lấy núi sông rộng lớn làm chính, vì khí thế lai mạch của núi sông là lớn nhất, quan hệ mật thiết đến họa phúc của con người. Nếu hình thế lớn không tốt, thì dù nội hình có đúng phép, cũng không hoàn toàn tốt đẹp".

Thiên Hai bàn về phúc nguyên. Phúc nguyên tức cung phúc đức, nội dung rất phức tạp. Sách này bắt đầu từ tam nguyên để trình bày vấn đề, viết "Trời đất chẳng qua chỉ một âm dương ngũ hành, lịch pháp dịch số, quan hệ giữa bên ngoài và bên trong. Lịch pháp lấy 180 năm làm một đại chu thiên, 60 năm Giáp Tý thứ nhất là thượng nguyên, 60 năm Giáp Tỵ thứ hai là trung nguyên, 60 năm Giáp Thân thứ ba là hạ nguyên. Như vậy gọi là tam nguyên. Phối với Lạc thư, cửu cung, bát quái một năm thuộc một cung. Lạc thư đối cửu lữ nhất, trái ba phải bảy, hai bốn làm vai, sáu tám làm chân, năm độc ở giữa. Phối hợp, các năm, năm đầu thuộc Khảm, năm thứ hai thuộc Khôn, cứ vậy mà tính: ba Li, bốn Tốn, năm Trung, sáu Càn, bảy Đoài, tám Cấn chín Li. Năm sinh vào quái nào thì quái ấy

là cung phúc đức". Làm nhà thì phải xem cung phúc đức nằm ở phương vị nào để chọn địa điểm. Chấn Tốn Khâm Li là 4 phương vị Đông; Càn Khôn Cấn Đoài là 4 phương vị tây; không được lầm lẫn, nếu không gặp hung.

Vì khuôn khổ có hạn, không thể giới thiệu tất cả 10 thiên. Nhưng qua giới thiệu ở trên, ta thấy sách này không chỉ bàn về hình thắng, mà còn bàn về quái lý, trọng tâm là lý luận về đại du niên. Những điều cấm kỵ rất nhiều. Cứ như lý luận trong sách thì đành bó tay không dám làm nhà.

### 3.32. "THƯ KHIẾP ĐỔ"

Tồn Quang Dị đời Thanh soạn. Tác giả tự là Đan Phù, người Dư Diêu (nay là huyện Dư Diêu, Chiết Giang), năm Tân Mão Thuận Trị (1651) đỗ Phó bảng, làm quan tri huyện Cao Thành. Sách soạn theo quan điểm Dương Quân Tùng, trích lục những ý kiến về khí mạch của các nhà, có thêm ý kiến của tác giả. Mở đầu là nguyên mạch, kết thúc là Hoả diệu, cộng 24 mục. Vốn có đủ hình vẽ, nay đã mất. Phụ lục cuốn sách có chép "Hám long kinh" chuyên bàn về khí mạch.

### 3.33. "SON PHÁP TOÀN THU"

Diệp Thái đời Thanh soạn. Sách theo trường phái Dương Quân Tùng, Ngô Cảnh Loan, chuyên bàn về núi non âm dương, long pháp, bàn về thuyết cửu tinh không cần ngũ tinh, cho rằng có di huyết, không có di long. Tuy có kỳ hình quái huyết, nhưng vì không hiểu nên không dám mai táng ở đó.



### *3.34. "ĐỊNH HUYỆT YẾU QUYẾT"*

Tên gọi đầy đủ là "Định huyệt lập hướng khai môn phóng thủy phân trạch tiên lâm yếu quyết".

Mai Tự Thực đời Thanh soạn. Tác giả tự Hữu Nguyên người Tuyên Thành (nay là huyện Tuyên Thành tỉnh An Huy). Sách này chuyên bàn 24 sơn hướng, dùng chánh ngũ hành để nhận biết vượng khí, thời tiết khí hậu từng năm, và lấy niên tuần phương chi để bàn về nạp âm sinh khắc. Sau mỗi sơn đều có phụ lục "Thiên phù kinh", "Thiên hà chuyển vận" định cát hung. Ngoài ra, còn kèm theo các bài quyết về khai môn phong thủy dương trạch.

### *3.35. "THỐN KIM HUYỆT PHÁP"*

Không rõ tác giả. Sách này soạn theo trường phái "Cửu huyệt pháp" của Liêu Vũ, cho rằng ngoài huyệt đúng phép ra, còn có huyệt lạ, huyệt quái gở, có kèm hình vẽ để giải thích, chứng minh. Như mộ họ Vương ở Thỉnh Chân có hình Chân vũ đại toạ, qui xà đều đủ chân. Quách Cảnh Thuần lấy một huyệt ở mắt qui (rùa), một huyệt ở mắt xà (rán), con cháu họ Vương đời đời giàu có.

## 6

---

### THƯỜNG THỨC THIÊN

(KIẾN THỨC THÔNG THƯỜNG)

*Vạn hách hữu thanh hàm vấn lại*

*Sổ phong vô ngữ lập tà dương*

Tống, Vương Vũ Xung, "Thôn hành"

Dịch nghĩa:

*Tiếng (róc rách) của muôn khe*

*hoà với tiếng động của trời chiều*

*Những đỉnh núi im lặng đứng trước*

*mặt trời đã ngã về tây.*

Tống, Vương Vũ Xung, "Đi trong thôn"

Lý luận về Phong Thủy mệnh môn và rôi rắm, chỉ có làm rõ khái niệm cơ bản và thuật ngữ phong thủy, mới có thể nhập cuộc. Điều cần nói ở đây là, bản thân những khái niệm và thuật ngữ này không hoàn chỉnh, không chuẩn xác, có mâu thuẫn, không khoa

học, đa phần là áp đặt, đầu cá vá đầu tôm. Phải nghiên cứu sâu hơn nữa mới làm rõ được những khái niệm này.

## 1. KHÁI NIỆM THƯỜNG DÙNG

### (1) KHÍ

Khí là một khái niệm rất trừu tượng thời cổ đại. Người duy vật cho rằng khí là nguyên tố cấu thành nguyên bản thế giới, cho rằng khí là vật phái sinh từ tinh thần (do tinh thần đẻ ra). Các triết gia cổ cho rằng, khí tồn tại ở mọi nơi, cấu tạo nên vạn vật, khí không ngừng vận động, biến hoá "Lão tử" nói: "Vạn vật phụ âm mà bao dương, xung khí dĩ vi hoà". Trương Tải đời Tống, tro "Chính môn - Thái hoà" nói: "Đại hư vô hình, khí là bản thể, khi tụ khi tán, biến hoá thành hình thể khác".

Khí là khái niệm rất phổ biến, rất quan trọng trong khái niệm của thuật phong thủy. Có sinh khí, tử khí, dương khí, âm khí, thổ khí, địa khí, thừa khí, tụ khí, nạp khí, khí mạch, khí mẫu v.v... Khí là nguồn gốc của vạn vật, khí biến hoá vô cùng, khí quyết định hoa phúc của con người. Con người muốn tránh tử khí, đón sinh khí, thì phải mời thầy phong thủy "lý khí" - xử lý vấn đề khí. "Lý khí" cực kỳ phức tạp, phải kết hợp âm dương ngũ hành, tìm cho ra "vương tượng" mới có được "sinh khí", có "sinh khí" thì có phú quý. Do đó, thuật phong thủy thực tế là "thuật tướng khí".

Thuật phong thủy coi khí là gốc của vạn vật, "Quản thị địa lý chỉ môn", quyển 1 "Hữu vô vãng lai", viết: "Vị kiến khí viết thái dịch, khí chi thủy viết thái sơn... nhất khí tích như lương nghi phân, nhất sinh tam nhị ngũ hành cụ, hung cát hồi lân hữu cơ nhi khả trắc, thịnh suy tiêu trường hữu độ nhi bất dụ". Nghĩa là, thế giới từ không (vị kiến khí) đến có (khí chi thủy), khí là nguyên bản (nhất)

phân hoá thành âm dương (lưỡng nghi), lại phân thành năm loại vật chất kim mộc thủy hỏa thổ (ngũ hành). Sự thịnh suy còn mất của những vật chất này là qui luật không thể khác đi (hữu độ nhi bất dư", hơn nữa có "hoạ phúc" (cát hung hối lân). Những hoạ phúc là có thể đoán trước được. Đoạn văn trên là mở rộng "thuyết thái cực" của "Chu Dịch", mang màu sắc duy vật biện chứng giản đơn.

Thuật phong thủy cho rằng, khí biến hoá vô cùng. Khí có thể biến thành nước, cũng có thể tích tụ nước thành sông ngòi. Tưởng Bình Giai trong phần "Sự vận hành kỳ diệu của khí" trong tác phẩm "Thủy long kinh", viết: "Ban đầu chỉ có khí, đầu tiên là hoá thành nước, nước tích tụ tập chất thành núi. Sách viết: "Khí là mẹ của nước, nước là con của khí. Khí chuyển động, nước chuyển động theo; nước dừng, khí cũng dừng, mẹ con cùng cánh, khí nước theo nhau. Vậy là nổi lên mặt đất mà trông thấy vết tích, đó là nước; chuyển động trong lòng đất mà không thấy hình, đó là khí. Ngoài và trong cùng một tác dụng, tạo hoá quả thật kỳ diệu. Do vậy, thấy khí trong lòng đất đi về đông hay đi về tây, thì biết được nước chảy đi hay chảy đến. Rong di chuyển được nước hỗ trợ, khí dừng lại tất do có thủy giới. Nước giúp rong di chuyển, cho nên xem nước từ đâu đến là biết long khí bắt nguồn từ đâu. Cũng vẫn là nước dừng long khí lại, nên quan sát nơi giao hội của nước mà biết long khí tụ ở chỗ nào". Qua đó ta thấy sơn mạch (mạch núi) và hà lưu (dòng sông) thống nhất trong "khí", tìm sinh khí thì phải quan sát hướng đi của núi, sông.

Thuật phong thủy còn cho rằng, khí quyết định hoạ phúc của con người. Có đất là có khí, con người sinh ra là được khí, chết là trở về khí. Quách Phác "Cổ bản táng kinh" viết rất cụ thể: "Táng là để nhận sinh khí. Khí âm dương, thờ dài là gió, bay lên là mây, rơi xuống là mưa, di chuyển trong lòng đất là sinh khí, di chuyển trong

đất mà sinh ra vạn vật. Con người ta, thân thể là cha mẹ cho, thể xác được khí, di thể được âm. Người sống là khí ngưng tụ, kết thành xương cốt; khi chết chỉ còn lại xương. Do đó, mai táng là phản khí nội cốt mà phúc ấm sinh ra là như vậy". Sách kinh viết: "Khí cảm mà ứng hoá phúc đến người, vì vậy Đông Sơn phía tây bị sụt lở, thì linh ứng Chung sơn phía đông, cây ra hoa mùa xuân, mầm lúa nhú trong nhà. Khí vận động trong đất, sự vận động như thế nào là do địa thế; khí tụ lại, là do thế mà dừng lại. Núi đồi là thân, gò đồng là cành, khí đi theo thân đến cành. Sách kinh viết: Khí gặp gió tất tản ra, gặp nước tất dừng lại, người xưa tụ khí lại không cho tản đi, để khí vận hành mà có sự dừng lại"

Những điều nói trên, có thể gọi là cương lĩnh tổng quát của Phong Thủy, mà hạt nhân của cương lĩnh này là khí. Từ đoạn văn trên, ta biết được cách nhìn tổng quát của thầy phong thủy đối với khí: Sinh khí là khí ban đầu chỉ có một rồi vận động biến hoá mà thành, ở trên trời thì vận chuyển xung quanh lục hư, ở dưới đất thì sinh ra vạn vật. Trời không có nó thì không có gì cho đất, đất không có nó thì không có gì để chứa. Sinh khí ẩn trong lòng đất, nhìn không thấy, chỉ mỗi cách phải theo cái lý của đất mà tìm. Nếu biết được sinh khí ở chỗ nào, thì sau khi táng ở đó, bộ xương khô sẽ nhận được sinh khí, tất sẽ hưởng phúc. Hài cốt cha mẹ là gốc của con cháu, hình thể của con cháu là cành nhánh của cây cha mẹ, gốc và cành tương ứng, được chỗ đất lành thì thần linh yên ổn, con cháu thịnh vượng, như vậy gọi là "khí cảm nhận mà ứng phúc cho người."

Dù dương trạch (nhà cửa) hay âm trạch (mồ mả), đều phải chú ý đón nhận sinh khí, tránh tử khí. "Hoàng đế trạch kinh" viết: "Mỗi năm có 12 tháng, mỗi tháng có vị trí của sinh khí và tử khí... Tháng Giêng, sinh khí tại Tí Quý, tử khí tại Ngọ Đinh; tháng Hai, sinh khí tại Sửu Cấn, tử khí tại Mùi Thân; tháng Ba, sinh khí tại Dần Giáp,

tử khí tại Thân Canh; Tháng Tư, sinh khí tại Mão Ất, tử khí tại Dậu Tân; Tháng Năm, sinh khí tại Thìn Tốn, tử khí tại Mậu Can; Tháng Sáu, sinh khí tại Tị Bính, tử khí tại Tí Quý; Tháng bảy, sinh khí tại Ngọ Đinh, tử khí tại Tí Quý; Tháng Tám, sinh khí tại Mùi Khôn, tử khí tại Sửu Cấn; Tháng Chín, sinh khí tại Thân Canh, tử khí tại Dần Giáp; Tháng Mười, sinh khí tại Dậu Tân, tử khí tại Mão Ất; Tháng Mười một, sinh khí tại Mậu Can, tử khí tại Thìn Tốn; Tháng mười hai, sinh khí tại Hợi Nhâm, tử khí tại Kỷ Bính." Như vậy có nghĩa là, mỗi tháng đều có sinh khí và tử khí, phương vị cụ thể thì xác định cụ thể qua bát quái, thiên can, địa chi trên la bàn. Thấy phong thủy khi xem đất, tay cầm la bàn, đầu tiên xác định phương vị sinh khí và tử khí trong tháng đó, nếu động thổ ở phương vị sinh khí thì tốt lành, nếu động thổ ở phương vị tử khí thì xấu, dữ.

Do đó, một trong những vấn đề then chốt của thuật phong thủy là "lý khí". Thấy phong thủy cho rằng, lý ngụ tại khí, khí cố định tại hình, dùng mắt để quan sát hình, dùng lý để xem xét khí.

Lấy tiên thiên bát quái của Phục Hi phối hợp âm dương, lấy hậu thiên bát quái của Văn Vương để sắp xếp hào tượng. Lấy nội tứ quái làm trời, đất, mặt trời, mặt trăng, lấy sáu mươi tư quái (quẻ) làm âm dương khí hậu. Lấy các quái phối thành lục thập hoa giáp (một hội 60 năm), rồi nạp ngũ hành, rút ra vượng tướng, lấy vượng tướng hợp với quái khí, vậy là có thể đoán biết vận vật. Chỉ cần xử lý thỏa đáng khí, tiếp nhận sinh khí, loại bỏ sát khí, tiêu nạp không chế, biện giải thần tình, là có thể đạt được mục đích của tướng địa (xem đất lấy huyết). Trên thực tế, "thuyết lý khí" rất mờ lung, ai nhìn thấy được khí? Chỉ dựa vào xét đoán, thấy phong thủy giả thích thế nào thì nó là thế ấy.

Ngoài ra, còn có thuyết vọng khí. Hoàng Diệu Ứng đời Tống, trong "Bách sơn thiên", viết: "Là minh đường (bãi phẳng trước cửa, cổng hoặc huyệt), phải biết đườngng khí. Một quang trắng là tốt, năm quang trắng là tốt, sáu quang trắng là tốt, tám quang vàng là tốt, chín quang tía là tốt, gọi năm tốt là như vậy. Lại có bốn xấu, hai quang đen là xấu, ba quang màu ngọc bích là xấu, bốn quang màu lục là xấu, bảy quang đỏ là xấu". Không hiểu căn cứ vào đâu mà chia ra lành dữ tốt xấu như vậy. Liêu Hy Ung trong "Kinh táng lục" có thiên "vọng khí", viết: "Phàm là núi có khí màu tía như cái nắp úp lên, khói xanh lơ lửng, mây vờn cuộn cuộn, bốn mùa không lúc nào quang, sườn núi không bị lở, những chỗ trũng thì màu nước xanh ngắt, cây cối rậm rạp, suối phun mạch mà nước thì ngọt, đất thơm mà tốt, đá nhẵn nhụi và sáng, nếu có những hiện tượng ấy thì khí tập trung mà không bao giờ dứt. Nếu nơi mà khí mây không bay lên, nước ở khe vũng thì đục lờ, sườn núi lở lói, đá khô đất cằn, cây cỏ vàng úa, khe suối cạn nước, nếu có những hiện tượng ấy, nếu không vì đào bới mà tuyệt long mạch của núi, thì nơi đó chắc chắn không có sinh khí". Theo thầy phong thủy, vọng khí có thể biết sự thay đổi triều đại, sự thay đổi nhân sự chốn quan trường và sự thành bại của gia nghiệp. Tầng lớp thống trị phong kiến rất tin vào thuyết vọng khí. Thực ra, niềm tin đó chẳng có cơ sở gì cả.

## (2) DƯƠNG TRẠCH

Âm dương vốn để chỉ hướng về mặt trời hay quay lưng lại phía mặt trời. Hướng về mặt trời là dương, quay lưng lại là âm. Sau đó dùng để giải thích bản nguyên của vạn vật, giải thích hiện tượng đối lập với nhau và tiêu trường lẫn nhau (triệt tiêu hoặc giúp tăng trưởng). "Tổ vấn, âm dương ứng tượng đại luận" viết: "Âm dương là cái đạo của trời đất, là kỉ cương của vạn vật, là cha mẹ của sự biến hoá, là bản thủy (gốc) của sinh sát, là nơi trú ngụ của thần

linh". Vạn sự, vạn vật đều được qui về âm dương: trời là dương, đất là âm; mặt trời là dương, mặt trăng là âm; đến là dương, đi là âm; động là dương, tĩnh là âm; nhanh là dương, chậm là âm; ban ngày là dương, ban đêm là âm ...

Thuật phong thủy dùng âm dương để lí giải trời đất. "Quản thị địa lý chỉ môn", quyển 8 "Âm dương thích vi", viết: "Từ mớ hỗn độn tách ra thành trời đất, núi non sông ngòi, kết thành âm dương, bao la vũ trụ. Xương cốt đã thành, nguồn mạch đã thấu, lấy cái chung làm hình thể, lấy sự thông thái làm khí hậu, có trong có đục, có chiếc có đôi, tích tinh hoa thành ánh sáng, hiện thành tinh tú, có tà ác suy vi, có tạo dựng phúc thọ". Lại viết: "Phương đông nam là dương. Dương thì tinh hoa giáng từ trên xuống. Phương tây bắc là âm. Âm thì đón tinh hoa từ dưới lên." Và nói về khí âm dương không được tổn thương: "Khí âm dương là do tạo hoá sinh ra, con người không thể sản sinh ra khí. Nếu định thêm bớt thì không những vô ích mà còn làm tổn thương (khí âm dương). Chạm vào bề mặt, thì chỉ ít làm tổn thương tai mũi, nặng thì đau tới Đờn Nguyên, tắt vô dụng". Theo quan điểm này, các thầy phong thủy rất kỵ đào bới, cho rằng như vậy làm tổn hại khí âm dương.

Thầy phong thủy cho rằng, con người là do khí âm dương sinh ra, do đó con người phải thuận theo âm dương, không được làm điều ngược lại, thuận thì sống, chống thì chết. Tục ngữ có câu: "Cổng hướng nam, con cháu không lạnh; cổng hướng bắc, con cháu chịu tội". Nam là dương, bắc là âm; nhà ở hướng nam là dương, tốt lành. Nhà ở hướng bắc là âm, gặp điều dữ.

Điểm huyệt khí tượng địa không thể không xem xét âm dương. Không Thạch Trường Giả trong "Ngũ tinh tróc mạch chính biến minh đồ" chỉ rõ: "Thái cực đã định, thứ đến phân thành âm dương.



Trong cái quang mờ ảo, chỗ lõm là âm huyết, chỗ lồi là dương huyết. Nếu huyết trên thân thì là âm 'long, hợp với dương huyết; nếu huyết trên đỉnh thì là dương long, là âm huyết, trái với những điều nói trên là xấu.

Phong Thuỷ coi sự giao cảm của âm dương là tốt lành. Tạ Hoà Khanh trong "Thần bảo kinh" viết: "Dương tức tất phải mượn khí âm mà hít vào, âm tức tất phải mượn khí âm mà xảy ra, tức có nghĩa âm đến thì dương tác, dương đến thì âm tác. Nếu dương đến mà dương hấp thụ, thì được phúc, nếu âm đến mà âm hấp thụ, thì tai hoạ đến tức thì". Như vậy là gần âm dương với hoạ phúc của con người. Không chỉ có vậy, âm dương còn dùng làm nghĩa gốc cho các loại thuật ngữ, như nghịch thuận là cách gọi khác của âm dương. Khi xem địa hình, "Lấy cái thuận trong cái nghịch là do mạch nghịch chuyển mà được; lấy cái nghịch trong cái thuận, là do mạch thuận chảy mà ra. Ba dương từ đất lên là nghịch, ba âm từ trời xuống là thuận. Dương mạch là nghịch, âm mạch là thuận.

Học thuyết âm dương có dáng dấp của phép biện chứng chất phác, là phương thức tư duy tương đối chính xác của các triết gia cổ khi nhận thức thế giới. Nhưng các nhà phong thuỷ gần thuyết này với sự lành dữ về nhân sự, tất nhiên là rơi vào vũng bùn của sự ngụy biện.

### (3) TỨ TƯỢNG

Từ "Tứ tượng" xuất hiện lần đầu trong "Dịch- Hệ Từ": "Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng". Tứ Tượng là: Thái dương, Thái âm, Thiếu Dương, Thiếu âm.

Các triết gia cổ cũng dùng từ "Tứ tượng" trong thiên văn học, có điều, khái niệm thì khác hẳn. Các triết gia khi quan sát các ngôi sao, đã chọn hai mươi tám ngôi ở gần Hoàng đạo và Xích đạo làm

chuẩn. Đông, Nam, Tây, Bắc, mỗi phương bảy sao, mà mỗi nhóm bảy sao này rất giống một loài động vật. Ví dụ bảy ngôi sao ở phương đông: Giác, Khanh, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Kỳ. Giác giống sừng rồng; Đê, Phòng giống thân rồng; Vĩ giống đuôi rồng. Nối liền bảy sao lại, giống một con rồng đang cất mình bay lên, thế là các triết gia cổ gọi phương đông là thanh long (rồng xanh). Bảy sao ở phương nam: Tinh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chấn. Liễu là mỏ chim, Tinh là cổ chim, Trương là điều, Dực là cánh chim. Nối liền các sao này lại, giống một con chim đang bay, thế là các triết gia gọi phương nam là Chu tước. Phương bắc có các sao: Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Ngụy, Thất, Bích, giống con rùa đang bò chậm. Vì ở phương bắc, nên gọi là Huyền vì thân có mai, nên gọi là Vũ. Phương tây có bảy sao: Khuê, Lâu, Vị, Ngưỡng, Tét, Chuỷ, Tham, giống một con hổ đang nhảy vọt. Bạch hổ là trưởng của loài thú lớn, có lông, đã tuyết chủng, "Sơn hải kinh - Tây sơn kinh", chép: "Thú dữ (ở Tây Sơn) phần lớn là sói trắng, hổ trắng". Hình tượng của bốn loại động vật gọi là "tứ tượng", còn gọi là "tứ linh".

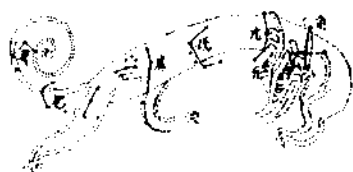
"Tứ tượng" để xác định phương vị, "Lễ ký - Lễ lễ" thời Tiên Tần chép: "Khi đi, trước mặt là chim Chu (Tước) thì sau lưng là Huyền vũ, tả Thanh long thì hữu Bạch hổ". Chú thích: "Trước mặt là nam thì sau lưng là bắc, bên trái là đông thì bên phải là tây; Chu điều, Huyền vũ, Thanh long, Bạch hổ là tên các chòm sao. Ở đây, Chu điều là Chu tước. Về khái niệm, "tả đông hữu tây" có phân biệt với khái niệm khi ta xem bản đồ. Trên bản đồ hiện nay, phương vị là trên bắc dưới nam, trái tây phải đông. Bản đồ thời xưa là ngược lại: trên nam dưới bắc, và như vậy là trái đông phải tây.

Thấy phong thủy vận dụng "tứ tượng" vào địa hình, lấy hình tượng và động tác của "tứ tượng" để chỉ địa hình, và gắn vào đó lành dữ tốt xấu. "Tam quá chí - Quân Lộ truyện" chép: "Lô cùng

quân sĩ về phía tây, qua mộ Vô Khưu Kiêm thì tựa vào thân cây mà than thở, tỏ vẻ không vui. Có người hỏi vì sao, Lộ nói: "Cây cối tuy nhiều, nhưng từ lâu đã không có bóng. Bia mộ lồi lể tuy hoa mỹ, nhưng không có hậu để giữ gìn. Huyền Vũ khuất mất đầu, Thương long không có chân, Bạch hổ đang ngậm xác chết, Chu tước thì đang rên rỉ, mối nguy đã phục sẵn bốn bề, sắp bị cái họa diệt tộc, không quá hai năm nữa, diêm này sẽ ứng nghiệm". Đây là căn cứ vào tình trạng "tứ tượng" lâm nguy cả bốn mà đoán rằng chỉ trong hai năm, Vô Khưu Kiêm bị giết cả họ.

Quách Phác trong "Táng kinh" cũng coi trọng điểm này. Ông viết: "Sách kinh nói rằng, đất có bốn hình thế, khí đến từ tám phương. Vì vậy, khi mai táng, phải Thanh long bên trái, Bạch hổ bên phải, Chu tước đằng trước, Huyền vũ đằng sau. Huyền vũ cúi đầu, Chu tước như trên đã nói tất bị tan vỡ, chết chóc. Vì vậy gọi hổ ngồi là "hàm thi" (ngậm xác chết), rồng nằm gọi là "kị chủ" (căm ghét chủ), Huyền vũ không cúi đầu thì chỉ là một cái xác khổng lồ, Chu tước không lượn thì là bay đi mất. Dùng thổ khuê (thước đo đất) đo phương vị, dùng ngọc xích đo dài ngắn, lấy hai chỉ là long, hổ, lấy vết tích của đến và dừng lại ở đối, gò, nếu như hình khuỷu tay thì gọi là hoàn bao (ôm lấy). Lấy nước làm Chu tước, thì sự suy thịnh ứng với hình thế, nước chảy xiết thì rất kỵ, gọi đó là bi khấp (đau buồn chảy nước mắt). "Tứ tượng" ảnh hưởng sâu sắc đến phong tục trong dân. Nếu ta đến thăm đàn tế xã tắc ở công viên Trung Sơn Bắc Kinh, sẽ thấy mẫu đất trong khu vực đàn tế không giống nhau. Do phương đông là Thanh long; nên đất màu xanh; phương tây là Bạch hổ, nên đất màu trắng; phương nam là Chu tước, nên đất màu đỏ; phương bắc là Huyền Vũ, nên đất màu đen. Giữa đàn là đất màu vàng, tượng trưng cho người. Thời kỳ Minh, Thanh những đất này do các phủ

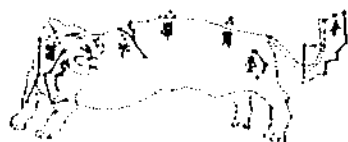
huyền đặc cách đem tới, biểu thị bốn phương tới triều cống, là tượng trưng cho sự yên lành trường thiên hạ.



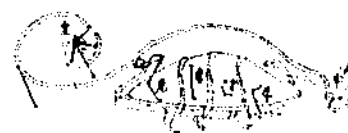
*Thanh long (Đông)*



*Chu tước (Nam)*



*Bạch hổ (Tây)*



*Huyền vũ (Bắc)*

**Hình 3: Tứ tượng đồ**

#### **(4) NGŨ HÀNH**

Học thuyết Ngũ hành, thấy sớm nhất ở sách "Thượng thư - Hồng phạm": "Ngũ hành, một là Thuỷ, hai là Hoả, ba là Mộc, bốn là Kim, năm là Thổ. Thuỷ gọi là Nhuận hạ; Hoả gọi là Viên thượng; Mộc gọi là Khúc trực; Kim gọi là Tông cách; Thổ gọi là Gia tường". Giữa ngũ hành với nhau tương sinh, tương khắc. Mộc sinh Hoả, Hoả sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thuỷ, Thuỷ sinh Mộc. Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thuỷ, Thuỷ khắc Hoả, Hoả khắc Kim. Xem đồ thị, đường tròn biểu thị tương sinh, đường ngũ giác biểu thị tương khắc. Học thuyết ngũ hành mang tư tưởng duy vật biện chứng, nó xuyên suốt hiện tượng tư duy thời cổ đại trong các lĩnh vực.



**Hình 4: Ngũ hành tương sinh tương khắc**

Thuật phong thủy cho rằng, sự kỳ lạ của tướng địa là ở ngũ hành. Hình thể núi sông có thẳng có cong, có vuông có tròn, có rộng có hẹp. Nói gọn lại, chỉ là trắc khí nghiệm chất. Chất là do khí mà thành, khí vận động trong chất. Địa lý thiên biến vạn hoá, then chốt là ở khí ngũ hành.

Ngũ hành trong Phong Thủy có nhiều loại:

Chính (chánh) ngũ hành, phân biệt như sau: đông phương mộc, nam phương hỏa, tây phương kim, bắc phương thủy, trung ương thổ. Chính ngũ hành dùng để định phương vị Bát quái ngũ hành, phân biệt như sau: Chấn Canh Hợi Mùi Tốn Tân là Mộc; Càn Giáp Đoài Đinh Tị Sửu là Kim; Khảm Quý Thân Thìn là Thủy; Li Nhâm Dần Mậu là Hỏa; Khôn ất Cấn Bính là Thổ. Bát quái ngũ hành chủ trương lấy hình thể ghép thành cụm. Đó là lấy bát quái chếp với can chi mà xem xét nó thuộc cái gì. Chấn thuộc mộc, Canh ghép với Chấn, Hợi Mùi phối hợp với Chấn, do đó Canh Mùi đều thuộc Mộc. Tốn thuộc Mộc, Tân ghép với Tốn, do đó Tân cũng thuộc Mộc. Càn thuộc Kim, Giáp ghép với Càn, do đó Giáp thuộc Kim, Đoài thuộc Kim, Đinh ghép với Đoài, Tị Sửu phối hợp với Đoài, do đó Đinh Tị Sửu cũng thuộc Kim. Khảm thuộc Thủy, ngoài là âm mà trong là

dương, do đó, ba hào ngoài của Khảm phối hợp với Quý mà Quý cũng thuộc Thủy, lấy Thân Thìn phối hợp với Khảm cũng thuộc Thủy. Li thuộc Hỏa, ngoài là dương mà trong là âm, do đó ba hào ngoài của Cấn phối hợp với Nhâm, mà Nhâm cũng thuộc Hỏa, lấy Dần Tuất hợp với Li cũng thuộc Hỏa. Khôn thuộc Thổ, Ất ghép với Khôn, do đó Ất cũng thuộc Thổ. Cấn thuộc Thổ, Bính ghép với Cấn, do đó Bính cũng thuộc Thổ.

Hồng phạm ngũ hành, còn gọi là Tông miếu ngũ hành hoặc Đại ngũ hành, phân biệt như sau:

Giáp Dần Thìn Tốn đại giang thủy,

(thuộc Thủy)

Mậu Khảm Thân Tân thủy diệp đồng

(cũng thuộc Thủy)

Chấn Cấn Tị tam nguyên thuộc Mộc,

Li Nhâm Bính Ất Hỏa vi tông

(thuộc Hỏa)

Đoài Đinh Càn Hợi Kim sinh xứ,

(thuộc Kim)

Sửu Quý Khôn Canh Mùi Thổ trung

(thuộc Thổ)

Hồng phạm ngũ hành thông với bát quái mà biến hoá thành hai mươi bốn ngũ hành. Rất phức tạp khi nói rằng nó biến thông với bát quái, vì rằng đó là do hào biến mà thành: Giáp vốn thuộc Mộc, đưa

vào cung Khôn kết hợp với hào trên hào dưới của Khôn, giao hoán với hào trên hào dưới của Cấn, biến thành quẻ Khảm, Giáp biến hoá theo Khảm, nên thuộc Thủy. Ất vốn thuộc Mộc, đưa vào cung Khôn kết hợp với Cấn, lấy hào trên hào dưới của Cấn giao hoán với hào trên hào dưới của Khôn, biến thành quẻ Li, ất biến hoá theo Li, nên thuộc Hoả. Bính vốn thuộc Hoả, đưa vào cung Cấn, Cấn khớp với Đoài, lấy hào dưới của Đoài giao hoán với hào dưới của Cấn, biến thành quẻ Li. Bính biến theo Li nên thuộc Hoả. Đinh vốn thuộc Hoả, đưa vào cung Cấn, Đoài khớp với Cấn, lấy hào trên của Đoài giao hoán với hào trên của Cấn, biến thành quẻ Cấn. Đinh hoá theo Cấn, nên thuộc Kim. Canh vốn thuộc Kim, phối nạp với Chấn, Chấn khớp với Tốn, lấy hào dưới của Tốn giao hoán với hào dưới của Chấn, biến thành quẻ Khôn, Canh hoá theo Khôn nên thuộc Thổ. Tân vốn thuộc Kim, phối nạp với Tốn, Tốn khớp với Chấn, lấy hào trên của Chấn giao hoán với hào trên của Tốn, biến thành quẻ Khảm. Tân bị hoá theo Khảm, nên thuộc Thủy. Nhâm vốn thuộc Thủy, phối nạp với Li, Li khớp với Khảm, lấy hào giữa của Li giao hoán với hào giữa của Khảm, biến thành quẻ Cấn. Nhâm vốn thuộc Kim, bị biến theo Cấn, vì nạp vào lửa Li nên Kim không thể trụ lại mà trở thành phụ thuộc vào Li nên thuộc Hoả. Quý vốn thuộc Thủy, phối nạp với Khảm. Khảm khớp với Li, lấy hào giữa của Li giao hoán với hào giữa của Khảm, biến thành quẻ Khôn. Quý bị hoá theo Khôn, nên thuộc Thổ.

Trên đây là ba loại Ngũ hành thường dùng nhất. Ngoài ra còn có:

Tứ kinh ngũ hành. Mộc ở đông, Kim ở tây, Hoả ở nam, Thủy ở bắc, chỉ có Thổ không thuộc bốn phương mà ở chính giữa. Thuật phong thuỷ rất chú ý toạ sơn, hướng thượng, bỏ trung cung (chính

giữa). Do vậy, trên thực tế ngũ hành chỉ sử dụng tứ (bốn) hành, vì thế có tên là tứ kinh ngũ hành.

Tam hợp ngũ hành. Do phối hợp theo loại; trong tứ kinh mà có tên như vậy. Dần Ngọ Tuất hợp thành nhóm (cục) Hoả; Tị Dậu Sửu hợp thành nhóm Kim; Thân Tý Thìn hợp thành nhóm Thủy; Tân Mão Mùi hợp thành nhóm Mộc, do ba phương: sinh, vượng, mộ hợp thành, vì vậy có tên tam hợp ngũ hành.

Tứ sinh ngũ hành. Tứ ngẫu (bốn cặp) có bốn trường sinh. Giáp Mộc trường sinh tại Hợi, Bính Hoả trường sinh tại Thìn; Canh Kim trường sinh tại Tị; Nhâm Thủy trường sinh tại Thân; Ất Mộc trường sinh tại Ngọ, Đinh Hoả trường sinh tại Dậu; Tân Kim trường sinh tại Tí; Quý Thủy trường sinh tại Mão.

Song sơn ngũ hành. Hai chữ đồng cung hợp can chi, lấy nạp âm ngũ hành làm tiêu chuẩn. Như Cấn Bính Tân hợp với Dần Ngọ Mậu thành Liêm Trinh Hoả; Tốn Canh Quý hợp với Tị Dậu Sửu thành Võ Khúc Kim, Khôn Nhâm Ất hợp với Thân Tý Thìn thành Văn Khúc Thủy; Càn Giáp Ất hợp với Tân Hợi Mão thành Tham Lang Mộc, đều thuộc hai chữ hợp thành một cung, vì thế có tên Song sơn ngũ hành.

Huyền không ngũ hành. Lấy sinh nhập khắc nhập, sinh xuất khắc xuất để tính lành dữ. Huyền là thần biến hoá, không là chẳng căn cứ vào cái gì cả. Lập huyết định hướng, đều dựa vào Thủy pháp hư linh, mà thủy tính là huyền không. Phân biệt như sau: Bính Đinh Ất Dậu vốn thuộc Hoả, Cấn Khôn Mão Ngọ Kim đồng sinh, Hợi Quý Cấn Giáp là thần Mộc, Mậu Canh Sửu Mùi đúng là Thổ, Tí Dần Thìn Tốn Tân kiêm Tị, Thân và Nhâm mới đúng Thủy thần.



Ngoài ra, còn có hướng thượng ngũ hành, nạp âm ngũ hành, tinh độ ngũ hành, hỗn thiên ngũ hành, Thiên can ngũ hành, Địa chi ngũ hành v.v... không kể hết ra được.

Sự vận dụng ngũ hành trong phong thủy rất lung tung. Chủ Vĩnh đời Tống trong "Khử nghi thuyết" chỉ ra rằng: "Hướng thì trước hết từ Tí để lập quẻ xem đất, riêng ngũ hành hai mươi bốn vị cũng có hai thuyết, chẳng rõ nên theo thuyết nào. Đại Ngũ hành mà xưa nay vẫn dùng, tuy Quách Phác trong "Nguyên Kinh" cũng theo thuyết này, có tên là Sơn Gia ngũ hành. Vậy mà các vị tiền bối nói rằng không hiểu được cơ sở nào để định phép tắc mà không có cách tra cứu, thử hỏi làm sao mà không nghi ngờ. Gần đây, Tuồng Văn Cử chỉ dùng ngũ hành để phối hai mươi bốn phương vị, Nhâm Quý Hợi Tí là Thủy, Bính Đinh Tị Ngọ là Hoả, nói rằng thuyết Lục Nhâm là học từ Dương Tùng Quân. Lại có một người ở Thục Trung nói rằng được Hi Di tiên sinh truyền thụ cho, cũng lấy Tí Hợi là Thủy, Tí Ngọ là Hoả như thuyết của Tuồng, chỉ lấy phương vị Nhâm làm Hoả" Hi Di tiên sinh tức Trần Đồng, thuyết Ngũ hành của ông có chỗ giống chỗ khác, không giống hoàn toàn với thuyết của Dương Tùng Quân.

Năm Khang Hi triều Thanh, Thang Nhược Vọng, Đỗ Như Dực, khi chọn ngày mai táng Vĩnh Thân vương không dùng chính ngũ hành, mà dùng Hồng phạm ngũ hành, nên phạm cấm kỵ về hướng núi và ngày giờ mai táng, đắc tội với nhà vua, suýt nữa bị chặt đầu. Qua đó, có thể thấy việc chọn lựa ngũ hành là cực kỳ nghiêm chỉnh.

Thấy phong thủy cho rằng, ngũ hành là cương lĩnh của âm dương, là quyền hành của tạo hoá. Bát sa, phong thủy, biện phương, lập hướng<sup>(1)</sup> đều phải dựa vào ngũ hành. Lưu Cơ trong "Kham dư

<sup>(1)</sup> Các thuật ngữ chuyên dùng của phong thủy, xem phần thuật ngữ

mạn húng" miêu tả: "Kim tinh hình thể tinh khiết mà tròn, cong cong y hệt nửa vầng trăng, đẹp dễ khỏi ngờ như nghĩa sĩ, oai hùng uy vũ nắm binh quyền. Mộc tinh sừng sững trông mà sợ, như một cây cao gác ngang trời. Có nước khiến người hưởng phú quý, gian tà bất chính gặp tai ương. Thủy tinh sóng nước ngất trời, in xuống đáy nước uốn khúc như rắn. Thông minh lanh lợi, giàu độ lượng, nhưng nếu không kiềm chế lại thì tan cửa nát nhà. Hoả tinh nở rộng tựa gương son, tham lớn muốn làm nên tể tướng, thì chọn huyết Hồng Kham mới có thể đất bằng mà sinh sôi nảy nở. Thổ tinh cao lớn và đầy đặn có ngư bối làm bức bình phong, nếu tại hậu long có chiếu huyết, thì anh em đều sẽ làm quan. Hoả nam, Thủy bắc, Mộc phía đông, Tây có Kim tinh, Thổ ở giữa. Như vậy gọi là Ngũ tinh (năm sao) đều qui tụ, đất trời chính khí, phúc vô cùng". Trong ngũ tinh, kim tinh đầu tròn, chân mở rộng; Mộc tinh đầu tròn, thân thẳng; Thủy tinh đầu bằng nổi sóng, Hoả tinh đầu nhọn, chân mở rộng; Thổ tinh đầu bằng thân thanh mảnh. Đồ thị như sau:

hình 5



Không chỉ địa hình được quyết định bởi ngũ hành, mà toàn bộ lý luận về thuật phong thủy đều do ngũ hành chỉ đạo. "Quản thị địa lý chỉ môn" viết: "Đoán sao phải do ngũ hành, đoán trời phải do ngũ thổ, muốn biết tốt lành phải do ngũ âm". Sách này còn viết: "Ngũ vị của ngũ hành, ngũ sắc của ngũ phương, ngũ thân của ngũ tính, ngũ đức của ngũ chính, ngũ thú (con vật) của ngũ tượng (thiên

tượng), đều không thể khác đi, không thể thay. Vì sao Phong Thuỷ coi trọng ngũ hành đến như vậy? Sách này trình bày rõ: "Người được tâng do ngũ hành mà hoàn nguyên trở về gốc vốn có mà đạt tới sự biến đổi của giáo hoá, con cháu do đó mà thịnh suy mất còn. Phúc hoạ cho con cháu được quyết định bởi ngũ hành của người chết nằm trong huyết. Ngũ hành thịnh thì con cháu lâu bền; ngũ hành suy thì con cháu tiêu vong.

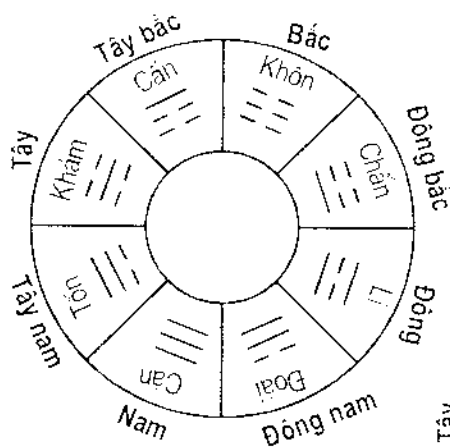
### (5) BÁT QUÁI

Bát quái sinh ra từ âm dương. "Dịch - Hệ Từ" viết: "Dịch có Thái cực, Thái cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh bát quái. Bát quái được phân biệt như sau: Càn ☰, Khôn ☷, Chấn ☳, Cấn ☶, Li ☲, Khảm ☵, Đoài ☱, Tốn ☴. Bát quái đại biểu cho rất nhiều hiện tượng thiên nhiên, Càn là trời, Khôn là đất, Chấn là sấm, Tốn là gió, Khảm là nước, Li là lửa, Cấn là núi, Đoài là ao hồ. Từ đó suy ra, Càn có thể là quân (vua, quân tử) tông (tông tộc) môn (môn phái) thủ (người đứng đầu) đức (đức độ) v.v..., Khôn có thể là thân (bê tôi) thành ấp, ruộng đất, nhà cửa, đất liền; Chấn có thể là chủ, đường phẳng, phiên (nước phụ thuộc) bên trái, Tốn có thể là phụ nữ, phong tục, cái giường; Khảm có thể là sông ngòi, sông lớn, khe vực, giếng, suối nước lạnh; Li có thể là lò lửa, nhà tù, bếp; Cấn có thể là đá, đền miếu, cung thất, huyết; Đoài có thể là em gái, bên phải, phía tây v.v...

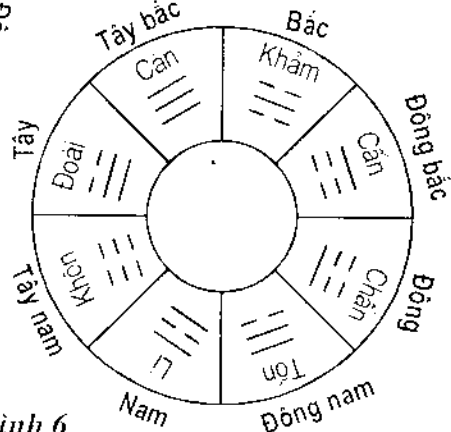
Bát quái chủ yếu dùng để chỉ phương vị. Các triết gia cổ chia không gian thành tứ duy (bốn quan hệ) tứ ngưng (bốn góc), cộng là tám hướng, dùng bát quái đại biểu cho tám hướng. "Chu Dịch - Thuyết quái" chỉ rõ: "Vạn vật ra đời từ Chấn. Chấn là phương đông; bằng nhau ở Tốn. Tốn là đông nam. Nói "bằng nhau" là nói mức độ

thuận thực như nhau của vạn vật. Li là sáng sủa, minh bạch, vạn vật đều gặp nhau, đó là phương nam. Do đó, thánh nhân quay mặt về phương nam mà xem xét việc trong thiên hạ. Khôn là đất, đất nuôi dưỡng vạn vật, nói công sức do đất là vì vậy. Đoài là giữa mùa thu, là sở thuyết của vạn vật, vì vậy mới nói rằng, Cấn là quái chỉ tây bắc, nơi âm dương kẻ sát nhau. Khảm là nước, quái của phương chính bắc, quái chỉ công lao, là nơi qui tụ của vạn vật, do đó nói công lao là ở Khảm. Cấn là quái chỉ đông bắc, là nơi kết thúc cũng là nơi mở đầu của vạn vật. Do đó nói, nên chuyện là ở Cấn." Căn cứ vào đoạn văn nói trên, ta có thể vẽ thành đồ thị, đó là hậu thiên bát quái của Văn Vương. Đón rằng Chu công đầu đời Chu lập ra. Tại đồ thị này, Cấn ở Tây bắc, đại biểu cho Trời, tốt lành nhất, có lẽ do nhà Chu nổi lên từ tây bắc.

Trong dân gian lưu hành tiên thiên bát quái của Phục Hi, phương vị khác với hậu thiên bát quái. Điều này là suy ra từ một đoạn văn trong "Chu dịch - Thuyết quái": "Trời đất định phương vị, núi sông thông suốt khí, sấm và khí kẻ liền nhau, nước lửa không hoà lẫn, bát quái xen kẽ, các số ngược chiều thì thuận, các số thuận chiều thì nghịch, do đó, dịch là nghịch số". Căn cứ vào điều này, bậc túc nho đời Tống là Trần Đông vẽ thành đồ thị tiên thiên bát quái. Tại đồ này, Cấn, Khôn định vị thành trên dưới, Li, Khảm sắp xếp cửa bên trái và bên phải, Cấn đối lập với Đoài, Tồn đối lập với Chấn, Cấn, Đoài, Li, Chấn là dương; Khôn, Khảm, Tồn, Cấn là âm. Từ Cấn 1, Đoài 2, Li 3, Chấn 4, là thuận, tượng trưng cho vòng xoay bên trái. Từ Tồn 5, Khảm 6, Cấn 7, Khôn 8 là nghịch, tượng trưng cho âm dương giao hoà. Căn cứ vào chiều thuận, có thể vẽ đường cong của thái cực đồ, đường cong này biểu thị sự vận động xoay vần của âm dương.



1. Tiên thiên bát quái (hình bên)



2. Hậu thiên bát quái (hình bên)

Hình 6

Thầy phong thủy khi sử dụng la bàn, có người áp dụng hậu thiên bát quái, có người dùng tiên thiên bát quái, vậy nên ta phải thuộc lòng phương vị của hai loại đồ thị này mới khỏi nhầm lẫn.

Thầy phong thủy cho rằng, mỗi một nhà ở đều có thuộc tính của nó, lấy Cấn, Đoài, Cấn, Khôn trọng hậu thiên bát quái làm Tây tứ trạch; lấy Li, Chấn, Tốn, Khảm làm Đông tứ trạch. Phương pháp phán đoán là căn cứ vào hướng nhà, thí dụ Tí sơn Ngọ hướng là Khảm trạch, Khảm trạch thuộc Đông tứ trạch. Thầy phong thủy cho rằng mỗi người đều có trạch mệnh riêng, đông tây mệnh thì hợp với đông tây trạch, nếu khác đi, sẽ gặp điều xấu. Còn như làm thế nào để tính trạch mệnh của chủ nhà thì vô cùng phức tạp, giống như

kiểu đoán mệnh bằng tám chữ, ta không nhất thiết phải học chuyện này.

Thầy phong thủy thường lấy bát quái để bàn luận lành dữ của đô thành. Để thuyết minh tính hợp lý của Bắc Kinh, các thầy phong thủy đời Minh, Thanh căn cứ vào hậu thiên bát quái, nói: "Thiên tượng lấy Bắc làm cực, thì thế của đất cũng lấy cực là bắc. Lấy đức để thi hành chính sự, thì như sao Bắc thần, các sao đều hướng về đấy. Kinh sư (chỉ Bắc Kinh) tọa lạc ở phương vị Cấn, là nơi bắt đầu cũng là nơi kết thúc, nằm giữa phương vị Chấn và Khảm, xuất xứ ở Chấn mà lập nên công lao ở Khảm, tiếp nhận qui tụ của vạn vật. Xưa nay, đất làm kinh đô, trên được thiên thời, dưới được địa thế (địa lợi), giữa được lòng người, không ngoài ba điều ấy.

Bát quái, mỗi quái có ba hào, hào — đại biểu dương, hào -- đại biểu âm. Bát quái lập đi lập lại thành sáu mươi tư quái, mỗi quái có sáu hào. Quái có quái danh (tên quái), quái hình (hình thái của quái) quái ý (ý nghĩa của quái). Như quái Cấn , Cấn là quái danh,  là quái hình, quái ý của Cấn là hanh nguyên lợi trinh, ý này có nhiều cách giải thích, có người bảo đó là mĩ đức, có người bảo đó là biểu thị xuân, hạ, thu, đông, đông tây nam bắc. Quái hình của Cấn là sáu hào dương, mỗi hào biểu thị một ý nghĩa nhất định.

Thầy Phong Thủy xưa thường căn cứ vào quái hình để tướng địa (xem đất). Thí dụ, họ căn cứ vào quái Cấn (sáu hào dương) nhận xét về địa hình của Trùng An để phân biệt quý tiện (sang hèn). Trương Lễ trong "Du thành nam ký - Vĩnh lạc phương", viết: "Vũ Ân Khái xây thành làm sáu hào theo tượng Cấn theo hướng đông tây, có 92 vị trí dành làm chỗ ở cho bậc đế vương, 93 vị trí cho quan lại, lấy số ứng với người quân tử, có 95 vị trí tôn quý không

muốn để người thường ở, do đó xây Nguyên đô quan, Đại Hưng Thiện tự để trấn giữ, Nguyên đô quan ở phường Vĩnh Lạc, Đại Hưng Thiện tự ở phường Tịnh Thiện, quả núi đất này tương hợp với hướng đông tây của phường Vĩnh Lạc". Vũ Văn Khải là kiến trúc sư đời Tuỳ. Tuỳ Văn Đế xây dựng thành Đại Hưng (nay là Tây An) lệnh cho Vũ Văn Khải qui hoạch tổng thể, xẻ núi đất thành 6 hào dương, kể từ dưới lên, hào đất thứ hai xây cung điện, hào đất thứ ba xây nha môn, hào đất thứ năm xây chùa chiền, đền miếu. Bố cục như vậy là đúng với ý nghĩa của quái Càn.

#### (6) LONG MẠCH

Mạch, nghĩa gốc là huyết quản, "Tồn vấn - Mạch yếu tinh vi luận" viết: "Mạch là nơi cư ngụ của máu", suy rộng ra, mạch mang tính gân bó quán thông của sự vật. "Quốc ngữ - Chu thương" viết: "Mùa màng tươi tốt, khí hậu tốt lành, mặt trời mặt trăng ở thiên mạo (nơi tế trời đất), địa mạch phát", chỉ đất đai thức dậy, như mạch máu trong thân thể con người. Người đời sau thường nói địa thể là lớp lang dẫu ra dấy và có liên hệ với nhau. "Sử ký - Mông Điem truyện" viết: "(Trường thành) bắt đầu từ Lâm Triệu, xuyên suốt Liêu Đông dài trên vạn dặm thì không thể tránh được long mạch bị đứt?" "Ngô Việt xuân thu - Việt vương Ngô Dư ngoại truyện", chép: "Mỗi khi đến nơi danh sơn đại trạch, đều gọi thần ở đó đến để hỏi về sơn xuyên mạch." Ta thấy người xưa đã quen gọi quan hệ giữa núi sông là mạch.

Núi nhấp nhô, sông vươn dài uốn khúc, như rồng nằm, rồng múa, rồng vươn dậy, rồng bay, vì vậy, các nhà phong thủy gọi sông núi là long mạch. Đại lục Trung hoa có 2/3 đất đai là sông núi, như vậy nơi nào cũng có long mạch.

Các thầy phong thủy có cách nhìn độc đáo về thế núi ở Trung Quốc. Họ cho rằng: Trung Quốc ở về phía đông nam dãy Côn Lôn, mà sơn mạch trong thiên hạ kể cả nước ngoài, thì Côn Lôn là thủy tổ. Các núi ở Hà Bắc đều đến từ Bắc Hoàn, mà vươn lên phía trên, các sông ở phía tây dãy núi đều chảy vào Tây Hà Long Môn; các sông ở phía đông chảy qua U kí vào biển đông. Dãy núi phía tây là núi Phụng Nhạc Hồ Khẩu, dãy thứ hai ôm lấy đồng bằng Phần Tấn. Một dãy khác là Hằng Sơn, một dãy núi là Thái Hằng Sơn. Dãy Thái Hằng dài một ngàn dặm, cực cao, nhánh dài nhất của nó là Yên Sơn chạy dài đến tận Bình Lạc. Phía nam Hoàng Hà là các núi thuộc Quan Trung, đều từ Thục Hán chạy lên, một nhánh tới Trùng An và chấm dứt ở Quan Trung. Một nhánh bắt đầu từ U Cốc, đến Cao Thiệu, chấm dứt ở Thái Sơn phía đông. Một nhánh từ bắc Hán Thủy, kéo dài đến tận Dương Châu. Các núi ở Giang Nam đều bắt đầu từ nguồn Mân Giang mà có Mân Sơn chạy dọc hai bên bờ Trường Giang. Dãy bên trái đi Giang Bắc rồi toả đi rất nhiều nơi. Dãy bên phải phân tán xuống Mân Quảng - Giang Nam, chấm dứt ở Kiến Khang, Lương Chiết, một nhánh của nó là Hành Sơn, đến tận phía tây Cửu Giang - Động Đình. Một nhánh nữa qua Quế Lĩnh, vòng qua Tương Nguyên lên phía bắc đến tận Lư Phụ. Một nhánh nữa từ nam sang đông, ôm lấy bình nguyên Bành Lê, qua Xạ Hành Sơn đến tận Kiến Khang. Lại một dãy chia nhánh từ Thiên Mục Sơn chạy đến Chiết. Các núi ở tây Trường Giang đều đến từ Ngũ Lĩnh Cấn, đi từ nam lên bắc. Các núi ở Mân Quảng thì chạy từ bắc xuống nam, một nhánh ôm lấy đồng bằng Chiết Giang, Bắc Thủ đến tận Cối Kê, đuôi phía nam đến tận Mân Việt. Đây là đại cương về tổ tông chi phái núi non ở Trung Quốc.

Thầy phong thủy chia các sơn mạch nói trên thành ba con rồng, cho rằng: các chi lưu phía đông nam của núi Côn Lôn phân



bố ở Trung Quốc, lại chia thành ba chi. Chi trái chạy vòng Âm Sơn Gia Lan, đến Sơn Tây thành núi Thái Hằng rồi đâm ra biển, gọi là Bắc Long (rồng bắc). Chi giữa chạy dài từ Tây Phồn đến Mân Sơn, xuôi dọc hai bờ Mân Giang, dãy bên phải bờ sông chạy đến Tự Châu, dãy bên trái ngoặt lên phía bắc, đi Quan Trung, hệ mạch rất phân tán. Dãy bên trái sông Vị bên phải sông Hán là núi Thái Hoa - Chung Nam. Đi xuống Thái Nhạc thành Cao Sơn, rẽ phải thành Kinh Sơn ôm lấy Hoài Thủy, rẽ trái vào bình nguyên Thành Thái Sơn rồi ra biển, đó là trung long (rồng giữa). Nhánh bên phải từ tây Thổ Phồn xuống Lệ Giang đi Vân Nam, vòng Niêm Ích, Quan Sách Quý Châu, đi Nguyên Lăng phía đông, rồi một nhánh qua Vũ Quan đi Trường Giang đến Vũ Lăng ở phía tây. Một nhánh nữa từ Quế Lâm Hải Dương Sơn qua Cửu Nghi Hành Sơn, đến Trường Giang rồi quặt về Khuông Lư ở phía đông. Lại có một nhánh qua Vũ Lĩnh, vượt thảo nguyên đến Tam Ngô Thiên Mục Hoàng Sơn. Qua Vũ Lĩnh lại phân nhánh đi Tiên Hà quan đến Mân; một nhánh chia từ Đại Bàn Sơn, bên phải xuống Quát Thương, bên trái là Tứ Minh Thiên Đài rồi đâm ra biển, đó là Nam Long (rồng nam).

Việc chia các sơn mạch như tiên, quan điểm của các thầy phong thủy không nhất trí, mỗi người có một cách giải thích. Như trong "Cổ kim đồ thư tập thành - Kham dư bộ - Nhạc giao tư ngữ", giới thiệu sự trình bày của Lưu Cơ đời Minh về "Nam long" như sau: "Địa mạch ở Trung Quốc đều rõ, riêng mạch Nam Long từ Nga Mi chạy về đông không rõ kết thúc ở chỗ nào, chỉ biết chọt chạy qua Thông Châu rồi ra biển, mới rõ đấy là nơi tận cùng của Nam Long...

Dãy Thiên Mục tuy là Trấn Sơn của đất Chiết, nhưng thế núi không dừng ở đó, mà còn lượn quanh, bên phải quấn chặt lấy Di, Chiết, bên trái kéo theo Chiêu Vân, rồi chấm dứt ở khoảng giữa

Trường Tường và Tần Trú của Thông Châu. Vậy là lấy các núi ở Bình Tùng làm rồng, bên trái lấy sông Hoài, sông Sái của Trường Giang, bên phải vòng qua sông Chiết là Tào Nga, khiến đều quay đầu triều bái Thông Châu, mà phía sau thì là thủy triều biển đông, lấy Triều Tiên, Nhật Bản làm lá chắn, vậy là Nam Long bao gồm vùng đất rộng lớn nhất". Có nghĩa là "Nam Long" xuất phát từ núi Nga Mi, không phải từ tây Thổ Phồn; "Nam Long" sau khi vượt biển, thì Triều Tiên, Nhật Bản là án sơn qui phục Nam Long.

Liêu Hi Ung đời Minh trong "Táng kinh dịch", viết "Quan Trung là sống lưng của thiên hạ, là đầu rồng của Trung Nguyên. Kí Châu ở chính giữa Thái Hàng, xương sống của dải trung. Lạc Dương là trung tâm của thiên hạ, tinh túy của Trung Nguyên. Yên Đô là chỗ tận cùng của Bắc Long (long mạch phía bắc), sông áp Lục làm địa giới phía sau, sông Hoàng dẫn phía trước, triều nghênh vạn phái, đón trước đỡ sau, là nơi tụ hội của cả miền bắc". Đoạn văn trên, coi Quan Trung là sống lưng của cả thiên hạ, là hoàn toàn thiếu kiến thức địa lý, lại thêm vì tán dương Bắc kinh lấy sông áp Lục và sông Hoàng đỡ trước đón sau, thì quả là nói liều.

Mỗi vùng đều có long mạch. Quế Phúc đời Thanh tại "Văn học trái tập - Đáp Chu thư xương luận Sơn Đông địa mạch", thuyết minh toàn diện về địa thế Sơn Đông: "Rồng vào Sơn Đông, phân thủy làm ba: Một là dãy Âm Bình Lĩnh, hai là Bồi Vĩ của Sái Thủy, ba là Nguyên Sơn của Vô Lai. Qua ba eo này, Đông Nhạc cao chọc trời. Tuy Lai là kỷ án của Đông Nhạc. (Đông) Nhạc là khởi tổ, chia ra nhiều nhánh. Mạch chính chạy xuống tây nam, qua Đông A, Phì Thành, ngược Tế Thủy và tận cùng bằng Đông Bình, nếu không phải núi chính và lớn thì làm sao có thể ngược dòng sông lớn như vậy? Nếu tính tầm xa thì Hoàng Hà chảy ra biển là qua thủy khẩu nay. Nếu là tầm gần, đây là kho chứa nước của một đồng bằng rộng

lớn. Các dòng sông phía bắc Thái Sơn đều qui về Sừ Cấn; các dòng sông phía nam, đều qui về Thìn Tốn; theo hướng Thìn Tốn, chỉ có sông Văn là xuôi theo rồng. Long khí ngưng tụ ở Đông Bình, quay lưng lại Càn, quay mặt về Tốn, con sông này bao bọc, bảo vệ Càn Nguyên Vũ, rồi cùng các sông của hệ Đại Thanh Hà đồng qui ở Sừ Cấn rồi chảy ra biển. Địa mạch Sơn Đông, khởi thủy và kết thúc là như vậy."

Thế núi của nước ta nên trình bày như thế nào? Thế núi đi đâu về đâu? Phân chia như thế nào? Quan điểm khoa học là:

Địa thế của nước ta phía tây cao, phía đông thấp, vị trí cơ bản là cao nguyên Thanh Tạng ra Thái Bình Dương theo bậc thang. Thế đất này, cách đây hai nghìn năm đã được ghi chép trong "Sử ký - Thiên quan thư": Núi sông Trung Quốc đều chạy theo hướng đông bắc, bắt đầu từ lưng Thục, đuôi ở Bột (hải) Kê.

Lục địa Trung quốc có thể chia ba bậc thang - Ba bậc này có thể thấy được qua hai triển sơn mạch đông và tây. Triển sơn mạch phía tây là núi Côn Lôn, núi Kỳ Liên, núi Mân, núi Củng Lai, núi Đại Tuyết. Các sơn mạch này từ hướng tây nam cao nguyên Thanh Tạng đổ về đông tạo thành bậc thang số một, cách mặt biển trên dưới 4000 mét. Triển sơn mạch phía đông là dãy Đại Hưng An, núi Thái Hàng, núi U, núi Tuyết Phong. Giữa hai triển sơn mạch đông-tây là cao nguyên Nội Mông Cổ, cao nguyên Hoàng Thổ, cao nguyên Vân Quý, cách mặt biển từ 1000 mét đến 2000 mét, tạo thành bậc thang số 2. Phía đông của triển sơn mạch đông là đồng bằng Đông Bắc, đồng bằng Hoa Bắc; đồng bằng trung và hạ lưu Trường Giang, cách mặt biển dưới 500 mét, tạo thành bậc thang thứ 3. Giữa bậc thang thứ 3 và biển là thêm lục địa và các đảo.

Nhìn đại thể, các thế núi không phải tất cả từ tây sang đông. Nước ta có các sơn mạch theo hướng đông tây, như phía bắc có Thiên Sơn, Âm Sơn; giữa có núi Côn Lôn, núi Lục Bàn; nam có núi Hoàng Đạo. Nước ta còn có các sơn mạch theo hướng tây bắc - đông nam, như phía tây có dãy Đại Hưng An, núi Thái Hằng, núi U, núi Vũ Lăng, núi Tuyết; phía đông có núi Trường Bạch. Ngoài ra, nước ta còn có những sơn mạch theo hướng tây bắc - đông nam, như dãy An Tai, núi Kỳ Liên v.v... Những sơn mạch này xen kẽ, chằng chéo như mắt võng.

Nguyên nhân tạo thành địa thế là do hai cuộc vận động tạo sơn thời thái cổ. Cuộc thứ nhất là tạo Yên Sơn thời kỳ trung sinh, đặt nền cho các núi cao thấp lờm chờm. Thứ hai là thời kỳ tân sinh, cuộc vận động Hi-ma-lay-a, tạo nên sự cao thấp khác nhau rõ rệt.

Lấy Vũ Hán làm thí dụ, gần Vũ Hán có hai sơn hệ, hệ thứ nhất từ Qua Đỉnh Sơn đến Cửu Phong Sơn, hệ thứ hai từ Kim Khẩu đến Chỉ Phường, đều theo hướng đông tây. Hai hệ núi này đều do rất nhiều núi nhỏ hợp thành, như núi Mã Yên, núi Ma, núi Dụ Gia, núi Nam Vọng, núi Lạc Già, núi Nguyên Bảo, Núi Hồng, núi Xã, núi Qui, núi Biển Đán. Đó là sơn hệ Cửu Phong Sơn - Qua Đỉnh Sơn. Núi Mã Long, núi Đại Quân, núi Thần, núi Thiết Miên, núi Công Tử, núi Qui Vĩ, đó là sơn hệ Kim Khẩu - Chỉ Phường. Căn cứ vào phân tích địa tầng, các núi này được tạo nên do nước biển xâm nhập qua các thời kỳ lịch sử của địa chất mà trầm tích đáy biển cách đây một trăm năm mươi triệu năm, thời kỳ kiến tạo vỏ quả đất- cuộc vận động Yên Sơn, miền trung, hạ lưu Trường Giang và phần lớn miền bắc, từ đáy biển nhô lên thành núi, Núi ở Vũ Hán xưa hơn nhiều so với đỉnh Chu-mu-lung-ma cao nhất thế giới. Chu-mu-lung-ma chỉ cách đây 30 triệu năm, có thể coi là cháu chắt của quần sơn Vũ Hán. Nếu thấy Phong thủy trọng tây mà coi thường đông thì

đúng là "bất hiếu", vì rằng quần sơn ở trung, hạ lưu Trường Giang ở phía đông, cao tuổi hơn nhiều so với các núi cao ở phía tây.

So sánh thuyết "tam long" của các thầy phong thủy với quan điểm khoa học, ta có thể thấy: "Tam long" trong Phong Thủy là nhận thức mơ hồ về thế núi ở Trung Quốc. Các thầy phong thủy chú ý tới mối quan hệ giữa các thế núi, chú ý tới địa thế tây bắc cao hơn đông nam, điều này chứng tỏ kiến thức địa lý của họ tương đối toàn diện. Nhưng kiến thức đó không khoa học, cũng không hoàn toàn chính xác, chưa phản ánh một cách trung thực tình hình thực tế về thế núi ở Trung Quốc. Nực cười là, họ căn cứ vào sự hiểu biết nửa mùa về địa lý ấy để thao thao bất tuyệt về quan hệ giữa thế núi và nhân sự, đoán trước sự lành dữ cho mai sau. Vậy mà vẫn có nhiều người tin, chẳng phải ngu dốt hay sao!

Thêm: "Long pháp" (cách thức xác định Rồng).

Long là gì? là sơn mạch. Vì sao gọi sơn mạch là Rồng (long). Vì Rồng đẹp dễ, linh lợi, uyển chuyển, biến hoá khôn lường, lúc ẩn lúc hiện, thoát to thoát nhỏ, chột đông chột tây, lúc thì ẩn mình dưới khe sâu, khi thì bay lượn trên tầng mây, có khi chỉ thấy đầu mà không thấy đuôi, khi lại làm mây làm mưa trong nháy mắt. Sơn mạch cũng vậy, uốn khúc băng mình, khi tụ khi tán không nhất định, hoặc vươn lên hoặc phục xuống, hoặc cao thấp, hoặc chạy vòng hoặc bẻ quặt, hoặc vươn dài nghìn dặm, hoặc chia nhánh chia chẻ, hoặc chồm qua đồng ruộng, vượt qua sông, hoặc đứt đoạn rồi nổi lên thành núi khác. Rồng thì khó thấy, mà sơn mạch khi qua eo núi tất có chỗ che chở. Rồng có râu, sừng, cổ, mắt, mà đất kết phát thì có sa án. Sơn mạch kết huyệt tốt, ví như Rồng được ngọc minh châu, hai chuyện giống nhau, cho nên dùng "long" (Rồng) để đặt

tên, sơn mạch gọi là long mạch, đó là một tên đẹp từ vạn cổ không gì thay thế được.

Long mạch phải mềm mại, hoạt bát. Long mạch nào mà xuyên (xuyên qua, chạy qua), lạc (hạ xuống), chuyển (từ chỗ nọ nhảy sang chỗ kia), biến (ẩn hiện) thì tốt (hảo long). Tho thiếu, cứng nhắc, lén lút dần dần thì không cần bàn làm gì cho mất công. Nhưng long mạch thiên biến vạn hoá. Muốn biết long huyết lành hay dữ thì trước hết phải thẩm định được long thật hay giả, đây là cách truy xét tận gốc. Muốn rõ thật giả, phải biết phân biệt rồng chính (cán) và rồng phụ (chi).

Rồng chính là Đại long, cũng như thân của cây. Rồng phụ (chi) là rồng nhỏ, ví như cành cây. Thân cây mà to thì lá rậm. Do đó, khi nói rồng to hay nhỏ, thì trước hết phải xét hiện tượng này. Tuy nhiên, thân cành có to có nhỏ, cành lá có ngang có dọc, do vậy, rồng cũng có rồng chính to, rồng chính nhỏ, rồng phụ to, rồng phụ nhỏ, có rồng nằm ngang, rồng nằm dọc v.v... Danh mục tuy nhiều, nhưng trước hết phải xác định núi tổ thì sẽ phân biệt được long mạch to hay nhỏ, do đó mà biết sức khoẻ hay yếu.

Cách phân biệt là xác định nguồn nước. Rồng chính lớn tất do sông lớn kèm hai bên, rồng chính nhỏ tất do suối lớn khe lớn kèm hai bên. Rồng phụ lớn tất do suối nhỏ khe nhỏ kèm hai bên; rồng phụ nhỏ tất do mương rãnh của đồng ruộng kèm hai bên. Tuy nhiên, phân biệt chính, phụ là để biết lai mạch (mạch đến) to nhỏ và thịnh suy, muốn biết sang hèn, giả thật thì trước hết phải xem "nhập cục" và "nhập thư". Nhập cục nhập sơn trước hết phải tìm ra thủy khẩu. Thủy khẩu là bốn kho mộ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Bốn cục: sinh, vượng, tử, tuyệt, là do thủy khẩu phân chia mà ra; trắc định bằng la bàn là cách mà cổ nhân đã dạy để xem Kim long có động

hay không. Nếu như thủy khẩu tại Tân tại Cấn thì đó là Ất long, tại Quý tại Cấn thì đó là Đinh long, tại ất tại Tốn thì đó là Tân long, tại Đinh tại Khôn thì đó là Quý long. Tứ cục đã rõ ràng rồi, tiếp theo là xem nhập thủ sinh, vượng và phong phì (tươi tốt). Từ phương Cấn nhập thủ, mà hình tượng vừa tươi tốt vừa viên mãn có sinh khí, thì đó là chân long (rồng thật) phát phú quý. Long mạch từ xa đến thì phú quý bền, long mạch gần gũi thì phú quý cũng gần gũi. Nếu nhập thủ tương phản với sinh vượng của tứ cục, tất tử, tuyệt vì phạm "bát sát" (8 điều sát), như Khâm long toạ ở Tuất, Cấn long toạ Thân, Chấn long toạ Dần, Tốn long toạ Mão, Li long toạ Tị. Khôn long toạ Dậu. Đoài long toạ Hợi, Cấn long toạ Tí, đều là phạm vào tám "sát" trên Rồng. Dù là hình tượng chân long (rồng thật) phong mãn, cũng trở thành rồng giả, nếu bị tám "sát" khắc chế, nhẹ thì giảm phú quý, nặng tất người chết của hết. Cùng một mảnh đất đẹp châu trước nâng sau, mà người thì nhập thủ gặp sinh vượng, quan lộc đình tài đều vượng; người thì nhập thủ phạm bát "sát", tai bay vạ gió âm âm kéo đến. Đó là do chỉ biết nhìn vào hình tượng mà đoán định lành dữ, chứ không từ nhập thủ mà xác định cẩn thận, sai một li đi một dặm, hậu quả khó mà lường hết. Vậy nên, nghiên cứu long pháp nên là tiền đề cho nhập thủ.

### (7) HÌNH THỂ

Thuật tướng địa (xem đất) dùng hình thể để chỉ địa hình là địa thể. Hình và thể có phân biệt. Thấy phong thủy cho rằng, nghìn thước là thể, trăm thước là hình, hình nhỏ hơn thể, thể lớn hơn hình. Thể là viễn cảnh, hình là nhìn gần. Hình là tích lũy của thể. Thể là tâm cao của hình. Có thể rồi mới có hình, có hình rồi sau biết thể. Thể lập trước hình, hình hình thành sau thể. Hình nằm bên trong, thể nằm bên ngoài. Hình được thể ứng với mà có, thể có được là do hình gộp lại. Thể ở cái đại thể, hình ở cái nhỏ bé, thể quay lưng lại

thì hình không đậu, hình mà trườn đi thì huyết không kết. Thế như thành quách tường rào, hình như lâu đài nhà cửa. Hình như mỏm núi đứng một mình, thế như các đỉnh nhấp nhô. Nhận ra thế hơi khó, nhìn thấy hình dễ hơn. Từ to đến nhỏ, từ thô đến tinh vi, từ xa đến gần, thế đến (lai thế) là gốc, hình ở (trú hình) là ngọn. Trái phải trước sau gọi là bốn thế, sơn thủy ứng với án, gọi là tam hình.

Thầy phong thủy làm sao đoán biết hình thế tốt hay xấu? Liêu Hi Ung trong "Táng kinh dịch", viết: "Thế đến, hình ở. Như dáng chạy của ngựa, như sóng trên mặt nước. Hình gần mà thế xa, hình nhỏ mà thế lớn. Phép thẩm định thế là chọn thế đến, không chọn thế đi. Lấy thế lớn, không lấy thế nhỏ. Lấy thế mạnh, không lấy thế yếu, lấy thế lạ không lấy thế tầm thường, lấy thế chuyên nhất không lấy thế phân tán, lấy thế nghịch, không lấy thế thuận." Yêu cầu đối với thế là: Thế muốn chuyển động, chuyển động tất xa, xa tất bay lên. Thế không định dừng, dừng tất không có chỗ. Thế định đến, đến không sợ lộ, thế tất cuốn tròn, cuốn tròn là thuận. Yêu cầu đối với hình là: Hình không định lộ, lộ thì khí tan ra gió. Hình tất muốn cuốn tròn, tròn thì khí tụ lại - Hình không định đi, đi thì đi đông hoặc tây. Hình tất muốn vuông vắn, vuông thì nghiêm chỉnh.

Thầy phong thủy sở dĩ phải xem xét hình và thế đến như thế vì họ coi thế là rồng đến (lai long). Rồng đến mà to, mạnh, lạ, chuyên, nghịch mới đem lại vận khí tốt. Rồng đến mà quá nhỏ, quá yếu, quá tầm thường, quá nhiều chi nhánh, quá cứng nhắc, thì hình được tạo nên sẽ không đẹp. Thực tế, hình chỉ một góc của hoàn cảnh. Hình do thế tạo thành, hình lại quyết định huyết tốt hay xấu. Hình phải đầy đặn, tích tụ, tàng khí, như vậy huyết mới kết. Được huyết tốt, người chết mới yên ổn, người sống mới phát đạt. Để được yên ổn và phát đạt, phải chọn hình tốt thế tốt, tương phù tương thành.



Quan niệm hình thế của thầy phong thủy, chủ yếu là dùng để quan sát núi. Núi có năm thế, chia theo phương hướng:

Rồng xuất phát từ bắc châu về nam là thế chính.

Rồng xuất phát từ tây, bắc tác huyết, nam tác châu là thế bên.

Rồng ngược dòng nước châu lên, thuận nước bơi xuống là thế nghịch.

Rồng thuận nước châu xuống, ngược nước mà lên là thế thuận.

Rồng quay đầu châu về núi tổ thì là thế quay lại.

Căn cứ vào hình dáng, tư thế, lại chia thành chín rồng:

Hồi long (rồng quay đầu lại) cuộn mình, châu về tông tổ, như rồng đang liếm đuôi, hổ đang quay đầu lại.

Xuất dương long (rồng ngoài biển cả) hình thế đặc biệt thoải mái, uốn khúc vẩy như thú ra khỏi rừng, như thuyền qua biển cả.

Giáng long (rồng sa xuống) hình thế thanh tú, dáng vẻ uy nghi, như nhập triều đại toạ, như ruổi ngựa mở cờ.

Sinh long (rồng sống động) hình thế e ấp, chi tiết rõ ràng, như rắn rết chà móng, như dây ngọc đeo chuông.

Phi long (rồng bay) hình thế đang bay, nhanh nhẹn uyển chuyển, như nhạn chao ung lượn, hai cánh mở rộng, như phượng múa loan bay, hai cán che chở hai bên.

Ngoạ long (rồng nằm) hình thế nằm, im lìm thư giãn, như hổ nằm khoan khoái trong ổ, như tê giác nằm phục trên bãi.

Ẩn long (rồng ẩn) hình thế mờ ảo, mạch lý chìm mà dài, mở ra như bàn tay tiên, trải dài như trái thắm.

Đằng long (rồng bay lên) hình thế cao vòi vọi, như miệng bình ngửa lên trời, lộ rõ đáy vàng.

Linh quần tong (nhóm rồng) hình thế đuổi nhau, dày đặc mà quần quít như đàn dê chạy, như đàn cá bơi.

Phân loại như vậy e có phần phiến toái, mơ hồ rối rắm. Vậy mà thầy phong thủy căn cứ vào đó để chọn huyệt, tính toán lành dữ, chắc tránh không khỏi duy tâm.

Nên nhớ rằng, quan niệm về hình thế của thầy phong, thủy là dựa vào phương pháp tư duy về liên hệ, biến hoá dựa vào nhau để tồn tại một cách hữu cơ, đó là phép biện chứng chất phác mà ta có thể tiếp nhận. Nhưng động cơ và mục đích của họ là có được địa khí, dùng nó để bảo vệ người sống, như vậy là xuyên tạc phép biện chứng, làm mất ý nghĩa thực tế của phép biện chứng. Ta nhớ rằng, chỉ có địa chất học khoa học mới thực sự hiểu địa hình địa thế ở nước ta. Nhà địa chất nổi tiếng Lý Tư Quang đã bao năm dốc sức nghiên cứu cấu tạo địa chất để khám phá bí mật của chuyển động cấu tạo vỏ quả đất, phát hiện ra ở Trung Quốc cũng như ở các nước khác, cấu tạo hình thế núi giống nhau. Ngay cả những sơn mạch theo hướng nam bắc, thì ở phía nam bao giờ cũng có những sơn mạch hình cánh cung. Đó là do nham thạch ở vỏ quả đất bị dồn nén về hướng nam mà bị cản cả hai đầu, nên thành như thế. Lý Tư Quang cho rằng, địa hình địa thế trong thiên nhiên không phải là ngẫu nhiên, tồn tại riêng rẽ, mà có quan hệ với nhau, là một chỉnh thể thống nhất theo qui luật. Trên cơ sở đó, Lý Tư Quang sáng lập ra môn địa chất lực học. Trái lại, các thầy phong thủy do sai lầm về phương pháp và tư duy, nên không giải thích được một cách khoa học về địa hình địa thế.

### (8) CÔN LÔN

Dãy Côn Lôn nguy nga, nằm ở tây bắc Trung Quốc, bắt đầu từ cao nguyên Pan - mia phía tây, chạy dài về địa giới Thanh Hải, dừng lại ở giữa cao nguyên Sai-ta-mu, Ta-li-mu và Tạng Bắc, dài khoảng 2500 ki-lô-mét, cách mặt biển trên 5000 mét. Đỉnh cao của nó là núi Cô Ca, trên núi có đỉnh cao và sông băng, được gọi là sống lưng của châu Á.

Trong con mắt các triết gia cổ, Côn Lôn rất thần bí. "Sơn hải kinh - Hải nội tây kinh" mô tả: "Núi Côn Lôn trong đất liền, nằm ở tây bắc, là đế đô của thiên hạ. Núi Côn Lôn, diện tích tám trăm dặm, cao vạn nhần, trên núi có cây dài năm trăm, to năm người ôm, có bốn giếng, bờ giếng bằng ngọc. Núi có chín cổng (sơn môn) mỗi cổng đều có thú dữ Khai Minh canh gác. Côn Lôn là nơi ở của các thần".

Núi Côn Lôn ở đâu? Người xưa nói không rõ. "Vũ bản kỷ" nói Côn Lôn ở giữa trời và đất. Trong "Vũ cống" có chép Côn Lôn, các nhà chú thích mỗi người một ý - Trịnh Khang Thành nói đó là núi Mã Dung Bảo ở Khương Tây. Khổng An Quốc nói đó là một quốc gia. "Hoài Nam tử" cho rằng Côn Lôn có ba tầng: tầng núi đất, đó là núi Lương Phong (gió mát) lên đó thì không chết; lên tầng trên, gọi là Huyền Viên (vườn treo) có thể khiến gió gọi mưa, lên trên nữa là tới trời, lên đến đó trở thành thần, đây là chỗ ở của Thái Đế.

Phong Thuỷ coi Côn Lôn là cội nguồn của long mạch, là địa thủ (đầu của đất), cho rằng các núi lớn trong thiên hạ đều do Côn Lôn kéo dài ra hoặc chi mạch. Dương Quân Tùng đời Đường trong "Long kinh" viết: "Côn Lôn là xương sống của trời đất, trấn giữ thiên tâm (trái tim của trời) là vật không lỏ; cũng như con người, có

xương sống và xương cổ, có tứ chi nổi lên. Tứ chi chia thành bốn thế giới, bốn mạch ở nam bắc tây đông. Núi không động ở tây bắc dài mấy vạn trượng, phía đông nhập Tam Hàn hiểm trở; duy sơn mạch nam long là vào Trung Quốc, chia tông chia tổ rất đặc biệt. "Lưu Cơ trong "Kham dư mạn hứng viết: "Núi tổ Côn Lôn đáng cao hùng, ba con rồng lớn: nam, bắc, trung; phân bố cửu châu nhiều đáng vẽ, tinh thô hiển dữ phép thần thông."

### (9) SƠN THỦY

Quan hệ giữa núi và nước, "Quan thị địa lý chỉ mông" viết như sau: "Nước chảy theo núi, núi ngăn, nước dừng. Chỗ ngăn là vực. (Nước) bị chặn lại thì muốn vượt do vậy mà khí tụ lại. Nước mà không có núi thì khí tản mát, không phụ giúp được gì. Núi không có nước thì khí hàn mà không có nghĩa. Núi như quân lính, nước như vực sâu, nơi đóng quân mà không có thành trì không thành doanh trại. Núi như nhà, nước như tường, ở nhà cao mà không có tường thì lấy gì phòng giữ. Núi như vua, nước như bề tôi. Vua tôi hoà hợp, phong hoá mới thuận. Núi như chủ nhà, nước như khách khứa, chủ nhà và khách ung dung, thì tình ý càng thân. Núi là thực khí, nước là hư khí. Đất càng cao, thì khí càng dày. Nước càng sâu thì khí càng lớn. Đất mỏng tất khí nhỏ, nước nông tất khí yếu. Nhưng nước không thể tự mình làm cho nông sâu, khí cấp mà không ngưng lại, thì đúng là do núi gây ra. Núi không thể tự mình khai thác, để đường khí thông suốt mà không bị tắc, là do nước không làm đủ đầy."

Như vậy có nghĩa là núi và nước dựa vào nhau mà tồn tại. Không thể bỏ qua núi mà lấy nước, cũng không thể bỏ qua nước mà lấy núi. Núi thuộc nội khí (khí bên trong) như núi đất, như nhà, như vua, như chủ nhà. Nước thuộc ngoại khí (khí bên ngoài) như thành,

như tường, như bề tôi, như khách. Trong ngoài hợp lại thành một chỉnh thể, không thể tách rời.

Do đó, bất cứ thầy phong thủy nào khi tướng địa (xem đất lấy huyết) cũng phải quan sát núi và nước, mà người ta gọi là "sĩ phong thủy".

Sơn thủy như thế nào thì tốt? Nghe nói, núi quý ở to lớn hùng vĩ, nước quý ở uốn lượn quanh co. Quanh co thì núi và nước có khí tụ, hùng vĩ thì nước và núi có khí nổi (lộ ra). Có năm trường hợp xấu (dữ) là: Núi cao nước xiết, núi ngăn nước thẳng, núi áp sát cắt mất dòng chảy, núi lở nhún chẳng có hình thế gì mà nước thì chảy nhiều ngả, núi lộ mà nước chảy ngược. Có năm trường hợp nữa cũng xấu: Nước tù (không có nguồn chảy về); bờ ruộng ngăn, nhỏ; vũng rãnh cạn khô; nổi cồn bãi hoặc nước xoáy ngược ào ào; doi đất chuyển dịch.

Các nhận thức kể trên đều suy diễn từ "khí" mà ra. Người xưa cho rằng, khí là một dạng hình thái của vật chất, khí ngưng tụ thì thành núi, khí tan ra thì thành nước, núi và nước đều là khí. Nước vốn có từ núi, núi tận cùng ở nước, núi và nước là biểu hiện của "hư" và "thực", là hình thức tồn tại khác nhau của vật chất.

Những nhận thức trên đây đều có liên quan đến óc thẩm mỹ của người xưa. Có núi mà không có nước, có nước mà không có núi, đều không đẹp. Núi kề bên nước mới đẹp. Thế núi hùng vĩ, thế nước quanh co là vẻ đẹp thiên nhiên, khác đi thì không đẹp.

Do đó, quan niệm về sơn thủy trong thuật phong thủy là có thể tiếp nhận về một số điểm nào đó. Nó biểu hiện khiếu thẩm mỹ của quan điểm duy vật chất phác. Ta có thể tiếp thu quan điểm đó. Thử nghĩ Quế Lâm là nơi được mệnh danh thắng cảnh nhất thiên hạ mà

có núi không có nước, có nước không có núi, thì thắng cảnh ở chỗ nào?

Quan niệm sơn thủy trong thuật phong thủy còn cung cấp cho ta phương pháp tư duy về thống nhất biện chứng. Xem xét một vấn đề, không chỉ xem núi, cũng không chỉ xem nước. Thí dụ ta nghiên cứu Trường Giang, nhất thiết phải xem xét Tân Lĩnh Đại Biệt Sơn và Nam Lĩnh. Hai dãy núi lớn này chạy theo hướng đông tây, tạo nên đường phân thủy giữa Trường Giang và Hoàng Hà - Chu Giang. Nằm giữa hai sơn hệ, Trường Giang trở thành "tụ hội trăm sông đổ ra biển, kinh lịch ngàn đời nổi phong ba". Các triết gia cổ của ta đã viết từ lâu trong "Khảo công ký": "Địa thế trong thiên hạ, sông bao giờ cũng nằm giữa hai núi. Trên các dòng sông lớn, bao giờ cũng có đường đi". Các cuộc khảo sát địa lý một cách khoa học cũng chứng thực điều này: Trên đất nước ta, cứ một khoảng cách trên dưới 8 độ đều có cấu tạo theo hướng vĩ tuyến, thí dụ Thiên Sơn - Âm Sơn, Côn Lôn - Tân Lĩnh, Nam Lĩnh. Nếu ta định chinh phục sông Hoàng, Trường Giang mà không khảo sát sơn mạch, thì không thể khống chế nguồn nước, không thể loại trừ tận gốc nạn lụt.

Cần nói rõ là, quan niệm về sơn thủy trong thuật phong thủy là nhận thức về sơn thủy của các triết gia cổ đã mấy ngàn năm, các thầy phong thủy dĩ sử dụng một số kiến giải hợp lý đưa vào lý luận phong thủy, thậm chí còn xuyên tạc đôi chút, nào là quân thần, đường khí v.v... Đó là sự giải thích có tính luân lý về thiên nhiên, ta cần phê phán nghiêm khắc.

### (10) THUYẾT LONG

Sơn thủy là hai thân khí lớn của trời đất, có rồng của núi (sơn long), cũng có rồng của nước (thủy long). Chỉ xem xét núi, không xem xét nước thì chưa phải là thầy phong thủy giỏi. Các thầy phong

thuỷ văn nói như vậy. "Quản thị địa lý chỉ mông" quyển 3, đã giới thiệu một cách khái quát, thuỷ long của Trung Quốc như sau: "Rồng quay đầu về tổ, nước chảy ngược hướng nguồn. Quay đầu bái tổ thì quý, nhập thủ liền thành đạt, chảy ngược hướng nguồn thì cực kỳ độc đáo. Nay lấy nơi chảy ra để qui kết, thì phía bắc lấy sông Hoàng, sông Phần làm ông tổ, phía đông lấy Trường Giang và biển làm ông tổ, phía tây lấy sông Xuyên, sông Lạc làm ông tổ, phía nam lấy sông Mân, sông Chiết làm ông tổ. Vậy nên, sơn (núi) không chỉ quý ở chỗ kế tiếp tông tổ, mà thuỷ (nước) mỗi sông đều có tổ tông. Sông Hoàng bắt đầu từ núi Côn Lôn; sông Phần bắt đầu từ Thái Nguyên, Tấn Dương Sơn; Trường Giang bắt đầu từ Mân Sơn, sông Lạc bắt đầu từ Chủng Lĩnh; Chiết thuỷ bắt đầu từ Ngọc Sơn huyện Xa". Cách đề xuất như vậy tuy chưa thật chuẩn xác, nhưng đã khắc hoạ được long mạch ở Trung Quốc.

Thầy phong thuỷ còn cho rằng, sông ngòi trong thiên hạ, duy chỉ có Hoàng Hà là đầu nguồn xa nhất, vậy mà nước sông cuộn cuộn, tạo hoá cũng không thể đo lường. Nước sông bốn mùa ngẫu dục, năm trăm năm mới có một lần trong, ứng với một minh chủ. Đây là quan điểm tuần hoàn luận lịch sử. Lại cho rằng Trường Giang dài dằng dặc, sóng nước mênh mông, uốn quanh chín khúc, do đó Nam Kinh trở thành nơi đô hội của thiên hạ. Đây là quan điểm địa lý quyết định tất cả, không hiểu vì sao, đoạn sông từ Nghi Xương đến Vũ Hán quanh co là thế, mà Vũ Hán không trở thành đế đô? Vậy mà ở Nam Kinh, Trường Giang chảy thẳng không một lần quay đầu lại, lại trở thành kinh đô của sáu triều đại.

Sơn long và thuỷ long quan hệ với nhau như thế nào? Núi có vươn dài, có dừng lại; sông có hướng về, có quay đi. Đón cái đi tới, theo cái tụ lại. Muốn tìm long điểm huyết, thì trước hết phải xem thuỷ thế. Phép xem thuỷ (nước), hễ hai bên có sông (nước) thì có

thể xem núi. Thủy tụ tức long tận (hết), thủy giao nhau tức long dừng lại, thủy chảy xiết tức sinh khí tản mất, thủy lưu thông tức nội khí tụ. Thủy (nước) là huyết mạch lưu thông tức nội khí tụ. Thủy (nước) là huyết mạch của long (rồng), là ngoại khí của huyết. Rồng mà không có nước đưa đón, thì làm sao biết được có rồng đến; huyết mà không có nước vạch chỉ giới thì làm sao biết huyết đã dừng. Phàm thuộc long huyết thì đoán chắc là có thủy chứng ứng. Núi quanh về con người, nước quanh về của cải, núi và nước (sơn thủy) tức thủy long, sơn (núi) tức sơn long. Nói đến long, tất nhiên phải nói đến lấy huyết. "Quản thị địa lý chỉ môn", quyển 10, viết: "Long dài thì thủy tụ ở sông, hồ; long ngắn thì thủy tụ ở khe, suối..."

Với cái thể vạn dặm trải dài như vật áo, thì khí của nó có thể thấy được. Nhưng cũng có khi huyết kết ở chỗ này, nhưng thủy lại tích tụ ở chỗ kia, trên huyết tuy không thấy nước thì cái thể ngấm ngấm bảo hộ lại càng lớn, chắc chắn đó là huyết khanh tướng."

Thủy long có chia ra (phân), hợp lại, hội tụ. Thủy trước huyết là nhất phân hợp, đến chỗ long hồ giao nhau là nhị phân hợp, chỗ núi Thiếu Tổ là tam phân hợp. Hợp nhỏ (tiểu hợp) thì minh đường nhỏ, hợp lớn (đại hợp) thì minh đường lớn. Thủy hội tụ thì chia thành nhiều kiểu, rất phức tạp. Như:

Thái cực hôn thủy, nhìn xa thấy, nhìn gần không thấy, chỉ thấp thoáng ẩn hiện.

Thiên tâm thủy, nơi Thiên tâm ở chính giữa minh đường trước huyết có nước không khi nào cạn.

Chân ứng thủy, trước huyết có nước chân long kết tác mã thành.

Duyên trư thủy, huyết bốn phía đều có nước.



Triều hoài thủy, nước có tầng có lớp đều hướng về tâm huyết.

Ngoài ra, lại có tụ diện thủy (nước trên mặt), vệ thân thủy (nước bảo vệ thân), dâng hưng thủy (nước lãng qua ngực), xuyên tí thủy (nước xuyên qua tay), cát cước thủy (nước cắt đứt chân), lâm đầu thủy (nước làm ướt đầu), quyển liêm thủy (nước cuốn rèm cửa), phản thân thủy (nước xối vào người), lậu sái thủy (nước tạt vào má), giao kiếm thủy (nước giao nhau như hai lưỡi kiếm), lưu nê thủy (nước cuốn theo bùn đất), phân lưu thủy (nước chảy đi các ngã), cung bồi thủy (nước ủng hộ phía sau lưng), yêu dái thủy (nước ở chỗ dái lưng), phản khiêu thủy (nước nhảy trở lại), lậu tào thủy (nước rỉ qua máng nước), hồi lưu thủy (nước chảy quặt lại), nhập khẩu thủy (nước chảy vào hang), cửu khúc thủy (nước quanh co chín khúc), xung tâm thủy (nước xối thẳng vào tim), ô kha thủy (nước mầu đen như một loại ngọc), ám cung thủy (nước phù hộ ngầm), bạo diện thủy (nước tràn lên bề mặt), xạ căn thủy, hình sát thủy, khiên ngư thủy...

Hoàng Diệu Ứng trong "Bác sơn thiên", viết: "Xem núi, khi đến núi được xem thì trước hết hãy xem nước. Nước đến từ đại thủy long, tức trường thủy, tụ thành sông, hồ. Nước đến từ tiểu thủy long, tức đoàn thủy (nước ngắn) hội thành khe suối. Phải xem xét kỹ lưỡng để biết nước từ đâu đến và đi đâu. Nơi nước đến là phát long, nơi nước hết long cũng hết. Lưỡng thủy hợp mới là hết, hoặc đại hợp hoặc tiểu hợp, phải phân biệt cho rõ." Lại nói: "Muốn hiểu nước, phải hiểu đúng. Hiểu đúng, thì nghịch ở trong đó." Núi ngồi hướng bắc mặt quay về nam, nước từ tây chảy sang đông rồi quặt lên bắc thì bắc đắc địa. vì sao vậy? Nước ôm lấy, ôm tại bắc, khí tụ lại, dễ dàng kết phát, từ đó suy ra dễ được huyết." Nói vậy có nghĩa là hợp thủy thì tốt, nghịch thủy (chảy ngược) thì tốt, bao thủy (nước bao bọc) thì tốt.

Nước (thuỷ) có thành nước (thuỷ thành). Thuỷ thành là cách thức phạm vi của nước. Tác dụng của thuỷ thành là giới thuỷ (giới hạn nước lại) để long khí không tản mát. Thuỷ thành là cửa ngõ của long huyết, bản chất và hình thể không là một. Thuỷ thành có Kim thành, Mộc thành, Thuỷ thành, Hoả thành, Thổ thành, mỗi thành đều có lãnh, dữ. Phong thuỷ xét đoán như sau:

"Bao thành loan loan tự Kim thành (thành nước bao quanh tựa kim thành), Viên chuyển hồn như nhiều đới hình (ôm vòng mềm mại dải lưng xanh), Bát đản vinh hoa cập phú quý (không những vinh hoa cùng phú quý), Mãn món hoà thuận thể Khang Ninh (mà còn hoà thuận, sống yên lành). Khuất khúc chi huyền hiệu Thuỷ thành (quanh co uốn khúc chính Thuỷ thành), Bàn hoàn cố trạch tự đa tình (vương vấn nhà xưa như có tình), Quý nhân triều đường quan cực phẩm (quý nhân quan chức hàm cực phẩm), Cánh khoát thể đại hữu thanh danh (hơn thế, đời đời rạng sáng danh). Tuấn cấp trực lưu hiệu Mộc thành (ào ào chảy xiết chính Mộc thành) Thế như xung xạ tối hữu hung (thế như bắn phá dữ vô cùng) Quân tặc lưu ly cập thiếu tử (lưu lạc phương xa hoặc chết sớm) Bản hèn khốn khổ hựu lênh đênh (bản cùng khốn khổ sống lênh đênh). Phá toái tiêm tà hiệu Hoả thành (vỡ vụn, lở nhô chính Hoả thành). Hoặc như giao kiếm cấp lưu tranh (hoặc như hai kiếm lúc giao tranh). Cách kiềm thoán kích thanh bành bá (thêm tiếng gươm khua vang dội tới), Bát tu thử xứ mị giai thành (không nên coi đó chốn đất lành). Phương chính viên bình hiệu Thổ thành (vuông vắn, bằng, tròn, chính Thổ thành), Hữu cát hữu hung yếu tường minh (có lành có dữ phải cho tỉnh), Du dương thâm chương tư vi mỹ (du dương, sâu, lữ, thể mới đẹp), Tranh lưu hường tuấn tặc phi khấp (dòng chảy chen nhau, có phúc lành). Năm thành này hình thù ra sao, đều do các thầy phong thuỷ tùy ý giải thích, không có tiêu chuẩn nhất định. Năm thành có

liên quan gì đến sự lành dữ của con người? Cũng không chứng minh được. "Thuyết năm thành" chắc chắn làm cho càng mê tín thuật phong thủy.

### (11) THUYẾT KHẨU

Thuyết khẩu là gì? Để giải đáp vấn đề này, ta hãy đọc "Đào hoa nguyên ký" của Đào Uyên Minh đời Tấn. Năm Thái Nguyên triều Tấn, quận Vũ Lăng có một ngư dân chèo chiếc thuyền nhỏ dọc theo con suối. Không nhớ là đã bơi được bao xa, chợt gặp một rừng đào. Những cây đào mọc kín hai bên bờ suối, tận cùng của rừng đào là đầu nguồn của con suối, ở đây có một quả núi nhỏ, trên núi có một cửa hang (sơn khẩu) không lớn. Ngư dân bỏ thuyền lên bờ, chui vào hang. Lúc đầu, hang rất hẹp, chỉ lọt vừa một người. Đi được mấy chục bước, chợt ánh sáng chói loà. Trước mắt là bình nguyên mênh mông, nhà cửa san sát, ruộng đồng mầu mỡ, ao hồ trong vắt. Lối đi trên cánh đồng dọc ngang chằng chịt, gà gáy chó sủa, người người an nhàn thư thái, cực kỳ vui vẻ. Người đánh cá được khoản đãi chân tình, ở lại đây mấy ngày mới trở về nhà. Khi lại muốn đến chơi suối hoa đào lần nữa thì bị lạc, không tìm ra đường. Câu chuyện này có vẻ li kỳ, nhưng là chú giải tốt nhất cho ta về thuyết khẩu.

Thuyết khẩu là nội dung quan trọng của tướng địa. Thuyết khẩu là nơi nước chảy ra hoặc chảy vào. Nơi mà nước chảy đến thì gọi là Thiên môn (cửa trời), nếu chảy đến nhưng không thấy đầu nguồn thì gọi là Thiên môn - mở (Thiên môn khai). Nơi nước chảy đi thì gọi là Địa hộ (cửa của đất), nếu không thấy chảy đi đâu thì gọi là Địa hộ - đóng. Nguồn nước hợp với châu, ôm, có tình cảm, không hợp với chảy thẳng, khép kín. Khứ khẩu (nơi nước chảy đi) hợp với khép kín, rất sợ chảy tuột đi không kéo lại được.

Núi ở hai bên dòng nước chảy đi thì gọi là Thủy khẩu sa. Thủy khẩu mà không có sa thì nước vọt thẳng. Sa thì phải gần bó chặt chẽ, hẹp mà cao, đối lệch như răng chó, thành đàn như thiên nga, đỉnh cao sừng sững, đá lạ nhô ra. Hình dáng của Sa phải như cái ấn cái hốt, như cầm thú, như qui xà (rùa, rắn) như cờ trống. Thế của Sa phải như mãnh tướng giữ cửa quan, như vệ sĩ hộ giá, như xe ngựa nối đuôi nhau, như kiếm kích dựng lên tua tủa. Sa mà trùng trùng điệp điệp không đếm xuể, vu hồi hàng mấy chục dặm, có La tinh, Hoa biểu, Hãn môn, Bắc biểu, Quan sa bày la liệt, thì thuộc loại thủy khẩu có quý cách.

Vì sao loại Thủy khẩu sa này có quý cách? Đó là ví sơn thủy như tình người. Sơn thủy mà tình ý hướng vào trong, dọc ngang nghịch chuyển giống như con người đi một bước là ngoái đầu lại, lưu luyến chẳng muốn bỏ đi. Sơn thủy mà tầng tầng lớp lớp, chen vai sát cánh, giống như con người từng đoàn từng lũ đứng bên nhau, gần bó với nhau. Căn cứ vào nhu cầu sinh hoạt, quanh ta nước càng nhiều thì nguồn cấp nước càng phong phú. Do vậy, thầy phong thủy nói rằng: nước sinh ra của cải, cửa mở ắt của vào nhà, hộ bế ắt của cải không bao giờ thiếu.

Phạm vi của thủy khẩu có to có nhỏ. Từ chỗ nước chảy vào đến chỗ nước chảy ra, khu vực mà dòng chảy đi qua là phạm vi của thủy khẩu. "Nhập địa nhơn đồ thuyết", quyển 7 "Thủy khẩu", viết: "Từ một dặm đến sáu, bảy dặm hoặc hơn hai ba chục dặm mà sơn và thủy có tình, triều cung tại trong, là đất kết lớn. Nếu hơn mười dặm cũng kết lớn; năm sáu, bảy, tám dặm là kết vừa; nếu chỉ một, hai dặm, thì chỉ là một núi một sông, một người, một cửa mà thôi." Như vậy có nghĩa là phạm vi to nhỏ của thủy khẩu tỉ lệ với phú quý. Mặt đất mà thủy khẩu bao dung càng lớn thì dung tích được hưởng càng lớn, diện tích tạo phúc càng lớn. Khái niệm về thủy khẩu có

tính chất tương đối, trong thủy khẩu lớn có thủy khẩu nhỏ, nhiều thủy khẩu nhỏ gộp thành thủy khẩu lớn. Thôn xóm có thủy khẩu của thôn xóm, huyện có thủy khẩu của huyện, tỉnh có thủy khẩu của tỉnh. Có nước là có thủy khẩu, có thủy khẩu là có một phạm vi đất đai xác định, căn cứ vào địa vị ấy mà bàn luận lành, dữ, bàn luận mối quan hệ giữa người và hoàn cảnh. Có thể tiếp nhận phương pháp này.

Địa thế nước ta tây cao đông thấp, thông thường thủy khẩu chảy vào phần lớn ở tây bắc, thủy khẩu chảy ra ở đông nam. Thuật phong thủy đề cao hướng tây, nước từ phía tây đến là cát (lành) thủy khẩu chảy ra ở đông nam cũng cát (lành). Phương vị Tốn trên la bàn chỉ hướng đông nam, thuộc phương cát. Các hương trấn ở nông thôn nước ta, đa phần thủy khẩu chảy ra là ở đông nam, hơn nữa có tiêu chí đặc biệt. Nói chung, cầu cống, cây to, đền miếu đều lập tại thủy khẩu. Không được phương hại đến các tiêu chí này, nó có liên quan đến cát hung (lành dữ). Không chỉ thấy phong thủy, mà các thôn dân đều nói như vậy.

Lấy cây cầu làm ví dụ. Cầu không chỉ là phương tiện giao thông, mà cũng là cửa ngõ ra vào của thôn dân, là cái cửa sổ phản ánh bộ mặt của thôn trấn. Trong nội bộ cây cầu là một thế giới nhỏ, bên ngoài cây cầu là một thế giới lớn. Nếu cây cầu bị nước lũ cuốn trôi, là điềm báo trước điều bất hạnh sắp xảy ra. Cho nên ở nông thôn khi chép gia phả đều có ghi cây cầu, coi cây cầu là tiêu chí quan trọng về địa lý. "Hoàng thị trùng tu tộc phả" ở Cổ Lâm Hưu Ninh thuộc Huy Châu, ghi chép về địa hình như sau: "Dòng nước chảy từ Cầu Thủy khẩu về phía đông, xây một đình trên cầu để khống chế nơi hiểm yếu, nước chảy xuống một đầm hình vuông rồi đổ vào con suối lớn là đại thủy khẩu của thôn. Phía đông cây cầu có con đê dài khoảng một dặm, có mười cây tùng cổ thụ." Trong dân

gian thường vì cây cầu mà xảy ra tranh chấp. "Quách thị tông phả" thuộc Bồng Đảo Phúc Kiến có chép về một vụ kiện như sau: "Cầu An Dân là quan trọng của Bồng Đảo chúng tôi, phía trái thu nhận nước từ Tân Long Kiều chảy qua trước mặt, phía phải nhận nước từ Tấn Cung Hậu Liêu chảy vào lòng, vậy nên lấy khe' nước đông bắc làm điểm xung thì khe lớn đông nam có quan hệ đến gia phong nhà họ Quách chúng tôi... Làng bên nghe lời xui bậy của thầy địa lý, cho rằng cây cầu này chỉ lợi cho họ Quách mà không lợi cho họ, do đó lấy cớ cây cầu áp sát làng của họ nên ra sức gây trở ngại, nay xin kiện lên quan..."

Hà Hiếu Hân trong "Phong Thủy thám nguyên" khẳng định Phong Thủy về mặt địa lý luận và trong xây dựng, cho rằng: "nó (thủy khẩu) giống như hệ thống cấp thoát nước trong xây dựng, nhưng tác dụng và ý nghĩa tượng trưng thì vượt xa cấp thoát nước. Thủy khẩu rất đáng được kiến trúc học hiện đại, mỹ thuật kiến trúc, tâm lý học kiến trúc, cảnh quan kiến trúc và bảo vệ môi trường nghiên cứu và khai thác. "Ông đã đề cập đến tính quan trọng của thủy khẩu nhìn từ góc độ xây dựng.

Chúng tôi cho rằng, xây dựng theo thủy khẩu là mô hình kiến trúc thôn trấn phổ biến ở nông thôn Trung Quốc. Vì rằng nước ta là một nước nông nghiệp có nhiều núi và sông, khi mà sức sản xuất chưa phát triển thì người ta chọn xây dựng theo thủy khẩu là lẽ tự nhiên. Để tiện cho sản xuất và sinh hoạt, tất nhiên phải tính đến mối quan hệ giữa con người với sông núi, do đó mà có kiểu xây dựng thủy khẩu. Người ta không thể xây dựng thôn xóm một cách tùy tiện. Muốn xóm làng phát triển, phải lựa chọn một cảnh quan tốt nhất. Vì vậy, lý luận và thực tiễn của kiến trúc thủy khẩu đã phát huy tác dụng tích cực trong quá trình xây dựng nông thôn nước ta. Mấy nghìn năm nay, tổ tiên ta với phương thức sản xuất nhỏ sinh

sống trên cái khuôn viên thủy khẩu "nước nhỏ dân ít" của địa phương, mỗi thôn là một họ, đàn ông cày ruộng, đàn bà dệt vải, ban ngày ra đồng, mặt trời lặn về nhà, yêu từng ngọn núi dòng sông, quen thuộc từng gốc cây ngọn cỏ, kính già yêu trẻ, đời con tiếp đời cha, không tranh giành với ai, ít giao thiệp với người ngoài, tâm lý ổn định, phong tục thuần phác, vui vẻ tự nhiên, trở thành tế bào của xã hội phong kiến. Nhưng lối kiến trúc thủy khẩu rõ ràng là tự khoanh con người lại, tạo nên bức tường rào ngăn cách với bên ngoài. Nó che khuất tầm nhìn, buộc chân người ta lại, ảnh hưởng đến giao lưu văn hoá và phát triển kinh tế, khiến trí thức giẫm chân tại chỗ, kỹ thuật không được truyền bá, tư tưởng thì ngoan cố, máy móc bảo thủ. Những người trong tuổi hoa đào chỉ biết có triều Tần, khi hỏi thì người đánh cá nói rằng đã là triều đại thứ chín sau nhà Tần, họ không hề biết có triều đại Hán, càng không biết triều Ngụy, Tấn. Ngưng trệ đến thế là cùng! Theo quan điểm hệ thống luận, một thôn là một cái rương đen đóng nắp, hoặc khép kín một nửa. Tế bào xã hội kiểu như vậy rất bất lợi cho xã hội tiến lên. Do đó, khi nghiên cứu về thủy khẩu, ta thấy tác dụng của nó đối với xã hội phong kiến, thấy quan điểm hợp lý của nó trong chủ trương xây dựng thôn xóm, nhưng cũng phải thấy tính bảo thủ, cục bộ do nó gây ra, để gạt bỏ khơi trong, phát huy tác dụng của lý luận và thực tiễn của thủy khẩu trong đời sống và phát triển xã hội.

### *(12) LÀNH DỮ CỦA NƯỚC*

Thuật tướng địa (xem đất) không chỉ tướng sơn (xem núi) mà còn phải tướng thủy (xem nước). Tướng thủy thì phải xem xét được sự lành dữ của nước.

Nước như thế nào thì lành? Nguồn nước vươn xa thì long khí vượng, phát phúc lâu dài. Nguồn nước ngắn thì phúc ngắn. Nước

phải nhập đường, lại có nơi đón nhận phía dưới, hoặc thủy long phù trợ ngầm, đều là nước lành. Phàm là nước chảy đến, dù quanh co uốn khúc, dù chảy ngang rồi quành lại, dù chảy đi nhưng tỏ ra vương vấn, dù quay lại và có vẻ dừng. Nếu là nước biển thì sóng triều phải cao và sóng bạc đầu (có mầu trắng) thì là cát (tốt lành). Nếu là sông thì nước quanh co uốn lượn là cát. Nếu là suối, êm dềm phẳng lặng. Nếu là hồ đầm, mặt hồ phẳng như gương thì tốt. Nếu là ao thì giữ được nguyên trạng (như nó vốn có) thì tốt. Nếu là giếng trời, thì sâu và không khi nào cạn là tốt. Con người không được tùy tiện san lấp ao hồ, cũng không được đào hố khơi rãnh, vì làm như vậy sẽ tổn thương địa mạch, địa mạch mà bị thương thì nước không thể lành.

Nước như thế nào thì xấu? Phàm là nước chảy đến mà xông thẳng tới như tên bắn, chảy xiết réo ào ào, hoặc nhảy dựng lên như cánh cung bị lật, thì đều không tốt. Nếu nước không có tình, chảy đến mà không nhập đường, thì có nước cũng như không. Nếu nhìn bằng mắt không thấy nước, nhưng giẫm lên thì ướt đế giày, hoặc đào hố thì có nước chảy ra, nhưng đến thu, đông thì khô hạn, như vậy là mệnh yếu vào tản mát, không tốt. Nếu nước có mùi khai thối như nước tiểu bò lợn thì xấu nhất. Nếu như là nước bùn, gặp mưa thì nổi lên, trời tạnh thì khô kiệt, như vậy là địa mạch rò rỉ, cũng không tốt.

Nước ở chỗ nào cũng có liên quan đến sự đánh giá về nước. "Thủy long kinh", viết: "Bờ đông nước sâu trăm thước, thì phía tây (mẫu mỗ) chứa nghìn hộc lương". Phía tây bắc có "Ao hồ kê bên mồ mả, con cháu bất hiếu phải kêu trời", "Trước nhà có rãnh đi ngang, chân đau khó chữa khỏi", "Núi trước nhà như hình cái môi bằng gỗ thì con dâu ôm chân bố chồng" (ý nói loạn luân). Những lời đánh giá này không có căn cứ khoa học. Ngay cả thầy phong



thủy đôi khi cũng tự mâu thuẫn, lúc thì nói "sau nhà có ao là đất phát cả người lẫn của", lúc lại bảo "sau nhà có ao, bà góa ôm phòng không". Ta không nên tin.

Thuật phong thủy cho rằng, nước liên quan đến sự lành, dữ của con người. Như nước xú uế, chủ đàn bà băng lậu, đàn ông bị bệnh trĩ, nhà cửa sa sút. Thiên ứng thủy, chủ đại quý. Chân ứng thủy, nếu như xuân hạ không tràn, thu đông không cạn, chủ đại phú. Nước vây quanh, chủ có lộc lớn. Nước suối từ trong núi chảy ra mà vị ngọt mùi thơm, bốn mùa không đầy không vơi, đông ấm hè mát, chủ sống lâu. Hoàng Diệu Ứng trong "Bách sơn thiên - Luận thủy", viết: "Tìm long để nhận biết khí, nhận biết khí thì phải nắm nước. Nước xanh trong mầu ngọc bích, vị ngọt, mùi thơm, chủ thượng quý. Nước mầu trắng, vị thanh, thì khí kiệt, chủ hạ quý. Còn như nước chua, hoặc có mùi ủng, thì khỏi bàn". Chất lượng của nước có ảnh hưởng đến cơ thể con người, nhưng nói rằng nước có thể chủ đại quý, trung quý, hạ quý thì thật là huyền hoặc. Ta biết rằng, cùng một nguồn nước mà có người giàu kẻ nghèo, nhân tố quyết định giàu nghèo không phải do nước.

Thấy phong thủy thường căn cứ vào lòng sông mà bình luận về hay, dở của địa hình. Như "Thủy long kinh" có cả sơ đồ lẫn chữ viết, xin nêu vài điểm:

Can thủy tán khí: Can thủy (dòng chính) nhưng chảy nghiêng, có vẻ gấp khúc mà không gấp khúc, ôm mà không ôm, lại không có chi nhánh để làm nội khí, thì không bao giờ kết huyệt.

Chi thủy giao giới: Trên dưới phía phải đều có dòng nước chảy đều, bên trái và bên phải đều hướng về, thì kết huyệt ở giữa, hướng phúc cực lớn.

Can thủy thành hoàn: Dòng nước cực lớn, như thân của cây, thủy thành ôm quanh, có kết huyết.

Khúc thủy triều đường: nước chảy quanh co mà tới, ôm lượn rồi đi, có thể kết huyết.

Chi can: Nước lớn, mệnh mông, tác huyết ở chi can sẽ làm đến Tam công.

Phản thủy: Nước dội ngược lại chỗ đầu rồng, nhà tan cửa nát, người li tán.

Đậu bao: Bờ phải có ao hình cái túi, phú quý không bao giờ dứt.

Phi long: Rồng bay ai chả muốn, con cháu nhiều may mắn.

Nhị long: Hai rồng gặp nhau thì gọi là thư hùng (đực cái), phú quý, làm đến Tam công.

Về các quan điểm trên đây của các thầy phong thủy, ta phải phân tích theo nhị nguyên luận. Một mặt phải khẳng định là: họ có chú ý bảo vệ cân bằng sinh thái, phản đối tùy tiện đào bới, san lấp ao hồ. Ý nghĩa giáo dục về mặt này là lớn. Nếu như phá hoại nguồn nước, tất cả sẽ ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống, ảnh hưởng xấu đến thời tiết và nguồn tài nguyên. Họ chú ý mối quan hệ giữa con người và hoàn cảnh, cho rằng hoàn cảnh ảnh hưởng trực tiếp đến tổ chất trong cơ thể con người, nước bẩn gây bệnh tật. Những điều này có thể tiếp thu. Mặt khác cần phải phủ định là, họ nhấn mạnh một cách phiến diện vai trò quyết định của nước với quan niệm bảo thủ về địa mạch, họ phản đối nạo vét đào đắp hồ ao để thổi phồng và cực đoan hoá quan hệ giữa con người và sự lành dữ, nói rằng nước tốt xấu ảnh hưởng trực tiếp đến "nhà tan cửa nát", "làm đến tam

công". Họ dùng nước cho mục đích mai táng, khiến một số tri thức hợp lí bị xuyên tạc. Đây là những điều không thể tiếp thu.

*Phụ lục: "Thủy pháp"*

Huyết tuy ở núi, nhưng hoa phúc thì ở nước. Do đó, phép điểm huyết là căn cứ vào nước để điểm. Núi như vợ, nước như chồng, phụ tòng phu quý. Như Trung Nguyên rộng hàng vạn dặm không có núi mà anh hùng lớp lớp nổi lên, vì sao vậy? Là ở nước. Vì vậy nói rằng, có núi thì lấy núi để đoán, không có núi thì lấy nước để đoán. Đá là xương cốt của núi, đất là thịt của núi, nước là huyết mạch của núi, cây cỏ là da lông của núi, đều do nước mà quán thông. Chỉ dùng thiên can, không được dùng địa chi, phép xem xét nước đều như vậy. Càn Khôn Cấn Tốn là đại thần, Giáp Canh Bính Nhâm là trung thần, Ất Tân Đinh Quý là tiểu thần, gọi gộp là tam thần. Dân Thân Tị Hợi là đại thần, Tí Ngọ Mão Dậu là trung thần, Thìn Tuất Sửu Mùi là tiểu thần. Địa chi không xem xét đến toạ hướng, thì phóng thủy đến hay đi đều xấu, vậy Thái Tuế chắc chắn gặp tai hoạ. Dựa vào Kim Mộc Thủy Hoả Thổ để được lành dữ, hoặc vãng lai song hành, can nhiều chi ít, thì tốt một nửa. Chi nhiều can ít, rất xấu (đại hung). Can trong, vượn xa, chi đục dòng ngắn, cùng song song chảy đi, thì gọi là hỗn tạp. Theo phép thì, tám can (bát can) đến, bốn duy (tứ duy) đi là tốt nhất. Nếu như tiểu thần không nhập vào trung thần, trung thần không nhập đại thần thì không tốt. Có đại thần, nhưng bát can đại thần, thì không tốt. Có đại thần, nhưng bát can thủy không đến, chỉ giữ được bình ổn, không phát, thì gọi là vô lộc mã quý nhân. Như thủy thần không khắc chế lẫn nhau, thì không đại phát, vô hoạ. Dân Thân Tị Hợi là đất vong thần khiếp sát, Tí Ngọ Mão Dậu là đất đào hoa hàm trì, Thìn Tuất Sửu Mùi là đất mộ khổ khôi cương, phép xem nước đều ky cả ba loại này.

"Phóng thủy ca":

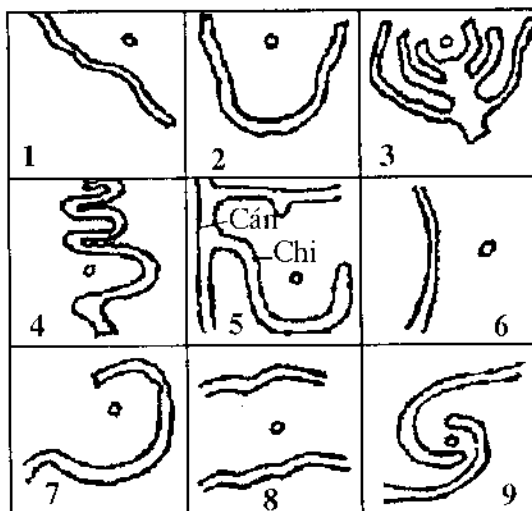
"Nhược luận môn đình tiêu luận thủy, (Bàn về nhà cửa thì trước hết hãy bàn về nước)

"Gia đạo hưng long tông tửu khí. (Gia đạo thịnh vượng bắt đầu từ nước) Trung đường thiên tỉnh lương quán lưu (Thiên tỉnh ở trung đường chảy hai ngã)

"Dẫn đắc ngoại nhân tương khước thị (Dẫn đến chuyện người ngoài nhòm ngó)

"Kỳ thứ tinh tường tổng xuất thủy (Rời đến chuyện phải xem xét cho tinh tường các dòng chảy ra).

Hình 7: Thủy Long



1. Cán thủy cán khí
2. Cán thủy thành viên
3. Chi thủy giao giới
4. Khúc thủy triều đường
5. Chi cán
6. Phản thủy
7. Đạp bao (trí)
8. Phi long
9. Nhị long

"Thủy yếu lưu hành tu cát vị (Nước phải chảy thì mới là phương vị tốt).

"Dương sơn nghi phóng Dương tự thủy (Núi dương thì phải phóng dương thủy)

"Âm sơn tu phóng âm thủy khứ (Núi âm thì phải phóng âm thủy)

"Hợp đắc âm dương bất bác tạp (Hoà hợp âm dương không hỗn tạp)

"Khí lai giai yếu tinh thần lợi (Đi hay đến đều phải có lợi cho trăng sao)

"Giả như toạ Hối hướng Tị phương (Giả dụ toạ ở Hối, hướng về Tị)

"Tốn Tị trưởng sinh khí hữu phòng (Tốn Tị trưởng sinh, đi thì có trở ngại)

"Đán đắc tả xuyên Bính Đinh khí (Nếu như được xuyên chéo sang Bính Đinh)

"Bất nhiên tả xuyên xuất Ất phương (Nếu không thì từ bên trái xuyên sang phương Ất)

"Chiết qui Tị Tốn hoành tà quá (Chiết qui Tị Tốn chênh chéo qua trước mặt)

"Khước xuyên Bính Đinh khứ diệc lương (Mà lại xuyên sang Bính Đinh thì cũng tốt)

"Nhưng kỵ Ngọ dữ Khôn Giáp vị (Chỉ sợ phương vị Ngọ và Khôn Giáp.)

"Cánh hữu cát thân phi khứ phương (Ngày dù có sao tốt cũng không biết đi đâu)

*(13) SUỐI*

Nước ta có nhiều suối, đông nam tây bắc nơi nào cũng có

Phong thủy coi suối là cửa ra vào của thủy long, con đường của thủy long vận hành là mạch suối (tuyền mạch). "Thủy kinh chú - Hà thủy", viết: "Phía nam toà thành cổ thuộc huyện Doãn Nhai nhánh đông sông Hoàng Thủy... Huyện có Longuyền (suối Rồng) chảy ra từ khe Doãn Nhai, chính giữa mắt suối, nước xoáy thành hình hai con rồng quấn lấy nhau". Huyện Đằng Xung tỉnh Vân Nam có Hắc Long Tuyền (suối Rồng đen), huyện Tây Trúc có Phong Long Tuyền (suối Rồng Đen). Phong Long Tuyền còn gọi là Phong Long Đàm (đầm Rồng Đen), khi có lũ nước giềng đục ngầu, sỏi bọt và có tiếng gào rú.

Phong Thủy chia nước suối ra nhiều loại. Cho rằng thang tuyền (tức ôn tuyền, suối nước nóng) là dưới có lưu huỳnh mà trên mặt lăn tăn như nước sôi, mùa đông thì ấm, hạ thì mát, chủ phú quý. Khoáng tuyền (suối nước khoáng) tức Hồng tuyền (suối máu hồng), nước có máu hồng, dưới có khoáng sản, tất nhiên sớm muộn sẽ bị đào bới, hủy hoặc tổn thương long mạch, không nên chôn cất ở đây. Lãng tương tuyền (suối lạnh và lẫn các chất khác), vị nhạt, nước đục, mùi tanh - Lại còn chia ra Dũng tuyền (suối phun) suối thác... Phàm là suối nước lạnh buổi dị thường, như cắn như xé, thì đều là suối dữ.

Phong Thủy lấy suối làm huyết, gọi mộ huyết bằng suối. Như Tuyền hạ (dưới mộ), Tuyền lộ (con đường đi tới mộ), Tuyền nhượng (đất mộ), Hoàng tuyền (suối vắng, nơi chôn người chết). Mạch Giao đời Đường trong "Điều vong thi", viết: "Tuyền hạ (dưới mộ), hai rồng không trở lại, Tầm vàng yển ngọc (kim tầm ngọc

yến) đã tiêu hết". Nhân dân thường nói "Cửu tuyền chi hạ" (dưới chín suối, tức dưới mồ), "Hoàng tuyền lộ thượng" (trên đường Hoàng tuyền, tức đường đi tới mồ). Cách nói như vậy là chịu ảnh hưởng của quan niệm phong thủy.

Phong Thủy lại cho rằng, có long mạch thì có suối. Điểm huyệt là phải giỏi nhận biết suối. Có như vậy, người dưới huyệt mới nhận được sinh khí.

Thực ra, Phong Thủy sai lầm ở điều này.

Suối và sơn mạch quả thực có liên quan với nhau. Sự vận động tạo sơn của thiên nhiên đã làm nứt vỡ nham thạch, hình thành các kẽ nứt. Nước mưa hoặc tuyết tan thành nước thấm xuống đất, tích tụ hoặc chảy ngấm trong các kẽ nứt ấy, đó là nước suối. Như thành phố Phúc Châu tỉnh Phúc Kiến nằm trên tầng xung tích của núi nham thạch, xung quanh đều là đá hoa cương, do đó nơi nào cũng có suối nước nóng. Lại như Đài Loan, Vân Nam, Phúc Kiến, Quảng Đông, Hà Bắc thường xuyên có động đất, tầng nham thạch bị nứt vỡ, do đó có rất nhiều mắt suối.

Nhiệt độ của nước suối có liên quan đến sơn mạch. Phàm là biểu tầng của đất, nước chảy qua kẽ nước lên mặt đất, thì nhiệt độ không cao. Nhưng nếu từ dưới tầng sâu, lại thêm nham tương có nhiệt độ cao, hoặc núi lửa vừa dùng hoạt động, thì nước suối có nhiệt độ rất cao.

Nước suối không liên quan trực tiếp đến sự lành dữ của con người. Nhưng uống và dùng nước suối, hoặc tắm nước suối, có ảnh hưởng nhất định đến cơ thể, đây là một sự thực không cần bàn cãi. Do nước suối chảy ngấm dưới đất, tất nhiên hoà tan các chất khoáng như lưu huỳnh, muối khoáng, có tác dụng chữa bệnh. Ta có

thể dẫn ra rất nhiều thí dụ, như vũng suối sữa ở núi Phượng Hoàng, Quảng Tây, quanh năm không bao giờ cạn, mẫu nước trắng như sữa, pha trà để cả tuần lễ, vị trà vẫn không hỏng; lấy nước này ngâm thịt, thịt giữ được tươi nguyên. Dưới chân Cửu Phong Lĩnh xã Phú Khê huyện Vĩnh Phong, Giang Tây có một vũng suối chỉ rộng một mét vuông, nước suối có mùi vị như bia hơi, đủ cả năm vị: chua, cay, đắng, mát, ngọt, người ta gọi là nước ngũ vị. Tại huyện Lục Hà thành phố Sán Đầu tỉnh Quảng Đông có một suối nước khoáng chứa hơn mười nguyên tố vi lượng có ích cho cơ thể con người, như natri, cam, kali, v.v... có thể uống, tắm giặt, ngâm. Tỉnh Phúc Kiến phát hiện hơn một nghìn suối nước khoáng, trong đó có hơn tám trăm suối có thể chữa bệnh, uống. Những chuyện trên đây đều có cơ sở khoa học. Vậy mà Phong Thủy cho rằng suối "chủ phú quý", "không nên dùng đất ấy để chôn cất", v.v... đều là mê tín dị đoan.

#### (14) MINH ĐƯỜNG

Thời thượng cổ, minh đường là nơi Thiên tử bàn chính sự và tiếp nhận trăm quan triều bái. Minh đường trong Phong Thủy là khoảng đất trước huyệt, các núi vây quanh, các sông triều cung, sinh khí tụ hợp.

Minh đường có nội minh đường và ngoại minh đường, còn gọi là đại (lớn), tiểu (nhỏ) minh đường. Trước huyệt là tiểu minh đường, trong long hổ sơn là trung minh đường, trong án sơn là đại minh đường. Phạm là thế núi hiền hòa, bằng phẳng kết huyệt, long hổ vây quanh, án kê trước mặt, thì gọi là nội minh đường. Nội minh đường như thế nào thì tốt? Không được rộng quá, rộng quá thì gần như khoáng dã, khoáng dã thì không thể tàng phong (lưu gió lại). Lại không thể hẹp quá, hẹp quá thì khí ít, khí ít thì không hiển quý. Rộng hẹp nên vừa phải, vuông tròn phải hợp cách, không lệch,



không ẩm ướt, không có đỉnh tròn nội bao, không bị suối chảy thốc vào, không có đá dữ mọc nhô lên, vậy mới là nội minh đường tốt. Ngoại minh đường là bên ngoài nội minh đường, thế núi dồn dập, cúi xuống kết huyết, long hổ cùng với huyết tương đương. Yêu cầu đối với ngoại minh đường là không được chật hẹp, bốn núi vây quanh không để chỗ trống, ngoại thủy uốn khúc, từ xa châu về.

Hễ là mộ đại phú quý thì phải có nội, ngoại minh đường. Nội minh đường tỏ ý đoàn tụ mà không muốn tỏ ra mở rộng. Ngoại minh đường tỏ ý thoải mái mà không muốn tỏ ra bức bách chật hẹp. Nội minh đường mà rộng thì khí không tụ lại, ngoại minh đường mà hẹp thì khí không lan ra.

Minh đường lại có cát cách và hung cách. Giao tỏa, châu mật, triều tiến, khoan sướng, đại hội, quảng tụ là cát cách (tốt). Minh Đường giao tỏa tốt nhất, vì hai bên minh đường có sa giao tỏa, nên mới có tên gọi như vậy. Minh đường châu mật vì tứ vi ôm chắc, không bị trống trải mà có tên. Gọi là minh đường triều tiến, vị trước đường có nước châu về. Gọi là minh đường khoan sướng vì trước huyết phong quang rộng rãi. Gọi là minh đường đại hội, vì các sông, nước đều quy về đường. Minh đường quảng tụ là tất cả núi sông đoàn tụ ở đây, nên mới có tên. Ngoài ra, các minh đường hung cách gồm có: Kiếp sát, phản bối, khuynh đảo, khoáng dã, phá toái. Gọi là minh đường kiếp sát, vì sa nhọn (sa là núi xung quanh) nước chảy thuận. Gọi là minh đường phản bối vì có hiện tượng bối nghịch. Gọi là minh đường khuynh đảo vì nước nghiêng, sa bay mà có tên. Minh đường khoáng dã là minh đường phía trước khoáng dã, rộng rãi. Minh đường phá toái là do hang hốc kỳ quái mà có tên.

Hoàng Diệu Ứng trong "Bách sơn thiên", chỉ rõ: "Đường trên nước, chính là huyết, vũng thấp phẳng, đấy là phương. Phải tàng phong, phải tụ khí. Trong đường tụ khí, gọi là tích trữ nội khí, sạch sẽ mới tốt, ách tắc thì bệnh. Tăng cao lên thì ti tiện, tự chuốc lấy lời thị phi. Đào bới tùy tiện thì thương tổn chân khí, tạo cơ sở cho tai hoạ. Đường rộng hay hẹp, là tùy theo rồng dài hay ngắn. Rồng dài đường rộng mới đúng chính pháp, rồng gần đường nhỏ, hình thế thoả đáng." Lại viết: "Kị có núi đất, kị có đá tảng lớn, kị có gò đất, kị có gai góc, kị xây đình đài, kị nhiều cây cỏ.



*Minh đường  
giao toả*



*Minh đường  
châu mặt*



*Minh đường  
khoáng dã*



*Minh đường  
kiếp sát*

### *Hình 8: đồ minh đường*

*Phụ lục: "Minh đường nhập thức ca quyết":*

*Tìm được chân long và dịch huyết  
Minh đường là chuyện phải phân biệt  
Minh đường quý ở năng tụ khí,  
Khí mà tản mát thì không hợp.  
Phàm là bãi phẳng trước mộ huyết.*

Đó mới chính là minh đường thiết.  
Minh đường phân loại có ba dạng,  
Khi tìm nhất thiết phải suy xét.  
Tiểu minh đường tại huyết tiền,  
Lấy huyết, thật giả phải phân biệt.  
Trung minh đường nằm trong long hổ.  
Đoán nơi giao hội phải tinh tường  
Đại minh đường nằm trong án sơn  
Nhất thiết phải tứ thủy hợp  
Tiểu minh đường nói rõ tại nhập môn  
Cách nhập (nhập thức) thì không cần nhắc lại  
Trung minh đường không trọng hình thể,  
Tốt ở chỗ thư hùng hỷ (sống mái mùng gặp nhau)  
Đại minh đường phải có rào thủy khẩu.  
Chân khí tụ dài lâu.  
Bỏ rào che như cửa không khoá  
Câu, liêm ở trong đó.  
Hoặc là chân núi hoặc bờ ruộng.  
Toả kết hỷ trùng trùng.  
Nếu rồng vắt ngang mà lấy huyết,  
Thì phía sau đường ách tắc.  
Vậy phải xem xét cả ba đường,  
Rồi phúc hoạ mới tỏ tường.  
Minh đường sáng sửa dọi muôn phương.

Rộng rãi phải đầu tiên.  
Hảo sa hảo sa thường trên mắt,  
Có thể nhìn thấy tất.  
Nếu như chật hẹp mà vẫn dùng,  
Chẳng khác ngồi đáy giếng.  
Minh đường rộng rãi, người thanh thoát,  
Thông minh, rất hiển đạt.  
Ngược lại, chật hẹp khiến người ngu,  
Cố chấp và tham lam.  
Xưa nói đường rộng chứa vạn vật.  
Cũng kị mình đường khoá dã  
Nếu ngoại lan móng lung mờ ảo.  
Tuy mầu lam cũng như không lam.  
Vạn sơn lấy rộng làm chính pháp.  
Mặt bằng phẳng thì lấy hẹp,  
Vạn sơn nếu hẹp mặt bằng rộng,  
Thì không thuộc cách nào để mà xem!  
Tiên hiền xếp đặt vị trí như sau:  
Phòng trưởng ở bên trái,  
Phòng hai ở chính giữa,  
Phòng ba ở bên phải,  
Về lý mà nói, xếp như vậy là tối ưu.  
Thủy ở phương vị tả, trường phòng hướng thịnh  
Thụ ở giữa thì con cái phát quý.

Nếu ở phương vị phải thì phòng nhỏ phát,  
 Điều trên rất rõ ràng  
 Minh đường long huyết đều hung,  
 Cả đời không thịnh đạt.  
 Long chân huyết chính đường khí tụ,  
 Phú quý chóng phải nhỏ.  
 Nếu long huyết hung, đường ẩm áp,  
 Hai kỷ (24 năm) mới ẩm no  
 Nếu long huyết tốt, minh đường xấu,  
 Táng xuống là bản cùng  
 Sau 12 năm đường gặp khí,  
 Phát phú tất nhiên lớn  
 Ta nay diễn ca việc nhập thức,  
 Không câu nào sai, sót.  
 Nếu thuộc lòng, hiểu được huyền vi  
 Thì giỏi hơn danh sư.

(15) SA

Sa là núi xung quanh huyết. Phong Thủy quan niệm rằng: Núi  
 đây thì người béo, núi gầy thì người đói, núi thanh thoát thì người  
 phú quý, núi vỡ lở thì người có chuyện bi thương, núi quay về thì  
 người đoàn tụ, núi quay đi thì người li tán, núi dài thì người dũng  
 cảm, núi-co lại thì người thấp hèn, núi sáng sủa thì người hiền đạt,  
 núi âm u thì người mê muội, núi thuận thì người có hiếu, núi nghịch  
 thì người hết hơi. Hình dạng của núi biến hóa khôn lường, có núi  
 nhìn bên trái thì vuông vắn, nhưng nhìn bên phải thì tròn. Có núi

nhìn từ trên cao thì cân đối, nhìn từ dưới thấp thì dẹt. Có núi nhìn chính diện thì xấu, nhìn nghiêng lại đẹp. Muốn hình dạng núi thay đổi, quan trọng là ở điểm huyệt. Huyệt mà điểm trúng, có thể khiến núi xa lại hoá gần, cao biến thành thấp, khó coi biến thành thanh tú, xấu biến thành đẹp, đi biến thành quay lại, nghiêng biến thành thẳng. Hình thái của núi có hàng vạn chỗ khác nhau, chênh đi một li đã khác. Sa thuỷ liền nhau, sa giữ thuỷ lại, thuỷ giữ sa lại. Sa bao huyệt giữ nguyên thân thuỷ, sa long hổ giữ hoài trung thuỷ, sa cận án giữ trung đường thuỷ, sa ngoại triều giữ ngoại long thuỷ. Hai bên phía trước huyệt là thị sa (núi hầu), có thể chắn gió độc. Sa theo rồng mà ôm huyệt, thì gọi là vệ sa (sa bảo vệ), cản ao phong từ bên ngoài, tăng khí thế từ bên trong. Ôm khoanh lấy trước huyệt là sa nghênh đón, đứng sững trước mặt là triều sa (sa châu). Thuỷ từ phía trái đến, sa từ bên phải chuyển. Thuỷ từ phía phải đến, sa từ bên trái chuyển.

Hoàng Diệu Ứng tại "Bác sơn thiên", viết: "Sa của thuỷ khẩu cực kỳ lợi hại, giao thoa chặt chẽ, long thần mới tụ. Tầu thế thuận mà bay đi, thì chân long tất cũng đi. Sa có ba loại: đầy đặn, tròn, nghiêm chỉnh, là phú cực; thanh tú, nhọn, đẹp là quý cực, nghiêng, sưng bung là tàn cực. Sa nào cũng có sát, bạn có biết không? Sa nhọn như mũi tên, sa vỡ tới đỉnh, sa lộ đầu ra, sa quay mình về hướng ngược lại, sa vươn theo nước, sa từ cao đè xuống huyệt, đều là hung tướng (tướng dữ). Lại có tương quan, phá toái (vỡ nát), trực cường (thẳng cứng), hiệp bức (kiềm cấp), đề hiểm (thụt xuống) tà loạn (nghiêng ngả lung tung), thô đại (thô; sù sì), sáu nhược (già yếu), đoản túc (co quắp), ngang đầu (ngắc lên), bối diện (mặt trái), đoạn yêu (gãy lưng) đều là sa gây hoạ". Vậy là với tất cả những sa không thuận mắt đều qui kết là "hung" (xấu, dữ), "hoạ" (gây tai hoạ). Không được lấy huyệt khi gặp những sa nêu trên.

Phong Thủy rất coi trọng bố cục tổng thể (hùng quan bố cục) của sa. Phàm là huyết mà bốn bên đều có sa phú quý thì chủ cát (tốt lành). Sự sắp xếp của sa phải có tầng lớp, có thứ tự trước sau, đồng loạt nghiêng vào trong, như là có tình ý. Chân sa mà có nước chảy róc rách, lượn lờ uốn quanh, thì đó là sa tốt. (Xem toàn bộ hình sa pháp trang 361).

Những quan niệm trên đây của Phong thủy, đều nêu ra quan hệ giữa núi và con người. Thế núi có quan hệ đến béo, gầy, can đảm, quý phái, cao, thấp, li tán, đoàn tụ, sáng tỏ minh mẫn, tối tăm ngu muội của con người. Dân Quế Lâm sống trong khu vực Phong thủy, đều có cái đẹp thanh tú của người phương nam. Những người sống ở vùng Đại Biệt Sơn, đều có cái đẹp chất phác, trung hậu. Những người sống trong vùng núi duyên hải đều có cái đẹp mạnh mẽ, khoáng đạt.

Các quan niệm trên của phong thủy, đều đề cập đến mối quan hệ giữa hình dáng núi với con người. Thơ cổ viết: Nhìn ngang là núi, nhìn nghiêng là đỉnh, trái phải thấp cao có khác nhau. Xem núi thì phải thẩm định từ trái, phải, cao, thấp, chính diện, nhìn nghiêng, vậy mới có những nhận thức khác nhau. Địa điểm mà chọn tốt, thì gần xa, cao thấp, xấu đẹp, thô thanh, đi đến đều có thể biến hoá. Vì vậy, trên thực tế, đây là quan điểm biện chứng giản đơn.

Đáng tiếc là, những quan điểm tương đối chính xác ấy bị các nhà phong thủy vận dụng trong chôn cất, trở thành "chị" (nâu hạ) "triều" (châu bá) "vệ" (bảo vệ, vệ sĩ) "nghênh" (chào đón), e rằng đây là chuyện hoang đường.

*(16) TRIỀU ÁN*

Triều và Án đều là núi. Gần huyết mà nhỏ thì gọi là Triều. án có nghĩa là án ngữ che chắn. Triều, có nghĩa là đối diện nhau như chủ với khách.

Thầy phong thủy có bài quyết riêng để xem Triều sơn: Điểm huyết thì trước tiên phải nhận rõ Triều Sơn. Không hiểu được Triều sơn thì không phải cao thủ. Ví bằng có chân long mà Triều sơn xấu, thì vẫn chắc chắn có tin dữ. Triều sơn chia nhiều loại: Thủy kèm hai bên là đặc triều, trường hợp này cốt cách thanh cao nhất, có hình dáng nhọn, thanh tú, vuông tròn lộ ngay ở trước mặt, thì con cháu làm đến khanh tướng, ngọc giắt ngang lưng. Thứ hai là Triều sơn nằm ngang, núi mở ra như giảng màn, hoặc như xếp hàng cùng cát lồi ca tụng, thì cả tình lẫn ý đều đạt. Hình thế núi bất nhất là Triều sơn giả, đến chỗ ta rồi không vào nhà, nằm nghiêng mắt ngó sang người khác, vậy chỉ có dữ không có lành. Nếu là ở đồng bằng thì chỉ cần có cục diện quần quít, vì cao một tác ở đồng bằng đã là núi. Nếu thấy nước chảy dài thì phải xem điểm như thế nào, nếu vào thế oa (ổ) kiềm (kẹp) nhũ (như đầu vú) đột (cao hơn hẳn) thì là tốt.

Thầy phong thủy cũng có bài quyết để xem Án sơn: Trước mặt có Án giá nghìn vàng, xa thì mừng lớn, gần thoả lòng, Án mà không theo hướng đến thì gọi là khoáng dãng, trung phòng tan tác, hoạ đến ngay. Án sơn vui nhất có ba đài, ngọc kỉ (ghế dựa bằng ngọc), hoành cầm (cây đàn đặt ngang), dáng khoẻ Khoảnh. Giá bút, cung đặt nằm, mũ măng, phượng hoàng lông thắm bay về trên ao hồ. Án sơn tuy có nhưng thô thiển, lở lói ngả nghiêng, thì cũng coi như không có. Cứ cưỡng đặt huyết nơi núi đá hiểm trở, thì người sẽ hung bạo, ngu xuẩn và ngoan cố. án sơn thuận theo nước vốn không phải không tốt, khi qua trước huyết mà quanh co uốn khúc thì đại



cát, nếu có ngoại sa đến tiếp ứng, thì đổ đạt đến cử nhân, bâng nhỡ để lại tiếng thơm. Núi bên ngoài mà là Án sơn thì đừng lấy, vì bị ôm chặt như trói lại, khí không vận hành được. Nếu như có chuyện không có cận án (án sơn kề bên) thì trung phòng diên đảo, phải bỏ quê mà đi nơi khác.

Vì sao các thầy phong thủy coi trọng Triều án? Họ cho rằng, có cận án (án sơn gần kề) thì phía trước huyết kín đáo, chặt chẽ, vì quá rộng không có minh đường thì tai họa là khí không tụ; có châu từ xa (viễn triều) thì tất phải có đối xứng, có nghiệm chứng, thì không gặp cái điều tệ hại là dồn ép, ách tắc.

Trên thực tế, quan niệm về "Triều án" phản ánh tư tưởng luân lý phong kiến. Họ lấy lễ nghi của những người hiền đạt được hưởng thụ khi còn sống, vận dụng vào mai táng, nhằm thể hiện tôn ti trật tự xung quanh lăng mộ. Cái gọi là Triều án, chính là coi trọng có tình có lễ, khách gặp chủ, thân (bể tôi) gặp vua, con thờ cha, vợ theo chồng, phân biệt rõ sang hèn. Những quý nhân hiền đạt táng trên núi, trước núi có án, như ngọc kỷ, hoành cầm, cây hốt dựng ngược, án kiếm; xa xa có triều sơn (núi châu về) lô nhô như cây rừng, như khách, như bể tôi, như con, như vợ, cảnh tượng uy nghi biết mấy!

"Triều án" rất thịnh hành ở những vùng cao, không được hưởng ứng ở đồng bằng. Để mọi người tin, các thầy phong thủy lại nêu: Ở đồng bằng, nếu không có Triều án thì lấy ruộng chỉ cần cao hơn một tấc làm núi, lấy bờ ruộng làm Triều sơn. Công khai châu về không bằng cung phụng ngầm. Đường bằng là cung phụng ngầm, hơn hẳn châu công khai ở vùng cao. Và thế là người dưới đồng bằng cũng tin Triều án. Không có núi nhưng vẫn nói có Triều án, có núi thì lại nói núi đó là Triều án cho lăng mộ, điều này ngược lại với sự hiểu biết thông thường về thiên nhiên, do con người nguy tạo ra, rất hoang đường.

*(17) ĐIỂM HUYỆT*

Huyệt, nghĩa gốc là nhà ở bằng đất. Kinh Thi “Đại nhã Miên” viết: Xưa, Công Đán Phụ, lỗ huyệt bằng đất nung, chưa có nhà”. Huyệt còn có nghĩa là hang, ổ (sào huyệt) lỗ huyệt, huyệt châm cứu...

Thầy phong thủy cho rằng, huyệt là do trời đất sinh ra, đã có sinh tồn chi long, thì phải có sinh thành chi huyệt. Huyệt như thế nào thì tốt? Trước hết phải xem chân long. Xem đất thì điều quan trọng là chọn huyệt, mà chọn huyệt thì quan trọng là thẩm định, xem xét long - chân long tắt huyệt kết. Thứ đến là xem minh đường long hổ, thủy khẩu la thành, phải đạt được dáng vẻ oai phong. Sơn thủy hướng về đâu là thật, sơn thủy quay lưng lại là giả. Phong tàng (gió ẩn) thủy nghịch (nước ngược) khí tụ thì sống; phong phiêu (gió thổi) thủy dâng (nước thoát đi tùy tiện), khí tản mát thì chết. Long ngược lại thủy mới thành long, huyệt được thủy ở sa nghịch.

Thầy phong thủy cho rằng, điểm huyệt là công việc rất khó. Ba năm tìm long, mười năm điểm huyệt. Long mạch dài dằng dặc, vùng huyệt, lớn thì bất quá vài mươi trượng, nhỏ thì một hai trượng, tìm ra một huyệt rộng chỉ tám thước, quả không dễ.

Điểm huyệt là khâu quan trọng nhất của thuật tướng địa. Sau khi xem xét được long mạch và minh đường thì điểm huyệt (lấy huyệt). Huyệt mà điểm sai thì tất cả đều uổng công. “Huyền nữ thanh nang hải giác kinh”, quyển 3 “Điểm huyệt”, viết: “Cách lấy huyệt, cũng như đối với các khiếu (giác quan) ở người. Khi thẩm định âm dương, phải giới phân biệt rõ hình thế, chỉ sai một li đã đi một dặm, nếu không được phúc thì lập tức bị họa, nên không cần thận sao được!

Điều kỳ diệu của điểm huyết là gì? "Hải giác kinh", viết: "Chỉ có một cách điểm huyết, tức lấy được khí ra, thu nhận được khí đến mới là cao thủ. Nếu hiểu thấu được thì thêm ngang cắt dọc, thêm dọc cắt ngang. Nếu là mô phỏng bắt chước thì hoạ hổ lô như nguyên mẫu. Nói vậy nghĩa là phải tùy cơ ứng biến, không nên cứng nhắc khiến cưỡng, lộn lành chữa thành lộn què." "Hải giác kinh" đặc biệt nhấn mạnh tính linh hoạt và sự nhạy bén trong nhận thức, viết tiếp: "Hình dạng sông núi không ngoài vuông, tròn, cong, thẳng; thể núi thể sông không ngoài xa, gần, cao, thấp; thể chất của núi sông, không ngoài nước, suối, đất, đá; sự biến hoá của núi sông, không ngoài lộ, ẩn, vắng, lai; tính của núi sông, không ngoài sinh, khắc, chế, hoá. Xem xét sự vi diệu thì tuy vạn biến nhưng nói cho cùng là phải nắm lấy cơ chế của nó để xử lý một cách nhẹ nhàng. Cổ nhân thiên ngôn vạn ngữ là để cho người chưa hiểu, phải nhìn thấy từ trong đầu, tức cái gọi là phép "tiên lợi". Như vậy đấy, ảo diệu là có ở trong đầu, có đầu óc là có ảo diệu.

Tuy vậy, điểm huyết vẫn phải theo tiêu chuẩn nhất định. "Quản thị địa lý chỉ môn", quyển 10 "Hình huyết tham sai" chỉ rõ: "Huyết ở bụng thì có ruột, có dạ dày; huyết ở đầu thì có mũi, có miệng... Huyết kiểu trâm thoa thì dài ngắn không đều, huyết kiểu đuôi cá thì không cắm dương đề; như loan bay hạc múa, thì kết hình cũng thế; như chim én hốt hoảng bay đi, như chuột sợ bỏ chạy, thì thể rối rắm; như chim tránh tên, thì thể hốt hoảng bay lên; như con giải phục bắt con ngao, thì hình tất cố thân như bái tạ mà không nhận chúc, thì hình vòng tay thì lễ; như đeo xiềng chịu chém, thì thể tất co quắp; như bện tóc kiểu đuôi sam, thì hình tụ lại; như trăng non đầu núi Nga Mi, thể phóng khoáng. Như lĩnh qui nằm trong chảo, hình co lại. Như hồ qua mức sao Bắc đẩu, thể lẫm

liệt oai phong. Các hình và thế trên đây thường được các thầy phong thủy viện dẫn để bình luận phê phán công việc điểm huyệt.

Điểm huyệt phải xem xét quan hệ giữa long mạch với huyệt. Hoàng Diệu Ứng trong "Bác sơn thiên" viết. Nằm rồng để lấy huyệt là rồng nằm ngang, nằm thẳng, bay lên, ẩn mình, quay đầu lại, (do đó) huyệt biến đổi luôn luôn. Cao bỗng xuống thấp, thấp đấy mà cao, đang ở bắc chợt đi về nam, tây lại là đông, có né tránh dạt ra, có bay nghiêng, có quay lưng lại thủy, có kế cận bờ nước. Huyệt có chính thể (nguyên dạng) có biến thể (đã thay đổi). Nhận biết huyệt thế nào là chân, là giả? Sơn thủy hướng huyệt là chân. Sơn thủy quay lại là giả. Thế nào thì sống, thế nào thì chết? Phong tàng (gió ẩn) thủy nghịch, khí tụ thì sinh, gió phiêu diêu, nước tản mát thì khí tán là chết. Long nghịch, thủy mới thành long, huyệt nghịch thủy mới đắc huyệt. Vì sao vậy? Long được thủy ở thế nghịch, huyệt được thủy ở sa nghịch. Long được nhập thủ, nghịch chuyển đón thủy, mới thành long; Huyệt mà kết, phải là hạ sa nghịch thủy, mới thành huyệt.

Điểm huyệt còn phải xem xét bản thân huyệt. "Bác sơn thiên" viết: "Huyệt có cao, thấp, to, nhỏ, gầy, béo. Lấy huyệt phải thích nghi, cao phải tránh được gió, thấp phải tránh được nước, lớn phải làm rộng, nhỏ phải lấy hẹp, gầy phải cho chìm xuống, béo phải cho nổi lên. Âm dương nâng đỡ nhau, hay là ở chỗ một lòng."

Điểm huyệt phải suy xét đến vấn đề khí. "Bác sơn thiên" viết: "Khí không thuận hoà, sơn không có cây cối, không thể cắm huyệt. Nếu như có vân lạ trong tảng đất thì có thể cắm. Khí chưa dừng, sơn vẫn đi, thì không thể cắm. Hoặc yêu kết, hoặc hoành long, theo phép có thể cắm. Khí chưa hội tụ mà sơn cô độc (chỉ có một mình) thì không thể cắm; được Bình dương cục bảo vệ, theo phép có thể

cắm. Khí không đến mạch đứt lại nối, không thể cắm; Tự nhiên mà đứt, đứt rồi lại đứt, theo phép có thể cắm. Khí không vận hành, đá chông chất, không thể cắm." Nói như trên có nghĩa là, sơn mà không tụ khí thì không thể điểm huyết (cắm huyết) nhưng nếu có giải pháp bổ cứu, giải cứu mà thoả đáng thì có thể lấy huyết.

Căn cứ vào địa hình, có thể chia ra: Chính thụ huyết (lấy đúng giữa huyết), phân thụ huyết (lấy huyết ở nhánh), bàng thụ huyết (lấy huyết ở bên cạnh). Lưu Cơ trong "Kham dư mạn hứng", viết: "Xa xôi mà đến là chính thụ, huyết chính thụ trên đời rất ít. Trăm núi ngàn sông kết cho mộ của ta, con cháu ta mừng vì đất trời cho lâu bền. Phân thụ huyết: Một cánh tay thoát ra khỏi hình hài. Qui mô, hình dáng thì bồi phụ cắt giảm cho hợp. Đừng cho rằng phân long (rộng nhánh) thì kết nhỏ, nhỏ thì nhỏ đấy nhưng thừa của. Bàng thụ huyết: Xin hỏi thế nào là bàng thụ? Chính thụ mình rộng, khí mạch đầy. Hoặc ở hai bên trên long, hổ, hoặc ở quan quý giữa tâm ôm." Yêu cầu đối với đất là phải rắn chắc, không tơi vụn. Tạ Hữu Khanh trong "Thần bảo kinh", viết: "Đất huyết tựa như đất mà không phải đất, đất phải hoa văn chằng chịt". Lại viết: "Đất tơi vụn thì chân dương không ở".

"Thanh nang hải giác kinh" quyển 4 "Huyết thổ" căn cứ vào lớp đất, chia đất huyết thành ba loại, cho rằng đó là đất huyết tốt nhất. Sách viết: "Thổ có ba loại: phù thổ (lớp đất mặt), thực thổ, huyết thổ. Thực thổ dưới phù thổ, huyết thổ dưới thực thổ, như châu dưới khe, như ngọc trong đá, tạo hoá đã thai nghén ra tinh hoa đó, nó kết một cách tự nhiên."

Huyết có huyết "bệnh" do tàn khuyết. Liêu Hi Ung tại "Táng kinh dục" viết: "Sơn dùng mà khí tụ lại gọi là huyết. Huyết có huyết bệnh thật sự, như người bị tàn phế, tuy có đủ hình hài nhưng thần

khí thì bại khuyết, mà bên trong không có gì tồn tại, nếu là huyết như vậy thì theo phép không thể mai táng". Huyết bệnh là những bệnh nào? Có các loại bị xuyên đỉnh, gãy tay, vỡ mắt, liệt chân, rạn mắt, chướng bụng, cắt chân, vỡ quai hàm, hở ngò, huyền vũ cự thì <sup>(1)</sup> chu tước bay đi <sup>(2)</sup> v.v... Các huyết bệnh này rất dễ gây ra bao tai hoạ: gió, kiến, nước làm hỏng mộ, do đó các thầy phong thuỷ rất kỵ.

Có thầy phong thuỷ chia huyết làm bốn loại: Phú, Quý, Bần, Tiên, nói rằng mười huyết phú thì chín huyết là li, ấm áp như chốn thiên đàng. Mười huyết quý thì chín huyết cao, khí phách hiên ngang áp đảo bách quan. Mười huyết nghèo thì chín huyết không thấy trời, sa bay, thuỷ thẳng không uốn khúc. Mười huyết hèn thì chín huyết phản cung, đào hoa xạ hiệp đánh vỡ mặt. Đó là nhắc mọi người hiểu rằng, điểm huyết tuy phức tạp, tốn thì giờ, hao tài tốn của, nhưng để thoát khỏi bần tiện, trở thành phú quý thì điểm huyết là cần thiết.

Về yêu cầu đối với huyết, "Quản thị địa lý chỉ môn", quyển 3, "Phục hướng định huyết", viết: "Muốn cao mà không chông chênh, muốn thấp mà không bị lún, muốn nổi lên mà không chướng mắt, muốn tĩnh mà không im lìm, muốn kỳ lạ mà không quái gở, muốn tinh xảo mà không cầu kỳ, muốn ngay ngắn mà không đẽo gọt, muốn thu nhận mà không hẹp hòi, khó tính; muốn chuyên nhất mà không tranh giành, muốn cười mà không ngò lì, muốn ôm ấp mà không khác biệt"

Đó chính là không méo mó, không dựa dẫm, đường đường chính chính. Trời sinh đất tạo đều do ý người. Với địa hình hoàn hảo như thế, e rằng khó có.

(1) (2) Xem chú thích phần (4): Tứ tượng

Thầy phong thủy thường lấy vật để gọi tên huyệt. Huyệt tốt là những huyệt như cổ rắn, như vai rùa, như cánh hạc, cánh loan, như cang tôm hùm, cang cua, như vú bò khi nằm, như vòi voi cuộn lại, như mang cá, như bấu lạc đà như lấy nỏ, như đạn vàng, như xoáy nước, như vết hằn trên thân cây, như bàn tay bịt miệng hổ, như bàn tay để ngựa.

Trong thực tiễn, các thầy phong thủy đã tiến hành các bước như thế nào để điểm huyệt? "Bác sơn thiên" giới thiệu: "Huyệt hư ảo như vậy, làm thế nào để nhận ra? Phải xem xét âm dương, định ngũ hành, quyết định phía trước mặt, phía sau lưng; làm rõ đâu là tử đâu là sinh; suy ra được lai lịch; luận tinh phong; nhìn ra được điểm nút; luận phân hợp; nhìn ra chỗ rõ chỗ ẩn, suy xét rõ chỗ đúng chỗ sai; quan sát cho rõ chỗ hoãn chỗ cấp; xem xét thận trọng chỗ nhiều chỗ giảm; biết được chỗ nên chỗ tránh, làm sáng tỏ chỗ xảo diệu, chỗ thô kệch; định được chính, phụ, thẩm định được ẩn, lộ". Thực tiễn khảo sát, phải "nhìn trước ngó sau, trông tả ứng hữu, lấy cái tâm mình làm chuẩn: (mực thước) trái một bước, phải một bước. Trước một bước, sau một bước, nghĩ một bước, xem một bước. Nó là ta, ta là nó. Không được vội, không được rồi. Không được lộ, không được hãm. Ẩn mà chuẩn, tâm mà nghiệm, mi mà tề, tâm mà ứng, nông trong sâu, sâu trong nông".

Thầy phong thủy khi điểm huyệt, cho rằng không được gượng ép. Không thể tả, (tả khuynh), cũng không thể hữu (hữu khuynh),,, sai một li đi một dặm, thì phúc tất thành họa. Dù mình đường có đẹp đến mấy, mà tất cả đều do nguy tạo, thì chẳng được gì cho ta. "Huyệt" chỉ lệch một chút là đã bước sang tà đạo, cầm bằng uống công.

Thầy phong thủy điểm huyệt, rất coi trọng nông sâu. Đứng nông mà sâu thì khí sẽ qua phía trên; đứng sâu mà nông, thì khí đi qua phía dưới. Tuy được đất quý, nhưng không phát được. Nói vậy cũng có nghĩa là quan tài để cao, kiến từ nắp chui vào. Quan tài để sâu, nước thấm vào đáy. Vậy làm thế nào để nắm chắc nông sâu? Không có tiêu chuẩn nhất định.

Thầy phong thủy điểm huyệt, có luận về thời gian, nói rằng năm dương thì lợi đông tây, mà năm âm thì lợi nam bắc. Cũng luận theo ngũ hành, nói rằng mộc tinh táng ở tiết, hoả tinh táng diêm, thủy tinh táng phao, kim tinh táng oa, thổ tinh táng giác. Người thì bảo điểm huyệt rất dễ, người thì bảo rất phức tạp. Người nào cũng nói cách của mình là tốt nhất, đều chê người khác là không giỏi.

Triệu Cửu Phong người phủ Dương, trong "Địa lý ngũ quyết toàn tập", giới thiệu thầy phong thủy kiểm tra một ngôi mộ mới xây như sau: "đến một ngôi mộ cũ, trước hết phải xem một lượt phải, trái, trước, sau rồi ra trước huyệt xem đại thủy, tiểu thủy qui tụ về đâu. Đừng ngại vất vả, phải đến chỗ thủy khẩu dựng một cây sào cao, rồi về đặt la bàn chỉnh giữa đỉnh mộ, xem nội thủy khẩu và ngoại thủy khẩu hợp với chỗ nào, hoặc có qui khí (chảy về nơi chứa nước) hay không. Sau đó, xem hướng địa chi và hướng thiên can, để xem sinh vượng hay không. Tiếp đó, xem long bát thủ ở chỗ nào là sinh long (rồng sống) hay tử long (rồng chết), với thủy long phối hay không, thông thoát hay không, hoặc hợp nguyên quan. Tiếp đó xem quý nhân tại thiên can hay địa chi, để biết hợp quý nhân nào là hợp vị, người đó có tiền đồ hay không. Xem phương sinh có núi hay không. Có nước hay không, để biết có con cháu hay không. Xem phương vượng có núi hay không, để biết có tiền của hay không. Xem thiên trụ cao thấp, tất biết thọ hay không thọ. Xem một lượt các mặt tứ duy, bát can, nhị thập tứ cục, hoặc ở thiên can, hoặc ở



địa chi, hình tượng đẹp hay không đẹp. Hoặc là huyết phú, hoặc là huyết quý. Huyết ấm áp hay không là ở gió thổi hay không, án miên cung hay không miên cung, có hay không có hạ sa. Cuối cùng chiếu theo đồ hình trong ngũ quyết thư, thấy đó là cát thì nói là cát, đó là hung thì nói là hung, không sai bao giờ."

Một người tự xưng là Phật ẩn viết trong "Phong Thủy giảng nghĩa" quyển 4: "Tìm được quý địa, quả thật gian nan. Nhẹ nhàng nộp mạng cho con trâu dân (xuẩn ngư) thì thật đáng tiếc. Vậy là với bí quyết về huyết, ta đã thực hiện nhiều lần mà lần nào cũng ứng nghiệm, có thể theo phép mà thực hiện, có thể đạt được kết quả kỳ diệu là đất lớn phát lớn, đất nhỏ phát nhỏ. Án long mà lần đất huyết, đất rộng thì lấy huyết bắt đầu từ eo lưng, thông thường từ đó cho đến đầu là kết huyết. Tìm long thì lần từng khúc tìm tới, đến chỗ khí tụ, huyết tinh hiện ra môn một, thì đó là kết huyết. Đặt la bàn ở bên trong long hổ sa và tiểu minh đường, dùng chỉ kéo từ điểm giao hội của lưỡng thủy, xem đúng vào chữ gì, trước hết phải định cực. Lại dùng sợi chỉ kéo đến điểm nhập thủ của hậu long, xem la bàn ứng với chữ nào, để định sinh vượng, tử tuyệt của long, tức chỉ khoảnh đất nhỏ của tiểu minh đường, không câu nệ trên dưới, phải trái, nhất thiết phải đặt đúng phương vị của thủy khẩu. Phàm hậu long nhập thủ mà đầy đặn, hình như vỏ sò thì mới là chân khí. Lại nếu như là phương sinh vượng của long, thì phải trái, trước sau đều là núi non trùng điệp, cao ngất trời, lại từ chỗ tận cùng của phương cát, tú quan lộc, xê dịch xong chuyển cho đúng phép đã định, rồi tính toán đặt quan tài ở giữa ngực, đó là điểm chính huyết. Kim tinh không nên quá lớn để phòng khí thoát đi. Còn như độ nông sâu thì tùy đất mà quyết định. Khi thấy đất mặt đã hết, mẫu đất đã thay đổi, hoặc đất 5 mẫu, hoặc mẫu hồng hoàng tươi tắn, thì

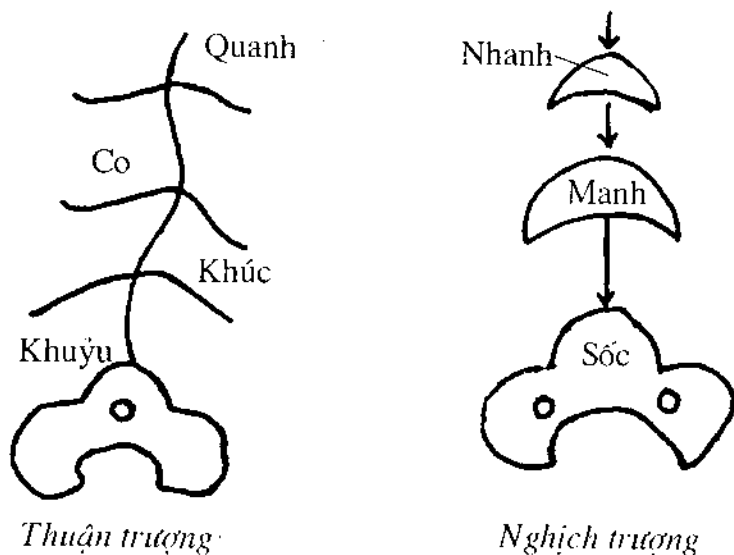
đó là dấu hiệu được khí. Không câu nệ núi cao thì phải hợp với sâu, đồng phẳng thì phải hợp với nông, chỉ cần không phạm 24 cái dữ."

Vị Phật ẩn này nói điểm huyết quá dễ, lại còn tiết lộ "chân truyền" một cách "vô tư", khoe rằng thử lần nào nghiệm lần ấy, sao mà dễ? Nhưng câu cuối cùng "chỉ cần không phạm 24 cái dữ!" 24 cái dữ có: tử khoái (đất chết), lộ thai (lộ thai), phản trụ (khuyết tay ngược), khí chủ (khinh chủ), bội chủ (phản chủ), bạch hổ trùy hung (bạch hổ bị đánh vào ngực), thổ huyết (huyết bị dồn ra, lòi ra), vô phò (không ai nâng đỡ diu đất), vô thực (không thực), kính quyền (nắm nắm), phủ thể (bị dầy kín thân thể), giả bao (ôm vờ), đoạn kinh triển đầu (đứt cổ lòi đầu), thao qua (trở giáo), tương đầu (đánh nhau), long hổ thành đồ long hổ thành đồ), tà phi (bay chéch), biến hoạt biên tử (bên này sống, bên kia chết), ngưỡng ngoã (nhìn lên gạch xây mộ), suy thai (thai bay), long hàm hổ (rồng ngoạm hổ), bằng diện (mặt nhăn dúm), đầu phá (vỡ đầu), thanh long khoan hoài (thanh long giấu đầu trong bụng). Ai có thể phân biệt rõ 24 dữ này? Nghe nói, nếu không làm rõ được, thì sẽ "người chết của hết", "đánh nhau tối ngày", "tở mạnh chủ yếu", khiến người ta phát khiếp! Doạ được người, chính vì chúng hoang đường nên phải doạ mới bắt những kẻ ngu dốt tin theo, mới tỏ ra lý luận Phong Thủy là cao siêu khó nắm bắt.

### (18) ĐẢO TRẠNG

Đảo trạng là nguyên tắc chuẩn về lấy huyết đặt quan tài. Nó yêu cầu xử lý thể của nhập thủ, tinh, thần, mạch, lạc, sao cho thuận tình, không trái lý, khiến trước sau trái phải hợp với tự nhiên. Các loại đảo trạng có: Thuận trạng: Phàm long thế (thế của rồng) thông thả, mạch uốn khúc thì dùng thuận trạng, nhằm chính giữa mà nhập mạch, đặt quan tài đúng giữa thế đến thuận (xem hình vẽ).

Nghịch tượng: Phàm long thế hùng dũng, khí mạch mạnh và sốc, thì dùng nghịch tượng để tránh mũi nhọn của khí. (xem hình vẽ)



**Hình 9**

Ngoài ra, còn có tượng rút ngắn, tượng tô điểm thêm, tượng xuyên, tượng tách ra, tượng mất đi, tượng đối lập, rộng mở, tượng cắt xén, tượng phạm điều cấm kỵ v.v... Điều nói về xử lý quan hệ giữa huyết vị và lai mạch (mạch đến)

### **(19) TRẠCH THỜI (CHỌN NGÀY LÀNH THÁNG TỐT)**

Thấy phong thủy làm công việc tướng địa là chủ yếu, nhưng kiêm cả trạch thời. Trạch thời là nội dung và là khâu quan trọng trong thuật tướng địa.

Phong thủy rất coi trọng việc chọn ngày tháng. "Tuyệt sơn phú" viết: "Sơn xuyên hữu nhất tiết chi tiểu từ, bất giảm chân long chi hậu phúc, niên hữu nhất đoạn chi thất, phản chi cát địa chi trình tường". Nghĩa là, chọn ngày giờ không thoả đáng, sẽ hoặc nhiều, hoặc ít, hoặc lớn hoặc nhỏ, ảnh hưởng đến cát tường.

Thầy phong thủy lại nói: "Phát phúc là do địa mạch, thúc đẩy phúc đến là do ngày giờ tốt". Chọn đúng giờ tốt mới phát phúc, nếu không phúc kẹt trong lòng đất. Dưới con mắt thầy phong thủy, "long mạch cát huyết" là "vật chất", "năm tháng ngày giờ" là "tinh thần", có vật chất, nhưng phải có tinh thần, cả hai không thể thiếu.

Thầy phong thủy thậm chí cho rằng, ngày giờ tốt có thể bổ khuyết cho sự bất túc vô định hình. "Không được chân long nhưng được ngày giờ cũng đủ phú, quý, vượng cho cả nhà". Chỉ cần ngày lành tháng tốt, thì dù không được "chân long", cũng phú quý. Cũng có nghĩa là, khi tình trạng xe của bạn không tốt chỉ cần bạn có kỹ thuật tốt là có thể tránh được tai họa do xe gây ra, thậm chí vẫn đến được mục tiêu đúng hạn.

Cần cứ vào đâu để chọn ngày tháng? Trước hết, phải xem xét từ hai chữ "kham dư". Kham là đạo trời, dư là đạo đất. Kham dư là đạo trời đất, thuật Kham dư là phối hợp tất cả cái đạo của trời đất. Muốn phối hợp tốt thì phải chọn ngày giờ tốt.

Như thế nào là ngày giờ tốt? Thế nào là ngày giờ xấu? Thầy phong thủy có nhiều cách nhìn nhận khác nhau, xin dẫn một số ví dụ:

Kỵ ngày thủy, ngày thổ. Thìn thuộc Long, thuộc Thổ, là Long tinh, Long là vũ sư (người làm ra mưa). Hợi thuộc Thủy. Phàm là ngày Thìn, Hợi là đều liên quan đến Thủy, nếu viếng tang thì không

được khóc chảy nước mắt, nếu không, thì coi như cầu mưa. Mưa to sẽ xối vỡ phần mộ.

Ky hung thần. Trong trời đất có cát thần (thần đem đến điều lành) và hung thần (thần đem đến điều dữ). Khi các cát thần như "Thanh long", "Minh đường", "Bảo quang", "Ngọc đường", "Tư mệnh" trực ban, thì vạn sự có thể từ dữ hoá lành, là ngày tốt, ngày Hoàng đạo. Ngoài ra còn có "Thiên ân", "Vương Đức", "Phúc sinh", cũng là các thần, nhưng cũng có vị hợp, có vị kỵ. Hung thần là "Thiên cang", "Kiếp sát", "Thiên tề", "Thiên hoả", "Tai sát", "Đại bại", "Tử thần". Ngày hung thần trực ban là ngày kiêng kỵ.

Ky tam sát. Thế nào là Tam sát? Dân Ngọ Tuất hợp Hoả cục, Hoả vượng ở phương nam xung quanh phương bắc (Hội Tí Sửu) là Tam sát (Hội là Kiếp sát, Tý là Tai sát, Sửu là Tuất sát (còn gọi là Mộ Khố sát). Thân Tý Thìn hợp Thuỷ cục, thuỷ vượng ở phương bắc, xung với phương nam (Tị Ngọ Mùi) là tam sát (Tị là Kiếp sát, Ngọ là Tai sát, Mùi là Tuất sát). Hợi Mão Mùi hợp Mộc cục, Mộc vượng ở phương đông, xung với phương tây (Thân Dậu Tuất), là tam sát (Thân là Kiếp sát, Dậu là Tai sát, Tuất là Tuất sát). Tí Dậu Sửu hợp Kim cục, Kim vượng ở phương tây, xung với phương đông (Dần Mão Thìn), là tam sát (Dần là Kiếp sát, Mão là Tai sát, Thìn là Tuất sát) Dùng quyết để biểu thị "Dần Ngọ Tuất sát bắc, Thân Tý Thìn sát nam, Hợi Mão Mùi sát tây, Tị Dậu Sửu sát đông". Vạn dụng tam sát như thế nào? Nếu là năm thì phương bắc Dần, Ngọ, Tuất là năm tam sát. Năm Thân, Tí, Thìn phương nam đều là năm tam sát. Năm Hợi, Mão, Mùi phương tây là năm tam sát. Năm Tí, Dậu, Sửu, phương đông là năm tam sát. Nếu địa hình chọn phải hướng phạm sát thì không được để mả. Hễ năm, tháng, ngày, giờ là Dần, Ngọ, Tuất thì kiêng tu tạo phương bắc; năm, tháng, ngày, giờ Thân, Tí, Thìn đều không tu tạo phương nam; năm, tháng, ngày, giờ

Hợi, Mão, Mùi đều không tu tạo ở phương tây; năm, tháng, ngày, giờ Tị, Dậu, Sửu, đều kiêng tu tạo phương đông. Thí dụ, Nhâm sơn kiêm Tí, Tí là phương Bắc, thì không được động thổ tu tạo vào tháng giêng (Dần), tháng năm (Ngọ), tháng chín (Tuất), nếu cứ làm là phạm sát. Kỵ Thái tuế, Thái tuế là năm Chi của năm ấy (12 địa chi chia cho 12 năm, mỗi năm một chi) là một vị trí chí tôn, không được phạm, xung. Thí dụ, "Hợi" của năm Quý Hợi là phương do Thái tuế chiếm giữ, cách "Hợi" năm niên chi là "Tị", "Tị" đối diện với "Hợi" phương vị "Tị" không được hưng thổ mộc (không được xây cất đào bới), nếu không sẽ dẫn đến phá tuế. Thấy phong thủy coi Thái tuế như vua, phương đối diện của Thái tuế thì coi bề tôi (thần), hoặc gọi là Chi sơn vua tôi không được đối địch, đối địch sẽ hao tổn lớn, hao tổn lớn thì mất của. Nhưng "Thái tuế" thể ngôi nhưng không thể hướng", nếu là năm Quý Hợi, Hợi Sơn là sơn do Thái tuế ngồi canh, thì Hợi Sơn có thể động thổ, tu tạo.

Thấy phong thủy áp dụng rất nhiều phương pháp chọn giờ, nội dung cực kỳ phức tạp, xin giới thiệu vài kiểu:

Tùng Thần pháp: Là phương pháp lựa chọn lấy thần sát cát hung làm chủ. Về mặt thời gian, có các thần sát có "niên gia", "nhật gia", "nguyệt gia", "thời gia" v.v...

Lộc mệnh pháp: Tức tạo mệnh pháp. Cho rằng con người có 8 chữ, chôn cất nên theo 8 chữ, theo 8 chữ thì được phú quý.

Thiên tinh pháp: Tức phép chọn ngày theo thất chính, tứ duy. Thiên tinh có thất chính và tứ duy, thiên giáng hiện tượng, đất thành hình, đất trời phối hợp.

Vận khí pháp: Dùng mô thức chu kỳ của ngũ vận lục khí, lấy qui luật biến thiên của khí hậu ứng với cát hung.

Tam thức pháp: Lấy phép kỳ môn độn giáp của nhà binh, phép lục nhâm nhị truyền tứ khoa, phép thái âm cần khôn, gọi tắt là Tam thức, Tam thức hợp nhất trở thành thần.

Các phương pháp nêu trên, đều dựa vào học thuyết âm dương, bát quái, hà lạc, ngũ hành, cân nhắc thiên thời địa lợi để lấy lành tránh dữ.

Nghe nói, qua chọn ngày lành tháng tốt, có thể thay đổi số phận con người, khiến nhân định hưng vượng, tiền của như nước, khoa trường vinh hiển.

#### *(20) PHƯƠNG VỊ*

Phương vị là tri thức của loài người có sớm nhất. Lúc nào cũng phải phân biệt trước sau, trái phải, trên dưới. Vì vậy chỗ nào cũng thấy đông nam tây bắc trong bốn từ. "Thượng thư - Nghiêu điển" ghi chép rất rõ về bốn phương vị này: "Vũ di, Vương cốc là phương đông, Nam giao là phương nam, Tây nhật, Muội cốc là phương Tây, Sóc phương là phương bắc".

Thời Tiên Tần, có vùng trọng bên phải, có vùng trọng bên trái. Vương quốc Chu, nước Trịnh, nước Tấn, nước Triệu trọng bên phải. Nước Tần và nước Sở trọng bên trái. Có nước lúc thì trọng phải, lúc lại trọng trái.

Nói chung, lấy quay mặt về hướng nam để phân biệt bên phải và bên trái. Thấy phong thủy lấy bên trái làm long, lấy bên phải làm hổ, cho rằng Mộc màu xanh, đức tượng long (rồng); Kim màu trắng, đức tượng hổ; Thủy màu đen, đức tượng Huyền vũ; Hoả màu đỏ, đức tượng Chu tước. Nếu như bốn thế không quay về nam: thì màu sắc và đức của những con vật ấy đều không đúng phương vị.

Dù là dương trạch (nhà cửa) hay âm trạch (mồ mả) đều rất coi trọng phân biệt bên phải và bên trái. "Quản thị địa lý chỉ mông - Sơn thủy thích vị" bàn về hình thế bên phải bên trái của sơn thủy, viết: "Hình bên trái tròn vẹn mà thế bên phải đạt, thế là bên trái đạt, mà hình bên phải tròn vẹn, đó là cương nhu (mềm rắn) tương đắc, sống mái tương thành, không phải là một bên thắng một bên lép vế. Duy bên trái ôm mà bên phải ngược lại, bên phải ở mà bên trái bỏ đi, bên trái nâng mà bên phải co, bên trái đủ mà bên phải cất xén, bên trái dừng lại mà bên phải lồm xuống, bên trái thẳng mà bên phải lật nhào, bên trái liền mà bên phải đứt, bên phải rộng mà bên trái hẹp, bên trái quay mặt lại mà bên phải quay lưng lại, bên phải bỏ đi mà bên trái ngồi xuống, bên trái phòng bị mà bên phải thoát đi, bên phải có đầm nước mà bên trái cạn kiệt." Đó là lấy bên trái làm cương (cứng rắn), bên phải là nhu (mềm mỏng), lấy bên trái làm đức, bên phải làm cái.

"Quản thị địa lý chỉ mông" còn có riêng một thiên "tả hữu thích danh", bàn về địa hình bên trái và bên phải: "Hình bên trái, bên phải gọi là Giáp thất (nhà hai lớp); thế bên trái, bên phải, gọi là Phò môn (kèm hai bên mà giúp đỡ)... Bên trái mà đứt đoạn thì đàn ông không thọ, bên phải nứt vỡ thì đàn bà đau yếu... Hoặc giả như long (rồng) như xà (rắn) nằm khoanh tròn thấy rõ cả đuôi, thì bên trái bên phải là hình chân, bốn thế tròn vẹn". Như vậy là gắn bên phải bên trái với sự lành, dữ.

Khi chôn cất, rất coi trọng phương vị, có thể lần ngược lên xã hội nguyên thủy mà xem xét ngọn nguồn. Ở thời kỳ đồ đá mới, đầu người dưới mộ bao giờ cũng hướng về một phương nhất định, ở Đại Văn Khẩu, Thanh Liên Cương thì hướng về phương đông, ở Bán Pha thì hướng về tây.



Thấy phong thuỷ rất kiêng kỵ bên phải hay bên trái của địa hình. Tạ Hoà Khanh trong "Thần bảo kinh", viết: "Tả thừa, hữu tiếp phải đề phòng búa chém lộn. Huyệt có tả thừa, nghĩa là thừa (tiếp nhận) kim. Có hữu tiếp (tiếp nhận) nghĩa là nhận ấn mộc. Đứng bên trái (tả thừa) mà lại phải (hữu tiếp), đáng phải mà trái, là phủ đầu (búa) phiên đầu." Lại viết: "Nếu lấy từ bên trái đến, thì huyệt từ ở bờ phải, nếu từ phải đến, thì phần mộ ở bên trái." Như vậy có nghĩa là, sa thuỷ châu về phía này nên có chút hồi tị, đến từ bên trái thì bên phải đón, đến từ bên phải thì bên trái đón.

Lại còn kiêng kỵ trước, sau. "Thần bảo kinh" viết: "Sau co mà trước duỗi, thì nhất thiết không đào bởi làm tổn thương Sai cổ. Cát Tú, nghĩa là khôn táng (lấp kín) là đất huyệt. Phía trước duỗi ra, là thổ táng (táng hờ), phải xem xét nước." Như vậy có nghĩa là phải co kéo thích hợp, không được làm tổn thương long và mất huyệt.

Lại có kiêng kỵ trên, dưới. Huyệt nông thì đất mỏng, kiệt xâm nhập, huyệt sâu thì đất sâu nước thấm vào. Nông sâu vừa phải, thích hợp, xử lý cụ thể trên tình hình cụ thể.

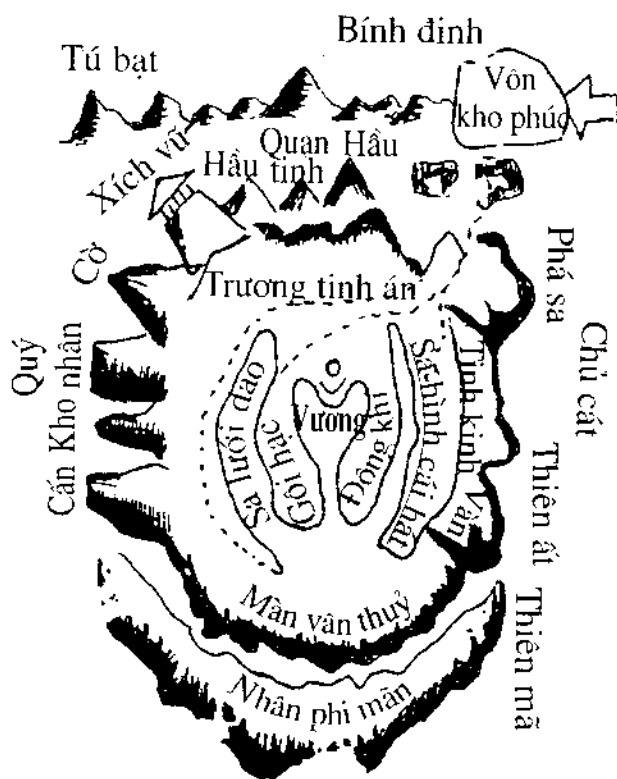
Từ xưa, nhà ở rất quan tâm đến phương vị. Trâu Hành tại "Chu Thương khảo cổ", viết: "Di chỉ nền móng nhà cửa đời Ân, nhiều nhất là hướng đông tây, hướng nam bắc tương đối ít, không giống phương hướng của các đời sau. Cung thất các đời sau nhất loạt hướng nam. Đáng chú ý là, rất nhiều nền móng cung điện gần đúng với hướng kim la bàn, tức gần đúng hướng chính nam bắc, hoặc chính đông tây, chứng tỏ kỹ thuật đo đạc thời ấy đã tương đối tiến bộ.

Thời Hán, việc xây cất trên mặt đất, có nhiều cấm kỵ về phương hướng. "Luận hành - Giám thời thiên", viết: "Người đời xây cất nhà cửa, khi phạm năm có nguyệt thực tất có người chết. Giả dụ Thái tuế

tại Tí, tuế thực ở Dậu, tháng giêng thấy vào giờ Dần, nguyệt thực ở Tị, Tị Dần đào móng làm nhà, tắt ngôi nhà Dậu Tị kiến thực".

Người đời Hán thường tôn trọng hướng tây, kiêng xây dựng nhà cửa ở phương nam. "Luận hành - Tứ huy" viết: "Hướng tây không tốt cho nhà ở, không tốt thì sẽ có tử vong". "Phong tục thông - Thích kị", viết: "Nhà không được hướng tây. Người ta thường bảo Tây ở bên trên, làm nhà ở trên thì hại đến gia trưởng." Nhưng "Tàn tự" và "Khổng Tử gia ngữ" đều nói không nên làm nhà hướng đông. Người nói đông, người nói tây, vậy chuyện là như thế nào? Kỳ thực đó chỉ là một, với ngôi nhà quay mặt về hướng nam thì phía đông là bên phải; với ngôi nhà quay mặt về hướng bắc, thì tây là bên phải. Người Hán coi bên phải là chí tôn, là bề trên, xây dựng nhà ở bên phải là phạm vào điều tôn kính, là phạm thượng.

Khi xây cất nhà cửa, ta không cần kiêng hướng, nhưng ta nên coi trọng hướng nhà. Thí dụ, hướng Tí Ngọ là chính đông nam; hướng Sửu Mùi là hướng tây nam chệch tây 30<sup>0</sup> độ của hướng nam, những hướng này khiến trong nhà nhận được nhiều nắng, đông ấm hè mát, có lợi cho người hoạt động làm ăn, bảo vệ thị lực, điều dưỡng thân thể. Cùng một ngôi nhà, phòng hướng nam và phòng hướng bắc hơn kém nhau đến mấy độ. Cùng một thể chất, ở phòng bắc thì bị lạnh chân tay co quắp, mà ở phòng nam thì mặt mũi hồng hào. Ở phòng nam thì thường được tra tử ngoại diệt khuẩn, ở phòng bắc thì thường xuyên bị cảm, phong thấp. Ở phòng nam, nói chung tâm tình thoải mái, còn ở phòng bắc thì tù túng, ức chế. Tục ngữ có câu: "Nhà đón mặt trời đẹp xiết bao" là rất có lý.



**Hình 10: Sa pháp**

*Phụ lục: Hướng nhà các khu vực*

| KHU VỰC         | HƯỚNG TỐT NHẤT                                             |
|-----------------|------------------------------------------------------------|
| Bắc Kinh        | Trong khoảng nam chệch đông $30^0$<br>nam chệch tây $30^0$ |
| Tượng Hải       | Từ nam đến nam chệch đông $15^0$                           |
| Thạch gia trang | Nam chệch đông $15^0$                                      |
| Thái Nguyên     | Nam chệch đông $15^0$                                      |

|             |                                                |
|-------------|------------------------------------------------|
| Hồi Hột     | Nam, nam chéch đông, nam chéch tây             |
| Cáp Nhĩ Tân | Nam chéch đông từ $15^0 - 20^0$                |
| Trường Xuân | Nam chéch đông $30^0$ , nam chéch tây $10^0$   |
| Thẩm Dương  | Nam, Nam chéch đông $20^0$                     |
| Tế Nam      | Nam, Nam chéch đông $10^0 - 15^0$              |
| Nam Kinh    | Nam chéch đông $15^0$                          |
| Hợp Phì     | Nam chéch đông $5^0 - 15^0$                    |
| Hàng Châu   | Nam chéch đông $10^0 - 15^0$                   |
| Phúc Châu   | Nam, nam chéch đông $5^0 - 10^0$               |
| Trịnh Châu  | Nam chéch đông $15^0$                          |
| Vũ Hán      | Nam chéch tây $15^0$                           |
| Trường Sa   | Nam chéch đông $9^0$                           |
| Quảng Châu  | Nam chéch đông $15^0$ , nam chéch tây $15^0$   |
| Nam Ninh    | Nam, nam chéch đông $15^0$                     |
| Tây An      | Nam chéch đông $10^0$                          |
| Ngân Xuyên  | Từ nam đến nam chéch đông $23^0$               |
| Tây Ninh    | Từ nam đến nam chéch tây $30^0$                |
| U-rum-xi    | Nam chéch đông $40^0$ , nam chéch tây $30^0$   |
| Thành Đô    | Nam chéch đông $45^0$ đến nam chéch tây $15^0$ |
| Côn Minh    | Nam chéch đông $25^0 - 56^0$                   |
| La Sa       | Nam chéch đông $10^0$ , Nam chéch Tây $5^0$    |
| Hạ Môn      | Nam chéch đông $5^0 - 10^0$                    |
| Trùng Khánh | Nam, nam chéch đông $10^0$                     |
| Lữ Đại      | Nam, nam chéch tây $15^0$                      |
| Thanh Đảo   | Nam, nam chéch đông $5^0 - 15^0$               |

*Ghi chú: Bảng này dựa theo “Thiết kế nhà ở nông thôn” của Chu Bảo Long*

*(21) THÁI TUẾ*

Tục ngữ có câu "Hoa hoa Thái tuế", "đừng động thổ trên đầu Thái tuế", như hồi hai "Thủy Hử", Cửu Văn Long Sử Tiến quát Trần Đạt: "To gan thật, dám động thổ trên đầu Thái tuế!", "Sơ khắc phách án kinh kỳ - Lưu Đông Sơn khoa kỹ thuật thành môn": "Quan nhân không nên động thổ trên đầu Thái tuế, con đầu ta không dễ bắt nạt đâu!" Thái tuế trở thành câu cửa miệng của mọi người, là một đại từ không được xúc phạm.

Vậy Thái tuế là gì? Truy tìm nguồn gốc, Thái tuế là tên một ngôi sao được giả định trong thiên văn học cổ đại. Thái tuế đối ứng với sao Tuế. Sao Tuế tức sao Mộc. Người xưa cho rằng sao Tuế cứ 12 năm là chu kỳ một ngày (thực tế là 11,86 năm). Thế là chia Hoàng đạo làm 12 phần, phần có sao Tuế đóng thì gọi tên là Tuế, cộng có 12 tên Tuế là: Thọ tinh, Đại hoả, Tích mộc, Tinh kị, Huyền hiệu, Chuỷ thử, Giáng lâu, Đại lương, Thực Châm, Hường thủ, Hường hoà, Hường vĩ. Do đó, "Quốc ngữ" có chép "Tuế đại Hường hoà", "Tuế đại Tinh kị" Phương hướng vận hành của sao Tuế là từ tây sang đông; ngược lại hoàn toàn phương hướng của thập nhị chi phân ra từ Hoàng đạo, người xưa liền giả định có một Thái tuế, hướng vận hành của Thái tuế ngược chiều đối với hướng vận hành thực tế của sao Tuế. Người xưa lấy mỗi năm Thái tuế ở bộ phận (phần) nào để ghi năm. Như Thái tuế tại Dần gọi là Nhị thập cách, tại Mão thì gọi Đan U. Về sau, lại phối hợp với 10 Tuế dương, tổ chức thành 60 can chi dùng để ghi năm.

Thái tuế cứ 12 năm đi hết một vòng, phối hợp vừa khớp với 12 địa chi chỉ phương vị. Gặp năm Giáp Tý thì Giáp Tý chính là Thái tuế. Gặp năm Ất Sửu, Ất Sửu đúng là năm Thái tuế, từ đó tính ra đến năm Quý Hợi là hết.

Thầy phong thủy cho rằng, sao Thái tuế mỗi năm đóng tại phương vị nào thì phương vị ấy xấu. Nếu như năm ấy động thổ xây cất nhà cửa hoặc phần mộ ở phương vị ấy, thì sẽ bị tai họa.

Quan niệm trên đã có từ thời Tiên Tần. "Tuân - Tử - Nho hiệu" có ghi: "Vũ Vương đem quân đi đánh Trụ, ngày xuất binh là ngày mà nhà binh kiêng kỵ hướng đông nam nghênh Thái tuế". Ghi chép như vậy có nghĩa là vua Vũ đánh Trụ vào ngày mà nhà binh kiêng kỵ. Khi đó có đại thần can: Tuế ở phương bắc, vậy không nên chinh phạt phía bắc. Vua Vũ không nghe, kết quả là đối nghịch với Thái tuế. Quân đội của vua Vũ đến sông Tị Thủy, nước sông Tị dâng cao, đến Hoài Thủy, nước sông Hoài dâng cao. Thời tiết trở lạnh, mưa to suốt ngày đêm, lòng quân hoang mang. May mà có các thần giúp, mới biến dữ thành tốt, diệt được Trụ.

Đến thời Hán, việc kiêng kỵ Thái tuế rất thịnh hành. Nhân đó, Vương Sung viết "Luận hành - Nan Tuế", ông thuật lại: "Di đồ pháp" viết: Đồ để Thái tuế hung, phụ Thái tuế diệt hung. "Đề Thái tuế" gọi là Tuế hạ, "Phụ Thái Tuế gọi là Tuế phá, do đó đều xấu (hung). Giả như lệnh Thái tuế tại Giáp Tí, người trong thiên hạ không được di chuyển từ nam lên bắc, kiêng tất cả chuyện làm nhà, cưới tin; nếu di chuyển theo hướng đông tây, nếu là tứ duy, như vậy thì không tốt (cát). Vì sao? Vì không gặp Thái tuế, nên không xung với Thái tuế.

Thầy phong thủy đời sau tuân theo nghiêm ngặt quan niệm trên, "Thổ phong lục" viết: "Thuật gia coi Thái tuế là đại tướng quân, động thổ thiên di đều kiêng phương vị có thái Tuế.

Không hiểu từ khi nào, thái tuế lại biến thành miếng thịt? "Cổ kim đồ thư tập thành - Nghệ thuật điển" dẫn "Tây dương tạp tử", viết: "Lai Châu, tức Mặc huyện có 3 anh em Vương Phong con nhà

thường dân, Phong không tin chuyện phải kiêng phương vị, thường đào đắp phạm Thái tuế, thấy miếng thịt to như cái đầu biết co giật, bèn lấp đi, nhưng miếng thịt cứ trồi lên, Phong sợ vứt miếng thịt đi. Sau khi về nhà, chỉ trong mấy ngày mà anh em Phong cùng nô tì đều chết đột tử, chỉ còn 1 con gái sống sót". Lại dẫn "U quái lục", viết: Đồng Biểu Nghi nhà ở Sa Hà Đường, định dỡ nhà đào đất, thấy phong thủy bảo: Không được dựng nhà ở phương Thái tuế. Biểu Nghi không tin, rồi đào đất sâu 3 thước, thấy 1 cục thịt từ từ hiện ra. Người ta bảo đó là Thái tuế. Biểu Nghi hối hận, vứt cục thịt xuống sông, cũng không thấy xảy ra chuyện gì.

Ngoài ra, Nguyên Hiếu Ván trong "Tục Di kiên chí" cũng ghi chép: "Hà Tín Thúc người Hứa Châu, Thừa An Trung tiến sĩ. Đầu năm Sùng Khánh để cha ở lại ở quê... dẫn dầy tớ ra đào sâu hơn 1 trượng được cục thịt to bằng cái mâm, người nhà sợ quá, cố sức lấp đi. Tín Thúc bị ốm chết, vợ và người nhà hơn một chục người chết theo sau đó. Người hiểu biết gọi cục thịt là Thái tuế."

Viên Mai trong "tử bát ngữ" chép chuyện "Ngộ Thái tuế sát thân hoá phúc các dị", kể rằng: "Khi Từ Đàm Trường chưa làm quan Thị giảng, lên kinh đô thi hội, gặp mặt cục thịt lớn có rất nhiều mắt, biết là Thái tuế. Thị giảng nhớ có sách nói:

Lấy roi đánh Thái tuế sẽ thoát được tai hoạ. Bèn dùng gậy lớn, cùng gia nhân đánh lần lượt các chỗ trên cục thịt. Đánh vào chỗ nào thì các con mắt trên cục thịt đều chớp sáng. Năm ấy ông đỗ tiến sĩ. Tường Văn Tiêu đào giếng thấy một tảng thịt vuông vức như một mặt bàn, dao cắt không vào, lửa đốt không cháy, quần quai bỏ đi, một lúc thì hoá thành nước. Năm ấy Tường Văn Tiêu chết do đánh Thái tuế.

Các sách cổ đều nói Thái tuế là cục thịt. Cũng có sách nói là nắm cơm. "Tây dương tạp chú" viết: Viên ngoại lang bộ Công Trương Chu Phong kể: Trang viên cũ của ông xây tường phạm Thái tuế, chỉ một đêm đổ sập, nghĩ rằng móng không chắc, bèn sai trang khách xây lại. Vừa xây cao được mấy thước, bỗng nhà bếp kêu: Lạ quá! Chạy vào xem, thấy mấy đấu gạo trong nồi nhảy vọt cả ra ngoài, các hạt gạo xếp chồng lên nhau như một bức tường ngăn. Vì chuyện này, mời thầy lễ tạ, nên không xảy ra chuyện gì.

Nghe tin năm 1986 ở thôn Liên, huyện Vĩnh Đăng tỉnh Cam Túc, đào được ở độ sâu 10 mét, 1 cục thịt đường kính 14cm, cao 17cm, trên màu trắng, phần dưới màu vàng, đây chính là Thái tuế như người xưa nói: Trường đại học Lan Châu giám định đây là một loại khuẩn mới, các chuyên gia đặt tên cho nó là khuẩn Thái tuế. Vấn đề trước mắt cần nghiên cứu là khuẩn Thái tuế có quan hệ gì với thổ nhưỡng? Sao Thái tuế, khuẩn Thái tuế có quan hệ gì với xây dựng nhà cửa, mộ mả? Tác giả cho rằng, đất hợp với sự sinh tồn của khuẩn Thái tuế phải là đất tơi xốp, xây nhà dễ bị đổ. Các thầy phong thủy mượn các hiện tượng ngẫu nhiên này để hành nghề.

Tóm lại, Thái tuế trong thuật phong thủy là không đủ cho ta tin, không đáng sợ, càng không phải kiêng kỵ. Về chuyện này, ta phải học tập Vương Sung cách đây gần hai ngàn năm. Trong tác phẩm "Luận hành", ông đã phê phán chuyện kiêng kỵ Thái tuế. Ông viết: "Kỵ Thái tuế có nghĩa gì? Bảo Thái tuế ghét người ta mà đuổi đó ư? Người ta bị đuổi đi tất gặp tai họa. Bảo rằng Thái tuế không cấm người ta chuyển đi chỗ khác, thì sao lại ghét người phạm mình? Di chuyển từ nam lên bắc, trên đường tránh sao khỏi tai ương. Ý của Thái tuế giống như cái tên của người làm quan to. Quan lớn đi đường, có người va phải xe ngựa, quan lớn nổi giận với người ấy, lẽ nào giận lây sang cả đồ đạc, nhà cửa, nơi ở của người



lỡ xúc phạm. Xưa, vua Văn Đế ngự giá qua cầu Bá Lăng, có người gặp xe nhà vua, vội vàng nhảy xuống găm cầu ẩn nấp. Khi tướng là nhà vua đã đi, tập tễnh (do bị treo chân) đi lên, lại làm cho ngựa của vua sợ lồng lên. Văn Đế nổi giận hỏi Đình úy Trương Thích Chi, Thích Chi lập luận rằng, sao Thái tuế đi tuần vào giờ Văn Đế xuất cung, thì tất là phạm, tất yếu có người chui từ găm cầu lên. Nhưng mà người đi đường- thì làm sao biết được Thái tuế đi tuần? Vì người đi không biết mình gặp ai, thì phạm hay không phạm cũng không thể biết, và chuyển đi của họ cũng không thể tra xét.

"Tống Nhân Tông (Bắc Tống) cũng phủ nhận Thái tuế. "Văn kiến hậu lục" chép: "Năm Gia Hựu định xây Đông Hoa Môn. Quan Thái sử nói: "Thái tuế ở hướng đông, không được phạm". Vua Nhân Tông phê vào biểu tâu: Hướng tây của nhà phía đông là hướng đông của nhà phía tây, nếu quả có Thái tuế thì cũng không nên kiêng kị!" Nhà vua phong kiến mà còn không tin Thái tuế, thì chúng ta là con người thời hiện đại còn sợ gì "Thái tuế trên đầu mà không ai dám động thổ!

## 2. THUẬT NGŨ CƠ BẢN

Thuật phong thủy có một số thuật ngữ thường dùng, lý giải mất nhiều thời giờ. Nay liệt kê một số và giải thích sơ lược:

Bát sơn: (8 núi): Càn Sơn, Khôn Sơn, Li Sơn, Tốn Sơn, Chấn Sơn, Đoài Sơn, Khảm Sơn, Cấn Sơn. Dùng bát quái phối hợp với Sơn để đoán cát hung (lành dữ).

Bát phương (8 gió): Gió của các phương hướng trước, sau, trái, phải, hai vai, hai chân (cộng là 8 hướng). Bát phong chủ lành dữ của người.

Tam nguyên (ba nguyên): Chu kỳ một ngày của phong thủy là 180 năm. Giáp Tý thứ nhất 60 năm là thượng nguyên, Giáp Tý thứ hai 60 năm là trung nguyên, Giáp Tý thứ ba 60 năm gọi là hạ nguyên. Gộp gộp là tam nguyên.

Hạ thủ sa: Còn gọi là Hạ quan, Hạ tỵ. Bất kể là đông tây nam bắc, hễ xuất thủy là một phương thì đều gọi là hạ thủ. Hễ hạ thủ mà có Sa, thì kết phát. Chỉ cần ở hạ thủ một núi đón được núi thượng thủ (thượng thủ sơn) đi qua, là đất kết (cát địa). Dòng chảy trước huyệt rẽ trái, thì bên trái là hạ thủ. Dòng chảy trước huyệt rẽ phải, thì bên phải là hạ thủ. Dòng chảy trước huyệt qui bên phải, thì bên phải là hạ thủ. Nếu tả tỵ nhất sơn nghịch thủy dài hơn hữu sơn, ôm lấy sơn thủy bên phải: nếu hữu tỵ nhất sơn, nghịch thủy dài hơn tả thủ, ôm lấy sơn thủy bên trái, thì gọi đó là nghịch quan, chủ tài lộc. Nếu như hạ thủ núi ngắn, ôm không kín thượng thủ sơn, thì trở thành huyệt giả. Hạ thủ trùng điệp, chen chúc thì kết càng to. Hạ thủ mà không khoáng, thì không tìm huyệt làm gì nữa.

Thổ tinh sơn: Lời quyết: "Thổ tinh cao, to, đầy và đoan trang, nhìn đáng sống trâu tựa bình phong".

Thiên bàn: Tức la bàn, hoặc la kinh. Hồ Trọng Cung (Tống) trong "Vi hàng mạn du cáo - Đàm tinh lâm hán lưu thuật thi", viết: "Quân bán mĩ thuật ngã mĩ văn (bác nghèo phải hành nghề phong thủy, tôi bán văn chương), Quân bán tự ngã bán nhất phân (bác cũng như tôi, nghèo rớt mùng tơi). Quân hiệp thiên bàn tẩu hồ hải (bác cặp sách chiếc la bàn đi khắp nơi), ngã huê phá nghiến đăng thanh vân" (tôi xách nghiến vỡ bay lên trời xanh). Đối lại thiên bàn là địa bàn. Thiên bàn dùng để đo ánh nắng mặt trời.

Khai sinh phần: (sinh phần): người chưa chết đã tìm đất để xây phần mộ.

Mộc tính sơn: Câu quyết: "Mộc tính lừng lững thấy mà kinh, đổ xuống đất người ta thấy như một cây gỗ nằm ngang".

Nguyệt kì: Nông lịch (âm lịch), ngày mồng 5, 14, 23, là những ngày nguyệt ky. Chiều theo hào tượng và cửu cung, thì mồng 1 đến mồng 9, tuần tự vào từ cung một đến cung chín. Mồng 5 là trung cung, vị trí của sao cao nhất, chí tôn, làm việc gì cũng không nên. Từ mồng 10 đến 19, tuần tự nhập cung 1 đến cung 9, ngày 14 là trung cung. Từ đó suy ra, ngày 23 cũng là trung cung, đều phải hồi tự (tránh).

Phụ mẫu sơn: Núi nguy nga sau huyết.

Thiếu Tổ Sơn: Núi gần huyết.

Hoả địa: Chỗ đất nhà dễ bị cháy.

Hoả tinh sơn: Lời quyết: "Hoả tinh tác tổ tự liên hoa (hoả tinh là tổ thì như đoá sen), tham cự tương thừa tể tướng gia (tham lớn (nên) đảm nhiệm công việc của tể tướng)".

Thủy khẩu sa: Núi hai bên thủy khẩu. Thủy khẩu không có sa, thì dòng nước chảy tuột đi, không tốt (cát). Chỗ thủy khẩu, núi ken nhau dày đặc như hàm răng chó, như đàn hạc đứng thành bày, quần quanh, trùng điệp, dài hàng mấy chục dặm, thì đại cát. Nếu có Hoa biểu, Hãn môn, La tinh, bắc thần thì càng tốt. Loại địa hình này biểu thị dòng chảy tình ý hướng nội, đi một bước ngoái lại nhìn, không nở rời xa.

Thủy mạch: Dòng chảy, như mạch lạc trong cơ thể người, vì vậy mà có tên.

Thủy dương: Bờ bắc của nước (sông). Xưa gọi mặt nam của sông, bờ bắc của thủy là dương, mặt bắc của sông, bờ nam của thủy là âm.

Thủy đáo cục: Nước chảy vào mình đường, gần trước huyệt.

Thủy tinh sơn: lời quyết: "Thủy tinh sóng vỗ ngang trời, hoặc trên đất bằng thì uốn khúc như rắn".

Lục thập Giáp Tý: Ghép lần lượt theo thứ tự thập can, thập nhị chi - Người xưa dùng để ghi thời gian là chủ yếu. Lục thập Giáp Tí hết một chu kỳ thì trở lại từ đầu. Đó là: Giáp Tí, Kỉ Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỉ Tị, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thân, Quý Dậu, Giáp Tuất, Ất Hợi, Bính Tí, Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỉ Mão, Canh Thìn, Tân Tị, Nhâm Ngọ, Quý Mùi, Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi, Mậu Tí, Kỉ sừ, Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tị, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Kỉ Hợi, Canh Tý, Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão, Giáp Thìn, Ất Tị, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỉ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi, Nhâm Tí, Quý Sửu, Giáp Dần, Ất Mão, Bính Thìn, Đinh Tị, Mậu Ngọ, Kỉ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Tuất, Quý Hợi.

Bình tiêm: Lỗ huyệt (táng khẩu)

Bình dương: Nơi bằng phẳng mà có nước. Đất núi thì phải đứng mà xem, đất bằng thì phải nằm mà xem. Trước địa huyệt ở đất bằng thì đất phải miên cung thủy (cánh cung đặt nằm), phía sau huyệt thì phải là phản cung thủy (đòng nước như cây cung đặt ngược). Bình dương hay nhất là nghịch thủy sa, vì rằng bình dương nước nhiều, chảy thẳng, chảy thẳng mà có nghịch thủy sa thì sẽ có nước xoáy, chảy trở lại. Xem lành dữ ở bình dương như thế nào? "Ngũ ngôn kim cú" viết : "Muốn hiểu đất bình dương, thì phải xem

dòng chảy bị đẩy như thế nào. Dòng nước bị chảy về kho chứa thì phát phú quý, thọ, đỉnh. Phân biệt giả long (rỗng giả) chân long (rỗng thật) như thế nào? Thì nhìn rõ lỗ huyết. Các dòng nước đều tụ về một chỗ, tung cao là hình thật. Muốn xem long có chân huyết, thì phải xem đỉnh quý nhân. Lâm quan là chủ yếu, chức vị đến tam công. Cách tìm rồng ở bình dương là ở dòng nước chảy quanh, chỗ các dòng gặp nhau thì chính là tụ long. Bên trái thuộc trường phòng quan, phía sau cao, phía trước nghiêng, biệt phòng trung bị tổn thương, thì con cả bị tai hoạ trước tiên. Bên phải thuộc tiểu phòng quan, trước thấp sau cao vững thì chết yếu và bại tuyệt khó cưỡng. Phía trước thấp thì nghèo túng, phía sau cao thì chết cả nhà (tuyệt nhân đỉnh). Trước, sau, trung phòng đứng, bại tuyệt hoạ nảy sinh. Trước giữa, trái, phải thấp, các phòng nghèo đến cùng. Sau, giữa, trái, phải cao, thì nhà nào cũng hiếm người (ít con cháu):

Bình cơ: San nền.

Chính Trâm: Kim Tí Ngọ (kim chỉ nam) của la bàn.

Khứ thủy: Trước huyết nước chảy đi.

Long: Có sơn long, thủy long, ý nói có thể biến hoá.

Long huyết: Nơi kết tụ khí mạch của núi, hợp với xây cất nhà cửa, mồ mả. Tướng Bình Giai trong "Bí truyền thủy long kinh" viết: "Hoàn cung long huyết sinh vinh hiển (long huyết nằm ngang cung phát phú quý). Tá hợp xuyên long chú phát tài (kết hợp được xuyên long thì phát tài).

Long hổ: Hai sa phái và trái bên cạnh huyết. Cao thấp to nhỏ gần xa phải tương ứng mới hợp cách. Hễ tròn trịa mà cao vút như thái dương, thái âm thì gọi là nhật nguyệt hiệp chiếu; như đứng xếp hàng, như bút cắm trên giá, như cờ cắm từng dãy, thì gọi là Văn vũ

thị tùng; ở trái phải hữu long thì gọi là Thiên át đại át; ở trái phải chỗ dưới ghềnh, thì gọi là thiên hồ, thiên giác; ở trái phải tiền triều, thì gọi là kim ngô chấp pháp; ở trái phải minh đường, thì gọi là Thiên quan địa trù; ở trái phải thủy khẩu thì gọi là Hoa biểu hãn môn.

Bắc thần: Núi nhăm thạch ở giữa thủy khẩu, cao vài nhậm, hình thù kì quái, to thì giống Bắc thần, nhỏ thì giống La tinh. Bắc thần chủ đại, quý Tục ngữ có câu: "Một Bắc thần quản vạn binh, phò mã công hầu rạng uy danh". Hình dáng Bắc thần như sư tử, kì lân, như phượng bay, như tiên hạ, như mãnh hổ, như rồng cuộn.

Tù tự hình: (Hình chữ "tù": Địa hình bốn bề vây kín, không có đường ra. Câu quyết: "Bốn mặt nước vây quanh, gọi là bị cầm tù. Vận may thì mới phát một tí, vận rủi thì không nên cơm cháo gì. Ở chỗ góc, sát mép nước thì còn khả dĩ, nếu ở chính giữa thì chỉ có buồn phiền. Thấy thiên văn chớ nói rằng đó là đất hình bàn cờ, vì hễ ra quân là tướng bị mất đầu".

Thổ táng: Phía trước nhô ra.

Động thổ: Đào móng xây nhà mới.

Thiết tiêu: Lập đạo tràng cầu xin phù hộ. Thiết tiêu ba ngày, gọi là tam triều, thiết tiêu năm ngày gọi là ngũ triều.

Giao Khâm: Giới hạn.

Trạch triều: Giáp giới bốn bên của phần mộ.

Hợp thọ mộc: Người chưa chết đã đóng quan tài.

Hoa biểu: Núi hình thù kỳ lạ ở giữa Thủy khẩu, như cột cờ bên ngoài đại sảnh, do vậy bên trong Thủy khẩu là đất phú quý.

Nhạc sơn : Núi làm nền phía sau huyết, dùng để chấm huyết (huyết gối đầu lên). Nhạc sơn có 3 "cách": Một là đặc nhạc, từ xa trườn đến, sừng sững áp sát huyết. Hai là tá nhạc, chắn ngang sát huyết không cho không khoáng (trống trải). Ba là hư nhạc, tuy có núi nhưng tán loạn, xa lác, thì đó là đất dữ huyết giả, không thể dùng. Còn có tả nhạc, trung nhạc, trường nhạc, đề nhạc (núi thấp), cao nhạc, đa nhạc v.v... rất nhiều "cách". Về hình tượng, chỉ cần cao ráo, có tính chất che chở, không rộng, khuyết, thì là "cách" tốt nhất.

Dương can: số lẻ của thiên can, tức Giáp Bính Mậu Canh Nhâm.

Dương Trạch: Nhà ở, thành trấn, miếu vũ v.v...

Âm thân : Số lẻ của địa chi, tức Tí Dần Thìn Ngọ Thân Tuất.

Dương sai : Trong lục thập Giáp Tí, Kỉ Mão, Kỉ Dậu là âm thân, tam thần trước Âm thân là Dương thân, lần lượt trước Kỉ Mão là Bính Tí, Đinh Sửu, Mậu Dần, trước Kỉ Dậu là Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân.

Dương thác: Âm lịch, tháng giêng; ngày Giáp Dần; tháng hai ngày Ất Mão; tháng ba ngày Giáp Thìn; tháng tư ngày Đinh Tị; tháng năm ngày Kỉ Tị; tháng sáu ngày Đinh Mùi; tháng bảy ngày Kỉ Mùi; tháng tám ngày Canh Thân; tháng chín ngày Tân Dậu; tháng mười ngày Canh Tuất; tháng mười một ngày Quý Hợi; tháng mười hai ngày Quý Sửu, là các ngày Dương thác, không nên làm gì.

Dương phá âm xung: Âm lịch tháng 6 ngày Quý Sửu, tháng 12 ngày Đinh Mùi, là Dương phá âm xung, không nên làm gì.

Âm thác: Trong lục thập Giáp Tí, thì Giáp Tí, Giáp Ngọ là Dương thân. Ba thần trước Dương thân đều là Âm thác, lần lượt

trước Giáp Tí là Tân Dậu, Nhâm Tuất, Quý Hợi, lần lượt trước Giáp Ngọ là Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tị.

Âm Can: Các số chẵn của thiên can, tức Ất Đinh Tị Tân Quý.

Âm trạch: Đất mộ, mộ mả.

Âm thân : Các số chẵn của thập nhị chi, tức Sửu Mão Tị Mùi Dậu Hợi.

Âm vị: Âm lịch tháng ba ngày Canh Thìn, trăng đóng tại Thìn, tháng chín ngày Giáp Tuất, trăng đóng tại Tuất, đều là Âm vị, mọi sự đều không hợp.

Âm yếm: Nghi thức cúng tế người chết. "Lễ kí - Tàng Tử" chép: "Vị thành niên mà chết thì không được tế, nói gì đến âm yếm, dương yếm? " Chú thích: "Tế người chết đã thành niên, bắt đầu thiết diện tại nơi sâu trong nhà, rồi rước thi thể ra phía trước điện, gọi là âm yếm, sau khi dựng thi hài lên, chuyển đến xó (góc) tây bắc trong nhà, gọi là dương yếm".

Âm long: Phương vị quái khí được số âm thì gọi là âm long. "Hiệp kị biện phương thư", quyển 33 viết: "Thập nhị tinh âm long, thích hợp với dùng âm khoá, Thập nhị tinh dương long, thích hợp với dương khoá."

Âm đức: Ngâm ban đức cho người, còn gọi là Thần nguyệt nội âm đức.

Âm tiền: Người mê tín cho rằng, người ta sau khi chết cần tiền tiêu ở âm phủ, nên làm tiền giấy.

Lai long: Chủ sơn (chủ về núi). Gốc gác của long mạch. Triệu Dữ Tự đời Tống tại "Tân thoái lục", viết : "Chu Văn Công (Hi)



thường đàm luận với khách về thuyết phong thủy, nhân đó, nói: "Kí Châu phong thủy rất đẹp, các núi lẫn trong mây, lai long (rồng đến) đấy!" Ngô Khưu Thủy đời Minh trong "Vân Bích kí" viết: "Gò trước mặt có một chỗ đất tốt, lai long (rồng đến châu) khứ mạch (mạch vươn đi) kể núi thấp châu núi cao, chỗ nào cũng hợp cách"

Cáo huyệt: Thông báo cho thân hữu, ngày nào đưa đám, an táng tại đâu.

Tác tá: Quy tắc đắp bếp thời cổ. Năm dương (dương niên) thì bếp quay mặt hướng tây, năm âm (âm niên) thì bếp quay mặt hướng nam. Kiểu bếp thì có qui tắc như sau: Dài bảy thước chín tấc, dưới ứng với Cửu châu, trên ứng với Bắc đẩu, rộng bốn thước, ứng với bốn mùa. Cao ba thước, ứng với tam tài (thiên, địa, nhân). Cửa bếp rộng một thước hai tấc, ứng với 12 giờ, đắp, (hoặc gấn) hai lưỡi búa, ứng với nhật nguyệt. Lỗ bếp to tám tấc, ứng với bát phong.

Khởi tán: Thường gọi là thập kim. Khởi, nghĩa là đào đắp Kim tinh (phần mộ), tán, nghĩa là chôn hài cốt.

Thôn táng: Co lại về phía sau.

La tinh: Phía trong hàng rào thủy khẩu, nổi lên một gò bằng đá hoặc đất, có ý nghĩa như ngôi nhà, bốn bên có nước bao bọc, loại địa hình như vậy gọi là la tinh. Gò đá là tốt nhất, thứ đến gò đất. Hình dáng: Nhọn, tròn, ngay ngắn, vuông, dẹp đều đẹp. La tinh có thật và giả. La tinh thật có đầu, có đuôi, đầu ngược thượng lưu, đuôi thả theo dòng chảy. Chọn được chỗ đất này, tất đại phú quý.

La Thành viên cục: Huyệt có châu phía trước, dõ phía sau, bốn bên nối tiếp nhau. La thành, nghĩa là núi giảng như bức thành. Viên cục, như tam viên tinh trong thiên văn, bảo vệ ngai vàng. La thành và Viên cục là chỉ các rặng núi hộ vệ xung quanh. Tục ngữ có câu:

ôm ấp vây quanh không chỗ hở, nghiêm nhiên trở thành một trời đất riêng. Hình thế này là đại cát.

Có phong độc tú: Một núi lẻ loi châu trước huyết. Nghe nói, long kỵ cô độc, nên không kết (bất cát)

Kim tinh sơn: Câu quyết: Kim tinh hình thể tròn trịa, cong cong như nửa vầng trăng, đẹp dễ khỏi ngộ chàng nghĩa sĩ oai hùng uy vũ nắm binh quyền.

Quan quý cầm diêu: Tên bốn loại sa, phát ra dư khí ở phía trước, sau, trái, phải của chân huyết, phía trước là quan, phía sau là quý. Quan tinh (sao quan) phía ngoài huyết, sinh ra từ long hổ ôm ngang đằng sau án sơn, sau lưng có núi quay ngược hướng về phía trước. Quan tinh phải quay đầu lại, không được đứng sững. Quý tinh, sinh ra từ sau lưng núi chính và núi xòe ra phía sau huyết, có tác dụng gối cho huyết. Quý tinh không được cao quá, vì cao quá sẽ lấy mất vượng khí của huyết. Cầm tinh là núi đá ở giữa thủy khẩu. Cầm tinh ở bên trái bên phải minh đường hoặc trong nước, châu vô huyết như có tình. Nếu như cầm tinh cao tới hai, ba trượng, hình dáng như cây măng, cây hốt, như cá bơi rồng lội, thì quan làm đến cực phẩm. Diện tích núi là đá sắc nhọn, to, nằm ngoài khuỷu chân long hổ, bên trái, bên phải huyết. Không có sao Quan thì không quý, không có sao Thủy thì không phú (giàu), không có sao Cầm thì không vinh (về vang), không có sao Diêu thì không bền.

Thần sơn toạ: Quả núi lớn trước huyết, dòng nước chảy đi. Ca dao: "Thủy khẩu một núi như hổ nằm, quay đầu lại không cho mọi người qua lại. Cao vút chắn đường, nước khó chảy, tên gọi núi này: Thần sơn toạ."

Thụ tạo: Xây dựng nhà cửa, thành quách, đền chùa, kho tàng.

Tu tạo: Sửa chữa, hoàn thiện. Chú trọng toạ hướng trung cung, phía lưng thì cửa sau nhỏ, phía mặt (hướng chính) thì cổng to, trung cung lấy sảnh đường làm chuẩn.

Tu Sơn: Tu tạo sau nhà (phòng ốc)

Tu hướng: Tu tạo trước nhà.

Tu phương: Tu tạo hai bên sườn nhà.

Tu trung cung: Tu tạo các phòng vây quanh phòng giữa.

Loan đầu: Hình thế sơn mạch.

Hiệp: Nơi sơn mạch đứt rồi lại tiếp tục, hai núi kẹp hai bên. Gió thổi nước xối, hiệp là dữ.

Thai tức sơn: Núi kéo dài như một đường.

Cửu: Quan tài.

Hàn Môn: Hai núi đối mặt nhau ở thủy khẩu, như bảo vệ cửa ngõ, phát của quý.

án sơn: Núi gần và nhỏ trước huyệt, có nghĩa như quý nhân ngồi trước án xem xét chính lệnh. án sơn như ngọc kỉ (bàn bằng ngọc) hoành cầm (cây đàn đặt ngang), các dáng: Ngay ngắn, tròn trịa. đẹp dễ, màu sắc rực rỡ, bằng phẳng, tề chỉnh, ôm vòng, có tình cảm, đều tốt.

Tân chủ: Hai núi đối diện nhau. Lời quyết: Tân (khách) phải có tình, chủ phải thật lòng, nếu chủ và khách không nhìn mặt nhau thì biết rằng đất này vô duyên.

Phá thổ: Đào đất xây mộ.

Khởi cơ định tảng: Tảng là viên đá đệm chân cột. Bắt đầu đào móng, cố định đá tảng. Cố định xong đá chân cột thì hình thể đã được xác lập.

Tức đạo: Nội thuỷ khẩu

Chư gia ngũ hành: Tức chính ngũ hành, phương đông Mộc, phương nam Hoả, phương tây Kim, phương bắc Thuỷ, trung ương Thổ.

Triều sơn: Núi ở xa mà cao phía trước huyệt, có nghĩa như chủ và khách đối diện nhau, thành hình thế thiên nhiên triều cống, chủ đại phú quý.

Triều thuỷ: Dòng chảy đặc biệt trước huyệt nếu khuất khúc, quanh co, mềm mại thì cát (lành). Một gáo triều thuỷ có thể cứu vãn cảnh bản hàn.

Tạ thổ: Công trình xây dựng xong, hoặc chôn cất xong, cử hành lễ tạ.

Tảng khẩu: Tức Kim đầu khẩu. Kết huyệt có ngang, chéo (chéch), thẳng, nhưng đều có vị trí trong chữ thập ở Thiên tâm, vị trí giữa chính là tảng khẩu.

Giải trừ: Thu dọn lau rửa nhà cửa để giải trừ tai ách.

Phùng trâm: Chỉ kim nằm giữa kê Nhâm Tí và Giáp Ngọ.

Tụ thuỷ: Nước tụ lại. Nước vốn động điều hay là ở chỗ tĩnh, tĩnh tất tụ lại. Thuỷ triều không phải là nước tụ. Nước tụ tất có tài nguyên.

Lậu đạo: Ngoại thuỷ khẩu.

*Phụ lục: "Thích danh" (giải thích các thuật ngữ)*

Tích khí phải xem trăng sao, giảng sơn chọn điều tốt lành. Người thông hiểu có cách đặt tên theo hình thế. Hình dung núi trập trùng, thì có tên sơn long. Chỉ nước chảy dài mãi, có tên là thủy thành. Lai lịch thì gọi là tổ là tông, nguyên như lúc khởi đầu. Để ở thì gọi là Trạch là Triệu, có thể về đấy, ở đấy. Gọi là Hiệp thất, tức huyết ẩn sâu mà không lộ. Gọi Phò môn có nghĩa là bảo vệ mình đường. Gọi Nguyên khiếu, tức đạo là bãi cát. Gọi Nguyên trung, tức lậu đạo (tiểu thủy khẩu) có đá trôi. Gọi mắt biển, tức vô cùng thoáng đảng. Gọi Thiên hồ, tức vừa rộng vừa phẳng. Gọi Phản trụ, tức bỏ chủ mà đi. Gọi Đàng diên, tức kết đỉnh mà chưa ở lại. Gọi Thổ thiết, tức mồm miệng chưa đầy. Gọi Biển hung, tức định thoát đi mà không có dây. Gọi Loạn y thường ăn mặc lung tung, vì núi không rõ nét. Gọi Hoành đao lưỡng (gác ngang đao) vì dải núi nhọn hoắt. Gọi Hàm tu (e then) vì bờ ruộng cao ngang mày. Gọi Áp tư (ôm cửa), vì như một đồng trứng gà xếp liền nhau. Gọi sai nha, vì hành động bậy bạ. Gọi đảng mạn (dây leo), vì thân mềm oặt. Gọi Uyển diên (uyển chuyển) vì hình thế hồi cung (quay lại ôm lấy). Gọi huyền bạo thác (đổ từ trên cao xuống), vì nước rót thẳng xuống. Gọi Triều tông (châu tổ) vì các sông chảy vào biển. Gọi Nhập miếu (vào trong miếu), vì linh thiêng, đem lại hảo vận. Vậy là đều lấy ý nghịch ý, lấy tình đo tình. Hướng hồ những nơi sâu xa và mông lung ấy, từng không có căn cứ, kích thước nào cả. Nếu không công tâm thì không thể làm rõ, nếu không sáng suốt thì không nhận ra hình. Đắc đạo thì trở nên chí diệu, giỏi tính toán thì đạt tới tinh vi.

*"Quản tài địa lý chỉ mông", quyển 4.*

## 7

**DƯƠNG TRẠCH THIÊN**

(NHÀ Ở)

*Song hàm Tây linh lĩnh thiên thu tuyết**Môn bạc Đông Ngô vạn lý thuyền.*

Đường, Đỗ Phủ "Tuyết cú tứ thủ"

Dịch nghĩa:

*Cửa sổ lồng núi Tây tuyết đọng ngàn năm,**Trước cửa, thuyền Đông Ngô từ vạn dặm đến đây.*

Đường Đỗ Phủ "Bốn bài tứ tuyết"

Dịch thơ :

*Song lồng mái tuyết non Tây,**Thuyền Ngô muôn dặm đã ngay cửa ngoài"*

Nhiều người chỉ chú ý dương trạch trong Phong Thủy, mà coi nhẹ bản thân dương trạch. Thật ra, lý luận về phong thủy dương trạch rất phong phú. Dưới đây, xin đề cập trên ba mặt.

## 1. NHÀ DÂN

### *(1) THUYẾT VỀ KHÍ DƯƠNG TRẠCH*

Thuyết về khí dương trạch, chủ yếu có thuyết nạp khí và thuyết sắc khí.

Thuyết nạp khí bao gồm hai mặt, một là địa khí, hai là môn khí. Địa khí và môn khí đều vượng, mới có thể phú quý. Nếu địa khí suy mà môn khí vượng, địa khí vượng mà môn khí suy, thì không tốt.

Theo quan điểm tương sinh tương khắc của ngũ hành, phạm khí từ phương bắc đến thì nhà bị khắc, người trong nhà cũng bị nhiễm hung khí (khí xấu). Phạm là khí từ phương sinh đến, thì nhà được sinh, người trong nhà được thấm cát khí (khí lành). Khí lấy đường cái bên ngoài nhà để xem xét, nếu đường cái đâm thẳng vào nhà thì gọi là lai mạch (mạch đến), nếu đường đi ngang qua trước nhà thì gọi là giới thủy. Lại lấy phương vị bát quái đặt tên cho khí, có càn khí, khôn khí v.v... Nhà ở nếu được vượng khí của trời, quý khí của đất, chắc chắn phú quý.

Thuyết sắc khí tức xem khí để phân biệt lành dữ.

Hoạ phúc của dương trạch, trước hết phải xem sắc khí. Nhà cửa tuy cũ, nhưng sắc khí sáng sủa, rạng rỡ, thì nhà ấy chắc chắn ăn nên làm ra. Nhà cửa tuy mới, nhưng sắc khí âm đạm, mờ nhạt, nhà ấy chắc chắn lụn bại. Bước vào trong nhà, tuy không có người đang ở đấy, nhưng cảm thấy ẩm cứng, nhà ấy chắc chắn thịnh vượng.

Bước vào trong nhà, cảm thấy như có hào quang loé lên nhà ấy chắc chắn cự phú (giàu to). Nhưng nếu hào quang là lửa kèm theo khói, tất chủ hoả tai (cháy nhà). Nếu khí đen bằng bạc như sương, như khói, đất bị hoành hoạ (tai hoạ ập đến). Nếu khí trắng đầy nhà như khói nhạt, nhà ấy nhất định có tang tóc. Hỉ khí quyen lẫn hắc khí thì điều may sắp hết, điều rủi đến. Nếu là khí trắng, tất có chuyện phải mặc áo tang. Trong khí đen đã có thoáng chút màu sáng, là tai hoạ sắp hết. Trong khí trắng có thấp thoáng khí màu, là chuyện vui sắp đến trong khi vẫn còn mặc áo tang. Vào lúc đêm khuya yên tĩnh, sáng trời, thấy nóc nhà có khí màu tím, tất sinh quý tử. Nửa đêm giờ tí, trăng sáng sao thưa, thấy khí ngũ sắc, chắc chắn đại quý. Nếu như khí dưới to trên nhọn, dù thành một dải nằm ngang hay bay lửng lơ, đều là nguy khí (khí giả).

Thuyết về khí dương trạch là không có cơ sở. Cái gọi là địa khí, môn khí, đều không thể khảo sát nhìn thấy được. Cái gọi là phương sinh, phương khắc, đều là từ miệng thầy phong thủy nói ra. Cái gọi là sắc khí cũng chưa hẳn đã có. Màu sắc đỏ dùng trong nhà, khiến người ta có những cảm giác khác nhau, đồ dùng màu đỏ, khiến người ta cảm thấy có khí sắc đỏ. Khói màu lam, khiến người ta tưởng có ánh sáng màu lam. Điều này không liên quan đến sự lành, dữ. Sắc khí là do người ta tạo ra.

## (2) TRẠCH

Bản thân từ TRẠCH mang ý nghĩa phong thủy. "Thích danh" viết: "Trạch, nghĩa là chọn lựa, cũng là nói chọn đất tốt để xây cất".

Về hoàn cảnh bên ngoài của Trạch, các triết gia cổ rất coi trọng. "Tả truyện" chép: Tề Cảnh Công định chuyển chỗ ở cho Án Tử, nói: "Nhà của Tử (Án Tử) gần chợ, ướt át bụi bặm, không thể ở".



Đời Tấn đã có người tướng trạch (xem đất làm nhà). "Ngự lãm - Cư xứ" dẫn "Tấn thư" của Vương ản, nói: Ngụy Thư mô cô cha mẹ từ nhỏ, ở với bà ngoại họ Ninh, "họ Ninh làm nhà, thầy tướng bảo nhà này sẽ xuất quý nhân" Thượng Đảng có người tên Bão Viên mời thầy xem đất sửa nhà, nhà sửa xong, vẫn bị nạn - Thuật sĩ Thuần Vu Trí phê bình ông thầy xem đất, nói: Thầy này lấy hướng không tốt, bản thân ông ta bị hại, lại bắt lợi cho cụ (Bão Viên) - Phía đông bắc nhà ở của cụ có một cây dâu lớn..."

Xây dựng nhà cửa phải chú ý phương vị. "Hoài Nam Tử" chép: Lỗ Ai Công muốn làm nhà hướng tây, Sử quan cổ thuyết phục, nói rằng hướng ấy không tốt. "Phong tục thông" giải thích về chuyện này như sau: Nhà hướng tây không xây hoặc sửa chữa phòng buồng được, vì hướng tây là nơi mà các bậc tôn kính ở.

Nghe nói, trên nóc trạch có khí. Trong sử sách phong kiến, bậc đại phú, đại quý khi chào đời, trên nóc nhà có khí lành. Khí trên nóc nhà có màu đỏ, trắng, đen, xanh v.v... Hể nóc nhà có khí màu tía, là phiếm tài, có màu trắng là không giữ được của; màu đen là trong nhà có người phạm pháp; màu xanh là trong nhà có bạc.

Nhà ở của các danh nhân trong lịch sử, đều chọn nơi đất quý về mặt phong thủy, nhà Bách Lý Hề, Phạm Lãi, Trương Huyền, Đào Tiềm, Tạ Huyền, Kê Khang v.v... được truyền tụng hàng ngàn năm nay. Đồn rằng nhà cũ của vua Quang Vũ Đế ở huyện Lục An, kề sông Bạch Thủy, lấy ý nghĩa của long hổ là bạch thủy. Thầy phong thủy cho rằng nhà đẹp nhất là ở hai nơi: mặt là nhà của Khổng Tử ở Khúc Phụ, Sơn Đông. Vùng đất này nằm dưới chân Thái Sơn, nơi giao lưu của hai con sông Mạt và Sái, được quý cách là bình nguyên đắc thủy, do đó, con cháu hưởng phúc lâu bền, nghìn vạn năm không hết. Hai là nơi ở cũ của Trương Đạo Lăng ở Long Hồ Sơn,

Giang Tây, mang thế rồng châu hổ phục, tàng phong tụ khí. Trương Đạo Lăng luyện đơn ở đây, con cháu đều thịnh đạt, truyền hơn năm mươi đời.

Trạch thuyết của Phong Thủy mang màu sắc dị đoan rất đậm. Như "Ngự lãm - Cư xứ" dẫn "Xuân thu nội sử", viết: "Âm trạch lấy mặt trời làm số lẻ, dương trạch lấy mặt trăng làm số chẵn. Âm trạch lấy đàn ông trong nhà (nội nam tử) là lẻ, dương trạch lấy đàn bà trong nhà (nội nữ tử) làm chẵn, thì tốt. Âm trạch nội nam tử ba người, Dương trạch nội tử hai người" Cách nói này, không ai hiểu ra sao cả!

### (3) CUNG THẤT

Theo quan niệm hiện đại, "cung" là nơi ở hoặc kiến trúc tương đối cao quý. Ở thời thượng cổ, "cung" là chỉ nhà ở thông thường, nhà dân cũng có thể gọi là "cung". Có thể gọi gộp là "cung thất", "cung" đồng nghĩa với "thất".

Về nguồn gốc của cung thất, "Mặc tử - Từ quá" chép: "Người cổ xưa chưa biết làm cung thất, mà đào lỗ ở hang trên các đồi gò, dân ốm đau do ẩm ướt, nên bậc thánh nhân mới nghĩ ra cung thất. Phép xây dựng cung thất: thất cao, khả dĩ chống ẩm ướt; các bên, đủ để tránh phong hàn, che mưa nắng. "Đoạn văn trên đây chứng tỏ, thời thượng cổ, dựa vào núi non gò đồng mà làm nhà để che mưa nắng, ẩm thấp.

Thời Xuân Thu, cung thất nói chung quay mặt về hướng nam, cung có tường bao quanh trong cổng có sân, trong sân thì kiến trúc dịch về phía bắc, không có đường (sảnh đường) thất, phòng.

Đối với cung, xưa nay vẫn coi trọng địa điểm. "Sử ký" chép: "Huyền Vũ ngụ chủ cung thất". Thư Lí Tử tìm đất xây mộ, dự

đoán một trăm năm sau sẽ có hai cung Thất Tí và Tí Cung ở hai bên mộ của mình. Hán Vũ Đế đi tuần du Hà Đông, thấy rất nhiều chim phượng hoàng đậu ở một nơi, bèn hạ lệnh xây Bộ Thọ cung ở nơi đó, để đón điều lành. Nơi ở cũ của Đường Cao Tông ẩm ướt nên bị phong thấp, nhà vua ra lệnh xây cung Đại Minh trên đồi cao. phía nam cung giáp với phía bắc của kinh thành. Đường Cao Tông những năm cuối đời trong Thượng Dương cung, đồn rằng khi xây cung Thượng Dương này, đào được một mâm đồng đựng hai con cá chép, có khắc chữ "để lại dài lâu cho con cháu, kiểu chữ lệ. Cao Tông cho rằng, đến ở cung này có thể trung hưng.

Người xưa cũng rất quan tâm màu sắc và tác dụng của cung. "Thần dị kinh" chép: "Phía đông có cung, tường xây bằng đá xanh cao khoảng hai nhần, khuyết cao một trăm thước, cổng vẽ năm màu, có ngân bảng, khắc chữ trên thạch bích: "Thiên địa trường nam chi cung". Phía tây có cung, tường xây đá trắng, Huyền hoàng môn ngũ sắc, có kim bảng, khắc chữ nạm bạc "Thiên hoàng nữ chi cung". Tây nam có cung, lấy kim loại làm tường, cửa khuyết treo kim bảng, khắc chữ bạc "Thiên hoàng chi cung". Phía nam có cung, dùng đá đỏ xây tường, đồng đỏ làm cửa, cửa khuyết treo ngân bảng khắc chữ "Thiên địa trung nữ chi cung". Phương bắc có cung, dùng đá đen xây tường, đề "Thiên địa trung nam chi cung". Phía đông nam có cung, dùng đá vàng xây tường, có bảng màu vàng khắc chữ "Thiên địa thiếu nam chi cung". Hai bên dưới tây nam có âm dương cầu, đề ngựa bằng đá xếp hàng đối diện hai bên đường đi". Phân ghi ở trên có đề cập tới sáu phương vị (đông, tây, tây nam, nam, bắc, đông nam), còn đề cập tới "cổng năm sắc", phân biệt "trung nam", "trung nữ", phản ánh các quan niệm phong thủy.

#### (4) CHỌN ĐẤT LÀM NHÀ

Trong xây dựng, người ta rất mong tìm được địa hình đẹp, để công trình kiến trúc có một hoàn cảnh đẹp.

Các triết gia cổ chủ trương công trình kiến trúc phải hài hoà với thiên nhiên. Như vậy, vừa không phiền cho con người, vừa làm nổi bật thiên nhiên, khiến người ta có cảm giác tươi mới, mới có thể "nhận khí thiêng của sông núi, tinh hoa của nhật nguyệt", rèn luyện tinh thần, ý chí, tình cảm, di dưỡng khí của đất trời. Đồng thời, tăng cường được tổ chất của cơ thể.

Các triết gia cổ chủ trương nhà ở phải kê núi gần sông, đất đai mầu mỡ, cây cỏ xanh tốt. "Quản tử - Thừa mã", viết : "Phàm lập quốc đô (thủ đô của nước) nếu không là dưới đại sơn (núi lớn) thì bên đại xuyên (sông lớn), cao nhưng không khô hạn, nước dùng phải đủ, thấp không sát nước, mà phải có kênh rạch để phòng" "Quản tử - Độ địa" lại viết: "Thánh nhân lập nước, quyết không chọn địa hình dốc, mà chọn đất phì nhiêu".

Các triết gia cổ chủ trương khảo sát tổng hợp nền đất làm nhà, "Tả truyện" chép, năm thứ 25 đời Lỗ Nhương công, Sở Vi Yểm đề xướng "ghi chép diên thổ, đo đạc núi rừng, thống kê hồ ao, phân tích đất rộng hẹp nắm lượng muối ăn, phân định cương giới, khai thông nước đọng, đắp đê chống lụt, chăn nuôi, đào giếng lấy nước tưới ruộng".

Nhà thơ Đường Đỗ Mục có câu: "Núi Cửu Hoa chùa ẩn trong mây, sông Thanh Qua cầu vờn cảnh liêu", miêu tả đẹp nhất về nơi ở. Mây núi vờn trên lối đi trên núi Cửu Hoa, ngôi chùa khi ẩn khi hiện. Nước xanh chảy quanh thôn Thanh Qua, gió xuân lay động cảnh liêu phất phơ trên mặt cầu. Cầu là nơi nước thoát đi của thủy

khẩu. Thôn, nằm gọn trong vòng ôm của liễu xanh và dòng nước cuốn quanh. Xa xa có núi lớn làm bình phong, nơi gần có đường đi, có cây cầu. Núi, đường đi, mây, chùa, thôn xóm, liễu cầu, sông là một vùng đất kết hợp được động với tĩnh, đầy sức sống.

Phong thủy có một loại tướng pháp phức tạp để xem xét chỗ đất làm nhà. Ở vùng núi thì xem thế núi, long mạch. Mạch lớn, thế lớn, thì khí lớn. Mạch, khí là cơ bản. Sa thủy là để ứng dụng. Khí, cục được cả hai thì quanh co là phúc địa (đất phát phúc). ở vùng có gò đồi, muốn được nơi rộng rãi thông thoáng, bốn phía châu về, không có chỗ trống trải, lở lói, sụt lở, trũng sâu, vừa rộng vừa dài, lại tàng phóng đắc khí. Đất núi thì xem mạch, khí mạch thì phải coi trọng nước (thủy). ở đồng bằng, thoát nhìn hình như không có long mạch, thấy phong thủy nói rằng, bờ ruộng dù chỉ cao một tấc là long, bờ ruộng to nhỏ đều là long; lại còn xem nước (thủy), có câu quyết như sau: "Đến đồng bằng, không cần hỏi tông tích, chỉ cần xem nước uốn lượn biết chân long: "Đất bằng thì xem nước, thủy thần vượng ở mạch".

Phong thủy có nhiều điều cấm kỵ về nhà ở, hãy xem xét một số trường hợp:

Nhà ở không được làm ở cửa ngõ ra vào trên sườn núi hoặc thung lũng. Nhận xét: như vậy tránh được lũ hoặc sét đánh.

Nhà ở phải có bãi trống ở mặt nam - Nhận xét : Nhà ở lưng quay về bắc, mặt quay về nam, thì mặt nam là nơi ra vào và hoạt động, có bãi trống rất tiện cho nghỉ ngơi, phơi phóng, vui chơi.

Nhà ở không được làm trên giếng cũ. Nhận xét: Giếng cũ thường là đất mới san lấp nên không chắc, rất dễ bị lún, đổ nhà. Giếng cũ có khi thoát địa khí hoặc rỉ nước mạch, bất lợi cho người.

Xung quanh giếng cũ, nói chung ẩm ướt, người ở rất dễ bị phong thấp.

Nhà ở không được làm ở ngã ba đường cái (chữ đỉnh) mà con đường đâm thẳng vào mặt tiền. Nhận xét: Nhà ở chỗ ngã ba dễ bị tai hoạ bất chợt, xe chạy ban đêm, lái xe say rượu, bất cứ lúc nào cũng có thể đâm thẳng vào nhà. Những chuyện như vậy đã nhiều lần xảy ra. Ngoài ra, người ta đánh lộn cũng hay gây nguy hiểm cho những nhà kiểu này.

Nhà ở không làm ở ngõ cụt. Nhận xét: Ngõ cụt thì ra vào không thuận tiện, không lợi cho việc trao đổi tin tức và đi lại, sẽ dẫn đến tâm trạng cô độc và tâm lý hẹp hòi. Nếu có hoả hoạn, không có đường chạy.

Bên cạnh nhà ở có đền, miếu, thì không tốt. Nhận xét: Đền, miếu tạo nên không khí u uẩn, lạnh lẽo, vắng vẻ đối với người ở, khiến họ càng mê tín. Nếu như ở đấy hương khói nhộn nhịp thì lại ồn ào, suốt ngày không có lúc được yên tĩnh. Có kẻ ra người vào, khó tránh được trộm cắp.

Nhà ở nếu mặt nam có núi cao, thì nhà đó chắc chắn có người cuồng chữ (hủ nho). Nhận xét: dùng chữ "chắc chắn" là quá quát. Với lại, hủ nho hay không là ở người, không tại núi. Trước cửa có núi che mất tầm nhìn. Gió bắc thổi vào núi rồi hồi chuyển vào nhà, không lợi cho sức khoẻ.

Trước cửa, sau nhà phải có đường cái. Thấy phong thuỷ cho rằng, phàm là đường đi mà có rẽ phải, rẽ trái, thì sát khí níu kéo, không liên quan đến lành dữ, nếu quá hẹp và thẳng đuột, nhà ở bị tù túng. Ở lâu trong ngõ cụt, con người sẽ cô độc, khổ sở, sẽ sa sút so với người ở ngõ dài. Ngõ không được chọc thẳng vào nhà, không

được bên trong rộng bên ngoài hẹp, không được đoạn đầu to đoạn đuôi nhỏ. Nhận xét: Đường ngõ phải thuận tiện cho đi lại.

Cầu là công cụ để vượt qua dòng chảy. Trước nhà không nên có cầu chắn cửa. Cầu phải ở bên phương vượng của nhà ở. Nhận xét: Cầu chặn trước cửa, thì nhà ở không an toàn.

Phía tây nam nhà ở có ngã tư, thì nhà ấy phụ nữ tính tình cứng rắn. Nhận xét: không có cơ sở thực tế, tính tình và ngã tư không liên quan đến nhau.

Đông bắc nhà có ngã tư, sinh đẻ bị ảnh hưởng. Nhận xét: Căn cứ vào đâu mà nói vậy? Hàng ngàn vạn nhà ở phía tây nam ngã tư, sinh con đẻ cái chẳng rất tốt đấy sao?

Bốn bên của nhà ở đều là đường cái, rơi vào chữ "tù". Nhận xét: Nhà đơn độc không có hàng xóm, thiếu sự giúp đỡ lẫn nhau và thiếu cảm giác an toàn, quần cư tốt hơn độc cư.

Đường cái trước nhà hình cánh cung hoặc chữ S, làm ăn không khấm khá. Nhận xét: cơ nghiệp và hình dáng con đường không liên quan đến nhau, phú quý là do công sức của con người.

### *(5) HOÀN CẢNH CÂY CỐI CỦA NHÀ Ở*

Cây cối xung quanh có ảnh hưởng đến cuộc sống của những người ở trong nhà. "Sưu thần ký": chép: Có một người tên Bào Viên, nhà nghèo lại hay bị ốm đau, bèn mời thuật sĩ đến xem bói. Thuật sĩ bảo cảnh xung quanh (hoàn cảnh) nhà ở có chuyện, vì phía đông bắc có một cây dâu lớn.

Dâu là cây có ích, nuôi tằm lấy tơ dệt lụa. Thời Bắc Ngụy thực hành chế độ quân điền, cường bức nhân dân trồng dâu. Nhưng mấy ngàn năm nay, nhân dân rất kỵ trồng dâu trước nhà. Tục ngữ có câu

: "Trước nhà không trồng dâu, sau nhà không trồng hòe". Tang (dâu) trùng âm với tang (tang lễ). Cây dâu trước nhà, đọc lên có nghĩa là mong trước cửa có đám tang, hung sát chủ trì chuyện chết chóc, khóc than v.v... là tang môn thần. Quan hệ trai gái bất chính gọi là hòe hện trong bãi dâu. Nhà ở nên phía sau trồng dâu, phía trước trồng hòe. Cây hòe tượng trưng cho cát tường. Thời cổ, ngoài có triều môn trồng ba cây hòe, tượng trưng cho chức tam công: Tư mã, Tư đồ, Tư không. "Tống sử - Vương Đán truyện" chép: (Vương Du) tự tay trồng ba cây hòe ở sân nói: Hậu thế của ta có người làm đến tam công, thì cũng thoả cái chí của ta".

Thuật phong thủy có một loạt quan điểm hoàn chỉnh về cây cảnh (thụ hoàn cảnh) cho rằng: Thành thị ở theo phố xá, không nhất thiết phải có cây. Nông thôn ở từ nhà, lấy cây cối làm xiêm áo. Quảng mạch cục tán, không có cây che chở, thì không thể bảo vệ sinh cơ. Thung lũng gió mạnh, không có cây che chở, thì không thể bảo vệ sinh cơ. Thung lũng gió mạnh, không có cây thì không thể chống lại khí lạnh. Nơi thôn dã mà cây cối tươi tốt, tất nhà phát vượng; cây cối xơ xác, tất nhà suy bại. Cây cỏ tươi tốt chắc sinh khi vượng thịnh, hộ ẩm địa mạch, là phú quý hoàn cục. Như phía đông trồng đào, dương, nam trồng mai, táo, tây trồng thị, đu, bắc trồng hạnh, lý, chắc đại cát đại lợi. Nếu như đông hạnh, tây đào, bắc táo, nam lý, trồng như vậy là thất nghi, vậy là tà dâm. Hướng trồng nên theo la bàn. Phương Nhâm Tí Quý Sửu hợp với trồng dâu, trắc. Phương Dần Giáp Mão Ất hợp với trồng tùng bách. Phương Thân Canh Dậu Tân, nên trồng thạch lựu. Phương Tị Thìn Tốn hợp với rừng lớn, phương Tuất Càn Hợi hợp với rừng thấp.

Thấy phong thủy khi luận về cát hung giữa cây cỏ với người, có rất nhiều khẩu quyết: Cây cối vây quanh, thanh nhàn hưởng phúc. Đào hạnh trước cửa, trai gái rước chè bừa bãi. Cửa đối diện



với cây thủy dương, chết treo xà nhà. Độc thụ (một cây) chặn cửa, mẹ goá con cô. Rễ cây đào chĩa vào cửa, con cháu được phù hộ ngầm. Cửa đối diện với giữa rừng cây, họa to bệnh nặng. Hai cây song đôi trước cửa, súc vật ốm, người khỏe. Cây một, trơ trụi, mẹ chồng con dâu bất hoà. Cây to cổ quái, khí thống đánh bại. Cây cao bằng nhau, bước lên thang mây (đỗ đạt). Rễ cây sung phồng, đùi diết, hôn mê. Trúc mọc quán quít, đủ ăn, nhiều lộc. Cây to góc tường, lắm chuyện kinh hoàng. Bên trái có cây, bên phải không cây, lạnh ít dữ nhiều. Cây bên phải ra hoa đỏ, nhan sắc làm tan cửa nát nhà. Cây bên trái ôm nhiều tảng, tài lộc vô cùng. Cây cong như bướm lạc đà, đỉnh tài đều giảm. Cây khô trước cửa, cháy nhà chết người. Cành cây bị dây leo quán chặt, thất cổ, đám đồ. Cây khô nóc nhà, đàn bà chết chồng. Cây to áp sát cửa, không có con gái, ít con trai. Cây ăn quả chỉ tươi tốt nửa bên trái, ốm đủ thứ bệnh. Cây ló ra phía ngoài, át bị tội đồ. Ngọn cây nhúng nước, có người chết đuối. Hai cây kèm hai bên nhà, chết người thân thuộc. Cây như trâu nằm, dầm sương lắm bệnh. Cây tiêu thường xuyên ở trước cửa, goá phụ lênh đênh cơ khổ. Trước cửa có cây hoè, vinh hoa phú quý, đầy đủ phát tài. Trước cửa có cây chết, mất cửa, tiến thân hết.

Phương tây bắc của nhà ở, tốt nhất là có một cây to. Tây bắc là càn, cây có mộc tinh, có thể bảo vệ chủ nhà. Nhận xét: Xem xét hướng gió, gió tây bắc của mùa đông là hung hãn và lạnh nhất, cây to có thể chắn gió. Nhưng lá cây rụng đầy mặt đất, bay cả vào nhà, cũng là bực mình.

Trước cổng không được có cây to. Nhận xét: Cây to gây trở ngại cho lưu thông không khí, lá rụng ào ào, có thể có côn trùng rơi theo. Nhưng cây to cho bóng mát, điều hoà nhiệt độ.

Trong sân không được có cây to. Nhận xét: Mùa xuân, hè sấm chớp nhiều, cây ướt dần điện, không lợi cho an toàn của ngôi nhà. Đồng thời rễ cây đội móng nhà, làm cho nhà cửa không vững chắc. Cành cây vươn ra phía ngoài cũng gây mất an toàn.

Quanh nhà là rừng trúc, đây là điềm lành. Nhận xét : Vì lá trúc xanh lục, khiến ta có cảm giác tươi mát. Hơn nữa, trúc còn cung cấp nguyên liệu cho con người. "Ăn măng trúc, lợp ngói trúc, chõ bẻ trúc, đốt củi trúc, mặc áo mo nang (vỏ trúc), viết giấy trúc (làm bằng tre nứa) đi giấy trúc (đeo thành guốc để đi).

#### *(6) THỦY CẢNH CỦA NHÀ Ở*

Nước xung quanh nhà ở chia làm sáu loại: Một là triều thủy, như sông chín khúc, như thủy triều. Hai là hoàn thủy, chảy vòng tròn như thất lung, như cánh cung. Ba là hoành thủy, như hình chữ nhất, dòng thẳng. Bốn là tà lưu thủy (chảy xiên). Năm là phản phi thủy (dội ngược lại). Sáu là trực khí thủy (chảy tuột đi). Ba loại đầu chủ cát, ba loại sau chủ hung.

Theo luật phong thủy, nước xung quanh nhà ở có ảnh hưởng đến lành dữ đối với người. Dòng nước đẹp uốn khúc chảy ngang qua, chủ thanh thân, vui vẻ, hoà thuận. Dòng nước đẹp châu về cửa (tú thủy triều môn), chủ phát tài nhanh. Dòng nước gần mà cắt trước cửa (cận thủy cát môn), thì người không yên ổn. Dòng nước chảy thẳng vào trước cửa (thủy trực xung môn), chủ của mất người. Ngoài ra, có những cấm kỵ đối với rãnh nước, ao, hồ.

Rãnh (thủy câu) là rãnh ngầm thoát nước từ trong nhà ra ngoài, phải ngầm chứ không được lộ thiên. Đào rãnh thoát nước phải lựa thế đất, đào theo phương vị Tí vòng vào dần ra thì khí không tản mát. Nếu chảy tuột đi, thì của cải không gom góp được. Mở cửa

thải nước thì cửa cái tản đi không ở lại. Cho thoát nước ở chỗ đối diện với cửa, cũng không giữ được cửa. Nước ở hai bên, phú rất lâu bền. Hễ là hướng Bính Ngọ, rãnh nước phải từ bên phải Thiên tỉnh phía trước chảy vòng lại theo phương Tân; Thiên tỉnh giữa thì chảy vòng lại theo phương Canh. Thiên tỉnh sau thì chảy vòng lại theo phương Cấn. Nếu có vài nhà ở liền nhau, thì bên ngoài cửa được đào một rãnh ngang để thoát nước.

Ao, hào là nơi cấp thoát nước của nhà ở. Thấy phong thủy cho rằng, ao mà có hình vuông, thì hưng vượng trình tường. Ao như cái chảo, phú quý vô cùng. Nhà to ao nhỏ, nam cô độc nữ chết yếu. Nhà nhỏ ao to, tài bạch lưu tán. Ao to trước cửa, không thọ. Ao to sau nhà, chết yếu từ nhỏ. Ngoài ra, ao trước thẳng và dài, ao sau hẹp và nhỏ, kẹp giữa ao trước và ao sau, ao to thôn tính ao nhỏ, ao trên lấn ao dưới, trong nhà có bể nước, giữa ao có thủy đình, trong ao có núi nhỏ, nước ao như bùn màu vàng, đều thuộc hung cách (xấu).

Giếng nước là dùng nước mạch ngầm dưới đất. Đào giếng, phải đào ở phương sinh vượng, kiêng phương quan sát. Đào giếng ở phương cát thì dễ con thông minh. Trên phương vị thiên can thì tốt. Trên phương vị địa chi thì không được. Hễ là phương Cấn, Khảm, Sửu, Dần, Thìn, Li, Thân, đều không tốt. Hễ là phương Hợi, Quý, Ất, Tốn, Đinh, Bính, Khôn thì đại cát. Hễ là phương Nhâm, Cấn, Tị, Tân thì, có cát có hung về các mặt phát tài, quái tật, bị cướp, tuần tú, quan cao, nhiều con.

Trước nhà có ao hình bán nguyệt, phần vòng cung châu về phía trước, có khả năng phát hoành tài. Nhận xét: Có sách lại nói rằng, ao hình bán nguyệt trước nhà, cung tại ngoại, huyền (dây cung) hướng nội, thì nhà ấy hưng vượng..

Ao trước nhà có góc nhọn chĩa vào cửa, dễ bị ốm đau. Nhận xét: Ốm đau không liên quan đến góc ao.

Xây nhà cửa mà lấp nhiều giếng, rãnh thì khó bền. Nhận xét: Lấp giếng rãnh có thể phá hoại sinh thái. Nhưng, chỗ nào nên lấp thì cứ lấp, không nên vì một giếng, rãnh nào đó mà ảnh hưởng đến xây dựng thôn trấn.

### (7) QUAN HỆ GIỮA NHÀ VỚI NHÀ

Phong thủy rất chú trọng quan hệ giữa nhà với nhà, có rất nhiều cấm kỵ. "Hải châu dân tục kí" ghi chép tập tục trong dân ở Hải Châu, chép: "mấy nhà xây cùng một dãy, phải cùng trên một đường thẳng, tục gọi là "xống", còn gọi là long (rồng). Nhà cao thấp phải như nhau. Nếu nhà nào nhô ra phía trước, gọi là "cô nhạn xuất đầu" (chim nhạn một mình lộ đầu ra) chủ nhà bị chết chồng hoặc vợ. Nếu nhô ra phía sau, gọi là thác nha" (răng khểnh), vợ chồng không êm ấm. Nếu cao thấp không đều, thì cho là cao đè khí của thấp. Nhà bên trái có thể cao hơn nhà bên phải, tuyệt đối không cho nhà bên phải cao hơn nhà bên trái. Tập tục qui định: tả thanh long hữu bạch hổ, tả rằng để thanh long cao vạn trượng, chứ không cho bạch hổ ngẩng đầu lên. Trong cùng một sân, dù là nhà của mình, cũng không được phòng bên lớn hơn và cao hơn phòng chính, phòng trước không được cao hơn phòng sau, nếu không, sẽ là đầy tớ khinh chủ".

Phong thủy cho rằng, trước nhà mình không được có ngôi nhà đổ nát dù có người ở hay không. Nhận xét: Có nhà đổ nát trước cửa khiến người ta mất hướng; nhà đổ nát có nhiều vi khuẩn, nhà bỏ hoang dễ là nơi bọn lang thang trú ngụ; nhà xiêu vẹo dễ đổ sập, trẻ nhỏ chơi trong đó rất nguy hiểm. Ngoài ra, nhà bỏ hoang khiến người ta sẽ nằm mơ thấy ma quỷ, dễ bị ảo giác.

Cổng nhà ở đối diện với góc nhà người khác, không tốt. Nhận xét: Không thể tin. Nếu góc của tường vây (tường rào) nhà người khác chĩa vào cửa nhà mình, thì gọi đó là nê tiêm sát. Nếu góc tường chĩa vào bên trái nhà, thì bất lợi cho đàn ông; nếu góc tường chĩa vào bên phải, thì bất lợi cho đàn bà. Nhận xét: Góc tường chĩa vào cửa thì không thể nói lợi hay không lợi, tường và cửa không có quan hệ lãnh dữ.

### (8) KẾT CẤU NHÀ Ở

Ngay từ thời Tiên Tần, kết cấu nhà ở đã có một qui mô nhất định. "Nghị lễ" chép, sân có tường vây (tường rào), phía trong cổng có đình, thượng phương có đường (sảnh, phòng lớn), bên trái bên phải đường có sương (hiên), sau đường có tẩm (buồng ngủ), bên trái bên phải sân là nhà học. "Khảo công kí" ghi chép rất tỉ mỉ về kết cấu thành ấp và nhà ở, nói rằng, thợ xây thành, phương viên chín dặm, mỗi hệ có ba cửa, đường sá trong thành có chín đường dọc (kinh) chín đường ngang (vĩ). Bên đường ngoài cửa vương cung, lần lượt là tổ miếu và xá, phía trước là triều, phía sau là thị. Đồi Hạ có thể thất, chia ra trung ương thất (nhà giữa), tứ vu thất (nhà góc), quét vôi trắng. Người Ân có ốc, đường (phòng chính) từ nam đến bắc dài năm tấc, nền cao ba thước. Người Chu có minh đường, trong cung đo bằng tám, ngoài đồng đo bằng bộ, đường sá thì đo bằng nhần, trong ngoài lộ môn có chín thất.

Nhà ở thời thượng cổ, chủ yếu nhấn mạnh tính ngay ngắn và đối xứng, như thành Trường An, Cố cung ở Bắc Kinh, đều vuông vắn nghiêm chỉnh, có đường trục, có điểm trung tâm, gây cảm giác trang nghiêm cho người xem.

Thấy phong thủy có rất nhiều cách gọi đặc biệt về kết cấu nhà ở. Phòng mới xây tiếp vào trước hoặc sau phòng cũ, thì gọi là sáp xỉ

phòng (cắm cánh vào). Tại sơn đầu trái sau phòng lại làm thêm nhà nhỏ, thì gọi là đơn nhĩ phòng (một cái tai); nhà mới nhà cũ không nối tiếp được với nhau thành một nhà, thì gọi là thiên thân phòng (phòng lệch). Bên trái bên phải phòng chính (đường phòng) làm hai nhà nhỏ, thì gọi là song nhĩ phòng (hai tai); trước và sau phòng chính (đường phòng) làm thêm một nhà nhỏ, thì gọi là bích đình phòng (cầu tự). Nhà cũ lùi đầu cột ra ngoài thì gọi là lộ tích phòng (hở xương sống); nhà cũ nát bị nước làm tan rã, gọi là xích cước phòng (chân đất). Nhà cũ mở quá nhiều cửa và cửa sổ, thì gọi là lậu tính phòng (sao lọt vào nhà). Có đường không thất thì gọi là cô dương phòng (đơn coi).

Phòng ốc còn chia làm năm hình dáng: Kim Mộc Thuỷ Hoả Thổ. Dáng Kim thì ốc vũ sáng sủa, tường bích nghiêm chỉnh, tứ diêu (bốn bên là hiên nhìn thấy nhau). Dáng Mộc, nóc nhà cao mọc lên, tường lượn sóng, bốn mái hiên cung chiếu. Dáng Thuỷ, dáng vẻ nghiêm chỉnh, tinh khiết. Dáng Hoả, ốc vũ tàng phong, nóc nhà không nhọn. Dáng Thổ, ốc vũ vuông vức, nghiêm chỉnh, bốn mái hiên bằng nhau, tường không lồi lõm. Nếu như dáng kim mà một bên khô cạn, dáng Mộc mà cát (thò) đầu lên, dáng Thuỷ mà xiêu vẹo, dáng Hoả mà thon nhọn, dáng Thổ mà rũ xuống, đều không tốt.

Kích thước nhà ở có qui chế nhất định:

Nhà ở thường dùng bộ thay cho xích (thước) làm đơn vị đo chiều dài. Bốn thước năm tấc là một bộ (chú thích: Đây là thước gỗ thời cổ do Bộ Công định ra, có khác so với thước hiện nay). chín thước là hai bộ. Một bộ là kiến (xây dựng), hai bộ là trừ (bỏ đi), ba bộ là mãn (đầy đủ), bốn bộ là bình (phải chăng), năm bộ là định (không có gì thay đổi), sáu bộ là chấp (bắt lấy, nắm lấy), bảy bộ là

phá (tan vỡ), tám bộ là nguy (không yên ổn), chín bộ là thành (thành công, thành đạt) mười bộ là thu (thu hoạch, lấy, được), mười một bộ là khai (mở ra), mười hai bộ là bế (dừng, tắc), mười ba bộ là kiến, mười bốn bộ là trừ.

Các bộ trên đây lại có lành dữ. Kiến là nguyên cát. Trừ là sáng sủa, Mãn là thiên hình. Bình là quyến thiết (uốn lười), Định là kim quĩ (thước vàng), Cháp là thiên đức, phá là xung sát, Nguy là ngọc đường, Thành là tam hợp, Thu là tặc kiếp (cướp giật), Khai là sinh khí, Bế là tai hoạ. Trong đó Kiến Mãn Bình Thu: đen, Trừ Nguy Định Cháp: vàng, Thành Khai đều dùng được, Bế Phá thì không nên.

Vận dụng các bộ này như thế nào? Về bề rộng của nhà, không được phạm Mãn Bình Thu Bế; chiều dài của nhà, phải lấy Trừ Định Cháp Khai. Nếu bộ số của nhà ở hợp với Trừ Định Cháp Nguy Khai Kiến, thì sớm sinh quý tử; bộ số của nhà môn hợp với Trừ Định Nguy Khai Cháp Kiến, tất thăng quan tiến chức. Số bộ của học đường, hội quán cũng như của nha môn.

Dáng nhà có quan hệ đến lành dữ. Thầy phong thuỷ có câu quyết làm chuẩn: Như, nhà kiểu chữ Kim đầu bằng, phú quý nhân đình đều hanh thông. Nhà kiểu chữ bát, mồ côi, nghèo khổ, nhiều tật bệnh. Nhà kiểu chữ Hoả, bị đàm hoả, bế kinh. Nhà kiểu cái quạt, vất vả, lênh đênh. Quá giang nhỏ cột to, đầy tớ khinh chủ nhà. Quá giang to, cột bé tí, thường bị người áp đảo. Hạ tí có nhà ngang, nhiều con, vượng lộc sức. Hạ bích (tường sau) tiếp với nhà nhỏ, mua ruộng tích ngũ cốc. Điệp đồng (hai thượng lương chống lên nhau) mà không có chái, nhà đổ bị ôn dịch. Nhà to không lưu gió, tan nát, người không có. Nhìn từ xa, nhà như ở dưới hồ, cô quả (goá vợ goá chồng), nhân khẩu hiếm. Nhà trước cao nhà sau thấp, hại con, xung khắc vợ. Nhà sau cao, nhà trước thấp, già trẻ đều mê

muội. Giữa cao, trước sau thấp, vợ chồng không hoà thuận. Giữa cao, trái phải thấp, hay bị chuyện thị phi. Chân tường rơi lả tả, sa sút và tai hoạ.

Những khẩu quyết trên không nói rõ vì sao kiểu nhà lại liên quan đến lành dữ, vậy những kết luận trên không thể lọt tai.

Phong thuỷ trình bày về kết cấu nhà ở thiên về nhà ở của dân. Như:

Mặt bằng của nhà ở phải trước cao sau thấp, không được sau cao trước thấp. Mặt bằng diện tích trước hẹp sau rộng thì cả phú lẫn quý. Mặt bằng diện tích trước rộng sau hẹp, của cải ít. Mặt bằng diện tích hình tam giác, không cả người lẫn của. Bốn góc mặt bằng đều có khiếm khuyết, tuyệt đối không được ở. Mặt bằng sử dụng vuông vắn, tốt. Nhận xét: mặt bằng hình vuông rất đẹp mắt. Nhưng làm nhà phải theo mặt bằng, hình dáng mặt bằng không liên quan đến lành dữ. Chỉ cần có lợi cho cư trú, mặt bằng kiểu gì cũng có thể xây nhà.

Nhà quá to, nhân khẩu quá ít, không tốt. Nhà quá nhỏ, nhân khẩu quá đông, không tốt. Nhận xét: Nhà to nhỏ tỉ lệ thuận với nhân khẩu. Nhà to quá thì trống trải, lại mất an toàn, thậm chí dễ có chuyện bầy bạ. Nhà quá nhỏ thì chật chội ăn ở không thuận tiện, mất vệ sinh.

Nhà ở của các con không được làm trong sân nhà cha mẹ. Nhận xét: Trong xã hội hiện nay, vấn đề đất đai rất căng thẳng, con cái đã lập gia đình mà vẫn ở chung với cha mẹ có lợi là trông nom lẫn nhau. Nhưng vợ chồng trẻ khó tránh chuyện cãi cọ, cha mẹ nghe thấy rất rầu lòng.



Nếu ghép hai nhà làm một thì không được nối liền mái hiên. Nhận xét: Điều này có liên quan đến an toàn và mỹ quan.

Nhà ở bề sâu dài hơn mặt tiền, ám thị phúc Trạch dài lâu. Mặt tiền rộng hơn chiều sâu, không tốt. Nhận xét: đây chỉ là tâm lý, cảm thấy thế. Thực ra, ở những khu vực buôn bán, mặt tiền rộng càng có lợi cho kinh doanh.

Số phòng trong nhà, bao gồm phòng ngủ, phòng khách, bếp, nhà tắm, nhà xí v.v... có liên quan đến lành dữ. Một phòng là cát. Hai phòng không can hệ gì. Ba phòng là hung. Bốn phòng, hung. Năm phòng, cát. Sáu phòng, cát. Bảy phòng cát. Tám phòng, hung. Chín phòng, cát. Nhận xét: Không có cơ sở để tin các con số trên liên quan tới lành dữ. Số lượng các phòng cũng có tính chất linh hoạt.

Số lượng quá giang cũng chỉ được là số lẻ, tránh số chẵn. Nhận xét: Cần xem xét điều này có liên quan gì đến lực học. Số lượng quá giang cần bao nhiêu là tùy theo nhu cầu, không câu nệ vào con số. Phong thủy lúc thì cho số lẻ là hung, số chẵn là cát; lúc thì lại chẵn là hung, lẻ là cát; lúc thì lại căn cứ vào quẻ hào, cho một, ba, bốn là cát, sáu là hung, năm không cát không hung.

Nhà ở nên dùng gỗ thuộc dương, như tùng, san, mai; không được dùng gỗ thuộc âm, như lát, nam, hoè. Có thể linh hoạt trong việc dùng gỗ làm nhà, gỗ nào làm cột, kèo, gỗ nào làm cổng, không nên thuần một thứ.

Từ bên ngoài mà có thể trông thấy cột cái thì sẽ có đứa con bất hiếu. Nhận xét: Cột chính (cột cái) liên quan gì đến hiếu thảo? Con bất hiếu hay không là tại cột nhà hay sao?

Nhà xây dựng xong, ngoại hình không được như chữ sơn hoặc chữ đột. Nhận xét: Dáng nhà như vậy không đẹp, cũng không an toàn.

Tường nhà không được nứt nẻ? Nhận xét: Nứt nẻ thì dễ sập nhà. Lúc thường thì bị thấm nước, lọt gió, cát bụi, rắn rết, không lợi cho nghỉ ngơi, ngủ thì hay nằm mơ, thậm chí tinh thần hoảng loạn, ốm đau.

Nhà cấp bốn mà làm thêm hai tầng, hung. Nhận xét: Móng cho một tầng mà lên ba tầng thì nếu nền không chắc sẽ nguy hiểm.

Kho để chứa lương thực, thuộc Thổ, nên xây tại phương Thổ, tức phương sinh vượng, không được xây tại phương Mộc. Nhận xét: Đây là căn cứ vào quan niệm sinh, khắc của ngũ hành để xây nhà kho. Không nên theo.

Sương lang (hành lang) là một bộ phận của nhà ở. Thuật phong thủy coi hành lang như tay chân của nhà. Không có chân tay, không làm được gì. Hành lang có nhiều qui cách, không được ngọ sát, không được thiếu hành lang, không được xa tường. Có hậu lang (hành lang sau) tất phải có hành lang trước. Hành lang hai bên phải dài rộng bằng nhau. Nhận xét: Hành lang là đi theo nhà. không nên câu nệ.

Thiên tỉnh là khoảng đất trống lộ thiên trong nhà. Thiên tỉnh không được có hình chữ nhất (-), không được làm nhà, phòng phía trên thiên tỉnh. Không được chứa nước ở thiên tỉnh, cũng không được xếp đống lung tung ở thiên tỉnh. Thiên tỉnh cũng không được quá sâu quá dài, tốt nhất là vuông vắn như bàn cờ. Nhận xét: Không nên câu nệ hình trạng của thiên tỉnh. Thiên tỉnh, một mặt là nơi thuận tiện cho sinh hoạt, phơi phóng, hóng mát, vui chơi. Mặt khác, có thể tái tạo thiên nhiên, trồng cây cảnh, đặt non bộ, làm ao nhỏ, thành một thế giới trang nhã, yên tĩnh. Người ta có thể căn cứ và kích thước của thiên tỉnh mà thiết kế.

Nhà xí là nơi đại tiểu tiện. Thầy phong thủy cho rằng, nhà xí kiêng các phương. Cấn Hợi Nhâm Tí Quý, lại kiêng xây ở chỗ lai mạch của ngôi nhà, kiêng ngay sau chính đường (phòng chính). Những phương vị này không được làm ô uế. Duy phương vị khắc với toạ sơn là hữu tù thì có thể đặt nhà xí, như Mão sơn thì cạnh Thân là hữu tù; Nhâm sơn thì Cấn Khôn là hữu tù. Trước cửa có bể phân thì sinh bệnh đường ruột, đất nhà xí ở lai mạch thì chết vì bệnh đậu mùa. Nhận xét: Nhà xí phải sạch sẽ, không nên câu nệ về phương hướng.

Cầu thang đặt chính giữa nhà, không tốt. Nhận xét: Vô lý, cầu thang là lắp đặt theo thiết kế của ngôi nhà, nên không nên câu nệ về phương vị.

### *(9) TƯỜNG VÂY (TƯỜNG RÀO)*

Bản thân mỗi ngôi nhà là một "thế giới". Tường rào là chỉ giới, giới hạn của cái "thế giới" đó. Tường rào phản ánh bộ mặt thăng trầm của ngôi nhà, và cũng có liên quan đến sự an toàn và thoải mái của ngôi nhà "Chu lễ" viết: "Tường dày ba thước, đáng trọng" "Dịch lâm" viết "tường cao nghìn nhẵn, hoạ không vào nhà"

Phong thủy quan niệm rằng, nhà ở tốt nhất là hình vuông, tường vây tốt nhất là chữ chi hoặc đường tròn. Nhận xét: Đây là thuyết "trời tròn đất vuông", để đạt ý nghĩa trời hoà hợp với người. Đồng tiền cổ cũng là cạnh tròn, lỗ giữa vuông, cũng cùng ý nghĩa. Nhưng trong thực tiễn, tường hình tròn chiếm đất quá nhiều, không thực dụng.

Tường rào nhà ở không được nứt vỡ. Nhận xét: kẻ nứt gây cảm giác không an toàn, không phát huy được vai trò của tường rào.

Dây leo không được bám đầy tường rào. Nhận xét: dây leo rất thí vị vì thêm màu xanh và làm đẹp cảnh quan. Nhưng dây leo cũng dễ có sâu bọ và tăng quá mức độ ẩm cho ngôi nhà.

Không trở cửa sổ lớn trên tường vây, vì như vậy là "chu tước khai khẩu", dễ bị điều tiếng. Tường vây mà trước rộng sau hẹp, không tốt. Tường vây trước hẹp sau rộng thì gọi là "Thoải diên bút", tiền không vào nhà. Tường vây không được cao quá hoặc thấp quá, cũng không được áp sát nhà. Góc đông bắc của tường vây không được vỡ nứt. Nhận xét: Ngoài ý nghĩa thực dụng, tường vây còn phải đẹp mắt. Tình huống cụ thể, nắm vững linh hoạt, chứ không phải là phân biệt lành dữ.

Không được xây tường rào trước, xây nhà sau, nếu không phạm vào chữ "tù". Nhận xét: xây tường rào, không thuận tiện cho việc xây nhà sau đó mặt bằng bị vướng, nhưng được cái lợi là bảo quản được nguyên vật liệu.

Mái hiên trên tường vây không được rộng quá hai thước, nếu không sẽ vợ mọn nắm quyền trong nhà. Nhận xét: Nay chế độ một vợ một chồng, không có vợ lẽ vợ mọn. Hơn nữa, vợ lẽ không liên quan gì với hiên tường về mặt quyền hành. Mái hiên của tường vây quá rộng thì lãng phí nguyên vật liệu, choán không gian, nhưng có ưu điểm là trú mưa nắng.

Hai bên cổng lớn, tường phải cao thấp rộng hẹp bằng nhau và phải đúng quí cách. Nhận xét: Tường viện chỉ cần rộng rãi đẹp mắt, an toàn, thực dụng là tốt.

### (10) CỬA

Cửa là phụ kiện quan trọng nhất của nhà ở. Thuật phong thủy rất coi trọng cửa, vì cửa là bộ mặt, là yết hầu, là tiêu chí thịnh suy

của ngôi nhà. Cửa khơi thông không gian trong với ngoài ngôi nhà, là "khí khẩu" "cửa khí", "khí đạo" (đường dẫn khí). Thông qua cửa, trên có thể tiếp thiên khí, dưới có thể tiếp địa khí, đón lành tránh dữ. Có phân biệt cửa vượng và cửa suy. Cửa thông với đường cái lớn là rất quan trọng. Khi sinh ra ở trên đường hãy mở cửa là khí tràn vào nhà. Nếu cửa bỏ vượng mà lấy sát, thì điều dữ sẽ ập đến. Hai nhà đối diện cửa, nhà nào cửa cao hơn thì nghèo. Cùng một dãy nhà, cửa nhà nào to hơn thì ăn nên làm ra. Đối diện với cửa quan, cửa ngục, cổng thành thì cực xấu (đại hung). Đối diện với Triều môn (cổng hoàng cung), cổng kho lương, thì không yên ổn. Không được xây lầu trên cổng (môn lầu), nếu xây phải hết sức đúng cách. Môn lầu (lầu trên cổng) sáng giá là môn lầu đem lại điều lành. Môn lầu không được lệch về bên trái hay bên phải cũng không được cao quá hoặc thấp quá. Môn lầu phải lưng quay về hướng bắc, mặt quay về hướng nam, nói vậy có nghĩa là nhà ở phương Khảm thì phương Tốn (đông nam) là tốt nhất. Li Chấn (nam và đông) cũng tốt. Căn môn (cổng Căn) là cổng thanh long, rất thích hợp chuyện vào ra. Trong cổng lớn có cổng thứ hai, còn gọi là trung môn, nghi môn. Trong trung môn có tổng môn. Tổng môn ở trong sảnh, chủ việc ra vào của các phòng ngủ. Trong tổng môn có các phòng môn (cửa phòng). Ngoài ra, còn có cổng xếp (tiện môn)

Làm cổng là một nghệ thuật. Theo nguyên lý "tự khí" của thuật phong thủy, cổng là phải đón được khí, lại có thể tự khí, lại không để khí bị đè chết. Do đó, thầy phong thủy thường dùng la bàn từ phương vượng dẫn khí để xác định cổng lớn. Các cổng trong cổng lớn, đều căn cứ vào nguyên tắc tương sinh của ngũ hành, không được khắc chế lẫn nhau. Các cổng không được cùng một hướng, nếu không "khí" sẽ thoát đi mất.

Nghệ thuật làm cổng của nước ta thời cổ, rất đáng nghiên cứu. Người phương Tây chú trọng kiến trúc đơn chiếc và cửa ngõ. Người phương Đông chú trọng kiến trúc và cảnh quan. Một người nam Tề có thơ rằng: "Trong cửa sổ núi bày xanh biếc, qua khuôn nhà rừng thăm nhìn lên". Bạch Cư Dị đời Đường có câu: "Cửa sổ phía đông nhìn sang núi Hoa, ba đỉnh màu xanh lơ nhô". Qua cửa sổ ngắm nhìn thiên nhiên, có thể rèn giũa tính tình, di dưỡng tâm trí. Thuật phong thủy coi trọng cổng đối diện với phương vị sinh khí, là để đón lấy cảnh sắc và ánh sáng mặt trời. Điều này mang ý nghĩa tích cực.

Qua điều tra cho thấy, phần lớn cổng lớn của nhà ở của dân, đều mở ra hướng nam, đông, đông nam, toàn là nhìn ra phía núi đẹp, sông chảy cuốn khúc. Sau cổng lớn thường có bức tường là bình phong (bức cửu long tranh châu ở Cố trung thuộc loại này) để đứng ngoài không nhìn thấy trong nhà. Cửa nhà đứng hướng có thể tụ khí. Trong nhà quanh co, yên tĩnh, vừa thông đạt lại vừa bị không chế. Tất cả những điều đó phản ánh quan niệm phong thủy.

Thấy phong thủy cho rằng, cổng mà nhỏ thì không tốt, không khí không lưu thông, bất tiện khi ra vào, cũng thiếu vẻ đẹp. Nếu nhà nhỏ cổng to, cũng không tốt, không an toàn, không thực dụng. Nhận xét: cũng có lí.

Nhất thiết không để tảng đá đối diện với cổng nhà ở. Nhận xét: Đá tảng gây trở ngại, người già trẻ em dễ bị vấp ngã, cũng không thuận tiện cho việc quét dọn.

Nếu cửa hoặc cửa sổ mở ở mặt nam của nhà thì tốt nhất nên có hiên hoặc tấm che nắng, nếu không sẽ cãi nhau. Nhận xét: Cãi nhau có liên quan gì đến cửa? Thiên hạ có rất nhiều người ở phòng mặt

nam ngôi nhà, có người cãi nhau, có người không, vì vậy không liên quan gì đến tấm che.

Cửa trời (ô cửa lên tầng lộ thiên) của nhà mái bằng không được mở ở góc tây nam hoặc đông bắc của mái bằng. Cửa trời không được mở nhiều, nếu không, dương khí quá thịnh. Nhận xét: Cửa trời là để nhận ánh sáng và điều tiết không khí, không nên cấm kị về phương hướng. Mở như thế nào để có lợi cho sinh hoạt thì mở?

Cửa sổ của nhà ở mở về hướng bắc, sẽ dẫn đến kinh nguyệt không đều của phụ nữ. Nhận xét: Nguyên nhân cơ bản của kinh nguyệt không đều ở phụ nữ, là công năng có hoàn hảo hay không chứ không phải tại do ở hướng bắc. Có điều ở phòng phía bắc lâu, cơ thể bị ảnh hưởng vì thiếu ánh nắng, âm khí nặng nề, nhiệt độ thấp.

Những ngôi nhà riêng biệt, nhất thiết phải có cửa sau. Nhận xét: Cửa trước cửa sau là để lưu thông không khí và thuận tiện cho sự đi lại ra vào. Lỡ ra cửa trước bị hoả hoạn thì có thể ra khỏi nhà bằng cửa sau.

### *(11) TRẦN THIẾT TRONG NHÀ Ở*

Phong thuỷ không chỉ cận thận khi tướng địa mà còn chú ý trang trí nội thất.

Nơi đặt bài vị trong nhà, tuyệt đối không được đối diện với phương hướng Thái tuế, nếu không sẽ gặp tai hoạ. Đặt bài vị vào năm Tí, năm Sửu, năm Dần, năm Hợi, dứt khoát phải kiêng quay mặt về phía bắc. Đặt bài vị vào năm Mão, năm Thìn, dứt khoát phải kiêng mặt quay về hướng đông. Đặt bài vị vào năm Tị, năm Ngọ, năm Mùi, dứt khoát phải kiêng quay mặt về hướng nam. Đặt bài vị vào năm Thân, năm Dậu, năm Tuất, dứt khoát phải kiêng mặt quay về hướng tây. Nhận xét: Thân vị (bài vị) vốn không có ý nghĩa gì,

phương hướng đặt bài vị lại càng vô nghĩa. Vì chú trọng phương vị, mỗi năm một lần di chuyển bài vị thì quả là phiền toái. Rất nhiều gia đình không đặt bàn thờ (đặt bài vị), hoặc không quan tâm đến phương vị mà vẫn bình yên. Những gia đình chú trọng phương vị thì không phải nhà nào cũng phát đạt.

Giường không được kê đối diện với cửa buồng hoặc gương soi. Gâm giường không để các thứ cũ, nát. Phía trên giường, không được đối diện với xà ngang. Nhận xét: Giường đối diện với cửa dễ bị cảm lạnh, đối diện gương soi, dễ có ảo giác. Có vật cũ nát dưới gầm giường sẽ sinh sâu bọ.

Bếp là thứ không thể thiếu trong sinh hoạt. Nước uống, đun nấu, sưởi ấm đều do bếp. Bếp có liên quan đến sức khỏe, tính mạng, tài sản của người. Các triết gia cổ rất coi trọng bếp. Thời thượng cổ, cúng bếp là một trong năm lễ cúng. "Hoài Nam tử" chép: Hoàng Đế làm ra bếp, khi chết trở thành Táo quân.

Phong thủy cho rằng, đặt bếp phải chú ý hướng bếp, không được đối diện với cửa buồng không được để cho người từ bên nhà đối diện trông thấy bếp, cũng không để bếp đối diện với chuồng gà đường cái.

Sào phơi quần áo không được gác ngang bếp, vì quần áo dễ bị sém, ám khói, thậm chí phát hỏa.

Cửa bếp lấy các số ba, năm, bảy là tốt nhất; một, hai, sáu, chín không tốt. Căn cứ vào đâu? Không rõ. Nếu coi số lẻ là cát, thì tại sao một, chín lại không tốt?

Bếp không nên đặt sát phòng ngủ vì có hơi than, lại không bảo đảm vệ sinh.



*Phụ lục: "Bàn về dương trạch"*

Bàn về trạch, lý thuyết chỉ có một. Nhưng phép lấy huyết thì chia hiểm, dị. Thế xộc tới thì có thể ở được. Nếu thế dừng thì phải bằng phẳng. Xây lâu dài, dựng đình viện đều có phép tắc hẳn hoi, không phải là nói chơi. Mộc tinh, Kim tinh, Thổ tinh, làm nhà ở đây, con cháu ăn nên làm ra. Hoả tinh là long thần, phải bác hoán (đánh tráo, thay đổi) mới cảm được huyết. Với Thủy tinh thì phải tụ hội. Hoà thổ thành, thủy khẩu chắc, của cải đến nhà. Minh đường rộng, và phải bằng phẳng. Đường thì phải lòng vòng, dòng chảy thì phải vươn xa. Cửa ngay ngắn thì gia đạo mới thành. Xem đất để xây dựng thành phố thì phải luận cho ra nhập cục, minh đường, dòng chảy uốn khúc, cao thấp, rộng hẹp, nhà cửa cổng ngõ và tỉ ốc. Hồ kỵ xung, long kỵ áp (đè, nén) phản hạm thì thương tổn, lâu dài sát. Thiên tỉnh sâu, thì thiên tỉnh bị ép chặt.

## 2. ĐỊA THẾ ƯU VIỆT CỦA THÀNH THỊ

Lịch sử lâu đời, dân số đông đúc, mấy chục triều đại và chính quyền thay thế nhau, đã sản sinh ra một nền văn hoá đô thành phong phú. Đô thành là trung tâm chính trị, là đầu mối về kinh tế, thành lũy về quân sự. Do đó, về mặt địa lý phải rất cẩn thận khi lựa địa lợi sông núi, thủy sản thổ sản, khí hậu phong cảnh đều phải phân tích kĩ lưỡng. Và như vậy là sản sinh ra lí luận và thực tiễn phong thủy đô thành.

Trong Hán ngữ cổ đại, chữ "Quốc" là đại từ chỉ đô thành. "Lã thị xuân thu - Thận thế" viết: Xưa, bậc vương giả chọn giữa thiên hạ mà lập nước".

Thông thường, đô thành gọi tắt là đô. "Thích danh" viết: "Đô là nơi vua ở, là nơi đô hội nhiều người".

Đô thành còn gọi là Kinh sư. "Cồng dương truyện" viết: "Kinh sư là nơi vua ở - Kinh là to. Sư là nhiều người." Đời Hạ, Thương, đô thành gọi là Ấp, như Hạ Ấp, Thương Ấp Từ Chu trở đi, đô thành thường được gọi là Kinh sư.

Các triết gia thời xưa cho rằng, xây dựng thành ấp, nhà cửa, là công việc rất nghiêm túc và quan trọng. Qua khảo cổ, trong bốc từ Ân Thương đã ghi chép rất nhiều liên quan đến xây dựng, như "Vương muốn xây Ấp, thượng đế bằng lòng không? "Những bốc từ này là hỏi xem xây thành có tai họa gì không? Phương hướng có hợp không?

Các thành ấp của Ân Thương xây dựng rất qui mô. Khai quật những di chỉ từ Trịnh Châu đến An Dương, thấy nền thành đều theo hướng sát với hướng kim la bàn, tức đúng bắc nam, hoặc đúng đông tây, móng đúng như thủy bình (mặt phẳng của nước). Điều này chứng tỏ thời ấy đã nắm được kỹ thuật trắc địa, định hướng và mặt phẳng nằm ngang.

Quan niệm kiến trúc đô thành của Phong Thủy, cơ bản là giống như lý luận dương trạch nói chung, chỉ có hai điểm khác biệt dưới đây:

Một là thích to. Thầy phong thủy cho rằng, mặt bằng của đô thành phải chọn khung cảnh lớn, đất rộng, núi lớn, minh đường lớn, sông uốn khúc rộng, chỉ có dung lượng lớn mới có thể xây dựng đô thành lớn.

Hai là nơi tập kết của long mạch. Liêu Hi Ung viết trong "Táng kinh dục": "Quan trung là sống lưng của thiên hạ, là đầu rồng của

Trung nguyên. Kí Châu là núi chính của Thái Hàng là xương sống của dãy trung. Lạc Dương là trung tâm thiên hạ, tinh túy của Trung nguyên. Yên đô là tận cùng của Bắc Lũng, sông Áp lực là địa giới phía sau, Hoàng Hà cuốn cuộn phía trước mặt, triều nghênh vạn mạch, bảo vệ nhiều tầng, là nơi tụ hội lớn của phương bắc. Tính ra, từ tam đại đến nay, khi nào cũng là nhà của đế vương, mà thịnh suy thì có người giống người khác, là do được khí đi đến không đều". Đoạn văn trên là nói về địa hình long mạch của Tây An, Lạc Dương, Bắc Kinh, đặc biệt là ca ngọی Bắc Kinh, vì triều Minh là triều đại của các tác giả, đóng đô tại Bắc Kinh, nên tán tụng lấy lòng giai cấp thống trị phong kiến.

Dưới đây, từ góc độ phong thủy, lần lượt giới thiệu một số đô thành cổ.

*(1) BẮC KINH: PHÍA BẮC DỰA VÀO NÚI NON HIỂM TRỞ, PHÍA NAM KHÔNG CHẾ BÌNH NGUYÊN*

Bắc Kinh là thủ đô tổ quốc vĩ đại của chúng ta, đã có hơn ba nghìn năm lịch sử. Vua Vũ nhà Chu phong con cháu Ngụy ở đây, khi đó còn gọi là Bão Khưu, sau này trở thành quốc đô của nước Yên. Triều đại Liêu lấy Bắc Kinh làm bồi đô (kinh đô thứ hai), gọi tên là Yên Kinh hoặc Nam Kinh. Năm 1153, nhà Kim dời đô đến Bắc Kinh, đổi tên là Trung đô, từ đó Bắc Kinh trở thành trung tâm chính trị của cả nước. Triều Nguyên lấy Bắc Kinh làm đại đô, xây dựng Bắc Kinh theo nguyên tắc "phía trước triều đình, phía sau đô thị, bên trái thờ Tổ, bên phải thờ Xã", đặt nền móng cho qui mô thành Bắc Kinh. Triều Minh, lúc đầu định đô ở Ứng Thiên (nay là Nam Kinh). Để triệt vương khí của nhà Nguyên, Minh sai dỡ bỏ tất cả cung điện do Nguyên xây dựng, chuyển tường thành về hướng nam. Minh Thành Tổ dời đô lên Bắc Kinh, để tỏ ra mình là trung

tâm quyền lực của hoàng triều, cho di chuyển trục chính của kinh thành sang phía đông 150 mét, các cung điện đều xây trên trục chính. Tại đầu phía bắc của trục, cho đắp một quả núi đặt tên Cảnh Sơn, để trấn tàn dư vương khí của triều Nguyên, cho nhà Minh trị vì được lâu dài. Triều Thanh vẫn lấy Bắc Kinh làm đô thành, xây thêm Địa đàn, Nhật đàn, Thiên đàn, Nguyệt đàn. Phía nam là Thiên đàn, phía bắc là Địa đàn, phía đông là Nhật đàn, phía tây là Nguyệt đàn. lần lượt biểu thị Chu tước phía trước, Huyền vũ phía sau, Thanh long phía trái, Bạch hổ bên phải.

Sở dĩ xưa nay Bắc Kinh là một trung tâm chính trị, là do hình thế địa lý của nó: Nằm giữa bình nguyên Hoa Bắc, cao nguyên Mông Cổ tây bắc và bình nguyên Tùng Liêu ở đông bắc, tây bắc là sơn mạch Yên Sơn, tây nam là sơn mạch núi Thái Hoàng, phía nam là bình nguyên Hoa Bắc, phía đông là vịnh Bột Hải. Bán đảo Sơn Đông và bán đảo Liêu Đông ôm lấy Bột Hải, trở thành bình phong che chở cho Bắc Kinh. Bắc Kinh phía bắc dựa vào núi non hiểm trở, phía nam khống chế bình nguyên. Nằm giữa tiểu bình nguyên Bắc Kinh, đại bình nguyên phía nam và vùng núi phương bắc, tất nhiên Bắc Kinh được các triết gia của các thời đại coi trọng.

Ba Đồ Nam, quý tộc Mông Cổ đời Nguyên từng giới thiệu Bắc Kinh với Hốt Tất Liệt. "Nguyên sử - Ba Đồ Lễ truyện" chép lời Ba Đồ Nam: "Đất U Yên long bàn hổ cứ, hình thế hùng vĩ, phía nam khống chế Giang Hoài, phía bắc nối liền với Sóc Mạc. Thiên tử tất phải ngồi ở giữa mà nhận bốn phương triều bái, nếu Đại vương định trị vì thiên hạ, thì nơi để Đại vương tung hoành phải là Yên mới xong". Thế là Hốt Tất Liệt định đô ở Yên.

Các nhân sĩ đời Nguyên đều biết tầm quan trọng về vị trí địa lý của Bắc Kinh. Đào Tôn Nghi trong "Nam thôn chuyết canh lục"

miêu tả Bắc Kinh "bên phải ôm lấy Thái Hàng, bên trái bịt lấy biển xanh, bảo hộ Trung nguyên, chinh đồn phía nam gối đầu lên Cư Dung, tựa lưng vào phương bắc".

Đầu đời Minh, Chu Nguyên Chương đánh chiếm Bắc Bình (Bắc Kinh) hỏi các đại thần có nên đóng đô ở đây không, các quan cho rằng đây là nơi nhà Nguyên mất nước; vương khí đã hết, không được đóng đô. Hàn Lâm tu soạn Bào Tần nói: Chúa Hồ dấy lên từ sa mạc, lập quốc tại Yên, đã một trăm năm, địa khí đã hết. Nam Kinh là đất hưng vượng, bất tất dời đi nơi khác.

Trong chiến dịch Tĩnh Nan, Minh Thành Tổ sau khi đuổi Minh Huệ Đế, không muốn đi Nam Kinh mà ở lại Bắc Kinh vì Bắc Kinh là đất phong của Thành Tổ (khi ấy gọi là Yên Kinh), rồng ẩn ở đây, làm nên bao chuyện. Bề trên thích như vậy, thì kẻ dưới hưởng ứng ngay. Các thần liêu của Thành Tổ tranh nhau dâng biểu tán tụng". Minh thực lục - Thái tông thực lục" ghi chép số tấu của quần thần: "Chỉ có Bắc Kinh là nơi Thánh thượng dấy nghiệp rồng, phía bắc gối Cư Dung, tây ôm lấy Thái Hàng, đông liền với biển, nhìn xuống Trung nguyên, đất đai mầu mỡ nghìn dặm, hình thế núi sông đủ để không chế tứ Di, chế ngự thiên hạ, là kinh đô vạn đời của bậc đế vương".

Người đời Minh hầu hết đều cho rằng, đóng đô ở Bắc Kinh là một hành động sáng suốt. Năm Vạn Lịch biên soạn "Thuận thiên phủ chí", quyển 1 viết: "Đất Yên ôm biển xanh vào lòng để làm ao, ôm lấy Thái Hàng làm nơi hiểm yếu, gối vào Cư Dung mà không chế thiên hạ, coi Hoàng Hà, Tế Thủy như vật áo che thân mà tung hoành, đường sá từ đông sang tây dẫn đạo vạn quốc đến triều bái, tây bắc quan ải làm lá chắn cho cả chín phía, chống được kẻ địch mạnh hàng vạn năm trị vì thiên hạ hàng trăm đời"

Cuối đời Minh, chính quyền Chu Minh ngày càng suy yếu, đại nghiệp sắp tan vỡ. Một số thầy phong thủy qui tội cho Minh Thành Tổ đã dời đô lên Bắc Kinh. Triều Minh đóng đô ở Bắc Kinh 200 năm, Anh Tông bị bắt sống, Vũ Tông bị vây khốn ở Dương Hoà, Lý Tự Thành bao vây kinh sư, bao nhiêu là tai hoạ, cục diện chính trị chưa khi nào ổn định.

Bắc Kinh cách biên giới phía bắc không xa, quả thật có khi làm cho chính quyền nhà Minh không yên. Nhưng nguyên nhân khiến chính quyền Minh suy yếu không phải là do địa lý, mà tại những người thống trị. Nếu không phải như vậy, thì làm sao triều Minh tiếp tục đóng đô ở Bắc Kinh 200 năm?.

Giờ đây Bắc Kinh đang phát huy vai trò to lớn đối với cả nước và trên toàn thế giới.

*(2) NAM KINH: HỔ CỨ LONG BÀN, DỰA NÚI KẾ SÔNG*

*Chung sơn sấm chớp nổi dưng dưng,*

*Trăm vạn binh hùng đã vượt sông.*

*Hổ cứ lòng bàn, nay hơn hẳn,*

*Trời long đất lở những thoả lòng!*

Trên đây là bốn câu thơ trong bài "Quân giải phóng đánh chiếm Nam Kinh của đồng chí Mao Trạch Đông. "Hổ cứ long bàn" là miêu tả địa hình Nam Kinh. Phía tây Nam Kinh có thành Thạch Đầu, di chỉ này còn ở núi Thanh Lương. Thạch Đầu giống một con hổ ngồi xổm. Phía đông có Chung Sơn, giống một con rồng đang cuộn khúc. Do vậy, xưa nay người ta vẫn gọi Nam Kinh bằng cái tên "Hổ cứ long bàn". Tên này có từ lâu, theo "Ngô lục" của Trương Bột đời Tấn, Lưu Bị sai Gia Cát Lượng đến Nam Kinh, Gia Cát Lượng than rằng: "Chung Sơn - long bàn, Thạch Đầu - hổ cứ, đây là

nơi ở của bậc đế vương". Cảnh Tín triều Bác chu trong bài "Ai Giang nam phú", viết : "Xưa, hồ cử long bàn, nay thêm, cờ vàng khí tía". Lưu Trì Kỉ đời Đường giải thích tại "Sử thông - Thư chí": "Hồ cử long bàn biểu thị tôn quý tột bậc của đế vương". Lý Bạch đời Đường tại "Vĩnh vương đông tuần ca", viết: "Long bàn hồ cử là đất đế vương, con trai nhà vua thân gò cũ ở Kim Lăng". Có thể thấy, "long bàn hồ cử" đã được mọi người chấp nhận.

Có nhiều vương triều và chính quyền đã đóng đô ở Nam Kinh. Đông Ngô (Tam quốc) và sau đó là Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần liên tiếp đóng đô ở Nam Kinh, sử sách gọi là cố đô của lục triều. Tiếp theo là Nam Đường, Minh, Thái Bình Thiên Quốc, cách mạng Tân Hợi, chính phủ Quốc dân Đảng của Tưởng Giới Thạch, đều đóng đô ở Nam Kinh.

Tên gọi của Nam Kinh cũng đã nhiều lần thay đổi. Thời chiến quốc, Sở gọi là ấp Kinh Lăng; Tần gọi là Mạt Lăng; Đông Ngô gọi là Kiến Nghiệp; Tấn và Nam Triều gọi là Kiến Khang; Minh gọi là Nam Kinh; Nam Đường và Thanh gọi là Phủ Giang Ninh; Thái Bình Thiên Quốc gọi là Thiên Kinh.

Nam Kinh địa thế hiểm yếu, bốn phía là núi, phía bắc cao phía nam thấp, tiện cho phòng thủ, không tiện cho tấn công. Phía tây có sông Tân Hoài chảy vào Trường Giang, dọc sông có rất nhiều ghềnh đá. Từ tây Nam đến đông bắc là Thạch Đầu Sơn, Mã An Sơn, Tây Vọng Sơn, Lư Long Sơn, Mạc Phủ Sơn. Phía đông bắc có Chung Nam Sơn, ngọn cao nhất trong hệ sơn mạch Ninh Trấn. Phía bắc có Phú Quý Sơn, Phúc Châu Sơn, Kê Lung Sơn; Phía nam là các chân thỏ: châu Trường Mệnh, châu Trương Công, châu Bạch Lộ v.v... hình thành thế kẹp lấy dòng sông. Những bình phong thiên

nhiên này bảo vệ Nam Kinh, khiến nhà cầm quyền của các thời đại đều coi trọng vùng đất quý này.

Không chỉ có vậy, Nam Kinh còn ở một vị trí thuận tiện về giao thông, và kinh tế thì phát triển; đồng bằng Thái Hồ và lưu vực sông Tiền Đường ở đông nam là vựa lúa, hình thành cơ sở kinh tế mạnh mẽ. Dọc Trường Giang, người lên đến Cửu Giang, Vũ Hán, xuôi thì đến tận Thượng Hải, thêm vào đó, mối quan hệ giữa sông Tần Hoài với Thái Hồ, khiến Nam Kinh giao lưu với bốn phương.

Đồn rằng, năm 333 trước công nguyên, Sở Uy Vương diệt Việt, cho xây thành ở Thanh Lương Sơn, lại chôn vàng ở đây để trấn áp vương khí.

Cuối đời Nguyên, Chu Nguyên Chương dấy binh, nho sĩ Phùng Quốc Dụng, Đào An, Diệp Đoài chủ trương lấy Nam Kinh để định thiên hạ. "Minh sử - Phùng Quốc Dụng truyện" ghi chép Phùng Quốc Dụng nói với Chu Nguyên Chương: "Kinh Lăng long bàn hổ cứ, là kinh đô của bậc đế vương, nên lấy Nam Kinh trước để làm gốc". Chu Nguyên Chương từng bảo nho sĩ làm thơ về núi Chung (Chung sơn), Đặng Bá Ngôn viết: "Vích biển chân bốn cực, Chung Sơn một rỗng cuộn". Đây là câu thơ tán tụng Nam Kinh có khí đế vương, Chu Nguyên Chương vô án khen hay, Đặng Bá Ngôn tưởng Thái tổ nổi giận, sợ xanh mặt.

Chu Nguyên Chương chuẩn y đề nghị của các nho sĩ, sai bọn Lưu Cơ xem đất, đem hết tâm huyết ra xây dựng Nam Kinh. "Minh thực lục", quyển 21, ghi chép năm Chí Chính thứ 26 đời Nguyên (tức 1366), Chu Nguyên Chương xây dựng tường thành và cung điện, viết: "Tháng tám, ngày Canh Tuất xây thành Kiến Khang. Trước đây, thành cũ Kiến Khang, tây nam không chế Trường Giang, đông tiến sát bên ngoài Bạch Hạ Môn, cách Chung Sơn khá xa, mà



trong thành cũ thì lấy Nguyên Nam Đài làm cung điện, vừa thấp vừa chật chội. Nhà vua sai bọn Lưu Cơ xem bói xác định địa điểm, xây cung mới ở phương vị dương của Chung Sơn, tại phía đông thành cũ, cách Bạch Hạ Môn khoảng hai dặm. Do vậy, thành mới được mở rộng đến tận chân núi Chung Sơn ở đông bắc, quanh co uốn lượn hơn năm mươi dặm, qui mô hùng tráng, bao quát những nơi hiểm yếu của núi sông"

Các văn nhân phong kiến đời Minh cho rằng, về địa hình xứng danh đế đô trong thiên hạ, thì chỉ có hai nơi: một Bắc Kinh, một Nam Kinh "Nhật hạ cựu văn khảo "dẫn" Dương Văn Mậu tập "đời Minh viết: "Hình thế núi sông hùng vĩ tráng lệ có thể làm kinh đô trong thiên hạ, không nơi nào hơn được Kinh Lăng. Còn như địa thế dài rộng, quan ải hiểm trở và kiên cố, có thể chặn đứng bọn di khoáng xâm phạm Trung nguyên, thì không nơi nào hơn Yên Bảo. Tuy rằng Trảng An có núi Hàm hiểm trở, Lạc ấp là trung tâm của thiên hạ, nhưng nếu cần một nơi đô hội của đế vương, một nền tảng cho thái bình bền vững vạn năm, thì không nơi nào hơn Kim Lăng, Yên Bảo. "Vì vậy, cuộc tranh cãi về định đô ở Bắc Kinh hay ở Nam Kinh diễn ra dai dẳng, cuối cùng Minh Thành Tổ dời đô lên Bắc Kinh, nhưng vẫn để lại một cơ cấu trung ương ở Nam Kinh, phụ trách công việc ở phương nam.

Thái Bình Thiên Quốc cũng từng xảy ra cuộc tranh luận về định đô ở Bắc Kinh hay Nam Kinh, cho rằng Nam Kinh đất liền với Tam Sở, thế không chế lương giang, có quân sơn lâm bình phong bảo vệ, có Trường Giang bao bọc, nói chung có dáng rồng cuộn khúc, thành Thạch có hình hổ ngồi. Năm 1853, Thái Bình Thiên Quốc định đô ở Nam Kinh, năm 1864 lại bị quân Tương bao vây, cuộc khởi nghĩa nông dân thảm bại. Rất nhiều nhà sử học cho rằng, Thái Bình Thiên Quốc không nên đóng đô ở Nam Kinh, mà nên

kiên quyết bắc phạt chiếm lấy Bắc Kinh, giành thắng lợi trong cả nước. Định đô quá sớm, chỉ làm nhục ý chí cách mạng.

Thầy phong thủy đã từng miêu tả đường đi của long mạch ở Nam Kinh. Lý Tư Thông trong "Kham dư tạp trú" nói khi tìm long mạch ở Nam Kinh, viết: "Như Nam Kinh Ngưu Thủ long, bắt đầu từ Ngõa Ốc Sơn, Đông Lưu Sơn đến Phiêu Thủy, Bồ Lý, sinh ra Hoàn Sơn, Vân Đài Sơn, Cát Sơn, Tổ Đường Sơn, rồi nổi lên hai đỉnh Ngưu thủ... trở thành Thiên Tài thổ tinh cao sừng sững. Nhánh bên trái, sinh ra Ngô Sơn đến tây Thiện Kiều, trở lại gấp khúc như khuỷu tay rồi quặt lại, sinh Đại Sơn, Tiểu Sơn. Bên phải phân ra một nhánh, sinh ra từ Thuý Bình Sơn xuống thấp, từ Lạn Thạch Cương, biến thành Cương Long, đến Ma Diển thì dừng. Tướng Quân Sơn ở trục giữa, qua Hoàng Nê Cương, bắt đầu từ Chúc Hi Tự đến An Đức Môn, sinh ra Vũ Hoa Đài, vườn đến Giá Cương Môn, Thượng Phương Môn thì dừng. "Rất là dài dòng vãn tự, cực kỳ lủng củng, ta chẳng chấp nhặt làm gì.

### *(3) TÂY AN: PHÍA NAM CÓ TÂN LĨNH CHE CHỞ, PHÍA BẮC CÓ SÔNG VỊ LÀM BỜ*

Tây An, xưa gọi là Cao Kinh. Trường An, là cố đô nổi tiếng của nước ta. Tây Chu lấy Phong, Cao làm kinh đô, Tân lấy Hàm Dương làm kinh đô, đều gần Tây An. Tây Hán, Tân, Tây Tấn, Tiền Triệu, Tiền Tần, Hậu Tần, Bắc Chu. Tùy, Đường đều đóng đô ở Tây An. Đông Hán, Tào Ngụy, Hậu Đường đều lấy Tây An làm bồi đô (kinh đô thứ hai).

Kê thống trị của các triều đại chọn Tây An là do hình thế, địa lý của nó. Tây An nằm ở bình nguyên Quan Trung, phía Nam có Tân Lĩnh che chở, phía bắc lấy sông Vị làm bờ, khí hậu ôn hoà, đất đai màu mỡ. "Sử khí - Lưu Hưu thế gia" ghi chép Trương Lương đời

Hán ca ngồi Tây An: " Hàm Quán Trung Hữu Lũng, Thục, đất đai màu mỡ hàng nghìn dặm, phía nam là Ba Thục giàu có, bắc có cái lợi của Hồ Uyển, được chở che ba mặt mà phòng thủ, chỉ một mặt đông không chế chư hầu. Chư hầu đã bình định yên ổn, sông Hoàng sông Vị vận chuyển các thứ cung cấp cho kinh sư ở phía tây. Khi chư hầu có biến, thuận dòng mà xuống cho đến cuối sông. Nơi đây đáng gọi là thành đồng nghìn dặm, là nước nhà trời."

Hàm Dương gần kề Tây An, nhà Tần đóng đô ở Hàm Dương. Hàm Dương ở phía nam Cửu Sơn, phía bắc sông Vị, núi sông đều dương, nên có tên là Hàm Dương. Nhà Tần khi xây dựng Hàm Dương đã vận dụng quan niệm về thiên thể. Coi sông Vị là Ngân hà "Thiên hán", coi các cung điện là các sao, bốn bên có rất nhiều đường thông nhau, cung Hàm Dương ở giữa, hình thành cách cục "Chúng tinh cung thần" (các ngôi sao đều quay về Thần tinh) làm phen giậu che chở cho đế đô, thể hiện sự hùng vĩ, tôn nghiêm của đô thành đế quốc Tần "vạn đời chỉ một hệ".

Triều Tùy sau khi dựng nước, phế bỏ thành Tràng An cũ, xây một thành khác ở đông nam, "Tuỳ thư - Văn đế chí", chép: "Toà thành này từ đời Hán đến nay điều tàn đổ nát, nhiều phen là chiến trường, bao năm loạn lạc. Nay cung thất chỉ là sử dụng tạm thời, lại thêm không bói toán xem trăng xem sao, nên nơi này khổng thể xây dựng thành ấp của đế vương". Vậy là chọn một cao nguyên hình thể long thủ, núi sông đẹp đẽ, sản vật phong phú, bói toán, xem đất cẩn thận, để xây thành mới. Thành mới Tây An đối diện với Chung Nam Sơn và thung lũng Tí Ngọ ở phía nam, phía bắc giáp sông Vị, phía đông có hai con sông Sản và Bá, phía tây là đồng bằng. Hoàng thành thiên về bắc trong khu thành, các cung điện đều quay mặt về hướng nam, "quay mặt về nam mà xưng Vương". Đương thời, tên thành là Đại Hưng.

Triều Đường đổi tên Đại Hưng thành Tràng An, là xây thêm cung điện. Hoàng đế nhà Đường chê cung thành của nhà Tùy địa thế hơi thấp, nên cho xây Đại Minh trên gò cao đông bắc, và trong thành nội thì xây thêm cung Hưng Khánh. Bố cục của Tràng An vuông vức, nghiêm chỉnh. Đường ngự đạo nam bắc phố Chu Tước là đường trục, đông tây hai bên là 54 phường và một thị, thể hiện cái đẹp của đối xứng. Cách cục của thành Tràng An chịu ảnh hưởng của kiến trúc Dắc Kinh. Nại Lương và kinh đô Nhật Bản được xây dựng phỏng theo thành Tràng An.

*(4) LẠC DƯƠNG: CHÍNH GIỮA THIÊN HẠ, NÚI SÔNG CHE CHỖ*

Lạc Dương được gọi là cố đô của chín triều đại. Đông Chu, Đông Hán, Tào Ngụy, Tây Tấn, Bắc Ngụy, Tùy, Đường (võ hậu), Hậu Lương, Hậu Đường, lần lượt đóng đô ở Lạc Dương.

Lạc Dương ở vị trí "giữa thiên hạ", nối liền tám phương. Lạc Dương bắc giáp Mãng Sơn, nam liền với Lạc Thủy, đông áp sát Giang Hoài, tây kẹp Quan Lũng. Lạc Dương có quần Sơn vây quanh, phía đông án ngữ Hồ Lao Quan, phía tây không chế Hàm Cốc Quan, phía nam đối diện với Y Khuyết. Người ta gọi Lạc Dương là "núi sông che chở, hình thế vào bậc nhất thiên hạ".

Thầy phong thủy cho rằng, Lạc Dương là nơi tập kết long mạch. Lý Tư Thông trong "Kham dư tạp trú" bìn về long thế của Lạc Dương, viết "Lạc Dương, tức nay là phủ Hà Nam. Đến từ núi cao, qua đèo rẽ phải lên bắc, biến thành cương (đồi gò lớn), sau khi long (rồng) nhập thủ, tách ra một nhánh đỡ phía sau Mãng Sơn ở phía bắc. Núi tuy không cao, nhưng uốn lượn và dài. Khởi thủ Dương Sơn, viễn ánh hạ thủ, đến Củng huyện thì dừng ở khoảng giữa Hoàng Hà. Trục chính của dãy Cao Sơn, bắt đầu từ Hoàng Lăng Sơn, rẽ một nhánh đến Hắc Thủy Quan là thủy khẩu, quãng

giữa phình rộng ra thành đường cục, bốn núi kề sát nhau mà yểm hộ, đỉnh phía trước cao ngất mà đẹp, như tấm rèm che, tụ hội ở giới thủy bên phải rộng trước. Nông trang trù phú, các khe suối háo dương, tụ thành giới thủy bên trái, chảy vào Hoàng Hà, vòng ra phía sau bắc Mãng. Sông Lạc chảy dài đến Củng huyện thì nhập vào sông Hoàng. Đây là cuộc đại hội tụ.

Từ những năm đầu tiên Tây Chu, Lạc Dương đã được Chu Công đề ý, và đã đo đạc để xác định quy mô của đô thành. "Thượng thư" ghi chép Chu Công cầm quyền năm thứ 5, dùng hình thức bói toán để xem xét đất Lạc ấp. "Ngày Ất Mão cho vời Lạc sư vào triều, bói về sông Hoàng, Sóc, Lê, rồi bói sông Giản thủy đông, Triều thủy tây, dùng chỉ được đất Lạc; lại bói Triều thủy đông, cũng được đất Lạc". "Thượng thư" còn chép: "Thành vương ở đất Phong, định xây dựng đô thành ở đất Lạc ấp, sai Chiêu Công xem đất trước, ra bố cáo". Lạc ấp là thành phố sớm nhất thế giới được quy hoạch chu đáo trước khi xây dựng. Năm 770 trước công nguyên, Chu Bình Dương rời đô về Lạc ấp. Đây là lần đầu tiên Lạc Dương trở thành đô thành. Lạc Dương có bốn con sông Y, Lạc, Tuấn, Giản chảy qua, nằm phía bắc Lạc Thủy. Lạc Ấp được gọi là Lạc Dương bắt đầu từ thời Chiến quốc. Trước thời Chiến quốc, Lạc ấp có tên là Vương Thành, địa chỉ tại phía tây Lạc Dương.

Từ Đông Hán đến Bắc Ngụy, đô thành xây dựng trên Bạch Mã Tự phía đông Lạc Dương hiện nay. Đời Tuỳ, Đường, Lạc Dương được mở rộng rất nhiều, Tuỳ Dương Đế, Võ Tắc Thiên lấy Lạc Dương làm Đông Kinh, thường xuyên ở Lạc Dương.

Nghe nói Tuỳ Dương Đế rất thích địa hình của Lạc Dương, Lý Cát Phủ trong "Nguyên hoà quận huyện đồ chí", chép: "Xưa, Dương Đế thường ngoạn trên núi Mãng, ngắm Nghi Khuyết, quay

lại hỏi: Đây có phải long môn không? Vì sao từ xưa đến nay không đóng đô ở đây? Bộ Xa Tô Uy tâu: Từ xưa đến nay không phải không biết, đang chờ Bệ hạ". Dương Đế cả mừng, bèn định đô ở đây."

*(5) KHAI PHONG: BẮC DỰA YÊN TRIỆU NAM THÔNG  
GIANG HOÀI*

Khai Phong, thời Chiến quốc, nước Ngụy đóng đô gọi là Đại Lương, thời Ngũ đại, Hậu Lương đóng đô gọi là Đông Đô. Hậu Tấn, Hậu Hán đóng đô ở đây gọi là Đông Kinh, thời Tống đóng đô gọi là Biện Kinh. Do vậy, Khai Phong được gọi là Lục triều cố đô (kinh đô cũ của sáu triều đại).

Khai Phong nằm ở bờ nam vùng trung du sông Hoàng, nằm bên rìa phía tây Trung nguyên và đồng bằng rộng lớn Hoa Bắc, bắc dựa vào Yên Triệu, nam thông Giang Hoài, tây dựa vào núi cao, đông giáp Thanh Tế; vùng phụ cận Khai Phong rất bằng phẳng, không có địa thế hiểm trở để phòng thủ. Khai Phong sở dĩ được những người cầm quyền coi trọng, là vì đây là vùng kinh tế phát đạt, giao thông thuận lợi cho ngồi trong mà, khống chế ngoài.

Thầy phong thủy không tôn sùng địa hình của Khai Phong, nhưng lại có nhiều ý kiến về kiến trúc thành nội. "Huy trấn hậu lục" ghi chép Bắc Tống Huy Tông Triệu Cát tin theo quan điểm phong thủy của Mao Sơn đạo sĩ, và đưa vào thực tiễn. Sách chép: "Cuối những năm Nguyên Phù, trong triều những lời đồn nhảm rất nhiều, có một người đạo sĩ ở Mao Sơn tên Lưu Hồn Khang dùng pháp thuật phù thủy mà được mọi người cầu cạnh. Đạo sĩ còn có tài bắt ma trừ tà, ra vào cung cấm, lần nào cũng nghiệm. Những năm mới đang cực tại Hựu Lăng, Hoàng trện chưa rộng khắp, Hồn Khang đề nghị đắp một quả núi nhỏ mà cao ở góc đông bắc kinh thành thì sẽ

có nhiều con trai. Nhà vua ra lệnh đắp một gò đất cao vài nhấc, sau đó hậu cung trong tỉ lệ để con trai chiếm đa số. Nhà vua rất mừng, do đó tin đạo giáo, những công việc xây cất, thầy đều tin theo. Người đời ra sức bắt chước. Quả núi ấy có tên là Cấn Nhạc.

*(6) HÀNG CHÂU: NÚI THIÊN MỤC CÒN DƯ MẠCH. NƯỚC BIẾC VỚI NON XANH.*

Hàng Châu, tên cũ là Lâm An, Ngô Việt thời Ngũ đại và Nam Tống đều đóng đô ở đây.

Hàng Châu nằm trên bờ bắc sông Tiền Đường, nơi sông đào lớn và sông Tiền Đường giao nhau. Tây bắc Hàng Châu là Thiên Mục Sơn (núi mắt trời), tây nam và đông nam là núi Long Môn và núi Cối Kê. Phong cảnh Hàng châu đẹp như tranh. Kẻ thống trị phong kiến rất thích đắm mình trong cảnh sắc nước lồng bóng núi, nên định đô ở đây, đến nỗi Lâm Thăng, nhà thơ Tống có bài thơ trách rằng: "Sơn ngoại thanh sơn, lâu ngoại lâu (Núi rồi lại núi, lầu rồi lại lầu), Tây hồ ca vũ hà thời hưu? (Lời ca tiếng hát ở Tây Hồ biết khi nào mới dừng?) Noãn phong huân đặc du nhân túy (Gió ấm làm say người du ngoạn) chỉ bả Hàng Châu tác Biện Châu. (Chỉ có thể so sánh Hàng Châu với Biện Châu).

Về phong thủy ở Hàng Châu, Điền Nhữ Thành chép lời miêu tả của Quân thú Dương Mạnh anh trong "Tây Hồ du lãm chí", viết: "Địa mạch Hàng Châu bắt đầu từ núi Thiên Mục, quần sơn bay lên ngụ tại Tiền Đường. Nằm giữa Giang (Trường Giang) Hồ (Tây Hồ), núi đến đây dừng lại, nước đến đây tụ lại, kết thành nguyên khí... Phía nam vượt sang sông Ngô sơn, phía bắc ôm lấy Vũ Lâm, phía trái là Trường Giang như dải thắt lưng, bên phải giáp hồ, hình thể tròn vẹn, mạch lạc chu toàn, Chung Linh Dục Tú đều hội đủ.

Lý Tư Thông trong "Kham dư tập chú" bàn về long mạch chính của Hàng Châu, viết: "Long mạch chính của Hàng Châu bắt đầu từ núi Thiên Mục. Nơi khởi đầu của long mạch này thì xa, không thể miêu tả. Từ núi lớn nhất của dãy Hoàng Sơn sau khi vượt qua khe núi, một nhánh nổi lên từ đỉnh cao phía nam, từ Thạch ốc qua Tiền Lương Tư Lĩnh, nổi lên thành Cửu Diệu sơn, Việt Vương Sơn rồi qua Từ Vân Lĩnh. Bắt đầu từ Ngự giáo trường (bãi luyện võ của triều đình), Thắng Quả Sơn, Phụng Hoàng Sơn, qua Vạn Tùng Lĩnh, nổi lên thành Quả Sơn rồi vào thành. Một nhánh nổi lên từ đỉnh cao phía bắc, từ Đào Viên Lĩnh Thanh Chi Vụ đứt đoạn, rồi nổi lên từ Ô Thạch Sơn sau Nhạc Phần, rồi từ tháp Bảo Thúc của Trí Quả Sơn mà vào thành. Lai long (rồng đến) thì theo dòng Trường Giang mà xuống, đều được che chắn từ Bào Tinh Loan, các đỉnh núi bên kia sông, soi bóng rồng xuống dòng nước, chạy thẳng Tiêu Sơn đến Hải Môn. Sinh Thiên cung thiên giác tinh, từ Thạch Cốt của Biệt Tử Môn qua sông, nổi lên các núi Cao Đình, uốn vòng theo hạ sa. Giới thủy bên phải từ Đồng Lư, Nghiêm Châu chảy vào sông Tiền Đường; giới thủy bên trái từ Tây Khê Dư Hàng chảy vào sông Quan. Xưa, hai giới thủy chảy riêng rẽ, các dòng chảy trong thành bị tắc nghẽn bẩn thỉu, mạch không trong lành".

*(7) NGÂN XUYỀN: BỐN BÊN KHÉP LẠI VÒNG CHÁI, NÚI HẠ LAN LÀ BÌNH PHONG*

Ngân Xuyên, đô thành của vương triều Tây Hạ, từ thế kỉ 11 đến thế kỉ 13 sau công nguyên, là đô thành 189 năm, gọi là Hưng Châu.

Phía Tây bắc Ngân Xuyên có dãy núi Hạ Lan hiểm trở. Sông Hoàng chảy vòng qua phía đông Ngân Xuyên rồi chảy theo hướng nam. Bốn bên khép lại kiên cố, công thủ thuận lợi.



Ngân Xuyên trở thành kinh đô của Hạ là do một chuyện truyền kỳ. "Tây Hạ thử sự", quyển 10, chép: "Năm 1017 sau công nguyên, "tháng sáu" mùa hạ, thấy rồng ở núi Ôn Tuyền (tức núi Hạ Lan phía tây Ôn Tuyền huyện Hạ La hiện nay, núi Ôn Tuyền ở phía bắc trấn Hoài Viễn, (Lý) Đức Minh dời đô về trấn Hoài Viễn; đổi tên là Hưng Châu".

Dãy núi Hạ Lan hùng vĩ, cây cỏ xanh tốt, kinh tế giàu có, giao thông thuận tiện. Đây là nguyên nhân cơ bản để Hạ đóng đô ở Ngân Xuyên. Gọi "Long Đao", chẳng qua là phụ họa với cách gọi của phong thủy.

### *(8) CÁC LOẠI HÌNH "HÌNH THẮNG" CỦA THÀNH THỊ*

Thành thị ở nước ta có liên quan đến hình thế địa lý, đại thể có mấy loại dưới đây:

Loại quần sơn vây quanh, như Lan Châu ở thượng lưu sông Hoàng, bốn bên là núi liền nhau, đặc biệt là Cao Sơn như một tấm bình phong thiên nhiên chắn ngang phía nam thành, các công trình kiến trúc đều dựa theo thế núi mà xây dựng tầng tầng lớp lớp. Như U-rum-xi nằm ở sườn bắc dãy Thiên Sơn, bốn phía là núi, phía đông trông ra hồ Thiên Trì xanh biếc lưng chừng núi băng Bắc Cách Đạt. Như Thừa Đức (Hà Bắc) nằm giữa vòng vây của núi, trên núi cây cỏ sâm uất, trong vùng núi có một đồng bằng cỏ xanh mượt và một hồ do nước mạch chảy ra. Giữa mùa hè mà ở đây khí hậu mát mẻ dễ chịu. Nhà cầm quyền triều Thanh cho xây dựng ở đây một sơn trang để nghỉ mát.

Loại ba mặt là núi, một mặt là sông, như Côn Minh nằm gọn trong mạng lưới núi non nhưng để hở một mặt, hồ Điền nổi tiếng càng làm tăng vẻ đẹp của thành phố. Như Trịnh Châu bắc có Thái

Hà, tây dựa vào Mãng Sơn, tây nam là Trung Nhạc Cao Sơn, đông là đồng bằng Hoa Bắc.

Loại dựa núi kề sông. La Sa nằm ở bờ bắc sông La Sa- một nhánh của sông Ya - lu - ekang - pu, bên cạnh là núi Phổ Đà cao ngất, cung Pu - ta - la xây dựa vào vách núi, khí thế hùng vĩ. Đại Lý ở dưới Chân núi Điểm Thương bên hồ Nhĩ Hải, xung quanh là đồng bằng hình rẽ quạt. Trường Sa nằm trên bờ sông Tương, hai bên bờ là Nhạc Lộc Sơn một màu xanh bát ngát. Tuyên Châu nằm ở vị trí sông Tấn chảy ra biển, phía bắc thành phố có núi Thanh Nguyên.

Loại thủy khẩu giao nhau. Thường Đức nằm ở vị trí sông Nguyên chảy vào hồ Động Đình, từ nơi này, vật tư của phía tây sông Tương chở về và phân phối đi nơi khác. Vũ Hán nằm ở nơi gặp nhau của Trường Giang và Hán Thủy, trong thành phố có hai quả núi: núi Rùa, núi Rắn. Thượng Hải ở vị trí Trường Giang đổ vào biển. Ninh Ba nằm giữa ngã ba sông Đính gặp sông Diêu ở thượng lưu sông Dồng.

Loại kề bên nước. Vô Tích ở bên bờ Thái Hồ. Phúc Châu sát bờ biển, giữa thành phố có núi Vu. Nam Xương ở vùng hạ lưu sông Cấn, bờ tây nam hồ Phiên Dương.

Là một thành phố, có thể không dựa núi, nhưng phải kề sông, không có nước không thể tồn tại. Nếu như có núi để dựa thì càng tốt, có thể đề phòng lụt lội, lại có lâm sản để dùng. Những nguyên tắc của phong thủy là khái quát hình thái của đô thị, khi xây dựng thành thị phải xem xét những nguyên tắc về phong thủy. Chúng ta phải tổng kết kinh nghiệm xây dựng của các đời, vận dụng những nguyên tắc tốt nhất để xây dựng thành thị hiện đại.

### 3. MIẾU QUAN VÀ VẤN THÁP

#### *(1) CHÙA CHIÊN CHIẾM NÚI*

Nhà sư chiếm nhiều ngọn núi nổi tiếng, điều này thì ai cũng biết. Phật giáo chiếm núi Nga Mi, Phổ Đà, Ngũ Đài, Cửu Hoa. Đạo giáo chiếm núi Thanh Thành, Võ Đương. Hễ là núi nổi tiếng, là có chùa chiền của tôn giáo. Nói chung, chùa là nơi thờ Phật của Phật giáo, quan là nơi thờ Tiên của đạo giáo. Miếu là tên gọi chung nơi thờ Thần.

Vì sao các tăng lữ phải chiếm cứ danh sơn? Vì danh sơn phong thủy tốt, thu hút du khách, du khách càng đông, hương khói càng vượng. Lại nữa, phố xá đã bị quý tộc thế tục lũng đoạn, cái tăng lữ chỉ còn cách lên núi nương thân. Núi là nơi thích hợp nhất cho chuyện tu hành.

Ngay từ thời Đông Tấn, Tuệ Viễn pháp sư đã "xây cất tịnh xá, tận hưởng cái đẹp của núi rừng" tại Lư Sơn. Đến Nam Triều, cách sống ấy càng nhiều, "Nam Triều có 480 chùa, tất cả đều ẩn trong mây núi". Các nhà sư hết năm này sang năm khác, ngày này sang ngày khác vân du thiên hạ vừa truyền giáo, vừa tìm đất lành. Tự Tại Thiên Sư đời Đường từng "sai đệ tử xuống Giang Nam chọn nơi tốt về phong thủy để chuẩn bị cho viên tịch sau này". Cuộc tranh chấp Thanh Thành Sơn giữa Phật giáo và đạo giáo đã sử dụng đến đao kiếm trên qui mô lớn, chuyện đến tại triều đình, nhà vua phải đứng ra giải quyết.

Chiếm danh sơn rồi, còn phải giỏi tìm địa điểm xây dựng chùa, quan. "Quốc trị - Tướng địa thiên" đề xuất: Tính toán để xây một chùa nhỏ, đủ để bao quát một cảnh quan rộng lớn". Nói vậy có

nghĩa là phải làm cho chùa chiền và danh sơn hình thành một bố cục: "Nghìn núi vây quanh một chùa, một chùa trấn nghìn núi", phải lấy điểm không chế diện, thông thạo trong việc chọn điểm cao, điểm chuyển tiếp, điểm trắng, để chùa, miếu được đặt ở vị trí đẹp nhất.

Chùa, miếu phải xử lý tốt mối quan hệ dựa lẫn nhau của sông núi, "núi lấy sông làm mạch, sông lấy núi làm bộ mặt", núi được sông thì sống, sông được núi thì đẹp", dựa vào núi, mặt quay ra sông, giới mượn cảnh, nhượng cảnh, sử dụng tài tình địa hình thiên nhiên, khiến kiến trúc hài hoà với thiên nhiên.

Chùa, miếu thường chọn trên đỉnh núi cao nhất, hoặc lưng chừng núi, hoặc dựa vào vách đá cheo leo, để tiện phóng tầm mắt đi xa, cúi nhìn thế giới trần tục. Đồng thời có thể biểu hiện màu sắc thần bí thoát tục. Khi ngửa mặt nhìn lên chùa ẩn trong mây, người ta sẽ nghĩ rằng đó là môi giới giữa thần và người, là trạm trung chuyển từ thượng giới xuống trần gian, là nơi vô cùng bí ẩn, thần thánh. Từ đó, nâng cao địa vị của chùa chiền trong con mắt người đời.

Kiến trúc chùa chiền thường áp dụng hình thức "đất ôm nhà" tức ba mặt là quần sơn vây kín, ở giữa có bãi trống, mặt nam mở ra, chùa miếu được ẩn dưới rừng cây âm u thăm thẳm. Như vậy, có thể tàng khí tị phong, mười phần trang nhã. Mặt mở ra là minh đường, là sân bãi để ra vào.

Kiến trúc chùa chiền cũng áp dụng "nhà ôm núi", tức chùa xây rải theo sườn dốc, lưng tựa vào núi cao, có bậc đi lên, khí vũ hiên ngang, một màu vàng chói.

Kiến trúc chùa chiến còn vận dụng thế hổ cứ long bàn, tựa vào núi lớn, núi hai bên như cánh gà, quây lấy từ xa như hai vạt áo, lại giống như vòng hai tay ôm lấy Thái cực.

Nguyên tắc cơ bản kiến trúc chùa chiến là dựa vào tự nhiên mà không chế, bổ sung cho nhau. Không được đụng đến lòng đất, không được chặt hạ cây cối, để tránh tổn thương địa mạch, sinh khí bay đi.

Chùa, miếu ở nước ta có rất nhiều, nếu khảo sát thực địa, ta sẽ phát hiện nhiều kinh nghiệm có ích:

Viên lâm ở núi Hổ Khư (Tô Châu) rất giỏi xử lý tổng hợp địa mạo, dọc đường treo lên giữa hai núi đất, có điểm xuyết vài tiểu cảnh (phong cảnh nhỏ) để gợi hứng cho du khách. Lấy quảng trường bằng đá chứa được vạn người làm trung tâm, là nơi phong cảnh tập trung. Trên núi phía tây xây dựng lâu đài, đình các để làm nơi ngắm cảnh, nhìn xa. Ngọn núi phía đông và phía sau thì vắng vẻ, thần bí, một đất trời riêng biệt. Trên núi Hổ Khẩu xây một tháp Hổ Khư, được toàn bộ khu phong cảnh vây quanh che chở, khiến tháp càng nổi bật.

Miếu Nhị Vương ở huyện Quán, Tứ Xuyên, xây dựng trên sườn núi Ngọc Lũy dốc đứng, ngay trước mặt là con đập Đồ Giang. Khi xây miếu, để có thêm không gian và tăng thêm khí thế, đã lui sơn môn lên đầu dốc, và trên đường đi lên, còn xây một bài lầu môn (cổng lầu) cực đẹp và tinh xảo, để tôn sơn môn lên.

Chùa Phật Quang trên Ngũ Đài Sơn ở Sơn Tây, được xây dựng trên đỉnh dốc, kẹp giữa hai sơn cốc, phía đối diện sơn cốc lại là núi cao. Thấy phong thủy gọi địa thế này là "hai rồng vờn ngọc", vì Phật Quang tự được hai sơn cốc (thung lũng) có hình dáng như giao

long ôm lấy. Địa điểm này thuận tiện cho việc lấy nước dùng, lại không bị lũ lụt. Phía tây ngôi chùa có một cái giếng, quanh năm không bao giờ cạn, thầy phong thủy nói rằng, giếng này thông với cung điện của Long vương ngoài biển Đông.

Công trình kiến trúc trên núi Võ Đang - Hồ Bắc cũng rất coi trọng phong thủy. Truyền rằng, năm Vĩnh Lạc thứ 10 (năm 1412), Minh Thành Tổ Chu Đệ lệnh cho bộ Công đốc thúc 30 vạn người xây dựng quan vũ của đạo giáo trên núi Võ Đang. Chu Đệ lần lượt ra hai chỉ dụ: "Khanh đến đó đo đạc diện tích, xem xét chỗ rộng chỗ hẹp, định ra quy chế, rồi về triều tâu lên, trẫm sẽ xem ngày để khởi công xây dựng". "Nay xây tường vây bốn bên trên đỉnh Kim núi lớn Thái Hoà, không được mây may động đến bản thân quả núi, tường vây chỗ cao, chỗ thấp tùy theo địa thế. Như vậy có nghĩa là phải căn cứ vào nguyên dạng hiện trường của núi để xác định mặt bằng xây dựng, công trình phải tùy theo địa thế mà xây dựng.

Trong tất cả những người xuất gia, thì các đạo sĩ của đạo giáo là giỏi phong thủy hơn cả. Họ biên soạn sách về phong thủy, truyền bá quan niệm phong thủy, thu nhận đồ đệ, kiên trì thực tiễn. Do vậy, cung quan của đạo giáo rất coi trọng phong thủy, nói chung đều xây dựng ở những nơi phong thủy tốt nhất. Các đạo sĩ tin theo học thuyết âm dương ngũ hành, đề cao sinh tử tạo hoá, tất nhiên sẽ dựng nên một loạt lí luận và thực tiễn về phong thủy.

Đời Tần, đạo giáo xây dựng cung Thượng Thanh trên núi Thanh Thành, Tứ Xuyên; đời Bắc Ngụy, xây Huyền Không tự trên Hàng Sơn, Sơn Tây; đời Đường, xây Tường Xuân động trên Hoa Sơn. Thiểm Tây, xây Ngũ Long Tự trên núi Võ Đang, Hồ Bắc, còn xây Thạch Môn Tự ở Tề Vân Sơn, An Huy; xây Thiên Bảo Điện

trên núi Vũ Di, Phúc Kiến; đồi Tống, xây Thái Thanh Cung trên Lao Sơn, Sơn Đông. Những nơi kể trên, phong thủy cực đẹp.

Phật giáo là tôn giáo từ nước ngoài du nhập vào, các tăng lữ không chú trọng mấy về phong thủy. Nhưng bất cứ một văn hoá ngoại lai nào một khi vào Trung Quốc, liền chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc mà biến dạng, trở thành "nửa ta nửa tây". Phật giáo cũng chịu ảnh hưởng của quan niệm phong thủy. Thời kỳ Nam Bắc Triều, chùa chiền thường xây trong thành trấn, như Nam triều, từ đời Lương xây rất nhiều chùa, lâu đài đình vũ lớp lớp như vẩy cá. Đỗ Mục có thở than rằng: "Nam triều 480 chùa, bao nhiêu là lâu đài ẩn trong mây núi?" Về sau, vì chạy theo phong thủy, các chùa thờ Phật cũng lên núi: Vạn Niên Tự trên núi Nga Mi, Tứ Xuyên; Ca Diệp Điện trên núi Kê Túc, Vân Nam; Ngọc Tuyền Tự trên núi Ngọc Tuyền, Hồ Bắc; Hoa Thành Tự trên Cửa Hoa Sơn, An Huy; Quan Âm viện trên núi Phổ Đà, Quốc Thanh Tự trên Thiên Đài Sơn, Triết Giang.

Có nhiều danh sơn do Phật, Đạo cùng chiếm hữu, như Thái Sơn, Sơn Đông; Hoàng Sơn, Hồ Nam.

Có thể nói, không một danh sơn nào không có chùa, miếu. Còn có những nơi chưa kể ở trên, như Hoàng Sơn, Thiên Trụ Sơn ở An Huy; Nhạn Đẳng Sơn ở Triết Giang; Lư Sơn, Long Hồ Sơn ở Giang Tây; La Phù Sơn ở Quảng Đông; Tây Sơn ở Vân Nam; Hương Sơn ở Bắc Kinh; Thương Nham Sơn ở Hà Bắc; Thiên Sơn ở Liêu Ninh; Thị Hà Sơn; Hoa Quả Sơn ở Giang Tô v.v... Nếu ta có hứng thú khảo sát, chắc chắn sẽ phát hiện nhiều điều bí ẩn.

*(2) VĂN THÁP*

Ta về nông thôn khảo sát, xe chưa đến huyện lỵ, có khi từ xa đã trông thấy một ngôi tháp chìa thẳng lên trời. Đi bộ, thì chưa vào trong thôn, đôi khi cũng trông thấy một ngôi tháp ở đầu thôn. Đó là văn tháp.

Văn tháp, còn gọi là văn phong tháp, văn phong (đỉnh núi) tháp, văn bút tháp, văn xương tháp. Tháp thịnh hành từ giữa đời Minh đến đời Thanh. Nhìn chung, tháp nhỏ mà cao, giống cây bút chìa lên trời xanh, như muốn viết lên trời điều gì đó. Tháp xây dựng trên núi trước huyện thành, hoặc gò đất ngoài thôn trấn, nơi cửa ngõ ra, vào. Văn tháp biểu thị nơi đây người ta trọng giáo dục, là một hình thức kiến trúc mà các nhà nho dùng để chấn hưng văn học, đồng thời tháp cũng là sản phẩm của phong thủy.

Phong thủy cho rằng, văn tháp đặt ở vị trí thủy khẩu, nghĩa là Hoa biểu về thủy môn của ấp, quận, xã. Xây văn tháp, trước hết phải xem thủy thần có tình hay không. Triều thủy có tình, thì mới tàng nguyên khí. Văn tháp phải có hình sáu cạnh, hoặc Tham Lang khu môn tinh; hoặc thụ lâm quan quán đới đế, vượng thủy, tuyệt đối tránh thủy nội triều, đắm trong nước tử mộ tuyệt thai. Hướng của văn tháp phải lấy điểm đi làm hướng mặt, điểm đến làm hướng lưng, lấy quẻ thiên phụ địa mẫu làm chiều cao cho đúng với Tham Lang, lấy rộng hẹp ở giữa, để tính kích thước cho hợp với Vũ Khúc. Cổ đo trượng, xích, qui vuông, không được khắc chế núi, nếu không sẽ khắc chế Văn tinh, dẫn đến nghiệp học không vượng. Xây tháp, phải lấy hướng bằng la bàn phong thủy, dùng kim la kinh cách định Tam kết lục tú để lấy phương vị sinh vượng thực thân. Văn tháp có thể bổ khuyết cho nghiệp học yếu kém của địa phương, khiến địa phương đó sản sinh nhiều sĩ tử. Những người học chữ thời Minh



Thanh, ai cũng muốn đỗ đạt, vì vậy rất nhiều thôn xã xây dựng văn tháp.

Huyện Chung Tường tỉnh Hồ Bắc có văn phong tháp, đặt trên núi Long, có 2 tầng, cao 16 mét, dáng đứng hùng vĩ, là một địa điểm cao đặc biệt phía đông thành Vĩnh Trung. Đỉnh tháp gắn một cây bút bằng sắt chọc thẳng lên trời xanh, có cái thế tựa vào trời mà rải mây, chép cuộc tang thương dâu bể trong trời đất. Người đi học trong vùng nhìn thấy tháp này, tự nhiên nẩy sinh cảm khái, kính mộ các bậc tiên hiền mà chán hưng việc học. Tháp phong là tiêu chí cho phong trào học ở địa phương, đồng thời có tác dụng làm đẹp cho sông núi. Nghe nói đây là ngọn tháp lâu đời nhất ở Trung Quốc, xây dựng năm Quảng Minh nguyên niên (năm 880) đời Đường, trùng tu năm Hồng Vũ thứ 22 (năm 1389).

Huyện tự trị dân tộc Miêu tộc Bố y Tử Văn ở Quý Châu có một ngọn tháp xây bằng đá mang tên Văn bút não đường. Tháp này lấy năm đỉnh núi phía bắc thành phố làm giá bút, lấy hồ lớn phía đông thành phố làm nghiên mực, hàm ý cầu cho những người đi học ở địa phương đỗ đạt.

Huyện Hàn Thành, Thiểm Tây có tháp Văn Tinh, mục đích xây tháp là để bổ khuyết cho hình thể sông núi. Lãnh Sùng đời Minh trong "Sáng kiến Văn tinh tháp ký", chép: "Dương công (cụ Dương) đến làm quan ở huyện, sau khi nhận chức, cụ đi thăm thú những nơi danh lam thắng cảnh ở huyện Hàn Thành, cảm thấy vô cùng thích thú, nhưng cảm thấy có điều chưa hay, đó là ngọn núi phía đông bắc chưa đủ cao. Thế là cụ cùng các thân sĩ bàn bạc xây dựng một Phù Đồ (tháp phong thủy) để bổ khuyết. Đỉnh tháp đắp ngôi sao Bắc đẩu, phía bắc của tháp dựng toà Văn Xương miếu. Vì vậy, phong cảnh càng hoàn mỹ".

Huyện Tĩnh Đức tỉnh An Huy có tháp Văn Xương, xây dựng theo quan niệm phong thủy. Vì địa hình của huyện thành Tĩnh Đức có dáng "nằm con rùa bò ra khỏi hang", nếu để rùa đi mất, sẽ đem theo nghiệp học và tài khí. Lại do phía tây nam huyện thành có ngọn Tử Sơn dáng như ngọn lửa, thường xuyên gây hoả hoạn trong thành, nên xây ngọn tháp này để "định qui" (giữ rùa lại) và "trấn hoả". Tháp xây dựng vào đời Càn Long nhà Thanh.

Một số địa phương rất chú trọng trường phái, biến Văn tháp thành Văn xương các (gác Văn xương). Khuê tinh lâu (lầu sao khuê), phải dùng nhiều vật liệu hơn, có thể trèo lên đỉnh tháp. Xây loại tháp này, một mặt bổ khuyết cho chỗ bất túc nào đó của phong cảnh thiên nhiên, mặt khác, thoả mãn về mặt tâm lý, mọi người sẽ cho rằng gặp được vận may là do Văn Lâu hoặc Văn Xương các đem lại "Phương Khê Hùng thị thanh vân tháp chí" ở Giang Tây, chép: "Phương Khê bốn phía là núi, phía đông có Đồng cương như tướng đài, phía tây có Sư Lĩnh như gió táp, phía Bắc có Ngưu Động là đại sơn, phía nam có Lô Phong như giá bút, cái thế ken chặt kín như bức tường, duy chỉ có góc đông nam là đồng bằng". Thế là "Năm Ất Mão đời Ung Chính y theo lời của các hình gia, xây Văn các ở điểm giao nhau của hai con sông Hồng Nguyên và Trường Trùng, để trấn. Lại được cầu Vạn Niên gom cảnh đẹp lại, cầu Vạn Thuật giữ cho dòng nước chảy đi, nên tài nguyên phong phú, người đồ đạt nhiều, hàng khoa giáp năm nào cũng có".

Hiện nay, văn tháp còn rất nhiều ở nông thôn, tô điểm cho núi sông càng thêm đẹp, trở thành nơi du lịch, cũng là phản ánh cuộc sống văn hoá ở nông thôn đang hưng thịnh. Ta không nên vì nó là sản phẩm của phong thủy mà phá huỷ. Giữ tháp lại là có ý nghĩa:

# 8

---

## ÂM TRẠCH THIÊN

*Ngô cung hoa thảo nai u kinh,  
Tấn đại y quan thành cổ khai*

Đường, Lý Bạch,  
"Đăng kim Lăng Phụng hoàng đài"

Dịch nghĩa:

*Cung Ngô cây cỏ vui lối nhỏ  
Mũ măng Tấn triều thành gò hoang.*

Đường, Lý Bạch,  
"Lên đài Phụng hoàng, Lăng Kim"

## 1 - ÂM TRẠCH TẬP LỤC

### (1). CHÔN CÁT THỜI THƯỢNG CỔ

Âm trạch, tên gọi này bắt nguồn từ học thuyết âm dương. Mặt đất là dương, dưới mặt đất là âm. Nhà ở của người sống là dương trạch, chỗ đất chôn cất người chết là âm trạch. Âm trạch lấy ngày chẵn của trăng bói hoa phúc, dương trạch lấy ngày lẻ của mặt trời để định ngày cát hung. Âm trạch là thổ khư an táng tổ tiên cha mẹ, làm tròn chữ hiếu với bề trên, mưu đồ dựng nghiệp cho kẻ dưới (con cháu). Thân linh yên ổn thì con cháu thịnh đạt, do đó, thầy phong thủy coi trọng âm trạch hơn dương trạch gấp nhiều lần, nội dung chủ yếu của phong thủy là âm trạch, sách vở viết về âm trạch cũng nhiều hơn. Người ta thường gọi thầy phong thủy là "táng sư" (thầy chôn cất) là vì thế.

Sách viết về chôn cất người chết, thời cổ có "Tam lễ": (Chu lễ, Nghi lễ, Lễ ký). Như "Hiếu kinh - Tang thân", viết: "Bốc kỳ trạch triệu nhi an thác chi, vi chi tôn miếu, dĩ qui hanh chi". Trạch, nghĩa là huyệt mộ. Triệu, tức khu đất mộ. Xem bói để xác định khu đất mộ lành hay dữ, sau đó chôn cất người chết và lập miếu thờ để cúng ma". Phong Thủy đời sau đều theo sách này.

Lã Tư Miên trong "Trung Quốc chế độ sử" chương 6, cũng cho rằng mai táng người chết là nguồn gốc của phong thủy, ông viết: "Khởi đầu của phong thủy chẳng qua là tránh gió và nước". "Lã Giám - Tiết tang thiên" viết: "Chôn nông thì bị cây cỏ đào bới, chôn sâu thì chạm nước mạch, do vậy phải chôn cất trên gò cao để tránh cái nạn cây cỏ, và nạn dầm nước. Đây là khởi đầu của thuyết phong thủy.

Tiếp theo, ta điểm lại việc chôn cất thời cổ

Người là từ vườn hoá lên, giai đoạn sơ thuỷ của loài người không có hành động chôn cất. "Mạnh Tử - Đằng Văn công thượng" viết: "Xưa không chôn cất người thân. Người thân chết, đem bỏ ở khe núi. Ngày lại ngày qua, cây cỏ ăn thịt cái xác, giòi bọ đục khoét cái xác, trong đầu chảy thành nước, chẳng gia nô đến nữa".

Dần dà về sau mới có hành động chôn cất. "Chu Dịch - Hệ từ" viết: "Ngày xưa chôn cất, mặc nhiều quần áo làm vỏ, chôn tại đồng ruộng, không rào dậu không mộ chí, ngày chôn cũng không chọn". Rất coi nhẹ về thời gian, địa điểm, mộ hình.

Từ khi có hành động chôn cất thì hình thành dần những qui chế nhất định. Ngay từ thời xã hội nguyên thuỷ, hướng của mộ đã có xu hướng nhất trí. Tất cả 114 ngôi mộ thời đồ đá mới được phát hiện ở Bùi Lý Cương, Tân Trịnh, Hà Nam, đều hướng nam hoặc hơi ghé sang tây. Tất cả 250 ngôi mộ thời văn hoá ngưỡng thiều phát hiện ở Bán Pha, Tây An đều quay mặt hơi chệch về hướng tây. Tất cả 200 ngôi mộ thời Xuân Thu Chiến quốc, phát hiện ở Ngao Phụng Sơn, Kiếm Xuyên, Vân Nam đều đầu phía nam, chân phía Bắc. Các mộ Sở phát hiện ở Giang Lăng, Hồ bắc, mộ lớn thì đầu phía đông, chân phía tây, mộ vừa và nhỏ thì đầu nam, chân bắc. Đây không phải trùng hợp ngẫu nhiên, mà có liên quan đến tâm lý, tín ngưỡng, tập tục của dân chúng đương thời, nó phản ánh sự ngưỡng vọng và kiêng kỵ của mọi người.

Cùng với qui phạm hoá về chôn cất, xuất hiện tình hình xây mộ cho người còn sống (sinh phần). "Sử ký - Triệu thế gia" ghi chép năm 335 trước công nguyên, Triệu Tiểu hầu "xây thọ lăng". Chuyện này không phải là hiếm khi đó. Xây lăng, tất nhiên không thể tùy tiện kiếm một mảnh đất hoang. Chắc chắn phải lựa chọn địa

điểm, xem xét do đặc địa hình. Trong quá trình xem đất, quan niệm phong thủy được thai nghén.

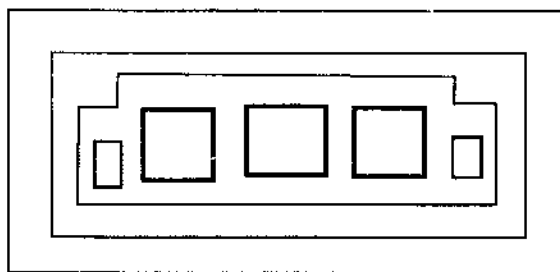
Người ta có quan điểm riêng về chôn cất. "Mặc tử - Tiết táng" viết: "Áo quan dày ba tấc, đủ để rửa xác; quần áo mỏng ba đủ để che đậy. Còn như chôn cất, phía dưới không được có nước mạch, phía trên không thông với mùi xú uế ở trên mặt đất, nếu là ruộng nước thì thôi". Đoạn văn trên đây, câu "phía dưới không được có nước mạch, phía trên không thông với mùi xú uế trên mặt đất", nhất trí với quan niệm nông sâu mà phong thủy đề xướng sau này.

Khi chọn đất để chôn cất, chuyện được phúc cho hậu đại là có thể định kỳ chỉ ra. Thời Chiến quốc, em trai Tần Huệ Vương tên là Tật, khi còn sống đã chọn đất ở phía đông Chương Đài, Vị Nam, làm đất phân mộ cho mình và quả quyết rằng một trăm năm sau sẽ có cung điện của Thiên tử ở hai bên mộ mình. Quả nhiên, đến đời Hán, có cung Trường Lạc ở phía đông, cung Vị Ương ở phía tây mộ. Do đó, người ta căn cứ vào nơi để mộ - làng Sơ Lý - Vị Nam, đặt tên cho Tật là Sơ Lý tổ, và thờ làm Tổ sư thuật tướng trạch.

Thời Xuân thu Chiến quốc, mộ của dân đều hướng về Nam, người chết đầu để ở bắc. Đây là tập tục được hình thành theo hướng nhà ở. Nước ta ở bắc bán cầu, nhà cửa quay mặt hướng nam có lợi cho dưỡng sinh, vì vậy minh đường ở mặt nam là quý hơn cả, thánh nhân quay mặt về nam mà xưng Cô, chư hầu quay mặt lên bắc mà châu bá. Khi mai táng, đầu người chết ở bắc, thì trên thực tế "mặt hướng về nam", ở vị trí tôn quý. Người sống phụng sự người chết như với người sống, hướng lên phía bắc mà cung phụng người chết. Những cuộc khai quật khảo cổ cho thấy, phàm là những mộ lớn có đường đi vào mộ, như mộ lớn ở Ân Hư, lăng Ngụy Vương ở huyện Huy, Vương mộ Trung Sơn ở Bình Sơn, đều hướng nam. Phàm là

những mộ cỡ vừa và nhỏ không có đường vào mộ, như các mộ nhỏ ở Ân Hưu, mộ Chu ở Khúc Phụ, đều đầu ở bắc. Tất nhiên, hướng của các mộ vừa và nhỏ không hoàn toàn như nhau, và cũng không thể như nhau hoàn toàn.

Thời xưa rất coi trọng qui phạm táng mộ, thậm chí xây mộ theo thiết kế. "Chu Lễ - Xuân quan - Trùng nhân" viết: "(Trùng nhân) nắm chắc chỗ đất để mộ, phân biệt triệu vực mà thiết kế mộ". Rất nhiều học giả không tin là có sơ đồ thiết kế mộ. Từ năm 1974 - 1978, giới khảo cổ Trung Quốc khai quật di chỉ thành cổ nước Trung Sơn tại công xã Tam Khấp, huyện Bình Tam, Hà Bắc, trong ngôi mộ số 1 tìm thấy "triệu vực đồ". Đây là bản đồ qui hoạch lăng, đường của mộ huyết Trung Sơn Vương nước Trung Sơn thời Xuân thu Chiến quốc 300 năm trước công nguyên, khắc trên tám đồng. Sơ đồ này chứng minh có thể tin vào ghi chép của "Chu lễ". Thời đó đã vẽ sơ đồ tỷ lệ, qui tắc chôn cất rất chặt chẽ.



Hình 11: Triệu vực đồ

Thời thượng cổ rất kị khai quật phần mộ. "Lã Thị Xuân Thu - Hoài Sùng" viết: Còn như ở ngoại thành, không được phá hoại hoa mầu, không được đào mồ cuốc mả". "Sử ký - Điền Đan liệt truyện" chép Quân đội nước Yên bao vây Tức Mặc của nước Tề. Tướng Tề

là Điền Đan tung tin: "Chúng ta chỉ sợ người Yên đào mả của ta ở ngoại thành, nếu có chuyện ấy thì sợ lắm. Quân Yên tưởng thật, đào hết mả mả lên, dân thành Tức Mặc vô cùng căm phẫn ai cũng đòi ra đánh, kết quả là mười chọi một, đánh bại quân Yên.

Thời thượng cổ cũng đã coi trọng đất mai táng, nói chung, chọn nơi gò cao, có sông núi vây quanh, nơi kẻ núi gần nước. Như "Sơn kinh - Đại hang hải nội kinh" viết: "Ở phương nam, gò đóng ở Thương Ngô, vực ở Thương Ngô, trong đó có Cửu Nghi Sơn là nơi an táng vua Thuấn". "Hải nội tây kinh" cũng chép: "Nơi táng Hậu Tắc, sơn thủy vây quanh".

"Sơn hải kinh" là sách ra sau Tiên Tần, cho thấy quả thật có mộ vua Thuấn, mộ Hậu Tắc. Mộ các tiên hiền còn lại hiện nay, phần lớn là do người đời sau xây dựng, rất coi trọng phong thủy, đáng để ta nghiên cứu.

## *(2) MỘ MÀ KHÔNG PHẦN*

Mấy nghìn năm nay, người Hán thịnh hành thổ táng (chôn dưới đất), tức dùng hình thức "mộ" để chôn người chết. Âm "mộ" gần với âm "mật" (mất đi), có nghĩa là mai một (mất).

Nghe nói, thượng cổ mộ không có đóng đất ở trên. "Lễ ký - Đàn cung" viết: "Xưa, mộ mà không có phần". Chú: "phàm là mộ mà không có phần, không rào giậu, không xây dựng bên trên thì gọi là mộ". "Chu Dịch - Hệ từ hạ" cũng viết: "Chôn cất xưa kia, lấy cây củi bọc dày quanh người chết, chôn ở ngoài đồng, không rào giậu, không xây dựng bên trên, ngày giờ táng thì không xem". Phần, là đóng đất nhô cao hơn mặt đất, không có phần, cũng không dựng, trông thứ gì để làm tiêu chí, chứng tỏ việc chôn cất của người xưa khá đơn giản.



Cung cách nói trên, không chỉ bình dân, mà những người cầm quyền cũng không khác gì. "Hán thư - Lưu Hưởng truyện" chép lời Lưu Hưởng: "Ân, Thương không thấy nơi chôn; Văn (Chu Văn Vương), Vũ (Chu Vũ Vương), Chu Công táng tại Tốt; Tần Mục Công táng tại Tự Niên Quán, Tuyên Cung, Ung Cao; Sở Lý tử táng tại Vũ Khố, tất cả đều không có gò đồng gì cả". Gò đồng ở đây là nấm đất (trên mộ). Theo khảo cổ, các tài liệu trên đây là đáng tin. Mộ lớn đời Thương ở thôn Vũ Quan và mộ Phụ Hiếu, đều không có phần.

Có người sẽ hỏi, chẳng phải ở Hà Nam có lăng Hoàng đế cao to sừng sững? Chẳng phải ở Tốt Nguyên, Hàm Dương có lăng Chu Vương? Điều này có gì mâu thuẫn với tư liệu? Thật ra, những lăng mộ đế vương đó đều do người đời sau làm giả, hoặc râu ông nọ cắm cằm bà kia. Dưới lăng Hoàng đế, nghe đâu là một cái áo cũ đem từ đâu tới. Lăng Chu Vương chính là Công lăng và Vĩnh lăng của Tần Huệ Vương và Tần Vũ Vương thời Chiến quốc.

Đến thời Xuân thu Chiến quốc quan niệm về thổ táng của người đời trở nên kiêu sa hoá, quỷ thần hoá và phức tạp hoá. "Mặc tử - Tiết táng hạ" chỉ trích quý tộc đương thời "quan quách phải nặng, mai táng phải hậu, quần áo phải nhiều, nấm đất phải lớn".

Quan niệm về chôn cất là biểu hiện của lễ chế đương thời. "Tuân tử - Lễ luận" đặc biệt nhấn mạnh tang lễ, viết: "Lễ, là đối với cả người sống và người chết". Lại viết: "Tang lễ, là lấy người sống tô điểm cho người chết, tượng trưng cho người sống tiễn đưa người chết". Qui mô của lễ tang phản ánh sự sang hèn và đẳng cấp, trở thành chế độ nghi lễ đương thời. "Lễ ký - Nguyệt lệnh" chép: Mỗi năm vào tháng 11 giữa mùa đông, đều phải "chấn chỉnh nền nếp tang lễ, xem lại qui định về quần áo, xem xét thẩm tra quan quách này

mỏng. Soát lại đẳng cấp kích thước to nhỏ, cao thấp, hậu bạc, quý tiện". Quân chủ là Thiên tử, là gia trưởng lớn nhất của đất nước, có quyền lực tối thượng, họ chẳng những lúc sống cai trị dân, mà khi chết còn cực kỳ xa hoa, muốn thể hiện địa vị tối cao ở thế giới âm ti. Vì vậy, họ ra sức xây lăng mộ cũng không có gì lạ.

### (3) TÊN GỌI CỦA PHẦN MỘ

Cùng với sự xuất hiện chế độ phân mộ, có rất nhiều tên gọi liên quan đến phần mộ, như phần, mộ, khuu, trủng, lăng, sơn v.v... Đây là nơi chôn cất người chết, có tên chung là âm trạch, nhưng to nhỏ và hình thức cổ khác nhau.

Phần, vốn là nắm đất lớn. Khuất Nguyên "Cửu chương - Ai Dĩnh" viết: "Trèo lên đại phần nhìn ra xa hê". Sau này, phần và mộ gọi gộp lại, "Mặc tử - Thất hoạn" viết: "Lúc sống xây đài tạ, khi chết xây phần mộ". "Chu lễ - Đại tư đồ": "Một là làm đẹp cung thất, hai là xây dựng phần mộ cho tông tộc". Về sau, "phần" dùng để gọi thay phần mộ, "Sử ký - Văn Đế bản kỉ": "Không xây phần, muốn tiết kiệm".

Mộ, là cách gọi chung nơi chôn cất các vương giả. Cố Viêm Vũ trong khảo chứng "Nhật trí lục Lăng" viết: "Xưa, mộ của bậc vương giả gọi là mộ". "Tả truyện" chép: "Có hai lăng, nam lăng là mộ Hạ Hậu Cao. "Thư truyện" cũng gọi Đồng cung thang mộ. "Chu quan" viết: "Người quản lý đất mộ, gọi là mộ mà không gọi là lăng".

Khuu, nghĩa gốc là núi đất. "Thượng thư - Vũ Cống" chép: "Chín sông đã thành dòng chảy... núi đất nổi lên". Thời xuân thu gọi mộ là Khuu, mộ Sở Chiêu Vương gọi là Chiêu Khuu, mộ Triệu Vũ Lăng Vương gọi là Linh Khuu, mộ Ngô Vương Hạp Lư gọi là

Hố Khưu. Về sau, Khưu được ghép với mộ, trùng, phân, lũng, phong để gọi. "Hán thư" quyển 62 chép: "Thư gửi Nhâm An" của Tư Mã Thiên: "Còn mặt mũi nào trông thấy phân mộ (khưu mộ) cha mẹ?". "Sử ký" quyển 106 chép Ngô Vương Lưu Tị: "đốt nhà dân, đào mộ mả (khưu trùng)", "Văn tuyển" chép "Đông chinh phú" của Tào đại gia đời Hán: "Cù thị tại thành chi đông nam hế, dân diệc thượng kỳ khưu phân" (họ Cù ở đông nam thành, dân rất tôn sùng mộ mả nhà ấy). "Hoài nam tứ - thời tác": "Đắp mộ (khưu lũng) to nhỏ cao thấp". "Chu lễ - Xuân quan - Trùng nhân": "Kích thước của mộ (khưu phong) là theo tước vị đẳng cấp" Đều chép: Mộ của Vương công gọi là khưu, mộ của bề tôi gọi là phong.

Trùng, nghĩa gốc là đỉnh núi. "Thi Thập nguyên chi giao" viết: "Trầm sông cuộn cuộn, đỉnh núi (sơn trùng) sục lở". Về sau gọi năm đất lớn (cao phân) là trùng. "Sử ký - Cao tổ bản kỷ", chép: "Hạng Vũ đốt cung thất nhà Tần, khai quật mộ (trùng) Thuỷ Hoàng để"

Lăng, nghĩa gốc là núi đất lớn. "Nghieu điển" viết:

"Cao cao Hoài Sơn Nhương lăng (núi đất)" về sau gọi mộ đế vương là lăng. "Sử ký - Tiệu thế gia" chép Triệu Tiêu Hầu năm thứ 15, "xây thợ lăng". Đây là ghi chép sớm nhất về mộ của quân chủ gọi là lăng. Theo "Tân bản kỷ", Huệ Văn Vương chôn ở Công Lăng, Điệu Vũ Vương chôn ở Vĩnh Lăng, Hiếu Văn Vương chôn ở Thọ Lăng. Đời sau vua chết được gọi kiêng là Sơn lăng băng (Sơn lăng sụp đổ) mộ của đế vương được gọi là Lăng viên, cung điện ở khu mộ đế vương được gọi là Lăng tẩm.

Sơn, nghĩa gốc là núi đá (Thạch đầu sơn). Đời Tần gọi phân mộ của đế vương là Sơn. "Sử kí - Tần Thuỷ Hoàng bản kỷ", chép: "Thuỷ Hoàng vừa lên ngôi, cho xây mộ ở núi Li". Về thứ tự thời

gian, Sơn và Lăng có phân biệt, "Thủy kinh chú Vị thủy" chép: "Tân gọi mộ thiên tử là Sơn, Hán gọi mộ thiên tử là Lăng".

#### (4) TANG LỄ

Nước ta là một nước lễ nghi, lấy trung hiếu làm hạt nhân, việc tang, táng, đều xoay quanh hai chữ "trung hiếu" trình tự và kiêng kỵ rất nghiêm ngặt.

Trước hết là chuyện xưng hô với người chết có phân biệt đẳng cấp. Vua chết gọi là băng, chư hầu chết gọi là tốt, đại phu chết gọi là tốt, kẻ sĩ chết gọi là lộc, dân thường chết gọi là tử. Chữ "tử" rất chối tai, nên lại có "tạ thể" (chào từ biệt cõi đời) "qui tuyền" (về nơi con suối) "trường miên" (giác ngủ dài) "đăng hà" (lên trên cao), "viên trụ" (rơi xuống), "tác cổ" (làm người thiên cổ), "trường từ" (xa mãi) v.v... Gia quyến người chết gọi người chết là "tiên" (trước, trên), như gọi cha là tiên nghiêm, tiên khảo; gọi mẹ là tiên từ, tiên tỷ. Với bề trên đã chết của người khác thì gọi là "lệnh tiên", thí dụ ông tổ của người khác thì gọi là tiên tổ phụ.

Cha mẹ lúc lâm chung, con cái phải ở bên để tổng chung, nếu không là bất hiếu, người chết không yên. Người chết không được để tắc thờ lạnh dần trên giường, mà phải đặt trên tấm ván dưới đất.

Trừ ngày sát nhật, còn phải phát khóc ngay khi người chết vừa tắt thở, dần ông thì hờ lên mà khóc, phụ nữ thì vừa khóc vừa kể lễ như hát, thường thì vài người hoặc mấy chục người cùng khóc theo một điệu bi ai, lên bổng xuống trầm, nội dung là nhớ lại những chuyện cũ, tưởng niệm người chết. Con trai người chết cũng phải gào khóc. Đàn ông mà khóc thì nghe rất thảm, tục ngữ có câu: "Con trai khóc, trời long đất lở; con gái khóc, thật bụng thật lòng; con rể khóc, giò ối đất hời; con dâu khóc, chìa khoá đâu rồi?".

Đồng thời, phải tắm rửa, thay quần áo và trang điểm cho người chết. Quý nhân thì ngâm vàng ngọc châu báu, dân thường thì ngâm gạo. Quý nhân mặc tơ lụa, dân thường mặc xô gai, phần lớn là màu đen. Người chết che mặt bằng vải hoặc giấy, dưới chân để một ngọn đèn nhỏ. Sau 24 giờ thì nhập liệm đặt vào áo quan, đóng nắp lại gọi là cữu, rồi đặt ngay ngắn trước linh đường.

Tiếp theo là cáo tang (thông báo việc tang) với gia thuộc và thân bằng cố hữu. Những người từ xa về chịu tang hoặc người đến phúng viếng trước khi vào nhà thì đốt pháo, thân thuộc của người chết đứng trước cửa hoặc bên linh đường chịu tang. Linh đường đặt bài vị và đồ tế, làm cơm chay.

Cáo huyết, trước hết xem đất lấy huyết, công bố với thân hữu ngày giờ đưa đám và nơi chôn cất.

Đưa tang và cúng tế ở dọc đường.

Những thủ tục này có khác nhau đôi chút tùy nơi tùy lúc. Nếu có gì xúc phạm về tang lễ, sẽ bị chỉ trích, thậm chí từ bạn hoá thù.

#### *(5) TRANG TRÍ MỘ*

Xưa nay giai cấp thống trị lúc sống thì mở rộng vô hạn công việc thổ mộ, xây dựng cung điện nguy nga, khi chết thì đòi được chôn nơi hoa lệ, trang trí phần mộ cực kỳ bề thế.

Đầu tiên là xây mộ lớn, hệt như của Ai cập cổ đại xây dựng Kim tự tháp của mình cao hơn của các quốc vương khác. Tần Thủy Hoàng muốn tỏ ra mình là đại nhất thống đã huy động 70 vạn dân phu xây dựng Li Sơn trong 40 năm(?). Hiện nay du khách trào lên Li Sơn, ai cũng thổ dốc. Tiếc rằng trang trí trên mộ ở Li Sơn bị năm tháng huỷ hoại, nay đã không còn.

Tiếp theo là các hình thức trang sức cho mộ địa để tỏ rõ sang hèn và để trừ tà.

Trang trí mộ chủ yếu là thạch khắc: Điêu khắc bằng đá, có các động vật bằng đá, cột đá, tượng đá.

Động vật bằng đá có sư tử, ngựa, lợn, rùa, voi, dê, hổ, hươu, trâu bò, kỳ lân, lạc đà, tê giác...

Nhóm thạch khắc trước mộ sớm nhất mà hiện nay còn lại là ở mộ Khắc Khứ Bệnh. Nhóm tượng này là để biểu dương Hoắc Khứ Bệnh có công chống Hung Nô, không mang ý nghĩa phong thủy.

Đến đời Đông Hán, thạch khắc trước mộ rất phổ biến, trở thành một loại qui chế về mộ. Thạch khắc bày ở hai bên thần đạo (đường vào mộ) để tỏ ý tôn nghiêm. Phong Diễn đời Đường trong "Phong thị văn kiến lục", quyển 6 chép: "Từ Tần Hán đến nay, trước lăng đế vương có kỳ lân bằng đá, tỳ tà đá, voi đá, ngựa đá; trước mộ thần dân có dê đá, hổ đá, người đá, cột đá. Tất cả những cái đó biểu thị nghi vệ cho người dưới mộ như khi còn sống". Trong đó "tỳ tà đá" tức là một loại thạch khắc mà hậu thế dùng để bùa yểm, có tính chất khu trừ điều dữ, là sản phẩm của quan niệm phong thủy, mà đối với đương thời, không phải hiện tượng cá biệt. "Thủy kinh chú - Trị thủy" chép: "Trước mộ Trung Thường thị đời Hán có hai con thú đá, trên có khắc chữ trừ tà ma. Lý Hiền đời Đường tại "Hậu Hán thư - Linh Đế kỷ", chú: "Nay ở phía bắc huyện Nam Dương, Đặng Châu có bia ghi chép dòng họ, hai bên có hai con thú đá, khắc ở chân con thú thứ nhất hai chữ "Thiên Lộc" ở chân con thú thứ hai chữ "Tỳ Tà". Theo truyền thuyết, Thiên Lộc và Tỳ Tà là tên hai vị thần trừ được tai họa, tượng trưng cho sự bình an, tốt lành.

Xây dựng trên mặt đất tốn vật liệu nhất là "tẩm". Tẩm vốn là nơi mà quân chủ cùng gia tộc ăn, ở, thời Tần Hán xây dựng ngay ở mộ địa. Sái Ung đời Đông Hán tại "Độc đoán", viết: "Ngày xưa không tế lễ ở mộ, đến đời Tần Thủy Hoàng thì xây dựng tẩm ở bên cạnh mộ. Vì Hán không thay đổi gì, nên nay ở lăng có tẩm điện, có đủ chỗ ở, quần áo mũ mùng như với người sống, do đó, gọi là tẩm. Lăng tẩm và mộ khuu xây tường rào bốn bên, tục gọi là bức tường phong thủy để bảo vệ phong thủy".

Trong khu lăng tẩm trồng cây, bia đá.

Bia, vốn dùng để quan sát bóng nắng. "Nghĩ lễ - Sính lễ" Trịnh Huyền chú: "Cung tất có bia dùng bia để biết bóng nắng, dẫn âm dương. "Về sau bia dùng để thả xuống quan tài hạ huyệt khi chôn cất. Lại có người khắc chữ trên bia, bia trở thành bia mộ. "Thích danh - Thích điển nghệ" nói rất rõ: "Bi (bia), nghĩa là bị (cái để đáp lên). Vốn là một vật dùng khi mai táng, dùng dây thừng buộc bia để ròng áo quan xuống huyệt. Bề tôi viết chữ lên đó để tưởng nhớ công lao của bậc quân, phụ, sau do tình tiết này mà tự nhiên đem dựng ở chỗ dễ thấy ở đầu đường để mọi người đều biết tiếng gọi là bia.

Thụ, trước mộ Thiên tử trồng tùng, trước mộ chư hầu trồng bách, trước mộ đại phu trồng loan, trước mộ kẻ sĩ trồng hoè, trước mộ dân thường trồng dương liễu. Những loại cây này đều mang ý nghĩa riêng về phong thủy. Theo "Thất quốc khảo", quyển 10, dẫn "Bách vật chí" nói thời Tần Mục Công có một loại thú tên là ôn, thường ăn óc người chết chôn, nếu lấy cành cây bách ở hướng đông nam, cắm lên mộ, thì con ôn sẽ không dám ăn óc người chết trong mộ ấy.

*(6) NHỮNG CHUYỆN PHỤC SINH (CHẾT RỒI SỐNG LẠI) KỶ LA*

Thầy phong thủy thường khoe: "Mộ địa mà chọn đất tốt, người chết có thể sống lại". Câu này có đúng không? Lần giở tư liệu lịch sử, quả thật có chuyện này:

"Hậu Hán thư - Hiến Đế kỉ" chép, năm Sở Bình thứ 2 đời Hán (năm 190), ở Trường Sa có một người chết đã một tháng lại sống. Hậu Hán thư - Ngũ hành chí" chép, cuối đời Đông Hán có người đến ăn trộm ở mộ gia nô của con rể Phát Hoắc Quang tên là Phạm Bằng Hữu, không ngờ người gia nô vẫn sống, hỏi thăm tình hình gia đình Hoắc Quang, đối đáp như nước chảy. "Ngũ hành chí" còn chép, năm Kiến An thứ 4 đời Hiến Đế (năm 199) tháng hai, Huyện Xung, Vũ Lăng (nay là Tang Thục, Hồ Nam) có một bà lão tên Lý Nga chết, người nhà dùng gỗ sam đóng một quan tài mỏng rồi đem chôn. Sau mười ngày, hàng xóm là Sái Trọng thấy nhà bà Nga giàu có, nghĩ rằng vàng bạc châu báu chôn theo người chết có nhiều, nên đến ăn trộm ở mộ. Sái Trọng đào mả lên, cây nắp quan tài. Bỗng bà Nga trong quan tài quát to: "Cẩn thận, đừng bỏ phải đầu tôi!" Sái Trọng sợ vỡ mật bỏ chạy, bị quan bắt. Bà Lý Nga do đó sống lại. Trên đây là những chuyện quái gở đời Đông Hán.

Thời Tam quốc. Đại Tư mã Tào Hưu có một lính dưới quyền chết con gái, chôn cất ngày mồng bốn tháng tư năm Thái Hoà thứ 3 (năm 229), sau đó bốn hôm, một người hái dâu thấy mộ rung động, phát hiện cô gái đó đã sống lại. Sau đó cô này ăn uống như người bình thường.

Năm Chí Đức thứ 3 đời Trần Hậu Chủ (Nam Triều), tháng Tám, nữ tì của một gia đình trong thành Kiến Khang chết, sau khi



chôn được chín ngày, một người chân trâu nghe thấy trong mộ có tiếng động, đào lên, nữ tử đó sống lại.

Năm đầu Gia Tĩnh đời Minh, tử ma nữ (con hầu ở bậc thấp nhất) ở Nam Xung tên là Lưu Thị, bị mẹ đỡ đầu ép phải bồi táng (chôn sống cùng người chết), một thời gian dài sau đó, cô nữ tử này vẫn sống.

Báo "Thành Đô văn báo" số ngày 20 tháng 1 năm 1949, đưa tin: Hai vợ chồng Ông Phúc Hải ở Nam Kinh, mỗi người gánh một gánh rau ra chợ bán, đi qua một ngôi mộ, trông thấy áo quan mới, trong áo quan có tiếng kêu cứu. Vợ chồng Ông Phú Hải lắng nghe thì đúng là tiếng người đang sống, bèn hỏi lí do, người đó tự xưng họ Hồ, tên là Trung Hạo, nhà số 37 Thuỷ Đường, vì bị bệnh lâu ngày rất nặng, hôn mê bất tỉnh, chân tay giá lạnh, người nhà không xem kĩ, cho rằng đã chết, khâm liệm bỏ vào quan tài rồi ký tang (chôn tạm, không lấp đất) tại một mộ bỏ không, đến đêm thì tỉnh lại, do đó kêu cứu trong quan tài.

Những chuyện như trên đây xảy trong lịch sử năm ngàn năm của Trung Quốc. Vì sao người chết sống lại? Phải chăng đó là công của thầy phong thủy?

Trước hết phải làm rõ chết là gì. Chết là sự chấm dứt sự hoạt động và sự thay cái mới thải cái cũ trong cơ thể. Chết có thể chia làm hai giai đoạn: Chết lâm sàng và chết sinh lý. Biểu hiện của chết ngừng thở, mạch ngừng đập, dẫn đồng tử. Một số người tuy ngừng thở, nhưng tim vẫn đập nhẹ, người nhà không biết tưởng là chết vội vàng nhập quan, trường hợp này có thể sống lại. Hiện tượng này gọi là chết giả.

Hiện tượng chết giả thường xảy ra trong thời kỳ cổ đại. Đầu Chiến quốc, Biển Thuộc đến nước Quắc chữa bệnh đúng lúc nước Quắc đang chuẩn bị tang lễ Thái tử. Biển Thuộc hỏi kĩ quá trình Thái tử đột tử, nhận định rằng Thái tử chưa chắc chết thật, bèn xin vào trong cung chạy chữa. Ông bắt mạch, phát hiện mạch của Thái Tử vẫn còn, chẩn đoán đây là chứng "thi khuyết" (loại như bị sốc hiện nay). Thế là ông áp dụng những biện pháp cứu chữa tích cực, cứu sống được Thái tử.

Hiện tượng chết giả có ghi chép ở đời Thanh. "Thuật dị kí", quyển trung, viết: "Hiệu thuốc Cao Bản Kiều huyện Côn Sơn có người họ Vương, xưa nay thờ Phật. Năm Khang Hi, tự nhiên không ốm mà chết. Trước khi chết, nói với người nhà: "Tim tôi chưa lạnh, không nên nhập quan đem chôn. Qua ba ngày, quả nhiên sống lại. Từ đó về sau, ông thỉnh thoảng lại chết, một năm chết mấy bận, mỗi bận một hai ngày hoặc mười ngày, rồi sống lại. Tính đến năm Bính Tí đời Khang Hi ông đã chết hơn 20 lần, mọi người gọi ông bằng cái tên "cây bất tử".

Đối với hiện tượng chết giả, dân gian thường dùng biện pháp kích thích mạnh để làm sống lại. Có một biện pháp kinh khủng là dùng cái sàng đặt lên mặt hố phân rồi ấn xuống, nước phân nổi lên, mức nước này đổ lên đầu người chết, mùi phân làm cho người chết tỉnh lại. Y học nay dùng hoá dược, như dùng a - mô - ni - ác kích thích chết lâm sàng, cùng một lẽ với xông bằng mùi phân.

Chính vì có hiện tượng chết giả, mới có khả năng sống lại. Người nào sống lại, thì chắc chắn là chết giả. Nếu là chết thật, chắc chắn không thể sống lại.

Chết giả rồi sống lại phải có điều kiện tiên quyết, trước hết là hạn chế về thời gian, chỉ trong vòng hai ba ngày, không được lâu

quá. Nếu đã chôn thì đất phải xốp, khô ráo, hoặc có khoáng vật nuôi sống người. Nếu không chết giả sẽ biến thành chết thật.

Qua đó, ta thấy hiện tượng chết giả kỳ lạ là một tồn tại khách quan, không phải chuyện thù dật. Nhưng nó không liên quan đến thuật phong thủy. Phong thủy không thể biến chết thật thành chết giả, cũng không thể làm chết giả sống lại. Chẳng qua thấy phong thủy mượn hiện tượng chết giả để bán rao món hàng của mình.

*Phụ lục: Ca quyết về Âm trạch nhập môn:*

Long huyết, sa, thủy tụ với đường, trời đất sinh ra thế. Lấy để sử dụng là ở người, có thuật thì nghiệm như thần. Thứ nhất, phải biết cách lấy huyết, kỹ lưỡng mà xem ngắm. Trước sau trái phải tính cho kỹ, kỳ nhất là rời tung. Thứ hai, phải biết câu quyết để khai đĩnh (lấy kích thước khu mộ) rộng hẹp đã có quyết định sẵn. Nếu như cuộc võ Thái cực hoàn, kiến, nước sẽ nhập quan. Thứ ba, đào huyết phải hiểu rõ, sâu nông không được quá. Cá biệt trong đó tạo hoá có điều chưa cực tinh vi, thì không được cho ai biết. Thứ tư, đắp nấm có cái lợi của nó, không phải là chuyện dễ dàng. Ngũ hành tương khắc sinh điều dữ, tai họa trùng trùng. Thứ năm, với thủy phải do đạc, xem quẻ, dùng la bàn. Tiên lượng chỗ ngồi sau Chu Tước, âm dương có hung cát. Thứ sáu, đường đi phải gấp khúc, phải hợp thủy tinh cục. Đừng bị Bạch hổ, gặp Hoàng tuyền (Bạch hổ và Hoàng tuyền có ghi trên la bàn), tai họa sẽ liên miên. Thứ bảy, đặt tên hình phải giống với tượng, phải so với cửu tinh. Nhiều người bàn sai về hình huyết, phần nhiều đặt chệch tinh thể. Thứ tám, vẽ sơ đồ phải tính kích thước, nét vẽ không được đứt. Xem sơ đồ biết ngay có phú quý hay không, vì trên giấy đã lộ ra cơ trời huyền diệu. Thứ chín, khoá nghiệm phải chân thực, tiên cư (ở như tiên) là từ điều này. Đừng bàn quái gỡ khiến người nghi ngờ, phải suy ngẫm

kỹ mới tính ra hoạ phúc. Thứ mười, đừng khinh suất khi truyền nghề, người có đức mới truyền cho.

*Phụ lục: Dương trạch tướng hình*

Nhà xây hình chữ "tứ", phát tứ ăn thiên lộc. Nhà xây hình chữ "kim" đầu bằng, phú quý, đa đình. Nhà xây hình chữ "bát" cô quả, đa bệnh tật. Nhà xây hình chữ hoả, lửa cháy tắc đường sá. Nhà xây hình sao mọc mà dài, xung khắc với vợ, chủ chết sớm. Nhà xây phương Thổ tỉnh, phú quý và hiển vinh. Nhà xây kiểu Thủy tỉnh nóc nhà không bằng nhau, ngổ ngược, không tắc đất cấm dùi. Năm bộ nhà hai dãy, phú quý, nhiều phúc lộc. Nhà hợp sao Thái dương, quan chức đầy triều đình.

Nhà hợp sao Bắc đẩu, phát tài vượng, nhân đình. Nhà xoè như rẽ quạt, vất vả và lênh đênh. Nhà to, cột kèo nhỏ, người yếu và chết yếu. Nhà nhỏ, cột kèo to, quạt quẹo không trường thọ. Quá giang nhỏ mà cột to, đầy tớ khinh ông chủ. Quá giang to cột nhỏ, thường bị người lấn áp. Hạ tí có nhà ngang, nhiều con, lắm gia súc. Nhà có nóc mà không có mái, vấp ngã, hay ốm đau. Nhà to mà không tàng phong, tài tán, nhân đình không. Có hố xa trước cửa, cô quả, con hiếm hoi. Trong nhà mặt bằng phẳng, phú quý và nổi danh. Trước cao sau nhà thấp, mất con, xung khắc vợ. Sau cao trước thấp, trẻ già đều hôn mê. Giữa cao trái phải thấp, toàn những chuyện thị phi. Nóc gãy cột bên đỡ, cãi nhau nhà tan vỡ. Nhà cao cửa rộng, tốt. Nhà chật, bức bối, lắm bệnh tật. Nhìn ra, đồng nước như bắn thẳng vào nhà, trong năm có thương tật. Trong nhà có cầu nhỏ, sinh hoạ khó chạy thoát. Tứ chính hướng phản thủy, giới bọ, mối xông nhà.



|                                                                            |                                  |                            |                                               |                                        |                                       |                                               |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Địa hộ: Dương ngày Bình Tân<br>Nhâm môn, Long nang<br>ngày Ất Canh tháng 2 | Chu tước, Long nhan.<br>Phụ mệnh | Đại hoa, Mậu mệnh          | Tử tước, Long hầu thủ.<br>Trương tứ, Phụ mệnh | Hình ngục, Trư tứ.<br>Phụ mệnh, Quý mị | Quan ngục, Thiên tư.<br>Phụ mệnh, Cáo |                                               |
|                                                                            | Thìn<br>Địa phủ, Thanh long      | Ất<br>Kim ngư, Thiên tinh. | Mão<br>Đại đức, Long tá tặc.                  | Giáp<br>Trách đức, An môn, Ngoại       | Tân<br>Ngọc đường, Ngoại              |                                               |
|                                                                            | Thìn<br>Địa phủ, Thanh long      | Ất<br>Kim ngư, Thiên tinh. | Mão<br>Đại đức, Long tá tặc.                  | Giáp<br>Trách đức, An môn, Ngoại       | Tân<br>Ngọc đường, Ngoại              |                                               |
|                                                                            | Thìn<br>Địa phủ, Thanh long      | Ất<br>Kim ngư, Thiên tinh. | Mão<br>Đại đức, Long tá tặc.                  | Giáp<br>Trách đức, An môn, Ngoại       | Tân<br>Ngọc đường, Ngoại              |                                               |
|                                                                            | Thìn<br>Địa phủ, Thanh long      | Ất<br>Kim ngư, Thiên tinh. | Mão<br>Đại đức, Long tá tặc.                  | Giáp<br>Trách đức, An môn, Ngoại       | Tân<br>Ngọc đường, Ngoại              |                                               |
| Tử tước, Long hầu thủ.<br>Trương tứ, Phụ mệnh                              | Thìn<br>Địa phủ, Thanh long      | Ất<br>Kim ngư, Thiên tinh. | Mão<br>Đại đức, Long tá tặc.                  | Giáp<br>Trách đức, An môn, Ngoại       | Tân<br>Ngọc đường, Ngoại              | Hình ngục, Trư tứ.<br>Phụ mệnh, Quý mị        |
| Hình ngục, Trư tứ.<br>Phụ mệnh, Quý mị                                     | Thìn<br>Địa phủ, Thanh long      | Ất<br>Kim ngư, Thiên tinh. | Mão<br>Đại đức, Long tá tặc.                  | Giáp<br>Trách đức, An môn, Ngoại       | Tân<br>Ngọc đường, Ngoại              | Quan ngục, Thiên tư.<br>Phụ mệnh, Cáo         |
| Quan ngục, Thiên tư.<br>Phụ mệnh, Cáo                                      | Thìn<br>Địa phủ, Thanh long      | Ất<br>Kim ngư, Thiên tinh. | Mão<br>Đại đức, Long tá tặc.                  | Giáp<br>Trách đức, An môn, Ngoại       | Tân<br>Ngọc đường, Ngoại              | Tử tước, Long hầu thủ.<br>Trương tứ, Phụ mệnh |
| Tử tước, Long hầu thủ.<br>Trương tứ, Phụ mệnh                              | Thìn<br>Địa phủ, Thanh long      | Ất<br>Kim ngư, Thiên tinh. | Mão<br>Đại đức, Long tá tặc.                  | Giáp<br>Trách đức, An môn, Ngoại       | Tân<br>Ngọc đường, Ngoại              | Đại hoa, Mậu mệnh                             |
| Đại hoa, Mậu mệnh                                                          | Thìn<br>Địa phủ, Thanh long      | Ất<br>Kim ngư, Thiên tinh. | Mão<br>Đại đức, Long tá tặc.                  | Giáp<br>Trách đức, An môn, Ngoại       | Tân<br>Ngọc đường, Ngoại              | Chu tước, Long nhan.<br>Phụ mệnh              |
| Chu tước, Long nhan.<br>Phụ mệnh                                           | Thìn<br>Địa phủ, Thanh long      | Ất<br>Kim ngư, Thiên tinh. | Mão<br>Đại đức, Long tá tặc.                  | Giáp<br>Trách đức, An môn, Ngoại       | Tân<br>Ngọc đường, Ngoại              | Hình ngục, Trư tứ.<br>Phụ mệnh, Quý mị        |
| Hình ngục, Trư tứ.<br>Phụ mệnh, Quý mị                                     | Thìn<br>Địa phủ, Thanh long      | Ất<br>Kim ngư, Thiên tinh. | Mão<br>Đại đức, Long tá tặc.                  | Giáp<br>Trách đức, An môn, Ngoại       | Tân<br>Ngọc đường, Ngoại              | Quan ngục, Thiên tư.<br>Phụ mệnh, Cáo         |
| Quan ngục, Thiên tư.<br>Phụ mệnh, Cáo                                      | Thìn<br>Địa phủ, Thanh long      | Ất<br>Kim ngư, Thiên tinh. | Mão<br>Đại đức, Long tá tặc.                  | Giáp<br>Trách đức, An môn, Ngoại       | Tân<br>Ngọc đường, Ngoại              | Tử tước, Long hầu thủ.<br>Trương tứ, Phụ mệnh |

Hình 13: Dương trạch đẩu

## 2. LĂNG MỘ ĐẾ VƯƠNG

### *(1) MỘ CÁC TIÊN HIẾN DO HẬU THẾT TẠO*

Thời thượng cổ, có một số thánh hiền trong truyền thuyết, người đời sau xây lăng mộ để tưởng niệm. Những lăng mộ đó đều rất đẹp về chọn địa điểm và về kiến trúc.

Lăng Thái Hạo ở phía Bắc huyện thành Hoài Dương, Hà Nam. Thái Hạo, hiệu Phục Nghi, truyền thuyết nói rằng ngài xem tinh tượng mà chế ra khí cụ, dạy dân săn bắn, đánh cá. Lăng Thái Hạo xây bên bờ sông Sái, xanh biếc một vùng cây cỏ thanh nhã mà yên tĩnh. Lăng cao hơn 20 mét, đỉnh tròn, phía dưới là bệ vuông, biểu thị trời tròn, đất vuông. Lăng viên có nội thành và ngoại thành, có Ngọ triều môn, Đạo nghi môn, Tiên thiên môn - Thái cực môn, Thái thủy môn, còn có Thống thiên điện, Hiển nhân điện.

Lăng Viêm Đế ở tây nam huyện Thành Nhu, Hồ Nam. Viêm Đế, hiệu Thần Nông theo truyền thuyết, ngài dạy dân trồng cây, phát minh ra dược thảo. Lăng Viêm Đế bên bờ sông Mễ, cây cỏ thụ chọc trời, trang nghiêm và yên tĩnh.

Lăng Hoàng đế ở bắc huyện thành Hoàng lăng, Thiểm Tây. Hoàng đế, hiệu Hữu Hùng, truyền rằng ngài công lao to lớn, rất nhiều phát minh. Lăng Hoàng đế xây trên đỉnh Kiều Sơn - Kiều Sơn có hình dạng như cây cầu, nên có tên Kiều Sơn (núi cầu). Sông Cửu Chảy xuyên trong lòng núi, quặt sang hướng đông rồi chảy đi. Lăng cao 3,6 mét, chu vi 48 mét. Dưới chân Kiều Sơn có miếu Hoàng đế, từng bách vây quanh, cây cao nhất 19 mét, bảy người ôm.

Lăng Thiệu Hạo ở phía đông huyện thành Khúc Phụ, Sơn Đông. Thiệu Hạo, hiệu Kim Thiên.

Lăng Nghiêu ở phía đông thành Lâm Phần, Sơn Tây. Nghiêu, hiệu Đạo Đường bên cạnh lăng có sông Lao Thủy chảy qua. Lăng cao 50 mét, núi đá và núi đất vây quanh.

Lăng Thuấn ở đông nam huyện Ninh Viễn, Hồ Nam. Thuấn hiệu Ngu. Lăng Thuấn ở trên Ngọc Quan Nham, núi Cửu Nghi, phong cảnh đẹp đẽ. Truyền thuyết nói rằng, sau khi tâng ở đây, vua Thuấn giải thoát hình hài bay lên trời, thành thần tiên.

Lăng Đại Vũ ở sườn nam núi Cối Kê đông nam thành Thiệu Hưng, triết Giang - Từ núi Cối Kê có thể nhìn ra biển Đông, nhìn xuống sông Phố Dương và Tào Nga. "Ngô Việt Xuân thu" chép, vua Vũ sau khi về già tự tìm đất chôn cho mình. Ngài dặn quần thần: "Sau khi ta trăm tuổi, táng ta tại núi Cối Kê, lấy lau lách làm quách, lấy đồng làm quan tài, đào xuyên đường bảy thước, mặt dưới áo quan chạm nước mạch, nắm đắp cao ba thước, nền đất ba bậc (tam cấp)".

Ngoài ra, lăng Chuyên Húc và lăng Đế Khốc ở Bộc Dương, Hà Nam. Lăng Thương Thang ở bờ bắc sông Oa phía bắc huyện thành Bá, An Huy, Lăng Chu Văn Vương và Chu Vũ Vương ở Hàm Dương, Thiểm Tây v.v... Gần như tất cả tiên hiền đều có lăng mộ do hậu thế xây dựng. Có vị thánh hiền được xây ở mấy nơi, như Hà Nam, Hà Bắc, Cam Túc đều có lăng Hoàng đế.

Lăng mộ thánh hiền đều xây ở nơi đất quý về phong thủy. Hoạc trên núi xanh, hoạc bên nước biếc, chỉ có ở nơi "cát địa" như thế, mới có người chiêm ngưỡng. Nghe nói thánh hiền được "cát" địa mới thăng thiên như vua Thuấn hoá xác thành tiên.

Thầy phong thủy có một lô lý luận để giải thích về lăng mộ như "Quản thị địa lý chỉ mông - Cần lưu quá mạch" viết: "Hoàng



Đế táng ở Kiều Sơn, phía nam Hoàng Hà, mạch từ Tích Thạch qua Hoàng Hà, phò đẩy về giàu có, rộng rãi, Thuấn táng ở Thương Ngô phía nam Trường Giang, mạch từ Kinh Hán vượt qua Trường Giang". Nói vậy có nghĩa là Hoàng đế và Thuấn đều táng trên long mạch, phúc trạch Giang (Trường Giang) Hà (Hoàng Hà). Trường Giang và Hoàng Hà là cái nôi của nền văn minh Trung Hoa, đều được các tiên hiền che chở.

### *(2) LI SƠN - ÁM TRẠCH LỚN NHẤT CỦA ĐẾ VƯƠNG*

Thời Tần, mộ của Đế vương gọi là Sơn. Li Sơn là lăng viên Tần Thủy Hoàng, xây dựng tại huyện Lâm Đồng, Thiểm Tây. Tần Thủy Hoàng (259 - 210 trước công nguyên), con trai Tần Nhượng Vương, năm 13 tuổi được lập làm Tần Vương, sau khi lên ngôi liền bắt tay xây dựng Li Sơn. Nhà vua dùng 10 năm diệt sáu nước, năm 221 trước công nguyên, sáng lập nhà nước trung ương tập quyền phong kiến thống nhất đầu tiên ở Trung Quốc, tự xưng Thủy Hoàng Đế.

"Sử Ký - Tần Thủy Hoàng bản kỉ" chép: "Thủy Hoàng vừa lên ngôi là xây dựng Li Sơn và thôn tính thiên hạ, dời hơn 79 vạn người trong thiên hạ đào ba con suối, ở dưới đổ đồng và đưa quách vào. Dem những đồ quý báu của các cung và của trăm quan xuống cất đầy ở dưới. Lại sai thợ làm máy bắn tên, có ai đào đến gần thì bắn tên ra. Sai lấy thủy ngân làm một trăm con sông, Trường Giang, Hoàng Hà và biển cả. Các máy móc làm cho nước sông và biển chảy vào nhau. ở trên có đủ thiên văn, ở dưới đủ địa lý, lấy dầu cá nhân ngư (hải báo) để thắp làm đuốc, trừ tính thế nào để cháy lâu không tắt... Xong việc lớn, cất giấu xong, sai đóng chặt đường hầm đi đến huyết, lại sai đóng cửa ngoài đường hầm. Thợ và những người vào cất của không làm sao thoát ra được. Rồi sai trồng cây cỏ lên trên để có vẻ như trái núi".

Đây là một công trình to lớn biết nhường nào! Bảy mươi vạn sinh linh xây nên cung điện ngâm bằng xương máu của mình. Tần Thuỷ Hoàng, con người tự xưng nghìn năm chỉ một đế, lúc sống hoang tàng còn chưa đã, mong khi chết vẫn tiếp tục hưởng thụ. Lăng viên chiếm 63,7 ki-lô - mét vuông, phòng theo qui mô thành Hàm Dương, còn có thành nội và thành ngoại, thành nội chu vi 2520 mét, thành ngoại chu vi 6294 mét. Bốn mặt thành đều có cổng lớn, bốn góc có vọng lâu, dưới đất là cung điện hào hoa, nghiêm nhiên là một âm trạch mẫu mực của đế vương.

Tần Thuỷ Hoàng rất chú ý phương vị, tấm điện được xây dựng ở tây bắc thành nội của lăng viên. Lăng mộ xây tại tây nam lăng viên. Những tượng binh mã uy nghi xếp hàng ngoài cửa tây lăng viên. Tất cả thể hiện tập tục mà Vương Xung đã giới thiệu trong "luật hành - Tứ hỷ": "Phương tây là nơi ở của bậc trưởng lão, là vị trí của đẳng chí tôn bề trên, tôn kính ở phía tây, kẻ dưới hèn hạ ở phía đông. "Đương thời, phía tây là trên. "Phong tục thông nghĩa - Dật văn" đã viết: "Trạch không được quay lưng lại phía tây, thường bảo phía tây là bề trên, nếu phía tây quay lưng lại trạch thì có hại cho gia trưởng. Vì sao coi phía tây là bề trên, Lễ ký: "hướng nam hướng bắc, phương tây ở trên". "Nhĩ nhĩ": Góc tây nam gọi là "ảo" (sâu kín), nơi của bậc tôn kính". Lăng viên quay mặt về hướng đông, cửa đông tương đương với đường thần đạo (đường vào lăng) của các lăng viên đế vương sau này, biểu thị triều Tần uy trấn phương đông, qua đó chứng tỏ Tần Thuỷ Hoàng là nhân vật thống trị toạ trấn phương tây, mặt quay về phương đông.

Tần Thuỷ Hoàng chú ý thủy thổ. Do sườn bắc Li Sơn phía nam cao phía bắc thấp, thường bị lụt, bèn cho xây một con đập cao 10 mét, dài 1400 mét ở chỗ sơn khẩu đối diện với mặt nam của lăng, để phòng lụt. Đó là bức tường phong thủy. Dưới đất, các cung điện

ngâm đều xây bằng đá phiến, quét sơn đỏ, để chống thấm và ẩm ướt.

Tân Thuỷ Hoàng chú ý khí thế. Li Sơn vốn cao lớn 120 mét, chu vi đáy 2167 mét, do dân công chở đất vàng (hoàng thổ) từ nơi khác đến là 11.800.000 mét khối. Trên núi cây cối xanh tươi, phong cảnh hùng vĩ.

Tân Thuỷ Hoàng quan tâm nhất là địa điểm Li Sơn bắc giáp Vị Thuỷ, có thuỷ long chảy quanh, nhìn qua cũng biết là cát địa, liền nảy ra ý nghĩ đây phải là nơi an táng một đế vương "phát huy sức mạnh còn dư của sáu đời, ra sức thực thi kế sách lâu dài mà ngụ tại Vũ nội, thôn tính hai nhà Chu mà diệt chư hầu, lên ngôi chí tôn mà chế định lục hợp". Không chỉ có vậy Tân Thuỷ Hoàng còn cho rằng tên của mộ táng này rất lành, "Thuỷ kinh chú Vị Thuỷ" viết: "Tân Thuỷ Hoàng xây dựng khu mộ táng cực kỳ to lớn ở núi Lệ Nhung, còn có tên là Lam Điền, dưới đất nhiều vàng, mặt đất nhiều ngọc. Thuỷ Hoàng ham tên đẹp, mà táng ở đây".

Lăng Tân Thuỷ Hoàng uy nghi, trầm tư bên bờ Vị Thuỷ. Dòng sông chảy mãi không dừng, vậy mà chỉ bốn năm sau khi Thuỷ Hoàng chết, triều Tần đã gặp vận ách. Hạng Vũ vào Quan Trung, đốt cung Hàm Dương, triều Tần diệt vong. Tân Thuỷ Hoàng nằm dưới cung điện ngẫm không thể ngờ rằng giấc mơ "Vận thế Tần triều" tiêu tan nhanh đến như vậy. Li Sơn phong cảnh đẹp đến mấy, cũng không bảo hộ được triều Tần, lịch sử cay nghiệt, nhạo báng dụng tâm của Tân Thuỷ Hoàng. Vương Duy, nhà thơ đời Đường, viết bài thơ "Quá Tần mộ" cực kỳ cảm khái. Thơ rằng (dịch nghĩa): "Mộ cũ đã biến thành núi xanh, mộ huyệt u tịch như nơi ở của đế vương. Bầy sao (Nhật Nguyệt Kim Mộc Thuỷ Hoả Thổ) bị ngăn lại trong mộ, sông Ngân (Ngân Hà) chảy ở dưới Cửu tuyền. Biển trong lòng đất, ai đo

được? Trong lòng đất không có mùa xuân, nên chim én không bay về. Nghe cành tùng rên lên, xào xạc, hình như những cây tùng được phong là "Đại phu" này đau xót cho sự suy vong của Tần Thủy Hoàng". Tần Thủy Hoàng xây cung điện ngầm không đem lại điều gì tốt đẹp, trái lại, đẩy triều Tần đến chỗ diệt vong. Bao gian nan mới có được thiên hạ, rồi trên thực tế mất nước bởi tay mình!

Lăng Tần Thủy Hoàng là lăng mộ đế vương lớn nhất ở Trung Quốc, cũng là lớn nhất trên thế giới- đến nay vẫn chưa khai quật cung điện ngầm, bố cục ngầm xung quanh cung điện cũng chưa biết hết, chỉ mới khai quật một khoảnh ở đông viên, tìm thấy bình mã bằng đất nung oai phong lẫm liệt, đội ngũ chỉnh tề, làm xôn xao cả nước và trên thế giới. Người ta gọi tượng đất nung ở đây là kỳ quan thứ tám trên thế giới. Thử nghĩ, một ngày nào đó ta khai quật cung điện ngầm, chắc chắn sẽ ngạc nhiên đến sững sờ, khi đó, lại phải gọi là kỳ quan thứ chín của thế giới! Tiếc rằng hai nghìn năm nay chưa ai dám khai quật và cũng không đủ khả năng khai quật. Rất mong nó được khai quật ở thời đại này và được bảo vệ, quản lý tốt.

### *(3) TRƯỜNG LĂNG CỦA LƯU BANG TÔN QUÍ HƯỚNG TÂY.*

Lưu Bang là ông vua dựng nên triều Hán. Ông đánh nam dẹp bắc, từ áo vải mà lấy được thiên hạ, đặt nền móng cho cơ nghiệp nhà Hán.

Lưu Bang táng tại phía bắc thôn Tam Nghĩa, hương (xã) Diêu Điểm, thành phố Hàm Dương tỉnh Thiểm Tây, gọi là Trường Lăng. Trường Lăng cao to, hùng vĩ, mặt hướng về nam. Phía bắc là Cửu sơn nguy nga, phía nam là sông Vị cuộn cuộn chảy. Trước mộ, địa thế bằng phẳng, ruộng đồng tươi tốt, đất đai màu mỡ, tỏ rõ khí thế của bậc đế vương là sai khiến thiên hạ, làm cho quốc thái dân an.

Lăng trùng (mộ huyết) Lưu Bàng nằm ở phương vị thiên về phía tây của khu lăng. Người đời Hán suy tôn hướng tây Lăng trùng xây bằng đất nện, hình như cái đầu úp sấp, cao 32 mét, nền hình chữ nhật có cạnh 165x145 mét. Phía đông của lăng trùng là khu mộ bồi táng, có mộ Thích phu nhân, mộ Tiên Hà, mộ Tào Tham, xếp hàng theo thứ tự.

#### *(4) BẢ LĂNG CỦA HÁN VĂN ĐẾ LẤY NÚI LÀM NĂM MỘ*

Hán Văn Đế Lưu Hằng táng tại cánh đồng Bạch lộc, ngoại thành phía đông thành phố Tây An. Cánh đồng Bạch Lộc phía nam giáp Tân Lĩnh, bắc giáp sông Bá. Trên đồng có một quả núi có đỉnh hình tam giác người ta gọi đó là mỏ phượng hoàng. Đây chính là Bá Lăng của Lưu Hằng.

Lưu Hằng là một ông vua tiết kiệm. Bá Lăng không phải đắp đất, mà là lấy đỉnh núi có sẵn làm phần (năm mộ), đào vào núi mà lấy huyết, sáng tạo kiểu lăng đế vương "đào núi lấy huyết" lần đầu tiên ở Trung Quốc. Theo "Sử ký, Trương Thích Chi truyện", Lưu Hằng từng tuần du tới nơi này, nói với quần thần: "Chà! Lấy đá ở núi phía bắc làm quách, dùng sợi gai bằm nhỏ trộn với sơn trát kẽ, thì không gì đục vào được". Lưu Hằng cho rằng, mất ít công sức mà lăng mộ kiên cố, nên chọn mỏ phượng hoàng làm nơi an táng. Để phòng nước lũ, phía trên mộ thất có bốn đường thoát nước". Xung quanh mộ trồng cây bách.

#### *(5) DƯƠNG LĂNG CỦA HÁN CẢNH ĐẾ CÓ ĐÁ HÌNH LA BÀN*

Hán Cảnh Đế Lưu Khôi táng tại phía đông thành phố, gọi là Dương Lăng. Dương Lăng phía bắc dựa vào Cửu Sơn, nam giáp Vị Thủy, nơi gặp nhau giữa Vị Thủy và Kinh Thủy. Dương Lăng cao 31,8 mét, cạnh đáy 160 mét. Phía đông bắc Dương lăng có lăng

Hoàng hậu và quần mộ bồi táng. Đáng chú ý là, cách bốn trăm mét về phía nam Dương Lăng, phát hiện được một phiến đá, tức đá la bàn. Chính giữa vòng tròn trung tâm có khắc chìm một chữ thập đúng hướng nam bắc. Đây là công cụ để xem đất (tướng địa) sớm nhất, phát hiện trong lăng mộ đế vương la bàn bằng đá này là hình thức sơ khai của la bàn mà các thầy phong thủy dùng sau này.

*(6) MẬU LĂNG CỦA HÁN VŨ ĐẾ SÁNH VỚI TÂN LĂNG VỀ VẺ ĐẸP*

Hán Vũ Đế Lưu Triệt làm vua 54 năm, mở ra thời kỳ thịnh đạt của triều Hán. Ông lên ngôi năm 16 tuổi, từ đó cho đến khi chết, ông liên tục xây lăng mộ. Sau khi chết, ông táng tại đầu phía tây đồng bằng Hàm Dương, gọi là Mậu Lăng. Mậu Lăng, phía bắc giáp Cửu sơn, phía nam nhìn về sơn mạch Tân Lĩnh, qui mô đồ sộ, có thể sánh với Tân Lăng. Lăng viên chiếm 178.020 mét vuông đất gần như hình vuông. Lăng viên chia ra nội thành, ngoại thành, có trục môn. Mộ huyết xây bằng đất nện, như cái đầu úp. Trước mặt lăng có một con kênh dài 500 mét chạy theo hướng nam bắc, dùng để chứa nước và phòng lũ. Phía đông Mậu Lăng có quần mộ bồi táng.

*(7) NGUYÊN LĂNG CỦA QUANG VŨ ĐẾ, KHUÔN VIÊN NHỎ, MỘ THẤP*

Nguyên lăng ở hướng (xã) Bạch Hà huyện Mạnh Tân, Hà Nam, có người cho rằng gần Lạc Dương, về địa điểm thì còn phải bàn cãi. Nguyên Lăng ở xã Bạch Hà tựa núi kề nước, phía nam có Mãng Sơn, phía bắc có Hoàng Hà, có thể nhìn thấy Thái Hàng phía xa, Lưu Tú là ông vua cai trị giỏi, nhưng lăng mộ thì nhỏ và thấp. Trước lăng có một bia đá cao ba mét, khắc dòng chữ "Lăng thế tổ Quan Vũ Hoàng Đế thời trung hưng Đông Hán". Dân địa phương

thường đứng xa mười bước, nhắm mắt đi đến bia, nếu sờ thấy "Trung hưng thế tổ" thì coi là điều lành.

### *(8) CÓ BẢY MƯƠI HAI MỘ TÀO THÁO*

Du Phù đời Tống có thơ rằng (dịch nghĩa): Lúc sống đối trời làm cho nhà Hán tuyệt diệt, khi chết lừa người bằng mộ giả. Dùng trí thì con người ta lúc chết là hết, vậy sao phải dùng cái mưu thừa đào lộn luống đất lên. Người ta nghĩ đấy là mộ, tôi thì không nghĩ. Tôi có một cách, ông chưa biết: Đào tất bảy mươi hai mộ, chắc chắn có một mộ chôn xác ông".

Bài thơ nói Tào Tháo làm mộ giả. Lúc sinh thời Tào Tháo có nhiều kẻ thù. Ông ta vốn đa nghi, nên làm 72 mộ giả (trong đó có một mộ thật) để tránh cái hoạ đào mồ, lôi hài cốt lên đánh bằng roi. Đồn rằng, thi hài ông táng tại Tây Nguyên huyện Chương, Hà Bắc, lấy núi làm lăng, trên lăng không có dấu vết gì, không tấm điện, không viên áp, không thân đạo. Trong lăng có suối, gọi là Hương Thủy. "Tam quốc chí - Võ Đế kỉ" chép, Tào Tháo, năm Kiến An thứ 23 (năm 218) nói: "Chôn cất thời cổ chọn nơi đất đai cần cỗi, nay qui hoạch Tây Nguyên phía từ đường cổng tây làm Thọ Lăng, lấy ngay địa thế cao làm nền, không rào giậu xây dựng gì cả". Lại đồn rằng, mộ Tào Tháo ở đáy sông. "Liêu trai chí dị - Tào Tháo trùng", chép: "Ngoại thành Hứa, có dòng xoáy cuộn cuộn, sâu hút gần bờ. Giữa mùa hè, có người xuống tắm, bị dao búa chém đứt đôi, nổi lên. Sau đó, một người nữa cũng vậy. Câu chuyện trở nên rùng rợn. Trường ấp nghe tin, liền sai rất nhiều người ngán phía thượng lưu, thấy dưới vực có động, giữa động có bánh xe cắm đầy lưỡi dao sắc như nước. Phá huỷ bánh xe chui vào động, thấy một cái bia nhỏ, trên bia đều là chữ lệ đời Hán. Xem xét kỹ thì đây là mộ Tào Mạnh Đức. Phá vỡ áo quan, bỏ hài cốt đi, lấy toàn bộ châu ngọc chôn

theo". Nếu tin đồn này có thật, thì thi thể của Tào Tháo không còn nữa.

### *(9) LĂNG TÀO PHI GIẢN DI HẾT MỨC*

Ngụy Văn Đế Tào Phi táng tại núi Thủ Dương phía đông thành cũ Lạc Dương, gọi là lăng Thủ Dương. Tào Phi chủ trương chôn cất đơn giản, một là tiết kiệm, hai là tránh cái hoạ bị đào trộm do của cải chôn theo quá nhiều. "Tam quốc chí - Ngụy Văn Đế kỉ" chép quan điểm của Tào Phi về lễ tang, viết: "Xưa vua Nghiêu táng ở Cốc Lâm, liền bên cây cối, vua Vũ táng ở Cối Kê không chiếm đất trông trọt, do đó, táng tại sơn lâm, tất phải hòa hợp với sơn lâm. Chế độ phong thụ (rào giậu xây cất trên khu mộ) không đúng với thượng cổ đã làm, ta không dùng Thọ Lăng lấy núi làm thân lăng, không phong thụ, không xây dựng viên áp, không làm thần đạo. Đã là chôn thì không được để người ta trông thấy, xương cốt không có cảm giác đau ngứa, mộ không phải là nhà của thị thần, theo lễ thì không cúng tế ngoài mộ, muốn tồn tại thì không được khinh suất. Quan quách chỉ đủ mục xương, quần áo đủ để nát thối. Do đó, ta lấy nơi đất đai bạc màu này để đời sau không biết (mộ) ta ở chỗ nào. Không rắc tro vi, không cất châu báu đồng sắt, chỉ dùng gạch ngói, hợp với lễ cát bụi cỏ cây. Quan tài không sơn ba lớp, không dùng châu ngọc phạn hàm (bỏ vào miệng người chết) không dùng tế nhuyễn tráp ngọc, vì đó là những tập tục ngu xuẩn... Tự cổ chí kim, không có nước nào không mất, không có mộ nào không bị khai quật. Từ khi loạn lạc đến nay các lăng nhà Hán đều bị đào lên, không những mất sạch ngọc pháp kim lâu, mà ngay hài cốt cũng mất chẳng khác bị tội hoả thiêu, thực đau lòng! "Do vậy, phần mộ của Tào Phi như của người dân, không chọn địa hình, không trang trí mộ, không bày vẽ mê tín, là một điển hình hiếm thấy trong các vua chúa cổ đại.



*(10) TẤN LĂNG ĐỊA HÌNH ĐẸP*

Tấn Văn Đế Tư Mã Chiêu dời Tây Tấn táng tại sườn phía nam núi đất nhỏ ở bắc thôn Đỗ Lâu huyện Yến Sư, Hà Nam, gọi là lăng Sùng Dương. Lăng Sùng Dương không cao to, nhưng địa hình rất đẹp, phía sau lăng là Chẩm Đầu Sơn, phía đông có Dương Linh Pha, phía tây có Vô Danh Sơn, trước mặt là đồng bằng Y Lạc. Ba mặt là núi, một mặt đồng bằng, lăng Sùng Dương như con linh qui nằm giữa cái nong.

Tấn Vũ Đế Tư mã Viêm cũng táng tại Yến Sư Sơn, cũng dựa vào núi biếc, nhìn ra đồng bằng xa xa.

Mười vị Hoàng đế đời Đông Tấn đều chôn tại Nam Kinh. Nam Kinh không những là địa điểm tốt để định đô, mà còn là đất lành chôn cất người chết. Đồn rằng Ngô Đại Đế Tôn Quyền táng tại Chung Sơn. Bốn vua Đông Tấn: Nguyên, Minh, Thành, Ai đều táng tại phía nam núi Kê Lung, gọi là Tây Lăng; năm vua khác của Đông Tấn: Khang, Giản, Vũ, An, Cung táng tại phía nam núi Chung (Chung Sơn), gọi là Đông Lăng. Mục Đế táng tại phía nam núi Mộ Phủ.

Bắt đầu từ Tấn, Nam Kinh trở thành đại nghĩa trang: Lăng Sở Ninh của Nam triều Hán Vũ Đế Lưu Dụ, lăng Vạn An của Trần Vũ Đế Trần Bá Trền, lăng Thuỷ Ninh của Trần Văn Đế Trần Khiêm đều xây tại Nam Kinh. Các dòng họ lớn Nam triều tranh nhau chôn đất ở đây, như ở núi Con Cọp trước núi Mộ Phủ có mộ địa họ Nhan, Tượng Sơn có mộ địa họ Vương.

Lăng Tấn chỉ coi trọng địa hình, rất coi nhẹ lăng tẩm. Lăng mộ lấy núi có sẵn làm nấp, cố đạt tới sự kín đáo, người đời sau rất khó phát hiện để khai quật.

### *(11) ĐƯỜNG LĂNG XÂY DỰA VÀO NÚI*

Triều Đường, Chiêu Tông chôn ở Thăng Trì, Hà Nam; Ai Đế chôn ở Hà Trạch, Sơn Đông, những vua khác chôn ở bắc sông Vị, Tây An đều dùng phương thức đắp đất thành lăng hoặc dựa vào núi mà xây lăng. Đặc điểm chủ yếu là dựa vào núi có sẵn mà xây lăng.

Chiêu Lăng của Đường Thái Tông Lý Thế Dân ở Cửu Sơn, Cửu Sơn cao 1888 mét so với mặt biển, cực kỳ hùng vĩ. Chiêu Lăng dựa vào Cửu Sơn, phía trước có Hiến Điện, phía sau có đàn tế, bốn mặt lăng đều có cổng, cổng nam gọi là Chu Tước, cổng bắc gọi là Huyền Vũ, cửa đông gọi Thanh Long, cửa tây gọi Bạch Hổ.

Còn lăng của Cao Tông Lý Trị ở Lương Sơn. Định lăng của Lý Hiễn ở Phượng Hoàng Sơn, Kiều Lăng của Mục Tông Lý Dân ở Phong Sơn, Thái Lăng của Huyền Tông Lý Long Cơ ở Kim Lật Sơn, Kiến Lăng của Túc Tông Lý Hanh ở Võ Tước Sơn, Nguyên Lăng của Đại Tông Lý Dục ở Đan Sơn, Sùng Lăng của Đức Tông Lý Thích ở Sai Nga Sơn, Phong Lăng của Thuật Tông Lý Đồng ở Kim Ung Sơn, Cảnh lăng của Hiến Tông Lý Thuần ở Kim Chức sơn, Quang lăng của Hiếu Tông Lý Thuần ở Kim Chức Sơn, Quang Lăng của Mục Tông Lý Hằng ở Nghiêu Sơn, Chương Lăng của Văn Tông Lý Ngang tại Thiên Nhữ Sơn, Trịnh Lăng của Tuyên Tôn Lý Thâm ở Trọng sơn, Giản lăng của ý Tông Lý Thời ở Tử Kim Sơn, mỗi người một quả núi, có lăng riêng.

### *(12) TỔNG LĂNG QUÁ CÂU NỆ PHONG THUY*

Tổng Lăng ở phía nam huyện Củng, Hà Nam. Du khách đến đây bất giác nêu câu hỏi: Vì sao bảy Hoàng đế Bắc Tống đều xây lăng mộ ở nơi cách Khai Phong 200 cây số? Vì sao cổng vào phía nam của Tổng Lăng lại cao hơn phía bắc? Theo tập tục chôn cất

truyền thống, sau khi bước vào phía nam khu Lăng, các kiến trúc phía bắc phải ngày càng cao, vậy mà Tổng lăng thì ngược lại?

Chỉ có thể giải thích theo quan niệm Phong Thủy thì mới trả lời được câu hỏi trên. Thấy phong thủy đời Tống xếp tất cả các họ theo ngũ âm (cung, thương, giác, chúng, vũ), gọi là "ngũ âm tính lợi". Chọn địa thế, phải căn cứ vào họ thuộc âm nào. Hoàng đế nhà Tống họ Triệu, thuộc âm "giác". Người âm giác, khi chết phải chọn địa thế nam cao tây bắc thấp. Loại địa thế như vậy rất khó kiếm ở nước ta, vì xu thế của địa thế trên cả nước là tây cao đông thấp. ở Khai Phong không có loại địa thế như vậy, đành phải yên giác ở huyện Củng, Hà Nam. Tại đây, phương viên mấy chục dặm địa thế bằng phẳng, dốc xuống thoải thoải từ đông sang tây bắc, hợp yêu cầu của thầy phong thủy.

Tổng Lăng còn thực hành "phép chiêu mục", nam là trước, bắc là sau, đông là chiêu, tây là mục. Người bồi táng có đẳng cấp cao thì đặt ở chiêu, đẳng cấp thấp thì đặt ở mục. Hoàng hậu nhà Tống không được chôn cùng huyết với Hoàng đế, nam tôn nữ tì, các bà phải chôn ở góc tây bắc.

ở mảnh đất quý về phong thủy này, ngoài bảy lăng của Hoàng đế, còn có 300 ngôi mộ của hoàng tộc và công thần, hợp thành khu lăng đồ sộ.

Hoàng đế nhà Tống coi trọng phong thủy như vậy, nhưng vẫn không tránh được vận ách. Người Kim xâm nhập Trung Nguyên, Tống Huy Tông và Tống Khâm Tông bị bắt sống, chết chôn quê người, thi hài của Hoàng đế Nam Tống đành phải xa tổ tông, chôn ở phương nam. Xem ra, phong thủy không bảo vệ được hoàng tộc họ Triệu, Bắc Tống.

*(13) NGUYÊN LÃNG KHÔNG CÓ PHẦN SƠN  
(KHÔNG ĐÁP NẮM)*

Người Mông Cổ sau khi thành lập triều Nguyên đã nhanh chóng bị Trung Nguyên tiên tiến hơn đồng hoá, nhưng về chôn cất người chết, người Mông Cổ vẫn giữ tập tục cũ. Hoàng đế nhà Nguyên khi chết không cần quan quách, cũng không chôn theo của cải, nghe nói, đục rỗng thân cây nhét thi hài vào trong, sơn bên ngoài bằng dầu, rồi thả xuống hố sâu, lấp đất, dùng ngựa dẫm cho phẳng, giết lạc đà chôn ở tầng đất mặt, và cử một đội ngũ phong toả nơi có mộ, đến khi cỏ mọc, không thấy dấu vết ngôi mộ mới thôi không canh gác nữa. Nếu muốn tìm đất táng thì dùng một con lạc đà mẹ làm hướng đạo.

Hiện nay vẫn không biết Thành Cát Tư Hãn chôn ở đâu. Tại phía nam trấn A - tã - xi - len thuộc kỳ (huyện) Y - kin - hô - lô, Nội Mông, trên Ao - bao Can - ton có một quả núi đất, truyền rằng Thành Cát Tư Hãn chôn ở đây. Nhưng "Mắc-cô Pô-lô du ký" lại nói rằng, Thành Cát Tư Hãn chôn trên núi An - Tai; "Nguyên Sử" nói Thành Cát Tư Hãn chôn tại "Triển Cốc"; "Đa Tang Mông Cổ sử" nói "Thành Cát tư Hãn chôn ở một quả núi trong dãy núi Nhi -han - hô Lô - tuân - nơi phát nguyên của ba con sông Han - nan, Khơ - luy - len và Thu - sư". Vậy Thành Cát Tư Hãn chôn ở đâu thì phải nghiên cứu tiếp. Người Mông Cổ chôn cất người chết như nói trên đây phải chăng là coi trọng phong thủy? Vấn đề này cũng phải tiếp tục nghiên cứu

*(14) CHU NGUYÊN CHƯƠNG LEN VÀO CHUNG SƠN*

Chu Nguyên Chương sau khi lập ra nhà Minh, bèn hội quần thần tại đô thành Nam Kinh để hỏi về việc xây lăng mộ. Khi đó, Chung Sơn ở Nam Kinh đã dày đặc lăng mộ, nhưng các đại thần

Lưu Cơ, Tư Đạt, Thường Ngụ Xuân, Thang Hoà không hẹn mà cùng viết trên mảnh giấy "độc Long phụ ngoạn châu phong"(đỉnh Ngoạn Châu (vườn ngọc) núi Độc long). Thế là Chu Nguyên Chương quyết định xây lăng mộ tại phía nam Chung Sơn, huy động rất nhiều dân phu di chuyển rất nhiều phần mộ trên núi, chỉ lưu lại lăng mộ của Ngô Vương Tôn Quyền để gác cổng cho mình. Sau này, mộ các đại thần Từ Đạt, Thường Ngụ Xuân đều táng tại Chung Sơn, thực tế là bồi táng.

### *(15) THẬP TAM LĂNG KHÍ PHÁCH PHI THƯỜNG*

Tại huyện Xương Bình, Bắc Kinh có một quả núi hoàng thổ. Thời Minh, quả núi này lọt vào mắt xanh của Liêu Quân Khanh rất tinh thông phong thủy. Liêu Quân Khanh giới thiệu với Minh Thành Tổ Chu Đệ để xây Hoàng lăng, đúng dịp ngày sinh của Chu Đệ, nên quả núi này được đổi tên là Thiên Thọ Sơn.

Phong thủy Thiên Thọ Sơn rất đẹp. Quần sơn vây ba mặt đông, tây, bắc; mặt nam là một con sông, tiện cho lấy nước để dùng. Khoảng giữa quần sơn địa thế bằng phẳng, phía nam dòng sông có hai quả núi nhỏ, hình thành cửa khuyết thiên nhiên của khu lăng. Nghe nói mực nước ở vùng này thấp, thì thế nhà vua sẽ không bị ngấm nước.

Thế là vùng này lập tức bị hoàng thất chiếm đoạt. Khang Gia Trang ở chân núi bị biến mất, mà thay vào đó là hoàng lăng khí thế phi thường, cho đến cuối triều Minh, nơi đây đã mai táng mười ba vị Hoàng đế, người ta gọi là Thập tam lăng.

Thập tam lăng: Trường Lăng của Minh Thành Tông Chu Đệ; Hiến Lăng của Minh Nhân Tông Chu Cao Chúc; Cảnh Lăng của Minh Tuyên Tông Chu Chiêm Cơ; Dụ Lăng của Minh Anh Tông

Chu Kỳ Trấn; Mậu Lăng của Minh Hiến Tông Chu Kiến Thâm; Thái Lăng của Chu Hiếu Tông Chu Hựu Đường; Khang Lăng của Minh Vũ Tông Chu Hậu Chiêu; Vĩnh Lăng của Minh Thế Tông Chu Hậu Thông; Chiêu Lăng của Minh Mục Tông Chu Tả Hậu; Định Lăng của Minh Thần Tông Chu Dực Quân; Khánh lăng của Minh Quang Tông Chu Thường Lạc; Đức Lăng của Chu Hi Tông Chu Do Hiệu; Tư Lăng của Minh Tư Tông Chu Do Kiểm.

Các Hoàng đế nhà Minh rất tin phong thủy. Khi sinh ra, họ phải xếp theo thế hệ, căn cứ vào ngũ hành tương sinh Mộc Hoá Thổ Kim Thủy, mà đặt tên theo thứ tự như Chúc, Đệ, Cơ, Trấn, Ngọc, Thâm, Đường, Chiêu, Thông, Hậu, Quân, Hiệu, Kiểm, các tên chữ này đều có bộ thư liên quan đến ngũ hành khi chết, cứ theo thứ tự an táng tại đất lành phong thủy. Nhưng Hoàng đế Sùng Trinh kết cục không trọn vẹn: thất cổ chết tại Môi Sơn, không hiểu vì sao các vị tổ tông không phù hộ ông ta.

Sử chép rằng, bọn thống trị cuối triều Minh sợ chính quyền Hậu Kim Nỗ Nhĩ Cáp xịch thay thế nhà Minh, nên sai người lên mộ tổ người Kim trên núi Phòng Sơn đào đứt long mạch, diệt long khí. Nhưng Hậu Kim vẫn lớn mạnh, phát triển thành Đại Thanh thống trị Trung Quốc. Hoàng đế Ung Chính và Càn Long nhà Thanh không những không phá huỷ lăng nhà Minh, mà còn cử người bảo vệ và tu sửa. Điều này không làm cho nhà Minh phục hồi, mà cũng chẳng ảnh hưởng đến ngai vàng hai trăm năm của nhà Thanh, các vị vua trong Thập tam lăng sẽ nghĩ gì? Các thầy phong thủy đáng đem ra đánh roi vì đã tất tả tìm đất quý cho Minh triều.

#### *(16) THANH ĐÔNG LĂNG NÉM GẬY ĐỊNH HUYỆT*

Nghe nói có một khoảng "sơn thủy bảo địa" ở chân núi Xương Thủy thuộc Mã Lan Cốc huyện Tuần Hoá tỉnh Hà Bắc. "Đại Thanh

nhất thống chí " đã miêu tả khoảng đất như sau: "Sơn mạch từ núi Thái Hàng uốn lượn chảy về, đồi núi trập trùng, phượng múa rồng bay, một đỉnh như cái hốt dựng ngược. Phía trước có đỉnh Kim Tinh, phía sau có khe phán thủy, các núi dựa vào nhau mà vây quanh. Bên trái có Niệm Ngư Quan, Mã Lan Cốc từ đầu phía tây xa tới châu về, nghiêm nhiên thành tả phù. Bên phải có Khoan Điền Cốc, Hoàng Hoa Sơn đều hướng về đông, nghiêm nhiên thành hữu bật, trăm núi ngàn khe uốn khúc châu về. Bên trái bên phải đều có sông chảy kèm hai bên rồi tụ hội ở Long Hồ Cốc.

Mảnh "đất quý về phong thủy" này nằm yên đã mấy ngàn năm. Một hôm, vào năm Thuận Trị triều Thanh, một đoàn người đi săn rượt đuổi con mồi đến nơi này. Người cầm đầu toán săn đột nhiên kìm ngựa nhìn tứ phía rồi khen: "Núi này vương khí thịnh, có thể làm thọ cung của Trẫm. Nhà vua thúc ngựa chạy trên thảm cỏ xanh, chạy tới chạy lui, rẽ ngang sang dọc hồi lâu, rồi rút miếng gỗ dựng câu ném đi, tỏ ý miếng gỗ rơi chỗ nào thì chỗ ấy phải là huyệt tốt "Có thể xây Thọ cung của Trẫm".

Người ấy chính là Hoàng đế Thuận Trị nhà Thanh. Chỗ đất nói trên trở thành Hiếu lăng sau mở rộng thêm, thành Thanh Đông Lăng. Đương thời, các thầy phong thủy khen rằng "Vạn năm long hổ đỡ, đêm đêm quỷ thần đến châu", đại cát, "ta (các thầy phong thủy) có đi khắp đất nước cũng không tìm được khoảng đất vạn niên như thế".

Thanh Đông Lăng gồm Hiếu Lăng của vua Thuận Trị, Cảnh Lăng của vua Khang Hy, Dụ Lăng của vua Càn Long, Định Lăng của vua Hàm Phong, bốn hậu lăng của Hiếu Khâm (Từ Hí). Ngoài ra còn có viên tẩm của Cảnh phi, Cảnh song phi, Dụ phi, Định phi, Huệ phi, một lăng của công chúa.

Thanh Đông Lăng bắt đầu xây dựng từ năm Thuận Trị (năm 1661), cách Bắc Kinh 125 km. Khu lăng rộng từ đông sang tây 26km, từ nam lên bắc dài 125 km, tổng diện tích 2500km<sup>2</sup>, diện tích bao gồm các huyện Tuân Hoá, Kế, Mật Vân v.v...

Thanh Đông Lăng là lăng viên Đế vương qui mô lớn nhất, thể hệ hoàn chỉnh nhất. Khu lăng có thể chia làm hai phần, lấy di chỉ trường thành nhà Minh ở đỉnh Xương Thụy Sơn làm mốc, phía nam trường thành xây gần 40 cây số tường phong thủy, bên trong là lăng tẩm, gọi là "Vòng trước" phía bắc trường thành có tên là "Hậu long" (ròng sau) phong thủy cấm địa. Để bảo vệ phong thủy, ra lệnh phá dỡ trường thành đồn hết dân đi nơi khác. Bên ngoài bức tường phong thủy có đường chỉ giới cấm cọc sơn đỏ, để ngăn dân chúng xâm nhập, năm Càn Long thứ 25 lại thay cọc mới, trên mỗi cọc có biển đề: "Vùng phong thủy hậu long quan trọng, cấm binh sĩ, dân chúng v.v... vào bên trong đốt củi đun lò, nếu cố tình vi phạm, sẽ bị nghiêm trị". Dân chúng không được tùy tiện vào khu lăng, nếu ai vào kiếm củi, bị trị tội rất nặng.

Các Hoàng đế nhà Thanh rất coi trọng bảo vệ phong thủy khu lăng. Như Hàm Phong năm thứ 13 (1853), Giám sinh Giang Tây La Vạn Tượng tâu xin khai thác mỏ bạc ở Tang Viên Sơn bên ngoài Khẩu Hỷ Phong, nhưng triều đình phê trả lời: "Tang Viên Sơn tuy không cùng long mạch với Vụ Linh Sơn của Đông Lăng, nhưng dù sao cũng gần khu phong thủy, không được khai mỏ bạc".

Kiến trúc chủ thể Đông Lăng là Hiếu Lăng. Hiếu Lăng xây dựng ở sườn nam ngọn núi chính của dãy Xương Thụy Sơn, ba mặt có núi bao, mặt trước của lăng là đồng bằng mênh mông. Để phong thủy, lụt, đào rất nhiều kênh ngang dọc, lợi dụng đất dốc để thoát



nước. Như vậy, phía bắc tránh được gió, phía nam tránh được nước, khiến khu lăng mộ được bảo vệ có hiệu quả.

Vua Càn Long chọn đất xây lăng cũng nhiều phen do dự. Khi đó đã có Đông Lăng và Tây Lăng. Ông vốn nghĩ con chôn theo cha, nhưng lại e Đông Lăng vắng vẻ, cuối cùng, quyết định để một mình Ung Chính ở Tây Lăng, còn mình theo tổ tông, bèn chọn khu đất có tên "Vạn niên cát địa" ở Thăng Thủy Cốc của Đông Lăng. Toà Khâm Thiên giám cho rằng, Thăng Thủy Cốc long bàn hổ cứ, tinh cung vân liên, xứng là tốt lành vạn năm, liền xây Dụ Lăng ở Thăng Thủy Cốc. Từ đó về sau, vua Thanh khi chọn đất xây lăng thường là cha ở Đông Lăng, con ở Tây Lăng, sử ghi là "triệu táng chi chế" (chế độ mai táng theo ranh giới khu vực).

Phía tây Dụ Lăng là Định Lăng của vua Hàm Phong. Định Lăng giáp tây Hoàng Hà, bên kia sông là dãy Hoàng Hoa Sơn cao vút. Định Lăng là nhặt những thứ đổ vỡ" để xây. Nói ra thì dài, bố Hàm Phong là vua Đạo Quang vốn định xây lăng tại Đẩu Cốc - nơi Đông Lăng vòng qua, nhưng sau phát hiện cung ngầm thấm nước, không thể tị phong tị thủy. Vua Đạo Quang nổi trận lôi đình quyết định xây lại ở Tây Lăng, và bỏ lại số gạch, ngói vỡ hoặc chưa dùng. Khi Hàm Phong ở ngôi, sức không đủ xây mới, đành nhặt nhạnh gạch ngói cũ xây Định lăng.

Từ Hi Thái hậu rất tin phong thủy, nhiều lần đích thân đi xem táng địa, đã từng cời chuỗi hạt hiếm có trên đời gồm 18 viên trân châu, ném xuống huyết để trấn bằng ngọc. Khi bà ta chết, quan quách chất đầy vàng bạc châu báu quý hiếm, thậm chí thế giới chỉ có một, miệng ngậm viên dạ minh châu, ban đêm trong khoảng một trăm bước, có thể nhìn rõ tóc trên đầu. Dù Từ Hi hao tâm tổn sức cho phong thủy, nhưng phong thủy phong bảo vệ được sự diệt vong

của Đại Thanh. Do trong mộ chôn theo nhiều báu vật hấp dẫn, nên mới xảy ra vụ quân phiệt Tôn Điện Anh đào trộm mộ lấy của. Chúng lôi thi thể Từ Hi lên mặt đất, mặt úp xuống, hai tay quặt ra sau lưng, quai hàm vỡ, quần áo bị xé nát. Mãn kịch tàn bạo này là sự châm biếm đối với Từ Hi vốn tin vào phong thủy.

Một vụ tương tự đã xảy ra năm 1945: Một đám quân thổ phỉ đã khai quật Cảnh Lăng của vua Khang Hi, Định Lăng của vua Hàm Phong, Huệ Lăng của vua Đồng Trị, cướp sạch vàng bạc châu báu. Bọn phỉ nghe kể Hoàng hậu A Lỗ Đặc (vợ vua Đồng Trị) nuốt vàng chết, nên xé toạc quần áo, mổ bụng thi thể, để tìm vàng nén, ruột Hoàng hậu vương vãi đầy đất.

Hiện nay, Thanh Đông Lăng trở thành thắng cảnh. Trèo lên đỉnh giữa của Xương Thụy Sơn nhìn tứ phía, phía đông là Mã Lan Cốc uốn lượn, phía tây là Hoàng Hoa Sơn cao vút, phía nam Kim Tinh Sơn xanh biếc, khí thế bao trùm. Nhìn xuống, thần đạo, cầu đá, bia lâu, điện vũ, lăng mộ nhỏ, bày ra từng hàng từng dãy. Gió hiu hiu, cảm khái muôn phần, than rằng thời thế đã đổi thay.

### *(17) TÂY LĂNG RẤT XA TỔ TÔNG*

Vua Ung Chính nhà Thanh là con người dám nói dám làm. Vua Thuận Trị và Khang Hi đều táng tại Đông Lăng. Đông Lăng còn nhiều đất trống, Ung Chính có thể táng tại núi Cửu Phương Triều Dương, đây là nơi Ung Chính đã chọn làm "Thọ cung". Nhưng nhà vua bỗng đổi ý, lấy cố Triều Dương Sơn phong thủy không tốt, quyết định chọn chỗ khác. Cuối cùng, nhà vua chọn một nơi cách Đông Lăng hơn một trăm dặm: Núi Thái Ninh thuộc huyện Dịch, Hà Bắc và xây Tây Lăng ở đó.

Hồ sơ nhà Thanh "Khởi cư chú sách hạ" có chép chuyện này, Ung Chính ra chỉ dụ: "Đất này gần Hiếu Lăng, Cảnh Lăng, rất hợp ý Trẫm, sai người tinh thông Kham dư xem xét đo đạc lần nữa, vì nếu qui mô to lớn mà hình, cục chưa toàn vẹn, trong huyết còn đất lẫn sa thạch, thì không dùng được. Nay căn cứ vào lời tâu của Di Thân Vương và Tổng đốc Cao Kỳ Trác đã xem xét một khoảnh vạn niên cát địa tại Thái Bình Cốc núi Vĩnh Linh thuộc địa giới Châu Dịch, đúng là nơi tụ hội cái đẹp của càn khôn, nơi âm dương hội hợp, long huyết sa thủy mặt nào cũng đẹp, hình thế lí khí hội đủ điều lành v.v... Trẫm xem tờ sơ trình bày phép xem sơn mạch thủy, thấy lời lẽ phân minh, khảo tấu rõ ràng, hỏi rõ đúng là cát địa, hiểm vì xa Hiếu Lăng, Cảnh Lăng mấy trăm dặm, có chỗ nào không hợp với điển chí của tiên vương, vậy các đại học sĩ, cửu khanh bàn bạc cho kỹ rồi tâu lên."

Qua đoạn văn trên, có thể thấy Hoàng đế Ung Chính đã thích địa điểm mới ở núi Thái Ninh, nhưng vẫn bảo triều thần bàn bạc, mục đích là xây ở nơi mới cho danh chính ngôn thuận. Các triều thần thì đã lọc lõi chốn quan trường, ai mà không biết đẩy thuyền theo dòng nước? Thế là, mọi người ra sức tán dương địa điểm mới, hơn nữa qui nạp thành hai lý do: Một là xưa nay các Hoàng đế không phải chỉ xây lăng ở một chỗ, mà cách nhau ba trăm năm trăm cây số là thường. Hai là Tây Lăng là vùng phụ cận của Đông Lăng và rất gần kinh sư.

Địa điểm xây lăng đã định, vật liệu xây dựng từ các nơi chuyển về, một là tận dụng nguyên vật liệu tốt nhất của chí địa phương, hai là sợ đào đất chặt cây ở gần sẽ hại đến phong thủy, như điện Long Ân lợp bằng ngói lưu li của Tô Châu chuyển tới, ngói cao lanh thì từ Sơn Đông.

Chu vi của Tây Lăng hơn 200 dặm, phía tây cổ Tử Kinh Quan, phía đông cổ di chỉ Hạ Đô của nước Yên cổ, phía nam là sông Dịch, bên kia sông là Nha Sơn. Vùng ngoại vi của lăng được gián cách bởi ba lớp chỉ giới: đỏ, xanh, trắng, để ngăn dân chúng vào lăng.

Tây Lăng có bốn toà Đế Lăng, ba toà Hậu Lăng. Thái Lăng của vua Ung Chính ở giữa, phía tây Thái Lăng là Xương Lăng của vua Gia Khánh, phía tây nam Xương Lăng là Mộ Lăng của vua Đạo Quang. Phía đông Thái Lăng là sùng linh của vua Quang Tự.

Cấu tạo nội thất của Đế Lăng cũng rất coi trọng phong thủy. Thí dụ, trên tường cung điện ngầm đều chạm rồng để phòng nước thấm vào. Trên trần nhà, các cột đều chạm rồng, biểu thị "vạn long tụ hội, miệng rồng nhả khói thơm". Chỉ cần nhiều người chạm khắc rồng trong cung điện ngầm, là có thể ngăn chặn "quần long chui vào huyết, miệng rồng phun nước" từ bên ngoài.

Vì sao vua Ung Chính xây Tây Lăng thì đến nay vẫn là một câu hỏi. Đồn rằng, nhà vua lên ngôi không dàng hoàng, bảo thái giám sửa di chúc của vua Khang Hi "truyền ngôi cho con trai thứ mười bốn", thành "truyền ngôi cho con trai thứ tư". Ung Chính là con trai thứ tư, thế là lên ngôi vua. Ung Chính có mối lo trong lòng, sợ rằng khi xuống âm phủ sẽ bị vua Khang Hi quở mắng, nên quyết định ở xa tổ tông, xây Tây Lăng tại huyện Dịch, cách xa 500 dặm. Nếu lời đồn này là thật, thì quan niệm về quỷ thần và phong thủy của Ung Chính tương đối sâu đậm.

### *(18) SÙNG LĂNG XÂY CẤT VỘI VÃ*

Tháng 10 năm 1908, vua Quang Tự chết đột ngột. Vì Thái hậu Từ Hi trước đó chưa bao giờ cho phép đi tìm "vạn niên cát địa" chôn Quang Tự, nên khi Quang Tự chết, mới vội vã xây Sùng Lăng.

Vua Tuyên Thống cử Phổ Luân, Trần Bích làm kham định cát địa (chọn đất tốt) đại thần. Hai người tìm ra Thái Bình Cốc nằm trong phạm vi Tây Lăng, bốn bề núi vây mặt quay về dương, lưng quay lại âm, làm cát địa. Sau đó, hiệp đồng với quan Ty thiên giám điểm huyết. Căn cứ vào 24 hướng núi, xác định huyết vị bằng la bàn. Đào một hố tròn bằng cối xay bột ở chỗ huyết, gọi là phá thổ. Hố tròn gọi là Kim tỉnh (giếng vàng). Kim tỉnh được đặt bằng một hộp gỗ hình cái hồ, để che ánh sáng mặt trời, mặt trăng và sao. Sau đó, dựng lán khởi công, lấy Kim tỉnh làm trung tâm, dựng một lều cao 13 trượng, đường kính 60 trượng. Lều dựng xong bắt đầu đào đất sâu 3 trượng. Rồi trộn đất sét, cát, vôi, xây một cung ngầm đường kính 6 trượng bằng đá bạch ngọc. Phía ngoài cung ngầm, đắp một gò đất cao, gọi là Bảo thành. Cung ngầm có ba lần cửa bằng đá, đường ngầm cũng có ba cửa đá. Cửa đá khi đã đóng lại, dù có đập vỡ cũng không mở được. Trong thời gian xây lăng, Quang Tự "tạm yên nghỉ" tại hành cung bên cạnh lăng, do các địa thần luân phiên túc trực. Lăng xây xong, Quang Tự được chuyển vào đặt trên giường đá, dưới giường đá là Kim tỉnh. Kim tỉnh thông suốt với lòng đất, giao lưu sinh khí.

Sùng Lăng còn có viên mộ của Chân phi và Cẩn phi, hai thiếp yêu của Quang Tự, lại còn có hai "ngu thần" của Quang Tự là Lương Đình Phán và Triệu Bình Quân.

# 9

---

## PHƯƠNG PHÁP THIÊN

*Đạo tuy nhĩ,  
Bất hành bất chí  
Sĩ tuy tiếu,  
Bất vi bất thành*

Chiến quốc. Tuân tử "Tuân tử - Tu thân"

Dịch nghĩa:

*Đường tuy gần,  
Không đi không đến  
Việc dù nhỏ,  
Không làm không xong*

Thời chiến quốc, Tuân tử "Tuân tử - Tu thân"

## 1. CÔNG CỤ TƯỚNG ĐỊA (CÔNG CỤ ĐỂ XEM ĐẤT)

### (1) BIỂU VÀ THỔ KHUÊ

"Muốn được việc, công cụ phải tốt". Người thợ muốn làm tốt công việc, phải có công cụ vừa tiện lợi vừa hiệu quả. Tướng địa cũng vậy, không có công cụ, không thể xác định phương hướng một cách chuẩn xác - Nước ta đã dùng Thổ khuê rất sớm để xác định phương vị - Thời Chiến quốc có tư nam, đời Hán có nhâm bàn, đời Tống dùng la bàn phong thủy, đời Minh có thước đo huyết. Thổ khuê là dùng bóng nắng xác định phương hướng, còn những công cụ khác lợi dụng kim chỉ nam để xác định phương hướng - Quách Phác trong "Táng kinh" viết: "Thổ khuê xác định phương vị, ngọc xích đo xa gần". Qua đó có thể thấy các thầy phong thủy dùng xen kẽ các công cụ trên.

Công cụ lấy hướng, sớm nhất phải kể tới "biểu"

Đời Ân Thương, dùng "biểu" xác định phương hướng, căn cứ vào bóng nắng mặt trời mà có thể xác định phương hướng. Văn giáp cốt chưa thấy có chữ "biểu", nhưng dùng cách thức khác để biểu thị. Theo Ôn Thiệu Phong giới thiệu trong "Âm hư bốc từ nghiên cứu", có những chữ "niết", "giáp", "||", "||" "sĩ". "Niết" là cây sậy cắm xuống đất để làm đích bắt tên, dùng để đo bóng nắng. "Giáp" tức cọc gỗ trên đầu buộc tấm ván, tương tự như hoa biểu sau này, dùng để đo bóng nắng "||", "||" biểu thị đứng như cây rừng, "sĩ" giống cọc chữ thập cắm trên mặt đất, để quan sát bóng nắng.

Đời Chu dùng thổ khuê

Thổ quĩ là dụng cụ mà các triết gia cổ dùng để đo bóng nắng xác định bốn mùa, đo đạc đất đai. Sách "Chu lễ" nhiều lần đề cập

đến thổ khuê, cho rằng đời Chu đã đặt ra nhiều chức quan nắm thổ khuê. Quản lý thổ khuê là họ Điển Thuy, "Điển Thuy quản lý cất giữ ngọc thuy ngọc khuê, đặt tên từng loại và cách sử dụng... Thổ quý dĩ chí xác định bốn mùa, mặt trời mặt trăng, phong quốc thì dùng thổ khuê để cấp đất. Việc sử dụng thổ khuê, phân biệt hai loại: Thổ phương thị và Tượng nhân. "Thổ phương thị nắm phép tắc đo đạc, đo bóng nắng, đo đất khi tướng trạch mà xây dựng bang quốc" "Tượng nhân (kỹ thuật viên) san bằng một chỗ đất, cắm cọc gỗ, quan sát bóng của cây cọc rồi vẽ một viên qui đo bóng nắng mặt trời khi lặn và khi mọc. Ban ngày dựa vào bóng nắng, ban đêm dựa vào trăng sao để định phương vị".

Công dụng của thổ khuê, "Chu lễ" có chép: "Dùng cách đo đạc của thổ khuê mà đo độ sâu của đất, xác định giờ giấc qua bóng nắng, để xử lý lòng đất". Thổ khuê dài một thước năm tấc, đo bóng nắng, đo đất đai.

Cách sử dụng thổ khuê như thế nào? Phân "Tượng nhân" ở trên đã nói rõ, không cần giải thích nhiều. "Thủy địa dĩ huyền" nghĩa là san bằng một chỗ đất, "trí trấp dĩ huyền" nghĩa là cắm cọc gỗ, "để dĩ ảnh" nghĩa là quan sát bóng của cọc, "vĩ qui, thức nhật xuất chi cảnh, dĩ nhật nhập chi cảnh", nghĩa là lập viên qui, đo bóng nắng mặt trời mọc và lặn. "Trú tham chư nhật trung chi cảnh, dạ khảo chi cực tinh, dĩ chính triều tái", nghĩa là ban ngày dựa vào bóng nắng, ban đêm dựa vào trăng sao, để xác định chính xác phương vị.

Người đời Đường, Tống chú thích "Chu lễ", cũng đã thuyết minh cách sử dụng thổ khuê: Ngày hạ chí đặt nằm thổ khuê đứng hướng nam bắc; dựng một biểu dài tám thước. Nếu bóng của biểu ở đầu bắc là một thước năm tấc đúng với độ dài của thổ khuê, thì đã



tìm trúng đất, có thể xây dựng đô thành. Cũng có thể dùng thổ khuê đo nhật chí, thí dụ ngày hạ chí, bóng của biểu là một thước năm tấc; ngày đông chí, bóng của biểu là một trượng ba thước.

Như trên ta thấy, phép thổ khuê là dựng một cọc gỗ trên mặt đất có mặt phẳng nằm ngang, dùng dây dọi để cọc thẳng góc với mặt đất, đánh dấu bóng của cây cọc thẳng góc với mặt đất, rồi đánh dấu bóng của cây cọc lúc mặt trời mọc và lúc mặt trời lặn, kẻ một đường nối qua tâm (tức điểm cắm cọc), ta được hướng chính đông và chính tây. Mùa khác nhau thì phép thổ khuê cũng khác nhau, và phải tham chiếu với vị trí các sao trên trời, để xác định phương vị.

Phép thổ khuê ít nhất cũng có từ đời Chu. Trong giáp cốt bốc từ có những chữ "lập trung", "trung" (𠄎) giống một cây gậy cắm xuống mặt đất ở điểm giữa. Tôn Trị Nhượng trong, "Mặc tử nhân cổ" viết "dựng ở một điểm giữa, kẻ bốn bên dài bằng nhau thì đó là hình tròn". Học giả Nhật Bản Bối Trùng Mậu Thụ cho rằng, "lập trung" là một cách đo đạc, dựng một vật có thể điều chỉnh độ dài ngắn (thước pan-me) trên mặt đất phẳng, vật có hình dạng , mặt đất dựng vật là mặt phẳng nằm ngang có hình  hoặc , điểm cắm vào đất của vật là điểm giữa (trung tâm), đo đó mà nói là , công dụng của nó giống như "biểu" của thổ khuê. Đây là loại dụng cụ (nghi khí) đơn giản nhất, nguyên thủy nhất, dùng nó để đo thời gian, tính phương vị, xác định đường Tí Ngọ (xem khoa kỹ sử văn tập, tập 10).

Thổ khuê rất thông dụng ở đời Chu. "Thi - Định chí phương trung": "Đo đạc bóng nắng, xây cất cung sở", nghĩa là dùng cọc gỗ trắc định phương hướng.

Hiện nay ở huyện Đăng Phong tỉnh Hà Nam còn một đài quan tượng (thiên văn), truyền rằng Chu Công từng đo bóng mặt trời xác

định điểm giữa của đất tại đây. Trên đài có một bia đá, gọi là thạch biểu của đất, dùng để đo bóng nắng. Người xưa cho rằng đây là tâm điểm của đất, nên gọi nơi này là "nơi hội hợp giữa trời và đất, nơi giao lưu của bốn phương, nơi gặp gỡ của gió và mưa, nơi hoà hợp giữa âm và dương".

## (2) NGUYÊN LÝ LA BÀN

Trong thiên nhiên, có nhiều vật chất có thuộc tính hút sắt, Niccolum, Cobaltum, gọi tên là từ. Bộ phận hút mạnh nhất trên từ thể gọi là từ cực. Một kim từ tự do chuyển động trên một mặt phẳng nằm ngang, khi dừng lại bởi tác động của từ trường, nói chung đều chỉ hướng nam bắc. Đầu chỉ bắc gọi là cực bắc (N), đầu chỉ nam gọi là cực nam (S). Quả đất mà ta đang sinh sống là một thiên thể mang từ tính. Cũng như bất cứ từ thể nào, quả đất cũng có hai từ cực tính chất trái ngược nhau. Trong đó một cực tiếp cận nam cực của quả đất gọi là từ cực nam, vị trí ở Victoria châu Nam Cực, tức ở vị trí kinh tuyến  $156^{\circ} 16'$  và nam vĩ tuyến  $72^{\circ} 25'$ . Còn cực kia tiếp cận bắc cực của quả đất, gọi là từ cực bắc, ở vị trí bán đảo Boutia của Canada với châu Mỹ, tức ở vị trí  $96^{\circ} 45' 48''$  kinh tây,  $70^{\circ} 5' 17''$  vĩ bắc. Hai cực của quả đất là hai từ trường có sức hút cực mạnh, chỉ cần ta có một kim từ có thể chuyển động, thì dưới tác động của địa từ, nó sẽ tự nhiên chế ước nhau, đồng tính thì đẩy, khác tính thì hút nhau, tất nhiên sẽ dừng lại ở hướng nam bắc.

Căn cứ vào nguyên lý này, trong hàng hải và phi hành, người ta sáng chế ra la bàn từ. Đây là một nghi khí dùng kim chỉ nam để chỉ phương vị, gồm kim từ, bàn khắc độ, bộ phận hiệu chỉnh từ sai, dùng để chỉ phương hướng.

Cần nói rõ là, ánh sáng mặt trời mạnh hay yếu, sự phân bố đặc thù của địa lý, thường làm cho kim chỉ nam thất thường, hoặc chệch

đi, hoặc kim bị nhảy. Ngay từ đầu thế kỷ này, những người du lịch phát hiện vùng phụ cận thành Kun-sắc ở nam đồng bằng Nga-la-tư, tất cả la bàn đều không nghiệm nữa. Qua khảo sát, các nhà khoa học đã phát hiện một vỉa khoáng mà sức hút của nó lớn hơn sức hút của từ cực bắc, hút chặt kim của la bàn. Nghe nói ở Thụy Điển, Braxin, Mĩ, đông bắc Ấn Độ đều có hiện tượng như vậy, có khi kim chỉ nam cứ thế mà nhảy; hướng nam bắc đảo ngược hoàn toàn.

Các học giả ngày xưa, cách đây hơn hai ngàn năm, trong khi đi tìm khoáng thạch, đã có nhận thức sơ bộ về từ. "Quản tử - Địa số thiên", viết: "Trên có từ thạch thì dưới có đồng, vàng". Đây là ghi chép sớm nhất thấy trong sách cổ. Cao Dụ đời Đông Hán trong "Lã thị xuân thu - Tinh thông thiên", ghi chú thích như sau: "Đá là mẹ của sắt - Đá có từ, thì có thể hút con của nó (tức là sắt); đá không từ, thì không hút".

Vì sao từ thạch hút sắt? Trần Hiến Vi và Du Thác đời Tống đã từng nghiên cứu, họ cho rằng đó là "thần và khí hoà hợp", là cái lẽ âm dương tương cảm, trở ngại tương thông. Đây là kiểu giải thích ngây thơ và mơ hồ. Từ giác độ khoa học, sắt là loại bắt từ mạnh; đồng, vàng là loại bắt từ yếu, phi kim loại cũng bắt từ yếu. Chỉ có sắt sau khi chịu tác động của từ trường, mới cảm ứng mà sinh ra từ trường phụ, mới bị hút bởi từ thạch.

Từ rất sớm, các học giả của ta đã quan sát thấy góc từ thiên. Thẩm Quát tại "Mộng Khê bút đàm" đã chỉ ra đầu bắc của kim chỉ nam là chỉ "phương Bính", tức giữa  $0^0$  và  $15^0$ , hơi chệch về phía tây của cực bắc quả đất. Tăng Tam Dị đời Nam Tống trong "Nhân thoại lục" chép: "Địa la, hoặc hữu Tí Ngọ chính trâm, hoặc dụng Tí Ngọ Bính Nhâm gian phùng trâm". "Địa la", tức la bàn, "tí Ngọ chính trâm" là chỉ hướng nam bắc của địa cực do kim chỉ nam xác định,

"Tí Ngọ Bính Nhâm gian phùng trâm," là chỉ hướng nam bắc cực về địa lý do bóng nắng (nhật cảnh) xác định. Giữa hai phương hướng đó là góc từ thiên. Tăng Tam Di lại viết: "Hướng chính nam, chính bắc của trời đất, thì dùng Tí Ngọ. Nếu là đất Giang Nam thì không chỉ dùng Tí Ngọ mà phải sân siu với Bính Nhâm". Nói vậy có nghĩa là khi đường Tí Ngọ của địa từ trùng với Tí Ngọ về địa lý, thì dùng kim Tí Ngọ. Tại Giang Nam hơi chệch về phía biển, đường Tí Ngọ địa lý và đường Tí Ngọ địa từ có một góc kè, không thể dùng kim Tí Ngọ, mà phải dùng xen phùng trâm Bính Nhâm. Đến đời Minh, "Minh sử - Thiên văn chí ghi chép: "Góc nhọn không giống nhau, tại kinh sư thì lệch về phía đông năm độ bốn mươi phút". Điều này chứng tỏ đương thời đã nhận thức tương đối chính xác về tự thiên, đã quan sát được đầu nam của kim chỉ nam ở Bắc Kinh lệch về đông.

Về góc từ thiên, thầy phong thủy giải thích từ góc độ "khí", nói kim từ thuộc Kim, tuy được luyện trong lửa, nhưng vẫn không thắng được khi lửa Li phương nam là chân hỏa, do đó không chỉ được chính nam mà hơi chệch sang trái, đây là hiện tượng sinh ra bởi khí ngũ hành.

### *(3) KIM CHỈ NAM*

Ngay từ thời Chiến quốc, các triết gia cổ đã phát minh ra kim chỉ nam. đương thời gọi là tư nam. Tư nam gồm một cái môi bằng từ thiếc (sắt từ) và một cái thí. Môi giống cái môi múc canh, đáy tròn, có thể tự do xoay tròn trên mặt bàn trơn. Khi môi dùng, cán môi chỉ hướng nam. Thí là cái bàn hình vuông, làm bằng đồng hoặc bằng gỗ, bốn xung quanh khắc Thiên can, Địa chi, Bát quái. Bát can là Giáp Ất Bính Đinh Canh Tân Nhâm Quý; Thập nhị chi là Tí Sửu Dần Mão Thìn Tị Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi, thêm tứ dung Càn

Khôn Tốn Cẩn, cộng là hai mươi bốn hướng, làm địa hướng của tư nam. Ở giữa là thiên bàn hình tròn, mặt bàn trơn bóng, giống như thiên trì của la bàn sau này, mỗi có thể chuyển động trên đó. Mô hình này vào những năm 40 của thế kỷ này, học giả Vương Chấn Đạc của nước ta đã phục chế được.

Lần giờ thư tịch cổ, thế kỷ thứ ba trước công nguyên đã ghi chép về tư nam. "Hàn Phỉ Tử- Hữu độ" viết: "Đặt tư nam để đoán sáng tối". "Quỷ Cốc tử- Mưu", viết: "Người Trịnh đi lấy ngọc, đem theo xe tư nam, không nhầm lẫn". Đến đời Đông Hán, Vương Sung trong "Luận hành - Lý Ứng Thiên", viết: "Cái môi của tư nam, đặt xuống đất, cán môi chỉ hướng nam". Trương Hoàn viết "Đông kinh phú", đổi tên tư nam thành chỉ nam.

Nghe nói, người xưa đã biết lợi dụng nguyên lý kim chỉ nam để làm ra xe chỉ nam. "Thái Bình ngự lâm" quyển 15, dẫn "Chí Lâm", viết: "Hoàng đế đánh nhau với Xuy Vưu ở cánh đồng Thỉ Lộc. Xuy Vưu hoá phép sương mù mờ mịt liền ba ngày, ai cũng không tìm ra lối đi. Hoàng đế sai Phong hậu đấu pháp, chế ra xe chỉ nam để nhận rõ bốn phương, sau đó bắt được Xuy Vưu". Lại đồn rằng cách đây ba ngàn năm, thời Chu Thành Vương, Việt Thường Thị ở phương nam đến kinh đô triều bái. Chu Thành Vương ban cho xe chỉ nam làm công cụ phân biệt phương hướng. Những truyền thuyết này kể lại chuyện đã quá xưa, không có cách nào khảo chứng.

Sử chép Trương Hoàn chế ra xe chỉ nam và xe tự báo độ dài từng dặm của đường đã đi, tiếc rằng nay đã thất truyền. Trương Hoàn là nhà khoa học trắc việt, thông minh tài trí. Ông từng phát minh ra máy đo địa chấn và hỗn thiên nghi, phức tạp hơn nhiều so với xe chỉ nam, những loại xe này đều liên quan đến phương vị. Có

thể suy ra, chế tạo xe chỉ nam không phải là chuyện khó đối với Trương Hoàn.

Đời Tào Ngụy (Tam quốc), Tán kỵ Thường Thị Cao Đường Long và Phiêu Kỵ Tướng Quân Tần Lương cho rằng, thời cổ không có xe chỉ nam, sách nói không đủ tin. Cấp sự Trung Mã Quán tranh luận với hai người và đã chế thử được một xe chỉ nam, tiếc rằng lại thất truyền.

Đời Tống, Yên Túc và Ngô Đức Nhân lại chế thử được xe chỉ nam, "Tống sử - Dữ phục chí" ghi lại phương pháp chế tác và kết cấu nội dung của xe chỉ nam; do đó kĩ thuật chế tác này mới được lưu lại. Nhưng xe chỉ nam vẫn không thông dụng, rất hạn chế.

Đời Tống, dùng nhiều nhất vẫn là kim chỉ nam, và có ghi chép nhiều. Chu Húc năm 1119 được trông thấy Châu sư trên một hải thuyền Trung Quốc, Châu sư này "biết địa lý đêm nhìn sao, ngày trông mặt trời, nếu trời đất u ám thì nhìn kim chỉ nam". Ông chép những điều này trong "Bình Châu khả đàm". Đây là ghi chép sớm nhất thế giới về kim chỉ nam. Ngô Tự Mục, Nam Tống, trong "Mộng lương lục" cũng ghi chép về việc sử dụng kim chỉ nam để đi biển", khi gió mưa mù mịt, chỉ nhờ vào trâm bàn (la bàn có kim chỉ nam) mà đi, phải kiên trì theo dõi không dám để sai sót mấy may, vì can hệ đến tính mạng mọi người trên thuyền.

Các học giả đời Tống lần lượt giới thiệu mấy loại kim chỉ nam thời bấy giờ. Tác phẩm quân sự "Vũ kinh tổng yếu" do Tăng Công Lượng chủ biên, đã giới thiệu chỉ nam ngư (cá chỉ nam). Chỉ nam ngư là dùng thép lá làm thành con cá, sau đó dùng phương pháp từ hoá cho nhiễm từ, khi thả nổi trên mặt nước, nó tự động chỉ hướng nam. Thẩm Quát trong "Mộng Khê bút đàm" giới thiệu kim chỉ nam, viết: "Phương gia (chuyên gia) mài từ thạch thành kim là có

thể chỉ hướng nam". Nam Tống Trần Nguyên Thanh trong "Sự làm quảng kí" giới thiệu cả chỉ nam và rùa chỉ nam bằng gỗ, trong bụng chứa từ thạch, dùng để chỉ nam.

Cách thức bố trí kim chỉ nam đời Tống, đại để có 4 hình thức: Một là, đặt kim chỉ nam trên móng tay; hai là đặt kim chỉ nam lên sườn bát; ba là đặt kim nằm ngang trên sợi bắc đèn đặt nổi trên mặt nước; bốn là dùng sợi tơ tằm buộc (dán) giữa thân kim rồi treo ở chỗ kín gió.

Sau này, kết cấu kim chỉ nam có nhiều cái mới, qui nạp lại, có hai loại: la bàn nước và la bàn khô. La bàn khô có giá đỡ kim cố định, đầu nhọn của đinh trên giá đỡ ở điểm trọng tâm giữ kim, kim sẽ chuyển động tự do, tính ổn định rất cao. La bàn nước là nổi trên mặt nước, hay lác lư, dần bị đào thải.

Kim chỉ nam từng có tác dụng to lớn trong nghề hàng hải ở nước ta. "Hải đạo kinh" và "Nguyên đại hải vận ký" triều Nguyên đều ghi chép đường hàng hải do kim chỉ nam chỉ dẫn. Trịnh Hoà đời Minh "bảy lần đi Tây Dương" đều dựa vào kim chỉ nam mới đi biển được thuận lợi.

So với ta, phương Tây lạc hậu hơn. Thế kỷ 13, Anh, Hà Lan, ý mới lần lượt dùng la bàn để đi biển. Năm 1492, Colombo khi vượt ngang Đại Tây Dương mới phát hiện góc từ thiên. Người phương Tây dùng la bàn đã mở ra con đường thông với thế giới, tạo điều kiện thuận lợi cho tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản.

Kim chỉ nam là một trong bốn phát minh lớn của Trung Quốc đối với nhân loại. Nó là niềm tự hào của chúng ta. Nhưng trong tự hào có điều đáng tiếc, nó bị các thầy phong thuỷ lợi dụng, vấy lên màu sắc mê tín, trở thành công cụ để lừa người.

**(4) NHÂM BÀN**

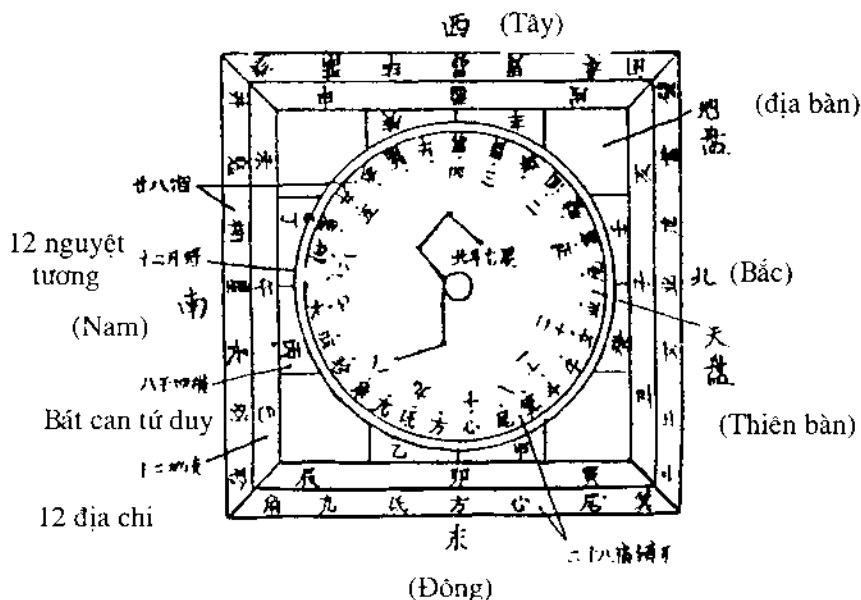
Nhâm bàn, còn có tên lục nhâm thức bàn, trong di chỉ Hán đã đào được hiện vật. Như ở mộ Vũ uy ma thủy tử, có trán mộ thú (thú đá gác mộ) đặt kế cửa mộ, nhâm bàn thì để trong quan tài.

Lục nhâm là phương pháp cổ đại dùng âm dương ngũ hành bói lành dữ. Vì trong một lục thập Giáp Tò có sáu Nhâm (Nhâm Thân, Nhâm Ngọ, Nhâm Thìn, Nhâm Dần, Nhâm Tý, Nhâm Tuất), nên có tên lục nhâm. Cách xem là chia thành 64 khoá, dùng thiên bàn, địa bàn có khắc can chi (thiên bàn chồng lên địa bàn, xoay quanh một trục đồng tâm), xoay thiên bàn, được bộ vị khớp với can chi và thời khắc, để đoán được cát hung. Lục nhâm hợp với Tuất Giáp, Thái Ất, gọi là Tam thức, là thuật số mà cổ đại thường dùng. Trong "Tứ khó toàn thư" có "Lục nhâm tâm kính yếu", viết: "Lục nhâm từ cổ truyền lại, hoặc nói từ Hoàng đế, Huyền nữ đặt ra, cụ thể là ai thì không xác minh được về kỹ thuật chế tạo, phải là nhà thông thái đời sau mới làm được. Lại để tính toán căn cứ vào ngũ hành, mà ngũ hành bắt đầu từ Thủy, lấy khởi dương để cử âm, do đó gọi là Nhâm. Lấy sinh Hợi để cử thành, do đó dùng lục. Có thiên địa bàn lại thêm thần tượng, tuy gắn với thức kỳ tuần, lục cung, do can chi mà có tứ khoá, tất lưỡng nghi tứ tượng. Do phát dụng mà có tam truyền, tất một sinh ba, ba sinh vạn vật. Sáu mươi tư khoá, không khoá nào xa với nghĩa gốc của hào, chi lưu của dịch tượng do đó mà suy ra."

Bàn kiểu lục nhâm do hai bàn đồng tâm chồng lên nhau, bàn tròn gọi thiên bàn, bàn vuông gọi địa bàn, tượng trưng trời tròn đất vuông. Giữa thiên bàn vẽ chòm sao Bắc đẩu, hai vòng chữ lệ xung quanh, thì vòng ngoài là 28 sao, vòng trong là 12 chữ số. Các chữ số này biểu thị nguyệt tượng hoặc nguyệt thần. Địa bàn có ba tầng,



tầng trong là bát can tứ duy, tầng giữa là thập nhị chi, tầng ngoài là hai mươi tám sao.



**Hình 15: Thức thời Hán (Lục nhân thức bàn)**

Cách sử dụng nhâm bàn như sau: Xoay thiên bàn, lấy can chi thời khắc đối vị với thiên bàn và địa bàn để phán đoán cát hung. So với tư nam thời Hán thì nhâm bàn thiếu kim từ, không thể xác định phương hướng. Dù vậy, nó vẫn là công cụ để tướng địa. "Đường lục điện", quyển 14, chép thuật lục nhâm có chín cách dùng, cách thứ tư là cho nhà cửa, thứ chín là cho chôn cất người chết. Lưu Khởi Mông đời Tống trong "lục nhâm quân tướng phú" chép "đêm tối lạc đường, phải dùng thiên bàn". Chúc Mật trong "Lục nhâm đại chiến" chép: "Hội hợp với chỗ ở của đại tướng", đều nói về nhâm bàn định phương vị.

*(5) LA BÀN PHONG THỦY*

La bàn còn gọi là la kinh, có nghĩa bao la vạn vật, dọc ngang trời đất. Nói chung, la bàn do thiên bàn và địa bàn hợp thành. Trên bàn có chia ra chính trâm, hùng trâm, trung trâm; chia ra kim bàn, ngân bàn; chia ra nội bàn và ngoại bàn; chia ra tam bàn: thiên, địa, nhân. Có thầy phong thủy dùng chính trâm đo đạc trời, có người dùng chính trâm để cách long; có người dùng phùng trâm đo đất, có người dùng phùng trâm lấy hướng. Không có quy định thống nhất, các thầy phong thủy mỗi người theo ý của mình, ai cũng xưng là chính tông, ai cũng nói rằng mình được tiên sư truyền thụ những bí mật của nghề phong thủy.

Địa bàn có hình vuông còn gọi là thác bàn, trên mặt khắc hai đường hình chữ thập, ở giữa đục lõm thành một hình tròn.

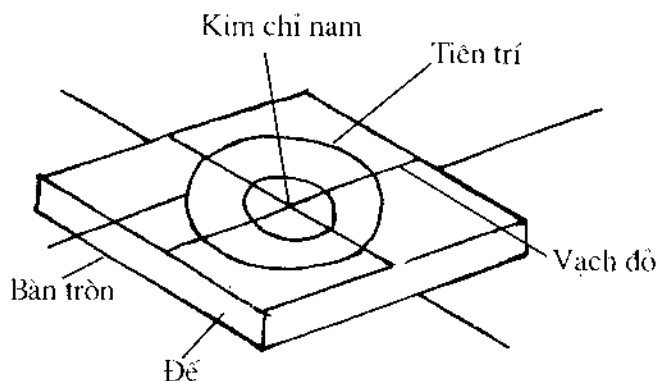
Thiên bàn hình tròn, mặt dưới hơi lõm, đặt lên hình tròn lõm của địa bàn để có thể xoay tròn. Giữa thiên bàn đặt một chỉ nam trâm (kim chỉ nam) hoặc gọi là từ trâm (kim từ), kim trâm "(kim vàng), để chỉ phương hướng.

Thiên bàn và địa bàn tượng trưng trời đất vuông tròn.

Kim chỉ nam trên thiên bàn, thầy phong thủy gọi là chính trâm. Hướng mà chính trâm chỉ, trên thực tế không phải là chính nam. Để hướng chính nam, phải đặt thêm phùng trâm, khoảng giữa chính trâm và phùng trâm hình thành góc từ thiên.

Vấn đề mấu chốt trong việc sử dụng la bàn là xem kim chỉ nam. Nếu muốn biết hướng mộ hoặc hướng nhà, thì đặt la bàn lên bia đá trên mộ, nếu là hướng nhà thì đặt ở giữa ngưỡng cửa, hoặc đặt giữa thiên đình. Khi đặt la bàn, trước hết rải gạo dầy ba tấc, đặt la bàn lên rồi ấn xuống để có một mặt phẳng nằm ngang. Thu dọn

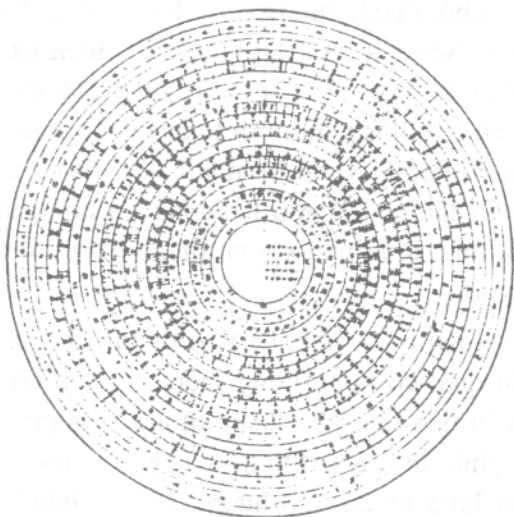
xung quanh, không để kim loại gần la bàn, sau đó dùng nước sạch lau thiên bàn, gạt kim hai ba lần để xem kim chỉ đúng một hướng - đường Tí Ngọ. Giống như thầy thuốc bắt mạch, thầy phong thủy gọi sự dao động của kim chỉ nam là "bát kỳ". Một là đường, nghĩa là sợ, kim dểnh lên mà không ổn định, không quay về trung tuyến, chứng tỏ dưới đất có cổ bản cổ khí; hai là Đoài, kim xoay ngang, không về Tí Ngọ, chứng tỏ dưới đất có kim loại; ba là Khí nghĩa là không thật, kim quay mà không chịu đứng yên; năm là Một, chứng tỏ dưới đất có dụng cụ bằng đồng; sáu là Toại, không thuận, kim dểnh lên mà lắc liên tục; bảy là trắc, nghĩa là không đúng vị trí cân có, lệch về đông hoặc về tây; tám là chính, nằm đúng trung tuyến. Bảy hiện tượng đầu đều không tốt, chỉ hiện tượng tám là tốt. Thầy phong thủy muốn lấy hướng thủy thì xoay vạch đỏ (có khi là vạch trắng) ở chính giữa la bàn (thác bàn) chiếu thẳng vào nơi giao nhau của thủy khẩu, rồi xoay bàn tròn sao cho kim trùng với đường (vạch) thiên trì, rồi xem kim chỉ vào chữ gì trên bàn tròn, rồi căn cứ vào lý luận phong thủy mà đoán lành dữ.



**Hình 16: Sơ đồ la bàn**

Nếu phương hướng không thích hợp, thì điều chỉnh la bàn cho đến vị trí cát lợi. Lấy (cách) long sa, huyết vị, dựng nhà cửa đều áp dụng phương thức trên.

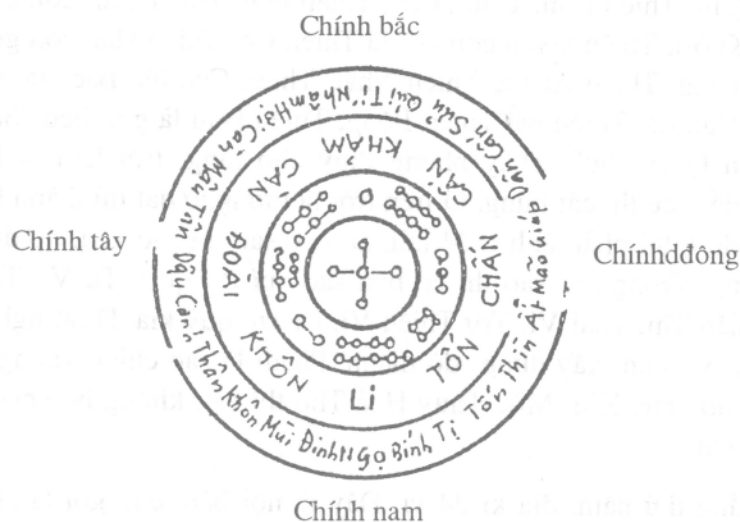
Các vòng tròn trên bàn tròn có khi đơn giản, có khi phức tạp. Đơn giản nhất là ba tầng, phức tạp là hơn bốn mươi tầng, mỗi tầng đều có chữ hoặc ký hiệu, đều mang một nghĩa riêng. ở vùng duyên hải Chương Châu tỉnh Phúc Kiến, Hưng Ninh của Quảng Đông, vùng nội địa như Hưu Ninh tỉnh An Huy, Tô Châu tỉnh Giang Tô, la bàn khác nhau. Dưới đây, xin giới thiệu mặt la bàn do La kinh điểm ở Vạn An Kiều huyện Hưu Ninh tỉnh An Huy chế tạo.



**Hình 17: Mặt la bàn do La kinh điểm, Vạn An Kiều, Hưu Ninh – An Huy chế tạo**

Tầng thứ nhất là Thiên trì, tức Thái cực, hoặc gọi là Vị Thiên địa. Kim từ ở chính giữa đầu đỏ chỉ hướng nam, đầu đen chỉ hướng bắc. Thấy phong thủy cho rằng: Thái cực hoá sinh vạn vật, một là Thái cực, hai thành lưỡng nghi (âm dương, cần khôn) ba, sinh tam tài (thiên, địa, nhân); bốn, sinh tứ tượng (đông tây nam bắc); năm, sinh ngũ hành (kim mộc thủy hỏa thổ); sáu sinh lục giáp (Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần); bảy, chính (Nhật, Nguyệt, ngũ tinh); tám sinh bát quái (Cần, Khôn, Cấn, Tốn, Chấn, Khâm, Đoài, Li); chín, sinh cửu tinh (chín sao Văn, Phá, Liêm, Lộc, Cự, Vũ, Bát, Tham, Phù); mười làm ra lạc thư mà các thành số đều là  $9 + 1$ . Thấy phong thủy còn cho rằng: lập ra quẻ củ, quyền hành to hay nhỏ, thành vương tròn đều phải do kim vàng và thiên trì quyết định. Nếu như la kinh không có thiên trì, thì không thể xác định Tí Ngọ, không thể chia ra âm dương, không thể phân biệt bát quái cửu cung, không thể tính toán long hướng khí mạch. Kim vàng động thì là dương, tĩnh thì là âm. Tí Ngọ chia hai tượng, lưỡng nghi hợp với Mão Dậu thành tứ tượng, tứ tượng hợp tứ duy thành bát quái, bát quái định phương vị, thế là thành đạo trời, bình đạo đất, lập đạo người.

Tầng thứ hai là bát quái, hoặc là tiên thiên bát quái hoặc hậu thiên bát quái. Bát quái có bốn dương, bốn âm, đều có phương vị riêng. Phương vị của tiên thiên bát quái không kết hợp với lạc thư, nên nội dung rất phức tạp. Khi tướng địa, Khảm long không lập hướng Thìn, Khôn long không lập hướng Mão, Chấn long không lập hướng Thân, Tốn long không lập hướng Dậu, Cần long không lập hướng Ngọ, Đoài long không lập hướng Tị, Cấn long không lập hướng Dần, Li long không lập hướng Hợi (xem hình vẽ)



**Hình 18: Hình hậu thiên bát quái lạc thư**

Tầng thứ ba, cửu tinh. Thời cổ đại, cách nói về cửu tinh (9 sao) không giống nhau, hoặc giả cho rằng đó là bốn phương và năm sao, lại cho rằng đó là bảy sao ở Bắc đẩu và hai sao phò tá, chín sao của phong thủy là Tham, Cự, Lộc, Văn, Liêm, Vũ, Phá, Phù, Bát (bật hoặc ôn). Các sao này phối hợp với 24 sơn hướng, ngũ hành, thành các nhóm: Cấn Bính Tham Lang Mộc, Tồn Tân Cự Môn Thổ, Cấn Giáp Lộc Tồn Thổ, Khôn Ất Phù Bát Mộc, Khảm Thìn Thân Quý Phá Quân Kim, Đoài Đinh Tị Bính Ngọ Vũ Khúc Kim, Li Nhâm Dân Tuất Văn Khúc Thủy, Chấn Canh Hợi Mùi Liêm Chính Hỏa.

Tầng thứ tư, thiên tinh. Thiên tinh gồm 24 sao: thiên Hoàng, Thiên Túc, Thiên Quý, Thiên Ất, Thiệu Vi, Thiên Chiến, Thiên Đế, nam Cự, Thiên Mã, Thái Vi, Thiên Bình, Thái Ất, Thái Cang, Vi Thiên Quan, Thiên Mệnh, Thiên Uyển, Thiên Bổng, Thiên Thị,

Thiên Trù, Thiên Hán, Thiên Lũy, Thiên Phù, Thiên Quỷ (còn gọi là thiên Khôi), Thiên Uyển còn gọi là Thiên Cơ, Thiên Hán còn gọi là Âm Quang, Thiên Ất tức Thiên Nhất, Thiên Cực tức Bắc cực tinh, Thiên Hán tức Thiên hà. Thiên Bồng, Thiên Hán là gọi theo "Sử ký - Thiên Quan thư". Thấy phong thủy cho rằng, trời làm ra hiện tượng để biểu thị cát hung. Ở trên trời là tượng, ở đất thì thành hình thể, ở dưới thì phản ánh ở 24 núi. Sao có sao tốt sao xấu, do đó có cát hung. Trong các sao thì có bốn sao quý (tứ quý): Tử Vi, Thiếu Vi, Thiên Thị, Thái Vi. Trừ Thiếu Vi, ba sao quý kia đã rất nghiêm trọng lập đồ án, xây dựng đô thành. Phàm là sao chiếu xuống địa huyết, hợp cục Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ thì cát, không hợp cục thì không cát.

Tầng thứ năm, địa kỷ 24 vị. Đây là nội bàn, còn gọi là chính trâm. Hai mươi bốn hướng được hợp thành bởi tám thiên can, mười hai địa chi và Càn Khôn Cấn Tốn. Vì sao phải lấy con số 24? Thấy phù thủy cho rằng, đây là số thành của trời đất. Thiên số 25 trừ 1, địa số 30 trừ 6, đều là 24. Số này, trên thì ứng với thiên thời 24 tiết khí, dưới thì hành ở địa trung 24 sơn phương. Thứ tự của 24 phương vị là: Chính bắc Khảm quái Nhâm Tí Quý, đông bắc Cấn quái Sửu Cấn Dần, chính đông Chấn quái Giáp Mão Ất, đông nam Tốn quái Thìn Tốn Tị, chính nam Li quái Bính Ngọ Tí, tây nam Khôn quái Mùi Khôn Thân, chính tây Đoài quái Canh Dậu Tân, tây bắc Càn quái Tuất Càn Hợi. Công dụng của 24 phương vị là định hướng núi (sơn hướng), nhận hướng sông (biện thủy hướng). Khi chỉ số trên la bàn chỉ vào tiết khí nào, tất tiết khí ấy đối ứng với một phương. Phương hướng mà chính trâm (kim từ) chỉ tức từ cực Tí Ngọ. Nó phản ánh phương vị của địa cầu, do đó còn gọi là địa bàn.

Tầng thứ sáu, 24 tiết khí. 24 tiết khí lập xuân bắt đầu từ Cấn, đại hàn kết thúc bằng Sửu, dùng nó để tính vận hành Kim Mộc

Thủy Hoả Thổ, dùng nó để thí sát Thiếu âm, Thiếu dương, Thái âm, Thái dương.

Tầng thứ bảy, 72 xuyên sơn (xuyên định lai long). Lấy lục thập Giáp Tí cộng với Bát can Tứ duy thành 72, gọi là xuyên sơn, để ứng với 72 hầu, 72 long phân bố tại 24 phương vị, mỗi vị có 3 long, 72 chỉ có lục giáp. Xuyên sơn, tức xuyên định lai long. Làm rõ lai long thuộc can chi nào, mới có thể luận ra hung cát. Nhâm sơn chỉ có thể tọa hai phương vị Quý Hợi, Giáp Tý; Tí sơn chỉ có thể tọa hai phương vị Bính Tí, Canh Tí. Bát can Tứ duy ở trong cách không, như chỉ số ở đây chỉ kỷ cách, thì xấu (hung).

Tầng thứ tám, phân kim. 24 sơn ở chính trâm, mỗi sơn có 5 vị, hoặc gọi là trung trâm, mỗi sơn có 5 vị, cộng là 120, dùng để tránh cô hư qui giáp, gọi là phân kim.

Tầng thứ chín, bàn giữa nhân kỉ 24 vị, hoặc gọi là trung trâm nhân bàn. Thấy phong thủy cho rằng, trời đất có trước, người có sau, nên người ở giữa trời đất, Tí Ngọ chia thẳng vào giữa Nhâm Tí và Bính Ngọ của nội bàn. Ở phương vị 24 sơn đều chệch sang phải bán cách (nửa ô), thuộc bắc cực Tí Ngọ. Thấy phong thủy gọi đó là Thượng quan tinh li độ khí vận tiến thoái, hạ quan sơn xuyên dã địa mạch lại phủ.

Tầng thứ mười giống như tầng thứ tám, có xê dịch đôi chút.

Tầng thứ mười một, thấu địa lục long. Thấy phong thủy cho rằng: "Thấu" như cái ống thổi lửa, khí qua lỗ hồng mà ra. Ngũ khí (năm khí) vận hành trong đất sinh vạn vật. Địa có cát khí (khí lạnh) thì Thổ theo đó mà sinh điều lành. Khí thấu trong đất, nếu khí mạnh thì đất theo đó mà cao ngất trời, khí yếu thì đất theo đó mà bình phục, khí trong thì đất theo đó mà đẹp đẽ, khí đục thì đất theo



đó mà xấu xa. Khi sử dụng trăm bàn, giải thích về lục thập long (sáu mươi rồng) mỗi người một kiểu. Nếu thấu Giáp Tí xung son, thì sẽ bị cầm (với đàn hà) ốm lao (với đàn ông); thấu được Bính Tí, thì phú quý song toàn...

Tầng mười hai, khẩu quyết. Phối hợp thấu địa 62 rồng để giải thích cát hung, như "Giáp Tí khí thất Nhâm tam Hợi, có sai sót nhỏ, Giáp Tí xung son, bị phù nề, dờ người, cầm (với đàn bà) lao (với đàn ông), nếu trong quan tài có nước bùn, bị ra miệng ứng vào năm Tị, Dậu, Sửu.

Tầng mười ba, mười hai thứ. Các triết gia cổ chia một ngày làm 12 thứ, để quan trắc sự vận hành của tiết khí. Mười hai thứ là căn cứ vào tình tượng mà quyết định, có tên là Thọ tinh, Đại hoả, Tích mộc, Tinh kỷ, Huyền hiệu, Thủ thử, Giáng lâu, Đại lương, Thực phẩm, Hưởng thủ, Hưởng hoả, Hương vĩ.

Tầng mười bốn, 12 phân dã. Các triết gia cổ phối hợp các thiên tượng với một số nơi trên mặt đất, đó là quan điểm về phân dã (chia vùng). Thầy phong thuỷ cho rằng, ăn lộc là có phương, chỉ có giới tính toán phương vị, mới được hưởng cát tường.

Tầng mười lăm, phùng trăm ở ngoại bàn. Tí Ngọ của ngoại bàn nằm giữa Tí Quý - Ngọ Đinh của nội bàn, do đó có tên là phùng trăm (kim khâu). Có thầy phong thuỷ chủ trương dùng phùng trăm, cho rằng phùng trăm chuẩn xác hơn chính trăm, có thể tiêu trừ rồng đến và đi (khử lai chi long), luận ra phương vị hưu, tù, vượng. Phùng trăm chỉ bóng của niết (cọc gỗ đo bóng nắng) ở Tí Ngọ. Hướng nam bắc đo phùng trăm xác định được là bóng nắng mặt trời, do đó có tên là thiên bàn.

Tầng mười sáu giống tầng tám, có chênh lệch đôi chút.

Tầng mười bảy giống tầng mười một, có chênh lệch đôi chút.

Tầng mười tám, do sao, ngũ hành.

Tầng mười chín, do sao trên bầu trời. Các triết gia cổ lấy 28 sao làm cơ sở để đo đạc bầu trời. 28 ngôi sao là: Giác, Khanh, Đẻ, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ, Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Ngụy, Thất, Bích; Khuê, Lâu, Vị, Mão Tốt, Tư, Tham, Tinh, Quĩ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chấn. Các sao này được phân bố trên la bàn theo một độ số nhất định, đường tròn 360°.

Ngoài ra, còn có la bàn 36 tầng cực kỳ phức tạp. Dưới đây xin giới thiệu vắn tắt.

Tầng thứ nhất, văn của tiên thiên bát quái, phương vị của hậu thiên bát quái. Tiên thiên là hình thể, hậu thiên là để ứng dụng. Hậu thiên không được phá tiên thiên. Ứng dụng hậu thiên, không ứng dụng tiên thiên, nhưng có thể hình của tiên thiên long đó.

Tầng thứ hai, Lạc thư biến tứ tượng, hoá hậu thiên, thành của tử, phân thành lục giáp, một trăm hai mươi phân kim.

Tầng thứ ba, bát sát (8 sát) hoàng tuyền. Có Khâm long, Khôn long, Càn mã, Đoài xà, Cấn hổ, Li lợn, Tốn gà, Chấn khỉ..., Hoàng tuyền kị bát sát. Theo bát sát hoàng tuyền thì có rất nhiều cấm kị, như "Ngày tháng năm Quý Hợi nhập trung cung điều Bính Dần, bát bạch chi cấn, không được xây cất mai táng Cấn sơn"... Lại như "Khâm long kị hướng Thìn, Chấn long kị hướng Thân, Li long kị hướng Hợi, Đoài long kị hướng Tị, Cấn long kị hướng Dần, Tốn long kị hướng Dậu, Khôn long kị hướng Mác, Càn long kị hướng Ngọ" Đó là cái gọi là "Tiên thiên bát quái hỗn thiên ngũ hành chi quan quý hào".

Tầng thứ tư, bức lộ tứ lộ hoàng tuyến. Sát này kị hướng thượng, chủ trương dựa vào sông mà lập hướng, như Khôn thuỷ đến thì lập Khôn, Thân hai hướng để thu nhập lấy, tốt. Nếu lập hướng Canh, xấu.

Tầng thứ năm, cửu tinh để ứng với tứ viên cực. Cho rằng, đất có đất đen, vàng, đỏ, trắng, vàng mờ, đều biểu tượng ở cửu tinh. Dùng đất đỏ, vàng, có màu sáng, mềm, tươi thì tốt. Đất khô, cạn kiệt, đen, trơ, cứng thì xấu.

Tầng thứ bảy, âm dương long. Vẽ 24 vùng tròn đen trắng, lần lượt biểu thị âm, dương long. Thấy phong thuỷ cho rằng, âm, vòng đen thực mà tối; dương, vòng trắng hư mà sáng, âm dương đã phân, sử dụng phải có phân biệt. Âm long: Hợi Sửu Cấn Mão Tốn Tị Bính Đinh Mùi Canh Dậu Tân; Dương long: Nhâm Tí Dần Giáp Ất Chấn Ngọ Khôn Thân Tuất Càn. Tuỳ theo cực mà thêm bớt, âm dương không sát. Dương long làm hướng dương, âm long làm hướng âm, phối hợp tất cát.

Tầng thứ tám, chính ngũ hành xung quanh phần dưới địa bàn, nguồn gốc là từ Hà đồ, chia ra đông tây nam bắc 24 sơn, Kim Mộc Thuỷ Hoả Thổ tương khắc, để sử dụng.

Tầng thứ chín, dùng cho kiếp sát, lấy toạ sơn làm chủ, kỵ nhất sơn phá toái, hung ác, bất chính. Không kỵ trú mĩ.

Tầng thứ mười, xuyên sơn 72 rồng (thất thập nhị long).

Tầng thứ mười một, xuyên sơn là bản quái, hợp với Chu Dịch là Thiên thống.

Tầng thứ mười hai, trung tâm (kim giữa) nhân bàn.

Tầng thứ mười ba, thấu địa 60 rồng (long).

Tầng thứ mười bốn, thấu địa kỳ môn.

Tầng thứ mười lăm, thấu địa quái 60 rồng.

Tầng thứ mười sáu, 60 rồng phối hợp sao để được cát sa.

Tầng thứ mười bảy, định thứ cát, ngũ thân, tam kì, bát môn, cửu tinh.

Tầng thứ mười tám, phùng trăm thiên bàn phân biệt dòng chảy đến và đi.

Tầng thứ mười chín, hai trăm bốn mươi phân số mật thụ chính trâm, do Lạc thư xếp ngang xếp dọc mười sáu nhóm mười lăm số, hai mươi bốn sơn, cộng là hai trăm bốn mươi phân vi kim. Mỗi sơn mười phân.

Tầng hai mươi, phân kim địa bàn, nội bàn trên dưới hai mươi tám.

Tầng hai mươi mốt, thiên bàn phân kim gia giảm trên ba bản. Thầy phong thủy cho rằng, mỗi sơn phân kim có 5, như Can sơn tất có Giáp Tí, Bính Tí, Canh Tí, Nhâm Tí, Giáp Ất, vì cô (cô độc) Nhâm Quý vi hư, Bính Đinh vi vượng, Canh Tân vi tướng.

Tầng hai mươi hai, xác định sai sót, không vong.

Tầng hai mươi ba, phân kim phối địa nguyên quy tàng phối phân kim là ngoại quái.

Tầng hai mươi bốn, nội âm ngũ hành.

Tầng hai mươi lăm, mười hai cung phân dã

Tầng hai mươi sáu, hai mươi tám triều tú, phân đã, đối chiếu mỗi sao phân cho mỗi tỉnh châu thành phủ huyện, ứng ở cung này.

Tầng hai mươi bảy, tiết khí hàng tháng Thái dương ngũ cung, đón Thái dương đáo sơn tị hung.

Tầng hai mươi tám, đấng ninh 12 tướng. Đón Thái dương đáo cung, nửa tháng đáo nhất sơn, một tháng thông một cung, đi ngược 24 sơn.

Tầng hai mươi chín, 12 thân đón Thái dương triều tú.

Tầng ba mươi, đất trần thủ của Thái dương thần Tướng, văn võ bá quan, mỗi tháng cùng Thái dương qua một cung, tạo toán đại cát, chư sát tiềm tàng.

Tầng ba mươi một, 24 vị thiên tinh chiến hoàn cục, chia thành ba cát (lành) sáu tú (đẹp) chín sao.

Tầng ba mươi hai, hỗn thiên tinh độ ngũ hành.

Tầng ba mươi ba, tọa sơn hướng doanh tú 60 long thấu địa. Một long là một chữ, một chữ quản 6 ngày, sáu sáu đều quản 365 ngày.

Tầng ba mươi tư, hợp với kinh vĩ độ số 28 sao trên nhân bàn.

Tầng ba mươi lăm, định sai sát không vong, vòng đỏ chấm đen quan kim giá tuyến, là bên ngoài và bên trong giữa xuyên sơn thấu địa. Có phân kim tuyến đè lên vòng đỏ, không phân kim tuyến rơi vào điểm đen.

Tầng ba mươi sáu, 28 sao phối với 24 sơn.

Tất cả những điều trên quả là trùng lặp, phiền phức, khiến người ta không nắm được yếu lĩnh. Vậy thầy phong thủy cho rằng, nắm vững la bàn thì trên có thể đo dọc trời, dưới có thể đo ngang đất, bao la vạn tượng, cực kỳ tinh vi, có thể thông hiểu âm dương, đoán giải lành dữ, tất biết phúc biết họa, không có quỷ thần nào mà không bỏ chạy.

Nghĩ ra ba mươi sáu tầng la bàn là Vương Đạo Hưởng, một nhà tứ hợp đường âm dương học quê ở Thái Nguyên, dưới thời Đạo Quang nhà Thanh, tự xưng đọc rộng, đi nhiều, gặp gỡ các bậc thầy, suy nghiệm các phần mộ, khổ công nghiên cứu rồi soạn thành "La kinh thấu giải". Để mọi người tin theo, ông còn khoe rằng, không muốn giữ bí mật cho riêng mình, để lại ngậm người đời, do đó truyền lại cho thế gian" Do các thầy phong thủy cố ý làm ra bí hiểm, nên một công cụ chỉ nam như la bàn vốn rất đơn giản, trở thành vô cùng phức tạp, để cập đến Thái cực, âm dương, bát quái, ngũ hành, Hà đồ, Lạc thư, Nạp giáp, Thiên tinh, nhị thập bát tú, sông núi, phương vị v.v.... Cả một loạt vấn đề tối nghĩa, khó hiểu, ta không nên cất công tìm hiểu làm gì. Với những chuyện gán ghép, bịa đặt thì không thể có lý lẽ gì trong đó.

Nhưng ta cũng phải nhận rằng, la bàn biểu thị trí tuệ của các thầy phong thủy, họ gán một cách hữu cơ mối quan hệ giữa trời đất và người lại với nhau; phản ánh tương đối chính xác trên la bàn mối quan hệ giữa Tí Ngọ của tử cực với Tí Ngọ của bóng nắng, Tí Ngọ của bắc cực; điều hoà mối quan hệ khác nhau giữa khí, lý, số, hình, dùng hệ thống phương pháp để thuyết minh các mối quan hệ, thì thật đáng khâm phục.

## (6) THUỐC

Thầy phong thủy thường xuyên dùng thuốc khi tướng địa. "Hồ hải tân văn" chép: Đời Nguyên, có nhà sư ở An Phúc, khi chưa xuất gia đi tu, thấy ở bụng con rùa đá thường có dây ti thảo, bèn nói: "Nhà người đừng có làm chuyện quái gở, để ta kiếm lửa đến đốt rụi nhà người". Đêm ấy nằm mơ thấy rùa đá đến bảo: "Đắm sâu trước viện có Long vương ở. Tôi chỉ là chức quan nhỏ dưới quyền Long vương, trên bàn Long vương có hám long kinh và hám long xích, ngày mai tôi lấy trộm đem cho ông mượn, ông chép cho nhanh rồi trả ngay lại cho tôi. Cũng coi như tôi đền ơn ông". Hôm sau quả nhiên lấy được kinh và xích (thuốc) dưới bụng rùa đá. Vậy là học được phép phong thủy, xem cho người ta, lần nào cũng trúng.

Lại theo La Tu viết trong sách "Trú trạch phong thủy khán cát hung", thì các thầy phong thủy ở Đài Loan đều có công cụ để tướng địa, hơn nữa rất thần bí. La Tu kể câu chuyện như sau: "Có lần tác giả cùng các vị hơn tuổi và cụ Hàn lên núi Quan Âm xem phong thủy. Cụ Hàn đem theo một cái thước dò huyết do cụ chế tạo. Lần đầu tiên trông thấy một cái thước dò huyết mà xưa nay chưa ai nghĩ ra, tất nhiên tác giả chú ý xem kỹ.

Đó là một công cụ bằng kim loại dài khoảng 8 tấc mà chỗ tay cầm giống như cái kéo, khi gấp lại nó giống hai tai kéo, khi sử dụng, hai tai ấy sẽ xoay chuyển mở ra một góc 90°. Cụ Hàn bảo tôi dùng thước này thử tìm huyết xem ở đâu. Dưới sự chỉ dẫn của cụ, tôi dùng tay phải cầm nhẹ tai thước, tay trái nắm lại để đỡ tai kia của thước để nó không chỉ sang hướng khác. Đi khoảng mười bước, thì như có một sức mạnh nào đó kéo tai thước chỉ vào chỗ 5 năm mộ nhỏ. Chúng tôi thử mấy chỗ khác đều không kết quả gì. Cuối cùng trở lại chỗ tường rào của 5 ngôi mộ nói trên, tôi trèo lên tường

đi được hai thước thì tai kéo như bị một lực đẩy nào đó, mở ra một góc 90 độ, chỉ đúng vào hướng giữa 5 huyệt lại, huyệt mà được thì có một sức mạnh, rất dễ để người ta cho rằng trong 5 mộ chứa rất nhiều nam châm, nhưng thực ra không có chuyện này, vì rằng nếu có, thì la bàn không sử dụng được. Vậy mà người cầm la bàn vẫn thấy kim chỉ hướng nam bắc. Thước dò huyệt chỉ to bằng ngón tay út, chỉ là một công cụ thô sơ, trừ phi có một sức mạnh vô hình nào đó rất mạnh, nếu không, thước sẽ không nhúc nhích, hơn nữa trăm lần đúng cả trăm. Tôi hỏi cụ Hàn thước làm bằng kim loại gì, tiếc rằng cụ không nói. Ý nghĩa của câu chuyện này là, cụ Hàn từ lĩnh vực Kham dư, từ lĩnh vực khoa học chủ quan, mà đưa vào thử nghiệm một khí cụ khoa học, đồng thời chứng minh cái gọi là huyệt kết do núi sông cấu tạo nên mà người xưa từng nói, quả có một sức mạnh chỉ ít ảnh hưởng đến vật chất". Thước là một thanh sắt từ, hoạt động theo nguyên lý kim chỉ nam, kết cấu không phức tạp.

*Phụ lục: Chính trâm, phùng trâm*

La kinh là vật báu bí hiểm của thầy Phong Thủy, đo trăng sao, đặt phương vị, phân kim định huyệt, phán đoán đều dựa vào đấy, vì vậy, được coi như khâu quan trọng nhất của âm trạch. Nghiên cứu la kinh, trước hết phải tìm hiểu công dụng tài tình của nó. La kinh được sáng chế từ thời Tam đại, vào ngày lập xuân, dựng một thanh gỗ dài ba thước xem bóng nắng khi mặt trời mọc để lấy hướng chính đông và chính tây. Ngày thu phân, dựng một cây gậy cao tám thước, xem bóng nắng khi mặt trời lặn để lấy hướng chính tây và chính đông. Còn lấy hướng nam bắc thì chính giữa kẻ một chữ thập, chính xác hơn là dùng thước vuông góc, ta sẽ được bốn phương như nhau. Vậy là phải qua ngày xuân phân và thu phân mới đo được. Thánh nhân cho đó là không tiện, bèn chế ra thổ khuê, xác định bốn phương bất cứ lúc nào. Vì la kinh cao, cây biểu của khuê phải xoay



tròn mới chỉ nam, không phù hợp hình dáng kích cỡ, nên lại chia thành hai bàn: nội bàn và ngoại bàn. Nội bàn chỉ đúng Tí Ngọ, nên gọi là chính trâm. Ngoại bàn mà bóng nắng đo được, là ở giữa Nhâm Tí và Bính Ngọ, do đó gọi là phùng trâm. Đây là chân thể của la kinh. Vậy là bọn học giả dung tục, chưa từng hiểu biết thấu đáo, đã dựng nên lý thuyết kim bàn, ngân bàn, ba bảy hai bảy, thiên bàn địa bàn, để đến nỗi những người có học đời sau không biết thế nào để làm theo cho hợp, thế là có người thiên về chủ chính trâm, nếu theo ý của họ, thì đã có chính trâm, thì chính là chính, hà tất phải cầu hướng lệch giữa Nhâm Tí và Bính Ngọ? Cũng có người thiên về chủ phùng trâm là chính xác, lý lẽ của họ là trâm (kim) đã dứt khoát chỉ hướng nam, tức là hướng về từ cực, mà từ cực thì đúng giữa kẻ Nhâm Tí - Bính Ngọ, vậy dùng phùng trâm chính xác hơn chính trâm. Hai thuyết đều có xu hướng cực đoan, thuyết nào cũng nêu đầy đủ lý do, khiến mọi người không biết theo bên nào. Hoặc giả có người muốn điều hoà hai thuyết, dùng chính trâm để cách lai long, dùng phùng trâm để định toạ hướng, dùng ba bảy hai bảy để tiêu nạp sa thủy. Lại có người nói với trời thì dùng chính trâm, với đất thì dùng phùng trâm, các long huyết thì dùng nội bàn, định sa thủy thì dùng ngoại bàn. Nói vậy là gán ghép một cách khiến cưỡng, vẽ rắn thêm chân mà thôi. Cần nhớ rằng, đất phụ thuộc vào trời, khi đo đạc tách ra sao được. Lý lẽ về sa thủy, phương vị không phân nội ngoại, cần hiểu rằng, thánh hiền sáng tạo ra la kinh, là tạo ra thiên nhiên một cách kỳ diệu. Khoảng cách đôi chút giữa chính trâm và phùng trâm vốn là từ hiện tượng thiên nhiên mà có. Do chỗ thiên khí và địa khí vốn không đều, vì vậy phương vị nam và bắc, cũng do đó mà có khác đôi chút, nên bóng nắng đo được cũng không hoàn toàn khớp với tự nhiên. Lý lẽ này huyền diệu lắm, phải trải qua nhiều, suy ngẫm nhiều mới thấu hiểu được chính trâm và phùng trâm đều có cái hay của nó, chứ không phải vì chính trâm có

khuyết điểm, nên chế ra phùng trâm để bổ khuyết. Bàn thờ như vậy để thấy cái hay của nhị trâm (chính, phùng trâm). Khí của trời đất, dương sinh ở Tí, cực ở Ngọ, từ Tí đến Bính thuộc đông nam tứ dương. Âm sinh ở Ngọ, cực ở Tí, từ Ngọ đến Nhâm thuộc tây bắc tứ âm. Kim chỉ chệch sang Nhâm Bính, là kim nhận được khí ít. Gây chỉ bóng, kim thì do khí mà chỉ hướng, hai thứ không phù hợp nhau, do đó có sự phân chia thành chính trâm và phùng trâm. Vậy là nếu chỉ quan sát chính trâm thì chính trâm chỉ đúng hướng, nhưng đem so với bóng gây (bóng nắng) thì lại lệch mà không chính nữa, phùng trâm là kị phùng nên lệch, dùng bóng gây để chỉnh cho chuẩn, thì không còn là lệch nữa. Đời sau không xem xét kỹ, tranh luận quanh co, thậm chí thấy Kham Dư Liên Kim Tinh đã từng nói: Kim, là kim loại, sợ hoả (lửa) chính nam, do đó không dám chỉ đúng vào Tí Ngọ, mà lệch sang Nhâm Bính. Nói như vậy không đúng lẽ, nên người đời sau phản bác: Bính cũng là hoả, sao kim không sợ mà vẫn chỉ vào Bính? Quả thật ông Liêu biết phùng trâm có thể dùng, nhưng ông không hiểu vì sao lại dùng. Vì rằng thiên khí là ở Tí Ngọ, địa chí là ở Nhâm Tí - Bính Ngọ hai khí không thể bằng nhau. Về hậu khí, ngày đông chí đặt Hoàng Chung ở giữa Nhâm Tí, ngày hạ chí đặt Lâm Chung ở giữa Bính Ngọ, quan sát sử dụng chính trâm phùng trâm cho thích hợp, thì sẽ hiểu.

Chép từ Phật ẩn "Phong thủy giảng nghĩa"

"Song sơn ngũ hành nhị thập tứ hướng phân kim"

Lập hướng Tân Tị, dùng Đinh Tị Đinh Hợi, Tân Tị Tân Hợi phân kim

Lập hướng Bính Ngọ, dùng Bính Tí Bính Ngọ, Canh Tí Canh Ngọ phân kim

Lập hướng Đinh Mùi, dùng Đinh Mùi Đinh Sửu, Tân Mùi Tân Sửu phân kim

Lập hướng Khôn Thân, dùng Bính Thân Bính Dần, Canh Thân Canh Dần phân kim

Lập hướng Canh Dậu, dùng Đinh Mão Đinh Dậu, Tân Dậu Tân Mão phân kim

Lập hướng Tân Tuất, dùng Bính Tuất Bính Thìn, Canh Tuất Canh Thìn phân kim

Lập hướng Càn Hợi, dùng Đinh Tí Đinh Hợi, Tân Sửu Tân Hợi phân kim.

Lập hướng Quý Sửu, dùng Đinh Tị Đinh Hợi, Tân Sửu Tân Hợi phân kim

Lập hướng Giáp Mão, dùng Đinh Mão Đinh Dậu, Tân Mão Tân Dậu phân kim

Lập hướng Nhâm Tí, dùng Bính Tí Bính Ngọ, Canh Tí Canh Ngọ phân kim

Lập hướng Cấn Dần, dùng Bính Dần Bính Thân, Canh Dần Canh Thân phân kim

Lập hướng Ất Thìn, dùng Bính Thìn Bính Tuất, Canh Thìn Canh Tuất phân kim

## 2. PHƯƠNG PHÁP TƯỚNG ĐỊA (XEM ĐẤT)

### *(1) CỔ NHÂN HỌC PHONG THỦY NHƯ THẾ NÀO?*

Xưa nay các thầy phong thủy vẫn khoe khoang giúp dân cầu phúc. Thật ra, họ theo đuôi nghề phong thủy là để kiếm sống, kiếm cơm. Họ không có phương thuốc kỳ diệu giúp dân, chỉ mập mờ đánh lận con đen là giỏi. "Chuyện làng Nho" hồi ba mươi sáu chép rất rõ: có một thanh niên tên là Ngu Bác Sĩ học thơ văn ở lão tú tài Kỳ Thái Công. Kỳ Thái Công bảo: "Ngu tướng công, ông là một hàn sĩ, chỉ học ba cái thơ văn không ích gì, phải học vài mảnh lối kiếm cơm mới được. Tôi hồi trẻ biết địa lý, biết đoán mệnh, cũng biết cắm đất lấy huyết, nay tôi dạy cho ông, để khi cấp bách thì đem dùng". Ngu Bác Sĩ vâng dạ tuân theo. Kỳ Thái Công cả đời dúi rách, nếu thuật tướng địa thật sự đem lại phú quý, thì ông ta không đến nỗi chỉ là anh thợ dạy chữ? Ông ta dạy Ngu Bác Sĩ "địa lý", "tuyển trách", coi đó là cần câu cơm, lúc quẩn bách thì đem dùng. Ông ta thích Ngu Bác Sĩ, thấy chàng thanh niên này thông tuệ, liền dạy riêng cho Ngu thuật phong thủy.

Người xưa học phong thủy như thế nào? "Phong thủy giảng nghĩa" giới thiệu "học tập địa lý bí quyết", viết: Bước đầu học địa lý, trước hết phải phân biệt và nhớ kỹ chánh ngũ hành, tam hợp ngũ hành, song sơn ngũ hành. Tứ cục sinh vượng mộ dưỡng, tứ đại thủy khẩu, tất cả không được lẫn lộn, cái nào là Mộc cục sinh vượng, cái nào là Hoả cục sinh vượng, những cái nào là Thủy cục, Kim cục sinh vượng, rồi học thuộc các tầng trên la bàn, tầng nào nắm vững tầng ấy, để biết sử dụng. Biết sinh vượng tử tuyệt của long, khí âm khí dương của huyết, quý tiện (sang hèn) của Sa, đắc vị (đúng chỗ) hay thất vị (không đúng chỗ), lành dữ của thủy, tiến thần thoái thần,

nhất nhất phải làm rõ. Mỗi khi đến nơi nào, trước hết phải xem sinh vượng tử tuyệt của long, thuỷ khẩu ở chữ nào, sinh sơn sinh thuỷ, làm quan có đỉnh cao hay không. Phải dùng dây mà dẫn 24 chữ (24 chữ là: Nhâm Tí, Quý Sửu, Cấn Dần, Giáp Mão, Ất Thìn, Tốn Tị, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Khôn Thân, Canh Dậu, Tân Tuất, Càn Hợi, tại ngoại ban của la kinh những chữ đó phân phối trên cửu cung: Sinh dưỡng, Mộc du, Quan đái, Lâm quan. Đế vượng, Tang, Bệnh tử, Mộ, Tuyệt thai.) Theo long pháp nhật thủ 24 đồ thị, theo phép mà lập hướng, hoặc sinh hoặc vượng, hoặc mộ hoặc dưỡng, hoặc tự sinh tự vượng, tất sau khi táng ít có trường hợp không phát.

## *(2) NGƯỜI XUA TƯỚNG ĐỊA NHƯ THẾ NÀO?*

Người xưa tướng địa, trước hết phải biết sử dụng la bàn. "Chuyện làng nho" hồi 36, chép: "Có người họ Trịnh mời thầy phong thuỷ xem phần mộ", "Ngu Bác Sĩ đem theo la bàn, xem đất rất kỹ". Khi xây Sùng lăng của vua Quang Tự nhà Thanh- trước hết cũng dùng la bàn tức định chỗ đất tốt lành, đánh dấu lại. Dùng la bàn, thực tế là định phương hướng. Trên la bàn đơn giản nhất cũng đều có can chi, như phương đông là Dần Mão Thìn, phương nam là Kỷ Ngọ Mùi, phương tây là Thân Dậu Tuất, phương bắc là Hợi Tí Sửu. Nếu như kim chỉ nam trên la bàn cứ lắc không dừng, thì chứng tỏ không tốt.

Tướng địa phải giỏi cách vật chí tri. Tạ Hoà Khanh đời Tống trong "Thần bảo kinh" viết: "Học giả phải tinh thông cách vật (xem xét đến tận cùng sự vật), xem xét để hiểu rõ nó, thì lý mới thông, sáng tỏ như ánh trăng thu ngày rằm, mọi nghi vấn đều được giải đáp, ào ạt như nước lũ mùa xuân, thấm đẫm từng khe kẽ, làm rõ mọi tình tiết, tồn tại thì ở phía này, nhưng ứng nghiệm thì ở phía

kia, kết quả kỳ diệu như thần. Địa học chỉ gói gọn trong một chữ "lý".

Thuật phong thủy coi long mạch là vấn đề phức tạp về học vấn. Xem long mạch như thế nào? Trước hết phải xem tổ sơn (núi tổ) của long, vì tổ sơn là căn nguyên của cát hung. Từ xa đến gần, núi tổ được xếp theo thứ tự Thái tổ, Thái tông, Thiếu tổ, Thiếu tông, phụ mẫu. Núi tổ tốt thì mới có huyết tốt và mới có vận tốt.

Xem xét tổ sơn rồi xem xét lai long. Đất là thịt của long, đá là xương của long, cỏ là lông của long. Long có thuận có nghịch. Nghịch thì quý. Long phải tụ, không được phân tán. Long phải dừng lại, không được đang bò đi. Long có mười mấy loại, như Du xà long, Bình Cang long, Sai nga long, Hưng xạ long, Cô tú long ...

Long mạch có xấu có tốt. Hễ chủ sơn (núi chủ, núi chính) mà nhấp nhô uốn lượn, đỉnh cao đẹp dễ, chi cước (nhánh) đi liền với thân, thế núi nguy nga, thì là núi phát phúc. Long mạch phàm là tản mạn yếu ớt, cứng nhắc, phù nề, thô lậu thẳng đuột, tản mát, nhọn hoắt, đều không tốt. Lại còn phải xem chi sơn (núi nhánh) chi sơn phải như kho như lẫm, như cờ như trống, phải có quý cách, như thiên mã quý nhân, như hốt ấn văn bút, rương vàng kiếm báu. Tác dụng của chi sơn là đưa đón cung phụng, hộ đỡ, khiến chủ sơn (núi chính) càng oai phong lẫm liệt.

Thầy phong thủy còn lấy bát quái để giải thích long mạch, ghép họa phúc của con người với long mạch, cho rằng Cấn sơn chủ quý nhân sống lâu; Khảm sơn chủ trung hậu, sống lâu, hiền đức lương thiện; Cấn sơn chủ nhân đỉnh hưng vượng; Chấn sơn chủ sinh nam sinh nữ; Tốn sơn chủ có rể hiền; Khôn sơn chủ phụ nữ sống lâu; Đoài sơn chủ đỗ đạt cao; Li sơn chủ tai họa.

Thầy phong thủy dùng "khí" để giải thích "sơn", nói rằng khí bất hoà thì núi không xanh tốt, khí chưa dừng thì sơn đi, khí chưa tụ hội thì sơn cô độc, khí không đến thì mạch đứt đoạn, khí không vận hành thì sơn chồng chất toàn đá. Lại nói có 5 loại núi không được chôn cất ở đấy: một là núi đá, vì khí chỉ vận hành trong đất; hai là núi đứt đôi, vì khí đi đến bằng mạch; ba là núi còn non tuổi (đồng sơn) vì khí hoà hoãn mà sinh ra; bốn là đạo sơn (núi làm cầu dẫn) vì khí dừng lại do thế núi; năm là núi cô độc, vì khí theo long mà tụ hội. Năm loại núi này lại có thể biến thông, như núi đá có huyết đất, núi non nhưng khô ráo, đều có thể mai táng.

Xem núi xong, còn phải xem địa hình, tức cái gọi là "nhập thủ". Thầy phong thủy cho rằng, long nhập thủ bằng 5 cách: trực (thẳng) hoành (ngang) hồi (vòng lại) phi (bay) tiềm (ẩn). Trực long là xông thẳng tới từ phía sau lưng, đỉnh đối diện với lai mạch kết huyết, cách này khí thế mạnh mẽ, phát phú cực nhanh. Hoành long là hạ xuống bên cạnh. Hồi long là uốn lượn. Phi long là kết tụ ở trên. Tiềm long là sa xuống biển. Ngoài ra còn có cách nhập thủ xiển long, tức long mạch tránh né, đây là dịp thử thách thầy phong thủy nhận biết giỏi hay không. Nếu như nhập thủ không đẹp, tất cả đều là công cốc.

Long mạch đại để là như vậy. Thầy Phong Thủy xem xong hình thẳng, rồi dùng la bàn định phương vị. Xem nhập thủ ở chữ nào, trong tứ cục Ất Tân Đinh Quý, thì long nào là sinh vương chi địa. Cẩn chỗ sinh vượng, tránh bát sát (8 sát), theo phép mà định hướng kết huyết.

Thầy phong thủy cho rằng, xem long mạch không phải là chuyện dễ. Long mạch dài, xa thì trên ngàn dặm, gần là vài chục, hai ba dặm, từ nơi khởi tổ phát mạch đến nơi nhập thủ, khoảng giữa

là Thái tổ, Thiếu tổ, Xuyên tướng, Quý hiệp, Đốn thiết, Tốc khí v.v... rất nhiều nơi. Vừa sợ gió thổi mạch lộ, vừa e xuyên qua đồng ruộng mạch ẩn. Do vậy, xem long mạch là công việc khó nhất của phong thủy.

Xem cát địa phong thủy, phải dựa vào ngũ tính (thấu hiểu). "Thanh nang hải giác kinh - Tinh tính" viết: "Căn cứ vào sao để điểm huyết, làm sao biết được mạch Li xuất khí? Những chuyện này chỉ có thể xác định bằng cách thức không bình thường, phải thấy có từ trong cái không, lưu lại cái đang đi, tụ lại cái đang tản mát, thần khí bay ra ngoài cái nhõn tiền đục cái đen trắng, mà muốn có thần khí ấy, nói thuật gia phải có con mắt đạo phép là như vậy. Lại nói, đáy nước thì phải có đạo nhõn, trong đá thì phải được thầy giỏi, nếu quả có một đạo thần quang soi sáng cửu hạ, được như vậy thì thật khác người! Ngược nhìn thế của hậu long, cứ trông tình hình nhập thủ, đứng bên mà xem xét tông (theo) tá (giúp), mà quan sát triều (chầu về) nghênh ( nghênh tiếp), biết rõ thế đi, biết tình hình sẽ đến, không là cái này thì là cái kia. Những chuyện này, cổ nhân giải rất kỳ diệu, là do chỉ mỗi họ là làm như vậy, thấy như vậy, chứ không thể loè người. Người ta thấy điều đã thấy, không thấy điều không trông thấy, khiến người xưa có những hành vi mà quỷ thần cũng không bằng, thật tức cười !".

Có thể thấy các thầy phong thủy chống giáo điều, chống làm theo một cách mù quáng, chủ trương tổng quan địa hình, "thấy cái thế đang đi về đâu, thấy cái tình đến nơi phải đến", đạt tới "giảng giải như thần", như vậy mới xứng là thầy phong thủy "như quỷ như thần". Tạ Hoà Khanh trong "Thần bảo kinh" cũng tán thành quan điểm này, ông viết : "Lỗ huyết sâu nông phải thích hợp, thiên cơ nhất thiết phải sáng lòng. Nhũ tình phải thấp không được cao, bí quyết là ở nhãn quan giỏi". Lý luận phong thủy đều phải thông qua



cách nhìn mà trở thành thực tiễn, có nhãn quan giỏi thì có ngộ tính (giác ngộ điều bí ẩn). Có ngộ tính thì có thể làm tốt tướng địa.

Tướng địa phải rất tỉ mỉ, sai một li đi một dặm, như cách vạt sơn; sai phạm thước tắc chênh hàng ngàn dặm. Chỉ một sơ suất là làm hồng huyết.

Xem đất, không thể chỉ xem bề mặt. Một thầy địa cao thủ có thể thấu thị sâu ba thước, đoán định cát hung. "Cổ kim đồ thư tập thành - Kham dư - Danh lưu" chép: Tới Tông Nghĩa người Hà nam quan tâm thuật số, một bận trông thấy ngôi mộ mới, nhìn quanh rồi nói: "Chỗ đất này rất xấu, táng long là gặp tai hoạ". Chủ ngôi mộ hỏi dồn, và yêu cầu ông đối chất với thầy địa lý đã cắm chỗ đất ấy. Thầy địa nói: "Đất này có hình con trâu nằm, lai sơn khứ thủy đều hợp cục, sao lại bảo là xấu?". Tới Tông Nghĩa nói: "Đất này tuy đẹp, nhưng là trâu đục nên hay húc nhau, sâu dưới đất ba thước có di vật, chứng minh điều đó." Chủ mộ đào lên quả có hai hòn đá lớn, ai cũng phục.

"Chuyện làng Nho" quyển 45, có chép một truyện nói về Kham dư về quê chôn cất người thân", thuật chuyện ở huyện Ngũ Hà có ông Dư Đại và Dư Nhị về quê chôn cất người thân, đến thăm thấy phong thủy nổi tiếng ở địa phương Trương Văn Phong, sau đó đến nhà họ hàng ăn cơm, có hai anh em ruột là Dư Phô và Dư Ôn ngồi tiếp, thế là bàn về tướng địa:

"Ăn uống được một lúc, chủ nhân vào nhà trong lấy ra một túi vải màu đỏ, trong đựng mấy cục đất, miệng túi buộc bằng sợi dây đỏ, nói với Dư Phô, Dư Ôn: "Hôm nay mời hai hiền đệ tới nhà xem hộ đất này có táng được không?"

Dư Nhị hỏi: "Đất này lấy về khi nào?" Chủ nhân đáp: "Hôm kia". Dư Phô định mở túi ra xem, Dư Ôn vội vàng giằng lấy: "Để tôi xem đã" rồi mở túi lấy ra một cục đất để trước mặt, nghẹo đầu sang trái ngấm một hồi, nghẹo đầu sang phải ngấm một hồi nữa, rồi dùng ngón tay bầu lấy một ít đất cho vào miệng nhai. Nhai một lúc lâu, chuyển cục đất cho Dư Phô bảo: "Anh Tư, anh thấy đất này thế nào?". Dư Phô đón lấy cục đất đưa lại dưới đèn, ngấm phía trước một hồi, rồi lật lại xem mặt sau một hồi: rồi cũng nhón một ít bỏ vào miệng nhai, miệng mím, mắt nhắm, nhai thong thả hồi lâu, rồi mở mắt đưa cục đất lên mũi ra sức mà ngửi hồi lâu, rồi bảo: "Đất này quả không tốt".

Chủ nhà cuống lên, hỏi: "Liệu có táng được không?" Dư Ôn đáp: "Không được! Chôn ở đây thì nhà anh sẽ rất nghèo!". Ông Dư Đại nói: "Tôi không ở nhà mười mấy năm nay, không ngờ hai chú lại tinh thông địa lý đến vậy". Dư Phô đáp: "Chẳng giấu gì đại ca, hai anh em nhà em mà chọn đất, thì không ai chê vào đâu được!". Ông Dư Đại nói: "Đất vừa rồi là ở đâu vậy?" Dư Nhị chỉ chủ nhà nói: "Ở mộ chú tư của hiền đệ, định di chuyển đi chỗ khác." Dư Đại bấm đốt ngón tay, nói: "Chú tư an táng đã hơn hai mươi năm, gia đình vẫn bình yên, hà tất chuyển đi làm gì?" Dư Ôn nói: "Đại ca nói vậy là thế nào! Ngồi mộ ấy đầy nước và tổ mối. Làm con mà để cha ở đầy nước và mối, không chuyển đi thì đâu còn là giống người!". Dư Đại hỏi: "Nay tìm được đất mới ở đâu?" Dư Ôn nói: "Chỗ đất hôm qua không phải bọn em tìm, mà chỗ bọn em tìm họ là ở Tam tiêm phong (ba đỉnh nhọn), em tả hình thế của nó để đại ca xem. "Rồi bỏ đi hai đĩa, chỉ giữ lại một đĩa trên bàn, dùng ngón tay ẩm rượu vẽ lên mặt bàn một vòng tròn nói: "Đại ca xem đã y là Tam tiêm phong. Chỗ ấy xa đấy! Phát mạch từ Phố khẩu, một gò, một vũng; một gò, một vũng; một gò lại một vũng, quanh co uốn lượn,

nhấp nhô nhấp nhô, cái nộ tiếp cái kia chạy tới, chạy đến Chu Gia Cương ở huyện thì thân rồng lao xuống eo vực, rồi lại một gò một vực lớn nhón hàng mấy chục cái chạy tới đây, kết thành một huyết. Huyết này có tên là "Hà hoa xuất thủy" (hoa sen nhô lên khỏi mặt nước).

... Dư Ôn ăn uống đã tạm đủ, bèn lấy hai sợi mì đặt uốn khúc trên mặt bàn như hình lai long (rồng châu về), trợn mắt nói: "Đất này của em đảm bảo xuất Trạng nguyên. Táng ở đây mà chỉ đổ Bàng nhỡn Thám hoa thì chộc mù mắt em đi!" Chủ nhân nói: "Đất ấy mà táng thì tất nhiên là phát!" Dư Phô nói: "Sao lại không phát? Dứt khoát là phát rồi! Mà không phải ba, năm năm sau mới phát đâu!" Dư Ôn nói: "Dứt khoát là phát. Cứ táng đi sẽ biết".

Đoạn miêu tả trên cho thấy một cách sinh động bộ mặt của thầy phong thủy khi tương địa cho người ta. Hai anh em Dư Phô và Dư Ôn vì muốn bác bỏ đất người khác đã chọn, nên tranh nhau phân tích chất đất, đầu tiên là ngắm trái, ngắm phải, rồi nhắm trong miệng hồi lâu, lại còn đưa lên mũi ngửi, ra điều ra vẻ cực kỳ nghiêm chỉnh, rồi cuối cùng phán một câu "Quả thật đất này không tốt". Còn như "Đất này vì sao không tốt thì không giải thích được. Trước mặt hai anh em Dư Phô, Dư Ôn, ông Dư Đại nói kháy: "Không ngờ hai hiền đệ lại tinh thông địa lý đến vậy!". Dư Phô không biết xấu hổ, còn cho đó là vẻ vang, cứ nhơn nhơn mà rằng "Hai anh em nhà em mà chọn đất, thì không ai chê vào đâu được!".

Dư Phô và Dư Ôn là những thầy phong thủy rất sành tâm lý, họ khuyên chủ nhà "đừng để cha ở trong cái túi nước, ở mãi, không chuyển đi thì đâu còn là giống người!". Đã nói đến vậy, thì chủ nhà không chuyển mộ sao được?.

Dư Phô và Dư Ôn tuyên truyền cho hình thắng trong phong thủy, họ quan tâm cận kề long mạch, đôi gò nối tiếp nhau mà tới, kết thành một huyệt tình, gọi bằng cái tên hoa mỹ: "hoa sen nhô khỏi mặt nước", nghe mà khoái! Thậm chí còn bảo đảm sẽ đỗ đạt cao, không cần dầm ba năm sau, mà "táng xuống là phát liền!". Nếu không phát, thì "cứ chọc mù mắt em đi!". Cái-cách biểu đạt hấp dẫn ấy khiến chủ nhà mê tít, ai mà chẳng ôm mộng đẹp! Thế là chủ nhà trở thành tù binh của anh em họ Dư" kẻ tung người hứng".

### (3) PHÉP TRÁNH TAI HOẠ

Trong thuật tướng địa, đặc biệt là về âm trạch, nếu có triệu chứng hung họa, hoặc đã xảy ra chuyện không hay, cái thầy phong thủy thường có một số biện pháp cứu vãn, biến hiểm nguy thành yên ổn, biến hung thành cát. Cảnh Tín đời Bắc Chu, tại "Cảnh tử sơn tập - "Tiểu viên phú": "Dùng mai thạch trấn trạch thần, dùng gương soi trấn sơn tinh". "Thạch" và "kính" (gương) ở đây dùng để tránh tai họa.

Thông thường là dùng bùa yểm. Nghe nói người phát minh ra "phù" (bùa) là Hoàng Công Thạch, vẽ bùa lên thân cây đào, mạn, hạnh, hoặc vẽ bùa trên giấy đeo vào người, hoặc treo trước nhà, hoặc để trong nhà, hoặc chôn dưới đất, để trừ họa.

Bùa Ngũ nhạc trấn trạch, chia làm trung, đông, tây, nam, bắc; năm lá bùa. Phạm là gia trạch bất an, hoặc hung thần tà quỷ gây rối, thì dùng bùa này để trấn, các tà ma không dám đến gần.

Bùa trấn trạch thập nhị niên thổ phủ thân sát, gồm 12 lá: Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Phạm là tu tạo nhà cửa phạm thổ hung thần, thì dùng ván gỗ cây đào vẽ bùa, đặt ở chỗ phạm.

Bùa trấn tứ phương thổ cấm tính thoái phương thần, gồm 4 loại bùa: Hối Tí Sửu, Tị Ngọ Mùi, Thân Dậu Tuất, Dần Mão Thìn. Phàm là ngộ phạm tam sát hung thần, vẽ bùa lên ván gỗ cây đào đặt ở chỗ phạm.

Bùa tam giáo cứu trạch, gồm 8 lá chia theo bát quái, khi tai họa trong nhà không chấm dứt, thì dùng bùa này.

Ngoài ra, có bùa trấn hành niên kiến trạch thần, bùa trấn bát vị quái hào nghịch thần, bùa trấn phân phòng tương khắc thần, bùa trấn Nguyên không trang quái vị tu thần, bùa tu tạo dự trấn thần, bùa di đồ dự trấn thần, bùa trấn tứ lân khởi thổ tu tạo ngộ phạm ngã gia thổ phủ hung thần, bùa trấn tứ quý ngộ phạm thổ vương sát thần, bùa trấn tà thần tà khí tác quái trong nhà, bùa làm lợi cho kinh doanh, bùa phù hộ cho lợn hay ăn chóng lớn v.v...

Đa phần những bùa này đều vẽ bằng son lên gỗ đào, kích thước miếng gỗ có qui định hẳn hoi, như rộng một thước hai, khớp với 12 tháng; cao một thước hai, khớp với 12 giờ, tổng cộng 24 khí. Mặt ván vẽ hình, hoặc chỉ viết mỗi chữ "thiện" hoặc "phúc"

Viết xong, phải chọn giờ treo lên. Nếu là chữ "thiện" thì treo vào giờ Thìn ngày mồng 8 tháng tư. Mời một vị công bằng chính trực có đức độ, viết hộ rồi treo ở chỗ dễ thấy. Nếu là bùa thôn (thôn phù) theo treo vào giờ Dần ngày Dần. Có loại bùa không chỉ treo đằng trước, mà treo cả bốn bên, thậm chí tám bên, khiến tà khí không thể xâm nhập từ bất cứ hướng nào.

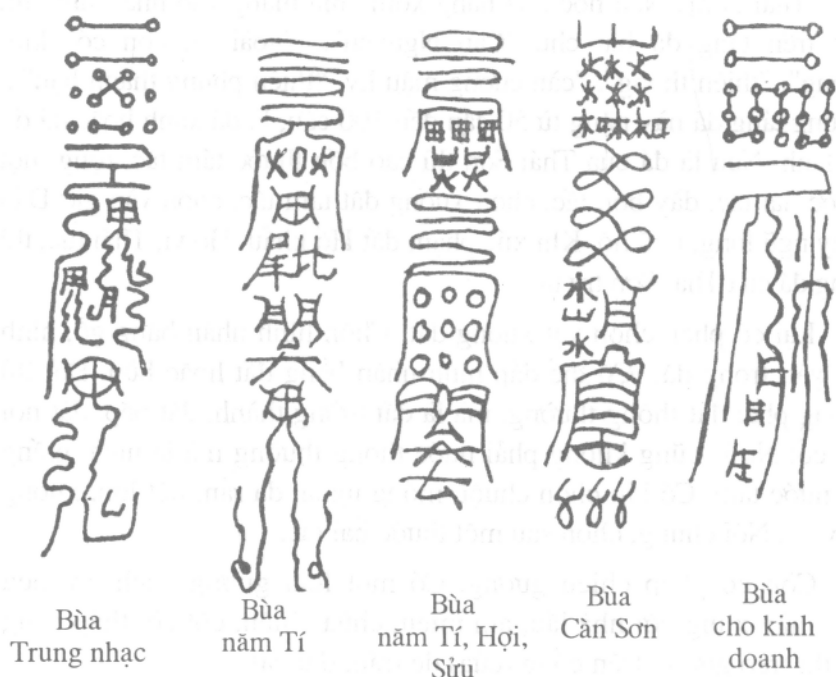
Thường còn có phép viết trên tảng đá. Phàm là người, nhà cửa xung với miếu thờ thần, đình chùa thì viết trên tảng đá hai chữ "Ngọc thanh". Nếu nhà bị trộm cướp, viết trên tảng đá hai chữ "Ngọc đề", phàm là miếu vũ, phòng tích xung với nhà, thì viết trên tảng đá hai chữ "Nhiếp Khí". Phàm là đường đi xung với nhà, thì viết trên tảng đá hai

chữ "Thái Sơn". Nếu nóc nhà hàng xóm chĩa thẳng vào nhà mình, thì viết trên tảng đá hai chữ "Cần Nguyên". Ngoài ra, còn có "kim cương", "thiên thông", "cần cương mậu kỷ, "thiên phùng thánh hậu"... Những tảng đá này nặng từ 50 cân đến 100 cân, là đá xanh hoặc đá đỏ thì lành. Nếu là đá của Thái Sơn thì cao bốn thước tám tấc, rộng một thước hai tấc, dày bốn tấc, chôn xuống đất tám tấc, chôn vào giờ Dần ngày ngũ long, ngũ hổ. Khi xúc phạm đất Hổ khẩu, Hổ vĩ, Thái tuế, thì dùng đá của Thái Sơn trừ tà.

Lại có phép chôn vật xuống đất. Chôn hình nhân bằng gỗ, hình súc vật, trong đất. Có thể đắp hình nhân bằng đất hoặc bùn. Đất thì không phải đất thông thường, mà là đất tường thành, đất bếp, đất nơi mộ cổ. Nước cũng không phải nước thông thường mà là nước giếng cổ, nước tắm. Có khi chôn chuột, móng ngựa, da rắn, tiết lợn, xương hổ v.v... Nói chung, chôn sâu một thước hai tấc.

Còn có phép chiếu gương. Có một loài gương bạch hổ, nếu cổng này xung với nhà lầu, am miếu, chùa chiền, cột cờ, tháp bằng đá, thì treo gương trên cổng (cửa) để trấn, đại cát.

Lại có phép trát tường bằng đất nhão. Lấy đất bếp, đất phố, đất mộ cổ, đất giữa lòng đường, xương sọ chó đốt thành than, đất ở phương Tuế Đức, nhào lẫn với nhau theo một tỉ lệ rồi trát lên tường, dán bùa lên chỗ trát này. Những phương pháp trên thường là được đem dùng, mục đích là trấn an về tâm lý. Trên thực tế, các phương pháp này không tránh được tai họa. Thành sự là ở con người, những thứ như đất, đá, bùa, gương không thể giúp con người tránh tai họa.



**Hình 19: Bùa trấn**

*Phụ lục: "Học bộ".*

Học địa lý, bắt đầu bằng phân biệt các sao, sau đó là luyện cách, cuối cùng là đạt thể. Một đỉnh núi, hai đỉnh núi là có thể luận ra sao nào. Năm sao, chín diệu song đôi hoặc cùng xuất hiện, là có thể luận ra "cách". Thăng (lên) trâm (xuống) thôn (thụt vào) thổ (như ra) cáp (gộp lại) bệ (tách ra) khứ (đi) lai (lại) là có thể luận về thể. Vì vậy mới nói, trong phép chiêm sơn (ngắm núi chọn thể), "thể" là khó hơn cả, rồi mới đến "hình". Hình là từ để gọi ngũ tinh cửu diệu. Kim Mộc Thuỷ Hoả Thổ mà không gán ghép thì gọi là

chính thể. Nếu là ngũ hình hoá khí, nhị khí hàm hình (hai khí ngậm lấy hình), hoặc tương sinh mà ra thiên tài kim thủy, hoặc tương khắc mà ra thiên cang có diệu, đây là biến hoá của cửu tinh cửu thể. Do đó mà coi trọng ngũ (ngũ hành) cửu (cửu diệu), hoặc thủy mộc tam ngũ thành tam đài hoa cái, hoặc kim thủy bát cửu thành phù dung liên mạch, phẩm cách là từ đó mà ra. Còn như thế xuất hiện và mất đi giữa Kim Thủy, ẩn hiện trong khoảng giữa Hoả và Mộc, ngũ tinh hỗn hợp, cửu diệu giao tính. Đầu thật chân giả, vai lành lưng khuyết, thần long văn phượng, múa như rần lộn, hổ ngồi, trâu chạy, kỳ kỳ quái quái, phong vân biến thái, thần ảo biến hoá chỉ trong khoảnh khắc, phù ấn liên hành chuyển hoá phúc trong một hơi thở, thì như vậy dù là có hình tượng, nhưng không thể gọi ra tên của sao, mà chỉ có thể hiểu ý, không thể câu nệ vào cách, một cái "thể" như thế có thể coi là kỳ quan trong thiên hạ".

(Trích từ "Huyền Nữ thanh nang hải giác kinh".)

"Cẩm nang thiên"

Thiên tinh (sao trên trời) địa hình (hình thế đất) trên dưới là một. Sơn (núi) không nhập tướng, hình (địa hình) không ăn nhập với tinh (sao), ngổn ngang bờ bãi, gia nghiệp chủ hung. Từ gốc mà dò đến ngọn, từ cây mà tìm ra cành. Núi mà ghép với nhánh núi không phải của nó, sông mà gom với nhánh sông không phải của nó, thì cái lẽ âm dương không tồn tại trong đó. Âm dương giao hoà thì trời đất yên lành, sơn thủy hội hợp thì khí mạch hoà thuận, thư (giống cái) hùng (giống đực) cặp đôi cùng đi, thì sống mái tương ứng. Không được táng ở núi đơn côi (chỉ một đực hoặc một cái), không được chọn sông ương cưỡi (chỉ có một âm hoặc một dương). Núi không rời nước, nước không rời núi thì con cháu vương thịnh, người, ma đều yên. Đường mà không rời núi thì quan lan quanh co



khúc khuỷu. Núi kẻ sông mà vươn đi, sông theo núi mà uốn chuyển. Thần cao như đỉnh thì ứng với thiên tinh (sao trên trời), mười dặm trở lại, sẽ xuất công khanh. Hậu khí không tiếp nối, thì tiền khí không đón được. Nhị khí (hai khí âm dương) không giáng, thì ngũ nghịch, (năm điều trái nghịch) là tù binh. Từ từ như lọt vào nhà, đi như ngựa, giáng (sa xuống) như rồng, phục (nằm bò) như hổ. Âm dương đắc vị, sau đó thành hình, nếu có sai sót, thì gánh lấy cô quả (goá vợ goá chồng). Núi dài vạn dặm, nhưng đều có núi tổ núi tông, rồi đến núi cha núi mẹ, thai nghén mà thành hình, rồi xem hình mà lấy huyết, để làm rạng tỏ cha đã sinh, mẹ đã dưỡng. Thiên môn mở, sơn thuỷ đến, địa hộ đóng, sơn thuỷ quay đi. Thiên môn là nơi nước chảy đến. Địa hộ, nơi từ đó nước chảy đi. Cái lý của khai tam là để không lộ phong, cái lý của bế ngũ là để tàng khí. Di chuyển mô mã (phản quan chuyển thi) là do gió thổi, bùn đọng nước đầm. Khí mà đã đi thì nhật nguyệt không chiếu, long thần không có chỗ dựa. Núi mà nghịch thì sông chĩa vào (huyết) như tên bắn, chủ tuyệt, vía người chết không yên ổn thì người sống lo sợ. Câu quyết về chính đạo, là đạo nhơn hàng đầu, pháp nhơn là phụ. Đoán phỏng hoặc tính toán chủ quan, thì tai hoạ theo chân mà đến. Sơn mạch có mười hai, thì thuỷ mạch cũng mười hai. Sơn cuồng tác độ (lường được), thuỷ cuồng tác nộ (giận dữ), muốn hiểu con, hãy nhìn mẹ. Muốn hiểu cháu, hãy nhìn ông. Huynh đệ nhị khí, qui về một đường là điều quan trọng của vọng sơn (ngắm núi). Mạch không đứt mà liền như sợi chỉ, thì sông lớn sông dài cũng không thể là giới hạn. Do vậy, pháp có chín biến, mười hai đối, sau đó thành rồng. Địa thế bằng phẳng, khí mạch ẩn tàng. Huyết nằm ở giữa, không được nằm bên. Giữa thì phúc cho bản thân, bên thì hoạ cho gia đình. Ẩn ẩn hiện hiện, bốn phương đến cùng. Nhô cao mà lại có chỗ lõm, thì cao cũng là thấp. Trong lõm có chỗ nhô cao, thì thấp mà lại là cao. Hình dạng như bàn tay để ngựa, tả cung cũng lấy hữu

cung cũng dùng. Còn như dáng núi, khúc khuỷu ngắn dài, không thuộc vuông tròn. Nghênh tài (được cửa) to nhỏ, có lộc có cửa, là do chọn được nghênh sa, tú án (án sơn đẹp). Kích thước cao thấp, là thay đổi tùy theo địa thế. Minh đường chính ứng, thứ tự nhận biết: đất phúc hậu, người đa phúc thọ; đất trơ trụi, người đa bản hàn; đất ẩm ướt, người đa ô trọc, đất khô hạn, người đa nóng nảy; đất tán loạn, người đa du dương; đất dữ dằn, người đa thương vong; đất lầy bẩn, người đa cố chấp; đất bằng phẳng, người đa trung tín. Hậu sơn được phúc, tiền sơn được lộc, tả sơn uốn lượn, hữu sơn no đủ. Toạ huyệt như căn nhà, minh đường như cục, tam - dương không đủ, lục kiến có dư. Minh đường ba dương, thành dương án trong. Núi (sơn) làm trung thương, án ngoài là triều sơn. Ngoại dương thì lục kiến. Nước ôm bên trái là thiên kiến; ôm bên phải là địa kiến; ôm phía trước là nhân kiến, lộc kiến, mã kiến, mệnh kiến, chiếu rọi phía trước. Do đó, Thiên át, Thái át là nguyên bản của phú quý. Thiên lộc, thiên mã là phái viên của phú quý. Viên quan vũ khố là phú quý đã ứng nghiệm. Tả phù hữu bát là để duy trì phú quý. Nam đầy đặn, nữ đầy kho là do phú quý an bài. Điều quan trọng của tìm đất, quý ở chỗ trọn vẹn thì không thiệt. Núi đều đặn thì lục sung mãn, núi dài thì lục bền, thế mà vượn xa thì khó thất bại, thế gần thì dễ thành công, tự nhiên mà ứng nghiệm. Còn như nghiêng ngả, vênh vẹo, đơn côi, co quắp, bối lệ kinh cuồng (hình thế thẳng thốt, không bình thường), ngược chiều, xông thẳng, tất cả những loại nói trên đều không phải là đất. Xem đất, một, không chọn đá thô đá xấu; hai, không chọn dòng nước chảy xiết và chảy tuột đi; ba, không chọn cận nguồn, tuyết (hết) cảnh; bốn, không chọn đơn độc long đầu; năm, không chọn thần trước phật sau; sáu, không chọn mộ, trạch tù hãm; bảy, không chọn núi đôi lộn xộn; tám, không chọn phong thủy u sầu; chín, không chọn phía vừa thấp, vừa nhão; mười, không chọn long hổ nhọn đầu.

(Trích từ "Huyền Nữ Thanh nang hải giác kinh")

“CỪU CA THẬP QUYẾT”:

*1. Đất cần phải có mười điều:*

Một, phải hoá sinh khai trương; hai, phải hai tai chọc trời; ba, phải râu tôm mắt cua; bốn, phải bên trái bên phải lượn vòng; năm, thượng hạ tam đỉnh; sáu, phải sa cước (chân sa) để xê dịch; bảy, phải minh đường sáng sủa; tám, phải thuỷ khẩu che chắn; chín, phải minh đường đón dương; mười, phải chín khúc quanh co.

*2. Đất có mười điều không được táng:*

Một, không táng nơi có đá tảng lớn nhon; hai, không táng nơi nước xiết, đầu ghềnh; ba, không táng nơi rãnh cụt, cảnh tuyệt; bốn, không táng nơi núi đơn côi; năm, không táng nơi thần trước miếu sau; sáu, không táng nơi xung quanh tù hãm; bảy, không táng nơi núi đôi tàn mạn; tám, không táng nơi phong thuỷ buồn thảm; chín, không táng nơi dưới chỗ táng địa hình thấp nhỏ; mười, không táng nơi thuỷ khẩu bế tắc.

*3. Đất có mười điều phát phú:*

Một, minh đường cao to; hai, chủ khách ăn ý; ba, giáng long phục hổ; bốn, mọc tước như chuông treo; năm, ngũ sơn cao vút đẹp đẽ; sáu, nước bốn bề cùng châu về; bảy, các núi như đang xê dịch chân; tám, các đỉnh núi tròn tựa viên mãn; chín, rồng cao âm lấy hổ; mười, thuỷ khẩu lớp lớp.

*4. Đất có mười điều phát quý*

Một, thanh long song ủng; hai, long hổ cao sừng sững; ba, hăng nga thanh tú; bốn, cờ trống tròn tựa, vương vãn; năm, giá bút

đặt trước nghiên mực; sáu, quan cáo phục chung; bảy, bạch hổ tròn trặn, sống động; tám, chấm phá thanh long; chín, bình phong tẩu mã; mười, thủy khẩu lớp lớp

#### 5. Đất có mười điều nghèo;

Một nghèo, thủy khẩu không khoá; hai nghèo, thủy rơi vào không vong; ba nghèo, cửa thành vỡ lỗ; bốn nghèo, nước phá vỡ cái chân, chảy tuột đi; năm nghèo, sau lưng gió thốc; sáu nghèo, tứ thủy đều không có tình; bảy nghèo, nước phá thiên tâm; tám nghèo, nước cười róc rách; chín nghèo, nhìn bốn phía không chỗ nào hưởng ứng; mười nghèo, độc long.

#### 6. Đất có mười điều hèn:

Một, bát phong (tám phong) thổi vào huyết; hai, chu tước tiêu sách; ba, thanh long bay đi; bốn, rúc đầu cong đuôi; năm, thủy khẩu chảy đi đôi ngã; sáu, trước sau gió thổi xuyên qua; tám, tả hữu đều không có gì; chín, núi lở, nứt vỡ; mười, có chủ không có khách.

#### 7. Hai mươi tám điều cần có:

Long phải sinh vượng, và phải nhấp nhô. Mạch phải mảnh, huyết phải kín đáo, lai long (rồng đến) phải trực cục. Đường (bãi trống trước huyết) phải sáng sủa, và bằng phẳng. Sa phải sáng sủa, nước phải ngưng. Núi phải ôm vòng, nước phải chảy quanh, rồng phải ngủ, hổ phải thấp hơn rồng, án phải kề bên, nước phải tĩnh lặng. Phía trước phải quan, phía sau phải quĩ, lại phải gối đầu, hai bên nhìn vào nhau. Nước (sông, dòng chảy) phải gặp nhau, thủy khẩu phải đóng mở, huyết phải tàng phong, lại phải tụ khí, bát quốc không được khuyết, la thành không được chảy tuột đi, núi phải không chỗ lõm, nước không được bật trở lại, đường cục phải trọn vẹn, nghiêm chỉnh. Núi phải nhô cao.

### 8. Hai mươi tám điều sợ :

Long, sợ hung bạo. Huyệt, sợ khô lạnh. Sa, sợ quay lưng lại (phản bối). Huyệt, sợ gió thổi. Núi, sợ khô cằn nứt vụn. Nước, sợ chảy thẳng. Sa, sợ nước tống đi như chuột chạy. Thủy, sợ phân cục chảy nghiêng. Núi đối diện với nhau, sợ ưỡn ngực. Long hổ, sợ chèn ép huyệt. Đường (minh đường) sợ lệch lạc, phía trước sợ có giếng cạn phía sau sợ có nhà cao hơn; ổ huyệt, sợ bức bối. Đỉnh núi, sợ bát sát (tám sát) . Thủy, sợ kiếm bát sát. Núi sợ toạ tiết quí. Thủy cục sợ Hoàng tuyền. Long hổ, sợ đứt thân. Minh đường, sợ quá thoáng. Trước huyệt, sợ trung thai. Lai mạch, sợ thừa sát. Cao thì sợ tổn thương thổ nguy. Thấp thì sợ mạch thoát khí. Mạch thì sợ lộ thai, sợ mòn đỉnh, sợ ướt đầu, sợ chặt chân. Huyệt sợ thừa phong, quan tài, sợ ải tử. Long, sợ nổi sóng. Hổ, sợ thử đường. Trên la bàn sợ hai chữ kim. Lập huyệt thừa khí. sợ hoả khanh.

### 9. Hai mươi hai điều tốt:

Rồng tốt: loan bay phượng múa. Huyệt tốt: tinh thần (trăng sao) tôn trọng. Sa tốt: dựa vào nhau như quân đồn trú. Thủy tốt: sinh động như rắn vừa ra khỏi hang. Long tốt: không bị vương tình. Huyệt tốt: hung tinh bị chặn. Sa tốt, có châu có ảnh. Thủy tốt: như rắn vút qua đường. Loan tốt: đón, tiễn trùng trùng. Huyệt tốt: tàng bát phong. Sa tốt: ngàn đỉnh chen nhau. Sa tốt: hình đẹp như cây cung đặt nằm. Long tốt: như bút khi viết, như giáo khi vung. Huyệt tốt: bốn bên minh đường nghiêm chỉnh. Sa tốt: triều dương (châu về dương) sông chảy đẹp. Long tốt: như nhà sư toạ thiền. Sa tốt: như người ngồi viết. Thủy tốt: như cây cung lấp tên. Long tốt: có nắp có bệ. Huyệt tốt: có gói có bọc. Sa tốt: có nắm, có quả. Thủy tốt: có đóng có khoá.

# 10

---

## TUNG HOÀNH THIÊN

(NÓI CHUYỆN TRÊN TRỜI DƯỚI BIỂN)

*Tế vũ thấp y khán bất kiến,*

*Nhàn hoa lạc địa thính vô thanh.*

Đường - Lưu Trường Khanh "Tặng biệt Sĩ Nguyên"

Dịch nghĩa:

*Mưa bụi nên không thấy quần áo ướt,*

*Hoa nhẹ nhàng rơi (nên) không nghe (tiếng) chạm đất.*

Đường, Lưu Trường Khanh "Tặng biệt Sĩ Nguyên" lúc chia tay.

## I NHÂN VĂN

### *(1) THỐNG TRỊ PHONG KIẾN VÀ PHONG THUỶ*

Thuật phong thủy cho rằng, sự thịnh vượng của một chính quyền có liên quan đến địa khí. Đó chính là thuyết Vương khí. Một người nào đó sắp lên làm vua, thì trên nóc nhà hoặc trên mộ tổ của người đó có hiện tượng lạ - vương khí, dự báo sắp phát. Nếu có ai huỷ mất vương khí đó, người ấy không được làm vua nữa. Thuyết này không có cơ sở khoa học, nhưng giai cấp thống trị phong kiến lại rất tin.

Khi Tần Thuỷ Hoàng nắm chính quyền, sưu cao thuế nặng, dân không còn đường sống. Ông ta tự cảm thấy chính quyền không vững, sợ có người lật đổ. Truyền rằng, ông ta du hành về hướng đông đến Giang Tô, tới hồ Mất Rỗng, phát hiện trong hồ có "khí thiên tử" thì cả giận, lệnh cho những tử tù đào quả đồi dài giữa hồ, để dứt "khí". Từ đó vùng hồ Mất Rỗng bị gọi bằng cái tên Đan Đồ (tử tù mặc áo đỏ). Đó là nguồn gốc tên huyện Đan Đồ, Giang Tây. Đồn rằng, Lương Vũ Đế đến chơi ở núi Tiên, thấy núi có hình con rồng, sợ ở Tiên Sơn có người làm vua, bèn sai người đào hai hố lớn bên phải núi, chứa đầy nước, đó là hồ Mất Rỗng.

"Huy trần hậu kí" chép, đời Đường có người ẩn sĩ tự xưng là Thái bạch sơn nhân, bầm lên Thử sử Kim Châu Thôi Nghiêu Phong, nói rằng núi Trâu (Ngưu Sơn) ở Bắc Kim Châu có vương khí. Khi đó, Hoàng Sào lãnh đạo nghĩa quân nông dân đã lập nên chính quyền Đại Tề, niên hiệu Kim Thống. Thái Bạch sơn nhân nói, chỉ cần triệt phá núi Trâu, Hoàng Sào tự nhiên thất bại. Thôi Nghiêu Phong cả mừng, bàn bạc cùng các quan trong huyện điều động một vạn dân phu của huyện đào núi Trâu hơn một tháng, đào được một

cái thùng to bằng đá, trong thùng có con thú màu vàng và một thanh kiếm. Thôi Nghiêu Phong tàu chuyện này lên Đường Hi Tông. Hi Tông phong Nghiêu Phong là Hiệu Uý Tư đồ, Bác lãng hầu.

Chu Nguyên Chương triều Minh từ một nhà sư lang thang trở thành ông vua dựng nước. Điều này vốn do thời thế, nhưng thấy phong thủy lại giải thích theo phong thủy, thêu dệt bao chuyện kỳ lạ. Vương Văn Lộc trong "Long hưng tự ký" ghi chép tường tận về chuyện này:

"Sái Châu có Dương gia đôn (gò đất). Trong gò có một cái ổ, Hi Tổ (ông nội Chu Nguyên Chương) thường nằm ở đó. Có hai đạo sĩ đi qua, chỉ cái ổ nói: Táng ở đây, tất sinh Thiên tử. Người kia hỏi: Vì sao? Đáp: Đất chỗ này ấm, trồng thử một cành khô, mười ngày sau là nảy mầm. Hi Tổ ngồi dậy, người kia bảo: Ông có nghe ta nói không? Hi tổ giả điếc, lấy cành cây khô cắm xuống, quả nhiên mười ngày sau ra lá. Hi Tổ lời bỏ đi, lấy một cành khác cắm xuống, hai đạo sĩ trở lại, một người hỏi: Tại sao không nảy mầm?) Đáp: Chắc là có người nhổ đi. Hi Tổ không dám giấu chuyện. Đạo sĩ nói: Khí đã bị rò, không thể truyền cho con. Bèn hỏi: Ông có phúc đấy, chết chôn ở đây sẽ sinh ra Thiên tử. Hi Tổ bảo Nhị Tổ, sau táng ở đấy, chôn xong đất tự lấp kín. Sau đó Trần Hậu có mang Thái tổ, ai cũng bảo gò này có khí Thiên tử".

Chuyện trên, lời của đạo sĩ thật là hão huyền. Đạo sĩ đã biết quả gò này tất sinh Thiên tử, tại sao không dùng cho mình? Hi Tổ (ông nội Chu Nguyên Chương) nhổ cành khô đi, đạo sĩ nói rằng như vậy là khí đã bị rò, không thể truyền cho đời con, chỉ có thể cho cháu - Thế là Trần Hậu sinh ra Thái Tổ Chu Nguyên Chương, lên làm vua. Về sau thấy phong thủy lại đến Sái Châu, ra sức tán



duyên cái gò đất đã chôn Hi Tổ, nói rằng long mạch của gò phát từ dãy núi giữa của Trung Quốc, phía trước có nước đọng thành hồ làm nội minh đường; sông Hoài, sông Hoàng ghép lại như vạt áo làm ngoại minh đường; xa xa chín đỉnh trên sông Hoài cao vút là án sơn. Vì sao thấy phong thủy nói như vậy? Chẳng qua là thần bí hoá vương triều họ Chu từ góc độ địa lý, để trăm họ, khom lưng làm thần dân cho triều đại Chu Minh.

Vũ Hán có hồ Đông Tây, đồn rằng đây là đất tàng long ngoại hồ (rồng nắp hồ nằm) đã từng có vị Hoàng đế sai ba nghìn quân ngụy lâm đến đào sông ở đây để cắt đứt long mạch.

Những chuyện như vậy rất nhiều, nó chứng tỏ bọn thống trị phong kiến cực kỳ mê muội và rỗng tuếch, đồng thời chứng tỏ các thầy phong thủy ra sức làm đẹp lòng bọn thống trị. Sự thay đổi chính quyền là do tình hình kinh tế và chế độ chính trị có sáng suốt hay không quyết định, không liên quan đến địa khí. Huống hồ làm gì có địa khí. Giờ đây nhìn lại những chuyện này thấy tức cười.

## *(2) LUÂN LÝ NHO GIA VÀ PHONG THỦY*

Sự thịnh hành của Phong Thủy có liên quan đến tư tư tưởng lý luận nhà Nho. Hiếu với cha mẹ vốn là một trong những chuẩn tắc mà thiên hạ phải theo. Nhưng Nho gia đặc biệt coi trọng tang lễ, khi cha mẹ chết, phải làm ma cực kỳ trọng thể. Thậm chí phải để thờ ba năm. Thuật phong thủy phát triển trên cơ sở đó. Các sách phong thủy đều dẫn luận điểm của các tổ sư đạo Nho như Khổng Tử, Chu Hy, Trình Di, để tuyên truyền Phong Thủy. Trong dân có lưu hành một quyển Phong Thủy khuyết danh, tuyên truyền như sau:

"Làm người không thể không biết ý nghĩa của địa lý. Khổng Tử nói rằng: Xem bói chọn đất mà mai táng, xem đất ấy là lành hay

dữ. Đất lành tất thần linh yên ổn, con cháu thịnh vượng, giống như chăm bón gốc cây thì cành lá xanh tốt. Lại nói: Tổ tiên con cháu đồng khí, tổ tiên yên thì con cháu yên, tổ tiên nguy thì con cháu nguy. Chu Tử nói : "Táng" (chôn) gọi là "tàng" (cất giữ), cất giữ di thể của ông cha. Cất giữ di thể của tổ tiên, tất phải cẩn thận, thành kính, thì mới yên ổn lâu dài. Giữ được hình thể trọn vẹn thì thần linh yên ổn, tất con cháu vượng thịnh mà cũng dễ đời đời. Nếu chọn đất không tinh, đất xấu tất sẽ dầm nước, bị kiến mối, hoặc không hợp địa phong. Bị như vậy, tất thần linh không yên, con cháu bị cái lo tử tuyệt".

Thuật phong thủy đề cập tới tam tài: thiên, địa, nhân. Trong đó, địa tài là quan trọng nhất. "Quản thị địa lý chỉ mông" quyển 2 viết: Trong ba đạo; thì đạo đất là quan trọng hơn cả. Những gì đẹp đẽ ở trời đều do bởi đất. Con người ta, nếu xét về tướng mạo, về tấm lòng, về số phận, thì đều bắt đầu từ tâm, mà tâm thì phục sinh ở mệnh, mệnh tuy bởi trời nhưng gốc rễ là ở đất. Phàm những gì phụ thuộc vào trời đều do trời định đoạt. Đây là sự khẳng định về thiên mệnh quan, là sự kế tục của thuyết duy tâm và cũng là nguyên nhân vì sao thuật phong thủy coi trọng cái đạo của đất.

Thuật phong thủy coi trọng tam cương ngũ thường. Tam cương ngũ thường là qui phạm đạo đức giữa người với người do phong kiến đề xướng. Cương, nghĩa gốc là sợi thừng làm rường lưới. Thường, là cái lễ vĩnh hằng. Tam cương là vua làm rường cột cho bề tôi, cha làm rường cột cho con, chồng làm rường cột cho vợ. Ngũ thường là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Tam cương trong thuật phong thủy là khí mạch, minh đường, thủy khẩu; ngũ thường là long, huyệt, sa, thủy, hướng. Tam cương ngũ thường là một thể hoàn chỉnh, có quan hệ tương hỗ.

Trước hết, bàn về tam cương:

Khí mạch là rường cột của phú quý, bản tiện. Khi mạch là long mạch, là sơn xuyên. Sơn xuyên tựa rồng đang vùng vẫy và do đó có tên là long. Cái gọi là táng nhận sinh khí, nghĩa là phải mai táng trên long mạch đã được chọn làm sinh cơ. Đất là mẹ của khí, có đất là có khí, đất tốt tất khí mạnh, khí mạnh tất chân mạch, chân mạch ắt phát vượng. Long là gốc rễ, sa thủy là cành lá.

Minh đường là rường cột của sa thủy đẹp hay xấu. Minh đường giống như cái sân trước đại sảnh của dinh thự nhà môn, sau nó là đại đường noãn các, nhị đường bao sảnh. Phía trước, tả hữu bãi đường là sáu phòng thư lại, chính diện là cổng lớn chiều tường (bức tường xây trước cổng để che khuất tường, tác dụng như bình phong). Minh đường trong thuật phong thủy là nơi tụ hội của các sa, sau có gối tựa, trước có án châu, trái có long sa, phải có hổ sa, bốn bên có núi vây quanh, đặc biệt là phía sau huyệt có núi lớn che chắn. Địa thế như vậy là có thể tàng phong tụ khí, tốt cho cư trú và mai táng.

Thủy khẩu là rường cột của sinh vượng tử tuyệt. Thủy khẩu có bốn kho mộ (mộ khố) là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Thìn là Khanh kim long, Tuất là Lâu kim cẩu, Mùi là Quỷ dương kim, Sửu là Đẩu kim ngư. Như Thủy khẩu tại Tuất, tất sinh tại Dần, vượng tại Ngọ, tử tại Dậu, tuyệt tại Càn, đều căn cứ vào la bàn mà tính ra. Thấy phong thủy nói, nhập sơn xem thủy khẩu, đất được hay không, trước hết phải xem sa.

Lại bàn về ngũ thường:

Long phải đúng là long (chân long). Nói chân long tức là sơn mạch phải qua trưởng (giăng màn) qua hiệp (hai vách núi kẹp dòng

sống ở giữa), lưng ong gối hạc, che chắn trùng trùng, đón đưa lớp lớp, chỗ dừng vọt lên thành đỉnh, hai bên tả hữu có sông, nước lớn vây quanh tỏ ra có tình.

Huyệt phải chuẩn. Nói huyệt, tức là huyệt kết chân long. Huyệt chia ra âm dương. Dương đến âm nhận, lối lôm phân minh. Đất huyệt ngũ sắc, màu đỏ và vàng thì tư nhuận, hình phải như mai rùa, nội ngoại có quang sáng.

Sa phải đẹp (tú). Gọi là tú sa (sa đẹp) tức bên trái là cờ, bên phải là trống, phía dưới chắn, phía sau che, hình như cây cung đặt nằm, bên trái ken dày bên phải hộ vệ, văn bút cao vọt, triều bái minh đường.

Thủy phải lượn quanh (thủy bao). Gọi là thủy bao, tức trên mở dưới khép như râu tôm mắt giải, kim ngư ngư giác (sừng trâu) ngọc đối kim thành.

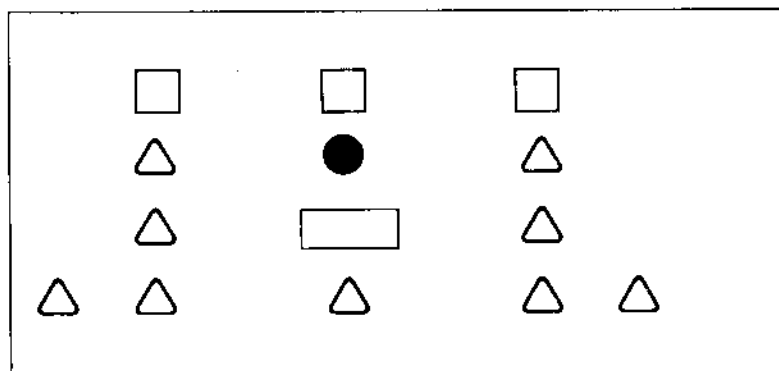
Hướng phải lành (cát). Gọi hướng lành, tức hướng châu phải tốt. Ngàn dặm giang sơn trong một hướng. Có hướng tuyệt, không có long tuyệt, hướng châu tốt mới sinh vượng.

Phong thủy coi trọng trung dung. Xây cất nhà cửa, phải ở giữa không gian. Nhà của mình không nên cao hơn hoặc thấp hơn; không nhô ra trước, cũng không nhô ra sau; càng không nên chĩa nóc nhà vào nhau. Góc nhà người khác không được chĩa vào nhà mình, góc nhà mình không chĩa vào nhà người khác, cũng không cho phép nhà người khác cao hơn nhà mình hoặc nhô ra trước nhà mình. Đó là quan niệm trung dung không thiên lệch cũng không dựa dẫm.

Phong thủy quan tâm đến việc tích đức. Có thơ rằng: "Người đời ai cũng biết huyệt tại sơn, đâu biết rằng huyệt tại tâm. Núi đẹp,

sông đẹp đâu có thiếu. Vậy mà có người tìm không ra. Ta thấy có gia đình rất phú quý, vậy mà sau khi mai táng, con cháu trở thành bần tiện. Phú quý không đợi cầu mới có. khi sự đòi thất nút thì lẽ đòi thay đổi". "Tâm" tức là tấm lòng, cũng có nghĩa là phải chăm làm việc thiện. Muốn được mỗ mã tốt, trước hết tâm địa phải tốt. Muốn được phong thủy, thì phải lấy đức làm gốc. Âm đức mà dày, thì sẽ có quỷ thần qui hướng. Nếu không tích đức thì dù có phong thủy tốt, con cháu vẫn không được phúc, trái lại gặp họa. Vì rằng, phong thủy tốt là dành cho người có đức. Không có đức thì dù được đất quý về phong thủy cũng chẳng được gì, cát địa sẽ biến thành hung địa. Không tích đức mà muốn được phong thủy tốt, thì chẳng khác không gieo trồng mà đòi gặt hái, làm sao có được?

Phong thủy rất coi trọng trật tự đẳng cấp. Thấy phong thủy cho rằng, vị trí địa lý tốt đẹp nhất cũng giống như ở triều đình khi nhà vua tiếp kiến quần thần. Nhà vua ngồi trên ngôi bái, hai bên có thị tùng. Nhà vua mặt hướng về nam (quay mặt về nam mà trị vì) phía sau có bình trướng uy nghi. Các đại thần sắp hàng nghiêm chỉnh, đầu hơi cúi và ngả vào trong. Nhà vua, trước mặt có kỷ án, xa xa có triều thần. Đất táng phải mô phỏng nghi thức này, ví đá núi như người, huyết phải ở chỗ cao hơn ở chính giữa, trước mặt có án sơn, triều sơn, bên trái bên phải có long, hổ sơn, phía sau có bình chương sơn, thể hiện cái thế quây quần ủng hộ. có thể dùng hình vẽ để biểu thị ● là huyết, □ biểu thị bình chương (che chắn)  biểu thị án sơn △ biểu thị quần thần.



*Hình 20 - Hình thế triều cung.*

Phong thủy còn coi trọng quan niệm về tông pháp. Xem long mạch phải xem từ xa đến gần, phải tương địa theo thứ tự Tổ sơn, Thái tông sơn, Thiếu tổ sơn, Thiếu tông sơn, Phụ mẫu sơn, giống như một gia tộc. năm đời mới xuất phục, tìm về tận gốc, nhất định phải bắt đầu tính ân đức của Thái tổ, không được quên tổ tiên. Tông tổ sơn là khởi nguồn của long mạch, phụ mẫu sơn là nơi mạch nhập thủ, chỉ có không quên cha ông, mới gặp được vận tốt.

Phong thủy coi trọng tình cảm con người. Triều cung sơn không được có hiện tượng phản nghịch, núi phải nhấp nhô uốn lượn. Sông lai triều (đến triều bái) không được chia thẳng vào, mà phải chảy quanh, như con cái đối xử với cha mẹ và bề trên: nghe lời, quăn quít không muốn rời, quây quần xung quanh, dù nước có chảy đi nơi khác, nhưng vẫn: "Thân tại Tào, lòng ở Hán," lúc nào cũng tận trung tận hiếu. Sắp hàng theo thứ tự con cả đứng trước, con thứ đứng sau; con trai đứng trước, con gái đứng sau, tôn trọng lẫn nhau, không có ý chống lại, cùng ủng hộ vun đắp cho huyết ở giữa.

*Hình 21*

Tất cả những điều trên đều qui về quan niệm tôn ti. Quan niệm tôn ti là hạt nhân trong tư tưởng luân lí của Nho gia. "Luận ngữ - Quý thị" chép lời Khổng Tử: "Thiên hạ có đạo, tất lễ nhạc chính phạt đều từ Thiên tử mà ra". Như vậy có nghĩa Thiên tử là hạt nhân. "Tuân Tử - Lê luận", chép lời Tuân Tử: "Quý tiệt có đẳng cấp, già trẻ có phân biệt, giàu nghèo khinh trọng đều có tên riêng". Như vậy là đề xướng tôn ti trật tự. Quan niệm tôn ti biểu hiện ở truyền thống đất nước, đó là chế độ kế thừa dòng đích (con cà), biểu hiện trong

quan lại là địa vị trên dưới; biểu hiện trong văn nhân là hành tât pháp tổ; biểu hiện trong gia đình là cha hiền con hiếu thảo, chồng xướng vợ theo; biểu hiện trong nhân sự là nghịch lai thuận tống, khiên tốn nhường nhịn; biểu hiện trong phong thủy thì như phần trên kia đã nói.

### *(3) KHOA CỬ VÀ PHONG THUY*

Người xưa ai cũng muốn phát tài . Muốn phát tài thì phải làm quan. Muốn làm quan, trước hết phải thi đỗ. Nhưng số người trúng tuyển thì có hạn, hưởng hồ khoa trường đến tối, tuyệt đại đa số không "có trên bảng vàng". Có người cả đời đi thi, cũng chỉ là một "đồng sinh", hoặc tú tài, chỉ đỗ từ cử nhân trở lên, mới có khả năng làm chức quan nhỏ.

Một số người thi trượt, chuyển sang nghề phong thủy. Gần như tất cả những thầy phong thủy đều là kẻ thất bại trên khoa trường. Một khi đã lấy phong thủy làm nghề nghiệp, thì ra sức tuyên truyền cho phong thủy quyết định khoa cử, chỉ cần chọn được nơi đất quý là có thể đắc ý chốn khoa trường, thậm chí đỗ tiến sĩ, thành phò mã, chức vị tam công.

Một số người thi trượt khác, họ vò đầu bứt tóc, nghĩ mãi không hiểu vì sao mình thi trượt? Nghĩ tới nghĩ lui, cuối cùng qui hết cho "mộ tổ không được khí". Phong thủy không tốt. Thế là họ tin một cách mù quáng vào phong thủy, mong được giải thoát nhờ phong thủy.

Thầy phong thủy qua mộ địa mà dự đoán về khoa cử thì có nhiều, xin dẫn một số chuyện :

"Xuân chữ kỉ vân" đời Tống chép: Một người tên là Trương Gia Phủ có mộ tổ ở Biên Sơn. Thầy phong thủy bảo Gia Phủ: "Nhà



ông nếu có người đi thi năm Sửu, tất đỗ cao. "Sau đó, năm Quý Sửu đời Hi Ninh, cha của Gia Phủ thi đỗ; năm Ất Sửu đời Nguyên Phong, Gia Phủ thi đỗ; năm Kỷ Sửu đời Đại Quan, anh Gia Phủ là Đại Thành thi đỗ; năm Tân Sửu đời Trọng Hoà, anh của Gia Phủ là Đại Thụ đỗ cao, bốn người đều đỗ vào năm Sửu, thấy phong thủy dựa vào đó để tuyên truyền cho sự ứng nghiệm của tướng địa.

"Huy trần hậu lộc" đời Tống chép: Bố của Phạm Trạch Thiện đi Thượng Nhiên, dọc đường chết trong một ngôi chùa. Vị sư trụ trì nói rằng ở lưng chừng núi có một huyệt, phong thủy rất đẹp, là nơi đất tốt có thể chôn ở đây. Phạm Trạch Thiện nghe theo, về sau Trạch Thiện thi đỗ. Phạm Trạch Thiện lại định di chuyển hài cốt về quê, sư cụ can, Trạch Thiện không nghe. Kết quả là Trạch thiện bị cách chức vì nói lời đắc tội với Tán Cối.

Do có những chuyện như vậy, người đi học dám không tin phong thủy?

#### *(4) DÂN TỘC ÍT NGƯỜI VÀ PHONG THUY*

Nước ta là một đất nước thống nhất nhiều dân tộc, "Nghìn dặm không cùng phong, trăm dặm không cùng tục" dân tộc ít người có những phong tục độc đáo, đó là do hoàn cảnh tự nhiên không giống nhau, hoàn cảnh xã hội khác biệt mà nên. Nhưng các dân tộc giao lưu trong một thời gian dài, phong tục có sự trao đổi qua lại, dung hoà với nhau, hình thành một số phong tục tương tự. Phong thủy vốn là một tập tục của Hán tộc thâm nhập vào các dân tộc ít người. Bản thân các dân tộc ít người có tập tục riêng về chôn cất, một khi bị ảnh hưởng của văn hoá Hán tộc, cũng nảy ra quan niệm phong thủy độc đáo của dân tộc ít người.

Dân tộc Choang, Quảng Tây rất yêu cái đẹp, rất chú ý phong thủy. Họ xây nhà kiểu có lan can, dựa núi kể nước, lưng quay hướng bắc, mặt ngoảnh về nam, hoặc quay lưng về tây quay mặt về đông, sân bãi phía trước rộng rãi, suối chảy róc rách, từng căn nhà nhỏ ẩn hiện trong rừng trúc xanh. Cùng với thời gian, văn hoá Hán, Choang hoà nhập với nhau, người Choang trước khi làm nhà, cũng mời thầy phong thủy đến xem phong thủy, bói lành dữ. Họ cho rằng, hễ núi có hình tròn, hoặc như hình cái túi đựng tiền, thì có thể gọi cửa cái vào nhà, hễ núi như giá bút, thì có thể xuất văn nhân. Hễ là bạch nhai hình tam giác, thì gọi là Kì sơn (núi Cờ) có thể xuất tướng võ.

Người tộc Dao ở giữa Kiềm - Quế thịnh hành tục chém áo quan mai táng. Trước khi chôn, thầy mo tế huyết, sau khi áo quan hạ huyết, thầy mo đọc thần chú, tay cầm dao rựa chém ba nhát trên áo quan ở trái phải và giữa, tỏ ý linh hồn người chết đã bỏ nhà, bỏ trại, bỏ người đời. Mộ đắp hình tròn hoặc chữ nhật, trên nấm trồng cọc tiêu.

Tộc Lê coi trọng kiểu mộ có nấm thấp và dài, có kiểu nấm to và tròn, kiểu nấm cao và nhọn, hoặc mộ chồng lên nhau. Chồng lên nhau là mỗi nhà thêm một nấm, quan tài chồng lên nhau. Với những người thất cổ, chết đuối, tức là chết không bình thường thì bị coi là ác quỷ, không được chôn trong khu mộ của gia tộc.

Tộc Miêu ở Tương Tây có tập tục đốt mộ. Trước khi hạ huyết, họ đốt lòng huyết bằng dầu, gọi là sưởi ấm huyết. Sau đó, thầy phong thủy vẽ hình bát quái trong huyết, thả một con gà trống xuống huyết và cho mổ gạo, để đoán sự lành dữ đối với chủ nhà.

Phương pháp chọn đất mộ của người Thái rất đặc biệt, con của người chết cầm quả trứng sống đi ra đồng hoặc vào rừng, rồi thả

trúng xuống đất, trúng vỡ ở chỗ nào thì chôn người chết ở chỗ đó. Nói chung, sau khi chôn, không tảo mộ hoặc tế lễ.

Dân tộc Thổ tín ngưỡng thần núi, sống quần cư cả tộc ở nơi dựa núi kề nước, núi có dạng "Ngạc bác", đỉnh núi cắm một cờ ngũ sắc nhỏ. Các núi xung quanh bản được gọi là núi thần, bốn mùa phong toả, trống toàn thông hoặc cây dương. Bên bản có một gò đất hình tam giác, gọi là đất trừ tà, nơi này cắm chỉ động thổ hoặc đại tiểu tiện. Dòng suối kề thôn không được giặt giũ hoặc tắm. Có thôn mời thầy phong thuỷ vẽ bùa lên tấm gỗ bá, hoặc viết "sắc lệnh sơn thần thổ địa canh giữ địa giới" để lấy phước lành.

Phần mộ của tộc Ca Lao cùng với hướng núi, còn các tộc khác thì thẳng góc với núi. Mộ huyết của tộc Ca Lao xây bằng đá xẻ, trên mộ không dựng bia, xung quanh trồng cây bào đồng, tùng, bách, hoàng dương, gọi là cây phong thuỷ.

Tộc Thuỷ khi có người chết thì mời thầy thuỷ thư (thầy phong thuỷ) đến xem ngày mai táng. Nếu ngày mai táng còn xa hoặc hướng núi không cát lợi, mà quan tài bằng gỗ không thể để lâu trong nhà, thì làm lễ chôn nông, tức là lấy gỗ áp sát quan tài rồi đắp đất thành nấm. Đến ngày cát nhật, bới đất bỏ hết gỗ ván ra để quan tài chạm đất. Làm như vậy để tránh hung sát do ngày giờ và hướng núi không cát lợi gây ra. Phàm là mười lăm tuổi trở lại, gọi là chết non, thì không cần chọn ngày giờ và phương vị, chôn tại nghĩa trang công cộng, không tảo mộ, không cúng tế.

Tộc Bạch có tập tục di chuyển mồ mả. Người chết sau khi chôn, nếu người sống ốm đau, hoặc gia sự không thuận thì bị cho rằng phong thuỷ không - tốt, mời thầy phong thuỷ chọn chỗ đất khác rồi chuyển hài cốt đến chỗ mới đó. Khi dời đi thì tiến hành nghi thức "sát phương hướng" tức bồi một người bằng giấy cao ba

Tộc Dụ Cố ở Cam Túc có một số kiêng kị: Không động thổ, không nhào đất trong tháng sáu và tháng mười hai; không làm nhà vào những ngày hổ (Dần), chó (Tuất), rắn (Tỵ), chuột (Tý).

Tộc Hồi ít kiêng kị trong chuyện chôn cất. Họ thực hiện sáng chết, chiều chôn; chiều chết, hôm sau chôn, không đợi thân nhân về đủ; cũng không chọn ngày tốt, nhập thổ là xong.

Tóm lại, đa số các dân tộc có quan niệm riêng về phong thủy. Như chọn ngày, chọn đất, chọn hướng đều giống nhau. Một tập tục của một tộc là kết quả của sự tích lũy hàng nghìn năm văn hoá, ngoại tộc không thể áp đặt cho họ.

#### *(5) MỸ THUẬT VÀ PHONG THỦY*

Các hiền triết đời xưa ở nước ta rất trọng cái đẹp. Ngay từ cuối đời Xuân Thu, Ngũ Cử đã định nghĩa về cái đẹp mà sách "Quốc ngữ - Sở ngữ" đã ghi lại: "Về cái đẹp, trên dưới, trong ngoài, to nhỏ đều vô hại, như vậy gọi là đẹp". Định nghĩa của Ngũ Cử đã chỉ ra đặc trưng về bản chất cái đẹp, đó là sự hài hoà.

Trong thực tiễn, các triết gia thời xưa luôn luôn tìm tòi hiệu quả của cái đẹp. Trong kiến trúc, từ nhà ở đến cung điện, từ mô mã đến lăng tẩm, đều thể hiện tư tưởng mỹ học. Tư tưởng mỹ học ấy được các thầy phong thủy tiếp thu và truyền bá.

Phong thủy rất quan tâm đến cái đẹp của đường gấp khúc. Viên Mai đời Thanh viết trong "Thư gửi Hàn Thiện Châu": "Khúc (gấp khúc) quý ở chỗ có vắn (nếp gấp). Trên trời có sao Văn khúc, không có sao Văn trực. Gỗ thẳng không có vắn (văn gỗ), gỗ cong queo có vắn. Nước lặng không có vắn (gợn sóng), khi có gió thổi, mặt nước có vắn". Núi phải khúc khuỷu, nước phải quanh co, đường phải vòng vèo, cầu phải cong, hành lang phải uốn lượn. "Đường

quanh co vào nơi vắng vẻ". Khúc khuỷu nội hàm sâu sắc, tượng trưng cho tình cảm, quây quần, súc tích.

Thầy Phong Thủy nói có bốn địa hình đẹp:

Một là la thành châu mật. La thành tức là Sa. Thủy xung quanh huyết. Sa Thủy bày la liệt như sao trên trời, bảo hộ huyết như thành trì, vì vậy gọi La thành. Vị trí cấm huyết như đại tướng ngồi trong trướng, cờ quạt sĩ tốt sắp hàng hai bên, tám cổng thành khoá chặt chân khí.

Hai là Sa thủy nội triều. Sa thủy bốn bên ôm lấy huyết địa, các đỉnh đều hướng vào trong, tựa như đất có tình, lại có dáng như cúi chào.

Ba là minh đường rộng rãi. Trong cái địa thế được sơn thủy vây quanh, có một bãi phẳng, nhỏ thì lập được một thôn, lớn xây được một thành phố.

Bốn là vượng khí bùng bùng; toàn bộ diện tích sinh cơ hùng hực, cây cối xanh tốt, mùa màng tốt tươi.

Phong thủy còn có mười địa hình xấu:

Một là long phạm kiếp sát phản nghịch. Hai là long có sống lưng sắc như lưỡi kiếm. Ba là huyết có hung sa ác thủy. Bốn là huyết có phong khí thổi ra. Năm là Sa có hiện tượng vỡ lở. Sáu là Sa quay lưng lại huyết. Bảy là Thủy như cây cung chĩa thẳng vào huyết. Tám là Hoàng tuyền đại sát. Chín là phương hướng phạm sinh phá vượng. Mười là phương hướng phạm bế sát thoái thần. Theo lời thầy phong thủy, các địa hình trên, nếu làm nhà, để mãi đều không tốt.

Các sách phong thủy miêu tả rất nhiều về vẻ đẹp sông núi, và đã tiến hành phân loại. Như "Huyền nữ thanh nang hải giác kinh" quyển bốn, khi bàn về đất đai viết: "Đất của thánh hiền nhiều đất ít đá, đất của Tiên, Phật nhiều đá ít đất. Đất của thánh hiền thanh tú kì nhã. Đất của Tiên, Phật cổ quái. "Thanh tú" không bỏ đất đi là kỳ, không đem đá đến là tiên. Lành như loan phượng, đẹp như ngọc khuê, nặng như đỉnh vạc, cổ như Hà Đồ Lạc Thư, văn chương để lại tiếng thơm, giàu có khó mà nhất nước. Thanh quang quá lộ, vì quý mà không làm quan, đạo phục đoan trang, lưu danh thiên cổ, hiểu nhiều phúc ít, chùa là nơi ăn ở vạn năm. "Thanh kỳ" như cánh mai trong gió lạnh, cốt cánh giữ nguyên; hạc trời mảnh mai, than chuông độc kiếm: nằm ngang như bộ kiếm, khúc khuỷu như hoàng nguyên; nhọn như hàng vạn ngọn lửa đốt cháy thuyền, thẳng tuột như tích trượng cao chín tầng mây; vách đá cheo leo như sắp đổ, đỉnh cao khuyết lõm như đổ nghiêng, không vương chút bụi trần. Duy chỉ có vầng trăng vàng vạc trên sông, bao la vạn dặm. Không là khách phong trần, thì cũng thanh tao như văn nhân mặc khách". Đoạn văn trên miêu tả rất cụ thể thế nào là "thanh tú", thế nào là "thanh kỳ". Thánh hiền là những người nhập thế, lấy "thanh tú" làm chuẩn mực cho cái đẹp. Tiên Phật là những người xuất thế, lấy "thanh kỳ" làm chuẩn mực cho cái đẹp. Vật đẹp kiểu "tú mỹ" là loan phượng, ngọc khuê, đỉnh vạc. Vật đẹp kiểu "kì mỹ" là hàn mai (cây mai trong gió rét), dã hạc (hạc trời) cốt cách (gày như que củi).

"Quản thị địa lý chỉ mông" quyển 2, khi bàn về địa hình địa thế, cũng miêu tả: "Mây đùn ra khỏi động, rồi toả xuống như đàn hươu chạy xuống núi. Từng mảng từng mảng sà xuống, hàng trăm ngàn mảng nối nhau mà cuốn cuộn trôi đi, như con giun bò theo bờ ruộng, như nhện giăng lưới trước hiên, như hoa văn trên mặt lụa, như sóng gợn trên mặt nước, nhấp nhô liên tiếp.

Lưu Cơ trong "Kham du mạn hứng" bàn về vẻ đẹp, về đáng ghét và cái thiện của nước. Cái đẹp của nước là trong xanh ngon ngọt, mùi vị không nước nào sánh được, nước này đo long mạch chảy dài từ suối ngọt ra. Mùa xuân không tràn ứ, mùa thu không khô cạn, như vậy mới là nước mạch tốt. Cái đáng ghét của nước là, mùi vị tanh, lại sôi sùng sục như nước sôi. Nước đục màu đỏ, hồng, không tốt. Thấy phong thủy đem la bàn đến chỉ uống công. Cái thiện của nước là, quanh co ôm ấp, phúc dài lâu, một dải quanh co lộ phải cầu, lại có nhập hoài và thương bản, ruộng đồng liền thửa quê hương giàu."

Những quan niệm trên vận dụng vào thực tiễn, đã sản sinh ra nhiều thắng cảnh như Thập tam lăng, Thanh lăng đều rất đẹp.

Các lăng vua nhà Thanh đều rất chú trọng cái đẹp cân xứng. Mỗi đế lăng đều có trục chính giữa song song với kinh tuyến của quả đất, kéo dài hai hướng nam bắc lấy trục làm trung tâm. Đầu bắc của trục chính giữa có Long Ân điện, phương thành (thành hình vuông)... là kiến trúc chủ yếu, nhất loạt quay mặt về hướng nam. Đoạn chót của đường trục là sơn mạch chạy ngang, hợp thành chữ "Đỉnh" (J). Hai bên đường trục là từng cặp kiến trúc, như vọng trụ, nhân vật, hai bên hồ úng. Tiến vào khu lăng, ta có cảm tưởng như vào chốn cung đình, trang nghiêm và tĩnh mịch.

Các lăng vua nhà Thanh còn chú ý đến sự hài hoà giữa các công trình kiến trúc là thiên nhiên. Lấy sơn mạch chạy ngang làm tám lá chắn thiên nhiên, khiến phía sau lăng tẩm có một bối cảnh khí thế bao trùm. Các kênh, mương thoát nước do đó mà rất tự nhiên, hai bên bờ kênh kê đá, xây cầu. Trên các núi nhỏ xây cất đình vũ, tỏ rõ tài hoa của người thợ.

Các lăng vua nhà Thanh đều làm nổi bật trung tâm. Hiếu lăng ở chính giữa, hai bên là Cảnh lăng. Dụ lăng v.v... Bước vào khu lăng, trước tiên chỉ thấy các kiến trúc thừa thớt tản mạn, càng gần tới địa cung, các kiến trúc càng nhiều từ nam lên bắc, từ thưa đến dày.

Các lăng vua nhà Thanh còn chú ý đến độ cao thấp và khoảng cách giữa các kiến trúc to và nhỏ. Tất cả đều có một số kiến trúc nhỏ trước kiến trúc lớn, như năm thạch cung để tôn Minh lâu; trước hoặc sau các kiến trúc ngang, có các kiến trúc theo chiều dọc như Long môn và Thạch kiều của Thái lăng, cấu thành một tổ hợp ngang và dọc. Như vậy, toàn bộ khu lăng bố cục chặt chẽ, nhấp nhô như sóng biển.

#### *(6) KHẢO CỔ VÀ PHONG THUY*

Khảo cổ là hoạt động khai quật các di tích và di vật để nghiên cứu. Nắm vững quan niệm phong thủy thì có lợi cho công tác khảo cổ. Qua khảo cổ, lại có thể nghiên cứu sâu về phong thủy.

Người xưa có thói quen ở nơi kê núi gần nước, quay mặt ra đồng bằng. Căn cứ vào tập tục đó, khảo cổ của ta chọn vùng sơn thủy để tiến hành khai quật như di chỉ Từ Sơn ở huyện Vũ An tỉnh Hà Bắc là nơi tiếp giáp giữa sơn mạch Thái Hàng với đồng bằng Hoa Bắc, trên triền đất ở bên sông Nam Chiếu cao 25 mét so với lòng sông, diện tích 80.000 m<sup>2</sup>. Đây là di chỉ đầu thời kỳ đồ đá mới được phát hiện đầu tiên ở Hoa Bắc. Lại như Bùi Lý Cương - di chỉ đầu thời kỳ đồ đá mới được phát hiện ở huyện Tân Trịnh tỉnh Hà Nam, nằm ở vùng ven phía tây đồng bằng Hoa Bắc, trên một quả đồi hơi xa khúc ngoặt của sông Song Tự, cao 25 mét so với lòng sông, diện tích 20.000 m<sup>2</sup>. Di chỉ văn hoá Ngưỡng Thiều là triền đất nơi giao hội của hai dòng sông. Di chỉ Bán Pha ở Tây An là nằm



trên triển đất cấp hai của con sông Sần. Ngoài ra, các nhà khảo cổ còn phát hiện được di chỉ thành cổ Hậu Mã đời Tấn ở khoảng giữa hai con sông Phần và sông Hội. Đã phát hiện thành cổ Trịnh Hàn nơi giao hội giữa Trị Hà và Hoàng Thủy Hà. Đã phát hiện di chỉ Hạ Đô triều Yên ở Dịch Thủy. Đã phát hiện di chỉ Hàm Đan nước Triệu ở nơi giao hội của Tầm Hà và Chử Hà. Đã phát hiện kinh đô An Ấp của Ngụy ở lưu vực Thanh Long Hà. Đã phát hiện thành Kỳ Nam của nước Sở ở khoảng giữa Chu Hà, Long Kiều Hà và Tân Kiều Hà.

Có thể căn cứ vào quan điểm phong thủy để giải quyết khó khăn trong khảo cổ. Thí dụ, vua Vạn Lịch nhà Minh, 10 tuổi lên ngôi, 21 tuổi đích thân chọn đất xây lăng. Trong sáu năm đã điều động mấy vạn thợ xây Định Lăng. Công trình Định Lăng được giữ bí mật tuyệt đối, không ai biết được cách mở cửa lăng. Năm 1956, khi khai quật Định Lăng, có người sợ khó, thậm chí còn có thư dọa dẫm, nói rằng dưới mộ có con sông nhỏ, trên sông có thuyền, rớt xuống sông thì chỉ có cách trèo lên thuyền nhưng lên thuyền thì dễ, xuống thuyền rất khó. Các nhà khảo cổ thấy buồn cười, vì theo tập quán phong thủy Trung Quốc, rất kỵ trong mộ có nước, vì vậy trong mộ có nước sao được? Mọi người vững tin nên tìm ra kết cấu của Định Lăng, mở được cung điện ngầm dưới đất.

Từ khảo cổ mà chứng minh được một số quan điểm phong thủy bắt đầu từ thượng cổ. Trong mộ nước Quắc thời Chu (ở Thôn Lĩnh Thượng huyện Thiểm, Hà Nam) phát hiện hơn một trăm con cá bằng đồng. Đây là lễ chế trong mai táng thời bấy giờ, gọi là "Ngư được phát trì" (cá nhảy qua hào).

Đời sau, các thầy phong thủy khi lấy huyết, nếu trong huyết có "Nhất trì thủy trung hữu ngư" (có cá trong vũng nước) thì cho là đại

cát. Một số gia đình người chết còn cố ý để một chậu nước dưới áo quan, trong chậu có cá để cầu sự tốt lành.

Một thí dụ khác trong một ngôi mộ ở Tây Quận, Hà Tây đời Hán, phát hiện những con thú bằng đá và nhâm bàn. Thú đá là để trấn mộ (yểm mộ), các thầy phong thuỷ đời sau thường dùng bấu vật để trừ tà, nhâm bàn là tiền thân của la bàn phong thuỷ.

Từ góc độ khảo cổ, có thể thấy các mộ táng có quy chế nhất định về phương hướng.

Vào thời kỳ đồ đá mới, các mộ ở Bùi Lý Cương, Hà Nam gồm 144 ngôi đều là mộ hình chữ nhật, mộ hướng về nam hoặc chệch tây. Tại di chỉ Bắc Đầu Lĩnh, Bảo Kê Thiểm Tây phát hiện bảy ngôi mộ, đầu hướng tây bắc. Di chỉ Bán Pha có 250 ngôi mộ xếp thành hàng lối rất có trật tự, phương hướng cơ bản giống nhau, đều hướng tây, sai lệch không quá  $20^0$ . Nguyên Quân miếu huyện Hoa có 57 mộ xếp thành hàng theo Chiều dọc nam bắc, đều hướng tây. Từ khảo cổ, ta thấy tổ tiên đã rất tinh vi trong xây dựng nhà ở.

Khi khai quật di chỉ văn hoá Ngưỡng Thiều, phát hiện gần 400 nền nhà, có nền hình tròn nửa chìm nửa nổi, có nền hình tròn trên mặt đất. Có nền hình vuông nửa chìm nửa nổi, có nền hình vuông trên mặt đất, có nền hình vuông các gian nối tiếp nhau. Các cửa đều hướng nam, hơi chệch sang hướng tây

Qua phát hiện khảo cổ, ta thấy tổ tiên có nhiều kinh nghiệm trong việc bảo tồn di hài. Tại Mã Vương Đồi - Trường Sa phát hiện một xác phụ nữ thời Tây Hán, cách đây hơn hai ngàn năm. Ngoại hình của xác hoàn chỉnh, nội tạng hoàn hảo, đây là điều hiếm thấy trên thế giới. Theo lời các chuyên gia thì xác được bảo quản tốt như vậy là do mộ thất kết cấu chặt chẽ, được phong bế bằng than và

thạch cao. Các nhà khảo cổ còn khai quật được một xác đàn ông đời Hán ở núi Phượng Hoàng, Giang Lăng, Hồ Bắc, bảo quản còn tốt hơn cái xác phụ nữ ở Mã Vương Đồi, thi hài được ngâm trong 100 lít dung dịch màu đỏ trong quan tài.

Từ khảo cổ, thấy được quan niệm khác nhau về phong thủy qua các thời đại. Như lăng mộ Nam triều đều tựa lưng vào núi, hướng về đồng bằng, huyệt mộ đào rất lớn, lát nhiều lớp gạch rồi xây mộ thất lên trên; mộ thất xây xong, lại lấp đất nện chặt. Mộ thất đều xây kiểu vòm cuốn, có đường thông tới phòng lẻ, hai lối đi đều có cửa bằng đá. Nếu các nhà khảo cổ gặp di chỉ kiểu này, thì hiểu ngay đó là mộ cổ Nam triều.

Vì vậy, nắm vững quan niệm phong thủy rất có lợi cho công tác khảo cổ?

### *(7) VĂN THƠ VÀ PHONG THỦY*

Thơ văn cổ điển là tấm gương phản chiếu nền văn hoá truyền thống, qua đó có thể thấy cảnh quan phong thủy. Thuật phong thủy có bốn nguyên tắc cơ bản khi chọn đất: Một là bạng sơn (dựa vào núi), hai là y thủy (kê bên nước), ba là bạng sơn y thủy (dựa núi kê nước), bốn là thanh sơn thủy nhiều (núi xanh nước chảy quanh).

#### *a. Bạng sơn (dựa núi)*

Núi là cái giá đỡ đương trạch, cũng là kho tài nguyên trời cho cuộc sống con người. Tổ tiên ta thường tựa vào núi mà xây dựng làng bản. Bản Đường, nhà thơ Hạng Tư có câu: "Mặt trời giữa trưa trả bóng núi cho núi, thậm cò đẩy vết bùn của đàn hươu chạy qua." Lý Bạch có câu: "Sơn tông nhân diện khởi, vận bạng mã đầu sinh" (núi dựng ngang mặt người, mây sinh bên đầu ngựa). Trong rất nhiều câu thơ, có hai câu của Đào Uyên Minh đời Đông Hán có

thể coi là tuyệt cú: "Thái cực đông li hạ, du nhiên kiến Nam Sơn" (hái hoa cúc ở bờ dâu phía đông, phóng tầm mắt thấy Nam Sơn). đọc lên, khiến người ta tưởng như nhìn thấy một bức tranh làng quê tuyệt đẹp và tưởng như mình đang ở trong cảnh đẹp đó, mà hưởng thụ cái thú điền viên.

*b. Ý thủy (Kể nước)*

Nước là nguồn sống của vạn vật. Không có nước, con người không thể tồn tại. Ở gần nước là kinh nghiệm mà nhân loại tổng kết về cuộc sống, và cũng là một loại dân tục.

Nhà thơ Mạnh Hạo Nhiên đời Đường có câu: "Hơi (nước) sôi đầm Vân Mộng, sóng lắc thành Nhạc Dương". Đem thành Nhạc Dương đặt giữa đầm Vân Mộng và hồ Động Đình, mệnh mông, lấy cái to làm nền cho cái nhỏ, viết nên mối quan hệ giữa nước và thành quách.

Tống Chi Vãn đời Đường, có Câu: "Lâu quan thương hải nhật môn đối Chiết Giang hồ" (đứng trên lầu ngắm cảnh mặt trời trên biển xanh, cổng nhà thì đối diện với hồ Chiết Giang), miêu tả khí thế trùm lên vạn vật và địa hình cực đẹp. Văn phong nghiêm chỉnh, cảnh sắc hùng tráng, đáng để suy ngẫm.

Nhà thơ Yến Thi đời Tống cũng có câu: "Hoa lê rụng đầy vườn, mẫu trắng hoà với ánh trăng, tơ liễu bên hồ phát phơ trước gió". Căn nhà quả trang nhã, hoa lê nở rộ, ánh trăng như suối bạc, tơ liễu đung đưa, mặt hồ gợn sóng, ở trong một căn nhà như vậy cũng là một sự hưởng thụ

*c. Bạng sơn ý thủy (dựa núi kể nước).*

Người hiểu biết thích núi, người có nhân thích nước. Thuật phong thủy thích có núi có sông. Nhỏ thì nhà ở, to thì thành phố,

đều phải xây dựng ở nơi tựa núi kề sông. Về chuyện này các nhà thơ đều có những câu thơ đẹp:

Hoàn cảnh lớn, Lục Du đời Tống có câu: "Ba vạn dặm chảy về sông, sông ra biển; năm nghìn năm dựng đứng, núi chọc trời". Đây là lấy bối cảnh sông Hoàng và Hoa Sơn ở miền bắc để khái quát nơi ăn ở của mọi người, ca ngợi phong cảnh hùng tráng của non sông tổ quốc.

Hoàn cảnh vừa, Đỗ Thẩm đời Đường có câu: "Núi Sở chắn ngang mặt đất, sông Hán chảy về nơi chân trời". Đây là đặc tả cảnh đẹp Nương Phàn ở Hồ Bắc. Núi Mã Yên từ mặt đất vọt dậy cao vút lưng trời, sông Hán quanh co uốn khúc chảy về phía chân trời.

Hoàn cảnh nhỏ, Đỗ Phủ đời Đường có câu: "Cửa sổ đóng khuôn lấy Tây Lĩnh quanh năm tuyết phủ, đỗ ở cổng ngoài là thuyền đi Đông Ngô xa vạn dặm". Đây là miêu tả phong cảnh bên ngoài thảo đường, xa xa là tuyết, nơi gần là thuyền. Tuyết là tuyết lưu cữu hàng ngàn năm, thuyền là thuyền đi vạn dặm, thể hiện mối quan hệ có chuyển dịch gần xa.

Hoàn cảnh không giống nhau về phạm vi ấy, là bức tranh sinh động về mình đường.

*d. Sơn thanh thủy nhiễu (núi xanh, sông uốn khúc) .*

Núi muốn có màu xanh, thì cây cỏ phải tươi tốt. Sông muốn uốn khúc, phải chảy quanh nơi ở.

Lý Bạch đời Đường có câu : "Núi biếc chắn ngang phía bắc của quách (thành ngoài), sông trong chảy vòng phía đông thành". Đây là miêu tả cảnh quan vùng thành Tuyên (Tuyên thành) ở An Huy. Dải núi nằm ngang xanh biếc án ngữ phía bắc thành ngoài.

Dòng sông trong vắt uốn lượn ở phía đông ngôi thành cổ. Núi sông cổ tình, khiến người lưu luyến!

Liễu Tông Nguyên có câu: "Lớp lớp cây rừng che khuất tầm mắt nhìn đi nghìn dặm, dòng sông uốn lượn như chín khúc một". Núi trùng điệp, rừng lớp lớp, sông quanh co như hồi tràng.

Vương An Thạch đời Tống có câu: "Một dòng sông đem màu xanh vẩy lấy đồng ruộng, hai dãy núi đưa màu xanh tới kèm hai bên". Đây là miêu tả cảnh sắc nông thôn Giang Nam, một dòng sông chảy quanh đồng ruộng, hai quả núi như hai cái cổng, đẩy cổng mà vào nhà, gửi gắm tình cảm trong sự vật, thể hiện được phong cảnh thôn xóm đầy sức sống.

Qua thơ văn nói trên, có thể thấy những nguyên tắc cơ bản của chọn đất Phong Thủy được duy trì trong thơ, cảnh quan đẹp cũng chính là nơi mà người ta ưa chuộng.

## 2 - NHỮNG CHUYỆN KHÔNG ĐẸP

### (1) MƯU PHONG THUY: BỌN BỊP BỌM CẤU KẾT VỚI NHAU

"Thanh Khê đạo nhân" Phương Nhữ Hạo cuối đời Minh viết bộ tiểu thuyết chương hồi "Thiên chân hậu sử", nội dung kể chuyện của đời Đường, thực tế phản ánh dân tình đời Minh, trong đó dành một dung lượng tương đối lớn thuật chuyện mua bán đất quý phong thủy.

Một người tên là Cù Thiên Dân, vợ chết, bàn tính chuyện chôn cất. Con trai Cù Quyết nói: "Khu mộ tổ đã chật rồi, chỉ bằng quần tạm quan tài trong hướng đường, thư thả tìm chỗ đất quý mới an táng". Cù Thiên Dân nói với Cù Quyết: "Con ít tuổi chưa rành

chuyện này. Phàm là táng lần đầu thì tùy tiện, không chôn xuống đất thì yên, mà người sống cũng lo rằng quan tài bị lộ. Ta thấy nhiều nhà quan, nhà quyền quý, vì chuyện tìm đất cho cha mẹ mà cứ quàn tạm để đấy, khiến chịu cái tội bất hiếu. Người quyền quý thì hiềm quan nhỏ lộc ít, chỉ mong làm quan to, nên nếu không phải đất kết quan cao thì không táng. Người giàu có thì e tiền ít, của không nhiều, chỉ tham giàu ức vạn, nên nếu không phải đất đại phú thì không táng. Bị đám thầy tán hươu tán vượn, chuyện nọ xọ chuyện kia, nên lần lửa hết năm này sang năm khác, cho đến khi cửa nhà sa sút thì một miếng đất hoang để chôn cha mẹ cũng không kiếm nổi. Còn có những nhà từ ông, bố, con, cháu các đời nối tiếp nhau không chôn, ban đầu thì viện lý do là đợi tìm đất, về sau thì bỏ mặc nằm xương khô nơi đồng nội, dãi dầu mưa nắng, gió đập mưa vùi thật là thê thảm! Đây là tội lớn nhất trong trời đất, con nên nhớ kỹ, nên nhớ cho kỹ! Người xưa có câu: Người có phúc không rơi vào đất vô phúc. Sinh ra ở đâu, chết ở nơi nào, chôn cất chỗ nào, là có số, không thể muốn mà được". Con út của Cù Thiên Dân là Cù Toàn nói: "Cha nói vậy là lấy gương xưa để răn bây giờ, đâu dám không theo. Nhưng nếu không mưu cầu chỗ đất phú quý, thì yên tâm sao được nếu chôn cha mẹ qua quýt cho xong chuyện, huyết thì long mạch đã tuyệt, nước ứ tràn đầy? Phải đào sâu chôn chặt, phong tàng khí tụ, có ích cho sự tồn vong, thì người sống và người chết đều yên. Cha thấy thế nào?"

Khi đó, một người đến giúp việc tang tên là Cát Trung tỏ ý giúp về chuyện đất chôn cất, anh ta nói: "Về địa lý tuy không thật giỏi, nhưng cũng võ vể. Nhưng tôi có quen một người họ Cung tên Kính Nam người ở Bão Châu, rất giỏi thuật phong thủy. Ông ta từng bảo ở Ngũ Thành Sơn có một đất triều dương hướng nhật, sa thủy có tình, là đất phát phúc. Tiếc rằng không ai hiểu nên không lấy chỗ

ấy, đến nay tôi vẫn canh cánh trong lòng. Nay tôn ông định tìm đất cho thái thái, sao không dùng chỗ ấy?"

Hôm sau, Cát Trung dẫn Cung Kính Nam đến nhà Cù. Cù Thiên Dân hỏi về phong thủy, Cung Kính Nam nói: "Người cổ xưa khi chết cho vào quan tài vùi sâu dưới đất, chẳng qua là sợ phơi bày thi thể, nên đem chôn cho an toàn, chôn ở đâu thì đắp nấm (phân) ở đấy, chỗ nào cũng là mộ. Đến thời trung cổ mới có thuyết tìm sinh khí mà táng, long mạch thì phải lai long, huyết thì phải là tam đình, sơn thì phải chia ra bát quái, nhìn được ra nơi dung kết của khí, lí giải được sâu sắc tinh vi mới là cao thủ. Cả đời tôi đi khắp hang cùng ngõ hẻm, nghị luận không chỉ một bề, nhận thức về lai long khởi đầu và kết cục, có thể nói là thâm thúy, xác định huyết không sai một li. Được người nhờ cậy, không thể không tận tâm. Công sức bỏ ra là vì lẽ ấy".

Cung Kính Nam dẫn mọi người lên núi, đứng trên đỉnh núi nhìn khắp xung quanh, giảng giải một hồi về lai long, sa thủy, chiếu sơn triều cung, viện dẫn sách vở và huyền thoại, thuyết một thời một hồi, mà không biết Cù Thiên Dân đã đi guốc trong bụng, hỏi Kính Nam: "Xin tiên sinh cho biết núi này hình thế ra sao? Huyết chính ở chỗ nào? Táng ở đây, con cháu hưng phế ra sao? Cung Kính Nam nói: "Núi này hướng, đạo đều tốt. Đẹp nhất là Hoả tinh cầm long thủ, gọi bằng cái tên Thái Ất xâm nhập vân tiên ở phương vị dài, tinh, chắc chắn là quý địa".

Khoảnh đất này vốn là đất mộ tổ của họ Trịnh, nhà họ Trịnh đang sa sút. Cung Kính Nam nói: "Đáng giận là khi xưa một thầy địa cố mắt như mù đã điểm sai huyết, khiến con cháu nhà họ Trịnh suy vi, nghèo xơ nghèo xác. Nếu túc hạ ung núi này, tiểu sinh lấy chính xác huyết đạo mai táng lệnh tiên đường, thì gia đình ta ở vị



thế dài tình, đẹp không tả được" Hàn Thiên Dân nói: "Gia đình tôi đời nọ sang đời kia bạc đức, không dám mong được như vậy, nhưng để mẹ tôi và nhà tôi được yên nghỉ ở đây, con cháu không đến nỗi đói rách là tốt rồi".

Cù Toàn đề nghị dùng mai rùa xem bói lành dữ, Cù Thiên Dân cho rằng "bói là còn ngờ, nay đã xem tận mắt, không cần bói nữa". Rồi mọi người xuống núi về nhà họ Cù ăn cơm trưa.

Lại nói Cung Kính Nam và Cát Trung rời nhà họ Cù đến thẳng nhà họ Trịnh bàn tính riêng với nhau, mưu toan bán giá cao khoảng đất cho họ Cù. Việc này bị hoà thượng chùa Trăm Phật tên là Hoa Như Cương nghe được. Hoà thượng Hoa Như Cương muốn phá đám để bán mảnh đất của mình, bèn chạy đến nhà Cù Thiên Dân nói:

"Quan tài nhà họ Trịnh nhập thổ đã lâu, nay tôn phủ định lấy làm khu mộ cho thái thái, thì phải khởi quan phát mộ (đào mộ cũ đem đi nơi khác) thì sau đó mới có thể táng, ai dám nhân tâm làm như thế? Huống hồ tôn phủ đạo cao đức trọng, nay vì một mảnh đất hoang mà tổn thương đến thanh danh, đó là điều bất lợi thứ nhất; Cát, Cung hai người bán trời không vãn tự, dụ dỗ Trịnh Bàn đào mộ tổ, giá một trăm thì nhà chủ được một nửa, còn năm mươi kia thì hai tên chia nhau, ở đời xưa nay túng thì phải tính, lỡ sau này họ Trịnh kiện cáo lời người mua ra, thế là kẻ tiểu nhân thì được lợi, còn tôn phủ thì bị hại, đó là điều bất lợi thứ hai; Tiểu tăng nghe nói ngày xưa quan Trịnh bỏ ra rất nhiều vàng bạc mua mảnh đất ấy, những mong con cháu hiển đạt, phú quý đời đời, ai ngờ sau khi nhập thổ, con cháu sa sút, đến nay thì ai cũng rõ đất ấy tốt hay xấu, nay tôn phủ lấy chỗ ấy lợi thì chẳng thấy mà chỉ có hại, đó là điều bất lợi thứ ba. Huống hồ trong thành còn có câu vè: Ba thùng rỗng là cát, cung, Trịnh, Si gặp chúng đều mạt vận. Tuy là câu nói giễu,

nhưng nó vẫn là ca dao, người ta bảo đừng bao giờ tin hai tên Cát, Cung. Tiểu tăng cứ nói thẳng để mình công xem xét”.

Hoa Như Cương lại ngầm sai một người tên là Ma Đầu Tây ga bán đất cho Cù Thiên Dân. Ma Đầu Tây dẫn Cù Thiên Dân đến thung lũng Trường Khê, trỏ đỉnh núi bằng phẳng, nói: long trường đến đem theo kho lẫm, giấu có không kém Đào Chu Công. Tôn ông xem đây: tả hữu long hổ có tình, trước sau sa thuỷ che chắn, chẳng phải đất vàng đất bạc đó sao? ... Khoảnh này rộng mười mẫu, có hơn một trăm cây lớn nhỏ, chủ đất là nhà sư Văn Hoán ở chùa Trăm Phật, giá ba trăm lạng bạc”.

Bọn Cát Truy được tin Hoa Như Cương phá thối, liền mưu sát Hoa Như Cương. Huyện quan bắt bọn Cát Truy xử tội.

Lúc này, một học sinh của Cù Thiên Dân là Cảnh Hiến giới thiệu một khoảnh đất hoang ở cổng Tây. Hai người chọn ngày tốt đi xem đất. thấy núi non xanh tốt, một dòng suối trong vắt chảy qua, đường bên sườn núi cây hai bên đường đan cành vào nhau như vòm cuốn, vượng khí lai long thật xứng đôi. Phía trước mình đường chín khúc đẹp, phía sau che chắn nghìn lớp vũng, đất này ắt xuất bạc công khanh, thật là của trời cho.

Cù Thiên Dân xem đất, rất vừa ý. Tối hôm ấy làm văn tự mua bán, giao tiền, rồi làm đường vào khu mộ, trồng cây xung quanh, xây bệ thờ. Lại mời một thầy Kham dư giỏi tên là Đồ Đạo Hoà lấy huyệt. Ngày cử tân, bắt đầu đào kim tỉnh sâu hơn một trượng, phát hiện một phiến đá, lật lên xem thì phía dưới là một vũng nước có một con cá chép mẫu vàng kim dài bốn thước, xung quanh có tôm cá bơi lội. Mọi người thấy vậy đều cho là chuyện lạ. Đồ Đạo Hảo cười, nói: "Hôm trước đặt la bàn, ta đã thấy đây là nơi tụ hội của lai long, có thể có thần vật này. Đúng như người ta nói, phúc nhân gặp

phúc địa. Thái thái nhập thổ ở đây, con cháu sẽ phú quý trông thấy, đời đời hiển đạt. Xin chúc mừng, xin chúc mừng!"

Mọi người đặt phiến đá trở lại như cũ, đặt quan tài lên trên phiến đá rồi lấp đất xây năm. Xây xong, bày đồ cúng tế, cử ai, cảm ơn khách khứa, rồi ai về nhà ấy. Cù Thiên Dân làm một nhà tranh ở bên để trông nom ngôi mộ, sai người hầu trong nhà đến ở trông nom cơm nước. Cảnh Hiến trích 100 lạng bạc trong số tiền bán đất làm một hướng đường bên cạnh mộ, công việc xong xuôi, liền cáo biệt mà đi.

Trên đây là đầu đuôi câu chuyện. Tác giả cuốn sách tổng kết bằng bốn câu: Môi giới phong thủy cho con cháu được hưởng lợi, ngược lại, là nguyên nhân khiến con cháu lại gặp điều chẳng lành, năm đất chưa khô thì hài đã lộ, người ngu trông thấy mà rùng mình lo sợ".

Qua câu chuyện, ta thấy 4 điều: Một là, đời Minh thịnh hành thuật phong thủy, nhiều người cử hành lễ tang theo quan niệm phong thủy. Hai là, đời Minh có rất nhiều người biết thuật phong thủy, những nhân vật trong chuyện như Cát, Cung, Hoa, Cù, Đồ, Cảnh đều có kiến thức về phong thủy. Ba là, tư cách của thầy phong thủy khiến ta phát ngán, họ giỏi khai thác thị hiếu người đời, lừa dối lẫn nhau, mưu toan chiếm đoạt tài sản người khác. Bốn là, tang lễ đời Minh cực kỳ phức tạp, từ mua đất, xem đất, lễ táng, thủ mộ (trông coi mộ) mất rất nhiều thì giờ, tiêu tốn rất nhiều tiền, lễ chế thì rất phiền toái, vậy mà mọi người nhắm mắt tin theo.

## (2) CHỌN PHONG THỦY: TÔI CHÍN MẠNG NGƯỜI

Năm Ung chính đời Thanh, ở huyện Ngu tỉnh Quảng. Đông, hai họ Lương, Lãng có quan hệ thân thích, vì tranh chấp phong thủy

mà chết chín mạng người, trở thành trọng án. Âu Tô năm Càn Long là người đầu tiên chép truyện này trong "Âi lâu dật chí". Năm Gia Khánh thứ 14, một người tên An Hoà đưa chuyện này vào "Kinh phú tân thư". Cuối đời Thanh, Ngô Khiển Nhân viết thành "nỗi oan chín mạng". Nhà sử học Dương Đại La Nhĩ Cương đã khảo chứng công nhận và chuyện này là có thật. Dưới đây, chúng tôi căn cứ vào "nỗi oan chín mạng", tóm lược như sau:

Thư sinh Lãng Quý Hưng mời thầy phong thuỷ Mã Bán Tiên xem mộ tổ, "Mã Bán Tiên giờ la bàn, xem phương hướng, ngắm đại cục tứ phía, rồi phán: Ngôi mộ của quý phủ trước sau đều cao vọt, khoảng giữa thấp và lõm, cục này có tên là mèo lưỡi, hành môn có nước chảy đi, rất hợp, có thể đoán chắc đồ đạt cao, đình tài đều vượng. Quý Hưng nói: Có chỗ nào chưa ổn xin cứ chỉ giáo. Mã bán Tiên nói: Sách nói thế nào tôi nói đúng như thế, không dám thêm bớt. Trước đây vị nào lấy huyệt này rất công phu, đúng trong phạm vi long đầu. Phía đông long bút rõ ràng, phía Tây Thôi quan rất mạnh, phía sau Huyền vũ cao ngất, phía trước Chu tước bằng phẳng, bốn phía chặt chẽ, tám hướng qui đường, phải có một trạng nguyên, ba tiến sĩ, còn cử cống tú tài thì đời nào cũng có. Quý Hưng nói: Nếu vậy thì tại sao năm nay tôi gặp toàn bất lợi? Bán Tiên thở dài: Hận là hận ngôi nhà bằng đá trước mặt kia xây đúng phương vị phạm sát, nó chỉ được bằng phẳng, không được cao như thế, không biết đó là nhà của ai, giá di chuyển đi nơi khác, thì đất này mười phần vẹn mười".

Quý Hưng tin những lời ba hoa của Mã Bán Tiên. Ngôi nhà "phạm sát" đó chính là nhà Lương Thiên Lai, thân thích của Quý Hưng.

Để “đỡ đạt cao, đỉnh tài hưng vượng”, Quý Hưng vận động Lương Thiên Lai bán hoặc dỡ nhà. Thiên Lai nói: “Ngôi nhà này do cha tôi đã quá cố xây dựng, thường ngày ông nói mai sau dù có thế nào cũng không được bán đi. Phải giữ lại đủ ba đời. Sau ba đời thì thời thế thay đổi, chẳng biết thế nào mà nói. Đây là lời dặn của tiên phụ, giờ đây cha tôi mới nằm xuống chưa ấm chỗ, sao dám bán nhà? Ai dè ngôi nhà này trở ngại cho phong thủy bên quý phủ, thật khó nghĩ quá !”

Họ Lương không chịu dỡ nhà, họ Lăng thuê hơn chục tên vô lại khiêng một quan tài rỗng đến quăng trên mộ họ Lương, lại cho san bằng một mảng đỉnh quả núi đất trước nhà họ Lương, dựng một bàn gỗ đối diện cổng nhà họ Lương, trên bàn vẽ một con hổ trắng. Đây là làm theo câu tục ngữ “Bạch hổ nằm ở minh đường, một năm chết vài mạng”. Họ Lương thấy chuyện chẳng lành, cũng theo dân tục, vẽ một con tì hưu (tên một con thú trong truyền thuyết) ở tường hậu, để chống cự bạch hổ. Họ Lăng nhất thời không nghĩ được cách khắc chế con tì hưu, bèn sai người đẩy đổ tường hậu nhà họ Lương. Họ Lương vốn thật thà, nhượng bộ họ Lăng mãi. Còn họ Lăng thì được đảng chân lân đảng đầu, và một đêm dẫn bọn vô lại đến phóng hỏa đốt nhà họ Lương. Nhà họ Lương tám người bị chết cháy, trong đó có một phụ nữ đang mang thai, vậy là chín người. Lương Thiên Lai không chịu nổi nữa, kiện lên quan tri huyện, tri phủ, án sát sứ, tuần phủ, nhưng vì họ Lăng hối lộ các quan, nên không kết quả. Về sau, triều đình cử một Khâm sai đại thần, về cứu xét, mới làm rõ chuyện, trừng trị bọn phạm tội.

Đây là một thảm án, một oan trái tày đình. Nó nói lên sự ngu muội của dân chúng, Phong Thủy hại người biết mấy.

Chuyện trên trong quá trình lưu hành đã mang màu sắc văn học, tình tiết cũng có thêm bớt, ta cũng không cần khảo chứng.

Vấn đề quan trọng là từ đó rút ra một bài học.

Phụ lục: Ngô Khiển Nhân(1866 - 1910) tên Yếu Nghiêu, tự là Tiểu Doãn, Kiến Nhân, Khiển Nhân, người Nam Hải tỉnh Quảng Đông, vì quê ở Phật Sơn, nên ông tự xưng "ta là người Phật Sơn. Ông là đại biểu cho các nhà văn viết tiểu thuyết phê phán, vạch trần các hiện tượng hủ lậu của xã hội, đặc biệt là với Phong thủy, ông phê phán không thương xót.

### *(3) SỢ PHONG THỦY: QUAN HUYỀN SỬA NHÀ MÔN*

Thời cận đại có một người lấy biệt hiệu là Kiến Sáu viết sách "Hạ biển kỳ văn", nay đưa vào tuyển tập "Trung Quốc cận đại tiểu thuyết tuyển" do Nhà xuất bản văn nghệ Hồ Nam xuất bản. Sách này dả kích dữ dội mê tín dị đoan, dùng hình thức kể chuyện giáo dục quần chúng. Hồi thứ nhất: "Khiết lĩnh đề cương toàn thư đại chí - Khai thông minh nghĩa châm thể danh ngôn" mở đầu đã viết:

Khi xem xét, phải thấy rằng gây trở ngại cho sự tiến hoá của Trung Quốc, không gì bằng mê tín. Độc giả thử nghĩ, trí tuệ da vàng không kém gì da trắng, vì sao ngày nay sự hơn kém quá xa? Chuyện này hẳn có nguyên nhân. Hàng mấy nghìn năm hình thành nhân tâm, phong tục tập quán, đâu phải một sớm một chiều? Phạm là ở thời kỳ mông muội ban đầu, tất phải tin thần quyền, bất kể đông tây, đều không bỏ qua được giai đoạn này. Trung Quốc từ thời Đường Ngu trở lại đây, thờ trời tế quỷ, cúng thần, tôn vinh tổ tiên, chẳng qua mượn chuyện nêu cao cái đức để khoe công trạng của mình mà kiềm chế dân chí. Từ Tây Hán các nhà Nho nêu thuyết ngũ hành, cho rằng hoạ phúc là do mình làm nên, thuyết diệt tướng

lan tràn thì lập tức này sinh những lời sàm bậy. Hậu thế càng bậy hơn, nói rằng thiên địa quỷ thần nắm quyền sinh tử của con người, theo thì sống, chống thì chết. Vậy là bỏ cái sáng đi theo cái tối, bỏ người theo quỷ, cúng bái tràn lan, những lời quái gở đầy rẫy. Từ cung đình cho đến quan lại bên ngoài, từ sĩ đại phu đến thứ dân, một xứ thì trăm họ, cả nước như điên cuồng, suốt ngày mê muội trong cúng bái, điều này đã thâm căn cố đế, không thể dẹp bỏ. Tuy rằng ngày nay địa cầu thông suốt, khoa học phát triển, vậy mà hàng triệu người da vàng vẫn linh hồn bạc nhược, bị bùa vây lớp lớp, tạo ra ma quỷ để tự mình mê hoặc, tự chui vào cái kén do mình dệt nên, tuy là kẻ có học, nhưng kiến thức thì cùng với ngu dân cùng loại. Tức cười nhất là, kẻ cực kỳ xảo trá lại tin vào số mệnh, kẻ cực kỳ gian ác lại đi niệm Phật, kẻ không tin quỷ thần thì lại bàn luận về phong thủy, kẻ đầu cơ trục lợi nhất lại tin vào tiền định, hoảng loạn mê li, không biết đâu mà lần".

Đây chắc chắn là thủ bút của một kẻ sĩ đầy nhiệt huyết, ông viết rất thiết thực như sau: "Do vậy, muốn cứu Trung Quốc, trước hết phải cải cách tập tục, mà không gạt bỏ lớp lớp ràng buộc, phá vỡ rào gài che chắn, đập tan ra từng mảng... thì trộm nghĩ ba trăm năm sau Trung Quốc vẫn như hiện nay, đó chẳng phải những điều đáng lo hay sao?

Trong sách còn nêu một thư sinh tên là Tư Sinh. Thư phòng của thư sinh này dán đầy những câu cách ngôn, trong đó có câu: "Mở núi là đường mà cho làm hại đến Phong Thủy, thì ở nước ngoài đường sắt như mạng nhện, hầm lò khắp nơi, tại sao họ giàu mạnh lên. Chẳng lẽ Phong thủy chỉ lưu hành ở Trung Quốc mà không lưu hành ở phương Tây?"

Hồi thứ tám "Quan cảm Kham Dư đồ tư ôn quyết, Thân y tật bệnh thực hải thánh văn" kể lại một chuyện trong quán trà. Khi Tư Sinh đang uống trà, có hai người là Hữu Quang và Minh Biện tranh luận với nhau về Phong thủy:

"Hữu Quang chỉ tin Phong thủy, Minh Biện chỉ tin Thần Phật. Tín ngưỡng bất đồng, hai bên đều nặng lời. Hữu Quang nói: "Thiên hạ chỉ có Phong thủy, không có Thần Phật". Minh Biện nói: "Thần Phật là có thật, Phong thủy thì không thể biết đúng sai". Hữu Quang nói: "Ông không biết thôi, ngày nay các quan đại thần đều tin Phong thủy, loại tiểu dân chúng ta đâu dám bàn cãi. Tôi nghe nói công đường huyện ở Thượng Nguyên, Kim Lăng, theo lời thầy phong thủy, xây theo hình tiên hạc, do vậy các chiếu tường đều phải làm bằng gỗ, vì sợ gạch đá đè phải đầu hạc. Năm được ấn quyết này là để cưỡi hạc lên mây, có phúc lớn. Phong thủy đã nói là có bằng chứng. Năm xưa, một đại lệnh đến tri nhậm ở Thượng Nguyên không tin Phong thủy, cho xây thêm hàng hiên ở ngoài cổng để dán cáo thị, tường xây bằng gạch, lại đặt mấy ang nước cứu hoả, không lợi cho hình ảnh của hạc. Sau nghe nói quan huyện đó bị bãi chức vì vi phạm qui định, tự ý xây cất. Lại nghe nói dinh thự ở Dương Hồ Thường Châu, gần đây cải tạo xong, thầy địa lý sau khi xem xét, nói rằng phải huỷ bảy quan. Ông địa lý huyện sợ đến mà không dám vào nha thự, còn ông Mỗ ở phía sau dinh thự, vốn rất gỏi Phong thủy, là một chuyện gia, lập tức đến nơi dùng la bàn đo đạc cả trong lẫn ngoài dinh, thự rồi tuyên bố cần phải sửa đổi một số chỗ. Qua đó thấy rằng, không phải chỉ ngu dân mới mê tín, mà những người hiền đạt cũng coi trọng Phong Thủy, vậy thì ông bài bác Phong Thủy thế nào được? Minh Biện nói: "Ông đừng dài dòng nữa, tôi nghe các vị tân đảng nói rằng, hai chữ "Phong thủy" của Trung Quốc đã cản trở việc làm đường sắt khai mỏ; gây đánh



lộn trong khi giành đất mộ; trong khi tìm đất mai táng thì quan tài để lộ thiên, tai hại không thể kể hết. Do vậy Phong thủy không ích gì mà chỉ có hại, chẳng bằng quỷ thần đem phúc cho người."

Tư Sinh ngồi bên không nhin được, liền góp chuyện: "Xin nhị vị dừng tranh cãi nữa. Theo tôi thì phong thủy và Thần Phật đều không đáng tin... Hai chữ Phong Thủy là người xưa dùng khi chôn cất, có nghĩa là không để phong (gió) thủy (nước) xâm nhập vào mộ. Người đời sau nhân đó mà thêm dệt bao chuyện không đúng. Nếu là đúng, thì ông tổ sư về mai táng là Quách Phác sao không giữ nổi mình? Hậu thế thực thi thuật Thanh Ô, sao không thấy con cháu họ trở nên phú quý? Hoang đường, giả dối, không nói thì đã rõ. Còn như Nhật Bản không theo phong thủy mà nước giàu dân mạnh; Châu Âu không theo Phong Thủy mà hùng mạnh nhất năm châu. Điều đó nói lên rằng Phong thủy không đáng tin. Các ông đề cao Phong thủy chỉ vì các quan cũng tin Phong thủy, thực ra các quan cũng từ bình dân, kiến thức của các vị ấy hoặc khác hoặc không bằng bình dân. Các ông không xem "Tả truyện" viết: "Kẻ ăn cơm với thịt thì kém cỏi" đấy sao?"

Qua đoạn văn trên, căn cứ vào phân tích câu chữ, ta thấy câu chuyện phản ánh dân tục cuối đời Thanh. Các huyện lệnh thời đó, có người tin Phong thủy "đến mà không dám vào"; có huyện lệnh "vốn là chuyên gia về Phong thủy", "dùng la bàn đo đạc trong ngoài". Dân chúng thời đó, có những người vì tranh giành đất Phong thủy mà sinh ra ẩu đả, có những người "ngăn cản việc làm đường sắt, khai mỏ". Có thể thấy Phong thủy đã lan tràn xã hội, gây trở ngại nghiêm trọng cho Trung Quốc về khai thác hầm mỏ và phát triển giao thông. Chẳng trách Tư Sinh không nhin được phải xen vào: "Cả hai thuyết Phong thủy và Thần Phật đều không đáng tin."

Đây là tiểu thuyết, nhưng nó phản ánh chân thực lịch sử, nó là tư liệu để ta tìm hiểu lịch sử thuật phong thủy

**(4) TIN PHONG THUY: TIỂU DÂN BỘC LỘ TÍNH ÍCH KỶ**

Đầu năm Dân quốc, Ngô Khiển Nhân viết "Ngã Phạt sơn nhân đoản thiên tiểu thuyết", đăng nhiều kỳ trên "Nguyệt nguyệt tiểu thuyết" bắt đầu từ năm 1906, trong đó có truyện ngắn "Bói đất", vạch trần tâm lý vụ lợi trong chuyện mê tín phong thủy của người đương thời. Câu chuyện như sau:

Ông X rất mê tín phong thủy. Mẹ chết cứ để đấy không chôn, cùng người anh đi khắp nơi tìm đất tốt (cát địa). Ít lâu sau, người anh chết, vẫn chưa tìm được đất. Rồi sau đó nhiều năm, cuối cùng tìm được mảnh đất quý, cho rằng táng ở đây con cháu sẽ phú quý. Ông X không muốn chôn mẹ ở chỗ này, có người hỏi, ông nói: "Nếu chôn mẹ tôi ở đây, thì người hưởng phúc là con cháu của anh tôi. Vì vậy tôi muốn giữ chỗ đất này cho tôi, như vậy con cháu tôi mới phát". Sau đó ít lâu, ông X ốm, bạn ông đến chúc mừng. X giận nói: "Tôi ốm mà ông lại đến chúc mừng là thế nào?" Người bạn nói: "Ông mà không ốm không chết thì mảnh đất quý ấy khi nào mới an táng, con cháu ông đến năm nào mới được phú quý? ông sắp chết rồi, con cháu ông cũng sắp phát rồi, sao lại không chúc mừng?" "Nghe vậy, ông X mặt đỏ dừ, phải che mặt đi vì xấu hổ. Ít lâu sau, ông X vì thẹn quá mà chết.

Câu chuyện trên do chính người bạn thân của Ngô Khiển Nhân là Thuận Đức Lý Vị Xuyên chứng kiến. Ông X là bạn thân của ông Lý Vị Xuyên. Nghe vậy ông Ngô Khiển Nhân than thở:

"Người ta thường nói, mê hoặc người trong thiên hạ đến các đời sau, không thuyết nào bằng thuyết của các hình gia. Các sĩ đại

phu tranh nhau mà theo, bọn giang hồ vô lại thì càng bị mê hoặc, dần dà chìm đắm đến mức không cứu vãn, dù trăm miệng cũng không thể biện bạch. Tôi muốn làm rõ điều mà không thể làm rõ: Bậc chí tôn duy nhất trong thiên hạ, không ai bằng vua ở nước chuyên chế. Dưới gầm trời, không chỗ nào không phải đất của nhà vua, vậy mà đất ấy anh có thể chôn lấy; làm cho đất sinh sôi, không ai ngoài các thần tử của nhà vua, vậy mà thân dân ấy anh có thể sai bảo; giàu thì có bốn biển, tài sản của thiên hạ đều là của cải của anh. Nhà vua, sao không trưng dụng các nhà Kham dư của cả nước, đi khắp hành tỉnh, sử dụng tất cả quan lại cho công việc trường tồn vạn năm đất đai của nhà vua, khiến con cháu chút chút thấy thực tiễn của thuyết vạn năm. Vì sao mà chỉ mấy trăm năm đã mất, đến nỗi không thể cứu vãn, điều mà Hoàng đế các triều đại đều toan tính mà không được? Nhân đây xin nói rằng, đất vạn năm là không thể có. Đất phát chỉ được mấy đời. Mỗi Hoàng đế khi chết đều phải chọn một đất phát mấy đời để mai táng, cũng là mong đạt tới tình huống vạn năm phát kết."

Đoạn văn trên nói rằng, những người tin phong thủy, không phải vì người thân đã chết, mà vì chính bản thân họ, là một hành vi cực kỳ ích kỉ. Tin phong thủy thì được gì? Chẳng được gì cả. Ngay cả nhà vua cũng không được hưởng ân huệ của phong thủy, nói gì đến dân thường. Do vậy, không nên tin Phong Thủy.

#### (5) MUA BÁN PHONG THỦY: BỘ MẶT XẤU XA CỦA THẤY ĐỊA

Phong thủy: trong phim ảnh cũng chỉ lướt qua. Trong tiểu thuyết cổ, ta có thể thấy một số hình ảnh thầy phong thủy Ngô Khiển Nhân đời Thanh, trong "Nỗi oan chín mạng", đã miêu tả rất sinh động thầy phong thủy Mã Bán Tiên, qua đó, ta có thể thấy bộ mặt bịp bợm của gã.

...Lại nói Quí Hưng... đi dạo phố, ngẫu nhiên đến phố Yên Ngựa, thấy có rất nhiều người đang xúm xít xem cái gì trước cửa một ngôi nhà. Quí Hưng nhìn lên, thấy một tấm biển treo ở cửa, viết: "Mã Bán Tiên người Sơn Tây, chuyên xem lục nhân thần khoá, kiêm xem tướng, địa lí âm dương". Xem xong, Quí Hưng nghĩ bụng: ta thường qua lại nơi đây mà không thấy cái biển này, chắc là mới đến, sao ta không vào hỏi han đôi điều? Nghĩ vậy bèn rẽ đám đông, bước vào nhà, thấy một người đang ngồi trên khoá đàn, đầu đội mũ quả dưa, mặc áo dài màu lam, mặc ngoài một áo cộc có hai vạt, đóng cúc giữa; cổ đeo chuỗi hạt màu lam ngọc, đáng người xương xương, da đen nhẻm, mặt quắt, ria cá trê màu râu ngô, đeo kính lão gọng đồng, tay trái cầm tẩu bằng trúc dài ba thước, miệng rít thuốc, khói thuốc ra đằng mũi từng đợt, tay phải cầm quạt giấy, nan quạt bằng tre đằng ngà, giấy màu trắng, nửa khép nửa mở, như quạt mà không quạt, người lắc lư như lên đồng. Qua mắt kính thuỷ tinh, thấy rõ cặp mắt hình tam giác chớp lia lia nửa nhắm nửa mở. Quí Hưng tiến đến vòng tay chào: "Xin chào tiên sinh!" Mã Bán Tiên nghe tiếng chào, vội thẳng lưng đặt cái tẩu xuống, đẩy cái kính lên sống mũi, miệng cũng chào: "Xin mời, xin mời!" vừa nói vừa nhìn Quí Hưng từ đầu đến chân... (Quí Hưng) hỏi: "Tiên sinh cho một bản đại thể thì hết bao nhiêu tiền?" Bán Tiên nói: "Cứ như quý khách thì sự nghiệp một đời nhiều lắm, nếu chỉ đại thể thì không nói được bao nhiêu, chỉ bằng lập một bản chi tiết". Quí Hưng nói: "Chi tiết cũng được, hết bao nhiêu tiền?" Bán Tiên nói: "Tiểu đệ có qui định: người thường thì lập chi tiết là năm lạng bạc, nếu nghèo rớt mòng tơi thì cho không, một xu cũng không lấy, cho người ta để họ biết đường lành dữ. Nếu mệnh đại phú quý thì có chằm chước đôi chút, đệ cũng không tranh luận, chỉ xem khí lượng của họ ra sao. Tục ngữ nói rất đúng: Lượng to thì phúc lớn. Đệ cũng không nhất thiết phải tranh luận, người đại lượng chắc sẽ không gây khó xử cho

đệ". Quí Hưng vỗ tay khen: "Hay lắm! Tôi xin đưa tiên sinh một lạng bạc, tiên sinh bớt chút công sức lập cho tôi một lá chi tiết, không hiểu mấy ngày thì xong?" Bán Tiên nói: "Lập chi tiết đâu phải chuyện lơ mơ, trước hết phải xem thái âm, thái dương, kinh vĩ, truy cứu thai nguyên, thai tức, tham khảo thất chính, tứ dư, phi tinh, sản độ, còn phải xem địa bàn thần sát, khảo sát lưu niên tiểu hạn, để đoán định y lộc của cả đời. Khoảng sau mười ngày mới xong... Khi tiểu đệ còn ở quê, vì xem phong thủy rất ứng nghiệm nên người ta đặt cho cái tên Nhìn Xuyên Đá.

Như trên ta thấy, thời xưa, thầy phong thủy treo biển hành nghề ngoài phố. Họ mặc mã quần (áo cộc) tay cầm quạt gấp, mắt nửa nhắm nửa mở. Họ tinh thông dân tục, biết tất cả thái âm, thái dương, thai nguyên, thai tức, thất chính, địa bàn. Khi bàn về tiền nong, họ không nói thẳng, mà huênh hoang không lấy tiền của người nghèo, cũng không đòi ở người có mệnh phú quý, mà người đại lượng chắc sẽ không gây khó xử cho đệ. "Thầy phong thủy rất thích làm lớn hơn, từ "đại thể" nâng cấp lên "chi tiết", để được nhiều tiền hơn. Thầy phong thủy còn rất thích phức tạp hoá các vấn đề, một bản "chi tiết" phải mười ngày, đâu có qua quýt mà xong. Thầy phong thủy còn rất thích tự đề cao, nói rằng có thể "đoán định y lộc của cả đời người", hỗn danh là Nhìn Xuyên Đá. Thử hỏi, nếu thầy đã có bản lĩnh như thế, thì sao thầy nghèo rớt mồng tơi, mình gầy xác ve..?

#### *(6) XEM PHONG THUY: ĐÚNG LÀ DỐI MÌNH DỐI NGƯỜI*

Trước giải phóng, ở huyện gia Hưng tỉnh Chiết Giang có một gia đình nhiều đời hành nghề phong thủy. Sau ngày giải phóng, được Đảng, Chính phủ giáo dục, họ nói ra những bịp bợm trong nghề. Ngày 26 tháng 8 năm 1963, Giải phóng nhật báo "đăng bài tự

bạch của Vương Hữu Sinh. Chính Vương Hữu Sinh nói ra, nên ta có thể thấy Phong Thuỷ thực chất là gì. Dưới đây là tự bạch của Vương Hữu Sinh:

Trước giải phóng, tôi xem phong thuỷ cho cả vùng Mã Khố, Tây Trấn, Đường Hội, người vùng ấy gọi tôi là Vương tiên sinh. Nói thực, cũng như những thầy phong thuỷ khác, tôi là kẻ ăn bám xã hội, một kẻ bịp bợm. Sau giải phóng, được Đảng và Chính phủ giáo dục, tôi dần dần nhận ra sai lầm của mình, không để cho giai cấp phản động lợi dụng, không lừa bịp nhân dân lao động nữa. Hôm nay tôi xin vạch trần trò bịp bợm "xem phong thuỷ".

Xưa kia, ở nông thôn rất nhiều người mê tín phong thuỷ. Mỗi khi trong nhà có chuyện động thổ, như ma chay, mai táng, dựng nhà, hoặc có người ốm, đều mời thầy xem phong thuỷ. Thấy phong thuỷ nhân dịp này bịp bợm kiếm tiền. Thật ra, không có phong thuỷ. Nhà tôi ba đời làm nghề phong thuỷ, nếu phong thuỷ mà linh ứng, thì từ lâu tôi đã để cho mình một ngôi mộ tốt. Cái gọi là phong thuỷ, là từ miệng thầy phong thuỷ nói ra. Thấy phong thuỷ dựa vào ba tác lười nói hay nói tốt về phong thuỷ để lừa bịp quần chúng

Tôi đã xem "phong thuỷ" để lừa người như thế nào?

Một la bàn, một cái miệng là công cụ bịp bợm của tôi. Dùng cái chữ viết trên la bàn: đông phương Dân Mão Thìn, nam phương Tị Ngọ Mùi tây phương Thân Dậu Tuất, bắc phương Hợi, Tí Sửu v.v... và các thuật ngữ "đại tướng quân", "niên tam sát", "nguyệt tam sát", "hoả địa", "xung diệp trùng" v.v... Nếu có người đến mời tôi xem phong thuỷ để chôn cất người chết, trước tiên tôi hỏi bốn phía đông tây nam bắc của nhà ấy có ruộng đất hay không, nếu họ trả lời là có, thì cố làm ra vẻ thấy địa tốt, đến phía đông trước "xem phong thuỷ", nói rằng trong ba năm không được táng, vì "đại tướng

quân" ở đây. Rồi xem đến phía nam, nói rằng "niên tam sát", cứ một năm mới đến lượt, năm nay không thể an táng, sang năm thì được. Có khi tôi lại nói phạm "nguyệt tam sát", cứ một tháng mới đến lượt, tháng này không được táng, tháng sau thì được. Nếu không thế, tôi lại nói dưới đất có hài cốt, đất này không sạch sẽ, để chứng thực cho lời nói của mình, tôi biểu diễn la bàn: cố ý dằn mạnh một cái, hoặc đặt hơi nghiêng, để cho kim cứ thế mà lắc, dựa vào đó tôi nói rằng, kim lắc là không được phát tài phát phú, nhân định không hưng vượng. Thế là lại đi xem chỗ khác. Vì sao tôi phải chọn hết chỗ này đến chỗ khác? Đây là một thủ đoạn bịp bợm, vì như vậy, một là để mê hoặc người ta, để người bị lừa tin rằng quả thật phong thủy có tốt có xấu; hai là, chứng minh rằng tôi rất nghiêm túc, sau này có thể lại mời mọc, để tôi kiếm được nhiều tiền hơn. Thí dụ, một bạn gia đình họ Thi mời tôi "xem phong thủy". Họ Thi định chôn ở một ngôi mộ cũ đã cải táng đi nơi khác. Tôi muốn được mời lần nữa, nên làm không biết đây là mộ cũ, đặt la bàn xuống hơi nặng tay, thế là kim cứ thế lắc. Tôi nhân đó nói gia chủ rằng đây không phải là đất để không, có "niên tam sát", năm nay không được an táng. Gia chủ tin, năm sau lại mời tôi đến xem phong thủy, thế là tôi kiếm thêm được một khoản. Một nông dân tên là Đường Tam Quốc chết, gia đình ông ta mời tôi xem Phong Thủy. Tìm hiểu trước nên tôi biết ba bề bốn bên chỗ đất ấy đều có ruộng đất. Để cho gia đình tin là tôi cẩn thận, tôi yêu cầu đi xem cả bốn phía, xem xong tôi nói: "bốn hướng đều thoáng, chỉ cơ hướng khẩu không tốt, bốn hướng đều phải đối diện với quan tài, hướng Tí Ngọ, hướng Mão Dậu có xung khắc".

Một thủ đoạn khác của tôi là trông mặt mà bắt hình dong. Xem đất cho địa chủ, tôi khoe: "Tôi xem thì đảm bảo là tốt, hậu đại nhất định phát". Nếu xem cho nhà nông dân nghèo, tôi nói: "Đất này tốt

đấy, nhưng đất tốt còn phải dè bằng cốt khí, có phát hay không còn phải xem phúc phận nhà ông ra sao. "Địa chủ bóc lột nông dân, dĩ nhiên là địa chủ phát tài, nông dân nghèo bị bóc lột tất nhiên ngày càng nghèo, làm gì có chuyện phong thuỷ, tốt hay xấu gây ra? Đôi khi có nhà nhờ tôi xem phong thuỷ sau mấy năm quả nhiên họ giàu nên, tôi bèn bảo: "Chỗ đất tôi xem cho ông là đất phát mà! Nếu có nhà sau khi mời tôi xem lại càng nghèo hơn, tôi liền bảo: "Phúc phận chưa có, nên tài thuỷ biến thành sát thuỷ". Ngay cả hai mộ cùng táng ở một nơi, một hộ thì giàu lên, một hộ thì nghèo đi, tôi còn có thể nói: Nhà ông Trương cốt khí tốt, sát thuỷ biến thành tài thuỷ; nhà ông Lý không có phúc phận, phong thuỷ từ tốt chuyển thành xấu. Nếu nhà nào có người ốm đau hao tài tốn của, mời tôi đến xem phong thuỷ, tôi liền bảo nền nhà không tốt, hướng cửa không đúng, cửa bếp mở không đúng hướng v.v.... Còn nhớ có một năm, nhà họ Đường đầu năm chết một người, mời tôi đến xem phong thuỷ. Tôi đặt la bàn rồi phán: "Nền bếp đối diện với gian giữa, phạm sao chối, không tốt. Phải xây lại bếp". Họ Đường tin lời tôi, bỏ tiền xây lại bếp, nhưng người nhà vẫn ốm đau, cuối năm lại chết thêm người nữa. Nếu mời tôi "xem phong thuỷ" để dựng nhà, tôi liền nói bậy rằng đất này là "hoả địa" không được làm nhà, làm nhà thì bị cháy; trước cửa có đường lớn hoặc đại dương là "xung", là "xung diệu trùng" dựng nhà thì nhân định không vượng. Nếu người ta không còn đất khác để làm nhà, thì tôi bịp bằng cách bảo họ xây một tường chắn trước cổng để phá "xung diệu trùng", còn giúp họ chọn "ngày hoàng đạo" để đặt móng. Những chuyện trên là bịp bợm. Thử hỏi, sau ngày giải phóng, nhân dân lao động đổi đời không bị áp bức bóc lột, cuộc sống ngày một khá lên, chẳng lẽ nhân dân lao động đột nhiên được phong thuỷ? Không phải vậy mà là nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng sản và Mao Chủ tịch vùng lên làm cách mạng lật đổ sự thống trị phản động, làm chủ



vận mệnh của mình. Vì lẽ đó, ta thấy “xem phong thủy” là trò bịp bợm, đừng bao giờ bị mắc lừa bởi các trò mê tín của phong kiến. Về tính chất, tướng địa là hoạt động của con người để nhận thức và cải tạo thế giới. Ngày nay, nhà nước đã có cơ quan chuyên thăm dò địa chất, công tác của họ là tướng địa. Đây là một hoạt động khoa học. Còn Phong Thủy thì tuyên truyền quan điểm duy tâm, bịp bợm lấy tiền, nhất là tướng thuật về âm trạch, thì hoàn toàn là hành vi mê tín.

Về hậu quả, tướng địa có lợi chỗ việc cải tiến quan hệ giữa con người và hoàn cảnh, khiến con người lợi dụng hoàn cảnh được tốt hơn, đạt tới sự hài hoà cao giữa chủ quan và khách quan. Thuật phong thủy khiến dân tộc trở nên hủ lậu, tha hoá tư tưởng con người, không lợi cho việc xây dựng nền văn minh tinh thần.

Thế nhưng, tướng địa và thuật phong thủy có chỗ liên quan với nhau: Cả hai đều phải quan sát địa hình, đều phải đích thân thực tiễn, đều phải kết luận về mối quan hệ giữa con người và hoàn cảnh. Thuật phong thủy là một thứ bệnh hoạn mà thôi. Thuật phong thủy mượn những kiến thức hợp lí của tướng địa, tướng địa cũng chịu một số ảnh hưởng không lành mạnh của thuật phong thủy. Nếu muốn tách biệt hẳn thuật phong thủy ra khỏi tướng địa, e rằng không làm nổi. Người ta đã nhập cục tướng địa với phong thủy làm một, tình hình này sẽ còn tiếp diễn, có khi tướng địa là chỉ thuật phong thủy, có khi lại không hẳn là chỉ thuật phong thủy, ta phải chú ý phân biệt cho rõ. .

### 3. NƯỚC NGOÀI

#### *(1) PHONG THUY CỔ HI LA*

Ngược dòng lịch sử, trở lại bán đảo Ban - cách đây hai ba ngàn năm, cái nôi văn hoá để sản sinh sử thi Hô-me, thai nghén và nảy sinh tri thức địa lý học nổi tiếng, trong đó có luật về phong thủy. Dưới đây xin giới thiệu sơ lược ba nhà địa lý học.

Hipocrát (460 - 377 trước công nguyên) thầy thuốc Hi Lạp, người đặt nền móng cho y học phương Tây. Trong văn tập của ông có thu nhập trước tác "Bàn về gió, nước và hoàn cảnh" của một thầy thuốc vô danh. Sách này coi hoàn cảnh là một hệ thống chế ước mối quan hệ tương hỗ của sự tồn tại của xã hội, luận chứng mối quan hệ giữa con người và hoàn cảnh. Tác giả cho rằng, các bệnh tật của cư dân thành thị, thường liên quan tới vị trí nhà ở đối với gió đông, tây, nam, bắc. Phạm nơi ở đón gió đông thì sức khỏe của cư dân bị kém. Tác giả còn phân tích đối với thủy (nước), chia thủy thành tù thủy (nước tù), tuyền thủy (nước suối), nham tạng thủy (nước mạch từ khe đá), vũ thủy (nước mưa), tuyết thủy (nước tan từ tuyết). Nguồn nước quyết định chất nước, chất nước quyết định sức khỏe con người. Tác giả còn cho rằng, hoàn cảnh có ảnh hưởng tới phương thức sinh hoạt của con người. Cư dân ở nơi không khí ngột ngạt, ở vùng lòng chảo, vì khí hậu rất ít thay đổi, nên ẩm thấp, con người sinh lười nhác, không thích hoạt động, cơ thể của họ không thích cọ xát để rèn luyện tinh thần dũng cảm. Cư dân ở vùng mưa nhiều, khí hậu có nhiều biến đổi thì cần cù, dũng cảm, nóng nảy thô bạo. Cư dân vùng cao nguyên gió lộng thì thân thể cao lớn. Cư dân vùng đất đai khô cằn, khí hậu bất thường, thì thân thể gầy yếu, tính tình cố chấp.

"Bàn về gió, nước và hoàn cảnh" thiên về khái quát, chú ý tới quy luật, nhấn mạnh mọi mặt của con người được quyết định bởi hoàn cảnh. Sách này quá nhấn mạnh hoàn cảnh, thiếu phần luận thuật quan hệ nhân quả giữa con người và hoàn cảnh. Đây là một thiếu sót. Dù vậy, sách này vẫn được mọi người coi trọng, được Hiprocat từ góc độ y học mà đưa vào văn tập của ông, vì vậy có người cho rằng đây là trước tác của ông. Học giả đương đại người Pháp PaoLôPétti nổi tiếng về nghiên cứu cổ Hi Lạp, đánh giá cao sách này. Trong sách "Địa lý học của người cổ Hi Lạp", ông viết: "Sách này đã mở đường thênh thang và trước đó chưa ai làm cho việc nghiên cứu cơ bản địa lý học: nghiên cứu phương thức sinh hoạt của tập đoàn người trong hoàn cảnh tự nhiên".

Một học giả cổ Hi Lạp khác là Olympia (208 - 126 trước công nguyên). Ông rất coi trọng chí học, coi thủy văn hoặc núi non là nhân tố chủ đạo của vùng, căn cứ vào đất đai màu mỡ hoặc khô cằn mà nhận xét tính cách ôn hoà hoặc thô bạo của cư dân. Tác phẩm "Lịch sử" của ông hiện còn rất ít trích đoạn.

Một học giả cổ Hi Lạp nữa tên là Acrantist (190 - 105 trước công nguyên) ông viết tác phẩm "Hồng Hải". Đây là một trước tác về địa lý học giữa con người và hoàn cảnh. Thông qua nghiên cứu về con sông, trình bày về phân tích mối quan hệ giữa con người và dòng sông; qua nghiên cứu về các bộ lạc sở tại, ông nêu con người muốn sinh tồn phải thích ứng với hoàn cảnh, ví dụ, cư dân vùng ven biển đất đai lồi lõm (ở Hồng Hải) chọn cửa hang phía bắc là để tránh nóng.

Kiến thức địa lý học cổ Hi Lạp rất phong. Từ Arixtiot đến Acrantist đều đạt thành tựu hiển nhiên về địa chất học, thủy văn học, khí hậu học, mà đáng nể nhất là về cơ bản, tri thức địa lý học

của họ không mang màu sắc mê tín, không mang những quan niệm thần bí như Phong Thủy truyền thống của nước ta. Đáng tiếc là địa lý học cổ Hi Lạp khi bước vào trung thế kỷ thì bị suy yếu, thậm chí đứt đoạn. Còn Phong Thủy ở nước ta thì lại thịnh hành trung thế kỷ, từ đế vương đến dân thường đều tin theo. Khi Lịch sử phát triển sang cận đại, địa lý học cổ Hi Lạp đã cung cấp những tiền đề khoa học cho sự phục hưng của phương Tây, còn tri thức Phong Thủy truyền thống của ta vẫn tiếp tục ngu dân, ảnh hưởng đến sự tiến bộ xã hội. Sự thực lịch sử khác hẳn sau đó, đáng đi để suy ngẫm.

### *(2) PHONG THUY CỔ AI CẬP*

Người Ai Cập cổ đại có một loạt thuật tướng địa khi xây dựng kim tự tháp. Tất cả các kim tự tháp đều đúng hướng nam bắc, cùng đường sức với từ trường quả đất. Trong một kim tự tháp xây bằng đá hoa cương, có tính năng nạp điện, có thể hấp thụ và bảo tồn các tia vũ trụ. Vỏ kim tự tháp xây bằng đá vôi. Đá vôi có khả năng ngăn chặn sự khuếch tán tia vũ trụ trong lòng kim tự tháp. Do thiết kế hợp lý nên kim tự tháp bảo tồn được lâu dài các xác ướp. Nhiều nhà khoa học đã làm thí nghiệm, thấy hoa quả tươi để trong tháp sau nửa tháng vẫn tươi nguyên. Những người bị bệnh ngoài da, thần kinh suy nhược đều điều trị rất có hiệu quả ở trong tháp. Kim tự tháp là lối thông gió, thuận tiện cho sự giao lưu địa khí, linh hồn các Pha-ra-ong tự do ra vào, điều này cũng giống thuật phong thủy nước ta về mặt ý nghĩa.

### *(3) PHONG THUY CHÂU Á*

Văn hoá cổ đại nước ta ảnh hưởng rất lớn các nước Đông Á, Phong Thủy cũng không ngoại lệ. Một nhà khoa học thuộc khoa địa lý trường đại học Niu Di Lân, trong bài viết "Bàn về nguồn gốc và sự phát triển của Phong Thủy Trung Quốc", viết: "Phong thủy

truyền sang các nước láng giềng, gồm Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Tôi tin rằng, Phong Thủy vào những nước này cùng với sự truyền bá về văn hoá của Trung Quốc ở thời kì đầu. Các cố đô Triều Tiên và Nhật Bản là những chứng cứ tương đối cụ thể về ảnh hưởng của tư tưởng Phong Thủy Trung Quốc. Thuật phong thủy truyền bá vào Nhật Bản được coi là từ đời Bách Tế, Tân La và Cao Cú Li của Triều Tiên. Trong khuôn viên văn hoá Hán, địa hình xung quanh Nại Lương, kinh đô Nhật Bản rất gần gũi với đô thành Tràng An nhà Đường và các cố đô khác của Trung Quốc, càng gần gũi hơn với Khánh Châu và Hán Thành của Triều Tiên. Phong thủy Trung Quốc cũng ảnh hưởng sâu sắc đến chùa chiền Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản.

Nhật Bản sau "đại cải cách", thành lập chế độ phong kiến, đứng đầu là Thiên hoàng. Năm 710 - 794 là thời kỳ Nại Lương, đóng đô ở Bình Thành Kinh. Bình Thành Kinh mô phỏng kết cấu và quy hoạch Tràng An đời Đường, năm 794 dời đô về Bình An Kinh, mở đầu thời kỳ Bình An, cho đến năm 1192 mới chấm dứt.

Địa hình của Bình An Kinh được khảo sát rất kỹ. Ba mặt đông, bắc, tây đều dựa núi, mặt nam là đồng bằng rộng thấp và bằng phẳng, đầu nút của đồng bằng là vịnh Đại Bản. Hai con sông Quế Xuyên và Gia Mậu chảy qua kinh thành từ bắc xuống nam, trong thành có nhiều con suối, ngoài thành rừng cây xanh tốt. Cư dân ở đây được hưởng ánh trăng chan hoà và khí hậu ẩm áp; nước dùng rất sẵn lại tránh được nạn lụt. Đây là cát địa "tàng phong tụ khí", "long bàn hổ cứ" như thấy phong thủy cực lực tán dương.

Chính trong thời đại Bình An, sách "Tác đình ký" ra đời. Sách này được truyền lại, nay là quyển "Tác đình ký mật sao" có giá trị vĩnh cửu. Qua sách này thấy rõ dân chúng Nhật Bản thịnh hành

phong Thủy, họ coi Thanh long, Bạch Hổ, Chu tước, Huyền vũ là thần của bốn phương đông nam tây bắc, lại căn cứ vào thủy thổ, lâm thổ trước, sau nhà ở để đoán định lành dữ của người, như:

Đoạn 6, chương một, quyển thượng nói về điều khiển dòng chảy: nước từ phía đông chảy đến rồi chảy đi theo hướng tây nam, là cái lợi nhất. Thanh long thủy đưa các loại ố khí để cho Bạch hổ rửa sạch, thì chủ nhà không bị ốm đau vì nhiễm phải khí xấu, tâm tình nhàn nhã, vui vẻ. Do đó phải uốn nắn dòng chảy ở ngoại vi nhà ở. Nếu như từ hướng bắc chảy xuống thì phải làm cho dòng chảy rẽ sang phía đông rồi mới chảy sang phía tây. Dĩ nhiên, cứ để chảy theo hướng bắc nam cũng không xấu, lấy âm hội dương, vẫn phù hợp với lí lẽ của phong thủy. Ngoài ra, chỗ đất mà nước chảy quanh gọi là bụng rồng, là đất lành. Nếu ở vào chỗ lưng rồng là xấu.

Đoạn 3, Chương hai, quyển hạ nói về trồng cây: xung quanh nơi ở nên trồng cây để trở thành đất có đầy đủ bốn thần. Nước từ chỗ ở chảy về đông là Thanh Long, nếu không có dòng chảy thì có thể trồng chín cây liễu để thay Thanh long. Phía tây có đường lớn là Bạch hổ, nếu không có đường thì phải thay bằng cây thu. Phía nam có ao đầm là Chu tước, nếu không có ao đầm, phải thay bằng chín cây quế. Phía bắc có Huyền vũ, nếu không có núi, phải trồng ba cây khoái để thay Huyền vũ. Vậy là có mặt đủ bốn thần cư ngụ ở đây, đảm bảo có phúc lợi, không ốm đau, sống lâu.

Trước khi dựng nhà, người Nhật đều mời thầy xem phong thủy, phải cử hành nghi thức địa trấn sát trước khi khởi công. Trước khi làm lễ, cắm bốn cành trúc còn cả lá ở bốn góc nền, ở chính giữa thì cắm thần li để làm nơi cúng tế. Sau đó, thỉnh thần chủ trừ yêu, tuyên đọc lời mừng và chôn hình nhân nhỏ bằng sắt và dao kiếm để loại bỏ điều dữ. Nhà sắp làm xong thì phải làm lễ cúng nóc nhà,

trên nóc cắm một cây quạt để mời thần giáng lâm, lại dựng cung tên để bắn ma quỷ. Những nghi thức này không những áp dụng trong cư dân, mà ngay cả nhà bê tông cốt thép của những công ty lớn cũng áp dụng. Người Nhật không cho đó là mê tín, mà là cầu mong điều lành, động viên về tinh thần, tăng niềm tin. Qua nghi thức, chủ nhà và người thi công tăng cường mối quan hệ, nổi lên tính thận trọng của việc xây dựng nhà cửa.

Người Nhật chú ý ngày tốt. Trên rất nhiều loại lịch ở Nhật, từ ngày thứ hai đến ngày thứ bảy đều ghi cát hung ở dưới hoặc ở bên cạnh, như đại an, hữu dẫn, tiên thắng, xích khẩu, tiên phụ, phạt diệt... Đại an, nghĩa là rất bình yên, là ngày Hoàng đạo, mọi sự đều tốt. Hữu dẫn, tức là ngày tốt một nửa, ban ngày xấu ban đêm tốt, ngày này dứt khoát không được cử hành tang lễ, để phòng linh hồn người chết dẫn bạn bè xuống âm phủ. Tiên thắng, tức là đến trước thì thắng, ngày hôm đó làm gì cũng phải tranh thủ làm trước. Tiên phụ, tức đến trước thì thất bại, ngày hôm đó làm việc phải thông thả, không được xuất đầu lộ diện. Ngày này, buổi sáng tốt, buổi chiều xấu, đến trước có thể thua cuộc. Xích khẩu, nghĩa là miệng vết thương đầy máu tươi, phải đề phòng xảy ra máu chảy. Ngày này sớm tối đều xấu, nhưng từ chín giờ sáng đến ba giờ chiều thì tốt. Phạt diệt là ngày cực xấu, mọi người đều không được như ý. Người Nhật gọi những điều trên là "lục (sáu) diệu", một số người Nhật rất chú ý chọn ngày tốt để làm việc, nhưng đại đa số người Nhật lại không kiêng ngày xấu.

Nhật Bản cũng có thần bếp. "Cổ sự ký" chép rằng, con trai do Thủ Thiên Tri Già Lưu Mĩ Đạu Tĩ Mãi là thần Áo tân nhật tử. Kế vị là Áo Tân Tĩ Mãi Mệnh, còn có tên là thần Đại hộ Tĩ Mãi những người này đều tôn Đại Hộ Tĩ Mãi là Táo quân (táo thần, thần bếp).

Thần Áo Tân Tỉ Mãi Mệnh là thần bếp. Cơ thể của thần bếp là đất, sử dụng lửa, tro bếp gọi là áo.

Thần cung của Nhật cũng rất coi trọng phong thủy. Như y thể thần cung do nội cung và ngoại cung hợp thành nội cung là dương, ngoại cung là âm, tượng trưng cho "âm dương giao cảm", "thủy hỏa không chiếu thẳng vào nhau", có nghĩa là yên lành.

Nhật Bản là một đảo quốc, thường xuyên có bão biển. Để chống lại gió, mọi người có thuật niệm chú để chế ngự gió, gọi là "Phong phong" (nhốt gió lại). Điều này tương tự như "Tị phong" trong Phong thủy nước ta.

Người Nhật cũng kiêng "Quỷ môn" (cửa quỷ). Đông bắc là quỷ môn, có âm khí. Khi làm nhà, phải để trống góc đông bắc, chỗ bỏ trống đó tạc một con vượn để "tị phong".

Người Nhật coi trọng Phong thủy là có liên quan đến văn hoá bản địa của Nhật. Mặt khác do ảnh hưởng văn hoá Trung Quốc. Người Nhật yêu thích thiên nhiên, coi trọng hoàn cảnh địa lý, rất sùng bái núi, đá, nước, đất. Họ rất giỏi tiếp thu văn hoá ngoại lai, tiếp thu có phê phán để cải tạo. Ngay từ thời kỳ Nại Lương, đã có hơn mười đoàn sứ thần đến Trung Quốc (đời Đường), đem về một khối lượng lớn sách kinh điển, mô phỏng Trung Quốc về các mặt kiến trúc, địa lý, lễ nghi. Ta thấy người Nhật coi trọng Phong thủy không phải là ngẫu nhiên.

Các học giả Nhật Bản đã bắt đầu nghiên cứu Phong thủy của dân tộc mình. Cát Dã Dụ Tử xuất bản "Âm dương ngũ hành và dân tộc Nhật Bản", "Kinh dịch với cúng tế" đã dịch ra tiếng Trung Quốc, rất nên đọc.



Các nước khác ở Châu Á cũng rất coi trọng Phong thủy. Mi-an-ma có đường biên giới chung với Trung Quốc có nhiều người Hoa. Người Hoa rất coi trọng Phong thủy. Các dân tộc thiểu số ở Mi - an - ma cũng có những kiêng như dân tộc San không dùng gỗ trôi sông để làm nhà, cũng không dùng gỗ còn thừa của người đã chết để làm nhà. khi chọn đất làm nhà, họ vốc một nắm ngô xếp thành đồng nhỏ ở mặt đất, hôm sau đếm, nếu số chẵn thì tốt, lẻ thì xấu.

Kịch truyền hình nhiều tập của Xingapo "Biển thiên" có cảnh thầy phong thủy người mảnh mai, biết xem tướng xem phong thủy, trong tay lúc nào cũng có la bàn to bằng miệng bát, đôn đáo khắp nơi giúp đỡ mọi người.

Còn một số nước khác, không kể hết ở đây.

# 11

---

## PHÊ PHÁN THIÊN

*Lâu thuyền dạ tuyết Qua Châu độ,  
Thiết mã thu phong đại tán quan.*

Tống, Lục Du "Thu phần"

Dịch nghĩa:

*Lâu thuyền vượt bến Qua Châu trong đêm tuyết,  
Thiết mã xông qua quan ải nhanh như gió thu.*

Lục Du (Tống) "Thu phần"

### 1 - VƯƠNG XUNG: XOÁ BỎ CẤM KỴ

Vương Xung (năm 27 - 97) tự Trọng Nhậm, học giả đời Đông Hán, một nhà tư tưởng tiến bộ. Ông xuất thân "tổ nhỏ họ bé", từng làm chức quan nhỏ ở địa phương, đường công danh trắc trở. Ông bỏ

ra ba mươi năm viết "Luận hành". Đây là trước tác vô thân luận nổi tiếng sâu sắc.

"Luận hành" có 85 thiên, chỉ mỗi thiên "chiêu chí thiên" có danh mục nhưng sách không còn. Toàn bộ cuốn sách là một cuộc cần quét sâu rộng đối với thần học, từ thiên nhân cảm ứng, chủ nghĩa thần bí, đến phù phép, tai dịch, phong thủy, bói toán, lễ bái, quỷ thần, đều không tránh thoát đòn đả kích của ông.

Đời Hán, tập tục mê tín đã lan tràn xã hội. Vương Xung tại "Biện sùng thiên", viết: "Thế tục tin vào hoạ phúc, cho rằng bệnh tật, tử vong, hoạn nạn, tù tội, nhục nhã, vui cười của con người đều do phạm điều kiêng kỵ. Khởi công xây dựng di, chuyển, lễ bái, ma chay, hành sự nhập quan, giá thú, không chọn ngày tốt, không kiêng tháng xấu, là xúc phạm quỷ thần, do đó ốm đau, tai hoạ, phạm pháp bị tội, đến nỗi tử vong, tan cửa nát nhà, Tất cả đều do không cẩn thận, phạm điều cấm kỵ mà gây ra".

Vương Xung phê phán không thương xót tệ tin vào phong thủy: Khi nói về gió, các nhà thần học đương thời cho gió là "hiệu lệnh của trời đất". Vương Xung trong "Cảm loại thiên" viết: "Gió là khí".

Khi nói về người và ma, Vương Xung trong "Luận tử thiên" viết: "Sở dĩ con người sống là ở tinh khí, chết thì tinh khí mất. Làm nên tinh khí là do huyết mạch người chết, huyết mạch cạn kiệt, kiệt thì tinh khí diệt, diệt thì hình thể tan rã, tan rã thì thành đất bụi, làm gì có ma? Cái gọi là "ma khóc đêm" chẳng qua là gió thổi vào ống xương rỗng phát ra thành tiếng. Cái gọi là "lửa ma" (ma trời) chẳng qua là ban đêm người ta trông thấy lửa lân tinh. "Thiên hạ không có lửa tự cháy, thế gian đâu có tinh khí không ở trong thể xác? Người

ta chết không biến thành ma, không biết gì nữa, không thể nói năng, ắt là không thể hại người".

Nói đến bói toán, Vương Xung trong "Bốc phệ thiên" đã chỉ trích các hành vi hoang đường: Trời và đất không có tai nên không thể nghe, không có miệng nên không thể nói. Vậy trời đất không biết làm gì cả, nên không thể giao tiếp với người.

Nói đến những kiêng kỵ trong ma chay, người đương thời cho rằng phải chọn ngày mai táng, chọn đất tốt về phong thủy (kiêng cửu không địa tào). Vương Xung cho rằng, mai táng không cần chọn thời gian, địa điểm, nếu kiêng sát sinh, thì những người mổ thịt và đao phủ thường ngày sát sinh, vậy sao họ không gặp tai họa? Vương Xung tại "Bạc táng thiên" phản đối ma chay linh đình, chỉ rõ: "Thế tục coi thường sự ngu dốt mà tin vào họa phúc, sợ chết không sợ đạo nghĩa, coi trọng cái chết mà không quan tâm đến người sống, dốc hết của cải để cúng thần, vét sạch cơ nghiệp cho ma chay... Coi người đã chết như người còn sống, e ngại chết nằm một mình, hôn vợ không chỗ gửi, mổ mả lấp kín, lương thực thiếu thốn, vậy nên làm hình nhân để hầu hạ cái xác, chôn theo nhiều thức ăn để tỉnh hồn no đủ. Đến nỗi sạt nghiệp để chất đầy quan tài người chết, giết người để tuần táng (chôn người theo người chết), để thoả ý muốn". Vương Xung chủ trương ngăn chặn các hủ tục trong mai táng.

Về ngày giờ kiêng kỵ, người đương thời "kiêng khởi sự vào ngày Tí tháng Giêng và tháng Năm, cho rằng các ngày đó sát cha mẹ, nếu khởi sự làm việc gì, cha mẹ bị tai họa". Vương Xung tại "Tứ huý thiên" không công nhận điều kiêng kỵ trên, "Người ta giữ khí trong bụng, khí sinh trong mười tháng thì đẻ, tổng cộng một nguyên khí, tháng Giêng chẳng khác gì tháng Hai, tháng Năm

không khác gì tháng Sáu, vậy sao lại nói xấu?". Đối với dân tục tin vào năm tháng, lại tin vào ngày (tốt xấu). Khởi sự mà chết chóc, tai nạn thì là phạm tuế nguyệt, nhẹ nhất cũng là phạm ngày kiêng". Vương Xung tại "Thích nhật thiên" dẫn chứng để nói rằng: Thời Xuân thu, Thiên tử, Chư hầu. Khanh đại phu có hàng ngàn người chết, ngày chôn cất cũng không hẳn phù hợp với "lịch táng" mặt trời nắng dữ hay nắng dịu, ngày tháng chốn hay lẽ".

Bản vẽ kị Thái tuế, Vương Xung phủ nhận chuyện phạm Thái tuế trong di chuyển, cưới xin, động thổ, dựng nhà. Trong "Nạn Tuế thiên" ông viết: "Mười hai tháng là một tuế (năm) hình ảnh bốn mùa, khí âm dương hết, rồi trở lại chu kỳ một năm. Tên của năm, tháng, ngày là sự tích tụ mà thành, nguyên do vì đâu mà cho là có thần? Nếu nói rằng nhà Giáp động thổ, tai ương là rơi vào nhà Ất, thì không thể có chuyện ấy?

Bản vẽ xây dựng nhà ở, Vương Xung phủ nhận có thần nhà. Người thời bấy giờ cho rằng, nhà có thần Giáp Ất. Nơi tọa lạc của ngôi nhà và họ tên người ở đấy đều không được phạm, thậm chí cho rằng "nhà không được mở rộng ở phía tây". Vương Xung hỏi vặn: Nếu như có thần nhà, thì thời thượng cổ ở hang động, thần nhà ở chỗ nào? Nếu như không được mở rộng nhà về hướng tây, vậy hướng đông vốn là hướng đối diện với tây, vậy tại sao hướng đông tây lại tốt?

Bản vẽ cát hung, Vương Xung tại "Biện sùng thiên" cho rằng, con người sống ở trên đời, không thể không có những hoạt động các loại, sau mỗi việc làm, không thể không có xấu, tốt. Nếu gặp điều tốt, thì nói đó là phúc do chọn được ngày tốt. Nếu gặp điều xấu, thì nói rằng phạm điều kiêng kị. Nói vậy là "gán ép", gắp chuyện vui

mừng không phải do chọn được ngày tốt; gặp chuyện tai ương, không phải do phạm tuế nguyệt".

Ngoài ra, Vương Xung phê phán nghiêm khắc những kẻ chuyên lừa đảo bằng phong thủy. Trong "Biện sùng thiên", ông chỉ trích họ "buôn thần bán thánh để cầu lợi; gieo rắc điều ngu muội, để vét tiền người giàu kẻ khó. Xoá bỏ lẽ thói cổ là ý của bậc thánh nhân".

Tất nhiên, tư tưởng Vương Xung còn bị hạn chế nhất định, ông chưa nhận thức được bản chất xã hội của sự mê tín, chưa lấy quan điểm của khoa học để giải thích sự lành dữ; thậm chí ông còn bị cầm tù bởi tư tưởng tước mệnh. Nhưng cái vết không làm mất giá trị của viên ngọc, Vương Xung là một dũng sĩ trong các nhà tư tưởng. Khi tập tục xã hội đang mang nặng mê tín ông dũng cảm đứng lên đá kích quan niệm truyền thống, dũng khí ấy đã mấy ai có? Đó là điều đáng quý ở ông.

## 2. LÃ TÀI: ĐẸP BỌN TÁN DỐC

Lã tài (600 - 665) là người theo chủ nghĩa vô thần kiệt xuất đầu đời Đường. Ông vốn giỏi âm nhạc và từ âm nhạc mà làm quan. Về sau, Đường Thái Tông có cảm tưởng âm dương thuật số đương thời dần dà trở nên đối trá, kiêng kỵ, câu nệ quá quắt nên lệnh cho ông và một số học giả soạn lại sách âm dương. Trong quá trình tu thư, ông viết "Thuật trạch kinh", "Thuật lộc mệnh", "Thuật táng thư", phê phán mạnh mẽ tệ mê tín của người đời. Qua "Đường thư - Lã Tài truyện", ta thấy khái quát tư tưởng Lã Tài.

Về nhà ở, Lã Tài chỉ ra rằng từ thượng cổ đã thực hành tướng trạch. "Kinh Dịch" viết: "Thượng cổ ở hang động nơi hoang dã, các

thánh nhân đời sau chuyển thành cung thất, qui mô to lớn hơn". Đến đời Ân, Chu, vẫn có văn bói khi tường trạch, do đó Kinh Thi mới có câu "Tướng kỳ âm dương", Thư viết: "bói để biết chắc", đây là nói sự lành dữ của ngôi nhà dựng nên, sau cứ thế thịnh hành!

Dương thời thịnh hành tề mê tín lấy ngũ tính (năm họ) ghép với phương vị của nhà ở: Họ của người, căn cứ vào phát âm mà qui thành năm loại cung, thương, giác, chung, vũ. Họ Trương và họ Vương thuộc loại Thương, khi những người này làm nhà, không được mở cửa hướng nam, vì phương nam thuộc Hoả, họ Thương thuộc Kim, trong ngũ hành thì Hoả xung khắc với Kim, nhà sẽ bị cháy rụi. Lã Tài chỉ ra rằng: "Xét trong kinh điển, không có thuyết này. Trong các sách viết về âm dương, không thấy nói những điều này, đây chỉ là những câu truyền miệng, không có xuất xứ ở sách nào cả. Duy "Kham dư kinh", Hoàng đế chỉ có vài họ như Cơ, Khương, còn sau này rất nhiều người được ban họ, như các họ Quản, Sái, Vận, Hoắc, Lỗ, Vệ, Cáo, Ung, Tào, Đổng, Tốt, Phong, Tuấn, đều là con cháu họ Cơ. Các họ Khổng, Ân, Tống, Hoa, Hướng, Tiên, Hào, Hoàng Phủ, đều là hậu duệ của họ Tử. Còn như các nước thì càng như thế. Phong ấp phong quan, chia chi chia nhánh, mà chưa rõ họ gì thì ai đặt tên cho? Lại xem trong "Xuân Thu", Trần, Vệ và Tần đều họ Thuỷ; Tề, Trịnh và Tống đều họ Hoả, hoặc là nảy sinh từ một tổ, hoặc thuộc một sao, hoặc lấy tên đất để đặt tên, không dính dáng gì đến cung, thương, giác, chung, vũ. Vậy là sự việc không theo cổ, nghĩa lý không vững vàng". Nói vậy có nghĩa là, trong các sách kinh điển, không thấy chép năm họ ghép với nhà ở, hơn nữa, các họ thời thượng cổ phân hoá rất phức tạp, nếu cứ cứng nhắc gán ghép với ngũ âm, thì sẽ mâu thuẫn với nhau. Từ sự thực lịch sử mà suy, đều chứng minh ghép năm họ với nhà ở là không có ý nghĩa gì".

Về mai táng, Lã Tài đã khảo cứu các tập tục thời thượng cổ, ông cho rằng, thời cổ việc "chôn cất không chôn xuống đất, không trồng cây, ngày chôn không cần chọn", "Táng nghĩa là tàng (cất giữ, muốn để không một ai trông thấy", "Triều thị biến thiên, không thể đoán trước được sau này; nước chảy đã mòn, không thể biết trước dưới lòng đất. Vậy thì tính toán và bói toán, lễ bái cầu kỳ, chưa bao giờ mang ý nghĩa lành dữ".

Lã Tài cho rằng thời cổ không chọn mai táng. Ông viện dẫn kinh điển, liệt kê các sự thực, nói: "Lễ ký" viết: "Xem bói để mai táng, trước hết chọn ngày cuối tháng". Chọn ngày cuối tháng để tránh bất hoà. Nay xem trong các sách về mai táng, táng vào ngày Kỉ Hợi là xấu nhất. Chỉ trong thời kỳ Xuân Thu, táng vào ngày này có đến hơn hai mươi đám". Những thí dụ như vậy có rất nhiều, Lã Tài kể ra Tử Sản của nước Trịnh táng Trịnh Giản công, chỉ chú ý mặt nhân sự, không quan tâm đến ngày tháng, để nói rằng mai táng không cần chọn ngày.

Với một thái độ căm phẫn, Lã Tài còn kể ra các hủ tục đương thời về mai táng: "Từ cận đại đến nay, thêm phép âm dương táng, nào chọn ngày tháng thuận tiện, nào tính mồ mả xa gần, chỉ cần lơ một việc là tai hoạ xảy ra liên quan đến sống chết. Thấy cúng được lợi mà không đếm xỉa đến cái hại, sau đó có đến 120 thầy theo táng thư, thấy bảo thấy tốt, bà cốt bảo bà cốt hay... Người theo dã tục thì không có kiến thức, đều tin táng thư, thấy đồng đem cát hung ra bịp bợm, người ngu tưởng mình gặp vận may. Khiến gặp khi bản cùng thì chọn đất để mong làm quan, lúc đau khổ xót xa thì cắm đất để mong tài lộc. Nào là ngày Thìn thì không được khóc lóc, vậy là phải mỉm cười mà nhận lời chia buồn của người đến viếng; nào là cùng thuộc loại kiêng lâm khoáng (tắc huyết), mặc cát phục không



được đi đưa đám người thân. Thánh nhân không dạy mà sao lại có? Táng thư làm bại hoại phong tục, là đến vậy".

Lã Tài nhắm thẳng vào tình hình an táng theo ngũ tính (năm họ) mà đặt câu hỏi: "Nay sự cát hung trong tang táng, đều căn cứ vào ngũ tính. Ngày xưa đều chôn cất tại phía bắc quốc đô, đó là nơi táng chung, đâu có nghĩa là họ nào thì táng mộ nào? Mồ mả họ Triệu đều chôn chung ở Cửu Nguyên; sơn lăng nhà Hán rải rác khắp chỗ, lợi trên lợi dưới không bàn làm gì, nhưng mộ to mộ nhỏ thì ý nghĩa ở chỗ nào? Con cháu đời đời phú quý, hoặc cùng ba đời đồng phong, hoặc chia ra làm vua ở sáu nước. Nếu đó mang ý nghĩa ngũ tính, thì là hoàn toàn không khảo sát thời cổ, vậy cái lý của cát hung từ đâu mà ra?"

Lã Tài còn phê phán tư tưởng thời thượng lúc bấy giờ cho rằng "phú quý, quan tước đều do an táng mà có; cuộc đời dài ngắn đều do mồ mả đem lại". Ông chỉ ra rằng: "Âm dương là cái lý của thiên nhiên, không liên quan gì đến cát hung, tang táng cát hung chỉ là "yêu quái". Cháu của Tạng có hậu ở Lô, không liên quan đến khi táng gặp ngày tốt; khi gặp sát tuyệt ở Kịnh Châu, cung không phải là không có đất táng gây nên", "Phải biết rằng quan cao chức trọng là ở người, không phải do an táng mà có". Ông chủ trương tích cực làm điều thiện thì âm trách mới mãi mãi dài lâu, nếu không tăng cường tu nhân tích đức, thì sẽ không con cháu nối dõi.

Lã Tài đứng trên lập trường lễ giáo phong kiến để phê phán tệ mê tín ma chay, và cho rằng giàu nghèo, lành dữ, nguồn gốc là ở tích đức. Đây là tư tưởng duy tâm, và cũng là sự hạn chế trong tư tưởng của ông.

### 3. TƯ MÃ QUANG: CỤC LỰC PHÊ PHÁN HẬU TÁNG (MA CHAY LINH ĐÌNH)

Tư Mã Quang đời Tống không chỉ là nhà sử học kiệt xuất, mà còn là con người theo chủ nghĩa vô thần triệt để. Trong "Tư Mã Quang văn tập "có thiên" "Táng luận" phê phán thuật phong thủy.

Mở đầu "Táng luận" trình bày tình hình lưu hành thuật phong thủy đương thời: Thời cổ có một số người coi trọng hậu táng, thật ra hậu táng chỉ có hại, không lợi lộc gì. Ngày nay tuy người ta không nhất thiết hậu táng, nhưng rất coi trọng xem phong thủy, bị ràng buộc bởi rất nhiều cấm kỵ âm dương nặng hơn thời cổ? Người xưa, không mai táng ở một nơi chỉ định, cũng không chọn ngày lành tháng tốt. Hiện nay đang lưu hành sách gọi là "Táng thư", bắt phải xem hình thế núi sông, khảo sát can chi của năm, tháng, ngày, cho rằng điều này quyết định con cháu sang hèn, giàu nghèo, thọ yếu (chết non), hiển ngu. Không phải địa điểm ấy, thời gian ấy thì không được táng. Mọi người bị mê hoặc mà tin theo. Thế là bố, mẹ chết thường để lâu không chôn, nói rằng năm, tháng bất lợi, lại nói rằng chưa tìm được cát địa, thường là để mấy chục năm, mấy đời không chôn. Đây là điều đáng buồn". Qua đó ta thấy rằng đời Tống mê tín phong thủy hơn cả các đời trước, hơn nữa rất cố chấp.

Để thay đổi phong khí đó, Tư Mã Quang liền kể chuyện ma chay của gia đình ông để khuyên không nên tin phong thủy. Trong "Táng luận" ông viết tiếp: Trước đây ông nội tôi rất nghèo, không mua nổi quan tài. Từ đời cha tôi trở lại đây mới có quan quách, nhưng không bao giờ chôn theo vàng bạc châu báu. Khi chuẩn bị mai táng cha tôi, họ hàng đều bảo: Ma chay là chuyện đại sự trong nhà. không xem phong thủy âm dương sao được? Anh tôi là Bá

Khang không biết làm thế nào, bèn nói: Xem âm dương thì được, nhưng tìm đâu ra thầy giỏi bây giờ? Họ hàng nói: Thôn bên có một thầy phong thủy họ Trương rất giỏi, các huyện xung quanh đều phải mời ông thầy này. Thế là anh tôi mời thầy Trương đến và nói: Tôi xin đưa thầy tiền thù lao là hai vạn, thầy thấy thế nào? Xưa nay lão Trương xem đất cho người ta, chỉ được một ngàn là nhiều, nay nghe nói được trả hai vạn thì mừng quá. Anh tôi bảo: Nếu thầy nghe lời tôi thì tôi mới muốn thầy, nếu thầy không theo lời tôi, thì tôi muốn người khác. Lão Trương nói: Tôi xin nghe theo. Thế là anh tôi cứ theo ý mình mà chọn ngày tháng, rồi tự qui định độ nông sâu và to nhỏ của huyệt, rồi thì đưa đám theo con đường nào, tất cả đều xuất phát từ suy nghĩ sao cho thuận tiện, bảo lão Trương căn cứ vào táng thư mà giải thích, rồi đi đến phán quyết rằng: đại cát: đại lợi. Bản thuyết trình này được đưa ra cho cả họ xem, mọi người đều rất mừng, không một ai phản đối. Năm nay (Tổng Thân Tông Nguyên Phong, năm thứ bảy) anh tôi 79 tuổi, cáo lão về quê. Tôi cũng đã 66 tuổi, là quan chức thân cận của nhà vua. Gia đình có 23 người làm quan. Năm xưa vợ tôi mất cũng không mời thầy phong thủy, đến nay chưa thấy xảy ra chuyện gì. Những người tin vào sách Táng thư chưa chắc đã tốt đẹp hơn gia đình tôi. Không thể tin vào Táng thư, gia đình tôi có thể chứng minh được điều này".

Ngoài quyển "Táng thư" - một tác phẩm vô thần kiệt xuất, trong nhiều tác phẩm khác, Tư Mã Quang cũng đã nhiều lần phê phán thuật phong thủy, như trong "Ngôn sơn lăng trạch đại trát tử", Tư Mã Quang viết: "Đất nước thịnh hay suy là ở đức tốt hay xấu, không liên quan gì đến sự lành dữ trong việc chọn ngày giờ mai táng". Có thể thấy, Tư Mã Quang phản đối thuật phong thủy không phải ông nhất thời bị kích động, mà là một chủ trương nhất quán.

Đồng thời với việc chống thuật phong thủy, Tư Mã Quang còn ra sức đề xướng việc giáo hoá ở nông thôn. Đương thời, Tống Thái Tông chủ trương lấy văn đức cai trị thiên hạ. Tư Mã Quang hiểu sâu sắc đạo lý này, quê ông là Hạ huyện tỉnh Sơn Tây. Hạ huyện ở đầu tây nam dãy Thái Hằng, sông Hoàng đổ từ phương bắc xuống rồi quặt sang phía đông chảy ra biển, thắng cảnh núi sông của quê hương khiến Tư Mã Quang rất đỗi tự hào. Ông cho rằng, chỉ có bảo tồn các mỹ tục, mới rèn đức nên những nhân tài. Trong "Cẩn tập sớ" ông viết: "Đất nước yên ổn hay loạn lạc là ở lễ, còn phong lục hay dở là ở rèn giữa mà nên". Ông còn viết riêng một bộ "Tự phổ lễ", biểu dương các hành vi từ thiện ở nông thôn.

Tư Mã Quang không tin thuật phong thủy, nhưng không phủ nhận chuyện tạo mệnh. Ông cho rằng cúng bái là một nghi thức biểu thị niềm thương cảm. Khi Tư Mã Quang 22 tuổi thì cha chết, ông rất đau xót. Năm Gia Hựu thứ 3 (1058), ông liền tiếp dâng sớ, xin được điều về Quắc Châu tương đối gần quê để chăm sóc phần mộ. Ông cho rằng, hiếu là gốc của nhân chính, chỉ có giữ chữ hiếu, gia đình mới hoà thuận, xã hội mới qui củ.

Sở dĩ Tư Mã Quang không tin phong thủy vì ông dùng quan điểm duy vật thô sơ để quan sát và phân tích sự việc. Trong tác phẩm triết học tiêu biểu "Tiềm hư" của ông, có bàn về "hư" - bao gồm tất cả, ông tổ của vạn vật, "hư" là một loại nguyên khí, "hư" sinh âm dương, âm dương tác dụng mà sinh vạn vật. Trên đời không có ma quỷ, cũng không có thiên mệnh. Ông chủ biên "Tư trị thông giám", một trong những nguyên tác viết sử của ông là "không nói những điều hoang đường", tất cả những chuyện yêu ma quỷ quái đều không tin, loại bỏ hết những ghi chép về thần quái trong chính sử. Như vậy, "Tư trị thông giám" trở thành một bộ sử hiếm có về độ tin cậy.

#### 4. TẠ ỨNG PHƯƠNG: CƯỜI NHẠO KHÔNG TIN PHONG THUY

*Ve sâu lột xác sang kiếp khác,  
Tằm chín hoá nhộng nằm trong kén.  
Cười khẩy không tin phong thủy*

Bài thơ nhỏ trên đây tin vào sự tiến hoá của tự nhiên, khinh thường phong thủy, là trích từ quyển 5 "Quy sào cảo" sáng tác của Tạ Ứng Phương, người theo chủ nghĩa vô thần cuối Nguyên đầu Minh. Tạ Ứng Phương (1295 - 1392) suốt đời đối rách, kiếm ăn bằng cây bút, đấu tranh không mệt mỏi với mê tín thần học. Ông viết "Biện cảm biên Quy sào cảo" mà tư tưởng trong sách toả sáng hào quang, đả kích tà thuyết dị đoan của thế tục, phát ra ánh sáng của đạo đức tiềm ẩn trong đó.

"Biện cảm biên", chia sự mê tín của thế tục thành 15 loại: sống chết, dịch bệnh, quỷ thần, tế tự, yêu quái, đồng cốt, bói toán, tang ma, chọn đất mai táng, tướng pháp, lộc mệnh, phương vị, thời nhật, di đoan. Mỗi loại đều trích dẫn tư liệu về thuyết vô thần của các triết gia cổ, rồi thêm vào lời bình để trình bày quan điểm của ông. Trong sách này, ông nói: "Ta nóng lòng vì các dị đoan tà thuyết hại dân", phải "Chỉnh đốn phong tục, ngăn chặn yêu tà".

"Quy sào cảo" là tập văn thơ, trong đó rất nhiều bài theo thuyết vô thần, Tạ Ứng Phương nói rằng, ông muốn "Chỉnh đốn chuyện hoang đường của người xưa, cung cấp cách nhìn mới cho dân chúng, chấn hưng phong tục đẹp, suy tôn lễ nhượng, đả kích lễ thói khinh bạc của người đời, khuyên họ phải theo phong hoá".

Tạ Ứng Phương cho rằng, sống chết là lẽ tự nhiên, sống là sự bắt đầu, chết là sự kết thúc của con người. Người chết thì khí tan đi. Do đó, với người chết, người nhà không nên cứ tang ba năm, càng không nên mời thầy làm lễ cầu siêu cho linh hồn người chết. Gia đình ông lần lượt chết hai người đều không dùng lễ mà mọi người vẫn quen dùng. Ông còn dặn con cháu là khi ông chết cũng chôn cất đơn giản như Lưu Linh đời Tấn. Trong "Qui sào cáo", ông có những câu: "Phải học Lưu Linh chôn cất đơn giản, cuộc thuở đơn sơ, bỏ dư dãi. Một sinh cỏ mục thôi hết đẹp, giấc mộng Nam Kha mấy khi trở lại. Cười mà để lại cho hậu thế, hai hiền khanh cùng chén rượu trong tay. Cảnh nghèo đâu cũng là nhà, suối róc rách trước cửa sổ thăm rêu màu xanh mượt". Trong thơ nói tới hai hiền khanh, tức Thang Đạo Nguyên, Tào Tử Thọ, hai người giám hộ việc chôn cất đơn giản mà Tạ Ứng Phương khi còn sống yêu cầu đảm nhiệm.

Di chúc của Tạ Ứng Phương như sau: "Khi ta chết phải chôn cất ngay, tang lễ đơn giản. Nay đã có một gò nhỏ ở vị trí dương của Hoàng Sơn, chôn ta ở đây. Nhập quan xong là chôn ngay không cần chọn ngày, cũng không cần phúng viếng linh đình. Ông e rằng con cháu không vâng lời trong di chúc, nên viết bài "Nhấn nhủ hai con": "Người ta có sống ắt có chết, sống nuôi, chết chôn là lẽ đương nhiên. Kể từ Dương Mặc đến Nhiễm Thích, dị đoan tà thuyết ngày càng nhiều. Bình sinh ta nhờ vào đọc sách, dong buồm rẽ sóng đi giữa dòng. Khi còn trẻ, chiếc xèng luôn bên ta. Nay chết, chôn ta trước Hoàng Sơn. Không mời nhà sư đến tụng kinh đưa ta về cõi Phật, không thuê kèn trống đến tiễn ta lên tiên. Đèn dầu không cần thắp suốt đêm, đợc đường không cần rắc vàng mã". Qua đó, ta thấy Tạ Ứng Phương kiên quyết bài trừ tập tục mai táng cũ.

Tạ Ứng Phương cho rằng, những người theo phong thủy chẳng qua để mưu lợi riêng tư. Trong "Biện cảm thiên" quyển 2, ông viết: "Chọn chỗ đất đẹp để mai táng người thân vốn là điều tâm niệm của những người con có hiếu ngày xưa. Nhưng hậu thế bị hấp dẫn bởi thuyết phong thủy thường là mưu lợi cho mình". Chuyện mai táng thời cổ là để kính cha hiếu mẹ, còn mai táng đương thời là tính toán mưu lợi cho mình.

Tạ Ứng Phương còn phản đối chuyện chọn ngày và phương vị. Tại "Biện cảm thiên" quyển 3, ông chỉ rõ: "Làm tròn về nhân sự là được, vì sao phải câu nệ vào giờ giấc?" Ông cho rằng ngày giờ không liên quan đến lành dữ, chỉ cần xử sự hợp đạo lý là được, không câu nệ "nội sự dùng ngày nhu, ngoại sự dùng ngày cương". Đối với phương vị, ông cho là "chuyện vặt", và chỉ rõ: "Những lời nói nhăng nói cuội của đồng cốt được thần thành hoá, kiêng kị đủ thứ, cúng vái không bao giờ ngừng, thậm chí phá tan cửa nhà cũng vì bắt đầu từ sai lầm nhỏ này".

Tạ Ứng Phương còn dả kích trực diện bọn thầy cúng. Một bạn, có đoàn thầy cúng đến thôn ông. Ông khi đó đang ốm liền vùng dậy quát tháo, cùng dân làng đuổi bọn thầy cúng ra khỏi thôn. Ông gào thét đến nổi ướt đầm mồ hôi, bệnh khỏi quá nửa.

## 5. TRIỆU PHƯƠNG: NGƯỢC MẶT COI KHINH "TÁNG THƯ"

Về "Táng thư", học giả Triệu Phương cuối Nguyên đầu Minh, có bài "Táng thư vấn đối", kiến giải rất độc đáo. Triệu Phương, tự Tử Thường, người huyện Hưu Ninh, An Huy, tham gia biên soạn "Nguyên sử", kiến thức uyên bác. Mở đầu "Táng thư vấn đối" đã đặt vấn đề "Táng thư" có đúng là họ Quách viết không? Từ cổ truyền lại không? Tiếp đó, ông trả lời: không thể khảo cứu được.

"Chu quan" Trùng Nhân trông coi công mộ, đại phu nắm các bang mộ, đều phân biệt tôn ti... "Hán thư - Nghệ văn chí" ghi chép, các nhà hình pháp ra sức tán dương hình thế của Cửu Châu để xây thành quách... Phải chăng đây là những người đi đầu trong phép tướng địa để chọn đất mai táng? Ta thường đọc bài phú (giống như ca, quyết) Trùng mộ của Trương Bình Tử, thấy kể ra hình trạng trên dưới của Cương Lũng, đại thể giống như tấm long tróc mạch (tìm long mạch) trong "Táng thư" hiện nay. Thuyết này đã truyền bá trong giới sĩ đại phu từ thời Đông Hán, đến Cảnh Thuần được dịp tốt nhất để ra mắt: Người đời thấy Cảnh Thuần táng mẹ ở nơi mà nạn lụt cứ lùi xa mộ mà đồn rằng "Táng thư" là do họ Quách soạn, nghe vậy chứ không khảo cứu ở đâu để làm rõ".

Tiếp theo, lại đặt câu hỏi: vì sao "Táng thư" có ở trên đời, vậy mà từ Tề Lương đến Đường không thấy các bậc quân tử nhắc tới, cho đến Tư Mã Ôn đời Tống thì đốt sách này, cấm thuật này?" Trả lời: "Hỏi vậy là trái lẽ. Cố nhiên có chuyện đốt sách cấm thuật... "Táng thư" viết rằng có thể giành lấy quyền lực ở thần linh, có thể tấn công vào thiên mệnh! Ôi chao, như vậy thì coi thường trời đất, khinh rẻ tạo hoá quá rồi! Nếu như thế tục say mê thuyết này, cho rằng có thể lấy thuật mà thay đổi đạo trời, thì mọi chuyện thị phi, đen trắng trên đời đều điên đảo..." Người thời bấy giờ cho rằng, thiên mệnh và thần quyền là không thể thay đổi, mà "Táng thư" lại nói rằng có thể thay đổi thông qua việc chọn đất cát nhà cửa. "Thay đổi" là tư tưởng đúng, con người bằng sự cố gắng của bản thân, có thể thay đổi được số phận, còn như mưu toan thông qua việc chọn đất để thay đổi số phận, thì thực đối mình đối người. Triệu Phương phê phán vấn đề này là đứng trên lập trường siêu hình "Trời không thay đổi, vậy đạo cũng không thay đổi", không chỉ không dám vươn lên, mà còn bộc lộ bộ mặt bảo thủ của đạo học.



Lại hỏi: "Lí lẽ về táng địa hợp lý ở những điểm nào? Trả lời: "Cái gọi là đón nhận sinh khí là đúng. Ban Mạnh Kiên viết: Hình và khí như đầu với đuôi, phải tính toán đến sự tinh vi đặc biệt của thiên nhiên, là điều quan trọng nhất phép hình thể. Sông núi có khởi nguồn, dừng lại, tụ hợp, phân tán; vạn vật có cái tình do thần giao khí cảm, do vậy mà sách viết về địa hình cùng một nguồn với người quan sát để xây dựng cung thất nhà cửa. Do đó mà môn độ của Dương, Liễu nắm vững cái khả năng tinh vi ấy để biến đổi nó, sau đó mới táng để tiếp nhận không mất đi cái kỳ diệu của đất... Việc này tuy kém cỏi nhưng nó có lý của nó. Nói vậy có nghĩa là, Triệu Phương cho rằng sách phong thủy "kém cỏi" nhưng trình bày về "đón nhận sinh khí" là có lý.

Hỏi: "Thuyết phương vị của bọn đồng cốt ở Mân hiện nay, cũng từ "Táng thư" mà ra hay sao? Trả lời: "Bản về ngũ hành suy vượng, sinh khắc là công việc của các nhà âm dương, không phải của các nhà hình pháp. "Táng thư" đặt phương vị ở sau hình và thế, vậy mà sau này ông Ngô (người) Lãm Châu khi san định sách, lại để lên đầu phần tạp thiên. Do vậy, khi nói năm tháng ngày giờ không liên quan đến địa lý, là lấy từ sách này". Nói vậy có nghĩa là quan niệm về phương vị thời nhân của các nhà âm dương không bắt nguồn từ "Táng thư".

Hỏi: "Thuật phong thủy lưu hành như thế nào?"

Trả lời: "Không rõ bắt đầu từ lúc nào. Người Cấn đồn rằng có một phương sĩ người Mân cầu thuật ở Giang Tây, không gặp mặt người định tìm, bèn dùng la kinh đo đạc các di tích nổi tiếng ở quận huyện để biết các phương vị, rồi chỉnh lý thành thuyết này, bọn mù quáng tin theo mà thêm thắt vào, sau đó thành sách lưu hành ở Mân Trung. Có thể là như vậy chăng? "Nói vậy có nghĩa là thuật phong

thuỷ ở Phúc Kiến là từ Giang Tây truyền sang, người Phúc Kiến dùng la kinh đo đạc các danh tích ở Giang Tây rồi đúc kết thành lí luận, và thế là trường phái Phúc Kiến ra đời.

Hỏi: "Vì sao táng địa của một số thế gia vọng tộc rất linh nghiệm?"

Trả lời: "Gia đình thịnh vượng là thừa hưởng phúc âm của tổ tiên làm việc thiện mà không cần báo đáp, để lại. Và như vậy thì dù không chọn đất, sự thịnh vượng của con cháu và chuyện gặp được đất lành như là một thoả thuận ngầm với nhau. Lẽ trời là như vậy. Con cháu chỉ biết sự thịnh vượng của tổ tiên, mà không hiểu sự thịnh vượng ấy từ đâu tới. Nói vậy có nghĩa là cát lợi và hưng thịnh là do tích đức mà có

Hỏi: "Bậc đại nho như Chu Hi vì sao cũng coi trọng phong thủy?"

Đáp: "Chuyện của bậc đại hiền quân tử thì loại người thường không bàn luận được". Ở điểm này, Triệu Phương đã sa vào "thánh hiền chủ nghĩa", cho rằng thánh nhân và người thường không có tiếng nói chung. Ông không dám nhìn thẳng vào những hành vi xấu của Chu Hi.

Cuối cùng, Triệu Phương trình bày động cơ soạn sách: "Sự cát hung của đất táng, chưa thể xem xét đến tận cùng để biết nó là gì, vì nó liên quan đến việc lớn là sự tổng chung (đưa người chết về nơi an nghỉ cuối cùng) nên những bậc tiên nho quân tử không phớt bỏ nó, mà người đời thì chưa hiểu hết ngọn nguồn và sự được mất do nó đem lại, nên soạn sách "Táng thư vấn đối" này.

Nhìn lại, ta thấy Triệu Phương định phê phán "Táng thư", nhưng vì đứng trên lập trường của Đạo học, nên sự phê phán của ông rất yếu ớt, thậm chí chẳng đến đâu đến đâu.

## 6. VƯƠNG ĐÌNH TƯƠNG: BÌNH LUẬN VỀ TRÍ NGỤ NGỤY BỈ

Vương Đình Tương (1474 - 1544) tự Tử Hành, hiệu Tuấn Xuyên, là nhà triết học, theo chủ nghĩa vô thần ở đời Minh. Ông để lại cho đời "Ngũ thị gia tàng tập" 56 quyển, trong đó có "Nhã thuật", "Thận ngôn". Lại có "Nội đài tập" 7 quyển, "Tang lễ bị trừ" 2 quyển, là những tác phẩm tiêu biểu. Ông là người duy vật thô sơ, kiên trì nhất nguyên luận về khí, phủ định có chúa tể ngoài vật chất, phủ định thuyết may rủi, phủ định tiên tri (sấm), tà thuật, phủ định quan niệm thần bí của ngũ hành, phủ định quỷ thần và sự mê tín của thế tục.

Đối với phong thủy, Vương Đình Tương phê phán thẳng thừng tà thuật. Ông chỉ rõ trong "Nhã thuật": phong thủy không có lợi gì cho con người, không thể có phúc ảm cho con cháu. "Cái gọi là phúc ảm cho con cháu chẳng qua là lời lẽ hoang đường! Huống hồ con cháu có người nghèo người giàu, người sang người hèn, người sống lâu người chết yếu, người thiện người ác, chẳng ai giống ai. Vậy mà nói rằng được đất lành thì con cháu đều được phúc ảm, vậy vì sao lại có chuyện khác nhau như thế?... Nếu như phong thủy đem lại phúc lộc cho con người, thì mọi chuyện trên thế gian này đến không cần phải làm, nhà nông không cần thời vụ, nhà buôn không cần sang hèn đẹp xấu, người thợ không cần khéo tay, kẻ sĩ không cần giảng dạy học tập, nhất nhất đều từ phong thủy mà có sao được? Nói như vậy có nghĩa là cùng mê tín phong thủy, vì sao con cháu có người giàu, sang, thợ, thiện? có người nghèo, hèn, yếu, ác?

Nếu phong thủy mà linh thiêng, thì sĩ, nông, công, thương dám vứt bỏ những qui tắc của ngành nghề mà vẫn thành đạt chăng? Vương Đình Tương đặt ra những câu hỏi sắc bén, khiến các thầy phong thủy không còn chỗ dung thân.

Về mê tín phong thủy, Vương Đình Tương trong "Ngũ hành phối tứ thời biện" đã phân tích nguồn gốc xã hội, cho rằng "Người có kiến thức tạo nên điều mê tín, người dốt nát thì tạo ra sự tin theo, người dối trá thì tạo nên thuật, kẻ thô鄙 thì biến thành phong tục, bậc thánh nhân phải sửa lại những lỗi lầm đó". Nói vậy có nghĩa là người có kiến thức lợi dụng mê tín để làm tê liệt mọi người; kẻ ngu dốt thì mù quáng tin theo, tự mình trời buộc mình; kẻ xảo trá thì biến mê tín thành thuật bói toán, kẻ ti tiện thì thúc đẩy tình hình này trở thành tập tục, đúng là rí ngu nguy bị.

## 7. ĐƯỜNG THUẬN CHI: COI THƯỜNG KHAM DƯ

Đường Thuận Chi (1507 - 1560), người đời gọi ông là Kinh Xuyên tiên sinh, quê Vũ Tiến (nay là Thường Châu, Giang Tô). Ông giỏi thiên văn, địa lý, binh pháp, nhạc lý, từng tham gia chống giặc lùn, làm quan đến chức Tuần phủ Phượng Dương.

Đường Thuận Chi coi thường thuật phong thủy. Trong "Cổ kim đồ thư tập thành- Kham dư bộ", ông phân tích tư tưởng phong thủy từ góc độ tâm lý, viết: Ở thuật bói toán, đồng cốt, chiêm tinh, kham dư, các thầy nói là tốt (cát) thì chưa hẳn đã đúng, nhưng người nghe thì vui mừng. Thuật bói toán, chiêm tinh, kham dư nắm quyền thao túng chuyện lành dữ buồn vui của con người, đều từ miệng thầy mà ra, mà người nghe thừa nhận, là vì sao? "Đường Thuận Chi cho rằng "Con người thường mong đợi những cái không thể có, mà thường suy ngẫm về những cái không thể biết. Còn nhà phương thuật thì

dựa vào thần thánh để tự cho mình là thánh, do đó nói nhiều mà chỉ cầu may mà trúng một điều thì được tin, nắm được hi vọng và những điều suy ngẫm của người ta mà thuyết phục, như vậy thì quả là sâu sắc vậy" Tiếp đó, Đường Thuận Chi phê phán phong thủy, viết: "Trong các thầy, người cuồng nhiệt nhất là thầy Kham dư, chỉ trời vạch đất, kẻ vanh vách ngũ hành bát quái, rất nhiều thuyết lạ, do vậy được đặc biệt nể trọng. Thầy Kham dư không biết nguồn gốc của Kham dư, thoát kỳ thủy vốn chỉ hậu thổ nghiệm khí, do đặc thủy mạch, tán dương hiển hiệu để yên lòng người chết. Tất cả chỉ có thế. Khi đó chưa có thuyết quỷ âm (người chết phù hộ người sống). Từ khi thuyết này được lưu hành, con cháu cứ để lộ thầy tiền nhân mà không chôn cất, để đợi tìm được đất kết, cát nhật, lâu đến nỗi không tránh được hoả tai, thủy tai: hoặc lại đào cái xác chôn đã mấy chục năm mà không phải nước xối băng tan làm sụp lở? Thậm chí ở vùng Dự Chương Nhiên Xạ còn chôn trộm vào đất của người khác, thường là xảy ra chém giết lẫn nhau. Vậy nên, ta sợ thuyết Kham dư, cho là chuyện chẳng lành mà tránh xa".

## 8. HẠNG KIỀU: KHÔNG TIN VÀO PHÚC ẨM

Hạng Kiều người đời Gia Tĩnh triều Minh, từng giữ chức Tri phủ, Tham chính. Trong "Cổ kim đồ thư tập thành" có chép "phong thủy biện" của ông. Trọng tâm của tác phẩm này là phê phán thuyết âm ứng trong phong thủy.

Trước tiên, Hạng Kiều trình bày quan điểm về mai táng. Ông viết: "Mai táng là việc lớn đưa người chết đến nơi an nghỉ cuối cùng (tổng chung), con cái lo việc ấy cho người thân, không ai tiếc công sức. Do đó bói toán để xem đất lành dữ, từ Thiên tử đến thứ dân xưa nay đều làm thế. Thế phách của người thân được yên, thì cái tâm

của con cháu được yên. Ta cũng là con người, tại sao chỉ mình ta không tin? Cái gọi là "phong", là sự tàng nập của thế núi, sự đầy đặn vững chắc của chất đất, không bị gió bốn phương xung mao, là địa phong. Cái gọi là "thủy" là địa thế cao ráo không bị nước ngâm di thể. Nếu như thủy uốn khúc bao quanh thì là nghĩa thứ hai. Nếu như đằng sau chuyện ấy không có chuyện xây thành quách, không có chuyện làm đường sá, không có chuyện đào hào xẻ rãnh, không có chuyện cày bừa, không bị kẻ có quyền chiếm đoạt, thì nghĩa đã rõ ràng, làm sao ta không tin?" Quan điểm này của ông phản ánh lối suy nghĩ của đa số kẻ sĩ đời Minh, tức chôn cất là việc lớn, chỉ cần người chết được yên nghỉ là được.

Tiếp đó, Hạng Kiêu dành nhiều trang phê phán thuyết âm ứng (âm đức) của phong thủy, quan điểm chủ yếu của ông như sau:

"Xưa có thuyết âm ứng cũng là nguyện vọng của những người có hiếu, có nhân. Con đối với cha mẹ, chỉ mong lúc sống thì ở nhà cao cửa rộng, khi chết thì mồ mả được yên, chữ hiếu với chữ tâm là một. Cha mẹ đối với con, khi sống thì mưu cầu phúc lợi, khi chết thì linh ứng, sự ủng hộ ngầm với cái tâm là một. Nhưng mà khí tụ thì sinh, khí tán thì chết, Hinh đã rửa nát thì thần phiêu tán, còn gì để âm ứng cho con cháu?"

Đương thời, các thầy phong thủy cho rằng "khí đất có thể đem lại phúc lành cho người, đó là sự tác thành của đất". Hạng Kiêu cho rằng "năm xương khô tuy trời đất sinh ra, là cái đức lớn của sinh thành, nhưng không thể phục sinh (sống lại). Đã không thể sống lại thì làm sao có thể tiếp nhận sinh khí để chuyển cho người sống, có thể như vậy được chăng?"

Đương thời, một số người tin phong thủy nói rằng "Ta thấy mồ mả nhà Mỗ đã đem lại thịnh vượng cho con cháu; mồ mả nhà

Mỗ không đem lại điều lành, con cháu suy vi, chuyện linh ứng như vậy có nhiều, sao chỉ mình ông không tin?" Hạng Kiêu- trả lời: "Thịnh suy có cái lẽ tương đối, trời đất cũng có lúc tận cùng, phải hội đủ điều kiện thì không phải là do đất táng. Có khi không theo lễ nghi mà hoá hoá thuỷ hoá tổ tiên, không mai táng (chôn xuống đất) mà vẫn thịnh vượng". Hạng Kiêu còn dẫn chứng từ lịch sử, "Vua Nghiêu đóng đô ở Bình Dương, Thuấn đóng đô ở Bồ Bàn, Vũ đóng đô ở An Ấp, Thương đóng đô ở Hoà, Văn Vũ đóng đô ở Cảo Kinh, ở Lạc, khi định đô người ta phải chọn đấy là nơi núi sông linh ứng. Nay núi sông còn đó, mà con cháu họ đâu rồi?" Nói vậy có nghĩa là, bậc thánh hiền như Nghiêu, Thuấn, đã chọn địa hình tốt để lập đô, nhưng họ không phù hộ được con cháu. Con cháu họ đã mai một rồi, hưởng hồ dân thường?

Đương thời có người cho rằng: "Phong thuỷ gặp thì được, chứ muốn thì không". Hạng Kiêu giải thích: "Như vậy có ý nói âm ứng của phong thuỷ là xưa để lại cho con cháu được hưởng, mà không phải ra công mà tìm là được. Thuyết hướng thiện, lấy ý nghịch chí, thì mới được". Hạng Kiêu tán thành cách nhìn nhận này, nói: "Dịch" (Kinh Dịch) nói rằng: "Người nào tích đức thì sẽ no đủ, là nói tổ tông có phúc âm để lại". "Thi" (Kinh Thi) viết: "Không mong tổ tiên, mà phải tích đức, vận mệnh ở đời, thuật tạo đa phúc". Nói rằng tu nhân tích đức thì mới có phúc âm chân chính. Về điểm này Trình Chu đã có chú thích, ta phải tâm niệm từng ngày. Nói vậy có nghĩa là, nên bỏ cái ý sân lòng đất quý phong thuỷ, mà chỉ cần ra sức làm người con có hiếu, có nhân, thì tự nhiên được đền đáp.

Hạng Kiêu bị hạn chế nhất định về tư tưởng. Ông không phê phán triệt để thuật phong thuỷ, vì ông chưa nhận thức đầy đủ về phong thuỷ. Thậm chí trong tác phẩm ông còn đề cao "Sự bản tiện, phú quý, sống chết, thọ yếu của con người có liên quan mật thiết

đến sự thay đổi của khí vận, đây là lẽ thường, không lấy làm lạ". Như vậy chúng ta ông vẫn theo tư tưởng định mệnh, duy tâm, tụt hậu một khoảng cách nhất định nếu so với Vương Xung v.v... đời Hán.

## 9. TRƯƠNG CƯ CHÍNH: BÁC BỎ TẤT CẢ KIẾN GIẢI HỦ LẬU

Trương Cư Chính (1525 -1582) tự Thúc Đại, hiệu Thái Nhạc, là nhà chính trị đời Minh. Ông được Thần Tông cất nhắc lên đứng đầu những người phò tá thực hành cải cách, chủ trương chỉnh đốn chế độ quan lại, tăng cường binh bị, sửa đổi chế độ thuế khoá, sửa đổi phong tục. Năm Vạn Lịch thứ 6 (1578) khi về quê chôn cất cha là Trương Văn Minh, ông soạn "Táng địa luận", dùng tư tưởng duy vật phê phán tệ mê tín phong thủy.

Mở đầu, Trương Cư Chính đã nói rõ lập trường của ông: "Người đời nói rằng đất mai táng có thể đem lại họa phúc cho con người, rằng táng chỗ đất tốt thì gia đình hưng thịnh; táng chỗ đất xấu thì cửa nhà khánh kiệt; nếu bị ảnh hưởng bởi phù cổ, thì tiêu vong".

Vì sao nói phong thủy là chuyện vô căn cứ? Trương Cư Chính cho rằng: "Người ta chết thì tinh thần tiêu tán, khí phách bay đi... không còn biết gì nữa... Thế phách không còn biết gì thì chẳng khác đất đá, giả dụ có được đất thì cũng chẳng linh thiêng". Trương Cư Chính lại viết: "Nhà nào làm điều thiện thì no đủ, làm điều ác thì gặp tai ương, đó là lẽ trời. Ai mà không hiểu như thế, thì cho rằng sự thịnh vượng là do lành dữ của đất táng đem lại, do đó muốn tránh cái xấu mà cầu cái tốt, thì cách duy nhất là tìm đất táng, mà không làm việc thiện".



Tiếp đó, Trương Cư Chính dẫn chứng người thời cổ không chú ý đến phong thủy, bỏ thây người chết ở khe núi; dân du mục phương bắc bỏ thây cha mẹ ngoài thảo nguyên; người đất Ngô, Việt thì dùng thủy táng. Vậy vì sao con cháu họ có người sang, kẻ hèn? Lại còn những con người vĩ đại, như Hoàng Đế táng tại Kiều Sơn, khi chôn chỉ có quần áo mũ măng, vua Nghiêu táng tại Tế Dương không đắp phần mộ; vua Vũ táng tại Cối Kê mà không sửa sang lại vị trí trên mặt đất; Quý Lịch táng tại chân núi Sở, nước cuốn trôi cả phần mộ, mà con là Chu Văn Vương không cảm thấy đau xót; Ngụy Huệ Vương khi chết, vì tuyết to quá, phải thay đổi ngày giờ táng; họ không cần phong thủy mà sao con cháu họ lại nắm quyền lực lớn của đất nước. Còn như dân thường thì thi thể bỏ ngoài gò hoang, vậy mà con cháu có người bạo phát làm quan, thì tác động của thuật tướng mộ ở chỗ nào?

Trương Cư Chính còn dẫn chứng những người tin phong thủy chưa chắc đã hưởng phúc: Quách Phác tinh thông pháp thuật tướng địa, khi mai táng cha mẹ lẽ ra phải chọn cát địa, vậy mà ông lại bị Vương Đôn giết chết. Những người theo phong thủy đời nay đều là trường phái Tăng, Dương ở Giang Tây, nhưng con cháu Tăng, Dương không một ai nổi tiếng, tổ tiên của họ sao không chọn cho họ một đất táng phù hợp cho họ? Vì sao chỉ giới tính toán họ người khác, mà không tính được cho mình? Các hào môn quý tộc ở Giang Nam, vì đời tìm đất táng nên cứ để thi thể ông, cha một chỗ, dần đến gia đình bất hoà, có người còn tranh chấp đất táng mà đem nhau đến trước cửa quan, phúc thì không thấy mà hoạ đã ở trước mắt, đây là hậu quả của mê tín phong thủy.

Trương Cư Chính bác bỏ các quan niệm không đúng đang lưu hành:

Một loại quan niệm cho rằng, đất đai màu mỡ thì hoa quả tất nhiên xanh tươi: đất phèn khô cứng thì cây cỏ không thể cắm rễ sao bảo không phải tại địa khí gây nên? Trương Cư Chính phản bác: đất đai tốt chính là vì cây cỏ có thể mọc ở đó. Nếu như trồng cây chết khô lên chỗ đất tốt, cây không sống được. Nếu chôn người chết trong đất tốt liệu người chết sống lại được không?

Loại quan niệm thứ hai cho rằng: Trong phần mộ không có gió, khí không thoát ra được, khiến thi thể yên ổn, ngàn năm không mục rữa. Nếu không như vậy, sâu bọ sẽ cắn nát thi thể, người chết thể phách không yên, họa đến con cháu".

Trương Cư Chính bác lại: "Người chết như cây gỗ mục, tuy được bảo quản không nát vụn, nhưng có ích gì? Những người chết trận phơi thây ngoài chiến địa, bị chim chóc rỉa thịt, vậy mà con cháu họ vinh hoa phú quý. Thi thể không còn cảm giác, thì nói gì yên hay không yên ?

Loại quan niệm thứ ba cho rằng: Thời xưa xây dựng đô thành, dứt khoát phải khảo sát địa thế và sông suối. Ngày nay người dân xây dựng nhà cửa, dứt khoát phải điều hoà phong thủy. Vậy vì sao không chọn đất để mai táng? Trương Cư Chính bác lại: "Xây đô thành, dựng nhà cửa là thu xếp cho người sống, do đó nhất thiết phải khảo sát phương hướng, địa thế. Xác chết không còn cảm giác, có gì liên quan đến vui, lo của người sống?"

Loại quan niệm thứ tư cho rằng, những điều phong thủy nói đều rất linh nghiệm, nếu không là chuyện thực, thì sao đoán trước được những gì sẽ xảy ra.

Trương Cư Chính bác lại: "Người xem phong thủy cũng giống như đoán vật trong túi, cùng là một mảnh đất, có người bảo tốt,

người bảo xấu, có người bảo trước xấu sau tốt, có người bảo trước tốt sau xấu. Người ta sống ở đời, có người sống lâu, có người chết yếu, người phú quý, kẻ bán cùng. Về sau được cát lợi, thì cho rằng người bảo cát lợi là thiêng; gặp tai họa thì cho rằng người bảo tai họa là nghiệm. Người đời thường truyền tụng những chuyện linh nghiệm, không truyền tụng những chuyện không linh nghiệm. Những lời hoang đường, bịa đặt ít ai biết. Những lời bịa đặt tùy tiện ngẫu nhiên mà trúng thì được lưu truyền ở đời. Các thầy phong thủy luôn luôn kể những chuyện li kỳ cổ quái để lừa bịp người thường, mà người thường thì dễ bị mê hoặc, làm gì có sự linh ứng của thuật tướng địa?

Loại quan niệm thứ năm, cho rằng: Nếu bảo thuật phong thủy không liên quan đến cát hung, không theo phong thủy sẽ gây bất an về tâm lý, vậy cứ theo thế tục là hơn.

Trương Cư Chính bác lời: Thi hài chôn dưới đất, làm sao ta biết được nát rữa hay không. Vấn đề cần kíp nhất là hãy làm nhiều việc thiện. Những người nổi tiếng thời cổ không tin phong thủy, vậy sao ta phải tin?

"Táng địa luận" là một tác phẩm phê phán có hiệu quả tề mề tín phong thủy, không những mở ra phong tục mới đối với đương thời, mà còn có ý nghĩa giáo dục tập tục cho người bây giờ.

## 10 TRẦN XÁC: TƯỚNG ĐỊA HẠI NGƯỜI HẠI MÌNH

Trần Xác (1604-1677) tên cúng cơm là Đạo Vĩnh, tự Phi Huyền. Sau đổi tên là Xác, tự Càn Sơ, là người có tư tưởng duy vật ở quãng cuối Minh đầu Thanh. Sách để lại có "Trần Xác thi văn

tập", trong đó, "Táng thư" phản ánh tư tưởng vô thần của ông. Ông đã vạch trần chân tướng của thuật phong thủy.

Trần Xác cho rằng, táng địa (đất để mai táng) không bao giờ chia ra tốt xấu, do đó không cần chọn đất để táng. Trong "Táng luận" ông đặt câu hỏi: " Có đất xấu, vậy có thể nói có trời xấu hay sao!"... Trời không tư túi với ai, cho nên mưa móc không chọn vật để tưới. Vật mà không dùng được thì là vịnh quang hão, không phải là trời có ý làm ra cái hão đó... Vậy có đất xấu chẳng? "Nói vậy có nghĩa là không thể nói trời đất xấu hay không xấu, do vậy người chết chôn ở bất cứ đất nào cũng chẳng liên quan gì đến họa phúc.

Dương thời, các thầy phong thủy ra sức tuyên truyền thuyết long mạch, thậm chí còn dẫn chứng "Mông Diêm đáp trường thành làm tuyệt địa mạch, nên tự giết mình, chẳng phải linh nghiệm đó sao?" Trần Xác trả lời trong "Táng địa luận": "Mông Diêm đáp trường thành, không chỉ giết mình, mà còn đẩy Tần đến diệt vong mau hơn, do bóc lột sức dân đến cạn kiệt, đâu phải tuyệt địa mạch? Đó là nói về nguyên nhân khiến Mông Diêm gặp họa, dẫn đến nhà Tần bị diệt vong, không phải tại địa mạch, mà là lao dịch quá nặng nề.

Trần Xác chỉ rõ cái hại của phong thủy. Trong "Di thư văn tập - Đầu đương sự yết", ông đã tính: "Mỗi quan tài đều cố dùng gỗ tốt, chiếm đất vài mẫu, mở rộng khuôn viên thì vài chục mẫu. Nay trong một ấp, mỗi năm mất đi hàng nghìn mẫu, trong khoảng một trăm năm mất hàng chục vạn mẫu. ấp lớn, ruộng đất chỉ độ triệu mẫu. ấp nhỏ khoảng chục vạn mẫu, nếu không thay đổi tục mai táng, thì chắc chắn là dân bị đói. Trần Xác còn tổng kết những cái hại của phong thủy: (1) Vì kiêng kỵ ngày giờ nên kéo dài thời gian, khiến người chết lộ thây (2) Phá hoại phép tục táng, khiến người

trong họ không được hợp táng, chia rẽ giữa cha với mẹ. (3) Tranh giành đất quý phong thủy, thế tất sinh ra bất hoà, dẫn đến tan vỡ gia đình, đoạn tuyệt người thân. (4) Chiếm ruộng đất, ảnh hưởng đến sản lượng, cướp miếng ăn của dân.

Vì sao có người mê tín phong thủy? Trần Xác cho rằng nguyên nhân là ở thầy địa lý. Ông chỉ rõ trong "Táng luận" "Do thầy cúng muốn kiếm tiền". Các thầy cúng này lợi dụng tâm lý cầu may tránh dữ, nên "gạ gẫm" khiến mọi người mắc lừa, còn thầy cúng thì được tiền.

Ngăn chặn tệ mê tín phong thủy bằng cách nào? Trần Xác cho rằng, trước hết phải tuyên truyền thuyết vô thần, làm rõ đất mai táng không liên quan đến họa phúc, để diệt tận gốc quan niệm mê tín phong thủy. Sau đó là đốt hết sách viết về mai táng, khiến các tà thuyết này không lan rộng được.

Sau nữa là hướng dẫn trở lại tục cũ, không được để cái chết làm phương hại đến cái sống, chết thì phải chôn ở đất phì trồng trọt.

## 11. CHU TRIỆU: TIN ĐẠO KHÔNG TIN TÀ THUYẾT

Chu Triệu tự Công Hữu, hiệu Quạt Am, quê nay là huyện Cù, tỉnh Chiết Giang, nhà vô thần đầu đời Thanh, ngày sinh và ngày mất không rõ. Tác phẩm tiêu biểu của ông là "Song kiều tùy bút". Ông dựa vào kinh điển của Nho gia, căn cứ vào sự thực để phê phán tệ mê tín phong thủy.

Trong "Nguyên tự", Chu Triệu trình bày tư tưởng chỉ đạo làm người của ông: "Tin đạo chứ không tin tà đạo, phục vụ con người không phục vụ ma quỷ, nói chuyện lý thú không nói về số, trọng cái thực không trọng cái hư".

Tại quyển 12, Chu Triệu cho rằng người chết thì không sống lại được, ông viết: "(Người ta) được khí thì sống, khí đã hết thì chết, đã chết thì không sống lại, không biết gì... Hình hết thì khí hết, hồn bay đi phách nằm xuống, đều hết cả, làm sao có thể chui vào bụng người ta để sống lại với đời". Tại quyển 7, ông lại viết: "Người và vật giữa khoảng trời đất, được khí thì sinh, khí thịnh thì khoẻ mạnh, khí suy thì già, khí kiệt thì chết... Sống, là từ không đến có; chết, là từ có đến không, chẳng có thần nào ở đấy!".

Về nguồn gốc của thuật phong thủy, đương thời có người lấy "Thi kinh - Công Lưu" có những câu: "Bờ kia trăm tuổi, nhìn ra bình nguyên, Nam cương cao cao, Kinh thành trước mắt", và những câu: "Là cảnh là núi, bên âm bên dương, cứ nhìn dòng suối" để lập luận rằng phong thủy bắt nguồn từ Tiên Tần. Chu Triệu không tán thành, tại quyển 9, ông cho rằng: "Mấy câu thơ trên là do thượng cổ" "xây dựng thành quách, thì trước hết phải xác định được qui mô rồi mới làm. Nhân mừng vì vị trí hướng bối thoả đáng, thủy thổ phong vật đẹp đẽ, mà ngâm ngợi ca vịnh... chứ không phải như đời sau những là tấm long tróc mạch, nào là bát tự tứ nguyên đầy rẫy hoang đường, để phúc lại cho con cháu".

Đương thời có người cho rằng "Nhà Chu trị vì thiên hạ 800 năm, tất cả là nhờ ở phong thủy, còn từ Hậu Tắc đến nay do tu nhân tích đức, thì không phải bàn nữa". Chu Triệu tại quyển 9 cho rằng "nhà Chu có được thiên hạ là do đức... không liên quan gì đến phong thủy".

Tại quyển 6. Chu Triệu dùng sự thật để cáo giới những người mê tín phong thủy. Hạ Hầu Anh, Quách Phác, Sái Kinh... đều chọn những đất quý về phong thủy, nhưng họ không được hưởng điều lành, nếu không là bản thân mình chết, thì là con cháu tiêu vong.

"Gia đình hưng phế là do con cháu hiền đức hay bất hiếu mà ra, phong thủy có ích gì?... Gia cảnh thịnh suy, đâu phải chủ trương của phong thủy?". Tại quyển 2, ông chỉ ra: "Tin vào quỷ thần thì lỡ mất mưu kế, tin vào ngày giờ thì lỡ thời cơ".

Chu Triệu rất coi thường phong thủy. Tại quyển 9, ông viết: "Người đời rất thích phong thủy, mỗi khi thấy nơi bề thế tiếng tăm hoặc nơi thôn trấn già cỗi, đều cho là do phong thủy... Riêng ta thì không cho là như thế". Tại quyển 7, ông viết: "Ta đã hẹn với các con ta, phạm những chuyện hoang đường trong gia tộc là phải ngăn chặn".

Chu Triệu tại quyển 9, khuyên các đệ tử của Nho học không nên tin phong thủy. "Đời chúng ta đọc sách của thánh hiền, mỗi lời nói việc làm đều theo ngũ kinh tứ tử, mà trong ngũ kinh tứ tử không thấy có phong thủy". Lại nói kinh điển của Nho gia "đạo cực lớn, lí cực vững. Kham dư làm sao lấy dẫn chứng từ Nho học!".

Cuối cùng, Chu Triệu còn chỉ ra nguyên nhân thịnh hành thuật phong thủy là ở "cát hung họa phúc lúc nào cũng canh cánh bên lòng, mà các thầy chiêm tinh, bói toán, Kham dư thì khéo ăn khéo nói", những người mê tín phong thủy thì không thể tự mình quyết định đúng sai, nên và không nên", do vậy tin vào miệng lưỡi các thầy, thậm chí "chuyện dù lớn dù nhỏ, không cát là không làm".

## 12. HÙNG BÁ LONG : ĐỀ CAO TƯ TƯỞNG VƯƠNG XUNG

Hùng Bá Long (1617-1669) tự Thứ Hầu, hiệu Tắc Trai, biệt hiệu Hùng Chung Lăng, quê Hán Dương, Hồ Bắc, người theo chủ nghĩa vô thần đầu đời Thanh, tác phẩm tiêu biểu là "Vô hà tập",

sách này sắp xếp lại "Luận hành" của Vương Xung - một luận văn về chủ nghĩa vô thần, chia thành 12 loại, cộng 12 quyển.

Trong phần tự thuật, ông nói: "Chung Lăng từ nhỏ đã không tin thần tiên quỷ quái, hoạ phúc báo ứng, nếu có ai nói về những chuyện này, liền dẫn sách thánh hiền để bác bỏ".

Về phong thủy, tại sách "Nghị kỵ luận" ông cho rằng người ta không nên kiêng kỵ nhiều thứ, sự lành dữ không liên quan gì đến những điều kiêng kỵ mà con người phạm phải "bốn bể rộng lớn, rất nhiều người tin vào lời thầy cúng, ai cũng chọn lấy điều mừng, tránh né điều cấm kỵ, vậy tại sao người giàu sang thì ít, người nghèo khổ lại nhiều?". Mê tín phong thủy là "kẻ có học thì sáng tạo ra thuyết, kẻ ngu muội thì tin vào báo ứng của thuyết ấy". Ông nói: "Dùng sự thực có thể bịt miệng những kẻ nói về sự lành dữ hàng ngàn năm nay".

Ông căm ghét bọn đồng cốt, trong "Tập gia loại", ông viết: "Phàm những kẻ mượn danh quỷ thần để vét tiền của dân, đều là bọn lừa đảo".

Sinh thời ông nể trọng Vương Xung, coi Vương Xung là chính tông của Nho học, do vậy ông ra sức truyền bá tư tưởng Vương Xung.

### 13. NGÔ KÍNH TỬ: CHUYỆN NHỎ MANG NGHĨA LỚN

Đời Thanh, trên văn đàn xuất hiện một pho sách đồ sộ theo chủ nghĩa hiện thực "Nho lâm ngoại sử" (chuyện ngoài lề của làng Nho). Đặc điểm của "Nho lâm ngoại sử" là tính chất trào phúng, đả kích sâu sắc chế độ thi cử cũ rích, vạch trần sự đối bại của luân lý



đạo đức phong kiến, trong đó có nhiều chỗ phê phán phong thủy - một tệ nạn có tính thời đại. Tác giả là Ngô Kính Tử (1701-1754).

"Nho lâm ngoại sử" hồi 44 có đoạn chuyên miêu tả thuật phong thủy, kể rằng ở huyện Ngũ Hà, tỉnh An Huy có một tiên sinh họ Dư tên là Minh Kinh, suốt đời làm khách mời của thiên hạ. Bố mẹ chết, quàn tạm trong nhà đã mười mấy năm, Minh Kinh tiên sinh nhân lúc rỗi tính chuyện về nhà an táng cha mẹ. Đường về qua Nam Kinh, đến chơi nhà người anh rể tên là Đỗ Thiếu Khanh. Đỗ Thiếu Khanh mời hai người tài cao học rộng là Trì Hành Sơn và Vũ Chính Tông đến cùng uống rượu. Bốn người vừa ăn uống vừa bàn luận về phong thủy. Lời bàn không bị ràng buộc, kiến giải cực kỳ sâu sắc. Ở đây không dám tiếc giấy mực, xin chép ra để bạn đọc thường thức.

"Trong lúc uống rượu, tiên sinh họ Dư nhắc đến chuyện tìm đất mai táng cho cha mẹ. Trì Hoành Sơn nói: "Thưa tiên sinh, chỉ cần nơi đất ẩm áp khô ráo, không gió không mối, là đủ để tiên nhân yên nghỉ rồi. Còn như nói rằng phát phú phát quý thì nghe không xuôi?" Dư Minh Kinh nói: "Đúng vậy, tệ áp nặng nề nhất là chuyện này, vì tìm đất khó khăn, nên cứ lần lữa năm này sang năm khác không an táng được cha mẹ. Tiểu đệ chưa hiểu đạo lý này, nên xin phép hỏi nhị vị tiên sinh: Thuyết của Quách Phác nguồn gốc từ đâu?" Trì Hành Sơn thở dài, nói: "Tự Chung Nhân (chức quan trông coi mộ mả thời xưa) không đặt chức quan coi mộ, phép tộc táng (người cùng bộ tộc táng chung một chỗ) không thi hành, kẻ sĩ và bậc quân tử cảm nhận thuyết long huyết sa thủy, muốn trở nên phát đạt, không biết rằng đã trở thành người đại nghịch vô đạo?" Dư Minh Kinh giật mình, hỏi: "Vì sao lại trở thành đại nghịch vô đạo?" Trì Hoành Sơn nói: "Có một bài thơ, tôi xin đọc để tiên sinh nghe: Khí tan gió thổi nơi ở được, tiên sinh vui xác lí ở đâu? Giữa trưa khó

tránh đào binh giải, người đời còn tin "Táng thư" nữa hay thôi! Đây là bài thơ của người xưa viếng Quách Phác. Tiểu đệ giận nhất là thuật sĩ thời nay giả danh thuyết của Quách Phác, hơi một tí là: đất này phát khoa giáp, đất kia phát trạng nguyên. Xin hỏi tiên sinh: Trạng nguyên bắt đầu có từ đời Đường, Quách Phác người đời Tấn làm sao biết đời Đường có chức quan Trạng nguyên mà định trước phép tắc nói rằng đất nào thì phát cái gì? Thật nực cười! Nếu nói cổ nhân phong bang đều có thể xem địa lý mà biết được, thì xin hỏi Hoài âm táng mẹ, hành doanh cao ráo, mà sự phú quý của Hoài Âm ngũ hầu không tránh được cái họa chu di tam tộc, vậy đất ấy cát hay hung? Càng nực cười hơn là những người này nói rằng, Hiến Năng của bản triều là do tiên sinh Thanh Điền (Lưu Cơ) cầm đất. Thanh Điền là bậc đại hiền, kiêm cả binh, nông, lễ, nhạc, suốt ngày bận rộn, làm sao có thì giờ nhàn rỗi để làm các việc trên? Khi Hồng Vũ tức vị, tìm kiếm đất lành là do thuật sĩ đảm nhiệm, chẳng đáng gì đến Thanh Điền!"

Dư Minh Kinh nói: "Thưa tiên sinh, những lời nghị luận của ông, tiểu đệ quả thật chẳng hiểu gì cả". Vũ Chính Tự nói: Hành Sơn tiên sinh nói đúng đấy. Năm xưa ở thành này có một chuyện lạ, xin nói lại các vị nghe? Dư Minh Kinh nói: "Xin nghe! xin nghe." Vũ Chí Tông nói: "Chính là chuyện nhà Ngự Sử họ Thi ở ngõ Thi chỗ Phù Kiều Hạ ở nơi tôi. Trù Hoành Sơn nói: Chuyện của gia đình thi Ngự sử tôi có nghe nói, nhưng không cụ thể? Vũ Chính Tông nói: "Thi Ngự sử có hai anh em. Người anh đỗ tiến sĩ. Người em nói mình không đỗ là do thái phu nhân mộ táng ở nơi không tốt, chỉ phát con trưởng, không phát con thứ, do vậy nuôi một thầy phong thủy trong nhà, suốt ngày bàn chuyện di chuyển phần mộ. Thi Ngự sử nói: "Mộ táng lâu rồi, e rằng di chuyển không được. Bèn khóc mà lạy ông em, nhưng ông em cứ nhất quyết di chuyển. Thầy

phong thủy dọa ông em: Nếu không chuyển mộ thì ông em không những không thể làm quan, mà còn bị mù. Ông em càng hoảng, nhờ thầy phong thủy đi tìm đất. Trong nhà nuôi một thầy địa, kéo theo bao nhiêu thầy địa bên ngoài, thầy trong nhà ngắm được chỗ đất nào, lại mời các thầy kia đến bàn. Biết đâu rằng cái nghề phong thủy, cha làm thì con cười nhạo, con làm thì cha cười chê, chẳng ai giống ai. Mỗi khi nhắm được một chỗ, lại bị người ta bác bỏ: không dùng được. Thầy địa kia cuống lên, liền nhắm một chỗ khác, và mua chuộc người hàng xóm của chỗ đất mới ấy đến nói với chủ nhà rằng, đêm ông ta nằm mơ thấy lão thái thái đội khăn gấm, chỉ miếng đất cho ông hàng xóm xem, và đòi táng ở đấy. Vì rằng miếng đất này do lão thái thái đích thân chọn lựa, nên các thầy phong thủy không bác bỏ được, bèn chuyển mộ lão thái thái đến. Hôm ấy hai anh em họ Thi quì trước mộ - Mộ mở ra, vừa trông thấy quan tài, liền có một luồng khí nóng phả thẳng vào mặt người em, phụt chốc người em mù cả hai mắt. Người em càng tin ông thầy địa là bậc thánh sống, biết hết tiền sự, hậu sự, thường rất hậu cho thầy phong thủy với số bạc là mấy trăm lạng?

Ông Dư lớn (tức Dư Minh Kinh) hỏi: "Chỗ chúng tôi cũng rất thích cải táng. Thiếu Khanh, chuyện này có ổn không? Đỗ Thiếu Khanh nói: "Tiểu đệ còn một câu nói thẳng này nữa. Về việc này, Triều đình nên có một đạo luật, phàm nhà nào muốn chôn cất phải có tờ trình lên quan, thầy phong thủy phải viết tờ cam kết: trên quan tài có mấy thước nước, mấy đấu mấy thăng kiến mối. Nếu mở ra mà đúng như thế thì thôi; nếu nói là có nước có mối, khi mở ra lại không có gì, thì khi đào phải gọi tới một đạo phủ, chặt đầu cái thằng nô tài ấy đi. Còn gia chủ thì phải ghép vào tội con cháu mưu sát ông bà mà xẻo từng miếng thịt, thì cái tục này sẽ giảm đi nhiều?

Dư Hữu Đạt, Trì Hành Sơn, Vũ Chính Tông cùng vỗ tay khen: "Nói hay quá, hay quá! Đem chén lớn lại đây để uống rượu!"

Đây đâu phải là tiểu thuyết? Hoàn toàn là một thiên chính luận. Ngô Kính Tử mượn miệng Trì Hành Sơn mà khảo sát nguồn gốc của phong thủy; mượn miệng Vũ Chính Tông để châm biếm tập tục thiên về phong thủy đương thời; mượn lời Đỗ Thiếu Khanh để đề xuất chủ trương ngăn chặn phong thủy. Thứ tự phân minh, có thuyết trình, có lý lẽ, phê phán từ tổ sư của phong thủy Quách Phác đến Lưu Cơ. Đặc biệt là vạch trần sự bịp bợm giả dối, tham lam của các thầy phong thủy đương thời và chuyện chê bai lẫn nhau của họ. Với những thầy phong thủy nói bậy, Ngô Kính Tử chủ trương "gọi đến một đao phủ, chặt đầu cái thằng nó tài ấy đi". Dứt khoát biết mấy! Về những ý kiến của các thầy phong thủy, Ngô Kính Tử cho rằng "nghe không lọt tai", "thật là tức cười!" Với những người mê tín phong thủy, Ngô Kính Tử gọi họ là "đại nghịch vô đạo". Mất mấy trăm lạng bạc, mù cả hai mắt, lại còn tin thầy phong thủy là thánh sống, đúng là dơ dáy đại hình, cực kỳ ngu xuẩn. Đối với những người này, Ngô Kính Tử chủ trương "chiếu theo luật con cháu mưu sát ông cha mà xử tội từng xẻo". Tiểu thuyết còn mượn lời ông Dư lớn: "Những lời nghị luận của tiên sinh, tiểu đệ chẳng hiểu gì cả", trên thực tế đã nói lên tiếng nói và nguyện vọng của Ngô Kính Tử. Chỉ cần người nào có đầu óc phân tích là thấy rõ đoạn "Tự bạch, của Ngô Kính Tử không phải viết một cách tùy tiện mà là có dụng tâm. Trong truyện là vừa uống vừa trò chuyện, gần như thoải mái. Nhưng bạn đọc thì lại cảm thấy bức bách, như nhìn thấy Ngô Kính Tử đang trèo lên một chỗ cao mà gào thét, tay khoa thương như một dũng sĩ.

Nhân vô thập toàn, Ngô Kính Tử cũng có chỗ bị hạn chế. Rất dễ thấy là ông chưa triệt để phản đối phong thủy, vẫn chủ trương

"Chỉ cần đất khô ráo, không có kiến mối, là đủ để tiền nhân yên nghỉ". Đồng thời, ông chưa tìm hiểu kỹ bản chất của quan niệm phong thủy, ngay cả với hiện tượng khí nóng xông lên làm mù mắt ông Hai, cũng không giải thích, thậm chí còn khoác tấm áo thần bí lên hiện tượng ngẫu nhiên đó.

Vì sao Ngô Kính Tử ghét phong thủy đến như thế? Điều này có liên quan đến thân thế và học thức của ông. Ông xuất thân danh môn vọng tộc, cụ của ông có năm anh em, thì bốn là cử nhân tiến sĩ hoặc thám hoa, đều là những người hiển đạt. Một gia đình quan lại như vậy, chắc chắn từng coi trọng phong thủy. Nhưng phong thủy có đảm bảo cho gia đình ông đời đời thịnh vượng không? Không. Cha ông chỉ là một Bạt cống, chỉ làm mấy năm giáo thụ ở huyện Cán Du, tỉnh Giang Tô. Ngô Kính Tử năm 13 tuổi mẹ chết, 23 tuổi mất cha. Bản thân ông đói rách triền miên, thường là "không một xu dính túi, bụng đói sôi ừng ực", năm 54 tuổi thì chết ở nơi đất khách Dương Châu. Cái cảnh ngày càng xuống dốc ấy, khiến ông nhìn rõ tính chất bịp bợm của phong thủy. Ngoài ra, Ngô Kính Tử có nghiên cứu phong thủy. Ông mượn lời Trì Hành Sơn phủ nhân Quách Phác và lý luận phong thủy của Quách Phác. Quách Phác đã là con người tính toán như thần, vậy tại sao bị Vương Đô giết, không thoát được vận ách "binh giải". Do vậy, Ngô Kính Tử rất thích hai câu "Giữa trưa khó tránh đào binh giải, người đời còn tin" Táng thư" nữa hay thôi, và chép những câu này vào sách. Về học vấn, Ngô Kính Tử rất có kiến thức, ông thấy rõ sự thối nát của xã hội, thoát ra khỏi vòng danh lợi, phân tích các tệ nạn quanh ông, không e dè, đả kích mãnh liệt. Không riêng tư, không sợ hãi. Đó là hào kiệt, đây là một thành công của ông, xứng đáng là tay cự phách trên văn đàn Trung Quốc.

#### 14. VIÊN MAI: "TỬ BẤT NGŨ" - MỘT TUYỆT TÁC

Viên Mai đời Thanh soạn "Tử bất ngũ", vạch trần và châm biếm tệ tham lam, xảo trá, tập tục xấu của xã hội phong kiến, trong đó có rất nhiều chuyện về phong thủy. Sách viết rất hay, được gọi là tuyệt tác. Xin trích mấy đoạn :

"Giới khê phần": Nghiêm Giới Khê xem bói để mộ cho vợ là Âu Dương thị, triệu tập mấy chục môn khách là thầy phong thủy, bảo: "Ta giàu sang đã đến cực điểm, không còn mong gì khác, chỉ mong các ông chọn đất, để con cháu vui lòng như ta". Các môn khách vâng dạ. Chưa đầy một tháng, có môn khách đến báo: "Núi ấy có huyết, táng ở đấy con cháu vừa sang vừa thọ cũng như tướng công". Giới Khê lệnh cho các môn khách đi xem. Một khách nói: "Táng ở đấy con cháu phát quý thật đấy, nhưng khí mạch quá chậm, e rằng phải sáu bảy đời sau mới phát. Ai cũng bảo vậy. Giới Khê bèn mua đất ấy và khai huyết, thấy bên dưới có ngôi mộ cổ có mộ chí, lau sạch rồi xem, thì ra đây là mộ tổ bảy đời họ Nghiêm. Giới Khê sợ quá, vội vàng lấp lại. Nhưng từ đó họ Nghiêm sa sút, rồi sau không còn ai biết đến. Chuyện này do hậu duệ họ Nghiêm là Bình Liên kể lại.

Lời bàn: Qua chuyện này, ta thấy trong xã hội phong kiến có những người chuyên hành nghề phong thủy, họ sống bám vào các gia đình quý tộc, mang đậm tính chất sống gửi. Nghiêm Giới Khê nuôi trong nhà mấy chục thầy phong thủy- chứng tỏ thầy phong thủy thời đó rất đông. Chuyện kể họ Nghiêm đào phải mộ cụ tổ bảy đời, rất có thể là cái bẫy của mấy thầy phong thủy. Họ tra gia phả tìm mộ tổ nhà họ Nghiêm, rồi dụ Nghiêm Giới Khê đến thăm, khiến Giới Khê tin ở sự linh ứng của phong thủy.

"Trương Đại Đế": Mộ của tướng công An Khê ở tại một quả núi ở Mân. Có một đạo sĩ họ Lý, giỏi phong thủy, con gái đạo sĩ bị bệnh sắp chết, đạo sĩ bảo: "Con do ta sinh ra mà bệnh thì khó khỏi, nay ta muốn lấy một thứ trên người con để mưu lợi cho gia đình ta". Người con gái ngạc nhiên, nói: "Xin theo ý cha". Đạo sĩ nói: "Ta ngấm phong thủy họ Lý đã từ lâu, nay chôn xương con đẻ của ta ở đây thì sẽ linh ứng. Nhưng nếu xương sau khi chết thì không linh ứng cho lắm, mà lấy xương khi còn sống thì ta không nỡ giết người, duy chỉ có con là sẽ chết nhưng chưa chết mới dùng được". Người con gái chưa kịp nói gì, đạo sĩ đã dùng dao cắt lấy một đốt xương ngón tay của cô, bỏ vào trong chiếc sùng dê rồi chôn bên cạnh mộ họ Lý. Từ đó trở đi, bên nhà họ Lý chết một khoa giáp, thì bên tộc của đạo sĩ lại có một người đỗ đạt; Ruộng nhà họ Lý thất thu mười hộc, thì ruộng bên đạo sĩ tăng thu mười hộc; Mọi người không hiểu ra sao, nên không giải thích được. Đến tiết thanh minh, dân xã rước tượng Trương Đại Đế dự thi lễ hội, cờ ngũ sắc đầy đường. Đến chỗ mộ họ Lý, thần tượng bỗng dừng lại, mấy chục người khiêng đứng chôn chân tại chỗ, một người trong đám ấy kêu to: "Quay về miếu ngay, quay về miếu ngay !" Mọi người làm theo. Khiêng về đến miếu, người kia trèo lên ngai ngồi, nói: "Ta là Đại Đế, mộ nhà Lý có yêu quái, phải đi bắt lấy nó". Rồi lệnh cho người này cầm xẻng, người kia cầm cuốc, người thì cầm dây trói - Bố trí xong xuôi, người kia lại hét to: "Đến ngay mộ nhà họ Lý! Đến ngay mộ họ Lý!" Mọi người làm theo. Thần tượng đi như bay. Đến mộ, lệnh cho mọi người đào bới quanh mộ. Hồi lâu, thấy chiếc sùng dê màu vàng, bên trong có một con rắn nhỏ màu đỏ bò đi rất nhanh. Trên sùng có chữ, ghép lại thì là tên họ của đạo sĩ. Ra lệnh trói đạo sĩ giải lên quan, quan hỏi rõ ngọn ngành, chiếu theo pháp thuật trị tội. Họ Lý từ đó cực thịnh, việc thờ cúng Trương Đại Đế cực kỳ chu đáo.

Lời bàn: Ngày xưa ở nông thôn thường xảy ra tranh chấp về phong thủy giữa các tộc họ, nghi ngờ lẫn nhau, thậm chí vác cuốc thường đánh nhau. Câu chuyện trên là một thí dụ: Chuyện kể đạo sĩ chôn chiếc sừng dê trong đó có để đất xương ngón tay của con gái đạo sĩ, làm cho họ Lý sa sút, nghe ra rất hoang đường, xương ngón tay thì liên quan gì đến cát hung? Hoàn toàn là bịa đặt. Có điều, chuyện kể rằng ông đạo sĩ rất ích kỉ hại người, thậm chí hại cả con gái của mình, thì xảy ra luôn. Đây là sự chỉ trích gay gắt đối với các thầy phong thủy.

"Phong thủy khách": Tiên sinh Thanh Nhai, cha của Vinh Công ông Viên Văn, là một bản sĩ, có kỹ cụ chưa an táng mà các chú bác anh em thì không ai muốn gánh lấy việc ấy. Tiên sinh dùng tiền để dành của học phí, mua một mảnh đất, các chú bác anh em cho rằng mảnh đất ấy không đẹp, ngày giờ thì không hợp, sợ bất lợi cho ai đó trong họ, nên trời ông lại không cho ông mai táng. Ông giận quá, mời cả họ gồm hơn 100 người đến tế gia tiên xong, ông cầm nhang mà khấn rằng: "Nếu mai táng cụ kị, cụ mà bất lợi đến con cháu thì một mình con xin gánh hết, không ai bị gì". Nghe vậy, không ai dám nói gì nữa. Táng được ba năm thì sinh Văn Vinh Công. Văn Vinh Công mặt đen như chảo, từ cổ trở xuống trắng như tuyết, tương truyền là ô long (rồng đen) đầu thai, làm quan đến chức Đại học sĩ. Văn Vinh Công mất, con là Bệ Thăng định táng cha theo thuyết phong thủy. Ở Thường Châu có thầy âm dương nổi tiếng họ Hoàng, một thời được các công khanh đại phu tôn là thần. Ông thầy này tính nết quái gở, lại cố ý làm ra gân dờ, tự cao tự đại, không trả nghìn vàng thì không thềm đến tứ phủ. Cơm rượu xoàng xĩnh thì không thềm ăn, giường chiếu cũ kĩ thì không thềm ở. Bệ Thăng ham cái thuật như thần của ông thầy, nên cố nhún nhường tiếp đãi. Ở khê này có mộ của ông Thị Lang Mỗ táng tại phương vị



duyên của Tây Sơn, con cháu đều yếu đuối. Thấy Hoàng bảo Bê Thằng mua lấy khoảnh minh đường của đất ấy để mai táng. Tính toán đo đạc xong, khi trở về đã canh hai. Bước vào tường phủ thấy đèn đuốc sáng trưng, ngồi trên là Văn Vinh Công, khăn thâm áo dài, có hai thị đồng đứng hầu hai bên như lúc còn sống. Bọn Bê Thằng sợ quá sụp lạy. Văn Vinh Công mắng: "Thị lang Mỗ là bậc đàn anh của ta. Mi nghe theo tên nô tài họ Hoàng định cướp đất của ngài. Ngày xưa ông mi khi táng kỵ, cụ, nghĩ thế nào? Nay người táng cho ta người nghĩ thế nào?" Bê Thằng không dám trả lời. Vinh Công giận dữ nhìn thấy địa họ Hoàng, quát: "Tên nô tài dám lấy phú quý hiên đạt để dụ dỗ lấy tiền của người khác, cái tâm thuật hại người của mi, so với dĩ điểm còn tệ hại hơn nhiều". Quát tả hữu nhỏ vào mặt Hoàng. Hai người cảm miệng không dám nói câu gì. Văn Vinh Công đứng dậy, đèn dóm tắt phụt, không thấy đâu nữa. Ngày hôm sau, Bê Thằng mặt vàng như nghệ, đốt văn tự, trả đất lại cho Thị lang Mỗ. Hoàng bị nhỏ nước bọt khắp người, giòi bọt bò đầy cổ, vạt áo phủi cũng không hết, sau biến thành bệnh hủi. Từ đó, Hoàng nằm, ngồi ở đâu giòi bọt chui ra hàng năm.

Lời bàn: Chuyện này yêu ghét phân minh. Chuyện ca ngợi tiên sinh Thanh Nhai và Văn Vinh Công không tin phong thủy. Tiên sinh Thanh Nhai dùng tiền tiết kiệm khi dạy học để mua đất, bắt chấp người trong họ phản đối, không cần chọn ngày chọn giờ, không sợ hậu quả, dám làm, dám gánh lấy trách nhiệm, ý chí ngoan cường ấy rất đáng nể trọng. Thời bấy giờ, một họ to như vậy, làm sao tránh được người ốm đau, mất của, thậm chí chết chóc, vậy mà tiên sinh Thanh Nhai dám gánh lấy trách nhiệm, không sợ đắc tội với gia tộc, đúng là chí dũng hơn người. Văn Vinh Công làm quan đến Đại học sĩ, khi chết cũng không sẵn lòng đất quý phong thủy, hơn nữa, lại phê phán nghiêm khắc con trai chạy theo phong thủy,

chỉ trích thầy phong thủy là phường ti tiện, chứng tỏ Văn Vinh Công là con người nghĩa khí và có gia giáo. Câu chuyện là ngọn roi quất vào mặt thầy phong thủy họ Hoàng - Người được thiên hạ coi như thần thánh, một con người kiêu căng, tự cao tự đại. Qua bản thân Hoàng, có thể thấy những thói hư tật xấu của thầy phong thủy đương thời. Văn Vinh Công mắng Hoàng "còn đê tiện hơn bọn điếm", và lệnh tả hữu nhỏ nước bọt vào mặt Hoàng, thậm chí dùng ma thuật để giòi bọ đục khoét Hoàng - Trùng phạt như vậy mới hả dạ! Ngoài ra, câu chuyện còn chế giễu các "chú bác anh em", tiền sinh Thanh Nhai chôn cất không theo tập tục phong thủy, nhưng đã sinh ra một Đại học sĩ đó sao!

"Trạch phong thủy giá họa": Trương Minh Phủ ở huyện Hiếu Cảm, tỉnh Hồ Bắc, mai táng tiền nhân ở Cửu Xá Sơn. Công việc xong, mua thêm mảnh đất mở vệt khoảng năm mẫu để làm từ đường. Khi thợ đào móng dựng cột, thấy một quan tài sơn đỏ mục nát lộ ra một cái xác xương cốt rất to, dài quá người bình thường, giữa ngực đóng ba đinh sắt dài năm sáu tấc; bụng quấn mấy vòng xích sắt. Thợ không dám động đến, về báo Minh Phủ. Khách khứa đều khuyên lấp lại như cũ, tìm nơi khác mà xây từ đường. Trương Minh Phủ không nghe, nói: "Đất ấy là ta bỏ tiền ra mua, chứ không phải chiếm đoạt. Với lại những gì liên quan đến phong thủy thì một tấc cũng không được chuyển đi chỗ khác". Tiếp tục viết văn tế, bày cỗ tế, tế xong ra lệnh di chuyển ngôi mộ. Lưới xẻng vừa chạm đất, người thợ đã ngã lăn ra, miệng ứa máu, mắng: "Ta là Thôi Hằng, Tiết độ sứ đời Đường. Vì dùng quân pháp quá nghiêm, binh lính nổi loạn trời ta lại rồi đóng đinh cho chết. Đất nước đang loạn li, không ai rửa hờn cho ta mà trừng trị bọn hung đồ, chôn ta ở đây đã 800 năm. Tên Trương là người như thế nào mà dám chuyển mộ ta đi, ta quyết không tha hán !" Nói xong, người thợ đứng dậy, còn Trương

Minh Phủ thì ốm ngay tại chỗ. Các tân khách xúm lại xin hộ, nhưng bệnh không giảm, kiêng về được mấy hôm thì chết.

Lời bàn: Tìm đất quý phong thuỷ, bỏ tiền mua lấy tai hoạ, đúng là châm biếm đến mức tuyệt diệu. Trương Minh Phủ cho rằng "những gì Liên quan đến phong thuỷ thì một tác cũng không đi chuyển". Kết quả mang hoạ vào thân, than ôi! Xin hỏi những người đến nay vẫn tin phong thuỷ, tin nữa hay thôi?

Viên Mai không chỉ phê bình phong thuỷ trong tác phẩm văn học của ông, mà ngay cả trong "Tuỳ viên tuỳ bút - âm trạch" cũng chỉ rõ rằng thuật phong thuỷ không linh nghiệm gì cả, ông dẫn ra một thí dụ: Sái Kinh mê phong thuỷ an táng cha ở Lâm Bình, Hàng Châu, lấy sông Tiền Đường là thuỷ, vọng sơn của Việt làm án sơn, xem ra là đại cát, vậy mà cả nhà tuyệt diệt!" Ngay cả đất quý phong thuỷ của Sái Kinh cũng không thiêng, thì dân thường tin phong thuỷ làm gì?

## 15. CHU THỤ HOÈ: TÍCH ĐẦY RỐI, NHẢ MỘT CHÚT

Chu Thụ Hoè (1786 - 1849) tự Tinh Thúc, tự hiệu Tráng họ tử. Quê Trường Sa, Hồ Nam. Ông để lại cho đời "Tráng học trai văn tập", trong đó có nhiều chỗ phê phán tệ mê tín phong thuỷ. Ông tự xưng là "Mấy chục năm mắt thấy tai nghe, nên giận Kham dư đầy bụng", viết tặng "Lý tân môn tử", "Thư hậu", "Thư mỗ thứ sử sự", "Kham dư luận", "Đáp nhân luận Kham dư thư", "Tái đáp luận Kham dư thư" v.v...

Trong "Tặng Lý tân môn tử", Chu Thụ Hoè chỉ ra rằng, tệ mê tín phong thuỷ gây hại từ lâu, "Thuyết Kham dư ra đời ở miền đông nước Tấn, phát triển ở miền nam nước Tống, lan tràn đến tận bây

giờ, bọn ngu xuẩn hạ lưu vừa đi vừa chấp tay sau dít mà bàn phong thủy. Sách này có thêm thất đôi chút... Mà những vị tài cao học rộng ở đời, những kẻ sĩ không bao giờ lầm lẫn, chưa hẳn phân biệt được cái được cái mất mà bàn luận, nên bỏ mặc đấy, không biết cái họa do nó gây ra ghê gớm như thế nào".

Trong "Đáp nhân luận Kham dư thư", ông phê phán kiểu nói: "Ma quỷ có thể đem lại cát hung cho người", ông nói: "Thuyết quỷ ám có hại cho nhân tâm, phong tục, phải căm ghét mà trừ bỏ đi". Ông cho rằng, "Quỷ không thể đem lại phúc ám, cát hung là do người". Thuyết quỷ ám không có cơ sở, "không có cơ sở xác đáng để khảo cứu ở thời cổ, thì hiển nhiên có thể căn cứ vào bây giờ, những kẻ định lấy kiến giải chủ quan để mơ tưởng những chuyện bịa đặt thì chỉ có cách không hiểu gì hết và không cần hiểu".

Bàn tới chuyện đất có thiện ác, Chu Thụ Hoè cho rằng, ở đời có rất nhiều người tìm đất quý phong thủy, nhưng được phúc ám thì rất ít. Ngay cả ông tổ phong thủy là Quách Phác sau khi an táng mẹ, còn gặp cái họa bị giết, chứng tỏ thuật phong thủy không thiêng.

Chu Thụ Hoè còn phủ nhận việc chọn ngày giờ và kiêng kỵ. Trong "Dữ nhân luận tuyển nhật thư", ông viết: "Thuyết chọn ngày giờ làm người ta lệ thuộc vào những cấm kỵ, chỉ trở ngại cho công việc, phải từ bỏ". "Cát thần (thần chủ điều lành) có 120 vị, hung thần (thần chủ điều dữ) có 220 vị, tên của các vị là gì? Thần nào trực ngày nào, u u minh minh như vậy, trông thấy gì mà biết?" Tại "Bốc nhật thuyết", ông còn viết: "Ngày tốt ư? Tiện cho công việc thì là tốt. Mưa thì trở ngại, sương thì lỡ việc, sương mù thì lạc đường, nước chận thì tắc đường, không tiện cho công việc thì không tốt".

Chu Thụ Hoè suốt đời đấu tranh chống mê tín, đúng như ông đã viết trong "Xỉ độc ký" trước khi chết: "Cả đời hướng về cổ mà không hoà nhập với tục, không thích những lời của hình gia, nhật gia, lại ghét thuyết siêu độ, cho là hoang đường". Ông khuyên người nhà không nên mê tín, ngay cả khi ông chết cũng dùng chôn cất theo tập tục mê tín, để tránh bôi nhọ cuộc đời ông.

## 16. ĐẤU TRANH NÀY CHƯA PHẢI TRẬN CUỐI CÙNG

"Đường đi xa lác chừ, ta sẽ lần ra đầu mối", câu thơ bất hủ của Khuất Nguyên cũng rất xác đáng khi hình dung cuộc đấu tranh chống mê tín hàng ngàn năm nay.

Tệ mê tín ở nước ta có từ lâu đời, chỉ ít bắt đầu từ Ân Thương. "Lễ Ký - Biểu ký" chép: "Người đời Ân tôn trọng thần, cấm đầu nhân dân thờ phụng thần, trước là thần rồi sau mới đến lễ". Người Ân cho rằng người chết hoá thành ma (quỉ), ma có thể gây hoạ cho người, chỉ có thể thờ cúng quỉ thần thì mới được phù hộ.

Có mê tín thì mới có đấu tranh chống mê tín. Từ cổ đến nay đã có rất nhiều nhà tư tưởng theo chủ nghĩa vô thần -

Thời Xuân thu có Thúc Hưng, Tử Sản, Tạng Văn Trọng Thời Chiến quốc có Đổng Vô Tâm, Công Mạnh, Tây Môn Bá Án Tử, Tuân Tử. Đời Hán có Dương Vương Tôn. Tư Mã Thiên, Dương Hùng, Hoàn Đàm, Trương Hành, Vương Phù, Tuân Duyệt, Trọng Trường Thống, Vương Huyền. Ngụy Tấn Nam Bắc triều có Tào Tháo, Dương Tuyền, Giả Tư Lịch, Lô Bao, Bão Kính Ngôn, Tôn Thịnh, Đào Uyên Minh, Hà Thừa Thiên, Phạm Chấn. Tuỳ Đường có Phó Dịch, Dịch Nhân Kiệt Diêu Sùng, Lô Tàng, Liễu Tôn Nguyên, Lưu Vũ Tích, Lã Tài Bi Nhật Tu. Đời Tống có Âu Dương

Tu, Lý Cầu, Trương Tải Vương An Thạch, Dương Vạn Lý, Trần Lượng, Diệp Thích, Thẩm Quát, Trịnh Triều, Mã Đoan Lâm, Tạ Ứng Phương. Đời Minh Thanh có Trữ Vĩnh, Lã Khâm Thuận, Thiên Đình Tương, Lã Khôn, Lý Thời Trân, Hoàng Tông Hi, Trần Xác, Phương Dĩ Trí, Vương Phù Chi, Chu Triệu, Hùng Bá Long Nhan Nguyên, Viên Mai, Hồng Lượng Cát, Chu Thụ Hoè Thời cận đại có Cung Tự Trân, Ngụy Nguyên, Đàm Tự Đồng Nghiêm Phục, Trâu Dung, Trần Hoảng, Tôn Trung Sơn, Chương Bỉnh Lân, Chu Chấp Tín, Dị Bạch Sa. Đúng là dững sĩ như rừng cây, hết lớp này đến lớp khác.

Các nhà tư tưởng trên đây trước sau tiến hành cuộc phê phán quyết liệt đối với quan niệm phong thủy, đã viết bao nhiêu bài hịch chiến đấu, như:

Tuân Duyệt trong tập chính luận "Thần giám" có một thiên "Tục khiêm" chỉ trích việc xem bói, thuật hoàng bạch, quỷ thần, ngày giờ kiêng, từ đó rút ra kết luận, chuyện của người không liên quan đến cát hung. Ông lấy mâu thuẫn tự thân của cấm kỵ để vạch trần tính chất hoang đường của cấm kỵ "Phương đông chủ sinh, vậy mà người chết không tươi tắn; phương tây chủ sát, vậy mà người sống ở đây không goá bụa; phương nam là hỏa (lửa), vậy mà ở đây không bị cháy; phương bắc là nước (thủy) vậy mà đắm lên không bị chìm. Cho nên Giáp Tí mơ hồ, Ân diệt Chu hưng; Hàm Dương đất quý, mà Tần bị diệt ở Hán Long".

Trong "Doanh huấn". Lã Khôn khuyên con cháu không nên tin phong thủy - Ông viết: "Nay những người trọng phong thủy chẳng thấy, nghìn người cả nghìn, trăm người cả trăm, đều khoẻ mạnh, tốt lành, thường là "con cháu của một huyết mộ có người giàu kẻ

nghèo rất rõ, vậy nên giải thích thế nào? Phong thuỷ chỉ là bịp bợm, "Đều là các thầy địa vì miếng ăn mà khiến người đời mê muội".

Hoàng Tông Hi trong "Thất quái" viết: "Thanh thiên bạch nhật, quái vật công khai đi lại, mà người ta không cho là quái, thế mới là đại quái". Mê tín phong thuỷ là tà của tà (bất chính trong bất chính). "Người quân tử không nên bàn về chuyện đất táng".

Đàm Tự Đồng trong "Tư vĩ nhất hồ đài đoản thư" chủ trương "Phải quét sạch mê tín phong kiến để chấn hưng dân tộc. Ông viết: "Hà", "Lạc" không thể nói rõ là vật gì, chúng cũng hoang đường như "Thái cực đồ", "Tiên thiên đồ", quẻ, ngũ hành, sát thần, quái khí, nạp giáp, nạp âm, phong giác, nhâm tuần, kham dư, tinh mệnh, bốc tướng, thuộc loại chiêm nghiệm các thần quái. Phải quét sạch như người phương tây đã làm.

Những lời phê phán gay gắt như vậy, đã đánh đổ được phong thuỷ chưa? Chưa. Vua bị hạ bệ rồi, chế độ phong kiến đã bị tiêu diệt, nhưng truyền thống và quan niệm cũ vẫn tồn, tại chưa thể chấm dứt nhiệm vụ phê phán.

Đồng chí Mao Trạch Đông trong "Báo cáo khảo sát phong trào nông dân Hồ Nam", đã phê phán mạnh mẽ thuật phong thuỷ:

"Tôi đã từng tuyên truyền bài trừ mê tín trong dân xã. Tôi nói rằng: "Tin bát tự (8 chữ) mong gặp vận may, tin phong thuỷ mong mồ mả được khí. Chỉ trong mấy tháng của năm nay, bọn cường hào ác bá và tham quan ô lại bị đánh đổ toàn bộ. Phải chăng cách đây mấy tháng, bọn cường hào, tham quan ô lại trả lại vận may cho nông dân, mồ mả của nông dân đều được sinh khí? Mấy tháng nay nông dân ta gặp rủi ro hoặc mồ mả bị tác sinh khí hay sao? Bọn cường hào ác bá nói về nông hội chúng ta như sau: Rõ khéo, bây

giờ thì là thế giới của Ban chấp hành, xem kìa, đi đâu cũng gặp uỷ viên. Đúng thế, ở thành phố, ở nông thôn, công hội, nông hội, Quốc dân đảng, Cộng sản đảng, không đâu là không có Uỷ viên chấp hành, quả là thế giới của uỷ viên. Nhưng đây có phải cũng do mả phát kết chăng? Hay thật, tất cả những người nghèo rớt mồng tơi ở nông thôn bỗng mở mày mở mặt! Mả cũng đột nhiên quán khí! Thần linh thì thực đáng nể trọng. Nhưng nếu không có nông hội, mà chỉ cần Quan thánh đế quân, Quan âm đại sĩ, thì có thể đánh đổ cường hào ác bá được không? Cũng tội nghiệp cho các vị thánh đế, đại sĩ? Thờ phụng mấy trăm năm mà không giúp chúng ta đánh đổ cường hào ác bá? Nay chúng ta muốn giảm tô, xin hỏi, bằng cách nào? Tin vào thần hay tin vào nông hội? Tôi nói vậy khiến nông dân cười âm lên.

Đồng chí Mao Trạch Đông cho rằng, về chuyện mê tín, Bỏ tát là do nông dân dựng nên, đến một lúc nào đó, nông dân sẽ tự mình bỏ Bỏ tát, không cần người ngoài giúp bỏ quá sớm, chính sách tuyên truyền của Đảng Cộng sản về những vấn đề này là "tuyên truyền giác ngộ để người ta tự làm".

Nhưng, do mức phát triển của sức sản xuất có hạn, sự phổ cập khoa học kĩ thuật còn chưa rộng khắp, nên nông dân vẫn chưa muốn bỏ Bỏ tát, vẫn tin phong thủy do vậy, vẫn phải tiếp tục phê phán phong thủy. "Đấu tranh này chưa phải là trận cuối cùng, bài bản cũ vẫn còn phải dùng đến", chúng ta kế tục chí chiến đấu của người xưa, tiếp tục phê phán phong thủy.



## 17. BIẾN CỬ THÀNH MỚI

Bản chất của phê phán là bỏ đi cái thô, tuyên dương cái tinh. Phải thấy rằng, nhìn chung, phong thủy là một hiện tượng văn hoá hủ lậu, không thể tin.

Vì sao nói không thể tin phong thủy? Vì rằng: Từ xưa đến bây giờ, có thấy phong thủy nào đại phú đại quý chưa? Quách Phác, Dương Quân Tùng, con cháu họ thịnh vượng không? Cắm đất phong thủy cho người cầu phú quý, còn mình thì không, thậm chí nghèo rớt mồng tơi, vậy phong thủy có đáng tin không? Tục ngữ có câu: "Ông thầy phong thủy toàn nói suông, chỉ nam chỉ bắc, chỉ tây chỉ đông. Nếu như có đất long phụng thật, cứ gì không cắm để chôn ông?" Qua các triều đại, hầu hết các vị Hoàng đế đều coi trọng phong thủy, nhất là triều Minh, Thanh. Thế nhưng vua Sùng Trinh treo cổ chết ở Múi Sơn, vua Đồng Trị, Quang Tự không con cháu, còn những vị vua chết non thì không đếm xuể. Vì sao phong thủy không ban phúc cho họ? Phải chăng phong thủy mà họ chọn không đẹp? Trái lại, rất đẹp. Lưu Bang, Chu Nguyên Chương xuất thân nghèo hèn, không hề coi trọng phong thủy, nhưng từ thân phận áo vải lên ngôi Hoàng đế, vậy có liên quan gì đến phong thủy? Lại còn ngàn vạn quan lại, quý tộc, kẻ sĩ tin phong thủy, trong đó có mấy người hiển đạt nhờ phong thủy? Năm 1949, hàng trăm triệu nông dân đứng dậy làm chủ, thoát khỏi cuộc đời nước sôi lửa bỏng, lẽ nào do phong thủy đem lại? Hàng vạn địa chủ tin phong thủy, phút chốc tài sản bị tịch thu, không còn bao giờ cưới dâu cưới vợ nhân dân mà tác oai tác quái nữa. Vì sao phong thủy không bảo vệ họ?

Ngày tháng trôi đưa, sống chết là qui luật tự nhiên. Người chết thành tro bụi, vô tri vô giác, cái xác làm sao bảo hộ cho người sống? Trên đời kiếm đâu ra một thí dụ về người chết đem lại phúc lành cho người sống?

Các nước phương Tây đặt ra vấn đề phong thủy, mà vẫn có người giàu kẻ nghèo, vẫn sản sinh sức sản xuất tiên tiến. Phong thủy ở nước ta đã thịnh hành suốt mấy ngàn năm phong kiến, vậy xã hội đã tiến bộ chưa? Chưa. Đại đế quốc Thanh chịu không nổi một đòn của ngoại quốc, vậy phong thủy là liều thuốc tăng lực hay liều thuốc làm cho thối rửa, đã rõ ràng!

Về lí luận phong thủy, đều là những khái niệm vụn vặt bịa đặt tùy tiện, nào là sinh khí, long mạch, chân huyết, toạ sát, không một chút cơ sở khoa học. Ngay biện, ú ớ như người cảm nói mê, nghe họ nói, đọc sách họ viết như rơi vào sương mù.

Vậy đây, chỉ cần có đôi chút suy xét, đã không tin phong thủy.

Phong thủy hoàn toàn bỏ đi chăng? Phải phân tích cụ thể. Vì rằng lí luận và thực tiễn phong thủy đã hấp thụ một số nhân tố hợp lý của văn hoá truyền thống, nên ta có thể sử dụng cho mục tiêu của mình.

Trước hết là phương pháp. Cũng như lí luận Trung y, phong thủy rất coi trọng hệ thống quan niệm, từ mặt trời mặt trăng đến địa hình địa thế; từ không khí, gió, nước đến đất đá, thực vật; từ sơn mạch đứng yên đến luồng khí vận hành; từ người đến vật; từ núi Côn Luân đến gốc cây ngọn cỏ trước nhà, đều phải khảo sát kỹ càng, gộp lại mà phân tích.

Thứ đến là quan niệm về dương trạch (nhà cửa). Phong thủy chủ trương con người hài hoà với hoàn cảnh, bảo vệ môi trường,

không được đào bới lung tung, không được tùy tiện thay đổi cảnh quan sông hồ, không được phá rừng chặt cây vô tội vạ. Dương trạch phải ở nơi cao ráo, dùng nước thuận tiện, về hướng thì phải nhận được đủ ánh sáng mặt trời. Nước phải sạch, không được uống nước bẩn, nước đục.

Phải thừa nhận rằng, về mặt xây dựng dương trạch, quan niệm phong thủy có lợi cho đẹp hoá hoàn cảnh, như văn tháp có tác dụng tô điểm cho cảnh quan sông núi. ở huyện tự trị dân tộc Miêu - huyện Tử Văn (Quý Châu) có một ngọn tháp bằng đá, tên là Văn bút náo đường, được xây vào năm Ung Chính thứ 8 đời Thanh (1730) Tháp lấy 5 đỉnh núi phía bắc thành làm giá bút, lấy hồ lớn phía đông thành làm nghiên, coi bản thân tháp là một cây bút khổng lồ chĩa lên trời xanh như muốn giành lấy quyền lực của trời, hình thành một hình thế phong thủy hưng thịnh về văn học, ai cũng khen là tuyệt mỹ.

Trong công cuộc xây dựng Tổ quốc, ta kết hợp thoả đáng quan niệm phong thủy đã thành tục lệ ước định trong dân, không những không làm hại đến dân phong, mà còn có mặt tốt của nó. Thí dụ:

(1) Năm 1958, khi xây dựng hồ chứa nước Tam Môn Hiệp, cung Vĩnh Lạc thờ Lã Động Tân ở Nột thành Sơn Tây sẽ chìm đáy nước. Nếu theo quan điểm máy móc thì Lã Động Tân là vị tiên của Đạo giáo dựng nên, thuộc loại mê tín, cho chìm đáy nước là chuyện tốt. Nhưng Đảng và Chính phủ xuất phát từ góc độ bảo tồn di tích, cân nhắc đến yếu tố tâm lí trong nhân dân, đã quyết định chuyển di tích này đến thôn Long Tuyền là nơi phong thủy cực đẹp. Thôn Long Tuyền là di chỉ thành Ngụy xưa kia, ở đây có chùa Long Tuyền xây dựng từ đời nhà Đường, trước mặt có hồ Tam Môn Hiệp lân cận sóng gợn, phía sau có dãy Trung Điều Sơn nguy nga, khiến

cung Vĩnh Lạc mới xây dựng như một viên ngọc khảm giữa sông núi. Dân địa phương vui mừng nhảy múa, cho rằng nhà nước đã làm một việc rất đáng làm.

(2) Cũng có thể dùng quan niệm phong thủy để xây dựng lăng liệt sĩ. Thành phố Vũ Hán xây nghĩa trang liệt sĩ ở núi Cửu Phong (chín đỉnh). Vũ Hán có núi Rùa, núi Rắn, núi Hồng, núi Lạc Già, nhưng Cửu Phong là đẹp và yên tĩnh hơn cả. Núi Cửu Phong ở về phía đông của quần sơn, có kết huyệt như các thầy phong thủy vẫn nói. Cửu Phong nhấp nhô lượn sóng, pho bày trăm vẻ. Thung lũng Tùng Đào bên trong nghĩa trang, cây cối xanh mượt. Trèo lên đỉnh núi nhìn lên phía bắc là Trường Giang, phía nam là núi Long Tuyền, trời cao đất rộng, khí thế hùng vĩ. Đây là nơi giáo dục truyền thống cách mạng, và là một thắng cảnh du lịch.

Do vậy, ta nói rằng có thể lợi dụng phong thủy, hướng dẫn quần chúng tiếp nhận một cách hợp lý những quan niệm phong thủy, thì có thể đạt hiệu quả biến hủ lậu thành thần

## HẬU KÝ

Tôi viết sách này là hoàn toàn ngẫu nhiên. Lâu nay tôi thích nghiên cứu phong thủy, lại sợ phong thủy. Giống như đối xử với con nhím mà người ta vẫn thích, tôi cảm thấy đây là một vấn đề học búa. Sao vậy? Tục ngữ có câu "Học ba tháng thành nghề nhàn, học mười năm chưa thành người làm ruộng". Mười năm học được nghề trông trọt là hoàn toàn có thể. Phong thủy thì lại khác. Tục ngữ nói: "Ba năm ngắm đất (tướng địa), mười năm điểm huyệt". Mười ba năm mới điểm được một huyệt, đủ thấy làm thầy phong thủy khó như thế nào. Mà muốn nghiên cứu phong thủy, viết một quyển sách chuyên về phong thủy thì cần bao nhiêu thời gian, nói sao mà dễ!

Đồng chí Âu Vi Vi ở Quảng Tây nhân dân xuất bản xã biết tôi có tích lũy được một ít tư liệu nghiên cứu về phong thủy, liền đặt tôi viết và đồng viên tôi triển khai công việc nghiên cứu này. Đồng thời, tôi nhìn thấy ngoài xã hội in lại một Loại sách nhỏ, nào là "Âm dương trạch cát hung phán đoán", "Địa lý bí quyết hội thông" v.v... đều in một cách phi pháp để đầu độc dân chúng. Một số nông dân tranh nhau mà sao chép, phá hoại nghiêm trọng việc xây dựng nền văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa. Trước tình hình đó, là một người làm công tác khoa học xã hội, lẽ nào nhắm mắt làm ngơ? Thế là, tôi bắt tay vào công việc cày bằng bút.

Phong thủy là một mê cung rộng lớn và đầy bí hiểm, có những đường cụt, những thuật ngữ giải không hết nghĩa dễ bị nuôi trồng như rơi xuống giếng sâu, có nhiều vấn đề phải suy nghĩ sâu xa. Bao

ngày đêm cúi trước bàn viết, tôi viết được quyển sách ba mươi vạn chữ này.

Trong sách, tôi giữ thái độ phủ nhận âm trạch (mỏ mả), khẳng định một cách thích đáng dương trạch (nhà ở). Đây chẳng những là sự thể hội của tôi qua sách vở, mà còn là kết quả thể nghiệm của bản thân tôi.

Tôi có một người bạn. Anh cho tôi biết là khi cụ anh mất, gia đình anh rất nghèo, nghèo đến nỗi không tấc đất cắm dùi. Vậy mà ông của anh dám đi vay mười đồng bạc trắng mời một thầy phong thủy bị thọt chân, bốn người khiêng ông ta ra ngoài thành cắm đất để an táng cụ nội. Để viết sách này, tôi đặc cách đi thăm mộ tổ nhà anh. Mộ để trên một gò núi nhỏ, huyệt ở chỗ giống như hợp cốc (giữa ngón cái và ngón trỏ), hai bên vây quanh bởi "long hổ", phía trước huyệt rộng rãi, từ cao xuống thấp, còn có một hồ nhỏ như viên bích ngọc. Theo sự hiểu biết về phong thủy của tôi thì cắm huyệt ở đây là giỏi. Nhưng đất không đem lại phúc ảm cho người, ông của anh suốt đời nghèo rớt mồng tơi phải cho con trai làm con nuôi người ta, trong kháng chiến chống Nhật, một trái bom rơi đúng mái nhà. Vậy mà người anh của ông anh (bá tổ) lại giàu lên vì buôn bán. Cùng một mộ tổ, vì sao hai số phận lại khác nhau? Vì sao một đất phát như thế mà không phù hộ cho ông của anh? Qua đó, đủ biết phong thủy là không thể tin.

Về phong thủy của dương trạch (nhà ở) thì trái tại, tôi được nếm trải niềm vui. Cách đây ít năm, tôi sống ở căn phòng nhỏ ở sườn bắc núi Nguyên Đảo trong khu trường học. Cách cửa sổ một thước là một gò đất cao hai mét, trong phòng ảm thấp tối tăm chẳng khác một cái hang, lúc nào cũng có cảm giác ngọt ngào bị ức chế. Cơ thể mỗi ngày một yếu, đã mấy bận ngất xỉu trên bàn làm việc.

Mấy thầy giáo bên cạnh cũng bị bệnh phong thấp, luôn miệng rên rỉ. Hiện nay tôi đã dọn đến nhà lầu, ở gác bốn, mặt nam có cửa sổ đầy ánh sáng và một ban công. Trong phòng rất thoáng, phóng tầm mắt nhìn ra xa, thấy cả hồ nước và rừng cây. Cư ngụ ở đây, tinh thần sảng khoái, hiệu suất công tác cao, thể chất cũng được tăng cường. Thế là tôi rút ra kết luận: Dương trạch có cái lý nhất định của nó.

Tôi viết sách này, cảm thấy nửa vừa ý nửa không. Vừa ý ở chỗ, rốt cuộc tôi cũng đã cung cấp một viên gạch lát đường trong công việc nghiên cứu phong thủy. Sách này giới thiệu tương đối hệ thống về phong thủy, hơn nữa đề xuất được những kiến giải độc đáo, làm cơ sở cho các học giả tiếp tục nghiên cứu phong thủy. Chưa vừa ý ở chỗ, đề tài này còn phải đi sâu hơn, còn phải bỏ chất xám và sức lực để phân tích và phê phán, một số quan điểm còn phải hoàn thiện. Do đó, tôi chân thành mong muốn được sự giúp đỡ của các bạn đọc, để kịp thời sửa chữa khi tái bản, và để tiếp tục hoàn thành tốt công việc nghiên cứu.

Điều cần nói là, trong công tác nghiên cứu, tôi được phòng nghiên cứu khoa học trường Đại học Sư phạm Hoa Trung và Sở nghiên cứu lịch sử văn hiến giúp đỡ, đặc biệt là các đồng chí Tưởng Phú Sơn, Vương Ngọc Hùng, Đại Kiến Tường, Giang Gia Dũng, Triệu Tú Cẩm, v.v... Sgiúp rất nhiều, ở đây tôi xin gửi lời cảm ơn tất cả.

VUƠNG NGỌC ĐỨC  
Ngày 28 tháng 1 năm 1991

# MỤC LỤC

|                                                                                | Trang |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------|
| <b>Lời nhà xuất bản</b>                                                        | 5     |
| <b>Lời tựa bộ sách</b>                                                         | 7     |
| <b>ĐẠI DIỄN TÍCH VĂN HOÁ THẦN BÍ TRUNG HOA</b>                                 |       |
| <b>Chương 1</b>                                                                | 13    |
| <b>PHẦN MỞ ĐẦU</b>                                                             |       |
| 1. Lời dẫn                                                                     | 13    |
| 2. Phong thủy là gì                                                            | 14    |
| 3. Tên gọi của Phong Thủy?                                                     | 17    |
| (1). <i>Phong Thủy và thuật phong thủy</i>                                     | 17    |
| (2). <i>Hình pháp</i>                                                          | 19    |
| (3). <i>Kham Dư</i>                                                            | 20    |
| (4). <i>Thanh nang</i>                                                         | 21    |
| (5). <i>Thanh ô</i>                                                            | 22    |
| (6). <i>Tướng trạch</i>                                                        | 22    |
| (7). <i>Tướng địa (gồm cả sự khác biệt giữa tướng địa và thuật phong thủy)</i> | 23    |
| 4. Sự qui thuộc của Phong Thủy                                                 | 24    |
| 5. Những đặc điểm của Phong Thủy                                               | 31    |
| (1). <i>Tính phổ biến</i>                                                      | 31    |
| (2). <i>Tính thần bí</i>                                                       | 32    |
| (3). <i>Tính phức tạp</i>                                                      | 32    |
| (4). <i>Tính bí bợm</i>                                                        | 33    |



|                                                      |    |
|------------------------------------------------------|----|
| (5). <i>Tính ngoan cố</i>                            | 34 |
| (6). <i>Tính bảo thủ</i>                             | 35 |
| (7). <i>Tính thực dụng</i>                           | 36 |
| 6. Phương pháp nghiên cứu                            | 36 |
| 7. Nhiệm vụ cấp bách                                 | 40 |
| A. Thuật phong thủy đang tràn lan                    | 40 |
| B. Các học giả rất ít nghiên cứu Phong Thủy          | 42 |
| <b>Chương 2</b>                                      | 45 |
| <b>PHÁT SINH THIÊN (nguồn gốc)</b>                   |    |
| 1. Sùng bái thiên nhiên                              | 46 |
| 2. Sùng bái đất đai                                  | 47 |
| 3. Sùng bái núi lớn                                  | 49 |
| 4. Sùng bái gió                                      | 51 |
| 5. Sùng bái nước                                     | 54 |
| 6. Sùng bái Rồng                                     | 55 |
| 7. Sùng bái linh hồn                                 | 57 |
| <b>Chương 3</b>                                      | 59 |
| <b>NGUYÊN LƯU THIÊN (lưu hành)</b>                   |    |
| 1. Tiên Tần: Thái ghen thuật phong thủy              | 60 |
| 2. Tần Hán: Phát sinh thuật phong thủy               | 63 |
| 3. Ngụy Tấn Nam Bắc Tiều:                            | 71 |
| Sự truyền bá thuật phong thủy                        |    |
| 4. Tùy Đường Ngũ Đại: Thuật Phong thủy lan<br>dần ra | 75 |
| 5. Tống: Thuật Phong thủy thịnh hành                 | 83 |
| 6. Minh Thanh: Thuật Phong thủy lan tràn             | 88 |

|                                                  |    |
|--------------------------------------------------|----|
| 7. Đường đại: Sự thăng trầm của thuật phong thủy | 97 |
|--------------------------------------------------|----|

## Chương 4 103

### NHÂN VẬT THIÊN

#### (Những nhân vật có tên tuổi về Phong thủy)

|                                                  |     |
|--------------------------------------------------|-----|
| 1. Những ông tổ về phong thủy                    | 103 |
| (1). Thuật sĩ bói toán thời Tam Quốc: Quán Lộ    | 103 |
| (2). Quách Phác đời Tấn: Thủy tổ của Phong Thủy  | 105 |
| (3). Hình phái đại sư đời Đường: Dương Tùng Quân | 111 |
| (4). Thầy địa lý trứ danh đời Tống: Lại Văn Tuấn | 117 |
| (5). Nhân vật huyền thoại đời Minh: Lưu Cơ       | 119 |
| 2. Các danh nhân về tướng địa                    | 119 |
| (1). Bàn Canh                                    | 119 |
| (2). Công Lưu                                    | 121 |
| (3). Cổ Công Đàn Phụ                             | 122 |
| (4). Chu Công                                    | 123 |
| (5). Thư Lí Tử                                   | 124 |
| (6). Tiêu cát                                    | 126 |
| (7). Khưu Diên Hàn                               | 126 |
| (8). Tăng Văn Thuyên                             | 127 |
| (9). Trần Chuyến                                 | 128 |
| (10). Ngô Cảnh Loan                              | 129 |
| (11). Phùng Hoài Cổ                              | 130 |
| (12). Trâu Khoan                                 | 130 |

|                                         |     |
|-----------------------------------------|-----|
| (13). Tứ Nhân vương                     | 131 |
| (14). Vương Cấp                         | 132 |
| (15). Phó Bá Thông                      | 132 |
| (16). Trương Quý Linh                   | 133 |
| (17). Sài Nguyên Định                   | 134 |
| (18). Lê Bá Thiệu                       | 134 |
| (19). Tân Ngộ                           | 135 |
| (20). Hồ Thuấn Thân                     | 135 |
| (21). Đạt Tăng                          | 136 |
| (22). Lưu Tiếm                          | 136 |
| (23). Chu Nhan Tu                       | 136 |
| (24). Trương Tông                       | 137 |
| (25). Mục (Mạc) Giảng Tăng              | 137 |
| (26). Hoà Thượng Phi Áo                 | 138 |
| (27). Chu Trọng Cao                     | 138 |
| (28). Dương Công Mẫn                    | 139 |
| (29). Bùi Sĩ Kiệt                       | 139 |
| (30). Lạc Dụng Khanh                    | 139 |
| (31). Tăng Dị Minh                      | 140 |
| (32). Từ Thiệt Kế                       | 140 |
| (33). Giang Trọng Kinh                  | 140 |
| (34). Lý Cảnh Khê                       | 141 |
| (35). Từ Mậu Vinh                       | 141 |
| (36). Lôi Phát Đạt                      | 142 |
| 3. Nhân vật, trường phái                | 143 |
| (1). Danh sách các thầy dạy qua các đời | 143 |

|                                                                             |     |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----|
| (2). Hai trường phái lớn                                                    | 150 |
| (3). Biểu đồ thừa kế nghề tướng địa của các<br>thầy địa lý qua các thời đại | 153 |

## **Chương 5** 155

### **VĂN HIẾN THIÊN (văn bản, tư liệu)**

|                                                              |     |
|--------------------------------------------------------------|-----|
| 1. Điểm qua mục lục                                          | 156 |
| (1). Mục lục cơ bản qua các thời đại                         | 167 |
| (2). Lưu hành, diễn biến và đặc điểm của nó                  | 169 |
| (3). Làm thế nào để tìm tư liệu về Phong Thủy                | 168 |
| 2. Hướng dẫn đọc kinh điển                                   | 174 |
| 2.1. “Trạch kinh”: Một tập đại thành tư liệu còn<br>lại      | 175 |
| 2.2. “Táng kinh”: Một văn bản nửa thật, nửa<br>giả           | 178 |
| 2.3. “Địa lý chí mông”:                                      | 181 |
| Một văn bản có tính chất tổng kết                            |     |
| 2.4. “Táng thư”: Một tác phẩm tâm cơ                         | 185 |
| 2.5. “Thanh long hải giác kinh”:                             | 191 |
| Một tác phẩm của phái lý khí                                 |     |
| 2.6. “Tam long kinh”: Tác phẩm thái Hình thế                 | 195 |
| 2.7. “Thanh nang Áo ngữ”: Tác phẩm của<br>Trương Quan Lý Đối | 195 |
| 2.8. “Thập nhị tượng pháp”: Chỉ nam về đồ<br>phả             | 198 |
| 2.9. “Chu Dịch”: Cơ sở lý luận                               | 200 |
| 3. Nhân vật quý trong biển sách                              | 203 |
| 3.1 “Hán long kinh”                                          | 203 |
| 3.2 “Thiên cơ tổ thư”                                        | 204 |

|                                                       |     |
|-------------------------------------------------------|-----|
| 3.3 “Khai cương chuyển ban hình pháp táng phủ quyết”  | 204 |
| 3.4 Lĩnh thành tình nghĩa                             | 205 |
| 3.5 Ngũ tinh tróc mạch chính biến minh đồ             | 206 |
| 3.6 Bắc sơn thiên                                     | 207 |
| 3.7 Kham dư tổng sách tạp trú                         | 208 |
| 3.8 Thập lục táng pháp                                | 210 |
| 3.9 Cửu tinh huyết pháp                               | 213 |
| 3.10 Chí bảo kinh                                     | 213 |
| 3.12 Thiên bảo kinh                                   | 214 |
| 3.13 Thừa sinh bí bảo kinh                            | 215 |
| 3.14 Quỳnh lâm quốc bảo kinh                          | 216 |
| 3.15 Thời quan thiên                                  | 217 |
| 3.16 Phát vi luận                                     | 218 |
| 3.17 Nội truyền thiên hoàng ngạo cực trấn thế thần sư | 218 |
| 3.18 Địa lý ngọc hàm toàn yển                         | 219 |
| 3.19 Thiên bảo kinh ngoại truyện                      | 219 |
| 3.20 Ngọc xích kinh                                   | 219 |
| 3.21 Hán nguyên lăng bí táng kinh                     | 220 |
| 3.22 Phi can lộ đả                                    | 220 |
| 3.23 Địa lý tổng quát                                 | 221 |
| 3.24 Địa lý đại toàn                                  | 221 |
| 3.25 Kham dư loại toàn nhân thiên kỳ bảo              | 222 |
| 3.26 Táng kinh dục                                    | 223 |
| 3.27 Kham dư mạn hứng                                 | 223 |
| 3.28 Thủy long kinh                                   | 224 |

|                                       |     |
|---------------------------------------|-----|
| 3.29 La kinh đỉnh môn tram            | 226 |
| 3.30 La kinh đỉnh tiêu nạp chính tông | 228 |
| 3.31 Dương trạch thập thư             | 228 |
| 3.32 Thư khiếp đồ                     | 229 |
| 3.33 Sơn pháp toàn thư                | 230 |
| 3.34 Định huyết yếu quyết             | 230 |
| 3.35 Thốn kim huyết pháp              | 231 |

### **Chương 6** 233

#### **THƯỜNG THỨC THIÊN (kiến thức thông thường)**

|                          |     |
|--------------------------|-----|
| 1. Khái niệm thường dùng | 234 |
| (1) Khí                  | 234 |
| (2) Dương Trạch          | 238 |
| (3) Tứ tượng             | 240 |
| (4) Ngũ hành             | 243 |
| (5) Bát quái             | 250 |
| (6) Long mạch            | 254 |
| (7) Hình thế             | 262 |
| (8) Cồn lôn              | 266 |
| (9) Sơn thủy             | 267 |
| (10) Thủy long           | 269 |
| (11) Thủy khẩu           | 274 |
| (12) Lành dữ của nước    | 278 |
| (13) Suối                | 285 |
| (14) Minh đường          | 287 |
| (15) Sa                  | 292 |
| (16) Triều án            | 295 |
| (17) Điểm huyết          | 297 |
| (18) Đào trượng          | 305 |
| (19) Trạch thời          | 306 |
| (20) Phương vị           | 310 |
| (21) Thái tước           | 316 |

|                     |     |
|---------------------|-----|
| 2. Thuật ngữ cơ bản | 320 |
|---------------------|-----|

### **Chương 7** 333

#### **DƯƠNG TRẠCH THIÊN (nhà ở)**

|           |     |
|-----------|-----|
| 1 Nhà dân | 334 |
|-----------|-----|

|                                                          |     |
|----------------------------------------------------------|-----|
| (1) Thuyết về khí dương trạch                            | 334 |
| (2) Trạch                                                | 335 |
| (3) Cung thất                                            | 337 |
| (4) Chọn đất làm nhà                                     | 342 |
| (5) Hoàn cảnh cây cối đối với nhà ở                      | 345 |
| (6) Thủy cảnh của nhà ở                                  | 347 |
| (7) Quan hệ giữa nhà với nhà                             | 348 |
| (8) Kết cấu nhà ở                                        | 354 |
| (9) Tường rào (tường vây)                                | 355 |
| (10) Cửa                                                 | 358 |
| (11) Bày biện trong nhà                                  | 358 |
| 2. Địa điểm ưu việt của thành thị                        | 360 |
| (1) Bắc kinh: Bắc dựa vào núi hiểm, nam trấn bình nguyên | 362 |
| (2) Nam kinh: Hồ cứ long bàn, dựa núi, kế sông           | 365 |
| (3) Tây An: Nam ngăn bởi Tần linh bắc ghé sát Vị hà      | 369 |
| (4) Lạc Dương: Chính giữa thiên hạ, núi sông che chở     | 371 |
| (5) Khai phong: Bắc ngăn Yên Triệu, nam thông Giang Hoài | 373 |
| (6) Hàng Châu: Mất trời dư mạch, sơn thanh thủy tú       | 374 |
| (7) Ngăn Xuyên: Bốn bề hiểm trở, núi Gia Lan bình phong  | 375 |
| (8) Các loại hình thắng cảnh thành thị                   | 376 |
| 3. Miếu quan và văn tháp                                 | 378 |

- |                          |     |
|--------------------------|-----|
| (1) Chùa chiến chiếm núi | 378 |
| (2) Văn pháp             | 383 |

|                 |            |
|-----------------|------------|
| <b>Chương 8</b> | <b>387</b> |
|-----------------|------------|

**ÂM TRẠCH THIÊN (Mổ mả)**

- |                                                              |     |
|--------------------------------------------------------------|-----|
| 1. Âm trạch tạp lục                                          | 388 |
| (1) Chôn cất thời thượng cổ                                  | 388 |
| (2) Mộ mà không phần                                         | 392 |
| (3) Tên gọi của phần mộ                                      | 394 |
| (4) Tang lễ                                                  | 396 |
| (5) Trang trí mộ                                             | 397 |
| (6) Những chuyện phục sinh<br>(chết rồi sống lại) kỳ lạ      | 400 |
| 2. Lăng mộ Đế Vương                                          | 407 |
| (1) Mộ các tiên hiền do hậu thế tu tạo                       | 407 |
| (2) Li sơn - âm trạch Đế Vương lớn nhất                      | 409 |
| (3) Trường lăng của lưu bang - tôn quý hướng tây             | 412 |
| (4) Bá Lăng của Hán Văn Đế - lấy núi làm<br>nấm mộ           | 413 |
| (5) Dương Lăng của Hán Cảnh Đế - có la bàn<br>bằng đá        | 313 |
| (6) Mậu Lăng của Hán Vũ Đế - sánh với Tần<br>lăng về vẻ đẹp  | 414 |
| (7) Nguyên Lăng của Quang Vũ Đế - khuôn<br>viên nhỏ, mộ thấp | 414 |
| (8) Có bảy mươi hai mộ Tào Tháo                              | 415 |
| (9) Lăng Tào Phi giản dị hết mức                             | 416 |
| (10) Tần Lăng địa hình rất đẹp                               | 417 |



|                                                    |     |
|----------------------------------------------------|-----|
| (11) Đường Lãng xây dựa vào núi                    | 418 |
| (12) Tông Lãng quá cầu nệ Phong thủy               | 418 |
| (13) Nguyên Lãng không có phần sơn (Không đắp năm) | 420 |
| (14) Chu Nguyên Chương chen vào Chung Sơn          | 420 |
| (15) Thập tam lăng khí phách phách phi thường      | 421 |
| (16) Đồng Lăng (Thanh) ném gậy chọn huyết          | 422 |
| (17) Tây Lăng (Thanh) xa tổ tông                   | 426 |
| (18) Sùng Lăng xây cất vội vã.                     | 428 |

### **Chương 9** 431

#### **PHƯƠNG PHÁP THIÊN**

|                                            |     |
|--------------------------------------------|-----|
| 1. Công cụ tướng địa (Công cụ để xem đất ) | 432 |
| (1) Biểu và Thổ khuê (đóng hồ mặt trời )   | 432 |
| (2) Nguyên lí la bàn                       | 335 |
| (3) kim chỉ nam                            | 337 |
| (4) Nhâm Bàn                               | 341 |
| (5) La bàn phong thủy                      | 443 |
| (6) Thước                                  | 456 |
| 2. Phương pháp tướng địa (Xem đất)         | 461 |
| (1) Cổ nhân học Phong Thủy như thế nào ?   | 461 |
| (2) Người xưa xem tướng địa như thế nào?   | 462 |
| (3) Phép tránh tai họa                     | 469 |

### **Chương 10** 479

#### **TUNG HOÀNH THIÊN**

#### **(Nói chuyện trên trời dưới biển)**

|             |     |
|-------------|-----|
| 1. Nhân văn | 480 |
|-------------|-----|

|                                                  |            |
|--------------------------------------------------|------------|
| (1) Thống trị Phong Kiến và Phong Thủy           | 480        |
| (2) Luân lý nhà nho và Phong Thủy                | 482        |
| (3) Khoa cử và Phong Thủy                        | 489        |
| (4) Dân tộc ít người và Phong Thủy               | 490        |
| (5) Mĩ học và Phong Thủy                         | 494        |
| (6) Khảo cổ và Phong Thủy                        | 498        |
| (7) Văn thơ và Phong Thủy                        | 501        |
| 2. Những chuyện không hay                        | 504        |
| (1) Mua Phong thủy: Bọn bịp bợm cấu kết với nhau | 504        |
| (2) Chọn Phong Thủy: Chết toi chín mạng người    | 509        |
| (3) Sợ Phong Thủy: Quan huyện sửa lại nhà môn    | 512        |
| (4) Tin Phong Thủy:                              | 516        |
| Tiểu thị dân bộc lộ tính ích kỷ                  |            |
| (5) Mua bán Phong Thủy.                          | 517        |
| Bộ mặt xấu xa của thầy đại lý                    |            |
| (6) Xem Phong Thủy :                             | 519        |
| Đúng là dối mình dối người                       |            |
| 3. Nước ngoài                                    | 524        |
| (1) Phong Thủy cổ Hy Lạp                         | 524        |
| (2) Phong Thủy cổ Ai Cập                         | 526        |
| (3) Phong Thủy châu Á                            | 526        |
| <b>Chương 11</b>                                 | <b>533</b> |
| <b>PHÊ PHÁN THIÊN</b>                            |            |
| 1. Vương Xung: Xoá bỏ cấm                        | 533        |
| 2. Lã Tài: Đẹp bon tán dóc                       | 537        |

|                                                       |     |
|-------------------------------------------------------|-----|
| 3. Từ Mã Quang: Xoá bỏ tục hậu táng                   | 541 |
| 4. Từ ứng Phương: Cười nhạo Phong Thuý                | 544 |
| 5. Triệu Phương: Trợn mắt coi khinh "Táng Thư"        | 546 |
| 6. Vương Đình Tướng: Bàn luận về Trí Ngu<br>Nguy Bĩ   | 550 |
| 7. Đường Íthuận Chi: Coi thường Kham Dư               | 551 |
| 8. Hạng Kiêu: Không tin báo phúc ấm                   | 552 |
| 9. Trương Cư Chính: Bác bỏ tất cả kiến giải hủ<br>lậu | 555 |
| 10. Trần Xác: Tưởng địa hại người hại mình            | 558 |
| 11. Chu Triệu: Tin đạo không tin tà thuyết            | 560 |
| 12. Hùng Bá Long: Đề cao tư tưởng Vương Xung          | 562 |
| 13. Ngô Kính Tử: Chuyện nhỏ mang nghĩa lớn            | 563 |
| 14. Viên Mai: "Tử Bất Ngữ" - Một tuyệt tác            | 569 |
| 15. Chu Thụ Hoè: Tích đầy rồi, nhả một ít             | 574 |
| 16. Đấu tranh nay chưa phải trận cuối cùng            | 576 |
| 17. Biến cũ thành mới.                                | 580 |
| <b>HẬU KÍ</b>                                         | 585 |

**ĐẠI ĐIỂN TÍCH VĂN HOÁ THÂN BÍ TRUNG HOA**

VƯƠNG NGỌC ĐỨC (Chủ biên)

## **BÍ ẨN CỦA PHONG THỦY**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

\*\*\*\*\*

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

VŨ AN CHUÔNG

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập : NGUYỄN THẾ VINH

Biên tập tái bản : NGUYỄN VĂN TOẠI

Trình bày bìa : KIEN THUC DESIGN

Sửa bản in : NHƯNGÀ

---

In 1000 cuốn khổ 14,5 x 20,5cm tại Xưởng in NXBNN

Số đăng ký KHXB: 152-XB-QLXB/01- VHTT do Cục Xuất bản ký ngày 23/8/2004.

Giấy trích ngang KHXB do NXB Văn hóa Thông tin ký ngày 23/02/2004.

In xong và nộp lưu chiểu quý III/2004

Văn hóa Trung Hoa không chỉ nổi tiếng vì lâu đời, phong phú, mà còn được người Trung Quốc và nước ngoài ngưỡng mộ vì tính chất thần bí sâu đậm của nó. Nói thần bí, có nghĩa là thần kỳ và bí ẩn. Tất cả những nền văn hóa mang màu sắc thần bí, đều có thể gọi là *Văn hóa thần bí*.

Trong lâu đài văn hóa, không có một nền văn hóa nào khiến người ta say mê, đớp lấy hồn vía, lôi kéo người ta đi sâu tìm hiểu, khiến người ta ngạc nhiên thần phục như *Văn hóa thần bí*.

*Văn hóa thần bí* là một kho biển ảo thần kỳ, người theo nghiệp học nhìn thấy ở đây ánh hào quang của trí tuệ; người cầm quyền qua đây mà tổng kết những quyền mưu gìn giữ chính quyền; người kinh doanh lấy từ đây vô vàn của cải; kẻ mộng muội thì xin ở đây sợi dây để tự trói mình ...

## VƯƠNG NGỌC ĐỨC

Trích lời tựa Tổng tập **ĐẠI ĐIỂN TÍCH VĂN HÓA TRUNG HOA**

# ĐẠI ĐIỂN TÍCH VĂN HÓA TRUNG HOA



Cover design: Nghiem Hoang Anh

Tìm đọc Tổng tập **ĐẠI ĐIỂN TÍCH VĂN HÓA TRUNG HOA**

TRACH CÁT  
Thần bí

Bí ẩn của  
Chiêm mộng  
& Vu thuật

Bí ẩn của  
TƯỚNG THUẬT

Bí ẩn của  
BÁT QUÁI

Bí ẩn của  
Phong thủy

QUYỀN MƯU  
thần bí

Bí ẩn của  
Phong thủy



0701 750

Giá: 90.000 đ